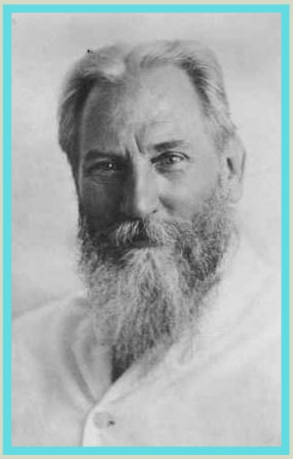
C.W. Leadbeater



Một Phác Hoạ

Về Lịch Sử Hội Tam Điểm

minhtrietmoi.org

Glimpses of Masonic History
MỘt Phác Hoạ Về Lịch Sử Hội Tam Điểm

BY

C. W. LEADBEATER

BỞI

C. W. LEADBEATER

Theosophical Publishing House, Adyar

1926

Nhà Xuất Bản Thông Thiên Học, Adyar

1926

Author's Preface—Lời Nói Đầu Của Tác Giả

WHEN I wrote *The Hidden Life in Freemasonry*, it was at first my intention to devote my second chapter to a brief outline of Masonic history. I soon found that that plan was impractical. The most compressed account that would be of any use would occupy far more space than I could spare, and would entirely overweight the book with what is after all only one department of its subject. The obvious alternative is to publish the historical sketch separately; hence this book, which is really but a second volume of the other.

Khi tôi viết cuốn "Cuộc Sống Ẩn Giấu Trong Hội Tam Điểm", ban đầu tôi dự định dành chương thứ hai của mình để phác thảo ngắn gọn về lịch sử Hội Tam Điểm. Tôi sớm nhận ra rằng kế hoạch đó không khả thi. Bản tường thuật ngắn gọn nhất có thể hữu ích sẽ chiếm nhiều không gian hơn tôi có thể dành, và sẽ làm nặng nề cuốn sách với những gì cuối cùng chỉ là một phần của chủ đề của nó. Giải pháp rõ ràng là xuất bản phác thảo lịch sử riêng biệt; do đó cuốn sách này, thực sự chỉ là tập thứ hai của cuốn kia.

The keynote of both volumes, and indeed the only reason for their publication, is to explain precisely what the title indicates—the hidden life in Freemasonry—the mighty force in the background, always at work yet always out of sight, which has guided the transmission of the Masonic tradition through all the vicissitudes of its stormy history, and still inspires the utmost enthusiasm and devotion among the Brn. of the Craft to-day.

Chủ đề chính của cả hai tập, và thực sự là lý do duy nhất cho việc xuất bản của chúng, là để giải thích chính xác những gì tiêu đề chỉ ra—cuộc sống ẩn giấu trong Hội Tam Điểm—lực lượng mạnh mẽ ở hậu trường, luôn hoạt động nhưng luôn ngoài tầm mắt, đã hướng dẫn sự truyền tải của truyền thống Hội Tam Điểm qua mọi thăng trầm của lịch sử đầy bão tố của nó, và vẫn truyền cảm hứng cho sự nhiệt tình và tận tụy tối đa trong số các huynh đệ của

Nghề thủ công ngày nay.

The existence and the work of the Head of all true Freemasons is the one and sufficient reason for the virility and power of this most wonderful Organization. If we understand His relation to it and what He wishes to make of it, we shall also understand that it embodies one of the finest schemes ever invented for the helping of the world and for the outpouring of spiritual force.

Sự tồn tại và công việc của Người Đứng Đầu tất cả các Hội Tam Điểm chân chính là lý do duy nhất và đủ cho sức sống và quyền lực của Tổ chức tuyệt vời này. Nếu chúng ta hiểu mối quan hệ của Ngài với nó và những gì Ngài muốn làm từ nó, chúng ta cũng sẽ hiểu rằng nó thể hiện một trong những kế hoạch tốt nhất từng được phát minh để giúp đỡ thế giới và cho sự tuôn đổ của mãnh lực tinh thần.

Many of our Brn. have been for many years unconsciously taking part in this magnificent altruistic work; if they can be brought to comprehend what it is that they are doing and why, they will continue the great work more happily and more intelligently, throwing into it the whole strength of their nature both bodily and spiritual, and enjoying the fruit of their labours far more definitely than ever before.

Nhiều huynh đệ của chúng ta đã tham gia vô thức trong nhiều năm vào công việc vị tha tuyệt vời này; nếu họ có thể được đưa đến để hiểu những gì họ đang làm và tại sao, họ sẽ tiếp tục công việc lớn một cách hạnh phúc hơn và thông minh hơn, dồn toàn bộ sức mạnh của bản chất của họ cả về thể chất và tinh thần, và tận hưởng thành quả lao động của họ một cách rõ ràng hơn bao giờ hết.

1. Schools of Masonic Thought—1. Các Trường Phái Tư Tưởng Hội Tam Điểm

A HISTORY of Freemasonry would be a colossal undertaking, needing encyclopaedic knowledge and many years of research. I have no pretension to the possession of the qualities and the erudition required for the production of such a work; all I can hope to do is to throw a little light upon some of the dark spots in that history, and to bridge over to some extent some of the more obvious gaps between the sections of it which are already well known.

LỊCH SỬ của Hội Tam Điểm sẽ là một công việc khổng lồ, cần kiến thức bách khoa và nhiều năm nghiên cứu. Tôi không có ý định sở hữu những phẩm chất và sự uyên bác cần thiết để sản xuất một công trình như vậy; tất cả những gì tôi có thể hy vọng làm là chiếu một chút ánh sáng lên một số điểm tối trong lịch sử đó, và bắc cầu phần nào một số khoảng trống rõ ràng hơn giữa các phần của nó đã được biết đến rõ ràng.

THE ORIGINS OF MASONRY—NGUỒN GỐC CỦA HỘI TAM ĐIỂM

The actual origins of Freemasonry, as I have said in a previous book, are lost in the mists of antiquity. Masonic writers of the eighteenth century speculated uncritically upon its history, basing their views upon a literal belief in the history and chronology of the Old Testament, and upon the curious legends of the Craft handed down from operative times in the Old Charges. Thus it was put forward in all seriousness by Dr. Anderson in his first *Book of Constitutions* that "Adam, our first parent, created after the Image of God, the great *Architect of the Universe*, must have had the Liberal Sciences, particularly *Geometry*, written on his Heart," while others, less fanciful, have attributed its origin to Abraham, Moses, or Solomon. Dr. Oliver, writing as late as the first part of the nineteenth century, held that Masonry, as we have it to-day, is the only true relic of the faith of the patriarchs before the flood, while the ancient Mysteries of Egypt and other countries, which so closely resembled it, were but human corruptions of the one primitive and pure tradition.

Nguồn gốc thực sự của Hội Tam Điểm, như tôi đã nói trong một cuốn sách trước đây, đã mất trong màn sương của thời cổ đại. Các nhà văn Hội Tam Điểm của thế kỷ mười tám đã suy đoán không phê phán về lịch sử của nó, dựa trên niềm tin chữ nghĩa vào lịch sử và niên đại của Cựu Ước, và những truyền thuyết kỳ lạ của Nghề thủ công được truyền lại từ thời kỳ hoạt động trong các Điều Lệ Cổ. Do đó, nó đã được đưa ra một cách nghiêm túc bởi Tiến sĩ Anderson trong cuốn Sách Điều Lệ đầu tiên của ông rằng "Adam, tổ tiên đầu tiên của chúng ta, được tạo ra theo Hình Ảnh của Thượng đế, Kiến trúc sư vĩ đại của Vũ trụ, phải có các Khoa học Tự do, đặc biệt là Hình học, được viết trên Trái Tim của ông," trong khi những người khác, ít tưởng tượng hơn, đã gán nguồn gốc của nó cho Abraham, Moses, hoặc Solomon. Tiến sĩ Oliver, viết muộn nhất là phần đầu của thế kỷ mười chín, cho rằng Hội Tam Điểm, như chúng ta có ngày nay, là di tích duy nhất của đức tin của các tổ phụ trước trận lụt, trong khi các Bí ẩn cổ đại của Ai Cập và các quốc gia khác, vốn rất giống với nó, chỉ là những sự biến dạng của truyền thống nguyên thủy và thuần khiết duy nhất.

As scientific and historical knowledge progressed in other fields of research, and especially in the criticism of the Scriptures, scientific methods were gradually applied to the study of Masonry, so that today there exists a vast body of fairly accurate and most interesting information upon the history of the Craft. In consequence of this and other lines of investigation there are four main schools or tendencies of Masonic thought, not in any way necessarily defined or organized as schools, but grouped according to their relation to four important departments of knowledge lying primarily outside the Masonic field. Each has its own characteristic

Khi kiến thức khoa học và lịch sử tiến bộ trong các lĩnh vực nghiên cứu khác, và đặc biệt là trong việc phê bình Kinh Thánh, các phương pháp khoa học dần dần được áp dụng vào việc nghiên cứu Hội Tam Điểm, do đó ngày nay tồn tại một lượng lớn thông tin khá chính xác và thú vị nhất về lịch sử của Nghề thủ công. Do đó và các dòng điều tra khác, có bốn trường phái hoặc xu hướng chính của tư tưởng Hội Tam Điểm, không nhất thiết được định nghĩa hoặc tổ chức như các trường phái, nhưng được nhóm lại theo mối quan hệ của chúng với bốn lĩnh vực kiến thức quan trọng nằm chủ yếu ngoài lĩnh vực Hội Tam Điểm. Mỗi trường phái có cách tiếp cận đặc trưng riêng đối với Hội

approach towards Freemasonry; each has its own canons of interpretation of Masonic symbols and ceremonies, although it is clear that many modern writers are influenced by more than one school.

Tam Điểm; mỗi trường phái có các quy tắc giải thích riêng về các biểu tượng và nghi lễ Hội Tam Điểm, mặc dù rõ ràng rằng nhiều nhà văn hiện đại bị ảnh hưởng bởi hơn một trường phái.

THE AUTHENTIC SCHOOL—TRƯỜNG PHÁI CHÍNH THỐNG

We may consider first what is sometimes called the Authentic School, which arose in the latter half of the nineteenth century in response to the growth of critical knowledge in other fields. The old traditions of the Craft were minutely examined in the light of authentic records within reach of the historian. An enormous amount of research was undertaken into Lodge minutes, documents of all kinds bearing upon Masonry past and present, records of municipalities and boroughs, legal and judicial enactments; in fact, whatever written records were available were consulted and classified. In this field all Masons are greatly indebted to R. F. Gould, the great Masonic historian; W. J. Hughan; G. W. Speth; David Murray-Lyon, the historian of Scottish Masonry; Dr. Chetwode Crawley, whose work upon the early Irish Craft is in its way a classic; and others of the Inner Circle of the famous Lodge *Quattuor Coronati*, No. 2076, the fascinating Transactions of which are a precious mine of historical and archaeological lore. Two great names in Germany are J. F. Findel, the historian, and Dr. Wilhelm Begemann, who made the most minute and painstaking researches into the Old Charges of the operative Craft. A vast amount of material which will be of permanent value to students of our Craft has become available through the labours of the scholars of the Authentic School.

Chúng ta có thể xem xét trước tiên cái gọi là Trường Phái Chính Thống, xuất hiện vào nửa sau của thế kỷ mười chín để đáp ứng sự phát triển của kiến thức phê phán trong các lĩnh vực khác. Các truyền thống cũ của Nghề thủ công đã được kiểm tra tỉ mỉ dưới ánh sáng của các tài liệu chính thống trong tầm tay của nhà sử học. Một lượng lớn nghiên cứu đã được thực hiện vào biên bản của các Hội, các tài liệu thuộc mọi loại liên quan đến Hội Tam Điểm trong quá khứ và hiện tại, các hồ sơ của các thành phố và thị trấn, các quy định pháp lý và tư pháp; thực tế, bất kỳ tài liệu viết nào có sẵn đều được tham khảo và phân loại. Trong lĩnh vực này, tất cả các Hội viên đều rất biết ơn R. F. Gould, nhà sử học Hội Tam Điểm vĩ đại; W. J. Hughan; G. W. Speth; David Murray-Lyon, nhà sử học của Hội Tam Điểm Scotland; Tiến sĩ Chetwode Crawley, người có công trình về Nghề thủ công Ireland sớm là một tác phẩm kinh điển theo cách của nó; và những người khác trong Vòng Tròn Nội Bộ của Hội nổi tiếng Quattuor Coronati, Số 2076, các Giao Dịch hấp dẫn của họ là một mỏ quý giá của kiến thức lịch sử và khảo cổ học. Hai tên tuổi lớn ở Đức là J. F. Findel, nhà sử học, và Tiến sĩ Wilhelm Begemann, người đã thực hiện các nghiên cứu tỉ mỉ và công phu nhất về các Điều Lệ Cổ của Nghề thủ công hoạt động. Một lượng lớn tài liệu có giá trị lâu dài cho các sinh viên của Nghề thủ công của chúng ta đã trở nên có sẵn thông qua công lao của các học giả của Trường Phái Chính Thống.

This school, however, has limitations which are the outcome of its very method of approach. In a society as secret as Masonry there must be much that has never been written down, but only transmitted orally in the Lodges, so that documents and records are but of partial value. The written records of speculative Masonry hardly antedate the revival in 1717, while the earliest extant minutes of any operative Lodge belong to the year 1598.* (**History of the Lodge of Edinburgh*, by D. Murray-Lyon, p. 9.) The tendency of this school, therefore, is quite naturally to derive Masonry from the operative Lodges and Guilds of the Middle Ages, and to suppose that speculative elements were later grafted upon the operative stock—this hypothesis being in no way contradicted by existing records. Bro. R. F. Gould affirms that if we can assume the symbolism (or ceremonial) of Masonry to be older than 1717, there is practically no limit whatever to the age that can be assigned to it* (**Concise History of Freemasonry*, by R. R Gould, p. 55.); but many other writers look for the origin of our Mysteries no further back than the mediaeval builders.

Tuy nhiên, trường phái này có những hạn chế là kết quả của chính phương pháp tiếp cận của nó. Trong một xã hội bí mật như Hội Tam Điểm, phải có nhiều điều chưa bao giờ được viết ra, mà chỉ được truyền miệng trong các Hội, do đó các tài liệu và hồ sơ chỉ có giá trị một phần. Các hồ sơ viết của Hội Tam Điểm suy đoán hầu như không có trước cuộc phục hưng năm 1717, trong khi các biên bản còn tồn tại sớm nhất của bất kỳ Hội hoạt động nào thuộc về năm 1598.* (*Lịch sử của Hội Edinburgh, bởi D. Murray-Lyon, tr. 9.) Xu hướng của trường phái này, do đó, hoàn toàn tự nhiên là dẫn xuất Hội Tam Điểm từ các Hội và Hội đoàn hoạt động của thời Trung Cổ, và giả định rằng các yếu tố suy đoán sau này được ghép vào gốc hoạt động—giả thuyết này không bị mâu thuẫn bởi các hồ sơ hiện có. Huynh đệ R. F. Gould khẳng định rằng nếu chúng ta có thể giả định rằng biểu tượng (hoặc nghi lễ) của Hội Tam Điểm cổ hơn năm 1717, thì không có giới hạn nào cho tuổi có thể được gán cho nó* (*Lịch sử Ngắn gọn của Hội Tam Điểm, bởi R. R Gould, tr. 55.); nhưng nhiều nhà văn khác tìm kiếm nguồn gốc của các Bí ẩn của chúng ta không xa hơn các nhà xây dựng thời trung cổ.

Amongst this school there is a tendency, also very natural when such a theory of origin is held, to deny the validity of the higher degrees, and to declare, in accordance with the Solemn Act of Union between the two Grand Lodges of the Freemasons of England, in December, 1813, that “pure Antient Masonry consists of three degrees and no more, *viz.*, those of the Entered Apprentice, the Fellow Craft, and the Master Mason, including the Supreme Order of the Holy Royal Arch.”* (**Book of Constitutions, 1884*, p. 16.) All other degrees and rites are, among the more rigid followers of this school, looked upon as Continental innovations and are accordingly rejected as “spurious” Masonry.

Trong số trường phái này có một xu hướng, cũng rất tự nhiên khi một lý thuyết về nguồn gốc như vậy được giữ, là phủ nhận tính hợp lệ của các cấp bậc cao hơn, và tuyên bố, phù hợp với Hành Động Trịnh Trọng của Liên Minh giữa hai Hội Tam Điểm của Anh, vào tháng Mười Hai, 1813, rằng "Hội Tam Điểm Cổ Thuần Khiết bao gồm ba cấp bậc và không hơn, tức là, những cấp bậc của Thợ Học Việc, Thợ Thủ Công, và Thợ Cả, bao gồm Cấp Bậc Tối Cao của Vòm Hoàng Gia Thánh."* (*Sách Điều Lệ, 1884, tr. 16.) Tất cả các cấp bậc và nghi lễ khác, trong số những người theo trường phái này nghiêm ngặt hơn, được coi là những đổi mới lục địa và do đó bị từ chối là "giả mạo" Hội Tam Điểm.

As far as interpretation goes, the authentics have ventured but little further than a moralization upon the symbols and ceremonies of Masonry as an adjunct to Anglican Christianity.

Về mặt giải thích, các chính thống đã mạo hiểm nhưng ít hơn một sự đạo đức hóa về các biểu tượng và nghi lễ của Hội Tam Điểm như một phụ trợ cho Cơ Đốc giáo Anh giáo.

THE ANTHROPOLOGICAL SCHOOL—TRƯỜNG PHÁI NHÂN CHỦNG HỌC

A second school, still only in process of development, is applying the discoveries of anthropology to a study of Masonic history, with remarkable results. A vast amount of information upon the religious and initiatory customs of many peoples, both ancient and modern, has been gathered by anthropologists; and Masonic students in this field have found many of our signs and symbols, both of the Craft and higher degrees, in the wall-paintings, carvings, sculpture and buildings of the principal races of the world. The Anthropological School, therefore, allows a far greater degree of antiquity to Masonry than the Authentics have ever ventured to do, and traces striking analogies with the ancient Mysteries of many nations, which clearly possessed our symbols and signs, and in all probability ceremonies analogous to those worked in Masonic Lodges to-day.

Một trường phái thứ hai, vẫn chỉ đang trong quá trình phát triển, đang áp dụng các khám phá của nhân chủng học vào việc nghiên cứu lịch sử Hội Tam Điểm, với những kết quả đáng chú ý. Một lượng lớn thông tin về các phong tục tôn giáo và nghi lễ của nhiều dân tộc, cả cổ đại và hiện đại, đã được các nhà nhân chủng học thu thập; và các sinh viên Hội Tam Điểm trong lĩnh vực này đã tìm thấy nhiều dấu hiệu và biểu tượng của chúng ta, cả của Nghề thủ công và các cấp bậc cao hơn, trong các bức tranh tường, chạm khắc, điêu khắc và các công trình của các chủng tộc chính trên thế giới. Trường Phái Nhân Chủng Học, do đó, cho phép một mức độ cổ xưa lớn hơn nhiều cho Hội Tam Điểm so với các Chính Thống đã từng mạo hiểm làm, và truy tìm những điểm tương đồng nổi bật với các Bí ẩn cổ đại của nhiều quốc gia, vốn rõ ràng sở hữu các biểu tượng và dấu hiệu của chúng ta, và rất có thể là các nghi lễ tương tự như những nghi lễ được thực hiện trong các Hội Tam Điểm ngày nay.

The Anthropologists do not confine their studies to the past alone, but have investigated the initiatory rites of many existing tribes, both in Africa and Australia, and have found them to possess signs and gestures still in use among Masons. Striking analogies to our Masonic rites have also been found among the inhabitants of India and Syria, interwoven with their religious philosophy in a way which renders entirely impossible the idea that they were copied

Các nhà Nhân Chủng Học không giới hạn nghiên cứu của họ chỉ trong quá khứ, mà đã điều tra các nghi lễ của nhiều bộ lạc hiện có, cả ở Châu Phi và Úc, và đã tìm thấy chúng sở hữu các dấu hiệu và cử chỉ vẫn còn được sử dụng trong số các Hội viên. Những điểm tương đồng nổi bật với các nghi lễ Hội Tam Điểm của chúng ta cũng đã được tìm thấy trong số các cư dân của Ấn Độ và Syria, được đan xen với triết lý tôn giáo của họ theo cách hoàn toàn không thể có ý tưởng rằng chúng được sao

from European sources. Masonic scholars have by no means exhausted the facts which may be discovered in this most interesting field of research, but even with our present knowledge it is clear that rites analogous to those we call Masonic are among the most ancient on earth, and may be found in some form or other in almost all parts of the world. Our signs exist in Egypt and Mexico, in China and India, in Greece and Rome, upon the temples of Burma and the cathedrals of mediaeval Europe; and there are said to be shrines in Southern India where the same secrets are taught under binding pledges as are communicated to us in the Craft and high grades in modern Europe and America.

chép từ các nguồn châu Âu. Các học giả Hội Tam Điểm chưa hề cạn kiệt các sự kiện có thể được khám phá trong lĩnh vực nghiên cứu thú vị nhất này, nhưng ngay cả với kiến thức hiện tại của chúng ta, rõ ràng rằng các nghi lễ tương tự như những gì chúng ta gọi là Hội Tam Điểm là một trong những nghi lễ cổ xưa nhất trên trái đất, và có thể được tìm thấy dưới một hình thức nào đó ở hầu hết mọi nơi trên thế giới. Các dấu hiệu của chúng ta tồn tại ở Ai Cập và Mexico, ở Trung Quốc và Ấn Độ, ở Hy Lạp và La Mã, trên các đền thờ của Miến Điện và các nhà thờ lớn của châu Âu thời trung cổ; và có những ngôi đền ở Nam Ấn Độ nơi những bí mật tương tự được dạy dưới những lời thề ràng buộc như được truyền đạt cho chúng ta trong Nghề thủ công và các cấp bậc cao ở châu Âu và Mỹ hiện đại.

Among pioneers in this field we should mention Bro. Albert Churchward, the author of several interesting books on the Egyptian origin of Masonry, although it may be that he is not always quite sufficiently critical; Bro. J. S. M. Ward, the author of *Freemasonry and the Ancient Gods*, *Who was Hiram Abiff?* and a number of other works, who looks to Syria as the source of Masonry, though he has compiled a mass of valuable information from many other lands; and Mr. Bernard H. Springett, author of *Secret Sects of Syria and Lebanon*, who has collected much material bearing upon Masonic rites among the Arabs.

Trong số những người tiên phong trong lĩnh vực này, chúng ta nên nhắc đến Huynh đệ Albert Churchward, tác giả của một số cuốn sách thú vị về nguồn gốc Ai Cập của Hội Tam Điểm, mặc dù có thể ông không phải lúc nào cũng đủ phê phán; Huynh đệ J. S. M. Ward, tác giả của "Hội Tam Điểm và Các Thần Cổ Đại", "Ai Là Hiram Abiff?" và một số tác phẩm khác, người nhìn về Syria như nguồn gốc của Hội Tam Điểm, mặc dù ông đã biên soạn một khối lượng thông tin quý giá từ nhiều vùng đất khác; và ông Bernard H. Springett, tác giả của "Các Giáo Phái Bí Mật của Syria và Lebanon", người đã thu thập nhiều tài liệu liên quan đến các nghi lễ Hội Tam Điểm trong số người Ả Rập.

To the work of the Anthropological School is due a clear revelation of the immense antiquity and diffusion of what we now call Masonic symbolism. It tends, however, to find the origin of the ancient Mysteries in the initiatory customs of savage tribes which, although admittedly of incalculable antiquity, are often neither dignified nor

Công việc của Trường Phái Nhân Chủng Học đã mang lại một sự tiết lộ rõ ràng về sự cổ xưa và phổ biến rộng rãi của những gì chúng ta hiện gọi là biểu tượng Hội Tam Điểm. Tuy nhiên, nó có xu hướng tìm nguồn gốc của các Bí ẩn cổ đại trong các phong tục nghi lễ của các bộ lạc hoang dã, mặc dù được thừa nhận là có niên đại không thể tính toán, nhưng thường

spiritual.

Another important work which has been accomplished by its efforts is the justification of many of the higher degrees to be considered “pure Antient Masonry”; for in spite of the pronouncement of the Grand Lodge of England quoted above, there is just as much evidence for the extreme antiquity of Rose-Croix as of Craft and Arch signs and symbols, and the same may be said of the signs of many other degrees as well. It is quite clear from the researches of anthropologists that, whatever may be the precise links in the chain of descent, we in Masonry are the inheritors of a very ancient tradition, which has for countless ages been associated with the most sacred mysteries of religious worship.

không có phẩm giá hoặc tinh thần.

Một công việc quan trọng khác đã được thực hiện nhờ nỗ lực của nó là sự biện minh cho nhiều cấp bậc cao hơn được coi là "Hội Tam Điểm Cổ Thuần Khiết"; vì mặc dù có tuyên bố của Hội Tam Điểm Anh được trích dẫn ở trên, có bằng chứng cũng nhiều cho sự cổ xưa cực độ của Rose-Croix như của các dấu hiệu và biểu tượng của Nghề thủ công và Vòm, và điều tương tự có thể được nói về các dấu hiệu của nhiều cấp bậc khác. Rõ ràng từ các nghiên cứu của các nhà nhân chủng học rằng, bất kể các liên kết chính xác trong chuỗi truyền thừa là gì, chúng ta trong Hội Tam Điểm là những người thừa kế của một truyền thống rất cổ xưa, vốn trong vô số thời đại đã được liên kết với những bí ẩn thiêng liêng nhất của sự thờ phượng tôn giáo.

THE MYSTICAL SCHOOL—TRƯỜNG PHÁI HUYỀN BÍ

A third school of Masonic thought, which we may call the Mystical, approaches the mysteries of the Craft from another standpoint altogether, seeing in them a plan of man’s spiritual awakening and inner development. Thinkers of this school, on the record of their own spiritual experiences, declare that the degrees of the Order are symbolical of certain states of consciousness which must be awakened in the individual initiate if he aspires to win the treasures of the spirit. They give testimony of another and far higher nature upon the validity of our Masonic rites—a testimony that belongs to religion rather than to science. The goal of the mystic is conscious union with God, and to a Mason of this school the Craft is intended to portray the path to that goal, to offer a map, as it were, to guide the feet of the seeker after God.

Một trường phái tư tưởng Hội Tam Điểm thứ ba, mà chúng ta có thể gọi là Huyền Bí, tiếp cận các bí ẩn của Nghề thủ công từ một quan điểm hoàn toàn khác, thấy trong chúng một kế hoạch cho sự thức tỉnh tinh thần và phát triển nội tâm của con người. Những người suy nghĩ của trường phái này, dựa trên hồ sơ của những trải nghiệm tinh thần của chính họ, tuyên bố rằng các cấp bậc của Hội là biểu tượng của những trạng thái tâm thức nhất định mà phải được đánh thức trong người điểm đạo đồ cá nhân nếu y khao khát giành được những kho báu của tinh thần. Họ đưa ra lời chứng của một bản chất khác và cao hơn nhiều về tính hợp lệ của các nghi lễ Hội Tam Điểm của chúng ta—một lời chứng thuộc về tôn giáo hơn là khoa học. Mục tiêu của người huyền bí là sự hợp nhất có ý thức với Thượng đế, và đối với một Hội viên của trường phái này, Nghề thủ công được dự định để miêu tả con đường đến mục

tiêu đó, để cung cấp một bản đồ, như thể, để hướng dẫn bước chân của người tìm kiếm Thượng đế.

Such students are often more interested in interpretation than in historical research. They are not primarily concerned in tracing an exact line of descent from the past, but rather in so living the life indicated by the symbols of the Order that they may attain to the spiritual reality of which those symbols are the shadows. They hold, however, that Masonry is at least akin to the ancient Mysteries, which were intended for precisely the same purpose—that of offering to man a path by which he might find God; and they deplore the fact that the majority of our modern Brn. have so far forgotten the glory of their Masonic heritage that they have allowed the ancient rites to become little more than empty forms. One well-known representative of this school is Bro. A. E. Waite, one of the finest Masonic scholars of the day, and an authority upon the history of the higher degrees. Another is Bro. W. L. Wilmshurst, who has given some beautiful and deeply spiritual interpretations of Masonic symbolism. This school is doing much to spiritualize masculine Masonry, and the deeper reverence for our mysteries that is becoming more and more apparent is without doubt one of the marks of its influence.

Những sinh viên như vậy thường quan tâm nhiều hơn đến việc giải thích hơn là nghiên cứu lịch sử. Họ không chủ yếu quan tâm đến việc truy tìm một dòng dõi chính xác từ quá khứ, mà thay vào đó là sống cuộc sống được chỉ ra bởi các biểu tượng của Hội để họ có thể đạt được thực tại tinh thần mà những biểu tượng đó là bóng dáng. Tuy nhiên, họ cho rằng Hội Tam Điểm ít nhất là tương tự với các Bí ẩn cổ đại, vốn được dự định cho cùng một mục đích—đó là cung cấp cho con người một con đường để tìm thấy Thượng đế; và họ tiếc nuối thực tế rằng phần lớn các huynh đệ hiện đại của chúng ta đã quên đi vinh quang của di sản Hội Tam Điểm của họ đến mức họ đã để cho các nghi lễ cổ đại trở thành không hơn gì những hình thức trống rỗng. Một đại diện nổi tiếng của trường phái này là Huynh đệ A. E. Waite, một trong những học giả Hội Tam Điểm xuất sắc nhất của thời đại, và là một chuyên gia về lịch sử của các cấp bậc cao hơn. Một người khác là Huynh đệ W. L. Wilmshurst, người đã đưa ra một số giải thích đẹp và sâu sắc về biểu tượng Hội Tam Điểm. Trường phái này đang làm nhiều để tinh thần hóa Hội Tam Điểm nam giới, và sự tôn kính sâu sắc hơn đối với các bí ẩn của chúng ta đang trở nên ngày càng rõ ràng là không nghi ngờ gì một trong những dấu hiệu của ảnh hưởng của nó.

THE OCCULT SCHOOL—TRƯỜNG PHÁI HUYỀN BÍ HỌC

The fourth school of thought is represented by an evergrowing body of students in the Co-Masonic Order, and is gradually attracting adherents in masculine Masonry also. Since one of its chief and distinctive tenets is the

Trường phái tư tưởng thứ tư được đại diện bởi một nhóm sinh viên ngày càng phát triển trong Hội Đồng Tam Điểm, và đang dần thu hút những người ủng hộ trong Hội Tam Điểm nam giới. Vì một trong những nguyên lý chính

sacramental efficacy of Masonic ceremonial when duly and lawfully performed, we may perhaps not improperly term it the sacramental or occult school. The term occultism has been much misunderstood; it may be defined as the study and knowledge of the hidden side of nature by means of powers which exist in all men, but are still unawakened in the majority—powers which may be aroused and trained in the occult student by means of long and careful discipline and meditation.

và đặc trưng của nó là hiệu quả bí tích của nghi lễ Hội Tam Điểm khi được thực hiện đúng đắn và hợp pháp, chúng ta có thể không sai khi gọi nó là trường phái bí tích hoặc huyền bí học. Thuật ngữ huyền bí học đã bị hiểu lầm nhiều; nó có thể được định nghĩa là việc nghiên cứu và hiểu biết về mặt ẩn giấu của tự nhiên bằng các năng lực tồn tại trong tất cả mọi người, nhưng vẫn chưa được đánh thức trong đa số—các năng lực có thể được khơi dậy và rèn luyện trong sinh viên huyền bí học thông qua kỷ luật lâu dài và cẩn thận và tham thiền.

The goal of the occultist, no less than that of the mystic, is conscious union with God; but the methods of approach are different. The aim of the occultist is to attain that union by means of knowledge and of will, to train the whole nature, physical, emotional and mental, until it becomes a perfect expression of the divine spirit within, and can be employed as an efficient instrument in the great plan which God has made for the evolution of mankind, which is typified in Masonry by the building of the holy temple. The mystic, on the other hand, rather aspires to ecstatic union with that level of the divine consciousness which his stage of evolution permits him to touch.

Mục tiêu của nhà huyền bí học, không kém gì của người huyền bí, là sự hợp nhất có ý thức với Thượng đế; nhưng các phương pháp tiếp cận là khác nhau. Mục tiêu của nhà huyền bí học là đạt được sự hợp nhất đó thông qua kiến thức và ý chí, rèn luyện toàn bộ bản chất, thể chất, cảm xúc và trí tuệ, cho đến khi nó trở thành một biểu hiện hoàn hảo của tinh thần thiêng liêng bên trong, và có thể được sử dụng như một công cụ hiệu quả trong kế hoạch vĩ đại mà Thượng đế đã tạo ra cho sự tiến hóa của nhân loại, được biểu thị trong Hội Tam Điểm bằng việc xây dựng ngôi đền thánh. Người huyền bí, mặt khác, lại khao khát sự hợp nhất ngây ngất với cấp độ tâm thức thiêng liêng mà giai đoạn tiến hóa của y cho phép y chạm tới.

The way of the occultist lies through a graded series of steps, a pathway of Initiations conferring successive expansions of consciousness and degrees of sacramental power; that of the mystic is often more individual in character, a “flight of the alone to the Alone,” as Plotinus so beautifully expressed it. To the occultist the exact observance of a form is of great importance, and through the use of ceremonial magic he creates a vehicle through which the divine light may be drawn down and spread abroad for the helping of the world, calling to his aid the assistance of Angels, nature-spirits and

Con đường của nhà huyền bí học đi qua một loạt các bước được phân cấp, một con đường của các Cuộc Điểm Đạo trao cho sự mở rộng tâm thức liên tiếp và các cấp bậc quyền lực bí tích; con đường của người huyền bí thường mang tính cá nhân hơn, một "chuyến bay của kẻ cô đơn đến Đấng Duy Nhất," như Plotinus đã diễn tả một cách đẹp đẽ. Đối với nhà huyền bí học, việc tuân thủ chính xác một hình thức là rất quan trọng, và thông qua việc sử dụng ma thuật nghi lễ, y tạo ra một phương tiện qua đó ánh sáng thiêng liêng có thể được kéo xuống và lan tỏa ra để giúp đỡ thế giới, kêu gọi sự trợ giúp của các Thiên Thần, các linh hồn tự

other inhabitants of the invisible worlds. The method of the mystic, on the other hand, is through prayer and orison; he cares nothing for forms and, though by his union therewith he too is a channel of the divine Life, he seems to me to lose the enormous advantage of the collective effort made by the occultist, which is so greatly strengthened by the help of the higher Beings whose presence he invokes. Both these paths lead to God; to some of us the first will appeal irresistibly, to others the second; it is largely a matter of the Ray to which we belong. The one is more outward-turned in service and sacrifice; the other more inward-turned in contemplation and love.

nhiên và các cư dân khác của các thế giới vô hình. Phương pháp của người huyền bí, mặt khác, là thông qua cầu nguyện và khẩn cầu; y không quan tâm đến các hình thức và, mặc dù bằng sự hợp nhất của mình với chúng, y cũng là một kênh của Sự Sống thiêng liêng, y dường như mất đi lợi thế to lớn của nỗ lực tập thể được thực hiện bởi nhà huyền bí học, điều này được củng cố rất nhiều bởi sự giúp đỡ của các Đấng Cao Cả mà y kêu gọi. Cả hai con đường này đều dẫn đến Thượng đế; đối với một số người trong chúng ta, con đường đầu tiên sẽ hấp dẫn không thể cưỡng lại, đối với những người khác con đường thứ hai; nó phần lớn là vấn đề của Cung mà chúng ta thuộc về. Một con đường hướng ra ngoài nhiều hơn trong phụng sự và hy sinh; con đường kia hướng vào trong nhiều hơn trong chiêm ngưỡng và tình yêu.

THE KNOWLEDGE OF THE OCCULTIST—KIẾN THỨC CỦA NHÀ HUYỀN BÍ HỌC

The student of occultism, therefore, learns to awaken and train for scientific use the powers latent within him, and by their means he is able to see far more of the real meaning of life than the man whose vision is limited by the physical senses. He learns that each man is in essence divine, a veritable spark of God's fire, gradually evolving towards a future of glory and splendour culminating in union with God; that the method of his progress is by successive descents into earthly bodies for the sake of experience, and withdrawals into worlds or planes which are invisible to physical eyes. He finds that this progress is governed by a law of eternal justice, which renders to each man the fruit of that which he sows, joy for good and suffering for evil.

Do đó, sinh viên huyền bí học học cách đánh thức và rèn luyện để sử dụng khoa học các năng lực tiềm ẩn trong y, và bằng các phương tiện đó, y có thể thấy nhiều hơn về ý nghĩa thực sự của cuộc sống so với người có tầm nhìn bị giới hạn bởi các giác quan thể chất. Y học rằng mỗi người về bản chất là thiêng liêng, một tia lửa thực sự của lửa Thượng đế, dần dần tiến hóa hướng tới một tương lai vinh quang và huy hoàng đỉnh cao trong sự hợp nhất với Thượng đế; rằng phương pháp tiến bộ của y là bằng các lần giáng hạ liên tiếp vào các thể xác trần gian để trải nghiệm, và rút lui vào các thế giới hoặc cõi không thể thấy bằng mắt thể chất. Y phát hiện ra rằng tiến bộ này được điều chỉnh bởi một luật công lý vĩnh cửu, vốn trả lại cho mỗi người trái ngọt của những gì y gieo, niềm vui cho điều tốt và đau khổ cho điều xấu.

He learns, too, that the world is ruled, under the will of T.M.H., by a Brotherhood of Adepts, who have Themselves attained divine union, but remain on earth to guide humanity; that all the great religions of the world were founded by Them, according to the needs of the races for which they were intended, and that within these religions there have been schools of the Mysteries to offer to those who are ready a swifter path of unfoldment, with greater knowledge and opportunities for service; that this Path is divided into steps and degrees: the probationary Path, or the Lower Mysteries, wherein the candidates are prepared for discipleship, and the Path proper, or the Greater Mysteries, in which are conferred within the Great White Lodge itself five great Initiations, which lead the disciple from the life of earth to the life of adeptship in God, to become “a living flame,” as it is said, “for the lighting of the world.” He is taught that God, both in the universe and in man, shows Himself as a Trinity of Wisdom, Strength and Beauty, and that these Three Aspects are represented in the Great White Lodge in the Persons of its three chief Officers, through whom the mighty power of God descends to men.

Y cũng học rằng thế giới được cai trị, dưới ý chí của Đấng Tối Cao, bởi một Huynh Đệ của các Chân Sư, những người đã tự mình đạt được sự hợp nhất thiêng liêng, nhưng vẫn ở lại trái đất để hướng dẫn nhân loại; rằng tất cả các tôn giáo lớn trên thế giới đều được Các Ngài sáng lập, theo nhu cầu của các chủng tộc mà chúng được dự định, và rằng trong các tôn giáo này đã có các trường phái của các Bí ẩn để cung cấp cho những người sẵn sàng một con đường phát triển nhanh hơn, với kiến thức lớn hơn và cơ hội phụng sự; rằng con đường này được chia thành các bước và cấp bậc: Con Đường Dự Bị, hoặc các Bí ẩn Thấp hơn, nơi các ứng viên được chuẩn bị cho địa vị đệ tử, và Con Đường chính thức, hoặc các Bí ẩn Cao hơn, trong đó được trao trong chính Thánh đoàn năm Cuộc Điểm Đạo lớn, dẫn dắt đệ tử từ cuộc sống trần gian đến cuộc sống của chân sư trong Thượng đế, để trở thành "một ngọn lửa sống," như người ta nói, "để soi sáng thế giới." Y được dạy rằng Thượng đế, cả trong vũ trụ và trong con người, thể hiện mình như một Tam Nguyên của Minh Triết, Sức Mạnh và Vẻ Đẹp, và rằng ba Phương Diện này được đại diện trong Thánh đoàn bởi ba Viên Chức chính của nó, qua đó quyền lực vĩ đại của Thượng đế giáng xuống con người.

THE OCCULT RECORDS—CÁC HỒ SƠ HUYỀN BÍ HỌC

It will be seen that this occult knowledge depends no more upon the study of books and records than do the experiences of the mystics; both belong to a higher order of consciousness, the existence of which cannot be satisfactorily demonstrated on the physical plane. Nevertheless, the study of the physical-plane records of the past is of value in confirming the historical researches of the trained occultist, who is able to read what are sometimes called the akashic records, and so

Sẽ thấy rằng kiến thức huyền bí này không phụ thuộc vào việc nghiên cứu sách vở và hồ sơ hơn là những trải nghiệm của các nhà huyền bí; cả hai đều thuộc về một cấp độ tâm thức cao hơn, sự tồn tại của nó không thể được chứng minh một cách thỏa đáng trên cõi trần. Tuy nhiên, việc nghiên cứu các hồ sơ cõi trần của quá khứ có giá trị trong việc xác nhận các nghiên cứu lịch sử của nhà huyền bí học được đào tạo, người có khả năng đọc những gì đôi khi được gọi là hồ sơ akashic, và do đó có được

to acquire an accurate knowledge of the past. This subject is so little understood that it may perhaps be useful if at this point I quote somewhat at length from a book entitled *Clairvoyance* which I wrote many years ago:

kiến thức chính xác về quá khứ. Chủ đề này ít được hiểu đến mức có lẽ sẽ hữu ích nếu tại điểm này tôi trích dẫn khá dài từ một cuốn sách có tựa đề "Thông Nhãn" mà tôi đã viết nhiều năm trước:

On the mental plane (the records) have two widely different aspects. When the visitor to that plane is not thinking specially of them in any way, these records simply form a background to whatever is going on, just as the reflections in a pier-glass at the end of a room might form a background to the life of the people in it. It must always be borne in mind that under these conditions they are really merely reflections from the ceaseless activity of a great Consciousness upon a far higher plane. …

Trên cõi trí tuệ (các hồ sơ) có hai khía cạnh hoàn toàn khác nhau. Khi người thăm viếng cõi đó không nghĩ đặc biệt về chúng theo bất kỳ cách nào, những hồ sơ này chỉ đơn giản là tạo thành một bối cảnh cho bất cứ điều gì đang diễn ra, giống như những phản chiếu trong một tấm gương ở cuối phòng có thể tạo thành một bối cảnh cho cuộc sống của những người trong đó. Luôn luôn phải nhớ rằng trong những điều kiện này, chúng thực sự chỉ là những phản chiếu từ hoạt động không ngừng của một Tâm Thức vĩ đại trên một cõi cao hơn nhiều....

But if the trained investigator turns his attention especially to any one scene, or wishes to call it up before him, an extraordinary change at once takes place, for this is the plane of thought, and to think of anything is to bring it instantaneously before you. For example, if a man wills to see the record of the landing of Julius Caesar in England, he finds himself in a moment … standing on the shore among the legionaries, with the whole scene being enacted around him, precisely in every respect as he would have seen it if he had stood there in the flesh on that autumn morning in the year 55 B.C. Since what he sees is but a reflection, the actors are of course entirely unconscious of him, nor can any effort of his change the course of their action in the smallest degree, except only that he can control the rate at which the drama shall pass before him—can have the events of a whole year rehearsed before his eyes in a single hour, or can at any moment stop the movement altogether, and hold any particular scene in view as a picture

Nhưng nếu nhà điều tra được đào tạo chuyển sự chú ý của mình đặc biệt đến bất kỳ cảnh nào, hoặc muốn gọi nó lên trước mặt mình, một sự thay đổi phi thường ngay lập tức xảy ra, vì đây là cõi của tư tưởng, và nghĩ về bất cứ điều gì là mang nó ngay lập tức trước bạn. Ví dụ, nếu một người muốn thấy hồ sơ về cuộc đổ bộ của Julius Caesar vào Anh, y thấy mình trong chốc lát... đứng trên bờ biển giữa các quân đoàn, với toàn bộ cảnh đang diễn ra xung quanh y, chính xác trong mọi khía cạnh như y sẽ thấy nếu y đã đứng đó bằng xương bằng thịt vào buổi sáng mùa thu năm 55 TCN. Vì những gì y thấy chỉ là một phản chiếu, các diễn viên tất nhiên hoàn toàn không ý thức về y, cũng không có nỗ lực nào của y có thể thay đổi diễn biến của hành động của họ dù chỉ một chút, ngoại trừ chỉ rằng y có thể kiểm soát tốc độ mà kịch bản sẽ diễn ra trước mắt y—có thể có các sự kiện của cả năm được diễn lại trước mắt y trong một giờ, hoặc có thể dừng lại hoàn toàn bất cứ lúc nào, và giữ bất kỳ cảnh cụ thể nào trong tầm nhìn như một bức tranh lâu như y muốn.

as long as he chooses.

In truth he observes not only what he would have seen if he had been there at the time in the flesh, but much more. He hears and understands all that the people say, and he is conscious of all their thoughts and motives; and one of the most interesting of the many possibilities which open up before one who has learnt to read the records is the study of the thought of ages long past—the thought of the cave-men and the lake-dwellers as well as that which ruled the mighty civilizations of Atlantis, of Egypt or Chaldaea. What splendid possibilities open up before the man who is in full possession of this power may easily be imagined. He has before him a field of historical research of most entrancing interest. Not only can he review at his leisure all history with which we are acquainted, correcting as he examines it the many errors and misconceptions which have crept into the accounts handed down to us; he can also range at will over the whole story of the world from its very beginning, watching the slow development of intellect in man, the descent of the Lords of the Flame, and the growth of the mighty civilizations which They founded.

Thực tế y quan sát không chỉ những gì y sẽ thấy nếu y đã ở đó vào thời điểm đó bằng xương bằng thịt, mà còn nhiều hơn thế. Y nghe và hiểu tất cả những gì mọi người nói, và y ý thức về tất cả những suy nghĩ và động cơ của họ; và một trong những khả năng thú vị nhất trong số nhiều khả năng mở ra trước một người đã học cách đọc các hồ sơ là nghiên cứu tư tưởng của các thời đại đã qua—tư tưởng của những người sống trong hang động và những người sống trên hồ cũng như tư tưởng đã cai trị các nền văn minh vĩ đại của Atlantis, Ai Cập hoặc Chaldaea. Những khả năng tuyệt vời mở ra trước người đàn ông sở hữu đầy đủ quyền năng này có thể dễ dàng được tưởng tượng. Y có trước mặt mình một lĩnh vực nghiên cứu lịch sử đầy mê hoặc. Không chỉ có thể y xem lại tất cả lịch sử mà chúng ta đã biết, sửa chữa khi y kiểm tra nó những sai lầm và hiểu lầm đã len lỏi vào các tài khoản được truyền lại cho chúng ta; y cũng có thể tự do khám phá toàn bộ câu chuyện của thế giới từ lúc bắt đầu, quan sát sự phát triển chậm chạp của trí tuệ trong con người, sự giáng hạ của các Đấng Chúa Tể của Ngọn Lửa, và sự phát triển của các nền văn minh vĩ đại mà Các Ngài đã sáng lập.

Nor is his study confined to the progress of humanity alone; he has before him, as in a museum, all the strange animal and vegetable forms which occupied the stage in days when the world was young; he can follow all the wonderful geological changes which have taken place, and watch the course of the great cataclysms which have altered the whole face of the earth again and again.

Nghiên cứu của y không chỉ giới hạn trong sự tiến bộ của nhân loại; y có trước mặt mình, như trong một bảo tàng, tất cả các hình thức động vật và thực vật kỳ lạ đã chiếm sân khấu trong những ngày khi thế giới còn trẻ; y có thể theo dõi tất cả các thay đổi địa chất tuyệt vời đã xảy ra, và quan sát diễn biến của các thảm họa lớn đã thay đổi toàn bộ bề mặt trái đất nhiều lần.

In one especial case an even closer sympathy with the past is possible to the reader of the records. If in the course of his inquiries he has to look upon some scene in which he himself has in a former birth taken part, he may deal

Trong một trường hợp đặc biệt, một sự đồng cảm gần gũi hơn với quá khứ là có thể đối với người đọc các hồ sơ. Nếu trong quá trình điều tra của mình, y phải nhìn vào một cảnh mà y đã tham gia trong một kiếp trước, y có thể xử

with it in two ways; he can either regard it in the usual manner as a spectator (though always, be it remembered, as a spectator whose insight and sympathy are perfect), or he may once more identify himself with that long-dead personality of his—may throw himself back for the time into that life of long ago, and absolutely experience over again the thoughts and the emotions, the pleasures and the pains of a prehistoric past.

lý nó theo hai cách; y có thể xem nó theo cách thông thường như một khán giả (mặc dù luôn nhớ rằng, như một khán giả có sự thấu hiểu và đồng cảm hoàn hảo), hoặc y có thể một lần nữa đồng nhất mình với nhân cách đã chết từ lâu của mình—có thể ném mình trở lại thời gian đó vào cuộc sống từ lâu, và hoàn toàn trải nghiệm lại những suy nghĩ và cảm xúc, niềm vui và nỗi đau của một quá khứ tiền sử.

In the light of this occult knowledge (which is within the reach of the inner sight) Masonry is seen to be far greater and holier than its initiates appear generally to realize. As tradition has always indicated, it is found to be a direct descendant of the Mysteries of Egypt (once the heart of that splendid faith whose wisdom and power were the glory of the ancient world—those Mysteries which were the parent and prototype of the secret schools of other neighbouring lands), and its purpose is still to serve as a gateway to the true Mysteries of the Great White Lodge. It offers to its initiates far more than a mere moralization upon building tools, and yet it is "founded upon the purest principles of piety and virtue," for without the practice of morality and the living of the ethical life no true spiritual progress is possible.

Trong ánh sáng của kiến thức huyền bí này (vốn nằm trong tầm nhìn nội tại) Hội Tam Điểm được thấy là lớn hơn và thiêng liêng hơn nhiều so với những gì các điểm đạo đồ của nó thường nhận ra. Như truyền thống đã luôn chỉ ra, nó được tìm thấy là một hậu duệ trực tiếp của các Bí ẩn của Ai Cập (một thời là trái tim của đức tin tuyệt vời đó mà sự minh triết và quyền lực là vinh quang của thế giới cổ đại—những Bí ẩn đó là cha mẹ và nguyên mẫu của các trường phái bí mật của các vùng đất lân cận khác), và mục đích của nó vẫn là phục vụ như một cổng vào các Bí ẩn thực sự của Thánh đoàn. Nó cung cấp cho các điểm đạo đồ của nó nhiều hơn là một sự đạo đức hóa đơn thuần về các công cụ xây dựng, và tuy nhiên nó được "xây dựng trên những nguyên tắc thuần khiết nhất của lòng mộ đạo và đức hạnh," vì không có thực hành đạo đức và sống cuộc sống đạo đức, không có tiến bộ tinh thần thực sự nào có thể.

The ceremonies of Freemasonry (those at least of its higher degrees) are dramatizations, as it were, of sections of the invisible worlds, through which the candidate must pass after death in the ordinary course of nature—which also he must enter in full consciousness during the rites of initiation into those true Mysteries of which Masonry is a reflection. Each degree relates to a different plane of nature, or to an aspect of a plane, and possesses layer after layer of meaning

Các nghi lễ của Hội Tam Điểm (ít nhất là của các cấp bậc cao hơn) là những màn kịch, như thể, của các phần của các thế giới vô hình, qua đó ứng viên phải đi qua sau khi chết trong quá trình tự nhiên—mà cũng phải nhập vào với đầy đủ ý thức trong các nghi lễ điểm đạo vào những Bí ẩn thực sự mà Hội Tam Điểm là một phản ánh. Mỗi cấp bậc liên quan đến một cõi tự nhiên khác nhau, hoặc một khía cạnh của một cõi, và sở hữu lớp sau lớp ý nghĩa áp dụng cho tâm thức của Đấng Kiến Trúc Sư Vĩ Đại của

applicable to the consciousness of T.G.A.O.T.U., the constitution of the universe, and the principles in man, according to the occult law formulated by Hermes Trismegistus and adopted by Rosicrucians, alchemists and students of the Kabbala in later ages: “As above, so below.” The Masonic rites are thus rites of the probationary Path, intended to be a preparation for true Initiation, to be a school for training the Brn. for the far greater knowledge of the Path proper.

Vũ Trụ, cấu trúc của vũ trụ, và các nguyên lý trong con người, theo luật huyền bí được Hermes Trismegistus và các nhà Rosicrucians, nhà giả kim và các sinh viên của Kabbala trong các thời đại sau này: "Trên sao, dưới vậy." Các nghi lễ Hội Tam Điểm do đó là các nghi lễ của Con Đường Dự Bị, được dự định là một sự chuẩn bị cho Cuộc Điểm Đạo thực sự, để trở thành một trường học đào tạo các huynh đệ cho kiến thức lớn hơn nhiều của Con Đường chính thức.

THE SACRAMENTAL POWER—QUYỀN LỰC BÍ TÍCH

To the occult student Masonry has also another aspect, of the greatest importance, concerning which I have written in *The Hidden Life in Freemasonry* It is not only a wonderful and intricate system of occult symbols enshrining the secrets of the invisible worlds; it has also a sacramental aspect which is of the utmost beauty and value not only to its initiates but to the world at large. The performance of the ritual of each degree is intended to call down spiritual power, first to assist the Bro. upon whom the degree is conferred to awaken within himself that aspect of consciousness which corresponds to the symbolism of the degree, as far as it can be awakened; secondly to aid in the evolution of the members present; and thirdly and most important of all, to pour out a flood of spiritual power intended to uplift, strengthen and encourage all members of the Craft.

Đối với sinh viên huyền bí học, Hội Tam Điểm cũng có một khía cạnh khác, quan trọng nhất, mà tôi đã viết trong "Cuộc Sống Ẩn Giấu Trong Hội Tam Điểm". Nó không chỉ là một hệ thống biểu tượng huyền bí tuyệt vời và phức tạp chứa đựng những bí mật của các thế giới vô hình; nó còn có một khía cạnh bí tích có giá trị và vẻ đẹp tối đa không chỉ đối với các điểm đạo đồ của nó mà còn đối với thế giới nói chung. Việc thực hiện nghi lễ của mỗi cấp bậc được dự định để gọi xuống mãnh lực tinh thần, trước tiên để giúp đỡ Huynh đệ mà cấp bậc được trao để đánh thức trong chính mình khía cạnh tâm thức tương ứng với biểu tượng của cấp bậc, trong chừng mực có thể được đánh thức; thứ hai để hỗ trợ trong sự tiến hóa của các thành viên hiện diện; và thứ ba và quan trọng nhất, để đổ ra một dòng mãnh lực tinh thần nhằm nâng cao, củng cố và khuyến khích tất cả các thành viên của Nghề thủ công.

Some years ago I undertook an investigation into the hidden side of the sacraments of the Catholic Church, and published the results of that investigation in a book called *The Science of the Sacraments*. Those who have read that

Một vài năm trước, tôi đã thực hiện một cuộc điều tra về mặt ẩn giấu của các bí tích của Giáo hội Công giáo, và đã xuất bản kết quả của cuộc điều tra đó trong một cuốn sách có tên "Khoa Học của Các Bí Tích". Những ai đã đọc cuốn

book will remember that the shedding abroad of spiritual power is one great object of the celebration of the Holy Eucharist, and of other services of the Church, and that it is attained by the invocation of an Angel to build a spiritual temple in the inner worlds with the aid of the forces generated by the love and devotion of the people, and the charging of that temple with the enormous power called down at the consecration of the Sacred Elements. A somewhat similar result is achieved during the ceremonies performed by the Masonic Lodge, although the plan is not exactly the same, being indeed far older; and each of our rituals, when properly carried out, likewise builds a temple in the inner worlds, through which the spiritual power called down at the initiation of the candidate is stored and radiated. Thus Masonry is seen, in the sacramental sense as well as the mystical, to be “an art of building spiritualized,” and every Masonic Lodge ought to be a channel of no mean order for the shedding of spiritual blessing over the district in which it labours.

sách đó sẽ nhớ rằng việc lan tỏa mãnh lực tinh thần là một mục tiêu lớn của việc cử hành Thánh Thể, và của các dịch vụ khác của Giáo hội, và rằng nó được đạt được bằng cách khẩn cầu một Thiên Thần để xây dựng một ngôi đền tinh thần trong các thế giới nội tại với sự trợ giúp của các lực lượng được tạo ra bởi tình yêu và lòng mộ đạo của mọi người, và việc nạp năng lượng cho ngôi đền đó với mãnh lực khổng lồ được gọi xuống tại lễ thánh hóa các Nguyên Tố Thánh. Một kết quả tương tự được đạt được trong các nghi lễ được thực hiện bởi Hội Tam Điểm, mặc dù kế hoạch không hoàn toàn giống nhau, thực sự là cổ xưa hơn nhiều; và mỗi nghi lễ của chúng ta, khi được thực hiện đúng cách, cũng xây dựng một ngôi đền trong các thế giới nội tại, qua đó mãnh lực tinh thần được gọi xuống tại lễ điểm đạo của ứng viên được lưu trữ và phát tán. Do đó, Hội Tam Điểm được thấy, trong ý nghĩa bí tích cũng như huyền bí, là "một nghệ thuật xây dựng được tinh thần hóa," và mỗi Hội Tam Điểm nên là một kênh không hề tầm thường để lan tỏa phước lành tinh thần trên khu vực mà nó hoạt động.

Sometimes orders and rites which were once channels of great force have admitted, as the years passed by, Brn. less worthy than their predecessors—Brn. who thought more of their own gain than of service to the world. In such cases the spiritual powers associated with those grades were either entirely withdrawn by the H.O.A.T.F.,* (*See The Hidden Life in Freemasonry, pp. 15, 185.) to be introduced later into some other and more suitable group, or allowed to remain dormant until more fitting candidates should be found to hold them worthily—the bare succession passing down and transmitting, as it were, the seeds of the power, although the power itself was largely in abeyance.

Đôi khi các lệnh và nghi lễ từng là kênh của mãnh lực lớn đã thừa nhận, khi năm tháng trôi qua, các huynh đệ kém xứng đáng hơn so với những người tiền nhiệm của họ—các huynh đệ nghĩ nhiều hơn về lợi ích của riêng họ hơn là phục vụ thế giới. Trong những trường hợp như vậy, các mãnh lực tinh thần liên kết với những cấp bậc đó đã bị rút hoàn toàn bởi Đấng Chủ Tể của Ngọn Lửa, để được giới thiệu sau này vào một nhóm khác phù hợp hơn, hoặc được phép ở trạng thái ngủ đông cho đến khi tìm thấy các ứng viên phù hợp hơn để giữ chúng một cách xứng đáng—sự kế thừa trần trụi truyền xuống và truyền tải, như thể, các hạt giống của mãnh lực, mặc dù mãnh lực tự nó phần lớn ở trạng thái không hoạt động.

On the other hand, there have been cases in which a rite or grade has been manufactured by a student who wished to throw some great truth into ceremonial form, but knew little of all this inner side of Masonry; if such a degree or rite were doing useful work and attracting suitable candidates, sacramental powers fitted for that rite or grade were sometimes introduced into it, either by some Bro. on the physical plane who possessed one of the lines of succession mentioned above, which was then adapted by the H.O.A.T.F. for the work, or by a direct and non-physical interference from behind.

Mặt khác, đã có những trường hợp trong đó một nghi lễ hoặc cấp bậc đã được tạo ra bởi một sinh viên muốn đưa một chân lý lớn vào hình thức nghi lễ, nhưng biết ít về tất cả mặt ẩn giấu này của Hội Tam Điểm; nếu một cấp bậc hoặc nghi lễ như vậy đang làm công việc hữu ích và thu hút các ứng viên phù hợp, các mãnh lực bí tích phù hợp cho nghi lễ hoặc cấp bậc đó đôi khi được giới thiệu vào nó, hoặc bởi một Huynh đệ trên cõi trần sở hữu một trong những dòng kế thừa được đề cập ở trên, sau đó được Đấng Chủ Tể của Ngọn Lửa điều chỉnh cho công việc, hoặc bởi một sự can thiệp trực tiếp và không vật lý từ phía sau.

Furthermore, the inner effect of a given degree, even in a rite that may be fully valid, may vary greatly with the degree of advancement and general attitude of the Bro. upon whom it is conferred; so that in one case, let us say, the 33 ° would confer stupendous spiritual power, and in another, less worthy, the powers given would be much smaller, because of the candidate's incapacity to respond fully to them. In such cases a fuller degree of power will manifest itself as greater advancement is made in the development of character. It also appears to be possible for power to be temporarily withdrawn in cases of evil-doing by one of the Brn., and to be restored later when the evil-doing has ceased.

Hơn nữa, hiệu ứng nội tại của một cấp bậc nhất định, ngay cả trong một nghi lễ có thể hoàn toàn hợp lệ, có thể thay đổi rất nhiều với mức độ tiến bộ và thái độ chung của Huynh đệ mà nó được trao; do đó trong một trường hợp, hãy nói, cấp bậc 33 ° sẽ trao cho mãnh lực tinh thần to lớn, và trong một trường hợp khác, kém xứng đáng hơn, các mãnh lực được trao sẽ nhỏ hơn nhiều, vì sự không đủ khả năng của ứng viên để đáp ứng đầy đủ với chúng. Trong những trường hợp như vậy, một mức độ mãnh lực đầy đủ hơn sẽ tự biểu hiện khi tiến bộ lớn hơn được thực hiện trong sự phát triển tính cách. Cũng có vẻ như có thể mãnh lực bị rút tạm thời trong các trường hợp làm điều ác bởi một trong các huynh đệ, và được khôi phục sau đó khi việc làm điều ác đã chấm dứt.

All this may seem a little bewildering to the student of the form side of Masonry; and indeed it is a fact that there is but little means on the physical plane of judging the inner effect of a given degree without reference to those who may be working it. It may however be generally stated that the chief lines of Masonic tradition—those which are of the greatest inner or spiritual value—are the Craft degrees, upon which all other grades are superimposed, the Mark and the Arch degrees,

Tất cả điều này có thể dường như hơi bối rối đối với sinh viên của mặt hình thức của Hội Tam Điểm; và thực sự là một thực tế rằng có rất ít phương tiện trên cõi trần để đánh giá hiệu ứng nội tại của một cấp bậc nhất định mà không tham khảo những người có thể đang làm việc nó. Tuy nhiên, có thể nói chung rằng các dòng chính của truyền thống Hội Tam Điểm—những dòng có giá trị nội tại hoặc tinh thần lớn nhất—là các cấp bậc Nghề thủ công, trên đó tất cả các cấp bậc khác được đặt chồng

and the chief degrees of the Ancient and Accepted Scottish Rite, the 18 °, 30 ° and 33 °. Other degrees that are worked have their own peculiar powers, and these are often valuable; but the grades which I have mentioned are those which are considered by the H.O.A.T.F. to be of the greatest value to our present generation, and they are therefore those which are worked at present in the Co-Masonic Order. Another line of great interest, though very different from any other degrees existing among us, is that of the rites of Memphis and Mizraim, which are relics in their occult power, although not in their form, of perhaps the very oldest Mysteries existing upon earth. These too have their part to play in the future, as in the past, and they have therefore been preserved and transmitted to us in the present day.

lên, các cấp bậc Mark và Arch, và các cấp bậc chính của Nghi lễ Cổ và Chấp nhận Scotland, các cấp bậc 18 °, 30 ° và 33 °. Các cấp bậc khác đang được thực hiện có các mãnh lực đặc biệt của riêng chúng, và những mãnh lực này thường có giá trị; nhưng các cấp bậc mà tôi đã đề cập là những cấp bậc được Đấng Chủ Tể của Ngọn Lửa coi là có giá trị lớn nhất cho thế hệ hiện tại của chúng ta, và do đó chúng là những cấp bậc đang được thực hiện hiện nay trong Hội Đồng Tam Điểm. Một dòng khác rất thú vị, mặc dù rất khác biệt so với bất kỳ cấp bậc nào khác tồn tại trong chúng ta, là các nghi lễ của Memphis và Mizraim, vốn là di tích trong mãnh lực huyền bí của chúng, mặc dù không phải trong hình thức của chúng, có lẽ là những Bí ẩn cổ xưa nhất tồn tại trên trái đất. Những nghi lễ này cũng có phần của chúng để đóng góp trong tương lai, như trong quá khứ, và do đó chúng đã được bảo tồn và truyền lại cho chúng ta trong ngày nay.

THE FORM AND THE LIFE—HÌNH THỨC VÀ SỰ SỐNG

In all cases we must realize that the form of the degrees of Masonry and their life are two very different things, although of course in a perfect system, as in that of the ancient Mysteries at the height of their glory, they would correspond perfectly. Masonry is yet in a transitional stage, and is but emerging from the ignorance of the Dark Ages. The rites of Memphis and Mizraim are an example of this discrepancy. These colossal systems of 96 ° and 90 ° respectively are a mass of artificially-manufactured ceremonies, of but little value to a Masonic student except as a record of high-grade Masonic invention in France at the end of the eighteenth century. Most of the degrees have little occult power, and have simply been inserted into the rites by Brn. who could have known nothing of their real

Trong mọi trường hợp, chúng ta phải nhận ra rằng hình thức của các cấp bậc Hội Tam Điểm và sự sống của chúng là hai điều rất khác nhau, mặc dù tất nhiên trong một hệ thống hoàn hảo, như trong các Bí ẩn cổ đại ở đỉnh cao của vinh quang của chúng, chúng sẽ tương ứng hoàn hảo. Hội Tam Điểm vẫn đang trong giai đoạn chuyển tiếp, và chỉ mới nổi lên từ sự ngu dốt của Thời Kỳ Tối Tăm. Các nghi lễ của Memphis và Mizraim là một ví dụ về sự không tương thích này. Những hệ thống khổng lồ này của 96 ° và 90 ° tương ứng là một khối các nghi lễ được tạo ra một cách nhân tạo, có giá trị ít đối với một sinh viên Hội Tam Điểm ngoại trừ như một hồ sơ của sự phát minh cấp bậc cao của Hội Tam Điểm ở Pháp vào cuối thế kỷ mười tám. Hầu hết các cấp bậc có ít mãnh lực huyền bí, và chỉ đơn giản được chèn vào các

purpose; but behind the rites and quite independent of the form side of the tradition a line of succession has been handed down from a past even more ancient than that of the Scottish Rite itself. Even in the Scottish Rite many of the intermediate degrees are of but little occult value.

nghi lễ bởi các huynh đệ không thể biết gì về mục đích thực sự của chúng; nhưng đằng sau các nghi lễ và hoàn toàn độc lập với mặt hình thức của truyền thống, một dòng kế thừa đã được truyền lại từ một quá khứ thậm chí còn cổ xưa hơn cả Nghi lễ Scotland. Ngay cả trong Nghi lễ Scotland, nhiều cấp bậc trung gian có giá trị huyền bí ít.

The whole position will be best understood if it can be realized that the plan of Masonry is in the hands of the H.O.A.T.F., who rules His mighty Order with perfect justice and the most marvellous skill, so that all that can be done is done for the greatest good of all. The powers that stand behind Freemasonry are great and holy, and it is but right that they should be conferred in their fullness only upon those who are likely to use them as they should be used and to treat them with the reverence they deserve. There is a great and glorious reality in the background all the time, ever pressing towards realization, and employing whatever channels are available for its manifestation. Whatever can be used is always used to the very fullest extent, and none need fear that he is overlooked. It is obvious, however, that where the Brn. think more of gratifying their own vanity than of the Hidden Work, where they spend their time in banqueting and revelry and curtail the sacred ritual in order that they may adjourn as quickly as possible to the South, they are less worthy channels of the Divine Glory than those more spiritual Brn. who are willing to study and to understand. All the time the H.O.A.T.F. is watching; He sees the slightest endeavor of the Craftsmen to serve, and He will pour forth His wondrous power just in so far as the Brn. become worthy of it.

Toàn bộ vị trí sẽ được hiểu rõ nhất nếu có thể nhận ra rằng kế hoạch của Hội Tam Điểm nằm trong tay của Đấng Chủ Tể của Ngọn Lửa, người cai trị Hội vĩ đại của Ngài với công lý hoàn hảo và kỹ năng tuyệt vời nhất, để tất cả những gì có thể được thực hiện là vì lợi ích lớn nhất của tất cả. Các mãnh lực đứng sau Hội Tam Điểm là vĩ đại và thiêng liêng, và đúng là chúng chỉ nên được trao đầy đủ cho những người có khả năng sử dụng chúng như chúng nên được sử dụng và đối xử với sự tôn kính mà chúng xứng đáng. Có một thực tại vĩ đại và huy hoàng ở hậu trường mọi lúc, luôn áp lực hướng tới sự hiện thực hóa, và sử dụng bất kỳ kênh nào có sẵn cho sự biểu hiện của nó. Bất cứ điều gì có thể được sử dụng luôn được sử dụng đến mức tối đa, và không ai cần lo sợ rằng mình bị bỏ qua. Tuy nhiên, rõ ràng là nơi các huynh đệ nghĩ nhiều hơn về việc thỏa mãn sự phù phiếm của riêng họ hơn là Công Việc Ẩn Giấu, nơi họ dành thời gian của mình trong tiệc tùng và vui chơi và cắt ngắn nghi lễ thiêng liêng để họ có thể nhanh chóng chuyển đến phía Nam, họ là những kênh ít xứng đáng của Vinh Quang Thiêng Liêng hơn những huynh đệ tinh thần hơn sẵn sàng học hỏi và hiểu biết. Mọi lúc Đấng Chủ Tể của Ngọn Lửa đang quan sát; Ngài thấy nỗ lực nhỏ nhất của các Nghệ nhân để phục vụ, và Ngài sẽ đổ ra mãnh lực tuyệt vời của Ngài chỉ trong chừng mực các huynh đệ trở nên xứng đáng với nó.

Another point which arises in connection with the transmission of Masonic degrees will be developed more fully as we proceed. We must realize that in Masonic ritual it is not a case of one orthodoxy, and a number of heresies and schisms; it is rather that there are as many lines of tradition in form as there are types of succession in inner power. The Mysteries worked in the different countries of the ancient world varied considerably in the details of their form and legend, and vestiges of these differences remain in the various workings now in use among us. Many equally valid streams of tradition have crossed and recrossed one another throughout the ages, and have influenced each other to a greater or less degree. The seating of the principal officers in a Craft Lodge, for instance, differs in English and Continental Masonry. English Masonry follows the old Egyptian method of arranging them, while Continental Masonry follows the Chaldaean plan and seats them in an isosceles triangle.

Một điểm khác nảy sinh liên quan đến việc truyền tải các cấp bậc Hội Tam Điểm sẽ được phát triển đầy đủ hơn khi chúng ta tiến hành. Chúng ta phải nhận ra rằng trong nghi lễ Hội Tam Điểm không phải là một trường hợp của một chính thống, và một số tà thuyết và ly giáo; mà là có nhiều dòng truyền thống về hình thức như có các loại kế thừa trong mãnh lực nội tại. Các Bí ẩn được thực hiện ở các quốc gia khác nhau của thế giới cổ đại khác nhau đáng kể trong các chi tiết của hình thức và truyền thuyết của chúng, và các dấu vết của những khác biệt này vẫn còn trong các hoạt động khác nhau hiện đang được sử dụng trong chúng ta. Nhiều dòng truyền thống hợp lệ đã giao nhau và tái giao nhau trong suốt các thời đại, và đã ảnh hưởng lẫn nhau ở mức độ lớn hơn hoặc nhỏ hơn. Việc sắp xếp các viên chức chính trong một Hội Nghề thủ công, chẳng hạn, khác nhau trong Hội Tam Điểm Anh và Lục địa. Hội Tam Điểm Anh theo phương pháp Ai Cập cổ đại trong việc sắp xếp chúng, trong khi Hội Tam Điểm Lục địa theo kế hoạch Chaldaean và sắp xếp chúng trong một tam giác cân.

The powers of the succession of I.M.s in these two systems are in essence the same, but since in the Continental Lodges the ceremony of Installation is reduced to the merest vestige, only the minimum of power necessary for the actual transmission of the degrees is conferred, and very much less is done for the R.W.M. than under the English plan. But this is a question of imperfection of form rather than of absence of power. The spiritual powers behind Masonry work through the different forms according to the value of the form and the will of the H.O.A.T.F. behind, who is the only judge of the much-argued difference between genuine and spurious Masonry. In the light of this view of the

Các mãnh lực của sự kế thừa của các I.M.s trong hai hệ thống này về bản chất là giống nhau, nhưng vì trong các Hội Lục địa, nghi lễ Cài Đặt được giảm xuống chỉ còn là một dấu vết, chỉ có mức tối thiểu của mãnh lực cần thiết cho việc truyền tải thực sự của các cấp bậc được trao, và rất ít được thực hiện cho R.W.M. hơn theo kế hoạch Anh. Nhưng đây là một câu hỏi về sự không hoàn hảo của hình thức hơn là sự vắng mặt của mãnh lực. Các mãnh lực tinh thần đứng sau Hội Tam Điểm hoạt động thông qua các hình thức khác nhau theo giá trị của hình thức và ý chí của Đấng Chủ Tể của Ngọn Lửa đứng sau, người là người duy nhất đánh giá sự khác biệt được tranh luận nhiều giữa Hội Tam Điểm chính thống và

Masonic succession, it will be seen that genuine rites are those which possess and transmit spiritual power, whereas spurious Masonry is the working of a form from which for one reason or another the life has been withdrawn, or to which it has never been linked.

giả mạo. Trong ánh sáng của quan điểm này về sự kế thừa Hội Tam Điểm, sẽ thấy rằng các nghi lễ chính thống là những nghi lễ sở hữu và truyền tải mãnh lực tinh thần, trong khi Hội Tam Điểm giả mạo là việc thực hiện một hình thức mà vì một lý do nào đó sự sống đã bị rút đi, hoặc mà nó chưa bao giờ được liên kết.

In the following chapters I shall endeavour to trace the descent of the Masonic tradition from the Egyptian Mysteries to the present day, not in any way attempting to delineate each separate link in the chain of succession, for that would be the work of a life-time and would not be of any fuller value to the student, but touching rather upon important periods of Masonic history, as revealed by the inner sight, and confirmed in the writings of Masonic scholars.

Trong các chương tiếp theo, tôi sẽ cố gắng truy tìm sự truyền thừa của truyền thống Hội Tam Điểm từ các Bí ẩn Ai Cập đến ngày nay, không cố gắng vẽ ra từng liên kết riêng biệt trong chuỗi kế thừa, vì đó sẽ là công việc của cả đời và sẽ không có giá trị đầy đủ hơn cho sinh viên, mà thay vào đó là chạm vào các giai đoạn quan trọng của lịch sử Hội Tam Điểm, như được tiết lộ bởi tầm nhìn nội tại, và được xác nhận trong các tác phẩm của các học giả Hội Tam Điểm.

2. The Egyptian Mysteries-2. Các Bí ẩn Ai CậpTHE MESSAGE OF THE WORLD-TEACHER—THÔG ĐIỆP CỦA GIÁO CHỦ THẾ GIỚI

In *The Hidden Life in Freemasonry* I have described to some extent the form and meaning of Freemasonry as I knew it in Egypt about six thousand years ago. That form was largely due to the birth of the World Teacher among the Egyptian people about 40,000 B.C. when He taught them the doctrine of the Hidden Light. It may be well to sketch briefly the history of the nation from that period up to 13,500 B.C., where I took it up in the previous book.

Trong "Cuộc Sống Ẩn Giấu Trong Hội Tam Điểm", tôi đã mô tả phần nào hình thức và ý nghĩa của Hội Tam Điểm như tôi đã biết ở Ai Cập khoảng sáu ngàn năm trước. Hình thức đó phần lớn là do sự ra đời của Giáo Chủ Thế Giới trong số người Ai Cập khoảng 40,000 TCN khi Ngài dạy họ giáo lý của Ánh Sáng Ẩn Giấu. Có thể tốt để phác thảo ngắn gọn lịch sử của quốc gia từ thời kỳ đó đến 13,500 TCN, nơi tôi đã tiếp tục trong cuốn sách trước.

The authentic history of Egypt, as determined by modern scholars, begins with the First Dynasty, which was founded by Mena or Manu about 5,000 B.C.—the dates are variously given. It is considered that the

Lịch sử chính thống của Ai Cập, như được xác định bởi các học giả hiện đại, bắt đầu với Triều đại Đầu tiên, được thành lập bởi Mena hoặc Manu khoảng 5,000 TCN—các ngày được đưa ra khác nhau. Người ta cho rằng các kim tự

pyramids of Gizeh, which played so great a part in the hidden side of Egyptian worship, were built by the Kings of the Fourth Dynasty, Khufu (Cheops), Khafra (Chephren) and Menkaura (Mycerinus), during the fourth millennium B.C. But the inner history of Egypt and its pyramids extends back further than this, into ages upon which even tradition is almost silent, although some echoes of the reigns of the Divine Kings of the Atlantean Dynasties, who ruled Egypt for many thousands of years, appear in the Egyptian and Greek myths of the gods and demigods who are said to have reigned before the coming of Manu.

tháp của Gizeh, vốn đóng vai trò quan trọng trong mặt ẩn giấu của sự thờ phượng Ai Cập, được xây dựng bởi các Vua của Triều đại Thứ Tư, Khufu (Cheops), Khafra (Chephren) và Menkaura (Mycerinus), trong thiên niên kỷ thứ tư TCN. Nhưng lịch sử nội tại của Ai Cập và các kim tự tháp của nó kéo dài xa hơn điều này, vào các thời đại mà ngay cả truyền thuyết cũng gần như im lặng, mặc dù một số tiếng vọng của các triều đại của các Vua Thần của các Triều đại Atlantis, những người đã cai trị Ai Cập trong nhiều ngàn năm, xuất hiện trong các thần thoại Ai Cập và Hy Lạp về các vị thần và bán thần được cho là đã cai trị trước khi Manu đến.

According to Manetho, the Egyptian historian of the Ptolemaic period, whose works are now lost (except for certain fragments preserved in quotations), the gods and demigods reigned for 12,843 years. After these came the *Nekyes* or *Manes*, who are said to have reigned for 5,813 years; and some of these may perhaps be identified with the *Shemsu Heru*, or Followers of Horus, who are frequently mentioned in Egyptian texts.* (*Sir E. A. Wallis Budge. *The Nile*, p. 26.) Diodorus Siculus, who visited Egypt about 57 B.C. , tells us that it was traditionally believed that the gods and heroes had reigned over Egypt for a little less than eighteen thousand years before the time of Mena.* (*Diod. Sic., *Hist.*, Bk. I., xliv.) The book *Man: Whence, How and Whither* carries us much further into the past, and gives us the following facts.

Theo Manetho, nhà sử học Ai Cập của thời kỳ Ptolemaic, các tác phẩm của ông hiện đã mất (ngoại trừ một số đoạn trích được bảo tồn trong các trích dẫn), các vị thần và bán thần đã cai trị trong 12,843 năm. Sau đó là các Nekyes hoặc Manes, được cho là đã cai trị trong 5,813 năm; và một số trong số này có thể được xác định với Shemsu Heru, hoặc Những Người Theo Horus, thường được nhắc đến trong các văn bản Ai Cập.* (*Sir E. A. Wallis Budge. The Nile, tr. 26.) Diodorus Siculus, người đã đến thăm Ai Cập khoảng năm 57 TCN, cho chúng ta biết rằng người ta tin rằng các vị thần và anh hùng đã cai trị Ai Cập trong một thời gian ngắn hơn mười tám ngàn năm trước thời của Mena.* (*Diod. Sic., Hist., Bk. I., xliv.) Cuốn sách "Con Người: Từ Đâu, Như Thế Nào và Đi Đâu" đưa chúng ta xa hơn vào quá khứ, và cung cấp cho chúng ta các sự kiện sau đây.

The Atlantean conquest of Egypt took place over one hundred and fifty thousand years ago, and the first great Egyptian empire lasted until the catastrophe of 75,025 B.C., when the two great islands Ruta and Daitya were whelmed beneath the ocean, and only the island of Poseidonis remained.* (**Op. cit.*, pp. 119 and 132, and *The Story of Atlantis*, by Scott

Cuộc chinh phục Ai Cập của người Atlantis diễn ra cách đây hơn một trăm năm mươi nghìn năm, và đế chế Ai Cập vĩ đại đầu tiên kéo dài cho đến thảm họa năm 75.025 TCN, khi hai hòn đảo lớn Ruta và Daitya bị chìm dưới đại dương, và chỉ còn lại đảo Poseidonis. Trong thời kỳ thống trị của đế chế đó, ba kim tự tháp đã được xây dựng theo kiến thức thiên văn và

Elliott.) It was during the dominance of that empire that the three pyramids were built in accordance with the astronomical and mathematical lore of the Atlantean priests;* (*See *The Hidden Life in Freemasonry*, p. 229.) and it is to this age also that we look for the origin of those Mysteries which have been handed down to us in the ceremonies of Freemasonry. Even then the ceremonies were ancient, and we must search a still more remote past for their ultimate source. In the great catastrophe of 75,025 B.C. the whole land of Egypt was flooded, and nothing remained of all its glory save the three pyramids rising above the waters.* (**Man: Whence, How and Whither*, pp. 242 and 283.) After this, when the swamps had become habitable, there came a negroid domination; and then the land was again colonized by the Atlanteans, who restored the splendour of the Egyptian temples and established once more the hidden Mysteries which had been celebrated in the great pyramid. This empire lasted up to the time of the Aryanization of Egypt in 13,500 B.C.; it was ruled by a great dynasty of divine kings, among whom were many of the heroes whom Greece later regarded as demigods, such as Herakles of the twelve labours, whose tradition was handed on to classical times.

toán học của các tu sĩ Atlantis; và cũng trong thời đại này, chúng ta tìm thấy nguồn gốc của những Bí ẩn đã được truyền lại cho chúng ta trong các nghi lễ của Hội Tam Điểm. Ngay cả khi đó, các nghi lễ đã cổ xưa, và chúng ta phải tìm kiếm một quá khứ xa xôi hơn nữa để tìm nguồn gốc cuối cùng của chúng. Trong thảm họa lớn năm 75.025 TCN, toàn bộ vùng đất Ai Cập bị ngập lụt, và không còn gì của tất cả vinh quang của nó ngoại trừ ba kim tự tháp nổi lên trên mặt nước. Sau đó, khi các đầm lầy đã trở nên có thể sinh sống, có một sự thống trị của người da đen; và sau đó vùng đất lại được người Atlantis định cư, họ khôi phục lại sự huy hoàng của các đền thờ Ai Cập và một lần nữa thiết lập các Bí ẩn ẩn giấu đã được cử hành trong kim tự tháp lớn. Đế chế này kéo dài đến thời kỳ Aryan hóa Ai Cập vào năm 13.500 TCN; nó được cai trị bởi một triều đại vĩ đại của các vị vua thần thánh, trong số đó có nhiều anh hùng mà Hy Lạp sau này coi là bán thần, như Herakles với mười hai công việc, truyền thống của ông được truyền lại cho thời kỳ cổ điển.

It was to this people about 40,000 B.C. that the World Teacher came forth from the White Lodge, bearing the name of Tehuti or Thoth, called later by the Greeks Hermes; He founded the outer cult of the Egyptian Gods and restored the Mysteries to the splendour of byegone days.

Vào khoảng năm 40.000 TCN, Đấng Giáo Huấn Thế Giới đã xuất hiện từ Thánh đoàn, mang tên Tehuti hay Thoth, sau này được người Hy Lạp gọi là Hermes; Ngài đã sáng lập ra tôn giáo bên ngoài của các vị thần Ai Cập và khôi phục lại các Bí ẩn với sự huy hoàng của những ngày đã qua.

He came to teach the great doctrine of the 'Inner Light' to the priests of the Temples, to the powerful sacerdotal hierarchy of Egypt, headed by its Pharaoh. In the inner court of the chief Temple He taught them of 'the Light

Ngài đến để dạy giáo lý vĩ đại về 'Ánh Sáng Nội Tâm' cho các tu sĩ của các Đền thờ, cho huyền giai giáo sĩ quyền lực của Ai Cập, đứng đầu là Pharaoh của họ. Trong sân trong của Đền thờ chính, Ngài dạy họ về 'Ánh Sáng chiếu sáng

that lighteth every man that cometh into the world'—phrase of His that was handed down through the ages, and was echoed in the fourth Gospel in its early Egyptian-coloured words. He taught them that the Light was universal, and that that Light, which was God, dwelt in the heart of every man: "I am that Light," He bade them repeat, "That Light am I". "That Light," He said, "is the true man, although men may not recognize it, although they neglect it. Osiris is Light; He came forth from the Light; He dwells in the Light; He is the Light. The Light is hidden everywhere; it is in every rock and in every stone. When a man becomes one with Osiris the Light, then he becomes one with the whole of which he was part, and then he can see the Light in everyone, however thickly veiled, pressed down, and shut away. All the rest is not; but the Light is. The Light is the life of men. To every man—though there are glorious ceremonies, though there are many duties for the priest to do, and many ways in which he should help men—that Light is nearer than aught else, within his very heart. For every man the Reality is nearer than any ceremony, for he has only to turn inwards, and then will he see the Light. That is the object of every ceremony, and ceremonies should not be done away with, for I come not to destroy but to fulfil. When a man knows, he goes beyond the ceremony, he goes to Osiris, he goes to the Light, the Light Amen-Ra, from which all came forth, to which all shall return.

mọi người đến thế gian'—cụm từ của Ngài đã được truyền qua các thời đại, và được vang vọng trong Phúc Âm thứ tư với những từ ngữ mang màu sắc Ai Cập sớm. Ngài dạy họ rằng Ánh Sáng là phổ quát, và Ánh Sáng đó, vốn là Thượng đế, ngự trong trái tim của mỗi người: "Ta là Ánh Sáng đó," Ngài bảo họ lặp lại, "Ánh Sáng đó là Ta". "Ánh Sáng đó," Ngài nói, "là con người thật, mặc dù con người có thể không nhận ra nó, mặc dù họ bỏ qua nó. Osiris là Ánh Sáng; Ngài đến từ Ánh Sáng; Ngài ngự trong Ánh Sáng; Ngài là Ánh Sáng. Ánh Sáng ẩn giấu khắp nơi; nó ở trong mỗi tảng đá và trong mỗi viên đá. Khi một người trở thành một với Osiris Ánh Sáng, thì người đó trở thành một với toàn bộ mà người đó là một phần, và sau đó người đó có thể thấy Ánh Sáng trong mọi người, dù bị che giấu dày đặc, bị đè nén, và bị đóng kín. Tất cả những thứ khác không tồn tại; nhưng Ánh Sáng thì có. Ánh Sáng là sự sống của con người. Đối với mỗi người—dù có những nghi lễ huy hoàng, dù có nhiều nhiệm vụ cho tu sĩ thực hiện, và nhiều cách mà người đó nên giúp đỡ con người—Ánh Sáng đó gần gũi hơn bất cứ điều gì khác, trong chính trái tim của người đó. Đối với mỗi người, Thực Tại gần gũi hơn bất kỳ nghi lễ nào, vì người đó chỉ cần quay vào trong, và sau đó sẽ thấy Ánh Sáng. Đó là mục đích của mỗi nghi lễ, và các nghi lễ không nên bị loại bỏ, vì Ta đến không phải để phá hủy mà để hoàn thành. Khi một người biết, người đó vượt qua nghi lễ, người đó đến với Osiris, người đó đến với Ánh Sáng, Ánh Sáng Amen-Ra, từ đó tất cả đã xuất phát, và tất cả sẽ trở về.

"Osiris is in the heavens, but Osiris is also in the very heart of men. When Osiris in the heart knows Osiris in the heavens, then man becomes God, and Osiris, once rent into fragments, again becomes one. But see! Osiris the Divine Spirit, Isis, the Eternal Mother, give life to Horus, who is Man, Man born of both, yet one with Osiris. Horus is merged in Osiris,

"Osiris ở trên trời, nhưng Osiris cũng ở trong chính trái tim của con người. Khi Osiris trong trái tim biết Osiris trên trời, thì con người trở thành Thượng đế, và Osiris, một khi bị chia thành mảnh, lại trở thành một. Nhưng hãy nhìn! Osiris Đấng Tinh thần, Isis, Mẹ Vĩnh Cửu, ban sự sống cho Horus, người là Con Người, Con Người sinh ra từ cả hai, nhưng một

and Isis, who had been Matter, becomes through him the Queen of Life and Wisdom. And Osiris, Isis, and Horus are all born of the Light.

với Osiris. Horus hòa nhập vào Osiris, và Isis, vốn là Vật Chất, trở thành qua người đó Nữ Hoàng của Sự Sống và Minh Triết. Và Osiris, Isis, và Horus đều sinh ra từ Ánh Sáng.

"Two are the births of Horus. He is born of Isis, the God born into humanity, taking flesh of the Mother Eternal, Matter, the Ever-Virgin. He is born again into Osiris, redeeming his Mother from her long search for the fragments of her husband scattered over the earth. He is born into Osiris when Osiris in the heart sees Osiris in the heavens, and knows that the twain are one."

"Hai lần là sự sinh ra của Horus. Người sinh ra từ Isis, Thần sinh ra trong nhân loại, lấy xác thịt từ Mẹ Vĩnh Cửu, Vật Chất, Trinh Nữ Vĩnh Cửu. Người sinh ra lần nữa vào Osiris, cứu chuộc Mẹ của mình khỏi cuộc tìm kiếm dài cho các mảnh của chồng mình rải rác khắp trái đất. Người sinh ra vào Osiris khi Osiris trong trái tim thấy Osiris trên trời, và biết rằng hai người là một."

So taught He, and the wise among the priests were glad.

Ngài đã dạy như vậy, và những người khôn ngoan trong số các tu sĩ rất vui mừng.

To Pharaoh, the Monarch, He gave the motto: "Look for the Light"; He said that only as a King saw the Light in the heart of each could he rule well. And to the people He gave as a motto: "Thou art the Light. Let that Light shine." And He set that motto round the pylon in a great Temple, running up one pillar, and across the bar, and down the other pillar. And this was inscribed over the doors of houses, and little models were made of the pylon on which He had inscribed it, models in precious metals, and also in baked clay, so that the poorest could buy little blue clay models, with brown veins running through them, and glazed. Another favourite motto was: "Follow the Light," and this became later: "Follow the King," and this spread westward and became the motto of the Round Table. And the people learned to say of their dead: "He has gone to the Light."

Đối với Pharaoh, Vua, Ngài đã đưa ra phương châm: "Hãy tìm kiếm Ánh Sáng"; Ngài nói rằng chỉ khi một Vua thấy Ánh Sáng trong trái tim của mỗi người thì người đó mới có thể cai trị tốt. Và đối với dân chúng, Ngài đã đưa ra phương châm: "Ngươi là Ánh Sáng. Hãy để Ánh Sáng đó chiếu sáng." Và Ngài đã đặt phương châm đó quanh cổng trong một Đền thờ lớn, chạy lên một cột, và băng qua thanh ngang, và xuống cột khác. Và điều này đã được khắc trên cửa của các ngôi nhà, và các mô hình nhỏ đã được làm từ cổng mà Ngài đã khắc nó, các mô hình bằng kim loại quý, và cũng bằng đất nung, để người nghèo nhất có thể mua các mô hình đất sét xanh nhỏ, với các vân nâu chạy qua chúng, và được tráng men. Một phương châm yêu thích khác là: "Hãy theo Ánh Sáng," và điều này sau đó trở thành: "Hãy theo Vua," và điều này lan rộng về phía tây và trở thành phương châm của Bàn Tròn. Và người dân đã học cách nói về người chết của họ: "Người đã đi đến Ánh Sáng."

And the joyous civilization of Egypt grew yet more joyous, because He had dwelt among them, the embodied Light. The priests whom

Và nền văn minh vui tươi của Ai Cập càng trở nên vui tươi hơn, vì Ngài đã sống giữa họ, Ánh Sáng hiện thân. Các tu sĩ mà Ngài đã dạy đã

He had taught handed on His teachings and His secret instructions, which they enshrined in their Mysteries, and students came from all nations to learn the Wisdom of the Egyptians, and the fame of the Schools of Egypt went abroad to all lands.* (**Man: Whence, How and Whither*, pp. 284-7.)

truyền lại những giáo lý của Ngài và những chỉ dẫn bí mật của Ngài, mà họ đã lưu giữ trong các Bí ẩn của họ, và các học sinh từ mọi quốc gia đã đến để học Minh Triết của người Ai Cập, và danh tiếng của các Trường học Ai Cập đã lan rộng đến mọi miền đất.

THE GODS OF EGYPT—CÁC VỊ THẦN CỦA AI CẬP

It will be seen from the above that the deities, or rather forms of Deity, Osiris, Isis and Horus were already familiar to the people, and the World Teacher made it part of His work to draw their attention to the true meaning of the three Persons. At what time knowledge of these three Aspects of God was introduced into the land we do not know, but at the date of our experience they had their places in the symbology of the Mysteries.

Từ những điều trên, có thể thấy rằng các vị thần, hay đúng hơn là các hình thức của Thượng đế, Osiris, Isis và Horus đã quen thuộc với người dân, và Đấng Giáo Huấn Thế Giới đã làm một phần công việc của Ngài là thu hút sự chú ý của họ đến ý nghĩa thực sự của ba Ngôi. Chúng ta không biết vào thời điểm nào kiến thức về ba Phương diện của Thượng đế này được giới thiệu vào đất nước, nhưng vào thời điểm trải nghiệm của chúng ta, chúng đã có vị trí của mình trong biểu tượng của các Bí ẩn.

ISIS AND OSIRIS—ISIS VÀ OSIRIS

Isis, to whom the Lesser Mysteries were ascribed, was not only the universal feminine principle expressed in nature, but also a real and very lofty Being, just as the Christ is the universal Life, the Second Logos, and also a high Official of the Occult Hierarchy. She by virtue of her high development and office was able to represent the Feminine Aspect of the Deity to man. Isis was the Mother of all that lives, and wisdom and truth and power; upon her temple at Sais the inscription was written: "I am that which is, which hath been, and which shall be; and no man has ever lifted the veil that hides my Divinity from mortal eyes."* (*Plutarch. *Moralia; De Iside et Osiride*.) The moon was her symbol; and the influence which she outpoured upon her worshippers to

Isis, người mà các Bí ẩn Nhỏ được gán cho, không chỉ là nguyên lý nữ tính phổ quát được biểu hiện trong tự nhiên, mà còn là một Thực Thể thực sự và rất cao quý, giống như Đức Christ là Sự Sống phổ quát, Thái dương Thượng đế thứ hai, và cũng là một Quan chức cao cấp của Thánh Đoàn Huyền Bí. Bà nhờ vào sự phát triển cao và chức vụ của mình có thể đại diện cho Phương diện Nữ tính của Thượng đế đối với con người. Isis là Mẹ của tất cả những gì sống, và là minh triết và chân lý và quyền lực; trên đền thờ của bà tại Sais có khắc dòng chữ: "Ta là cái đã có, cái đang có, và cái sẽ có; và không ai đã từng nâng tấm màn che giấu Thần tính của ta khỏi mắt phàm." Mặt trăng là biểu tượng của bà; và ảnh hưởng mà bà tuôn đổ lên những người thờ phụng bà theo nhạc

the music of the shaken sistrum was of brilliant blue light veined with delicate silver, as of shimmering moonbeams, the very touch of which brought upliftment and ecstasy.

của chiếc sistrum rung động là ánh sáng xanh rực rỡ với những vân bạc tinh tế, như những tia sáng mặt trăng lung linh, mà chính sự chạm vào đó mang lại sự nâng cao và ngây ngất.

Osiris was the embodiment of God the Father in a mighty Planetary Spirit. His symbol was the sun, and the influence which He outpoured was a dazzling glory of light shot through with gold, like the rays of the sun caught upon the surface of a lake. The influence of Horus, who represented the divine Child, was the glowing rose and gold of the eternal love which is perfect wisdom.

Osiris là hiện thân của Thượng đế Cha trong một Tinh thần Hành tinh vĩ đại. Biểu tượng của Ngài là mặt trời, và ảnh hưởng mà Ngài tuôn đổ là một vinh quang chói lọi của ánh sáng xuyên qua với vàng, như những tia sáng mặt trời chiếu lên bề mặt của một hồ nước. Ảnh hưởng của Horus, người đại diện cho đứa trẻ thần thánh, là màu hồng rực rỡ và vàng của tình yêu vĩnh cửu, vốn là minh triết hoàn hảo.

ANIMAL DEITIES—CÁC VỊ THẦN ĐỘNG VẬT

The Egyptians also followed the ancient practice of regarding certain animals as mirroring various aspects of the divine, because of their outstanding qualities. Thus they took the intelligence of the ape, the clear-sightedness of the hawk, the strength of the bull, and so on, and attributed the quality to some particular aspect of the Deity. They carefully bred certain animals as perfect representatives of their species, and kept them apart as symbols of those divine qualities. Such were the Apis bulls, and the cats of Bast or Pasht. These animals were regarded not exactly as sacred, but as objectified examples of the qualities. In the beginning the creature was a mere symbol, but in later days the Egyptians had the idea that those which had been especially set apart came to be linked with the godhead, and so were to some extent a manifestation of the deity. They then embalmed the animals and laid up the mummies in their temples, with the intention of preserving the divine influence.

Người Ai Cập cũng theo đuổi thực hành cổ xưa là coi một số loài động vật như phản ánh các phương diện khác nhau của thần thánh, vì những phẩm chất nổi bật của chúng. Vì vậy, họ đã lấy trí thông minh của con khỉ, sự sáng suốt của con diều hâu, sức mạnh của con bò, và gán phẩm chất đó cho một phương diện cụ thể của Thượng đế. Họ cẩn thận nuôi dưỡng một số loài động vật như những đại diện hoàn hảo của loài của chúng, và giữ chúng riêng biệt như những biểu tượng của những phẩm chất thần thánh đó. Những con bò Apis và những con mèo của Bast hoặc Pasht là như vậy. Những động vật này không được coi là thiêng liêng, mà là những ví dụ cụ thể của các phẩm chất. Ban đầu, sinh vật chỉ là một biểu tượng, nhưng về sau, người Ai Cập có ý tưởng rằng những con vật đã được đặc biệt tách biệt trở nên liên kết với thần thánh, và do đó ở một mức độ nào đó là một biểu hiện của thần thánh. Họ sau đó ướp xác các động vật và đặt xác ướp trong các đền thờ của họ, với ý định bảo tồn ảnh hưởng thần thánh.

THE PRACTICE OF EMBALMING—THỰC HÀNH ƯỚP XÁC

In the same way the Pharaoh was embalmed with the idea that his power, his connection with the deity (which was a very close one as Pharaoh), would be preserved and would continue to radiate so long as the body remained. This resembled the later custom of preserving the relics of a saint. The strong love of the Egyptians for their country provided another reason for embalming their dead; they hoped to preserve a definite link on the physical plane which would operate to draw them back to rebirth among their own people. That it did so operate in many cases seems to have been a fact, although the will of the re-incarnating ego would doubtless have been sufficient to achieve the same result. The custom was not altogether a good one, because if the body of a man of evil life is embalmed, a good deal of additional power is thereby left to him after death; he may more easily materialize and operate on the physical plane in undesirable ways. It is on the whole fortunate that the practice has not persisted.

Tương tự, Pharaoh được ướp xác với ý tưởng rằng quyền lực của ông, sự kết nối của ông với thần thánh (vốn rất gần gũi như Pharaoh), sẽ được bảo tồn và sẽ tiếp tục tỏa sáng miễn là cơ thể còn tồn tại. Điều này giống với phong tục sau này là bảo tồn các di vật của một vị thánh. Tình yêu mạnh mẽ của người Ai Cập đối với đất nước của họ cung cấp một lý do khác cho việc ướp xác người chết của họ; họ hy vọng bảo tồn một liên kết cụ thể trên cõi hồng trần, điều này sẽ hoạt động để kéo họ trở lại tái sinh trong dân tộc của họ. Điều này đã hoạt động trong nhiều trường hợp dường như là một thực tế, mặc dù ý chí của chân ngã tái sinh chắc chắn sẽ đủ để đạt được kết quả tương tự. Phong tục này không hoàn toàn tốt, vì nếu cơ thể của một người có cuộc sống xấu xa bị ướp xác, một lượng lớn quyền lực bổ sung sẽ được để lại cho người đó sau khi chết; người đó có thể dễ dàng hiện hình và hoạt động trên cõi hồng trần theo những cách không mong muốn. Nhìn chung, thật may mắn là thực hành này không còn tồn tại.

OTHER DEITIES—CÁC VỊ THẦN KHÁC

Many other deities were reverenced in ancient Egypt, in much the same way as numerous gods are adored to-day in India; and in every case the devotion addressed to the Supreme obtained its response through the particular channel chosen by the worshipper. Great Angels of different Orders and Rays were appointed to represent these various qualities of the Deity, and these were worshipped as gods in the older faiths. But so close is the union in these cases that devotion rendered to one of these was at the same time given to God Himself. Shri Krishna, speaking as the Supreme in the *Bhagavad Gita* says: "Even

Nhiều vị thần khác cũng được tôn kính ở Ai Cập cổ đại, tương tự như nhiều vị thần được tôn thờ ngày nay ở Ấn Độ; và trong mọi trường hợp, sự sùng kính hướng đến Đấng Tối Cao đã nhận được sự đáp lại thông qua kênh cụ thể được người thờ phụng chọn. Các Thiên Thần vĩ đại của các Trật tự và Cung khác nhau đã được chỉ định để đại diện cho các phẩm chất khác nhau của Thượng đế, và những vị này được thờ phụng như các vị thần trong các tín ngưỡng cổ xưa. Nhưng sự kết hợp trong những trường hợp này rất gần gũi đến mức sự sùng kính dành cho một trong số này cũng đồng thời được dành cho chính Thượng đế. Shri

those who worship other Gods with devotion, full of faith—they also worship Me."* (**Op. cit.*, ix, 23.)

Krishna, nói như Đấng Tối Cao trong Bhagavad Gita, nói: "Ngay cả những người thờ phụng các vị thần khác với sự sùng kính, đầy đức tin—họ cũng thờ phụng Ta."

Wherever devotion is offered through a particular form, we may be sure that there is an Intelligence behind that form who acts as a mediator or channel between the suppliant and the Deity behind. Hathor, for instance, was the goddess of love and beauty, while as we have seen, Isis was the Queen of Truth and the Mother of all things; yet both were representatives of the feminine aspect of the Deity, as also was Nephthys. Ptah was the Master Architect of the Universe, the Holy Spirit who is the Creative Fire of God; He was the celestial worker in metals, and the chief smelter, caster and sculptor of the Gods, the skilful Craftsman by whom the design for every part of the framework of the world was made.* (*Sir E. A. Wallis Budge, *The Papyrus of Ani*, p. 170.)

Bất cứ nơi nào sự sùng kính được dâng lên thông qua một hình thức cụ thể, chúng ta có thể chắc chắn rằng có một Trí Tuệ đằng sau hình thức đó, người hành động như một trung gian hoặc kênh giữa người cầu nguyện và Thượng đế đằng sau. Hathor, chẳng hạn, là nữ thần của tình yêu và sắc đẹp, trong khi như chúng ta đã thấy, Isis là Nữ Hoàng của Chân Lý và Mẹ của mọi thứ; nhưng cả hai đều là đại diện của phương diện nữ tính của Thượng đế, cũng như Nephthys. Ptah là Kiến Trúc Sư Trưởng của Vũ Trụ, Chúa Thánh Thần, người là Lửa Sáng Tạo của Thượng đế; Ngài là thợ luyện kim thiên thể, và là người đúc, đúc và điêu khắc chính của các vị thần, người Thợ Khéo Léo mà thiết kế cho mọi phần của khung cảnh thế giới được tạo ra.

THE BROTHERS OF HORUS—CÁC ANH EM CỦA HORUS

Among the other deities who were especially connected with the Mysteries, who still play a most important part in the inner working of our Masonic ceremonies to-day, are to be found the four children or brothers of Horus, who are depicted in the well-known judgment scene as standing on a lotus before the throne of Osiris. These represent the Gods of the four quarters, or of the cardinal points, who support the canopy of heaven at its four corners. The God of the north was Hapi, who bore the head of an ape; the God of the east was Tuamutef, who bore the head of a jackal; Amset or Kestha ruled the south, and had the head of a man; while the west was governed by Qebsennuf, whose head was that of a

Trong số các vị thần khác đặc biệt liên quan đến các Bí ẩn, vẫn đóng vai trò quan trọng nhất trong hoạt động nội tại của các nghi lễ Hội Tam Điểm ngày nay, có bốn đứa con hoặc anh em của Horus, được miêu tả trong cảnh phán xét nổi tiếng là đứng trên một hoa sen trước ngai của Osiris. Những vị này đại diện cho các vị thần của bốn phương, hoặc của các điểm chính, người nâng đỡ mái vòm của thiên đàng ở bốn góc của nó. Thần của phương bắc là Hapi, người mang đầu của một con khỉ; Thần của phương đông là Tuamutef, người mang đầu của một con chó rừng; Amset hoặc Kestha cai trị phương nam, và có đầu của một người; trong khi phương tây được cai quản bởi Qebsennuf, người có đầu của một con diều

hawk.* (*Sir E. A. Wallis Budge, *The Nile*, p. 267, *Egyptian Ideas of the Future Life*, p. 107.)

hâu.

The truth underlying these strange deities is of the deepest interest when examined by the inner sight, for these four are the same as the four Devarajas of India—the Kings of the elements, earth, air, fire and water, who likewise preside over the cardinal points. They correspond also with the cherubim described by Ezekiel, and with the four beasts of the Revelation. S. John says of them:

Sự thật ẩn sau những vị thần kỳ lạ này là điều thú vị nhất khi được xem xét bằng cái nhìn nội tại, vì bốn vị này giống như bốn Devarajas của Ấn Độ—các Vua của các nguyên tố, đất, không khí, lửa và nước, người cũng chủ trì các điểm chính. Họ cũng tương ứng với các cherubim được mô tả bởi Ezekiel, và với bốn con thú trong Khải Huyền. S. John nói về họ:

And in the midst of the throne, and round about the throne, were four beasts full of eyes before and behind. And the first beast was like a lion, and the second beast like a calf, and the third beast had a face as a man, and the fourth beast was like a flying eagle. And the four beasts had each of them six wings about him; and they were full of eyes within: and they rest not day and night, saying, Holy, Holy, Holy, Lord God Almighty, which was and is, and is to come.* (**Rev.*, iv, 6-8.)

Và ở giữa ngai, và xung quanh ngai, có bốn con thú đầy mắt trước và sau. Và con thú thứ nhất giống như một con sư tử, và con thú thứ hai giống như một con bê, và con thú thứ ba có mặt như một người, và con thú thứ tư giống như một con đại bàng bay. Và bốn con thú mỗi con có sáu cánh quanh mình; và chúng đầy mắt bên trong: và chúng không nghỉ ngày đêm, nói rằng, Thánh, Thánh, Thánh, Chúa Thượng Đế Toàn Năng, Đấng đã có, đang có, và sẽ đến.

Ezekiel describes them a little differently:

Ezekiel mô tả chúng hơi khác:

Their wings were joined one to another; they turned not when they went; they went every one straight forward. As for the likeness of their faces, they four had the face of a man, and the face of a lion on the right side: and they four had the face of an ox on the left side; they four also had the face of an eagle. As for the likeness of the living creatures, their appearance was like burning coals of fire, and like the appearance of lamps: it went up and down among the living creatures; and the fire was bright, and out of the fire went forth lightning. Now as I beheld the living creatures, behold one wheel upon the earth by the living creatures, with his four faces. The appearance of the wheels and their work was like unto the colour of a beryl: and they four

Cánh của chúng nối liền với nhau; chúng không quay khi đi; chúng đi thẳng về phía trước. Về hình dạng của mặt chúng, cả bốn có mặt của một người, và mặt của một con sư tử ở bên phải: và cả bốn có mặt của một con bò ở bên trái; cả bốn cũng có mặt của một con đại bàng. Về hình dạng của các sinh vật sống, hình dáng của chúng giống như than lửa cháy, và giống như hình dáng của đèn: nó đi lên và xuống giữa các sinh vật sống; và lửa sáng, và từ lửa phát ra tia chớp. Khi tôi nhìn các sinh vật sống, kìa một bánh xe trên đất bên cạnh các sinh vật sống, với bốn mặt của nó. Hình dáng của các bánh xe và công việc của chúng giống như màu của beryl: và cả bốn có một hình dáng: và hình dáng và công việc của chúng như thể là một bánh xe trong giữa một

had one likeness: and their appearance and their work was as it were a wheel in the middle of a wheel. When they went, they went upon their four sides: and they turned not when they went. As for their rings, they were so high that they were dreadful; and their rings were full of eyes round about them four.* (*Ezekiel, I, 9, 10, 13, 15-18.)

bánh xe. Khi chúng đi, chúng đi trên bốn mặt của chúng: và chúng không quay khi đi. Về vòng của chúng, chúng cao đến mức đáng sợ; và vòng của chúng đầy mắt xung quanh chúng bốn.

This symbolism is strange; but it has its meaning, and any investigator who has ever had the privilege of seeing the mighty Four will at once recognize that S. John and the prophet Ezekiel had seen them too, however inadequate are their descriptions. The beast with the face of a man stands for the physical body (earth); the ox or the bull (as in the case of the bull of Mithra and the Apis bull) typifies the emotional or astral body (water); the lion symbolizes the will or the mental aspect (air); and the soaring eagle is taken to indicate the spiritual side of man's nature (fire). The Egyptian forms were a little different; but the same four elements and their Rulers are depicted in that ancient symbolism, which indeed we find in all religions. There is a four-faced Brahma; there is the fourfold Jupiter, who is aerial, fulgurant, marine and terrestrial. And that leads us back to the reality behind all these symbols, the four great Angel-Rulers of the elements, the administrators of the great law, who are the gods or leaders of the hierarchies of Angels of earth, water, air and fire. Those are the mystical four; and they are full of eyes within, because they are the scribes, the recorders, the agents of the Lipika: they watch all that happens, all that is done, all that is written or spoken or thought in all the worlds.

Biểu tượng này kỳ lạ; nhưng nó có ý nghĩa của nó, và bất kỳ nhà điều tra nào từng có đặc quyền nhìn thấy bốn vị vĩ đại sẽ ngay lập tức nhận ra rằng S. John và tiên tri Ezekiel cũng đã thấy chúng, dù mô tả của họ không đầy đủ. Con thú với mặt người đại diện cho thể xác (đất); con bò hoặc con bò đực (như trong trường hợp của bò Mithra và bò Apis) tượng trưng cho thể cảm dục (nước); sư tử tượng trưng cho ý chí hoặc khía cạnh trí tuệ (không khí); và đại bàng bay cao được coi là biểu thị khía cạnh tinh thần của bản chất con người (lửa). Các hình thức Ai Cập hơi khác; nhưng bốn nguyên tố và các Người Cai Trị của chúng được miêu tả trong biểu tượng cổ xưa đó, mà thực sự chúng ta tìm thấy trong tất cả các tôn giáo. Có một Brahma bốn mặt; có Jupiter tứ phân, người là không khí, sấm sét, biển và đất. Và điều đó dẫn chúng ta trở lại thực tế đằng sau tất cả các biểu tượng này, bốn Thiên Thần Cai Trị vĩ đại của các nguyên tố, những người quản lý luật lớn, người là các vị thần hoặc lãnh đạo của các huyền giai của các Thiên Thần của đất, nước, không khí và lửa. Đó là bốn vị thần huyền bí; và họ đầy mắt bên trong, vì họ là các thư ký, các người ghi chép, các đại diện của Lipika: họ quan sát tất cả những gì xảy ra, tất cả những gì được làm, tất cả những gì được viết hoặc nói hoặc nghĩ trong tất cả các thế giới.

In *The Light of Asia* they are described as the Rulers of the four points of the compass:

Trong Ánh Sáng của Châu Á, họ được miêu tả là các Người Cai Trị của bốn điểm của la bàn:

… the four Regents of the Earth, come down	… bốn Vị Nhiếp Chính của Trái Đất, xuống từ Núi Sumeru—họ là những người viết các hành động của con người trên các tấm đồng—Thiên Thần của Phương Đông, những người có quân đội mặc áo bạc, và mang các tấm chắn ngọc trai: Thiên Thần của Phương Nam, những kỵ sĩ Kumbhandas cưỡi ngựa xanh, với các tấm chắn ngọc bích: Thiên Thần của Phương Tây, được theo sau bởi các Nagas, cưỡi ngựa đỏ máu, với các tấm chắn san hô: Thiên Thần của Phương Bắc, được bao quanh bởi các Yakshas của mình, tất cả trong vàng, trên ngựa vàng, mang các tấm chắn vàng.
From Mount Sumeru—they who write men's deeds	
On brazen plates—the Angel of the East,	
Whose hosts are clad in silver robes, and bear	
Targets of pearl: the Angel of the South,	
Whose horsemen, the Kumbhandas, ride blue steeds,	
With sapphire shields: the Angel of the West,	
By Nagas followed, riding steeds blood-red,	
With coral shields: the Angel of the North,	
Environed by his Yakshas, all in gold,	

On yellow horses, bearing shields of gold.

This is a poetical Oriental description; yet it has a definite foundation. The form in which it is cast is obviously merely traditional; but always there is a fact behind. Those Great Ones are surrounded by, and in constant communication with, vast hosts of Angels and assistants, but these do not take the form of a guard of horsemen; yet the colours of the respective hosts are correctly given. These four most strange and wondrous beings are not exactly Angels, in the ordinary sense of the word, though they are often called so; under them are hierarchies of Angels who carry out their will in accordance with the Law, for they direct the whole tremendous machinery of divine justice and in their hands is the working of the law of karma. They are sometimes spoken of as the overseers who guard the gates and test the material for the building of the holy temple.

Đây là một miêu tả thơ mộng phương Đông; nhưng nó có một nền tảng rõ ràng. Hình thức mà nó được đúc rõ ràng chỉ là truyền thống; nhưng luôn có một thực tế đằng sau. Những Vị Vĩ Đại đó được bao quanh bởi, và trong sự giao tiếp liên tục với, các quân đoàn Thiên Thần và trợ lý rộng lớn, nhưng những người này không có hình thức của một đội kỵ binh; nhưng màu sắc của các quân đoàn tương ứng được đưa ra chính xác. Bốn sinh vật kỳ lạ và tuyệt vời này không chính xác là Thiên Thần, theo nghĩa thông thường của từ này, mặc dù chúng thường được gọi như vậy; dưới chúng là các huyền giai của các Thiên Thần thực hiện ý chí của chúng theo Luật, vì chúng chỉ đạo toàn bộ bộ máy khổng lồ của công lý thiêng liêng và trong tay chúng là sự hoạt động của luật nghiệp quả. Chúng đôi khi được nói đến như những người giám sát bảo vệ các cổng và kiểm tra vật liệu cho việc xây dựng ngôi đền thánh.

CONSECRATION—THÁNH HIẾN

These beings are very closely connected with the inner working of the Mysteries, and therefore of Masonry which is derived therefrom. They represent the great building forces of the universe, the constructive powers of nature; and since in our Lodges we are engaged in building a universe in miniature, it is these who are invoked to assist us in our work. This invocation is performed at the consecration of every Lodge, however little the modern consecrating officer may know what he is really doing when he pours forth the traditional offerings of corn, wine, oil and salt, symbols which they themselves have chosen from time immemorial to represent their especial powers. This ancient

Những sinh vật này rất liên quan mật thiết đến hoạt động nội tại của các Bí ẩn, và do đó của Hội Tam Điểm được dẫn xuất từ đó. Chúng đại diện cho các lực lượng xây dựng vĩ đại của vũ trụ, các quyền lực xây dựng của tự nhiên; và vì trong các Hội của chúng ta, chúng ta đang tham gia vào việc xây dựng một vũ trụ thu nhỏ, nên chính những người này được triệu tập để hỗ trợ chúng ta trong công việc của mình. Sự triệu tập này được thực hiện tại lễ thánh hiến của mỗi Hội, dù cho viên chức thánh hiến hiện đại có biết ít đến đâu về những gì mình thực sự đang làm khi rót ra các lễ vật truyền thống của ngô, rượu, dầu và muối, các biểu tượng mà chính họ đã chọn từ thời xa xưa để đại diện cho các quyền lực đặc

piece of ritual, when performed by an I.M. duly commissioned to consecrate a Lodge, produces stupendous results in the inner worlds; for it amounts to a call made to the planetary spirits at the head of the four lines to recognize the new Lodge and to dedicate it to the service of T.G.A.O.T.U.

biệt của họ. Mảnh nghi lễ cổ xưa này, khi được thực hiện bởi một I.M. được ủy quyền để thánh hiến một Hội, tạo ra những kết quả to lớn trong các thế giới nội tại; vì nó tương đương với một lời kêu gọi được thực hiện đến các tinh thần hành tinh đứng đầu bốn dòng để công nhận Hội mới và dành nó cho sự phục vụ của T.G.A.O.T.U.

The call is answered. As the corn is scattered in the north, a great golden Angel of earth descends in majesty, followed by his Angel-train, some of whom are left behind to be the channels of the power of his hierarchy whenever the Lodge is opened in due and ancient form. The pouring of wine in the south invokes a great blue Angel of water, also attended by other Angels less great than he; similarly the offering of oil in the west calls upon a mighty crimson Angel of fire, who pours down into the Lodge the splendid rhythmic Power of that 'most terrible and lovely' of the elements. As the salt is strewn in the east, an Angel of the air flashes down from on high, he and his attendants being of a wonderful silver hue shot through with mother-of-pearl. These four Great Ones, representing the four gods of the elements, the four children or brothers of Horus, solemnly consecrate the Lodge, binding the Brn. into a close unity in the inner worlds and linking with them Angels of their orders, who will act as their representatives at each Lodge meeting. The tradition of these four passed down to the mediaeval operative Craftsmen and became mingled with that of the four Crowned Martyrs who are the patron-saints of the Craft.

Lời kêu gọi được đáp lại. Khi ngô được rải ở phương bắc, một Thiên Thần vàng lớn của đất hạ xuống trong uy nghi, theo sau bởi đoàn Thiên Thần của mình, một số trong số họ được để lại để làm kênh của quyền lực của huyền giai của mình bất cứ khi nào Hội được mở theo hình thức đúng và cổ xưa. Việc rót rượu ở phương nam triệu tập một Thiên Thần xanh lớn của nước, cũng được theo sau bởi các Thiên Thần khác ít lớn hơn; tương tự, việc dâng dầu ở phương tây kêu gọi một Thiên Thần đỏ thẫm lớn của lửa, người tuôn đổ vào Hội Sức Mạnh nhịp nhàng tuyệt vời của nguyên tố 'đáng sợ và đáng yêu nhất' này. Khi muối được rải ở phương đông, một Thiên Thần của không khí lóe sáng từ trên cao, Ngài và đoàn tùy tùng của mình có màu bạc tuyệt vời xuyên qua với màu ngọc trai. Bốn Vị Vĩ Đại này, đại diện cho bốn vị thần của các nguyên tố, bốn đứa con hoặc anh em của Horus, long trọng thánh hiến Hội, kết nối các Brn. thành một sự hợp nhất chặt chẽ trong các thế giới nội tại và liên kết với họ các Thiên Thần của các trật tự của họ, những người sẽ hành động như đại diện của họ tại mỗi cuộc họp của Hội. Truyền thống của bốn vị này được truyền xuống cho các Thợ Thủ Công hoạt động thời trung cổ và trở thành hòa trộn với truyền thuyết của bốn Vị Tử Đạo Đội Vương Miện, những người là các thánh bảo trợ của Nghề.

Let me warn my Brn. who may be called upon to act as consecrating officers to see that it is corn which is supplied to them for the ceremony—wheat, and not maize. Once,

Hãy để tôi cảnh báo các Brn. của tôi, những người có thể được gọi để hành động như các viên chức thánh hiến, hãy đảm bảo rằng đó là ngô được cung cấp cho họ cho nghi lễ—lúa mì,

through an oversight, maize (which in America is called "Indian corn") was given to me on such an occasion, and as there was no time to send for wheat I used what was offered. The result was unanticipated, for there came a cloud of nature-spirits of a totally different type, who knew nothing whatever of the work expected of them, and were entirely unsuited for it. I had to repeat that part of the consecration afterwards with the proper material.

chứ không phải ngô. Một lần, do sơ suất, ngô (ở Mỹ được gọi là "ngô Ấn Độ") đã được đưa cho tôi trong một dịp như vậy, và vì không có thời gian để gửi đi lấy lúa mì, tôi đã sử dụng những gì được cung cấp. Kết quả là không mong đợi, vì có một đám mây của các tinh linh tự nhiên hoàn toàn khác loại, không biết gì về công việc được mong đợi từ họ, và hoàn toàn không phù hợp cho nó. Tôi đã phải lặp lại phần thánh hiến đó sau đó với vật liệu thích hợp.

THE PURPOSE OF THE MYSTERIES—MỤC ĐÍCH CỦA CÁC BÍ ẨN

In *The Hidden Life in Freemasonry* I have already written briefly of the purpose of the Mysteries.* (**Op. cit.*, p. 34.) I said there:

Trong Cuộc Sống Ẩn Giấu trong Hội Tam Điểm, tôi đã viết ngắn gọn về mục đích của các Bí ẩn. Tôi đã nói:

The Mysteries were great public institutions, supported by the State, centres of national and religious life to which people of the better classes flocked in thousands; and they did their work exceedingly well, for one who had passed through their degrees—a process of many years—thereby became what we should now call a highly-educated and cultured man or woman, with, in addition to his knowledge of this world, a vivid realization of the future after death, of man's place in the scheme of things, and therefore of what was really worth doing and living for.

Các Bí ẩn là các tổ chức công cộng lớn, được nhà nước hỗ trợ, các trung tâm của đời sống quốc gia và tôn giáo mà người dân thuộc tầng lớp tốt hơn đổ về hàng ngàn; và họ đã làm công việc của mình cực kỳ tốt, vì một người đã trải qua các cấp độ của họ—một quá trình kéo dài nhiều năm—do đó trở thành những gì chúng ta bây giờ gọi là một người đàn ông hoặc phụ nữ có học thức cao và văn hóa, với, ngoài kiến thức về thế giới này, một nhận thức sống động về tương lai sau khi chết, về vị trí của con người trong kế hoạch của vạn vật, và do đó về những gì thực sự đáng làm và sống vì.

It should not be thought therefore that the Mysteries were secret societies, with all their affairs deliberately concealed from the ordinary public. It will be seen presently that thousands of people entered the ordinary degrees of Isis. The teaching and the training of the inner and higher degrees (as we may call them) certainly were concealed from those whom they did not concern, that is to say from those who were not sufficiently evolved to be fit to take part in them, but only as in a

Do đó, không nên nghĩ rằng các Bí ẩn là các hội kín, với tất cả các công việc của họ được cố ý giấu kín khỏi công chúng thông thường. Sẽ thấy ngay rằng hàng ngàn người đã tham gia vào các cấp độ thông thường của Isis. Việc giảng dạy và đào tạo của các cấp độ nội tại và cao hơn (như chúng ta có thể gọi chúng) chắc chắn đã được giấu kín khỏi những người mà chúng không liên quan, tức là từ những người chưa đủ tiến hóa để phù hợp tham gia vào chúng, nhưng chỉ như trong một trường đại

modern University the classes in which, let us say, conic sections are taught are closed to children who are as yet learning simple arithmetic.

học hiện đại, các lớp học mà, hãy nói, các phần hình nón được dạy được đóng cửa đối với trẻ em vẫn đang học toán đơn giản.

Everyone in Egypt knew that there were Mysteries, and practically everyone knew that they were largely concerned with the life after death and the preparation for it. This teaching was, however, given to the initiates of the Mysteries under solemn and binding pledges of secrecy; and the results of certain lines of action in the world after death were shown in elaborate detail. The essential outline of this secret instruction was embodied in the rituals of Initiation, Passing, and Raising, and it is these rituals which have in part descended to us in the ceremonies of Freemasonry, which are still protected by oaths of secrecy as in the old days.

Mọi người ở Ai Cập đều biết rằng có các Bí ẩn, và hầu như mọi người đều biết rằng chúng chủ yếu liên quan đến cuộc sống sau khi chết và sự chuẩn bị cho nó. Tuy nhiên, việc giảng dạy này được đưa ra cho các điểm đạo đồ của các Bí ẩn dưới những lời thề bí mật và ràng buộc; và kết quả của các dòng hành động nhất định trong thế giới sau khi chết được chỉ ra một cách chi tiết. Đề cương cơ bản của sự giảng dạy bí mật này được thể hiện trong các nghi lễ của Điểm Đạo, Chuyển Tiếp, và Nâng Cao, và chính những nghi lễ này đã phần nào được truyền lại cho chúng ta trong các nghi lễ của Hội Tam Điểm, vốn vẫn được bảo vệ bởi các lời thề bí mật như trong những ngày xưa.

Every great nation has had its Mysteries, through which the great Teachers of mankind sought to instruct the people in matters of importance, inspired by the Great White Lodge which stands behind all religions alike. Among these the Egyptian Mysteries were preeminent among the western peoples of the ancient world, not only because of their immemorial age, but because of the fact that Egypt was one of the auxiliary centres of the White Lodge. The Great White Brotherhood has its headquarters in Central Asia, but it has at various times and for various purposes maintained subsidiary Lodges in different parts of the world.

Mỗi quốc gia vĩ đại đều có các Bí ẩn của mình, thông qua đó các Đấng Giáo Huấn vĩ đại của nhân loại tìm cách hướng dẫn người dân về những vấn đề quan trọng, được truyền cảm hứng bởi Thánh đoàn Chánh đạo đứng sau tất cả các tôn giáo. Trong số này, các Bí ẩn Ai Cập nổi bật trong số các dân tộc phương tây của thế giới cổ đại, không chỉ vì tuổi đời không thể đo lường của chúng, mà còn vì thực tế rằng Ai Cập là một trong những trung tâm phụ trợ của Thánh đoàn Chánh đạo. Thánh đoàn Chánh đạo có trụ sở chính ở Trung Á, nhưng nó đã duy trì các Hội phụ trợ ở các nơi khác nhau trên thế giới vào những thời điểm khác nhau và cho các mục đích khác nhau.

The presence of this secret centre belonging to the White Brotherhood had much to do with Egypt's greatness throughout the ages; although the fact of its existence was not known to the outer world, that Lodge of the true Mysteries supervised the whole scheme of Egyptian initiation, and made it the

Sự hiện diện của trung tâm bí mật này thuộc về Thánh đoàn Chánh đạo đã có nhiều ảnh hưởng đến sự vĩ đại của Ai Cập qua các thời đại; mặc dù thực tế về sự tồn tại của nó không được biết đến với thế giới bên ngoài, Hội của các Bí ẩn thực sự đó đã giám sát toàn bộ kế hoạch điểm đạo của Ai Cập, và làm cho nó trở thành

prototype of the Mysteries of all the nations around. Egypt was thus the centre of spiritual illumination for the entire western world, and all those who sought the Great Initiations were attracted to it; and it is this fact which explains the reverence paid to the Egyptian Mysteries by learned Greeks in later times.

nguyên mẫu của các Bí ẩn của tất cả các quốc gia xung quanh. Ai Cập do đó là trung tâm của sự soi sáng tinh thần cho toàn bộ thế giới phương tây, và tất cả những ai tìm kiếm các Điểm Đạo vĩ đại đều bị thu hút đến đó; và chính thực tế này giải thích sự tôn kính dành cho các Bí ẩn Ai Cập bởi các học giả Hy Lạp trong thời kỳ sau này.

The principal centre for the public work of these Mysteries was the great pyramid, called in ancient Egypt Khut, "The Light". It was built on the most exact astronomical and mathematical calculations, and provided a veritable key in stone to the enigmas of the universe.* (*See *The Hidden Life in Freemasonry*, pp. 228-30.)

Trung tâm chính cho công việc công cộng của các Bí ẩn này là kim tự tháp lớn, được gọi trong Ai Cập cổ đại là Khut, "Ánh Sáng". Nó được xây dựng trên các tính toán thiên văn và toán học chính xác nhất, và cung cấp một chìa khóa thực sự bằng đá cho các câu đố của vũ trụ.

The initiates of the Egyptian Mysteries were symbolically engaged in the building of the pyramid, just as in our modern Masonry we are engaged in erecting the temple of King Solomon, both structures being intended to be emblematical of the building processes of nature. In the halls below the pyramid—those underground chambers which were mentioned by Herodotus as being contained in an island, fed by a channel from the Nile,* (*Her. Book ii, 124.)—certain of the ceremonies of the Mysteries were held. These and other halls in and near the great pyramid are still unknown to the explorer, though they may yet be opened "by the proper steps"—the secret doors turning upon pivots according to an elaborate system of counterpoises, and being set in motion by treading upon certain spots in the floor in a certain order.

Các điểm đạo đồ của các Bí ẩn Ai Cập được tượng trưng là tham gia vào việc xây dựng kim tự tháp, giống như trong Hội Tam Điểm hiện đại của chúng ta, chúng ta đang tham gia vào việc dựng lên ngôi đền của Vua Solomon, cả hai cấu trúc đều được dự định là biểu tượng của các quá trình xây dựng của tự nhiên. Trong các sảnh dưới kim tự tháp—những phòng ngầm được Herodotus đề cập là nằm trên một hòn đảo, được nuôi dưỡng bởi một kênh từ sông Nile—một số nghi lễ của các Bí ẩn đã được tổ chức. Những sảnh này và các sảnh khác trong và gần kim tự tháp lớn vẫn chưa được biết đến với nhà thám hiểm, mặc dù chúng có thể sẽ được mở ra "bằng các bước thích hợp"—các cửa bí mật xoay trên các trục theo một hệ thống đối trọng phức tạp, và được kích hoạt bằng cách bước lên các điểm nhất định trên sàn theo một thứ tự nhất định.

The ceremonies of the Mysteries were also intended to portray the higher evolution of man, his return to the divine source whence he came, through the development of the higher part of his nature, which is not merely consequent upon practices of meditation and

Các nghi lễ của các Bí ẩn cũng nhằm mục đích miêu tả sự tiến hóa cao hơn của con người, sự trở về nguồn gốc thần thánh từ đó người đó đã đến, thông qua sự phát triển của phần cao hơn của bản chất của mình, điều này không chỉ là kết quả của các thực hành tham thiền và nghi

ceremonial, but even more upon the living out of the ethical precepts which were taught. Many people of our day imagine that we know ethical truths without being taught them, but that is not so; they seem to us quite natural now, but long ago they were discoveries or revelations somewhat analogous to the steps of advancement in material science and invention.

lễ, mà còn hơn thế nữa là việc sống theo các giới luật đạo đức đã được dạy. Nhiều người trong thời đại của chúng ta tưởng tượng rằng chúng ta biết các chân lý đạo đức mà không cần được dạy, nhưng điều đó không đúng; chúng có vẻ tự nhiên đối với chúng ta bây giờ, nhưng từ lâu chúng đã là những khám phá hoặc mặc khải tương tự như các bước tiến bộ trong khoa học vật chất và phát minh.

Each degree of the Mysteries was designed to reflect one or other of the great Initiations of the White Lodge, so that the initiates of this lower level might prepare themselves ultimately to enter the Path of Holiness and so strive after the fullness of union with Osiris, the Hidden Light. When we come to consider these degrees we shall see how this teaching was graded, and how those initiates who were properly prepared were enabled to reach the true knowledge which they were seeking. The whole scheme of initiation provided a complete chart of man's spiritual evolution, and it was for the individual candidate to endeavour to put the teachings into practice and to make real in his own consciousness that which was symbolized in the ritual.

Mỗi cấp độ của các Bí ẩn được thiết kế để phản ánh một hoặc khác của các Điểm Đạo vĩ đại của Thánh đoàn Chánh đạo, để các điểm đạo đồ của cấp độ thấp hơn này có thể chuẩn bị cho mình cuối cùng để bước vào Con Đường Thánh Thiện và do đó phấn đấu cho sự hợp nhất đầy đủ với Osiris, Ánh Sáng Ẩn Giấu. Khi chúng ta xem xét các cấp độ này, chúng ta sẽ thấy cách giảng dạy này được phân loại, và cách các điểm đạo đồ được chuẩn bị đúng cách có thể đạt được kiến thức thực sự mà họ đang tìm kiếm. Toàn bộ kế hoạch điểm đạo cung cấp một bản đồ hoàn chỉnh về sự tiến hóa tinh thần của con người, và đó là nhiệm vụ của ứng viên cá nhân để cố gắng thực hiện các giáo lý vào thực tế và làm cho thực sự trong tâm thức của mình những gì được biểu tượng trong nghi lễ.

THE DEGREES OF THE MYSTERIES—CÁC CẤP ĐỘ CỦA CÁC BÍ ẨN

The Mysteries of Egypt were, as ever, divided into two main sections, the Lesser and the Greater. The Lesser Mysteries are typified to some extent by what we now know as the First Degree of Craft Masonry, while the Greater Mysteries were analogous to what we now call the Second and Third Degrees. Beyond these there was a ceremony corresponding to the degree of I.M., in which the succession of powers was guarded and transmitted from age to age; and still further in reserve there were the yet greater spiritual powers that are

Các Bí ẩn của Ai Cập, như thường lệ, được chia thành hai phần chính, Bí ẩn Nhỏ và Bí ẩn Lớn. Các Bí ẩn Nhỏ được tượng trưng ở một mức độ nào đó bởi những gì chúng ta hiện biết là Cấp độ Thứ Nhất của Hội Tam Điểm, trong khi các Bí ẩn Lớn tương tự như những gì chúng ta hiện gọi là Cấp độ Thứ Hai và Thứ Ba. Ngoài những điều này, có một nghi lễ tương ứng với cấp độ của I.M., trong đó sự kế thừa quyền lực được bảo vệ và truyền từ thời đại này sang thời đại khác; và còn có những quyền lực tinh thần lớn hơn nữa được chỉ ra, và thậm chí được trao

indicated, and even given to some extent, in the higher degrees of the Ancient and Accepted Scottish Rite. Behind the whole system of Masonic initiation was (and is) the White Lodge itself, conferring the five great Initiations which lead to human perfection and full union with God.

một phần nào đó, trong các cấp độ cao hơn của Nghi thức Cổ và Chấp nhận của Scotland. Đằng sau toàn bộ hệ thống điểm đạo của Hội Tam Điểm là (và là) Thánh đoàn Chánh đạo, trao năm Điểm Đạo vĩ đại dẫn đến sự hoàn thiện của con người và sự hợp nhất đầy đủ với Thượng đế.

THE MYSTERIES OF ISIS—CÁC BÍ ẨN CỦA ISIS

In the Lesser Mysteries the initiate was taught what lies on the other side of death, and the ceremony of initiation was a symbolical map of that intermediate world which is sometimes called the astral plane. Probably Apuleius refers to this degree when he describes the Mysteries of Isis as celebrated in Greece during the second century A. D., although he wrote at a time when they had fallen into considerable decay. After mentioning various purifications through which he passed, he goes on to relate something of what took place at his initiation:

Trong các Bí ẩn Nhỏ, điểm đạo đồ được dạy những gì nằm ở phía bên kia của cái chết, và nghi lễ điểm đạo là một bản đồ tượng trưng của thế giới trung gian đó, đôi khi được gọi là cõi cảm dục. Có lẽ Apuleius đề cập đến cấp độ này khi ông mô tả các Bí ẩn của Isis được cử hành ở Hy Lạp trong thế kỷ thứ hai sau Công nguyên, mặc dù ông viết vào thời điểm chúng đã suy tàn đáng kể. Sau khi đề cập đến các sự thanh tẩy khác nhau mà ông đã trải qua, ông tiếp tục kể lại một số điều đã diễn ra trong lễ điểm đạo của mình:

Then, behold, the day approached when as the sacrifice of dedication should be done; and when the sun declined and evening came, there arrived on every coast a great multitude of priests, who according to their ancient order offered me many presents and gifts. Then was all the laity and profane people commanded to depart, and when they had put on my back a new linen robe, the priest took my hand and brought me to the most secret and sacred place of the temple. Thou wouldest peradventure demand, thou studious reader, what was said and done there: verily I would tell thee if it were lawful for me to tell, thou wouldst know if it were convenient for thee to hear; but both thy ears and my tongue should incur the like pain of rash curiosity. Howbeit I will not long torment thy mind, which

Sau đó, kìa, ngày đã đến gần khi lễ hiến tế sẽ được thực hiện; và khi mặt trời lặn và buổi tối đến, một đám đông lớn các tu sĩ đã đến từ mọi bờ biển, những người theo thứ tự cổ xưa của họ đã tặng tôi nhiều món quà và quà tặng. Sau đó, tất cả những người dân thường và người phàm tục được lệnh rời đi, và khi họ đã mặc cho tôi một chiếc áo vải lanh mới, tu sĩ đã nắm tay tôi và đưa tôi đến nơi bí mật và thiêng liêng nhất của đền thờ. Có lẽ bạn sẽ yêu cầu, bạn đọc giả chăm chỉ, những gì đã được nói và làm ở đó: thực sự tôi sẽ nói với bạn nếu tôi được phép nói, bạn sẽ biết nếu bạn có thể nghe; nhưng cả tai của bạn và lưỡi của tôi sẽ chịu cùng một nỗi đau của sự tò mò liều lĩnh. Tuy nhiên, tôi sẽ không lâu làm phiền tâm trí của bạn, vốn có lẽ là một chút tôn giáo và có xu hướng đến một số sự sùng kính; hãy lắng nghe và tin rằng điều

peradventure is somewhat religious and given to some devotion; listen therefore, and believe it to be true. Thou shalt understand that I approached near unto hell, even to the gates of Proserpine, and after that I was ravished throughout all the elements, I returned to my proper place: about midnight I saw the sun brightly shine, I saw likewise the gods celestial and the gods infernal, before whom I presented myself and worshipped them. Behold now have I told thee, which although thou hast heard, yet it is necessary that thou conceal it; wherefore this only will I tell, which may be declared without offence for the understanding of the profane.

đó là đúng. Bạn sẽ hiểu rằng tôi đã tiến gần đến địa ngục, thậm chí đến cổng của Proserpine, và sau đó tôi đã bị cuốn hút qua tất cả các nguyên tố, tôi đã trở về nơi của mình: vào khoảng nửa đêm tôi đã thấy mặt trời sáng rực, tôi cũng đã thấy các vị thần thiên đàng và các vị thần địa ngục, trước mặt họ tôi đã tự giới thiệu và thờ phượng họ. Kìa, bây giờ tôi đã nói với bạn, mặc dù bạn đã nghe, nhưng cần thiết là bạn giữ kín nó; vì vậy điều này chỉ tôi sẽ nói, điều có thể được tuyên bố mà không xúc phạm để hiểu người phàm.

When morning came and that the solemnities were finished, I came forth sanctified with twelve stoles and in a religious habit, whereof I am not forbidden to speak, considering that many persons saw me at that time. There I was commanded to stand upon a pulpit of wood which stood in the middle of the temple, before the figure and remembrance of the goddess; my vestment was of fine linen, covered and embroidered with flowers; I had a precious cope upon my shoulders, hanging down behind me to the ground, whereon were beasts wrought of divers colours, as Indian dragons, and Hyperborean griffins, whom in form of birds the other part of the world doth engender: the priests commonly call such a habit an Olympian stole. In my right hand I carried a lighted torch, and a garland of flowers was upon my head, with white palm-leaves sprouting out on every side like rays; thus I was adorned like unto the sun, and made in fashion of an image, when the curtains were drawn aside and all the people compassed about to behold me. Then they began to solemnize the feast, the nativity of my holy order, with sumptuous banquets and pleasant meats: the third day was likewise celebrate with like ceremonies, with a

Khi buổi sáng đến và các nghi lễ đã hoàn thành, tôi đã ra ngoài được thánh hóa với mười hai chiếc áo choàng và trong một bộ trang phục tôn giáo, mà tôi không bị cấm nói, xem xét rằng nhiều người đã thấy tôi vào thời điểm đó. Ở đó tôi được lệnh đứng trên một bục gỗ đứng giữa đền thờ, trước hình tượng và kỷ niệm của nữ thần; áo choàng của tôi là vải lanh mịn, được phủ và thêu hoa; tôi có một chiếc áo choàng quý giá trên vai, treo xuống phía sau tôi đến mặt đất, trên đó có các con thú được làm bằng nhiều màu sắc khác nhau, như rồng Ấn Độ, và griffin Hyperborean, mà dưới hình thức chim, phần khác của thế giới sinh ra: các tu sĩ thường gọi một bộ trang phục như vậy là một chiếc áo choàng Olympian. Trong tay phải của tôi, tôi cầm một ngọn đuốc sáng, và một vòng hoa hoa trên đầu tôi, với lá cọ trắng mọc ra từ mọi phía như những tia sáng; do đó tôi được trang trí giống như mặt trời, và được làm theo hình ảnh của một hình tượng, khi các bức màn được kéo sang một bên và tất cả mọi người vây quanh để chiêm ngưỡng tôi. Sau đó, họ bắt đầu tổ chức lễ hội, ngày sinh của trật tự thánh của tôi, với các bữa tiệc xa hoa và các món ăn ngon: ngày thứ ba cũng được tổ chức với các nghi lễ tương tự, với một bữa ăn tối tôn giáo, và với tất cả sự hoàn tất của trật tự điểm

religious dinner, and with all the consummation of the adept order.* (*Apul. *Met*, xi, 23, 24. tr. William Adlington A.D. 1566.)

đạo đồ.

It is also reported that during the ceremony Isis said:

Cũng có báo cáo rằng trong suốt nghi lễ, Isis đã nói:

I am Nature—the parent of all things, the sovereign of the elements, the primary progeny of time.

Ta là Tự Nhiên—mẹ của mọi thứ, chủ quyền của các nguyên tố, con đầu lòng của thời gian.

THE PRELIMINARY TRIALS—CÁC THỬ THÁCH SƠ BỘ

The secrets communicated in the Mysteries have been well and loyally kept, and no details about them are available, though we occasionally find guarded hints which give us a slight idea of their character. There is a picturesque account of the preparation for them given in Mackey's *Lexicon of Freemasonry* which, although it does not appear to be substantiated by the records preserved in Greek and Latin authors, nevertheless contains some fragments of truth. I take the liberty to epitomize it as follows:

Các bí mật được truyền đạt trong các Bí ẩn đã được giữ kín và trung thành, và không có chi tiết nào về chúng có sẵn, mặc dù đôi khi chúng ta tìm thấy những gợi ý được bảo vệ, cho chúng ta một ý tưởng nhỏ về tính chất của chúng. Có một miêu tả sinh động về sự chuẩn bị cho chúng được đưa ra trong Từ điển Hội Tam Điểm của Mackey, mặc dù nó không có vẻ được chứng thực bởi các tài liệu được bảo tồn trong các tác giả Hy Lạp và La Mã, nhưng vẫn chứa đựng một số mảnh sự thật. Tôi xin phép tóm tắt nó như sau:

For some days before his initiation the candidate was expected to preserve perfect chastity, to confine himself to a light diet from which all animal food was excluded, and to purify himself by repeated ceremonial ablutions. When the time came he was conducted at midnight to the mouth of a low gallery along which he had to crawl on his hands and knees. Presently he came to the opening of a well which the guide directed him to descend. If he showed the slightest hesitation he was reconducted to the outer world, never again to become a candidate for initiation; if however he attempted to descend, the conductor pointed out to him a

Trong vài ngày trước khi điểm đạo, ứng viên được mong đợi giữ gìn sự trong sạch hoàn toàn, hạn chế bản thân với một chế độ ăn nhẹ từ đó tất cả thực phẩm động vật bị loại trừ, và tự thanh tẩy bằng các nghi lễ tẩy rửa lặp đi lặp lại. Khi thời gian đến, người đó được dẫn vào lúc nửa đêm đến miệng của một hành lang thấp mà người đó phải bò bằng tay và đầu gối. Ngay sau đó, người đó đến một cái giếng mà người hướng dẫn chỉ đạo người đó xuống. Nếu người đó tỏ ra do dự, người đó sẽ được dẫn trở lại thế giới bên ngoài, không bao giờ trở thành ứng viên cho điểm đạo nữa; nếu người đó cố gắng xuống, người hướng dẫn chỉ ra cho người đó một cái thang ẩn giấu cho phép người đó

concealed ladder which enabled him to climb down safely. They then entered a narrow and winding gallery at the entrance of which was this inscription: “The mortal who shall travel over this road without hesitating or looking behind shall be purified by fire, by water, and by air, and if he can surmount the fear of death he shall emerge from the bosom of the earth; he shall revisit the light and claim the right of preparing his soul for the reception of the Mysteries of the great Goddess Isis.”

trèo xuống an toàn. Sau đó, họ bước vào một hành lang hẹp và quanh co mà ở lối vào có dòng chữ này: “Người phàm nào đi qua con đường này mà không do dự hoặc nhìn lại sẽ được thanh tẩy bằng lửa, bằng nước, và bằng không khí, và nếu người đó có thể vượt qua nỗi sợ chết, người đó sẽ nổi lên từ lòng đất; người đó sẽ trở lại ánh sáng và yêu cầu quyền chuẩn bị linh hồn của mình để tiếp nhận các Bí ẩn của nữ thần vĩ đại Isis.”

The conductor now left the aspirant, warning him that many dangers surrounded and awaited him, and exhorting him to continue unshaken. Heavy doors closed behind him, rendering his return impossible. Presently he entered a spacious hall filled with flames through which he had to rush with the greatest speed. Even when he had passed through this fiery furnace he came to another hall the floor of which was covered with a huge network of red-hot iron bars with very narrow interspaces between them. Having surmounted this difficulty he reached a wide and rapid channel across which he had to swim. On the other side he found a narrow landing place bounded by two high walls of brass, in each of which was an immense wheel of the same metal, and beyond them was an ivory door. He found no means of opening this door, but presently discovered two large rings, which he seized; but the only result was to set the brazen wheels revolving with a stunning noise and to cause the platform upon which he stood to sink from beneath him, so that he remained suspended by the rings over an apparently fathomless abyss, from which issued a cold wind which blew out the tiny flame of his lamp and left him in profound darkness. He was left hanging there for a short time, but soon the noise ceased, the platform returned to its former position and the ivory door opened itself. Through it he then entered

Người hướng dẫn bây giờ rời bỏ ứng viên, cảnh báo người đó rằng nhiều nguy hiểm bao quanh và chờ đợi người đó, và khuyến khích người đó tiếp tục không lay chuyển. Các cánh cửa nặng nề đóng lại phía sau người đó, khiến người đó không thể quay lại. Ngay sau đó, người đó bước vào một sảnh rộng lớn đầy lửa mà người đó phải chạy qua với tốc độ nhanh nhất. Ngay cả khi người đó đã vượt qua lò lửa này, người đó đến một sảnh khác mà sàn nhà được phủ một mạng lưới lớn các thanh sắt đỏ nóng với các khoảng cách rất hẹp giữa chúng. Sau khi vượt qua khó khăn này, người đó đến một kênh rộng và nhanh mà người đó phải bơi qua. Ở phía bên kia, người đó tìm thấy một bến đỗ hẹp được giới hạn bởi hai bức tường cao bằng đồng, trong mỗi bức tường có một bánh xe lớn bằng kim loại tương tự, và bên ngoài chúng là một cánh cửa ngà. Người đó không tìm thấy cách nào để mở cánh cửa này, nhưng ngay sau đó phát hiện hai chiếc vòng lớn, mà người đó nắm lấy; nhưng kết quả duy nhất là làm cho các bánh xe bằng đồng quay với tiếng ồn chói tai và làm cho nền tảng mà người đó đứng chìm xuống dưới người đó, để người đó bị treo lơ lửng bởi các vòng trên một vực thẳm dường như không đáy, từ đó phát ra một luồng gió lạnh thổi tắt ngọn lửa nhỏ của đèn của người đó và để người đó trong bóng tối sâu thẳm. Người đó bị treo lơ lửng ở đó trong một thời gian ngắn, nhưng ngay sau đó tiếng ồn ngừng lại, nền tảng trở lại vị trí ban đầu và cánh cửa

a brilliantly lighted apartment in which he found a number of the priests of Isis dressed in the mystic insignia of their offices, who welcomed and congratulated him. On the walls he saw the various symbols of the Egyptian Mysteries, the signification of which was by degrees explained to him.

ngà tự mở ra. Qua đó, người đó bước vào một căn phòng sáng rực rỡ, nơi người đó tìm thấy một số tu sĩ của Isis mặc các biểu tượng huyền bí của chức vụ của họ, những người chào đón và chúc mừng người đó. Trên các bức tường, người đó thấy các biểu tượng khác nhau của các Bí ẩn Ai Cập, ý nghĩa của chúng dần dần được giải thích cho người đó.

One cannot guarantee all the details of such an account, but it is true that severe tests more or less of the nature described were applied to candidates for the inner Mysteries. None of these trials were imposed on the man who wished to take merely the ordinary course of intensive culture; he might pass through the Lesser and the Greater without encountering anything more formidable than hard and long-continued study; and he would never even know that there was another stage (or rather a number of stages) lying altogether beyond those, in which he would have to face astral dangers of so serious a nature that it was considered necessary first to submit the candidate to severe trials of his courage and self-command.

Không ai có thể đảm bảo tất cả các chi tiết của một tài khoản như vậy, nhưng đúng là các thử thách nghiêm ngặt hơn hoặc ít hơn của tính chất được mô tả đã được áp dụng cho các ứng viên cho các Bí ẩn nội tại. Không có thử thách nào trong số này được áp đặt lên người muốn chỉ tham gia vào khóa học văn hóa chuyên sâu thông thường; người đó có thể vượt qua các Bí ẩn Nhỏ và Lớn mà không gặp phải bất cứ điều gì đáng sợ hơn là học tập chăm chỉ và kéo dài; và người đó sẽ không bao giờ biết rằng có một giai đoạn khác (hoặc đúng hơn là một số giai đoạn) nằm hoàn toàn ngoài những điều đó, trong đó người đó sẽ phải đối mặt với các nguy hiểm cảm dục nghiêm trọng đến mức cần thiết phải đầu tiên đưa ứng viên vào các thử thách nghiêm ngặt về lòng can đảm và sự tự chủ.

In the early days of the Mysteries, living pictures were materialized by the priests before the eyes of the candidate, so that he was enabled to see for himself what lay on the other side of death. In later days, when there was less knowledge among the hierophants, elaborate mechanical devices were shown to him, representing the realities of the astral world as far as such resources would allow. Still later, the characteristic points of these pictures were reproduced in a system of symbolic ceremonies, the main outline of which has come down to us today in the initiation ceremony of Masonry, although in some Obediences only a mere vestige of the original procedure remains.

Trong những ngày đầu của các Bí ẩn, các bức tranh sống động đã được các tu sĩ hiện hình trước mắt ứng viên, để người đó có thể tự mình thấy những gì nằm ở phía bên kia của cái chết. Trong những ngày sau, khi có ít kiến thức hơn trong số các giáo sĩ, các thiết bị cơ khí phức tạp đã được trình diễn cho người đó, đại diện cho thực tế của thế giới cảm dục trong phạm vi mà các nguồn lực như vậy cho phép. Về sau, các điểm đặc trưng của những bức tranh này đã được tái hiện trong một hệ thống nghi lễ tượng trưng, mà đường nét chính đã được truyền lại cho chúng ta ngày nay trong nghi lễ điểm đạo của Hội Tam Điểm, mặc dù trong một số Hội chỉ còn lại một chút dấu vết của quy trình ban đầu.

THE MYSTERY LANGUAGE—NGÔN NGỮ BÍ ẨN

Besides the teaching upon the life after death —which was elaborated by countless stories of imaginary individuals, showing the results in the astral plane after death of certain courses of action during life—a fine course of education was also given to the initiates of the First degree, embracing what Masons term the seven liberal arts and sciences—grammar, logic, rhetoric, arithmetic, geometry, music and astronomy. By grammar the Egyptians meant the sacred hieroglyphic writing of the priests, which was taught to all the initiates of the Mysteries, but it also signified a kind of secret language, a way of speaking peculiar to the priesthood. In the secret language of the Mysteries it was not so much that different words were used, as that the familiar words had a different meaning. Those who have studied the translations of Egyptian texts will have noticed how widely these vary in the versions of the different scholars; I have sometimes wondered whether this is in any way due to that system of double meanings.

In ancient Egypt we were able to talk about the secrets of the inner life before crowds of people without letting them know what we meant; and we had quite a large vocabulary of such significant words, so that an entire conversation could be conducted seemingly about ordinary every-day affairs, but in reality upon the secrets of the Mysteries. Much instruction was given in this way; a lecture or address might be delivered publicly by one of the priests, bearing two entirely distinct meanings—the one ethical and intended for the helping of people who were not initiated, and the other esoteric, for the students of the Mysteries. The legend that Masonry possesses a universal language known only to the Brn. may be an echo of tradition about this ancient and secret tongue.

Ngoài việc giảng dạy về cuộc sống sau khi chết —được phát triển bởi vô số câu chuyện về các cá nhân tưởng tượng, cho thấy kết quả trên cõi cảm dục sau khi chết của các hành động nhất định trong cuộc sống—một khóa học giáo dục tốt cũng được cung cấp cho các điểm đạo đồ của cấp độ Thứ Nhất, bao gồm những gì Hội Tam Điểm gọi là bảy nghệ thuật và khoa học tự do—ngữ pháp, logic, tu từ, số học, hình học, âm nhạc và thiên văn học. Bằng ngữ pháp, người Ai Cập có ý nghĩa là chữ viết tượng hình thiêng liêng của các tu sĩ, được dạy cho tất cả các điểm đạo đồ của các Bí ẩn, nhưng nó cũng có nghĩa là một loại ngôn ngữ bí mật, một cách nói đặc biệt của giới tu sĩ. Trong ngôn ngữ bí mật của các Bí ẩn, không phải là các từ khác nhau được sử dụng, mà là các từ quen thuộc có một ý nghĩa khác. Những người đã nghiên cứu các bản dịch của các văn bản Ai Cập sẽ nhận thấy sự khác biệt lớn giữa các phiên bản của các học giả khác nhau; tôi đôi khi tự hỏi liệu điều này có liên quan gì đến hệ thống ý nghĩa kép đó không.

Ở Ai Cập cổ đại, chúng ta có thể nói về những bí mật của đời sống nội tâm trước đám đông mà không để họ biết chúng ta muốn nói gì; và chúng ta có một vốn từ vựng khá lớn của những từ có ý nghĩa như vậy, để một cuộc trò chuyện hoàn toàn có thể được thực hiện dường như về những vấn đề hàng ngày thông thường, nhưng thực tế là về những bí mật của Huyền Bí. Nhiều hướng dẫn đã được đưa ra theo cách này; một bài giảng hoặc diễn thuyết có thể được trình bày công khai bởi một trong những vị linh mục, mang hai ý nghĩa hoàn toàn khác nhau—một là đạo đức và nhằm giúp đỡ những người chưa được điểm đạo, và một là huyền bí, dành cho các đạo sinh của Huyền Bí. Truyền thuyết rằng Hội Tam Điểm sở hữu một ngôn ngữ phổ quát chỉ được biết đến với các huynh đệ có thể là một tiếng vọng của truyền

thống về ngôn ngữ cổ xưa và bí mật này.

This secret tongue of the Initiates was also used in inscriptions, and in the hieroglyphic wall-paintings and papyri. Many of the inscriptions, telling of the victories of some great Pharaoh, could be read in a hidden sense, and they then conveyed spiritual instruction to those who had learnt the real meaning. This is certainly true of *The Book of the Dead*, which when translated into English by modern scholars seems often unintelligible and even grotesque. Yet in the interpretation of it taught in the Mysteries those same texts were full of inner illumination and gave much information about the realities of life and death.

Ngôn ngữ bí mật của các Điểm đạo đồ cũng được sử dụng trong các bản khắc, và trong các bức tranh tường và giấy cói chữ tượng hình. Nhiều bản khắc, kể về những chiến thắng của một số Pharaoh vĩ đại, có thể được đọc theo nghĩa ẩn, và sau đó chúng truyền đạt hướng dẫn tinh thần cho những người đã học được ý nghĩa thực sự. Điều này chắc chắn đúng với Sách của Người Chết, khi được dịch sang tiếng Anh bởi các học giả hiện đại dường như thường không thể hiểu được và thậm chí kỳ quái. Tuy nhiên, trong cách giải thích của nó được dạy trong Huyền Bí, những văn bản đó đầy ánh sáng nội tâm và cung cấp nhiều thông tin về thực tế của sự sống và cái chết.

It is perhaps necessary to repeat that in all this there was no desire on the part of the priests to mislead the people; their idea was simply to give instruction graded to suit the needs of the hearer and to guard important secrets from those who were not prepared to receive them. It was for the same reason that the interior arrangements of the great pyramid were confused. Some of the passages were not used at all in the scheme of initiation, the real passage having been obtainable in quite another way. This policy was dictated by wisdom. Would it not be well if in these present days we could devise some means by which new discoveries in science (which are now used for injury and destruction) could be preserved solely for the use of people who would be certain to employ them for the public good?

Có lẽ cần phải nhắc lại rằng trong tất cả điều này không có mong muốn nào từ phía các linh mục để đánh lừa người dân; ý tưởng của họ chỉ đơn giản là cung cấp hướng dẫn được phân loại để phù hợp với nhu cầu của người nghe và bảo vệ những bí mật quan trọng khỏi những người chưa sẵn sàng tiếp nhận chúng. Cũng vì lý do này mà các sắp xếp bên trong của kim tự tháp lớn bị làm rối. Một số lối đi không được sử dụng chút nào trong kế hoạch điểm đạo, lối đi thực sự đã được tiếp cận theo một cách hoàn toàn khác. Chính sách này được chỉ đạo bởi sự minh triết. Liệu có tốt không nếu trong những ngày hiện tại này chúng ta có thể nghĩ ra một số phương tiện mà qua đó những khám phá mới trong khoa học (hiện đang được sử dụng để gây tổn thương và phá hủy) có thể được bảo tồn chỉ để sử dụng cho những người chắc chắn sẽ sử dụng chúng vì lợi ích công cộng?

THE DUALITY OF EACH DEGREE—SỰ NHỊ NGUYÊN CỦA MỖI CẤP ĐỘ

The ordinary Lesser Mysteries (which may be called the First Degree) were open to practically all who sought admission,

Những Huyền Bí Nhỏ thông thường (có thể được gọi là Cấp Độ Thứ Nhất) mở cửa cho hầu hết tất cả những ai tìm kiếm sự thừa nhận, với

provided that they were of good life and reasonably intelligent, that they were free, and that the t … o … g … r … had been heard in their favour. In due course they would pass on to the Greater Mysteries (the Second and Third Degrees). But in each of these degrees there were also inner Mysteries, as I have mentioned in connection with the preliminary trials.

điều kiện họ có cuộc sống tốt và đủ thông minh, họ tự do, và t … o … g … r … đã được nghe theo hướng có lợi cho họ. Theo thời gian, họ sẽ tiến tới Huyền Bí Lớn hơn (Cấp Độ Thứ Hai và Thứ Ba). Nhưng trong mỗi cấp độ này cũng có những Huyền Bí nội tâm, như tôi đã đề cập liên quan đến các thử thách sơ bộ.

THE INNER MYSTERIES OF ISIS—NHỮNG HUYỀN BÍ NỘI TÂM CỦA ISIS

Within and behind the outer Mysteries of Isis there were inner circles of students carefully chosen by the priests, the very existence of which was kept utterly secret, even from most of the initiates themselves. In these circles the practical occult teaching was given that enabled the student to awaken and train his inner faculties, so that he could study at first hand the conditions of the astral plane, and thus know for himself what was but theoretical for the majority of the Brn. It was in these circles only that the severe tests which have been partially described were imposed upon the candidate, and he was definitely prepared by individual and personal instruction for the greater and holier Mysteries which lay behind the whole scheme of Egyptian initiation.

Bên trong và đằng sau những Huyền Bí bên ngoài của Isis có những vòng tròn nội tâm của các đạo sinh được các linh mục lựa chọn cẩn thận, sự tồn tại của chúng được giữ hoàn toàn bí mật, thậm chí từ hầu hết các điểm đạo đồ. Trong những vòng tròn này, giảng dạy huyền bí thực tiễn được cung cấp để giúp đạo sinh đánh thức và rèn luyện các khả năng nội tâm của mình, để y có thể tự mình nghiên cứu các điều kiện của cõi cảm dục, và do đó tự mình biết những gì chỉ là lý thuyết đối với phần lớn các huynh đệ. Chỉ trong những vòng tròn này, các thử thách nghiêm ngặt đã được mô tả một phần được áp đặt lên ứng viên, và y được chuẩn bị rõ ràng bằng hướng dẫn cá nhân và riêng tư cho những Huyền Bí lớn hơn và thiêng liêng hơn nằm đằng sau toàn bộ kế hoạch điểm đạo của Ai Cập.

The candidate for these inner tests was required, after a preliminary bath (from which was derived the idea of Christian baptism), to attire himself in a white robe, emblematic of the purity which was expected of him, before being brought before a conclave of priest-initiates in a kind of vault or cavern. He was first formally tested as to his development of the clairvoyant faculty which he had been previously instructed how to awaken; for this purpose he had to read an inscription

Ứng viên cho những thử thách nội tâm này được yêu cầu, sau một buổi tắm sơ bộ (từ đó xuất phát ý tưởng về lễ rửa tội của Cơ Đốc giáo), mặc một chiếc áo choàng trắng, biểu tượng của sự trong sạch được mong đợi từ y, trước khi được đưa ra trước một mật nghị của các linh mục-điểm đạo đồ trong một loại hầm hoặc hang động. Y trước tiên được kiểm tra chính thức về sự phát triển của khả năng thông nhãn mà y đã được hướng dẫn trước đó cách đánh thức; cho mục đích này, y phải đọc

upon a brazen shield, of which the blank side was presented to his physical vision. Later he was left alone to keep a kind of vigil; certain mantras, or words of power, had been taught to him, which were supposed to be appropriate to control certain classes of entities; and during his vigil various appearances were projected before him, some of them of a terrifying and some of a seductive nature, so that it might be seen whether his courage and coolness remained perfect. He drove away all these appearances in turn, each by its own special sign and word; but at the end, all these combined bore down upon him at once, and in this final effort he was instructed to use the mightiest word of power, by which all possible evil could be vanquished. A course of instruction along these lines was given to those candidates whom the priests deemed suitable, so that at the end of their training they were thoroughly versed in the knowledge of the astral world, and able to wield its powers freely in waking consciousness.

một bản khắc trên một chiếc khiên bằng đồng, mặt trống của nó được trình bày cho tầm nhìn thể chất của y. Sau đó, y được để lại một mình để giữ một loại canh thức; một số mantram, hoặc từ quyền năng, đã được dạy cho y, được cho là thích hợp để kiểm soát một số loại thực thể nhất định; và trong suốt canh thức của y, nhiều hiện tượng khác nhau đã được phóng chiếu trước mặt y, một số trong đó có tính chất đáng sợ và một số có tính chất quyến rũ, để có thể thấy liệu lòng can đảm và sự điềm tĩnh của y có còn hoàn hảo hay không. Y lần lượt xua đuổi tất cả những hiện tượng này, mỗi hiện tượng bằng dấu hiệu và từ đặc biệt của nó; nhưng cuối cùng, tất cả những điều này kết hợp lại đè nặng lên y cùng một lúc, và trong nỗ lực cuối cùng này, y được hướng dẫn sử dụng từ quyền năng mạnh mẽ nhất, nhờ đó mọi điều ác có thể bị đánh bại. Một khóa học hướng dẫn theo những dòng này đã được cung cấp cho những ứng viên mà các linh mục cho là phù hợp, để khi kết thúc khóa đào tạo của họ, họ đã thông thạo kiến thức về thế giới cảm dục, và có thể sử dụng tự do các quyền năng của nó trong tâm thức tỉnh táo.

THE MYSTERIES OF SERAPIS—NHỮNG HUYỀN BÍ CỦA SERAPIS

The Second Degree of the Egyptian Mysteries corresponded somewhat closely with our degree of F.C.; these were termed the Greater Mysteries or in later days the Mysteries of Serapis. Apuleius gives us practically nothing in the way of description beyond the bare fact that he had passed the degree. The instruction in the Greater Mysteries was carried further and deeper as regards science and philosophy; a more advanced course of intellectual training was set before the students, which one might well call a research into “the more hidden paths of Nature and Science”. At the same time the study of the life after death was

Cấp Độ Thứ Hai của Huyền Bí Ai Cập tương ứng khá gần với cấp độ F.C. của chúng ta; chúng được gọi là Huyền Bí Lớn hơn hoặc trong những ngày sau này là Huyền Bí của Serapis. Apuleius hầu như không cung cấp gì về mô tả ngoài sự thật trần trụi rằng y đã vượt qua cấp độ này. Hướng dẫn trong Huyền Bí Lớn hơn được tiến xa hơn và sâu hơn về mặt khoa học và triết học; một khóa học đào tạo trí tuệ tiên tiến hơn được đặt ra trước các đạo sinh, mà người ta có thể gọi là một nghiên cứu về “những con đường ẩn giấu hơn của Tự nhiên và Khoa học”. Đồng thời, nghiên cứu về cuộc sống sau cái chết được mở rộng để bao

extended to include the heaven-world, the m … c … into which all must go to receive their wages for the good deeds done on earth; much of this deeper knowledge of the mental plane was taught in the Greater Mysteries, in the same manner as the facts of the astral life had been taught in the First Degree—namely, by representation and drama. The purpose of the Mysteries of Serapis in the life of the individual initiate was the control of the mind* (*See *The Hidden Life in Freemasonry*, Ch. vii.) and the training of the mental body; and the sacramental powers invoked by the ceremonial had as their object the quickening of this mental development.

gồm thế giới thiên đường, nơi mà tất cả phải đi để nhận phần thưởng cho những việc làm tốt đã thực hiện trên trái đất; nhiều kiến thức sâu sắc hơn về cõi trí tuệ đã được dạy trong Huyền Bí Lớn hơn, theo cách tương tự như các sự kiện của cuộc sống cảm dục đã được dạy trong Cấp Độ Thứ Nhất—tức là, bằng cách biểu diễn và kịch. Mục đích của Huyền Bí của Serapis trong cuộc sống của điểm đạo đồ cá nhân là kiểm soát thể trí và rèn luyện thể trí; và các quyền năng thiêng liêng được kêu gọi bởi nghi lễ có mục đích là làm nhanh sự phát triển trí tuệ này.

THE INNER DEGREE OF SERAPIS—CẤP ĐỘ NỘI TÂM CỦA SERAPIS

Behind the outer mysteries in this degree there were also secret circles, quite unknown to those who had not been through the inner work of the First Degree; in these practical instruction was given on the development of the mental body, and the method of awakening accurate sight on the mental plane, so that the student was enabled to verify the teaching of the priests for himself.

Đằng sau những huyền bí bên ngoài trong cấp độ này cũng có những vòng tròn bí mật, hoàn toàn không được biết đến với những người chưa trải qua công việc nội tâm của Cấp Độ Thứ Nhất; trong những vòng tròn này, hướng dẫn thực tiễn được cung cấp về sự phát triển của thể trí, và phương pháp đánh thức thị giác chính xác trên cõi trí, để đạo sinh có thể tự mình xác minh những lời dạy của các linh mục.

In connection with this degree it may be of interest to mention that in the temple of Philae the body of Osiris is represented with stalks of corn springing from it which a priest waters from a vessel which he holds in his hand. An inscription sets forth that "this is the form of Him whom we may not name, Osiris of the Mysteries, who sprang from the returning waters"* (*Cheetham, *The Mysteries, Pagan and Christian*, p. 53.)—this symbolism referring among other things to the quickening of the inner life in response to the power poured down from on high. The s …

Liên quan đến cấp độ này, có thể thú vị khi đề cập rằng trong đền thờ Philae, cơ thể của Osiris được đại diện với những thân cây lúa mọc lên từ nó mà một linh mục tưới nước từ một bình mà y cầm trong tay. Một bản khắc nêu rõ rằng "đây là hình thức của Ngài mà chúng ta không thể gọi tên, Osiris của Huyền Bí, người đã xuất hiện từ những dòng nước trở lại"—biểu tượng này ám chỉ trong số những điều khác đến sự làm nhanh của đời sống nội tâm để đáp lại quyền năng được đổ xuống từ trên cao. Dấu hiệu của cấp độ này thường được tìm thấy trong các bức tranh Ai Cập, và hoàn toàn giống

n of the degree is often found in Egyptian paintings, and is exactly the same as is in use among Craftsmen to-day. As in the First Degree, an average of seven years was also spent in the Mysteries of Serapis, at the end of which candidates who had passed a far more searching examination, and had satisfied the Hierophants that they were ready for further teaching, were eligible for the Third Degree.

với dấu hiệu được sử dụng trong các Nghệ nhân ngày nay. Như trong Cấp Độ Thứ Nhất, trung bình bảy năm cũng được dành cho Huyền Bí của Serapis, vào cuối đó các ứng viên đã vượt qua một kỳ thi tìm kiếm hơn nhiều, và đã thuyết phục các Hierophant rằng họ đã sẵn sàng cho việc giảng dạy thêm, đủ điều kiện cho Cấp Độ Thứ Ba.

THE MYSTERIES OF OSIRIS—NHỮNG HUYỀN BÍ CỦA OSIRIS

The Third Degree was called in Egypt the Mysteries of Osiris; it corresponds to the Degree of M.M. in our modern Craft system. Apuleius describes Osiris as: "The more powerful God of the great Gods, the highest of the greater, the greatest of the highest, and the ruler of the greatest."* (*Apul. *Met.* Bk. xi, 30.) In the Egyptian ritual, which was much more complete and impressive than the traditional history preserved in modern Masonry, the candidate had to pass through a symbolical representation of the suffering, death and rising again of Osiris, which included his experiences between death and resurrection, when he entered the world of Amenta, and became the judge of the dead, who should decide for each soul what measure of felicity was due to him, and turn back to earthly incarnation those who needed further human development. The legend of the death and resurrection of Osiris was well known to all the people of Egypt, both initiates and profane, and there were great public ceremonies, corresponding to those of our Good Friday and Easter Day in Catholic countries, when these mystic events were celebrated with the utmost splendour and with the heartfelt devotion of the people.

Cấp Độ Thứ Ba được gọi ở Ai Cập là Huyền Bí của Osiris; nó tương ứng với Cấp Độ M.M. trong hệ thống Nghệ nhân hiện đại của chúng ta. Apuleius mô tả Osiris là: "Vị Thần quyền năng hơn của các vị Thần vĩ đại, cao nhất trong số những vị lớn hơn, vĩ đại nhất trong số những vị cao nhất, và là người cai trị của những vị vĩ đại nhất." Trong nghi lễ Ai Cập, vốn hoàn chỉnh và ấn tượng hơn nhiều so với lịch sử truyền thống được bảo tồn trong Hội Tam Điểm hiện đại, ứng viên phải trải qua một sự biểu diễn tượng trưng về sự đau khổ, cái chết và sự sống lại của Osiris, bao gồm những trải nghiệm của Ngài giữa cái chết và sự phục sinh, khi Ngài bước vào thế giới của Amenta, và trở thành người phán xét của người chết, người sẽ quyết định cho mỗi linh hồn mức độ hạnh phúc nào là xứng đáng với y, và quay trở lại hóa thân trần gian những người cần phát triển nhân loại thêm. Truyền thuyết về cái chết và sự phục sinh của Osiris được biết đến rộng rãi với tất cả người dân Ai Cập, cả những người đã được điểm đạo và những người phàm tục, và có những nghi lễ công cộng lớn, tương ứng với những ngày Thứ Sáu Tuần Thánh và Ngày Phục Sinh của chúng ta trong các nước Công giáo, khi những sự kiện huyền bí này được tổ chức với sự lộng lẫy tối đa và với lòng sùng kính chân thành của người dân.

The story of Osiris is nowhere found in a connected form in Egyptian literature, but in texts of all periods his life, sufferings, death and resurrection are accepted as facts universally admitted.* (*Sir E. A. Wallis Budge, *The Papyrus of Ani*, p. 53.) It would appear, however, that in ancient times it was not lawful to speak of the tradition in any detail, at least to strangers, for Herodotus says:

Câu chuyện về Osiris không được tìm thấy ở bất kỳ hình thức kết nối nào trong văn học Ai Cập, nhưng trong các văn bản của mọi thời kỳ, cuộc sống, đau khổ, cái chết và sự phục sinh của Ngài được chấp nhận như những sự kiện được thừa nhận phổ biến. Tuy nhiên, có vẻ như trong thời cổ đại, không được phép nói về truyền thống này một cách chi tiết, ít nhất là với người lạ, vì Herodotus nói:

Also at Sais there is the burial place of Him whom I account it not pious to name in connection with such a matter, which is in the temple of Athene (Isis) behind the house of the goddess, stretching along the whole wall of it; and in the sacred enclosure stand great obelisks of stone, and near them is a lake adorned with an edging of stone, and fairly made in a circle, being in size, as it seemed to me, equal to that which is called the "Round Pool" in Delos. On this lake they perform by night the show of His sufferings, and this the Egyptians call Mysteries. Of these things I know more fully in detail how they take place, but I shall leave this unspoken.* (*Her. Bk. ii, 170, 171.)

Cũng tại Sais có nơi chôn cất Ngài mà tôi cho rằng không phải là điều đáng kính để gọi tên liên quan đến một vấn đề như vậy, nằm trong đền thờ Athene (Isis) phía sau ngôi nhà của nữ thần, kéo dài dọc theo toàn bộ bức tường của nó; và trong khu vực thiêng liêng có những cột đá lớn, và gần đó là một hồ nước được trang trí với một viền đá, và được làm thành một vòng tròn, có kích thước, như tôi thấy, bằng với cái gọi là "Hồ Tròn" ở Delos. Trên hồ này, họ thực hiện vào ban đêm màn trình diễn về sự đau khổ của Ngài, và người Ai Cập gọi đây là Huyền Bí. Về những điều này, tôi biết chi tiết hơn về cách chúng diễn ra, nhưng tôi sẽ để điều này không được nói ra.

Diodorus writes to the same effect:

Diodorus viết theo cùng một cách:

In olden days according to received tradition the priests kept the manner of the death of Osiris as a secret; but in after times it came about through the indiscretion of some that that which had been hidden in silence among the few, was noised abroad among the many.* (*Diod, Sic. *Hist.* Bk. i, xxi.)

Trong những ngày xưa theo truyền thống được chấp nhận, các linh mục giữ bí mật về cách thức cái chết của Osiris; nhưng sau này, do sự bất cẩn của một số người, điều đã được giấu kín trong im lặng giữa một số ít người, đã được lan truyền rộng rãi giữa nhiều người.

THE LEGEND OF OSIRIS—TRUYỀN THUYẾT VỀ OSIRIS

The best exoteric account of the legend is preserved for us by Plutarch in his treatise *De Iside et Osiride*, written in Greek about the middle of the first century of our era, a large

Bản tường thuật ngoại giáo tốt nhất về truyền thuyết được bảo tồn cho chúng ta bởi Plutarch trong luận thuyết De Iside et Osiride của ông, được viết bằng tiếng Hy Lạp vào khoảng giữa

portion of which is substantiated by the Egyptian hieroglyphic texts which have been deciphered by scholars. It may be briefly summarized as follows:

thế kỷ thứ nhất của kỷ nguyên chúng ta, một phần lớn trong đó được xác nhận bởi các văn bản chữ tượng hình Ai Cập đã được các học giả giải mã. Nó có thể được tóm tắt ngắn gọn như sau:

Osiris was a wise king in Egypt who set himself to civilize the people and redeem them from their former states of barbarism. He taught them the cultivation of the earth, gave them a body of laws, and instructed them in the worship of the Gods. Having made his own land prosperous, he set out in like manner to teach the other nations of the world. During his absence the land of Egypt was so well ruled by his wife, Isis, that his jealous brother Typhon (Set), the personification of evil, as Osiris was the personification of good, could do no harm to his kingdom; but on the return of Osiris to Egypt Typhon made a conspiracy against him, persuading seventy-two other persons to join him, together with a certain Queen of Ethiopia named Aso, who chanced to be in Egypt at that time. He secretly measured the body of Osiris, and caused a beautiful chest to be made of exactly the same size. This he brought into his banqueting hall when Osiris was present as a guest, and promised, as it were in pleasantry, to give it to anyone whose body it might be found to fit.

Osiris là một vị vua khôn ngoan ở Ai Cập, người đã tự mình văn minh hóa người dân và cứu họ khỏi trạng thái man rợ trước đây. Ngài dạy họ canh tác đất đai, ban cho họ một bộ luật, và hướng dẫn họ thờ phượng các vị Thần. Sau khi làm cho đất nước của mình thịnh vượng, Ngài ra đi theo cách tương tự để dạy các quốc gia khác trên thế giới. Trong thời gian Ngài vắng mặt, đất nước Ai Cập được cai trị tốt bởi vợ Ngài, Isis, đến nỗi người em trai ghen tị của Ngài là Typhon (Set), hiện thân của cái ác, như Osiris là hiện thân của cái thiện, không thể gây hại cho vương quốc của Ngài; nhưng khi Osiris trở về Ai Cập, Typhon đã âm mưu chống lại Ngài, thuyết phục bảy mươi hai người khác tham gia cùng y, cùng với một Nữ hoàng Ethiopia tên là Aso, người tình cờ có mặt ở Ai Cập vào thời điểm đó. Y bí mật đo kích thước cơ thể của Osiris, và cho làm một chiếc rương đẹp có kích thước chính xác như vậy. Y mang chiếc rương này vào phòng tiệc khi Osiris có mặt với tư cách là khách, và hứa, như thể trong sự vui đùa, sẽ trao nó cho bất kỳ ai có cơ thể phù hợp với nó.

All those present at the feast tried it, but since the box fitted none of them, Osiris at the last laid himself down in it, whereupon the conspirators at once fastened down the lid, securely sealing it with lead, and cast it into the Nile. The murder of Osiris is said to have taken place on the seventeenth day of the month Athyr (Hathor), when the sun was in Scorpio, Osiris being in the twenty-eighth year either of his reign or his age. (It will be noted that this date marks the beginning of winter, when the sun is mystically slain by the

Tất cả những người có mặt tại bữa tiệc đều thử nó, nhưng vì chiếc hộp không vừa với ai trong số họ, Osiris cuối cùng đã nằm xuống trong đó, ngay lập tức những kẻ âm mưu đã đóng nắp lại, niêm phong nó chắc chắn bằng chì, và ném nó xuống sông Nile. Vụ giết Osiris được cho là đã xảy ra vào ngày thứ mười bảy của tháng Athyr (Hathor), khi mặt trời ở trong cung Hổ Cáp, Osiris đang ở năm thứ hai mươi tám của triều đại hoặc tuổi của Ngài. (Sẽ thấy rằng ngày này đánh dấu sự bắt đầu của mùa đông, khi mặt trời bị giết chết một cách huyền bí

forces of darkness; and it was on this date, corresponding to the festival of All Souls in the Christian Church, that the land of Egypt mourned the death of Osiris, as we mourn the death of the body of Jesus on Good Friday.)

bởi các lực lượng bóng tối; và chính vào ngày này, tương ứng với lễ hội của Tất Cả Linh Hồn trong Giáo hội Cơ Đốc, đất nước Ai Cập đã thương tiếc cái chết của Osiris, như chúng ta thương tiếc cái chết của cơ thể của Jesus vào Thứ Sáu Tuần Thánh.)

News was brought to Isis at Coptos of the tragedy which had occurred, whereupon she cut off a lock of her hair, arrayed herself in mourning apparel, and went forth in search of the body of Osiris. She learnt that the chest had been carried by the sea to Byblos—not the Byblos of Syria, but the papyrus swamps of the delta* (*Sir E. A. Wallis Budge, *Egyptian Ideas of the Future Life*, p. 48—footnote.)—and that it had been caught in a tamarisk tree, which had so grown around the chest that nothing of it was to be seen; and furthermore that the King of the country, amazed at its unusual size, had cut the tree down and made of it a pillar to support the roof of his palace. Isis went to Byblos and became nurse to one of the king's sons. Each night she put the child in the fire to consume his mortal parts, changing herself into a swallow, and bemoaning the loss of her husband. But the Queen happened to see her child in flames and cried out in fear, thereby depriving him of the immortality which would otherwise have been conferred upon him. The goddess revealed herself and begged for the pillar which supported the roof. This was granted to her, and she took the chest containing the body of Osiris back to Egypt, hiding it in a secret place while she sought her son, Horus. But Typhon, by an unlucky chance, found the chest while hunting in the light of the moon, and recognizing the body as that of Osiris, tore it into fourteen pieces, which he scattered up and down throughout the land. When Isis heard of this she made a boat of papyrus, and set out to collect the fragments of the body. Osiris returned from the other world and appeared to his son,

Tin tức được đưa đến Isis tại Coptos về thảm kịch đã xảy ra, nơi mà bà đã cắt một lọn tóc của mình, mặc trang phục tang lễ, và đi tìm kiếm cơ thể của Osiris. Bà biết rằng chiếc rương đã được biển đưa đến Byblos—không phải Byblos của Syria, mà là những đầm lầy giấy cói của đồng bằng—và rằng nó đã bị mắc kẹt trong một cây tamarisk, cây đã phát triển xung quanh chiếc rương đến mức không còn thấy gì của nó; và hơn nữa, vua của đất nước, kinh ngạc trước kích thước bất thường của nó, đã chặt cây xuống và làm thành một cột để chống đỡ mái nhà của cung điện của ông. Isis đã đến Byblos và trở thành bảo mẫu cho một trong những con trai của vua. Mỗi đêm bà đặt đứa trẻ vào lửa để tiêu diệt các phần tử phàm tục của nó, biến mình thành một con chim nhạn, và than khóc cho sự mất mát của chồng mình. Nhưng Nữ hoàng tình cờ thấy con mình trong ngọn lửa và kêu lên trong sợ hãi, do đó tước đi sự bất tử mà lẽ ra đã được ban cho nó. Nữ thần đã tiết lộ bản thân và cầu xin cột chống đỡ mái nhà. Điều này đã được ban cho bà, và bà đã mang chiếc rương chứa cơ thể của Osiris trở lại Ai Cập, giấu nó ở một nơi bí mật trong khi bà tìm kiếm con trai mình, Horus. Nhưng Typhon, do một sự tình cờ không may, đã tìm thấy chiếc rương khi đi săn dưới ánh trăng, và nhận ra cơ thể là của Osiris, đã xé nó thành mười bốn mảnh, mà y đã rải rác khắp đất nước. Khi Isis nghe thấy điều này, bà đã làm một chiếc thuyền bằng giấy cói, và bắt đầu thu thập các mảnh của cơ thể. Osiris trở về từ thế giới khác và xuất hiện trước con trai mình, Horus, hướng dẫn y chiến đấu với Typhon; trận chiến này kéo dài nhiều ngày, và cuối cùng Horus đã chiến thắng. Cuối cùng Osiris

Horus, instructing him to do battle with Typhon; this battle lasted many days, and at length Horus was victorious. Ultimately Osiris became the king of the underworld and the judge of the dead.

trở thành vua của thế giới ngầm và là người phán xét của người chết.

This story, like our own traditional history, has suffered from the materializing tendencies of those who did not understand; for there is no clear mention of a resurrection in the account given by Plutarch, but merely a vague return from the dead. This represents, however, a very late version of the tradition, one which is materialized and distorted almost beyond recognition; and in the Mysteries of Osiris the legend was much more in accordance with the real facts of the spiritual world. Even in the Egyptian inscriptions which have been deciphered there are clear indications of a resurrection. The main outline of the true legend was the death of Osiris at the hands of Set; the division of His body into twice seven parts, representing the coming forth of the seven rays, or types of manifestation, consequent upon the descent of the Logos into matter; the search of Isis and the finding of the various portions of the body; their reunion and the final raising of Osiris by the third of three successive attempts to triumphant immortality and eternal resurrection.

Câu chuyện này, giống như lịch sử truyền thống của chúng ta, đã chịu ảnh hưởng từ xu hướng vật chất hóa của những người không hiểu; vì không có đề cập rõ ràng nào về sự phục sinh trong bản tường thuật được Plutarch đưa ra, mà chỉ là một sự trở lại mơ hồ từ cõi chết. Tuy nhiên, điều này đại diện cho một phiên bản rất muộn của truyền thống, một phiên bản đã bị vật chất hóa và bóp méo gần như không thể nhận ra; và trong Huyền Bí của Osiris, truyền thuyết này phù hợp hơn nhiều với các sự kiện thực sự của thế giới tinh thần. Ngay cả trong các bản khắc Ai Cập đã được giải mã, có những dấu hiệu rõ ràng về một sự phục sinh. Đường nét chính của truyền thuyết thực sự là cái chết của Osiris dưới tay của Set; sự phân chia cơ thể của Ngài thành hai lần bảy phần, đại diện cho sự xuất hiện của bảy cung, hoặc các loại biểu hiện, do sự giáng hạ của Thượng đế vào vật chất; cuộc tìm kiếm của Isis và việc tìm thấy các phần khác nhau của cơ thể; sự tái hợp của chúng và sự nâng cao cuối cùng của Osiris qua lần thứ ba của ba nỗ lực liên tiếp để đạt đến sự bất tử chiến thắng và sự phục sinh vĩnh cửu.

It was at this stage also that the function of Osiris as the judge of the dead was studied; and the vignette in the papyrus of Ani of the judgment of Osiris and the weighing of the heart of Ani against the feather of truth represents the judgment of the soul by the Lords of Karma. If the soul was utterly pure it was allowed to pass onwards into immortality; if it was not “true of voice” it was delivered over to the monster Amemit, “the devourer,” and was swallowed up again in the cycle of generation, to be reborn on earth in

Cũng ở giai đoạn này, chức năng của Osiris như là người phán xét của người chết đã được nghiên cứu; và hình ảnh trong giấy cói của Ani về sự phán xét của Osiris và việc cân trái tim của Ani với lông vũ của sự thật đại diện cho sự phán xét của linh hồn bởi các Đấng của Nghiệp Quả. Nếu linh hồn hoàn toàn trong sạch, nó được phép tiến vào sự bất tử; nếu nó không “chân thật trong lời nói”, nó bị giao cho quái vật Amemit, “kẻ nuốt chửng”, và bị nuốt chửng lại trong chu kỳ sinh sản, để được tái sinh trên trái đất trong một cơ thể khác. Mặc

another body. Although these symbols and legends were known in the outer world, their true inner meaning was explained only to initiates of the Third Degree.

dù những biểu tượng và truyền thuyết này được biết đến trong thế giới bên ngoài, ý nghĩa nội tâm thực sự của chúng chỉ được giải thích cho các điểm đạo đồ của Cấp Độ Thứ Ba.

THE MEANING OF THE STORY—Ý NGHĨA CỦA CÂU CHUYỆN

It is often thought that the story of Osiris, like that of Mithra and the other sun-gods (among whom some writers include even Christ Himself), is simply an apotheosis of the processes of nature familiar to an agricultural people. Thus Plutarch says that Osiris was also regarded as Nilus, the river Nile, and Isis as the land of Egypt, periodically fertilized by his overflow.* (*Plutarch. *Moralia*; *De Iside et Osiride*.) Astronomically, Osiris was the sun, Isis the moon, and Typhon darkness and winter, who in his triumph destroyed the fertilizing powers of the sun, preventing him from giving his life to the world. It is the universal story of the sun-god who, after a struggle for existence and the development of his power in the early part of the year, at last rises in triumph into the midheaven of his glory, and bestows his life upon all creatures, ripening the corn and the grape, only to yield once more to the advance of winter.

Người ta thường nghĩ rằng câu chuyện về Osiris, giống như của Mithra và các vị thần mặt trời khác (trong đó một số nhà văn thậm chí bao gồm cả Đức Christ), chỉ đơn giản là một sự thần thánh hóa của các quá trình tự nhiên quen thuộc với một dân tộc nông nghiệp. Do đó, Plutarch nói rằng Osiris cũng được coi là Nilus, sông Nile, và Isis là đất Ai Cập, được bón phân định kỳ bởi dòng chảy của ông. Về mặt thiên văn, Osiris là mặt trời, Isis là mặt trăng, và Typhon là bóng tối và mùa đông, người trong chiến thắng của mình đã phá hủy các quyền năng bón phân của mặt trời, ngăn cản ông trao sự sống của mình cho thế giới. Đó là câu chuyện phổ quát về vị thần mặt trời, người sau một cuộc đấu tranh để tồn tại và phát triển quyền năng của mình trong phần đầu của năm, cuối cùng vươn lên chiến thắng vào giữa thiên đàng của vinh quang của mình, và ban sự sống của mình cho tất cả các sinh vật, làm chín lúa mì và nho, chỉ để nhường chỗ một lần nữa cho sự tiến lên của mùa đông.

The sun in the heavens, as the great life of the world, pursues this cycle of death and resurrection; and the smaller life in the seed follows a similar process—it sprouts and comes to fruit, which is garnered and sacrificed for the nourishment of man and other creatures; but just as Typhon did not utterly destroy Osiris, but left the fragments of His body through which His life was afterwards renewed, so does man not eat all the corn, but keeps some portion to be sown in the ground so that the processes of life may

Mặt trời trên thiên đàng, như sự sống lớn của thế giới, theo đuổi chu kỳ này của cái chết và sự phục sinh; và sự sống nhỏ hơn trong hạt giống theo một quá trình tương tự—nó nảy mầm và kết trái, được thu hoạch và hy sinh để nuôi dưỡng con người và các sinh vật khác; nhưng cũng như Typhon không hoàn toàn tiêu diệt Osiris, mà để lại các mảnh của cơ thể Ngài qua đó sự sống của Ngài sau đó được tái sinh, con người cũng không ăn hết lúa mì, mà giữ lại một phần để gieo xuống đất để các quá trình của sự sống có thể tái diễn. Con người

recur. Man in his turn grows through the same cycle of changes, through childhood, manhood and old age; and for him also there is no escape from the sacrifice that characterizes all life, but he is reborn again and again in his cycle of reincarnations.

đến lượt mình cũng phát triển qua cùng một chu kỳ thay đổi, qua thời thơ ấu, tuổi trưởng thành và tuổi già; và đối với y cũng không có lối thoát khỏi sự hy sinh đặc trưng cho tất cả sự sống, nhưng y được tái sinh lần nữa và lần nữa trong chu kỳ tái sinh của mình.

The story of the seed is thus that of the ordinary man, but the story of the sun is that of the man who is becoming divine. In the Egyptian Mysteries they called him the Osirified, and the Christian mystics spoke of him as becoming one with Christ, as when S. Paul spoke to his followers as: "My little children, of whom I travail in birth again until Christ be formed in you."* (**Gal.*, iv, 19.) It is the voluntary nature of the divine sacrifice that distinguishes it from the earthly sacrifices. Therefore the method of man's reaching divinity was always proclaimed to be unselfishness and self-sacrifice for the sake of others; and the entire story of Christ and of Osiris is but an epitome and example of how that sacrifice may be expressed on earth in human life, as it is in the heavens.

Câu chuyện về hạt giống do đó là câu chuyện của người bình thường, nhưng câu chuyện về mặt trời là câu chuyện của người đang trở thành thần thánh. Trong Huyền Bí Ai Cập, họ gọi y là người đã được Osiris hóa, và các nhà thần bí Cơ Đốc giáo nói về y như trở thành một với Đức Christ, như khi S. Paul nói với các tín đồ của mình: "Hỡi các con nhỏ của ta, vì các con mà ta lại chịu đau đớn cho đến khi Đức Christ được hình thành trong các con." Đó là bản chất tự nguyện của sự hy sinh thần thánh phân biệt nó với các sự hy sinh trần gian. Do đó, phương pháp để con người đạt đến thần thánh luôn được tuyên bố là sự vị tha và sự hy sinh bản thân vì lợi ích của người khác; và toàn bộ câu chuyện về Đức Christ và Osiris chỉ là một bản tóm tắt và ví dụ về cách mà sự hy sinh đó có thể được biểu hiện trên trái đất trong cuộc sống con người, như nó là trên thiên đàng.

The researches of the initiate in the Mysteries of Osiris were still further extended to include man's true home, that higher section of the mental or heaven-world in which the ego functions in his causal body; and at the same time the great ceremony of raising was explained in many layers of interpretation as the descent of the Logos into matter, His mystic death and burial, and His rising again to a kingdom without end; and also as the personal descent of the soul into bodies, his resurrection from the death-in-life of the lower worlds of form, and his reincarnation upon earth once more.

Các nghiên cứu của điểm đạo đồ trong Huyền Bí của Osiris được mở rộng hơn nữa để bao gồm ngôi nhà thực sự của con người, phần cao hơn của cõi trí hoặc thế giới thiên đường nơi chân ngã hoạt động trong thể nguyên nhân của mình; và đồng thời, nghi lễ lớn của sự nâng cao được giải thích trong nhiều lớp ý nghĩa như sự giáng hạ của Thượng đế vào vật chất, cái chết và sự chôn cất huyền bí của Ngài, và sự sống lại của Ngài để trở thành một vương quốc không có kết thúc; và cũng như sự giáng hạ cá nhân của linh hồn vào các thể, sự phục sinh của y từ cái chết-trong-cuộc-sống của các cõi giới thấp hơn của hình tướng, và sự tái sinh của y trên trái đất một lần nữa.

The s … s of the Mysteries of Osiris were much the same as we have to-day, though the s … of g … and d … was that used in Scottish and American workings; but the words were different, being much more positive in character. The f … p … o … f … were identical with those we use now, and the g … or t … is likewise unchanged.

Các dấu hiệu của Huyền Bí của Osiris rất giống với những gì chúng ta có ngày nay, mặc dù dấu hiệu của g … và d … là dấu hiệu được sử dụng trong các hoạt động của Scotland và Mỹ; nhưng các từ thì khác, mang tính tích cực hơn nhiều. Các dấu hiệu của f … p … o … f … giống hệt với những gì chúng ta sử dụng bây giờ, và g … hoặc t … cũng không thay đổi.

THE INNER MYSTERIES OF OSIRIS—NHỮNG HUYỀN BÍ NỘI TÂM CỦA OSIRIS

Within this degree there was also an inner circle. The practical instruction was therein carried into the higher part of the mental plane, so that the fully trained initiate in the Mysteries of Osiris acquired full consciousness as an ego beyond the limitations of the one personal life which is all that most people know.

Trong cấp độ này cũng có một vòng tròn nội tâm. Hướng dẫn thực tiễn được thực hiện vào phần cao hơn của cõi trí, để điểm đạo đồ được đào tạo đầy đủ trong Huyền Bí của Osiris đạt được tâm thức đầy đủ như một chân ngã vượt qua những giới hạn của một cuộc sống cá nhân mà hầu hết mọi người biết.

THE OFFICE OF MASTER—CHỨC VỤ CỦA HUẤN SƯ

Beyond the Third Degree there opened out several lines of progress in the Mysteries. There was the work of holding office in the Lodges; that extended over many years, and gave splendid training to those who undertook it. Each officer in a Lodge has his own special work to do, his own aspect of the Deity to manifest, his own sacramental power to transmit to the Lodge of which he is a part; the course of training through successive offices was and is therefore of inestimable value in acquiring an all-round development of character. At the apex of the ancient Craft system, the degree of I.M. existed, which gave a far fuller power than had been conferred even in the Mysteries of Osiris, and enabled the Master to become a hierophant of the Mysteries in his turn, able to instruct and advance his Brn. in the secret wisdom of

Vượt qua Cấp Độ Thứ Ba, có nhiều dòng tiến bộ mở ra trong Huyền Bí. Có công việc giữ chức vụ trong các Hội; điều này kéo dài nhiều năm, và mang lại sự đào tạo tuyệt vời cho những ai đảm nhận nó. Mỗi quan chức trong một Hội có công việc đặc biệt của riêng mình để làm, khía cạnh của Thượng đế mà y phải thể hiện, quyền năng thiêng liêng mà y phải truyền tải cho Hội mà y là một phần; do đó, khóa đào tạo qua các chức vụ kế tiếp có giá trị vô cùng trong việc đạt được sự phát triển toàn diện của tính cách. Ở đỉnh cao của hệ thống Nghệ nhân cổ đại, cấp độ I.M. tồn tại, mang lại quyền năng đầy đủ hơn nhiều so với những gì đã được ban cho ngay cả trong Huyền Bí của Osiris, và cho phép Huấn Sư trở thành một hierophant của Huyền Bí trong lượt của mình, có khả năng hướng dẫn và tiến bộ các huynh đệ của mình trong sự minh triết bí mật của Ai Cập. Trong các trường

Egypt. In ordinary cases this splendid position was gained only late in life, and by the time the Master had ruled his Lodge he had had a most valuable training, that well might advance the course of his evolution more than several ordinary lives.

hợp thông thường, vị trí tuyệt vời này chỉ đạt được muộn trong cuộc đời, và khi Huấn Sư đã cai trị Hội của mình, y đã có một khóa đào tạo vô cùng quý giá, có thể tiến bộ hơn nhiều so với nhiều cuộc sống thông thường.

The same succession has been transmitted to us in Masonry to-day, and every I.M. is in possession of the power of the Egyptian priests of old; though it is certainly true that if he possessed also the knowledge of the Egyptian priests he could make far better use of the power.

Cùng một sự kế thừa đã được truyền lại cho chúng ta trong Hội Tam Điểm ngày nay, và mỗi I.M. đều sở hữu quyền năng của các linh mục Ai Cập cổ đại; mặc dù chắc chắn rằng nếu y cũng sở hữu kiến thức của các linh mục Ai Cập, y có thể sử dụng quyền năng tốt hơn nhiều.

THE HIGHER GRADES OF THE MYSTERIES—CÁC CẤP ĐỘ CAO HƠN CỦA HUYỀN BÍ

Beyond the teaching and training which were given in the Mysteries, classified in the three degrees which we have considered, the hierophants also made it their work to instruct and guide aspirants who had proved themselves fit for still further progress. We cannot say that there were in Egypt any organized degrees beyond the third, that of Osiris; but there was individual teaching, which led to the acquisition of still greater powers, and to the formation of links with beings at still higher levels.

Ngoài việc giảng dạy và đào tạo được cung cấp trong Huyền Bí, được phân loại trong ba cấp độ mà chúng ta đã xem xét, các hierophant cũng làm công việc của mình để hướng dẫn và dẫn dắt những người chí nguyện đã chứng tỏ mình phù hợp cho sự tiến bộ xa hơn nữa. Chúng ta không thể nói rằng ở Ai Cập có bất kỳ cấp độ tổ chức nào vượt quá cấp độ thứ ba, cấp độ của Osiris; nhưng có sự giảng dạy cá nhân, dẫn đến việc đạt được những quyền năng lớn hơn nữa, và hình thành các liên kết với các thực thể ở các cấp độ cao hơn nữa.

The higher degrees of the Ancient and Accepted Scottish Rite of our modern days (which were established perhaps as late as the eighteenth century, when the Rite of Perfection or of Heredom was formed) reflect to some extent these more advanced lines of progress which existed in Egypt. We may therefore in the following brief account of them classify them as they are expressed in our Red, Black and White Freemasonry.

Các cấp độ cao hơn của Nghi thức Cổ xưa và Được chấp nhận của Scotland trong thời hiện đại của chúng ta (được thành lập có lẽ muộn nhất là thế kỷ mười tám, khi Nghi thức Hoàn hảo hoặc của Heredom được hình thành) phản ánh ở một mức độ nào đó những dòng tiến bộ tiên tiến hơn này đã tồn tại ở Ai Cập. Do đó, trong bản tường thuật ngắn gọn sau đây về chúng, chúng ta có thể phân loại chúng như chúng được biểu hiện trong Hội Tam Điểm Đỏ, Đen và Trắng của chúng ta.

RED MASONRY IN THE MYSTERIES

For such M.M.s as were thought promising by the priests in charge (who were for the most part members of the three Grand Lodges), what we now call Red Masonry existed, as well as the teaching which is now included in our Royal Arch and kindred degrees, culminating in the splendid quest of the Knights of the Rose-Croix for the lost word, man's true divinity.

In the symbolic teaching corresponding to our degree of the Holy Royal Arch the aspirant was taught to clear away from the various levels of his consciousness all the veils which yet obstructed his vision of reality, and then in the power of that vision to recognize for himself the Hidden Light in every form, however deeply it might be buried and concealed from the eyes of the flesh. This was typified as a journey upwards, during which four veils were passed, and then by a search downwards for a hidden vault, deeply buried in the earth, in which the Name of God was concealed.

The central purpose of this stage was an actual realization in consciousness that the many are One. It was known to some extent among the uninitiated of the outer world that all the strange deities of Egypt were in reality only manifestations of One, but they did not in all probability realize the fact of unity with any degree of clearness. In what corresponded to the Royal Arch in Egypt we found for ourselves that God was immanent in all things and had descended into the very lowest that the lowest might come into being. The powers conferred at this stage enabled the candidate to realize this great truth to some extent; and a certain expansion of consciousness was given to him which quickened the growth of

HỘI TAM ĐIỂM ĐỎ TRONG HUYỀN BÍ

Đối với những M.M. được các linh mục phụ trách (hầu hết là thành viên của ba Hội Tam Điểm Lớn) cho là có triển vọng, những gì chúng ta hiện gọi là Hội Tam Điểm Đỏ đã tồn tại, cũng như giảng dạy hiện được bao gồm trong các cấp độ Hoàng Gia và các cấp độ tương tự của chúng ta, đỉnh cao là cuộc tìm kiếm tuyệt vời của các Hiệp sĩ của Hoa Hồng Thánh Giá cho từ bị mất, thần tính thực sự của con người.

Trong giảng dạy tượng trưng tương ứng với cấp độ Hoàng Gia của chúng ta, người chí nguyện được dạy để loại bỏ khỏi các cấp độ khác nhau của tâm thức của mình tất cả các màn che vẫn còn cản trở tầm nhìn của y về thực tại, và sau đó trong quyền năng của tầm nhìn đó để nhận ra cho chính mình Ánh Sáng Ẩn trong mọi hình thức, dù nó có bị chôn vùi và che giấu sâu đến đâu khỏi mắt thịt. Điều này được tượng trưng như một cuộc hành trình đi lên, trong đó bốn màn che được vượt qua, và sau đó bằng một cuộc tìm kiếm đi xuống cho một hầm ẩn, được chôn sâu trong lòng đất, nơi Tên của Thượng đế được giấu kín.

Mục đích trung tâm của giai đoạn này là một sự nhận thức thực sự trong tâm thức rằng nhiều là Một. Điều này được biết đến ở một mức độ nào đó trong số những người chưa được điểm đạo của thế giới bên ngoài rằng tất cả các vị thần kỳ lạ của Ai Cập thực sự chỉ là những biểu hiện của Một, nhưng họ có lẽ không nhận ra sự thật của sự thống nhất với bất kỳ mức độ rõ ràng nào. Trong những gì tương ứng với Hoàng Gia ở Ai Cập, chúng ta đã tự mình tìm thấy rằng Thượng đế hiện diện trong tất cả mọi thứ và đã giáng xuống tận cùng thấp nhất để thấp nhất có thể xuất hiện. Các quyền năng được ban cho ở giai đoạn này cho phép ứng viên nhận ra sự thật vĩ đại này ở một mức độ nào đó; và một sự mở rộng tâm

the intuitional principle within him, and so helped him to recognize the divinity in others.

thức nhất định đã được ban cho y, điều này làm nhanh sự phát triển của nguyên tắc trực giác trong y, và do đó giúp y nhận ra thần tính trong người khác.

There was a considerable interval between this stage and the next, during which the candidate was receiving instruction from the priests, and practising meditation upon what he had learnt. Gradually he came to realize that, although he had indeed found the divine Name, and had contacted for himself the Hidden Light of God, there was a further search still before him, in which he would penetrate deeper into the consciousness and being of the Deity. It was then that he began his second great quest, which led up through a number of stages, during which different attributes of the Deity were studied and to some extent realized, until it culminated in the magnificent illumination given in what we now call the Eighteenth Degree, that of the Sovereign Prince of the Rose-Croix of Heredom. The candidate then found the divine Love reigning in his own heart and in those of his Brn. He also learnt that God had descended and shared our lower nature with us in order that we might ascend to share His true nature with Him.

Có một khoảng thời gian đáng kể giữa giai đoạn này và giai đoạn tiếp theo, trong đó ứng viên nhận được hướng dẫn từ các linh mục, và thực hành tham thiền về những gì y đã học. Dần dần y nhận ra rằng, mặc dù y đã thực sự tìm thấy Tên thần thánh, và đã tiếp xúc cho chính mình Ánh Sáng Ẩn của Thượng đế, vẫn còn một cuộc tìm kiếm nữa trước mặt y, trong đó y sẽ thâm nhập sâu hơn vào tâm thức và bản thể của Thượng đế. Đó là lúc y bắt đầu cuộc tìm kiếm lớn thứ hai của mình, dẫn qua một số giai đoạn, trong đó các thuộc tính khác nhau của Thượng đế được nghiên cứu và ở một mức độ nào đó được nhận ra, cho đến khi nó đạt đến sự soi sáng tuyệt vời được ban cho trong những gì chúng ta hiện gọi là Cấp Độ Thứ Mười Tám, đó là của Hoàng Tử Chủ Quyền của Hoa Hồng Thánh Giá của Heredom. Ứng viên sau đó tìm thấy Tình Yêu thần thánh ngự trị trong trái tim của chính mình và trong trái tim của các huynh đệ của mình. Y cũng học được rằng Thượng đế đã giáng xuống và chia sẻ bản chất thấp hơn của chúng ta với chúng ta để chúng ta có thể thăng lên để chia sẻ bản chất thực sự của Ngài với Ngài.

That link is still made for the Brn. of the Rose-Croix, and each should become a radiant centre of that love wherever he goes, forgetting himself utterly in the service of others. The splendid crimson Angels of the Rosy Cross, who now attend our Sovereign Chapters and pour out through them the fullness of their love for the helping of the world, were also known in ancient Egypt, and these were linked with the Sovereign Princes in their higher principles, so that their seraphic love also was at hand to be outpoured in blessing. To their guardianship the

Liên kết đó vẫn được thực hiện cho các huynh đệ của Hoa Hồng Thánh Giá, và mỗi người nên trở thành một trung tâm rạng rỡ của tình yêu đó bất cứ nơi nào y đi, quên mình hoàn toàn trong sự phụng sự người khác. Các Thiên Thần đỏ thắm tuyệt vời của Hoa Hồng Thánh Giá, hiện đang tham dự các Chương Chủ Quyền của chúng ta và đổ ra qua chúng sự trọn vẹn của tình yêu của họ để giúp đỡ thế giới, cũng được biết đến ở Ai Cập cổ đại, và những người này được liên kết với các Hoàng Tử Chủ Quyền trong các nguyên tắc cao hơn của họ, để tình yêu seraphic của họ cũng sẵn sàng được đổ ra

candidate was entrusted, and he had to realize his unity with the Angels as well as with his Brn.

trong phước lành. Ứng viên được giao phó cho sự bảo vệ của họ, và y phải nhận ra sự thống nhất của mình với các Thiên Thần cũng như với các huynh đệ của mình.

At this stage the intuition or buddhi in the candidate, that hidden wisdom which is Horus or the Christ dwelling in man, was enormously quickened and aroused, so that the candidate became to some extent a manifestation of that eternal love who in later ages was called the Christ, and he was thereby enabled to work upon the emotional nature, which is a partial reflection of it in the matter of the astral world, so as to raise his power to love to greater heights than he could reach before. He now became a veritable priest, able to call down and pour forth the divine love for the helping of the world. A higher degree of this same most wonderful power enabled the Bro. to confer this expansion of consciousness and transmit these splendid links to others; and it is this power which is reserved in our modern Sovereign Chapters to the M.WS. and those who have passed the Chair in the Rose-Croix degree.

Ở giai đoạn này, trực giác hoặc bồ đề trong ứng viên, sự minh triết ẩn giấu là Horus hoặc Đức Christ ngự trong con người, đã được làm nhanh và đánh thức rất nhiều, để ứng viên trở thành một biểu hiện của tình yêu vĩnh cửu đó, người mà trong các thời đại sau này được gọi là Đức Christ, và y do đó có khả năng làm việc trên bản chất cảm xúc, vốn là một phản ánh một phần của nó trong vật chất của thế giới cảm dục, để nâng cao quyền năng yêu thương của mình lên những đỉnh cao lớn hơn mà y có thể đạt được trước đây. Giờ đây y trở thành một linh mục thực sự, có khả năng kêu gọi và đổ ra tình yêu thần thánh để giúp đỡ thế giới. Một cấp độ cao hơn của cùng quyền năng tuyệt vời này cho phép huynh đệ truyền đạt sự mở rộng tâm thức này và truyền tải những liên kết tuyệt vời này cho người khác; và đó là quyền năng này được dành riêng trong các Chương Chủ Quyền hiện đại của chúng ta cho M.WS. và những người đã vượt qua Ghế trong cấp độ Hoa Hồng Thánh Giá.

BLACK MASONRY IN THE MYSTERIES—HỘI TAM ĐIỂM ĐEN TRONG HUYỀN BÍ

Few indeed of our Egyptian Brn. appear to have passed beyond the Rose-Croix, for only the few needed anything further than the splendid revelation of the indwelling Love of God which they received in what we call the Eighteenth Degree. But for those few who felt that there was yet more to learn of the nature of God, and who eagerly wished to understand the meaning of evil and suffering and its relation to the divine plan, the prototype of our Black Masonry existed, the teaching and

Rất ít huynh đệ Ai Cập của chúng ta dường như đã vượt qua Hoa Hồng Thánh Giá, vì chỉ có một số ít cần bất cứ điều gì hơn sự mặc khải tuyệt vời của Tình Yêu ngự trị của Thượng đế mà họ nhận được trong những gì chúng ta gọi là Cấp Độ Thứ Mười Tám. Nhưng đối với những người ít ỏi đó, những người cảm thấy rằng vẫn còn nhiều điều để học về bản chất của Thượng đế, và những người khao khát hiểu ý nghĩa của cái ác và đau khổ và mối quan hệ của nó với kế hoạch thần thánh, nguyên mẫu của

progress comprised in our degrees from the nineteenth to the thirtieth. This section of the Mysteries was especially concerned with the working out of karma in its different aspects, studied as a law of retribution, from one point of view dark and terrible. This is the inner kernel of truth lying behind the vengeance-elements in the degree of Knight K.H. The darker aspects of karma are largely connected with man's ignorance of the nature of God and confusion with regard to the many forms in which He reveals Himself, and thus the s ... s of the 30° contain the heart of its philosophy. That degree would not be fully and validly conferred unless these s ... s were duly communicated, since they express its inner meaning and purpose.

Hội Tam Điểm Đen của chúng ta đã tồn tại, giảng dạy và tiến bộ bao gồm trong các cấp độ từ mười chín đến ba mươi. Phần này của Huyền Bí đặc biệt liên quan đến việc thực hiện nghiệp quả trong các khía cạnh khác nhau của nó, được nghiên cứu như một luật báo ứng, từ một góc độ tối tăm và đáng sợ. Đây là hạt nhân sự thật bên trong nằm sau các yếu tố báo thù trong cấp độ Hiệp sĩ K.H. Các khía cạnh tối tăm của nghiệp quả phần lớn liên quan đến sự thiếu hiểu biết của con người về bản chất của Thượng đế và sự nhầm lẫn liên quan đến nhiều hình thức mà Ngài tự tiết lộ, và do đó các dấu hiệu của 30° chứa đựng trái tim của triết lý của nó. Cấp độ đó sẽ không được trao đầy đủ và hợp lệ trừ khi các dấu hiệu này được truyền đạt đúng cách, vì chúng thể hiện ý nghĩa và mục đích nội tại của nó.

In the ancient instruction corresponding to this group of degrees it was taught that whatsoever a man sowed, that also must he reap, and that if he sowed evil the result would be suffering to himself. The karma of nations and races was also studied, and the inner working of the law upon the different planes was investigated by the inner sight, and shown to the student. The whole of what we now call Black Masonry led up to an explanation of karma as divine justice, this having been preserved for us in shadow in what is now the 31°, that of the Grand Inspector Inquisitor Commander, whose symbol is a pair of scales. In Egypt this pair of scales was taken as an emblem of the perfect balance of divine justice; the aspirant learnt that all the evil and horror associated with the working out of karma was indeed based on perfect justice, although it had appeared as evil to the lesser vision of the profane.

Trong hướng dẫn cổ xưa tương ứng với nhóm cấp độ này, người ta đã dạy rằng bất cứ điều gì con người gieo, điều đó cũng phải gặt, và nếu y gieo điều ác, kết quả sẽ là đau khổ cho chính y. Nghiệp quả của các quốc gia và chủng tộc cũng được nghiên cứu, và sự hoạt động nội tại của luật trên các cõi khác nhau đã được điều tra bằng thị giác nội tâm, và được chỉ cho đạo sinh thấy. Toàn bộ những gì chúng ta hiện gọi là Hội Tam Điểm Đen dẫn đến một sự giải thích về nghiệp quả như là công lý thần thánh, điều này đã được bảo tồn cho chúng ta trong bóng tối trong những gì hiện là 31°, đó là của Đại Thanh Tra Chỉ Huy, biểu tượng của nó là một cặp cân. Ở Ai Cập, cặp cân này được coi là biểu tượng của sự cân bằng hoàn hảo của công lý thần thánh; người chí nguyện học được rằng tất cả cái ác và kinh hoàng liên quan đến việc thực hiện nghiệp quả thực sự dựa trên công lý hoàn hảo, mặc dù nó đã xuất hiện như cái ác đối với tầm nhìn thấp hơn của người phàm.

Thus the first stage of the higher instruction, that of the Rose-Croix or Red Masonry, was devoted to the knowledge of good, while the

Do đó, giai đoạn đầu tiên của hướng dẫn cao hơn, đó là của Hoa Hồng Thánh Giá hoặc Hội Tam Điểm Đỏ, được dành cho kiến thức về

second stage, that of K.H. or Black Masonry, was devoted to the knowledge of evil. Next, in the first steps of what we call White Masonry, the crown of the whole glorious structure, the candidate learnt to see the underlying justice of that eternal God, Amen-Ra, who stands behind good and evil alike. In older days, before the kali yuga, in which evil predominates over good, the Knights K.H. wore regalia of yellow instead of black.

điều thiện, trong khi giai đoạn thứ hai, đó là của K.H. hoặc Hội Tam Điểm Đen, được dành cho kiến thức về điều ác. Tiếp theo, trong những bước đầu tiên của những gì chúng ta gọi là Hội Tam Điểm Trắng, vương miện của toàn bộ cấu trúc vinh quang, ứng viên học cách nhìn thấy công lý ẩn sau của Thượng đế vĩnh cửu, Amen-Ra, người đứng sau cả điều thiện và điều ác. Trong những ngày xưa, trước khi kali yuga, trong đó cái ác chiếm ưu thế hơn điều thiện, các Hiệp sĩ K.H. mặc trang phục màu vàng thay vì đen.

Our 30° links the Knight K.H. to the ruling rather than the teaching branch of the Great Hierarchy; he should become a radiant centre of perennial energy, which is intended to give him strength to overcome evil and to make him a real power on the side of good. The prevailing colour of the influence is an electric blue (that of the First Ray, quite different from the blue of the symbolic or Blue Lodges) edged with gold, including and yet not drowning the rose of the 18°. Associated with the degree there are also great blue Angels of the First Ray who lend their strength to the knight, somewhat as the crimson Angels assist the Excellent and Perfect Brn. of the Rose-Croix. A higher level of the same energy is transmitted in what to-day we should call the Chair of the Sovereign Commander, who has the ability to pass on the sacramental grace of the degree to others.

30° của chúng ta liên kết Hiệp sĩ K.H. với nhánh cai trị hơn là nhánh giảng dạy của Đại Huyền Giai; y nên trở thành một trung tâm rạng rỡ của năng lượng vĩnh cửu, điều này nhằm mang lại cho y sức mạnh để vượt qua cái ác và làm cho y trở thành một quyền năng thực sự đứng về phía điều thiện. Màu sắc chủ đạo của ảnh hưởng là một màu xanh điện (đó là của Cung Thứ Nhất, hoàn toàn khác với màu xanh của các Hội Tam Điểm biểu tượng hoặc Xanh) viền vàng, bao gồm và không làm chìm màu hồng của 18°. Liên kết với cấp độ này cũng có những Thiên Thần xanh lớn của Cung Thứ Nhất, những người cho mượn sức mạnh của họ cho hiệp sĩ, giống như các Thiên Thần đỏ thắm hỗ trợ các huynh đệ Tuyệt Vời và Hoàn Hảo của Hoa Hồng Thánh Giá. Một cấp độ cao hơn của cùng năng lượng này được truyền tải trong những gì ngày nay chúng ta gọi là Ghế của Chỉ Huy Chủ Quyền, người có khả năng truyền tải ân sủng thiêng liêng của cấp độ này cho người khác.

WHITE MASONRY IN THE MYSTERIES—HỘI TAM ĐIỂM TRẮNG TRONG HUYỀN BÍ

The highest and last of the great sacramental powers of the Mysteries which have been transmitted to us is that which is now

Quyền năng thiêng liêng cao nhất và cuối cùng của Huyền Bí đã được truyền lại cho chúng ta là quyền năng hiện được trao trong

conferred in the 33°, that of the Sovereign Grand Inspector-General. In ancient Egypt, at the time when I knew it, there were only three who held the equivalent of that supreme degree, the Pharaoh and two others, who formed with him an inner triangle which was the heart of the whole system of the Mysteries, and the channel to them of the Hidden Light from the White Lodge behind. These three were all high Initiates of the Great White Brotherhood, and the Pharaoh possessed an even higher level of power than is usually given in the 33°, it being that of a Crowned and Anointed Sovereign.

33°, đó là của Đại Thanh Tra Chủ Quyền. Ở Ai Cập cổ đại, vào thời điểm tôi biết nó, chỉ có ba người giữ cấp độ tối cao tương đương đó, Pharaoh và hai người khác, những người cùng với ông tạo thành một tam giác nội tâm là trái tim của toàn bộ hệ thống Huyền Bí, và là kênh cho họ của Ánh Sáng Ẩn từ Thánh Đoàn phía sau. Ba người này đều là những Điểm đạo đồ cao của Huynh Đệ Trắng Vĩ Đại, và Pharaoh sở hữu một cấp độ quyền năng thậm chí cao hơn so với những gì thường được trao trong 33°, đó là của một Chủ Quyền Được Đội Vương Miện và Xức Dầu.

The Brn. of this high Order may be said to have passed on from a conception of the divine justice to the certainty of knowledge and the fullness of the divine glory in the Hidden Light. The 33° links the Sovereign Grand Inspector-General with the Spiritual King of the World Himself—that Mighty Adept who stands at the head of the Great White Lodge, and in whose strong hands lie the destinies of earth and awakens the powers of the triple spirit as far as these can as yet be awakened. The actual conferring of the degree was and is a very splendid experience when seen with the inner sight; for the Hierophant of the Mysteries (who in these modern days is the H.O.A.T.F.), stands above or beside the Initiator in that extension of His consciousness which is called the Angel of the Presence. If the recipient of the degree happens to be already an Initiate the Star (called in Egypt the Star of Horus) which marks the approval of the One Initiator once more flames out above him in all its glory; while in any case the two great white Angels of the rite flash down in splendour from the heavenly places, showing themselves as low as the etheric level that they may give their blessing to the candidate.

Các huynh đệ của Dòng cao này có thể được nói là đã vượt qua từ một khái niệm về công lý thần thánh đến sự chắc chắn của kiến thức và sự trọn vẹn của vinh quang thần thánh trong Ánh Sáng Ẩn. 33° liên kết Đại Thanh Tra Chủ Quyền với Vua Tinh thần của Thế giới Tự thân —Đấng Chân Sư Vĩ Đại đứng đầu Thánh Đoàn Trắng Vĩ Đại, và trong tay mạnh mẽ của Ngài nằm vận mệnh của trái đất và đánh thức các quyền năng của tinh thần tam phân xa nhất có thể được đánh thức. Việc trao cấp độ thực sự là một trải nghiệm rất tuyệt vời khi được nhìn thấy bằng thị giác nội tâm; vì Hierophant của Huyền Bí (người trong những ngày hiện đại này là H.O.A.T.F.), đứng trên hoặc bên cạnh Người Điểm đạo trong sự mở rộng tâm thức của Ngài được gọi là Thiên Thần của Hiện Diện. Nếu người nhận cấp độ tình cờ đã là một Điểm đạo đồ, Ngôi Sao (được gọi ở Ai Cập là Ngôi Sao của Horus) đánh dấu sự chấp thuận của Đấng Điểm đạo Duy Nhất một lần nữa bùng cháy trên y trong tất cả vinh quang của nó; trong mọi trường hợp, hai Thiên Thần trắng lớn của nghi lễ lóe sáng từ những nơi thiên đàng, hiện ra thấp đến mức cõi dĩ thái để ban phước cho ứng viên.

The Hierophant makes the actual links both with himself and with the reservoir of power set apart for the work of the Masonic Brotherhood, and through himself with that Mighty King whose representative He is, while the great white Angels of the Order remain as the guardians of the Bro. throughout life. He on the right hand has an aura of brilliant white light shot with gold, and represents Osiris, the sun and life, the positive aspect of the Deity; she on the left has an aura of similar light, veined with silver, and represents Isis, the moon and truth, the negative or feminine aspect of the divine glory. Their power is stern and splendid; and they give strength to act with decision, accuracy, courage and perseverance on the physical plane. They belong to the cosmic orders of Angels, those who are common to other solar systems besides our own, and their permanent centres of consciousness are on the intuitional plane, although their forms may always be seen hovering over the head of the initiate of this degree at the higher mental level. It is to be remembered that there is in reality no sex among these great Angels, yet one of them is preponderatingly masculine in appearance, and the other preponderatingly feminine.

Hierophant thực hiện các liên kết thực sự cả với chính mình và với hồ chứa quyền năng được dành riêng cho công việc của Huynh Đệ Hội Tam Điểm, và thông qua chính mình với Vua Vĩ Đại mà Ngài đại diện, trong khi các Thiên Thần trắng lớn của Dòng vẫn là những người bảo vệ của huynh đệ suốt đời. Ngài ở bên tay phải có một hào quang ánh sáng trắng rực rỡ xen lẫn vàng, và đại diện cho Osiris, mặt trời và sự sống, khía cạnh tích cực của Thượng đế; bà ở bên tay trái có một hào quang ánh sáng tương tự, xen lẫn bạc, và đại diện cho Isis, mặt trăng và sự thật, khía cạnh tiêu cực hoặc nữ tính của vinh quang thần thánh. Quyền năng của họ nghiêm khắc và tuyệt vời; và họ ban sức mạnh để hành động với quyết định, chính xác, can đảm và kiên trì trên cõi hồng trần. Họ thuộc về các dòng Thiên Thần vũ trụ, những người chung với các hệ mặt trời khác ngoài hệ mặt trời của chúng ta, và các trung tâm tâm thức vĩnh viễn của họ nằm trên cõi trực giác, mặc dù hình thức của họ có thể luôn được thấy lơ lửng trên đầu của điểm đạo đồ của cấp độ này ở mức trí tuệ cao hơn. Cần nhớ rằng thực sự không có giới tính nào trong số các Thiên Thần vĩ đại này, nhưng một trong số họ có vẻ ngoài chủ yếu là nam tính, và người kia có vẻ ngoài chủ yếu là nữ tính.

When they think fit, they materialize themselves mentally and astrally—as at the greater ceremonies in Lodge—and they are always ready to give their blessing whenever it is invoked. They are inseparably one with the Sovereign Grand Inspector-General, linked to his higher self, never to desert him unless by unworthiness he first deserts them and casts them off. The symbols of the sun and moon are seen to-day on the gauntlets of the Sovereign Grand Inspector-General, and they are intended to refer to these great Angelic powers in the inner worlds.

Khi họ thấy phù hợp, họ tự hiện hình về mặt trí tuệ và cảm dục—như trong các nghi lễ lớn hơn trong Hội—và họ luôn sẵn sàng ban phước khi được kêu gọi. Họ không thể tách rời với Đại Thanh Tra Chủ Quyền, liên kết với chân ngã của y, không bao giờ rời bỏ y trừ khi do sự không xứng đáng y trước tiên rời bỏ họ và từ bỏ họ. Các biểu tượng của mặt trời và mặt trăng được thấy ngày nay trên găng tay của Đại Thanh Tra Chủ Quyền, và chúng được dự định để chỉ các quyền năng Thiên Thần vĩ đại này trong các thế giới nội tâm.

The powers associated with the 33° appear to

Các quyền năng liên kết với 33° dường như đã

have been slightly modified since those ancient Egyptian times. The great white Angels seemed to be sterner and more rhadamanthine in ancient Egypt; today those who belong to the degree are in some ways gentler, though their power is no less splendid. This stage combined the wonderful love of Horus the Son with the ineffable life and strength of Osiris the divine Father, and Isis, the eternal Mother of the world; and this union of love with strength is still its most prominent characteristic.

được sửa đổi một chút kể từ những thời Ai Cập cổ đại đó. Các Thiên Thần trắng lớn dường như nghiêm khắc và khắc nghiệt hơn ở Ai Cập cổ đại; ngày nay những người thuộc cấp độ này ở một số khía cạnh dịu dàng hơn, mặc dù quyền năng của họ không kém phần tuyệt vời. Giai đoạn này kết hợp tình yêu tuyệt vời của Horus Con với sự sống và sức mạnh không thể tả của Osiris Cha thần thánh, và Isis, Mẹ vĩnh cửu của thế giới; và sự kết hợp này của tình yêu với sức mạnh vẫn là đặc điểm nổi bật nhất của nó.

It confers upon those who open themselves to its influence power similar to and only a little way below that of the first great Initiation, and those who enter the 33° should assuredly qualify themselves for that step before very long. Indeed, in the great days of the Mysteries this stage was accessible only to Initiates, and one feels that it ought only to be given to such now, just as it would seem appropriate that the marvellous gift of the episcopate should be conferred only upon members of the Great White Brotherhood. The power of the degree when in operation shows itself in an aura of dazzling white and gold, enfolding within it the rose and blue of Rose-Croix and K.H.; and in it also is manifested that peculiar shade of electric blue which is the especial sign of the presence of the King. The Sovereign Grand Inspector-General is the "Bishop" of Masonry, and if the life of the degree is really lived he should be an ever-radiating centre of power, a veritable sun of light and life and glory wherever he goes.

Nó ban cho những người mở lòng mình với ảnh hưởng của nó quyền năng tương tự và chỉ thấp hơn một chút so với quyền năng của cuộc Điểm đạo vĩ đại đầu tiên, và những người bước vào 33° chắc chắn nên tự mình đủ điều kiện cho bước đó trước khi quá lâu. Thực tế, trong những ngày vĩ đại của Huyền Bí, giai đoạn này chỉ có thể tiếp cận được với các Điểm đạo đồ, và người ta cảm thấy rằng nó chỉ nên được trao cho những người như vậy bây giờ, giống như có vẻ thích hợp rằng món quà tuyệt vời của giám mục nên được trao cho các thành viên của Huynh Đệ Trắng Vĩ Đại. Quyền năng của cấp độ khi hoạt động thể hiện trong một hào quang trắng và vàng rực rỡ, bao bọc trong nó màu hồng và xanh của Hoa Hồng Thánh Giá và K.H.; và trong đó cũng được biểu hiện sắc thái đặc biệt của màu xanh điện, dấu hiệu đặc biệt của sự hiện diện của Vua. Đại Thanh Tra Chủ Quyền là "Giám mục" của Hội Tam Điểm, và nếu cuộc sống của cấp độ thực sự được sống, y nên là một trung tâm quyền năng luôn tỏa sáng, một mặt trời thực sự của ánh sáng và sự sống và vinh quang bất cứ nơi nào y đi.

Such was the highest and holiest of the sacramental powers conferred in the Mysteries of ancient Egypt, such the highest degree known to us in Masonry to-day, bestowed in its fullness upon but very few. The opportunity to draw down its sublime

Đó là quyền năng thiêng liêng cao nhất và thánh thiện nhất được trao trong Huyền Bí của Ai Cập cổ đại, đó là cấp độ cao nhất được biết đến với chúng ta trong Hội Tam Điểm ngày nay, được trao trong sự trọn vẹn của nó chỉ cho rất ít người. Cơ hội để kéo xuống vinh

glory is offered to all who receive the degree; how far it is taken and what use is made of the power is in the hands of the Bro. alone, for to use the power as it should be used needs high spiritual development and a life of constant humility, watchfulness and service. If he calls upon it for the service of others, it will flow through him mightily and sweetly for the helping of the world. If he neglects the power, it will remain dormant and the links unused—and Those behind will turn Their glance away from him to others more worthy. The power of the 33° is a veritable ocean of glory and strength and sweetness, for it is the power of the King Himself, the Lord who reigns on earth as Vice-Regent of the Logos from eternity unto eternity.

quang cao cả của nó được trao cho tất cả những ai nhận được cấp độ; mức độ nó được tiếp nhận và cách sử dụng quyền năng là trong tay của huynh đệ một mình, vì để sử dụng quyền năng như nó nên được sử dụng cần sự phát triển tinh thần cao và một cuộc sống khiêm nhường, cảnh giác và phụng sự liên tục. Nếu y kêu gọi nó để phụng sự người khác, nó sẽ chảy qua y mạnh mẽ và ngọt ngào để giúp đỡ thế giới. Nếu y bỏ qua quyền năng, nó sẽ vẫn ngủ yên và các liên kết không được sử dụng—và Những Người phía sau sẽ quay ánh mắt của Họ khỏi y đến những người khác xứng đáng hơn. Quyền năng của 33° là một đại dương thực sự của vinh quang và sức mạnh và sự ngọt ngào, vì nó là quyền năng của Vua Tự thân, Chúa tể cai trị trên trái đất như Phó Vương của Thượng đế từ vĩnh cửu đến vĩnh cửu.

THE STAGES OF THE OCCULT PATH—CÁC GIAI ĐOẠN CỦA CON ĐƯỜNG HUYỀN BÍ

Behind the whole splendid scheme of the Egyptian Mysteries the Lodge of the Great White Brotherhood in that country ever stood in silence and secrecy, guarding them and using them as a channel of the Hidden Light—its very existence being unknown to all who remained outside the inner circles. The Brotherhood selected for initiation into its ranks only those who had fulfilled the ancient conditions imposed upon all candidates for that high degree, the qualifications for which were laid down in Part I of the manual of occult instruction now called *Light on the Path*, which represents the teaching of the Egyptian Lodge. Candidates were therefore generally chosen from among the Brn. who had received the higher instruction, and had prepared themselves by many years of meditation, study and service. Still, it sometimes

happened that one might be chosen for Initiation who had not passed through the outer steps of the Mysteries, but in previous lives had prepared himself for it—for it is the ego who is initiated, not the mere personality of the lower planes.

There have always been five great Initiations, which in Christian teaching have been illustrated by stages in the life of the Christ as related in the Gospels, which contain elements derived from the teachings of the Egyptian Mysteries. The disciple Jesus was an initiate of the Egyptian Lodge, and therefore much of the Egyptian symbolism was adopted by His followers, and was later woven into the Gospel story. In *The Masters and the Path* I have given an account of certain of the ceremonies of Initiation used in the Great White Brotherhood at the present day. The Egyptian rituals were in some respects slightly different from these in form, although their essence was identically the same; for the Egyptian Lodge possessed the tradition handed down from the initiates of Atlantis, which was somewhat modified in later days, to suit the needs of the slowly-evolving humanity of the Aryan race.

Luôn luôn có năm cuộc Điểm Đạo lớn, vốn trong giáo lý Kitô giáo đã được minh họa qua các giai đoạn trong cuộc đời của Đức Christ như được kể trong các Phúc Âm, vốn chứa đựng các yếu tố được lấy từ giáo lý của các Bí ẩn Ai Cập. Đệ tử Jesus là một điểm đạo đồ của Huynh đệ Đoàn Ai Cập, và do đó nhiều biểu tượng Ai Cập đã được các môn đồ của Ngài chấp nhận, và sau đó được dệt vào câu chuyện Phúc Âm. Trong cuốn Các Chân sư và Con Đường, tôi đã đưa ra một số nghi lễ Điểm Đạo được sử dụng trong Huynh đệ Đoàn Chánh đạo ngày nay. Các nghi lễ Ai Cập ở một số khía cạnh hơi khác biệt về hình thức, mặc dù bản chất của chúng hoàn toàn giống nhau; vì Huynh đệ Đoàn Ai Cập sở hữu truyền thống được truyền lại từ các điểm đạo đồ của Atlantis, vốn đã được sửa đổi đôi chút trong những ngày sau này, để phù hợp với nhu cầu của nhân loại Arya đang tiến hóa chậm chạp.

THE FIRST THREE INITIATIONS—BA CUỘC ĐIỂM ĐẠO ĐẦU TIÊN

The first of the true inner Initiations was called the Birth of Horus, and corresponded in that great religion to the birth of Christ in Bethlehem in the Christian presentation. Horus was born of Isis, the Virgin-Mother; at his birth the Star shone forth, and the Angelic hosts sang their song of triumph; he was adored by shepherds and wise men, and saved from danger which threatened him from without. In *The Book of the Dead* it is said: "I know the power of the East, Horus of the Solar

Cuộc Điểm Đạo đầu tiên của các Điểm Đạo nội tâm thực sự được gọi là Sự Sinh của Horus, và tương ứng trong tôn giáo vĩ đại đó với sự sinh ra của Đức Christ tại Bethlehem trong trình bày Kitô giáo. Horus được sinh ra từ Isis, Mẹ Đồng Trinh; khi Ngài sinh ra, Ngôi Sao tỏa sáng, và các thiên thần hát bài ca khải hoàn của họ; Ngài được các mục đồng và các nhà thông thái tôn thờ, và được cứu khỏi nguy hiểm đe dọa từ bên ngoài. Trong Sách của Người Chết có nói: "Ta biết sức mạnh của

Mount, the Star of Dawn." The story of the Initiate is the story of the Sun-God, the universal Christ who is born into the heart of man, and His mystic birth is the purpose of the First Great Initiation.

Phương Đông, Horus của Núi Thái Dương, Ngôi Sao Bình Minh." Câu chuyện của Điểm Đạo Đồ là câu chuyện của Thần Mặt Trời, Đức Christ phổ quát vốn được sinh ra trong trái tim con người, và sự sinh ra huyền bí của Ngài là mục đích của Cuộc Điểm Đạo Vĩ Đại Đầu Tiên.

If the candidate had not already passed through them, as most students in the Mysteries would have done, he had at this stage to undergo the trials by earth, water, air and fire, learning with absolute certainty that none of these elements could in any way harm him in the astral body. All this was preparatory to the taking up of service on the astral plane, for the Initiate had to fit himself to become a trained and useful servant of humanity both in this and in the other world.

Nếu ứng viên chưa trải qua chúng, như hầu hết các học viên trong các Bí ẩn sẽ làm, y phải trải qua các thử thách bởi đất, nước, không khí và lửa, học với sự chắc chắn tuyệt đối rằng không một yếu tố nào trong số này có thể gây hại cho y trong thể cảm dục. Tất cả điều này là sự chuẩn bị cho việc đảm nhận phụng sự trên cõi cảm dục, vì Điểm Đạo Đồ phải tự trang bị để trở thành một người phụng sự được đào tạo và hữu ích cho nhân loại cả trong thế giới này và thế giới khác.

The Second Great Initiation corresponds to that stage of the Christ-life which is typified by the Baptism, in which an expansion of the intellectual faculties takes place, just as a wonderful opening out of the emotional nature is the result of the First Initiation. It is at this stage that the inner trial typified by the temptation in the wilderness takes place in the life of the candidate. Then comes the splendour of the Transfiguration, when the Monad descends and transforms the ego into the likeness of His own glory.

Cuộc Điểm Đạo Vĩ Đại Thứ Hai tương ứng với giai đoạn của cuộc sống Đức Christ được biểu tượng hóa bởi Lễ Rửa Tội, trong đó một sự mở rộng của các khả năng trí tuệ diễn ra, giống như một sự mở ra tuyệt vời của bản chất cảm xúc là kết quả của Cuộc Điểm Đạo Đầu Tiên. Chính ở giai đoạn này, thử thách nội tâm được biểu tượng hóa bởi sự cám dỗ trong hoang mạc diễn ra trong cuộc đời của ứng viên. Sau đó đến sự huy hoàng của Biến Hình, khi Chân Thần giáng xuống và biến đổi chân ngã thành hình ảnh của vinh quang của Ngài.

THE FOURTH INITIATION—CUỘC ĐIỂM ĐẠO THỨ TƯ

The Fourth Great Initiation corresponds to the Passion and Resurrection of the Christ; the candidate must pass through the valley of the shadow of death, enduring the utmost suffering and loneliness that he may rise forever to the fullness of immortality. This awful and wonderful experience is the reality which is reflected at an almost infinite distance in the degree of M.M.; through the

Cuộc Điểm Đạo Vĩ Đại Thứ Tư tương ứng với Sự Khổ Nạn và Phục Sinh của Đức Christ; ứng viên phải đi qua thung lũng của bóng tối tử thần, chịu đựng sự đau khổ và cô đơn tột cùng để có thể vươn lên mãi mãi đến sự viên mãn của sự bất tử. Trải nghiệm kinh khủng và tuyệt vời này là thực tế được phản ánh ở một khoảng cách gần như vô tận trong cấp độ của M.M.; qua cổng tử thần, y được nâng lên vinh

portal of death he is raised to the everlasting glory of the Resurrection.

quang vĩnh cửu của Sự Phục Sinh.

Certain portions of the ritual of this Fourth Initiation according to the Egyptian rite were curiously entangled with the Christian teachings, and became utterly materialized and distorted in somewhat the same way as the legend of Osiris became distorted in Egypt itself. The rubric of this part of the Initiation was as follows:

Một số phần của nghi lễ Điểm Đạo Thứ Tư này theo nghi thức Ai Cập đã bị rối rắm một cách kỳ lạ với các giáo lý Kitô giáo, và trở nên hoàn toàn vật chất hóa và bị bóp méo tương tự như cách mà truyền thuyết về Osiris bị bóp méo ngay tại Ai Cập. Quy định của phần này của Điểm Đạo như sau:

Then shall the candidate be bound upon the wooden cross, he shall die, he shall be buried, and shall descend into the underworld; after the third day he shall be brought back from the dead, and shall be carried up into heaven to be the right hand of Him from whom he came, having learnt to guide (or rule) the living and the dead.* (**The Christian Creed*, by the Rt. Rev. C. W. Leadbeater, p. 98.)

Sau đó, ứng viên sẽ bị buộc lên thập giá gỗ, y sẽ chết, y sẽ được chôn cất, và sẽ xuống cõi âm; sau ngày thứ ba y sẽ được đưa trở lại từ cõi chết, và sẽ được đưa lên thiên đàng để trở thành tay phải của Ngài từ nơi y đến, sau khi đã học cách hướng dẫn (hoặc cai quản) người sống và người chết.* (*Tín Điều Kitô giáo, bởi Rt. Rev. C. W. Leadbeater, tr. 98.)

During the ceremony the candidate laid himself down upon a wooden cross, made hollow to receive and support his body. His arms were lightly bound with cords, the ends of which were left loose to typify the voluntary nature of the sacrifice. The candidate then passed into trance, left the physical body and passed in full consciousness on to the astral plane. His body was carried down into a vault below the temple and was placed in an immense sarcophagus, where it lay for three days and three nights in the heart of the earth.

Trong suốt buổi lễ, ứng viên nằm xuống trên một thập giá gỗ, được làm rỗng để đỡ và hỗ trợ cơ thể của y. Tay của y được buộc nhẹ bằng dây, các đầu dây được để lỏng để biểu thị tính tự nguyện của sự hy sinh. Sau đó, ứng viên rơi vào trạng thái xuất thần, rời khỏi thể xác và đi vào cõi cảm dục với đầy đủ tâm thức. Thể xác của y được đưa xuống một hầm dưới đền thờ và được đặt trong một quan tài khổng lồ, nơi nó nằm trong ba ngày và ba đêm trong lòng đất.

During the mystical death of the body the candidate passed through many strange experiences in the astral world, and preached to ‘the spirits in prison’, to those who had recently left the body in death and were still fettered by their passions and desires.

Trong cái chết huyền bí của thể xác, ứng viên trải qua nhiều trải nghiệm kỳ lạ trong thế giới cảm dục, và giảng dạy cho 'các linh hồn trong ngục tù', cho những người vừa rời khỏi thể xác trong cái chết và vẫn bị ràng buộc bởi đam mê và dục vọng của họ.

On the morning of the fourth day of his burial, the body of the candidate was raised from its

Vào buổi sáng của ngày thứ tư sau khi chôn cất, thể xác của ứng viên được nâng lên từ mộ

sepulchre, and borne into the outer air at the eastern side of the great pyramid, so that the first rays of the rising sun might awaken him from his long sleep.

phần của nó, và được đưa ra ngoài không khí ở phía đông của kim tự tháp lớn, để những tia nắng đầu tiên của mặt trời mọc có thể đánh thức y khỏi giấc ngủ dài.

It was at this Initiation that the candidate was carried up into 'heaven,' to receive an expansion of consciousness on the spiritual plane, often called the atmic or nirvanic. That is the plane of absolute union, and that consciousness knows all from within, is one with all and in all. The Initiate thus was made "the right hand of Him from whom he came," being now pledged for ever to the service of God and man, and it was to be his work henceforward to guide the living and the dead towards the Hidden Light in which alone is peace. The great truth that all power which is gained is but held in trust, to be used as a means of helping others, has rarely been more clearly or more grandly set forth.

Chính tại Cuộc Điểm Đạo này, ứng viên được đưa lên 'thiên đàng', để nhận một sự mở rộng tâm thức trên cõi tinh thần, thường được gọi là atma hoặc niết bàn. Đó là cõi của sự hợp nhất tuyệt đối, và tâm thức đó biết tất cả từ bên trong, là một với tất cả và trong tất cả. Điểm Đạo Đồ do đó được làm thành "tay phải của Ngài từ nơi y đến," hiện nay được cam kết mãi mãi phục vụ Thượng đế và nhân loại, và công việc của y từ nay trở đi là hướng dẫn người sống và người chết về phía Ánh sáng Ẩn giấu, nơi duy nhất có hòa bình. Sự thật vĩ đại rằng tất cả quyền lực đạt được chỉ được giữ trong sự tin tưởng, để được sử dụng như một phương tiện giúp đỡ người khác, hiếm khi được trình bày rõ ràng hoặc hùng vĩ hơn.

In *The Hidden Light in Freemasonry* I have drawn certain correspondences between the three degrees in Blue Masonry and the Great Initiations, showing that the E.A. initiation reflects the great step of entry on the probationary path, that the Passing may be compared to the First Great Initiation, and that the Raising resembles the Fourth.* (**Op. cit.*, pp. 75 and 185.) We may now add the Mysteries of Egypt, and make the following table of correspondences, always remembering, of course, that there are vast differences of level between these Orders and the stages on the Path:

Trong Ánh sáng Ẩn giấu trong Hội Tam Điểm, tôi đã vẽ ra một số tương đồng giữa ba cấp độ trong Hội Tam Điểm Xanh và các Cuộc Điểm Đạo Vĩ Đại, cho thấy rằng cuộc điểm đạo E.A. phản ánh bước đi lớn của việc bước vào con đường dự bị, rằng Sự Qua Có thể được so sánh với Cuộc Điểm Đạo Vĩ Đại Đầu Tiên, và rằng Sự Nâng Lên giống với Cuộc Điểm Đạo Thứ Tư.* (*Op. cit., tr. 75 và 185.) Chúng ta có thể thêm vào các Bí ẩn của Ai Cập, và tạo ra bảng tương đồng sau đây, luôn nhớ rằng có những khác biệt lớn về cấp độ giữa các Hội này và các giai đoạn trên Con Đường:

MASONIC DEGREES	MYSTERIES	THE PATH
E.A.	Isis	Probationer
F.C.	Serapis	Initiate
M.M.	Osiris	Arhat

THE FIFTH INITIATION AND BEYOND—CUỘC ĐIỂM ĐẠO THỨ NĂM VÀ XA HƠN

Only one more stage remains before human perfection is reached—that which is typified by the Ascension into heaven. At this Fifth Initiation the Adept ascends above all earthly life and becomes One with that aspect of the Deity which in Christianity we call God the Holy Ghost.* (*See *The Masters and the Path*.)

Chỉ còn một giai đoạn nữa trước khi đạt đến sự hoàn thiện của con người—đó là giai đoạn được biểu tượng hóa bởi Sự Thăng Thiên lên thiên đàng. Tại Cuộc Điểm Đạo Thứ Năm này, Chân sư thăng lên trên tất cả cuộc sống trần gian và trở thành Một với phương diện của Thượng đế mà trong Kitô giáo chúng ta gọi là Chúa Thánh Thần.* (*Xem Các Chân sư và Con Đường.)

And still there are higher stages, greater steps upon the Path, though belonging no longer to human evolution but to the development of the Superman. Even here our Masonic ceremonies reflect in symbol something of those higher glories, giving the key to the whole vast plan. Far above the grade of Adept, He who is the Christ stands as the Lord of Love, the Teacher of Angels and men, and along this line of interpretation His high stage of evolution is reflected in the 18°, which is essentially a degree of Christhood. Equal with Him, but on the Ray of Rule, stands the Manu, whose rank is mirrored at an almost infinite distance in the 30°; and as the crown of the whole Hierarchy there reigns the One Initiator,* (**Ibid.*, Ch. xiv.) whose life and light and glory are adumbrated in the splendour of the 33°. Thus the whole wondrous plan of Masonic initiation is a shadow of things seen above "in the Mount"; and herein lies the greatness of our mighty brotherhood and its value to mankind.

Và vẫn còn có những giai đoạn cao hơn, những bước lớn hơn trên Con Đường, mặc dù không còn thuộc về sự tiến hóa của con người mà thuộc về sự phát triển của Siêu nhân. Ngay cả ở đây, các nghi lễ Hội Tam Điểm của chúng ta phản ánh bằng biểu tượng một phần nào đó của những vinh quang cao hơn đó, cung cấp chìa khóa cho toàn bộ kế hoạch rộng lớn. Cao hơn cấp độ của Chân sư, Ngài vốn là Đức Christ đứng như Chúa Tể của Tình Thương, Huấn Sư của các Thiên thần và con người, và theo dòng diễn giải này, giai đoạn tiến hóa cao của Ngài được phản ánh trong 18°, vốn về cơ bản là một cấp độ của Đức Christ. Ngang hàng với Ngài, nhưng trên Cung của Quyền Lực, đứng Manu, cấp bậc của Ngài được phản ánh ở một khoảng cách gần như vô tận trong 30°; và như là vương miện của toàn bộ Huyền Giai, có Đấng Điểm Đạo Duy Nhất,* (*Ibid., Ch. xiv.) cuộc sống và ánh sáng và vinh quang của Ngài được phác thảo trong sự huy hoàng của 33°. Do đó, toàn bộ kế hoạch kỳ diệu của sự điểm đạo Hội Tam Điểm là một cái bóng của những điều được thấy trên "trên Núi"; và ở đây nằm sự vĩ đại của huynh đệ đoàn hùng mạnh của chúng ta và giá trị của nó đối với nhân loại.

Much lower down there are still correspondences. The 18° means glowing love and beauty, but that is mirrored in the position of the W.J.W; the 30° gives a

Thấp hơn nhiều vẫn có những tương đồng. 18° có nghĩa là tình thương và vẻ đẹp rực rỡ, nhưng điều đó được phản ánh trong vị trí của W.J.W; 30° mang lại một sự tuôn đổ sức mạnh

wonderful outpouring of strength, which is typified by the column of the W.S.W., while the wisdom and all-embracing sympathy of the 33° should be reflected in the attitude of the R.W.M. of the Lodge.

tuyệt vời, được biểu tượng hóa bởi cột của W.S.W., trong khi sự minh triết và lòng từ bi bao trùm của 33° nên được phản ánh trong thái độ của R.W.M. của Huynh đệ Đoàn.

3. The Cretan Mysteries-3. Các Bí ẩn CretanTHE UNITY OF THE MYSTERIES—SỰ THỐNG NẤT CỦA CÁC BÍ ẨN

THE group of beliefs and practices to which we give the name of the Mysteries has existed in many countries and in different forms, most of which have influenced Freemasonry to a greater or a lesser extent. Widely spread as they were, their unity of origin is to be seen in the fact that they had a certain framework which was always the same, although they showed divergences in minor matters. In those days, just as at the present time, a Bro. from a foreign Jurisdiction who wished to visit had to prove himself at the door of the Lodge; for whatever differences there may have been in the outer forms of the ritual, the s … s were always the same, for these are the keys to the sacramental powers lying behind all the systems of the Mysteries alike.

Nhóm các niềm tin và thực hành mà chúng ta gọi là các Bí ẩn đã tồn tại ở nhiều quốc gia và dưới nhiều hình thức khác nhau, hầu hết trong số đó đã ảnh hưởng đến Hội Tam Điểm ở mức độ lớn hơn hoặc nhỏ hơn. Dù lan rộng như thế nào, sự thống nhất về nguồn gốc của chúng có thể được thấy ở chỗ chúng có một khung sườn nhất định luôn giống nhau, mặc dù chúng thể hiện sự khác biệt trong những vấn đề nhỏ. Trong những ngày đó, cũng như hiện nay, một Huynh đệ từ một Quyền tài phán nước ngoài muốn thăm viếng phải chứng minh bản thân tại cửa của Huynh đệ Đoàn; vì bất kể có những khác biệt nào trong các hình thức bên ngoài của nghi lễ, các s... s luôn giống nhau, vì đây là chìa khóa cho các quyền năng bí tích nằm sau tất cả các hệ thống của các Bí ẩn.

LIFE IN ANCIENT CRETE—CUỘC SỐNG Ở CRETE CỔ ĐẠI

One of the most striking instances of this unity is to be found in Crete, where the comparatively recent discoveries of Sir Arthur Evans have disclosed many Masonic symbols and forms, resembling very closely those of Egypt. Like Gaul in the days of Caesar, ancient Crete was divided into three parts or states—Knossos, Goulas and Polurheni. The King of

Một trong những ví dụ nổi bật nhất về sự thống nhất này có thể được tìm thấy ở Crete, nơi những khám phá tương đối gần đây của Sir Arthur Evans đã tiết lộ nhiều biểu tượng và hình thức Hội Tam Điểm, rất giống với những của Ai Cập. Giống như Gaul trong những ngày của Caesar, Crete cổ đại được chia thành ba phần hoặc bang—Knossos, Goulas và

Knossos was Overlord of the whole island, for the rulers, of the other states acknowledged him as their leader, although they were perfectly free to manage their own internal affairs. There was also, in the south of the island, an independent city with a few miles of territory attached to it.

Polurheni. Vua của Knossos là Chúa Tể của toàn bộ hòn đảo, vì các nhà cai trị của các bang khác công nhận ông là lãnh đạo của họ, mặc dù họ hoàn toàn tự do quản lý các công việc nội bộ của mình. Cũng có, ở phía nam của hòn đảo, một thành phố độc lập với vài dặm lãnh thổ gắn liền với nó.

All these Kings were also *ex-officio* high priests, as in Egypt, and the King's palace was always the principal temple of his State. The people worshipped a dual deity—Father-Mother—and these two were regarded as one, though some men offered their devotion more to the Father-aspect, and some to the Mother. The Father, when spoken of separately, was called Brito, and the Mother Diktynna. No statues were made of these deities, but great reverence was paid to their symbol, which was a double-headed axe. (See Plate I, 1, following p. 50.) This was carved in stone and made in metal, and set up in the temples where one would naturally expect a statue, and a conventional drawing of it represented the deity in the writing of the period. This double axe was called *labrys*, and it was for it originally that the celebrated labyrinth was built, to symbolize to the people the difficulty of finding the Path to God.

Tất cả các Vua này cũng là các thượng tế theo chức vụ, như ở Ai Cập, và cung điện của Vua luôn là ngôi đền chính của Bang của ông. Người dân thờ phụng một vị thần kép—Cha-Mẹ—và hai vị này được coi là một, mặc dù một số người đàn ông dâng hiến sự tôn thờ của họ nhiều hơn cho phương diện Cha, và một số cho phương diện Mẹ. Cha, khi được nói riêng, được gọi là Brito, và Mẹ là Diktynna. Không có tượng nào được làm về các vị thần này, nhưng sự tôn kính lớn được dành cho biểu tượng của họ, đó là một chiếc rìu hai đầu. (Xem Hình I, 1, sau tr. 50.) Điều này được khắc trên đá và làm bằng kim loại, và được dựng lên trong các ngôi đền nơi người ta thường mong đợi một bức tượng, và một bản vẽ thông thường của nó đại diện cho vị thần trong chữ viết của thời kỳ đó. Chiếc rìu đôi này được gọi là labrys, và nó là lý do ban đầu mà mê cung nổi tiếng được xây dựng, để biểu tượng hóa cho người dân thấy sự khó khăn trong việc tìm đường đến Thượng đế.

Much of their religious service and worship was carried on out of doors. Various remarkable isolated peaks of rock were regarded as sacred to the Great Mother, and the King and his people went out to one or other of these on certain days in each month, and chanted prayers and praises. A fire was lit, and each person wove a sort of crown of leaves for himself, wore it for awhile, and then threw it into the fire as an offering to the Mother-God. Each of these peaks had also a special yearly festival, much like a Pardon in Brittany—a kind of semi-religious village fair, to which people came from all parts of the island

Phần lớn các nghi lễ và thờ phụng tôn giáo của họ được thực hiện ngoài trời. Các đỉnh đá cô lập đáng chú ý được coi là thiêng liêng đối với Mẹ Vĩ Đại, và Vua và dân chúng của ông đi ra một trong những đỉnh này vào những ngày nhất định trong mỗi tháng, và hát những lời cầu nguyện và ca ngợi. Một ngọn lửa được thắp lên, và mỗi người tự đan một loại vương miện bằng lá, đội nó trong một thời gian, và sau đó ném nó vào lửa như một lễ vật dâng lên Mẹ-Thần. Mỗi đỉnh này cũng có một lễ hội hàng năm đặc biệt, giống như một Pardon ở Brittany—một loại hội chợ làng bán tôn giáo, nơi người dân từ khắp nơi trên đảo đến để dã

to picnic in the open air for two or three days, and enjoyed themselves hugely. In one case a great old tree of enormous size and unusually perfect shape was regarded as sacred to Diktynna, and offerings were made under its branches. A vast amount of incense was burnt under it, and it was supposed that the leaves somehow absorbed and retained the scent, so when they fell in autumn they were carefully collected and distributed to the people, who regarded them as talismans which protected them from evil. That these dried leaves had a strong fragrance is undeniable, but how far it was due to the incense seems problematical.

ngoại ngoài trời trong hai hoặc ba ngày, và tận hưởng bản thân một cách tuyệt vời. Trong một trường hợp, một cây cổ thụ lớn với kích thước khổng lồ và hình dáng hoàn hảo bất thường được coi là thiêng liêng đối với Diktynna, và các lễ vật được thực hiện dưới tán cây của nó. Một lượng lớn nhang được đốt dưới nó, và người ta cho rằng lá cây bằng cách nào đó hấp thụ và giữ lại mùi hương, vì vậy khi chúng rụng vào mùa thu, chúng được thu thập cẩn thận và phân phát cho người dân, những người coi chúng như bùa hộ mệnh bảo vệ họ khỏi điều ác. Rằng những chiếc lá khô này có mùi thơm mạnh là không thể phủ nhận, nhưng mức độ mà nó do nhang gây ra dường như còn nghi vấn.

The people were a fine-looking race, obviously Greek in type; their dress was simple, for the men in ordinary life usually wore nothing but a loincloth, except when they put on gorgeous official costumes for religious or other festivals. The women wore a cloth which covered the whole body, but was arranged something like an Indian dhoti in the lower part, giving rather the effect of a divided skirt.

Người dân là một chủng tộc có ngoại hình đẹp, rõ ràng là kiểu Hy Lạp; trang phục của họ đơn giản, vì đàn ông trong cuộc sống thường ngày thường chỉ mặc một chiếc khố, ngoại trừ khi họ mặc những bộ trang phục chính thức lộng lẫy cho các lễ hội tôn giáo hoặc khác. Phụ nữ mặc một tấm vải che toàn bộ cơ thể, nhưng được sắp xếp giống như một chiếc dhoti Ấn Độ ở phần dưới, tạo ra hiệu ứng của một chiếc váy chia.

The interior of the island was mountainous, not unlike Sicily, and there was much beautiful scenery. The architecture was massive, but the houses were curiously arranged. On entering, one came directly into a large hall like a church, in which the entire family and the servants lived all day, the cooking being done in one corner. At the back was a covered passage (as in the houses in Java at the present day) leading to what was in effect a separate building, in which were the sleeping rooms. These were quite small and dark—mere cubicles—but open all round for about two feet under the roof, so that there was ample ventilation. Round the wall of this hall under the roof usually ran a frieze of

Nội địa của hòn đảo là núi non, không khác gì Sicily, và có nhiều cảnh quan đẹp. Kiến trúc rất đồ sộ, nhưng các ngôi nhà được sắp xếp một cách kỳ lạ. Khi vào, người ta đi thẳng vào một sảnh lớn như một nhà thờ, nơi toàn bộ gia đình và người hầu sống cả ngày, việc nấu nướng được thực hiện ở một góc. Ở phía sau là một hành lang có mái che (như trong các ngôi nhà ở Java ngày nay) dẫn đến một tòa nhà riêng biệt, nơi có các phòng ngủ. Những phòng này rất nhỏ và tối—chỉ là những buồng nhỏ—nhưng mở ra xung quanh khoảng hai feet dưới mái, vì vậy có đủ thông gió. Xung quanh tường của sảnh này dưới mái thường có một dải trang trí nổi sơn—thường là một cuộc diễu hành, được thực hiện theo phong cách rất

painted bas-relief—generally a procession, executed in the most spirited style.

sống động.

The buildings were of granite, and there were many statues of granite, though also some made of a softer stone, and some of copper and wood. Iron was used by this race, but not much; the principal metal was copper. The pottery was distinctly peculiar; all the commonest articles were made of bright yellow earthenware, painted with all sorts of figures. These figures were generally on a broad white band round the middle of the pot, and the colours used were nearly always red, brown or yellow—very rarely blue or green. These were the common household pots; but for the table they had porcelain and glass—both very well made. Most of the glass was of a bluish-green tint, like some of the old Venetian glass—not colourless like ours. The richer people used many vessels of gold, wonderfully chased and sometimes set with jewels. These people were especially clever at jewellers' work of all sorts, and made elaborate ornaments. One sees among them no diamonds or rubies—chiefly amethysts, jasper and agate. But many ornaments were evidently imported, for they had statuettes and models in carved ivory.

Các tòa nhà được làm bằng đá granite, và có nhiều bức tượng bằng đá granite, mặc dù cũng có một số được làm bằng đá mềm hơn, và một số bằng đồng và gỗ. Sắt được sử dụng bởi chủng tộc này, nhưng không nhiều; kim loại chính là đồng. Đồ gốm rất đặc biệt; tất cả các vật dụng thông thường đều được làm bằng đất nung màu vàng sáng, được sơn với đủ loại hình vẽ. Những hình vẽ này thường nằm trên một dải trắng rộng xung quanh giữa nồi, và các màu sắc được sử dụng gần như luôn là đỏ, nâu hoặc vàng—rất hiếm khi là xanh dương hoặc xanh lá cây. Đây là những nồi gia dụng thông thường; nhưng cho bàn ăn, họ có đồ sứ và thủy tinh—cả hai đều được làm rất tốt. Hầu hết thủy tinh có màu xanh lục nhạt, giống như một số thủy tinh Venice cổ—không không màu như của chúng ta. Những người giàu có sử dụng nhiều vật dụng bằng vàng, được chạm khắc tuyệt vời và đôi khi được đính đá quý. Những người này đặc biệt khéo léo trong công việc trang sức các loại, và làm ra những đồ trang sức tinh xảo. Người ta không thấy kim cương hay hồng ngọc—chủ yếu là thạch anh tím, jasper và mã não. Nhưng nhiều đồ trang sức rõ ràng được nhập khẩu, vì họ có các bức tượng nhỏ và mô hình bằng ngà khắc.

These people had two kinds of writing, evidently corresponding to the hieroglyphic and the demotic in Egypt, but they were quite different from the Egyptian. A decimal system was used in calculating, and arithmetic generally seems to have been well understood. These Cretans were good sailors, and had a powerful fleet of galleys, some with as many as sixty oars. They used sails also—sails which were wonderfully painted; but apparently they employed them only when the wind was almost directly astern.

Những người này có hai loại chữ viết, rõ ràng tương ứng với chữ tượng hình và chữ dân gian ở Ai Cập, nhưng chúng hoàn toàn khác với chữ Ai Cập. Một hệ thống thập phân được sử dụng trong tính toán, và toán học nói chung dường như được hiểu rõ. Những người Cretan này là những thủy thủ giỏi, và có một hạm đội mạnh mẽ gồm các tàu chiến, một số có tới sáu mươi mái chèo. Họ cũng sử dụng buồm—buồm được sơn tuyệt vời; nhưng dường như họ chỉ sử dụng chúng khi gió thổi gần như trực tiếp từ phía sau.

THE CRETAN RACE—CHỦNG TỘC CRETAN

These people were an arm or family of the fourth or Keltic sub-race of the fifth or Aryan race. In Chapter XIX of *Man: Whence, How and Whither* a brief history of that sub-race is given; it includes the following remarks on the subject of the origin of the Cretans:

Những người này là một nhánh hoặc gia đình của giống dân phụ thứ tư hoặc Keltic của giống dân thứ năm hoặc Arya. Trong Chương XIX của Con Người: Từ Đâu, Như Thế Nào và Đi Về Đâu, một lịch sử ngắn gọn của giống dân phụ đó được đưa ra; nó bao gồm những nhận xét sau về nguồn gốc của người Cretan:

The first section [of the fourth sub-race] to cross into Europe from Asia Minor were the ancient Greeks—not the Greeks of our 'Ancient History', but their far-away ancestors, those who are sometimes called Pelasgians. It will be remembered that the Egyptian priests are mentioned in Plato's *Timaeus* and *Critias* as having spoken to a later Greek of the splendid race which had preceded his own people in his land; how they had turned back an invasion from the mighty nation from the West, the conquering nation that had subdued all before it, until it shivered itself against the heroic valour of these Greeks. In comparison with these, it was said, the modern Greeks—the Greeks of our history who seem to us so great—were as pigmies. From these sprang the Trojans who fought with the modern Greeks, and the city of Agade in Asia Minor was peopled by their descendants.

Phần đầu tiên [của giống dân phụ thứ tư] vượt qua vào châu Âu từ Tiểu Á là người Hy Lạp cổ đại—không phải người Hy Lạp trong 'Lịch sử Cổ đại' của chúng ta, mà là tổ tiên xa xưa của họ, những người đôi khi được gọi là Pelasgians. Người ta sẽ nhớ rằng các thầy tế lễ Ai Cập được đề cập trong Timaeus và Critias của Plato như đã nói với một người Hy Lạp sau này về chủng tộc tuyệt vời đã đi trước dân tộc của ông trong đất nước của ông; làm thế nào họ đã đẩy lùi một cuộc xâm lược từ quốc gia hùng mạnh từ phương Tây, quốc gia chinh phục đã khuất phục tất cả trước đó, cho đến khi nó bị phá vỡ trước lòng dũng cảm anh hùng của những người Hy Lạp này. So với những người này, người ta nói, người Hy Lạp hiện đại—người Hy Lạp trong lịch sử của chúng ta, những người dường như rất vĩ đại đối với chúng ta—chỉ là những người lùn. Từ những người này, người Trojans đã chiến đấu với người Hy Lạp hiện đại, và thành phố Agade ở Tiểu Á được dân cư bởi hậu duệ của họ.

These, then, had held for a long time the sea-board of Asia Minor and the islands of Cyprus and Crete, and all the trade of that part of the world was carried in their vessels. A fine civilization was gradually built up in Crete, which endured for thousands of years. The name of Minos will ever be remembered as its founder or chief builder, and he was of these elder Greeks, even before 10,000. B.C.* (**Op. cit.*, pp. 309-10.)

Những người này, sau đó, đã giữ trong một thời gian dài bờ biển của Tiểu Á và các đảo Cyprus và Crete, và tất cả thương mại của phần đó của thế giới được thực hiện trên tàu của họ. Một nền văn minh tuyệt vời đã dần dần được xây dựng ở Crete, kéo dài hàng ngàn năm. Tên của Minos sẽ luôn được nhớ đến như là người sáng lập hoặc người xây dựng chính của nó, và ông là một trong những người Hy Lạp già hơn, thậm chí trước năm 10.000 TCN.* (*Op. cit., tr.

309-10.)

RECENT DISCOVERIES IN CRETE—NHỮNG KHÁM PHÁ GẦN ĐÂY Ở CRETE

It is only since the year 1900 that, largely owing to the work of Sir Arthur Evans, the modern world has come to know something about the Cretan civilization, and to realize that in age and splendour it compared even with the grandeur of ancient Egypt. But even now, though there is abundant appreciation of the archaeological value of the Cretan discoveries, not much attention has yet been given by Freemasons to the highly interesting fact that the Minoan civilization shows us the existence, five thousand years ago at least, of a Mystery-religion which in its symbols and general arrangements closely resembles our modern ritual. One feature of those Cretan Mysteries especially attractive to Co-Masons is that in them women were admitted as well as men. The admission of women was the practice of almost all the Mysteries of the ancient world, but clearer traces of the fact remain to-day in Crete than in any other country. These Mysteries do not lie in the direct line of Masonic descent; but the archaeological remains of initiatory rites are so plentiful and so strikingly similar to our present system as to be exceptionally interesting.

Chỉ từ năm 1900, phần lớn nhờ vào công việc của Sir Arthur Evans, thế giới hiện đại mới biết được điều gì đó về nền văn minh Cretan, và nhận ra rằng về tuổi tác và sự huy hoàng, nó so sánh thậm chí với sự vĩ đại của Ai Cập cổ đại. Nhưng ngay cả bây giờ, mặc dù có sự đánh giá cao về giá trị khảo cổ của các khám phá Cretan, không nhiều sự chú ý đã được dành bởi các Hội Tam Điểm cho thực tế rất thú vị rằng nền văn minh Minoan cho chúng ta thấy sự tồn tại, ít nhất năm ngàn năm trước, của một tôn giáo Bí ẩn mà trong các biểu tượng và sắp xếp chung rất giống với nghi lễ hiện đại của chúng ta. Một đặc điểm của các Bí ẩn Cretan đặc biệt hấp dẫn đối với các Hội Tam Điểm là trong đó phụ nữ được chấp nhận cũng như nam giới. Việc chấp nhận phụ nữ là thực hành của hầu hết các Bí ẩn của thế giới cổ đại, nhưng dấu vết rõ ràng hơn của thực tế này vẫn còn tồn tại ở Crete hơn bất kỳ quốc gia nào khác. Những Bí ẩn này không nằm trong dòng dõi trực tiếp của Hội Tam Điểm; nhưng các di tích khảo cổ của các nghi lễ điểm đạo rất phong phú và rất giống với hệ thống hiện tại của chúng ta đến mức đặc biệt thú vị.

For those who are not conversant with the results of the excavations in Crete, it may be well to give a brief survey of the historical knowledge gained by their aid. Until recently most text-books of history taught that the Greek civilization began in the eighth century B.C. There were traditions of an older civilization, with a centre in Crete, where King Minos reigned in his palace in Knossos, and another on the mainland of Greece, where in

Đối với những người không quen thuộc với kết quả của các cuộc khai quật ở Crete, có thể tốt để đưa ra một cái nhìn tổng quan ngắn gọn về kiến thức lịch sử đạt được nhờ sự trợ giúp của chúng. Cho đến gần đây, hầu hết các sách giáo khoa lịch sử đều dạy rằng nền văn minh Hy Lạp bắt đầu vào thế kỷ thứ tám TCN. Có những truyền thuyết về một nền văn minh cổ hơn, với trung tâm ở Crete, nơi Vua Minos trị vì trong cung điện của ông ở Knossos, và một nền

the Mycenaean cities Agamemnon and his heroes had prepared for the expedition against Troy, but these accounts were taken to be of purely legendary character until the bold perseverance of Schliemann actually laid bare the walls of ancient Troy and discovered the tombs of the Mycenaean kings, and so compelled the historians to realize that in this case as in others legend had been truer than history.

văn minh khác trên đất liền Hy Lạp, nơi trong các thành phố Mycenaean Agamemnon và các anh hùng của ông đã chuẩn bị cho cuộc viễn chinh chống lại Troy, nhưng những câu chuyện này được coi là hoàn toàn mang tính huyền thoại cho đến khi sự kiên trì táo bạo của Schliemann thực sự phơi bày các bức tường của Troy cổ đại và phát hiện ra các ngôi mộ của các vị vua Mycenaean, và do đó buộc các nhà sử học phải nhận ra rằng trong trường hợp này cũng như những trường hợp khác, truyền thuyết đã đúng hơn lịch sử.

The discoveries in Crete were even more striking. When Sir Arthur Evans began his excavations on the site of ancient Knossos he not only laid bare the palace of King Minos, but also a series of successive strata indicative of a continuous civilization of a very high character stretching over a period of several thousand years. It was shown that the old legends of the labyrinth of Crete and the terrible Minotaur, supposed to dwell in its innermost depths, were based on fact, not on fancy. It is now known also that at the time of the first dynasty in Egypt there flourished in the island of Crete a civilization as powerful as the Egyptian. With regard to it Sir Arthur Evans says:

Những khám phá ở Crete thậm chí còn ấn tượng hơn. Khi Sir Arthur Evans bắt đầu khai quật trên địa điểm của Knossos cổ đại, ông không chỉ phơi bày cung điện của Vua Minos, mà còn một loạt các tầng lớp kế tiếp chỉ ra một nền văn minh liên tục có tính chất rất cao trải dài trong một khoảng thời gian hàng ngàn năm. Nó đã được chứng minh rằng các truyền thuyết cũ về mê cung của Crete và Minotaur khủng khiếp, được cho là cư ngụ trong những độ sâu sâu nhất của nó, dựa trên thực tế, không phải trên tưởng tượng. Hiện nay cũng đã biết rằng vào thời kỳ của triều đại đầu tiên ở Ai Cập, đã có một nền văn minh mạnh mẽ như Ai Cập phát triển trên đảo Crete. Về điều này, Sir Arthur Evans nói:

The proto-Egyptian element in Early Minoan Crete is, in fact, so clearly defined and is so intensive in its nature as almost to suggest something more than such a connection as might have been brought about by primitive commerce. It may well, indeed, be asked whether, in the time of stress and change that marked the triumph of the dynastic element in the Nile Valley, some part of the older population then driven out may not have made an actual settlement on the soil of Crete.* (**The Palace of Minos at Knossos*, vol. I, p. 17.)

Yếu tố proto-Ai Cập trong Crete Minoan Sớm, thực tế, được xác định rõ ràng và có tính chất mạnh mẽ đến mức gần như gợi ý điều gì đó hơn là một kết nối có thể đã được mang lại bởi thương mại nguyên thủy. Thực tế, có thể hỏi liệu, trong thời kỳ căng thẳng và thay đổi đánh dấu sự chiến thắng của yếu tố triều đại trong Thung lũng Sông Nile, một phần của dân cư cũ bị đẩy ra có thể đã thực sự định cư trên đất Crete hay không.* (*Cung điện của Minos tại Knossos, tập I, tr. 17.)

Though the civilizations of ancient Egypt and Crete have much in common, yet each had distinctly a genius of its own, and much of the similarity between them can be explained by the fact that for long ages not only the Delta, but Middle and Upper Egypt stood in continuous relation with Minoan Crete.

Mặc dù các nền văn minh của Ai Cập cổ đại và Crete có nhiều điểm chung, nhưng mỗi nền văn minh đều có một thiên tài riêng biệt, và nhiều điểm tương đồng giữa chúng có thể được giải thích bởi thực tế rằng trong nhiều thời đại không chỉ Đồng bằng Sông Nile, mà cả Trung và Thượng Ai Cập đã có mối quan hệ liên tục với Crete Minoan.

It is not our object to enter into a further description of this Minoan civilization, which in many respects was equal if not superior to that of our own times. We are here concerned chiefly with the religion and the ritual usages of the ancient Minoans, which in their details show such a remarkable likeness to modern Freemasonry. Since the Minoan script cannot yet be deciphered, we are but very partially informed about the thoughts and the beliefs of the Minoan race, but from the objects found and the monuments discovered some conclusions may be drawn which are sufficient for our present purpose.

Không phải mục tiêu của chúng ta là đi vào mô tả thêm về nền văn minh Minoan, vốn ở nhiều khía cạnh ngang bằng nếu không muốn nói là vượt trội so với thời đại của chúng ta. Chúng ta ở đây chủ yếu quan tâm đến tôn giáo và các nghi thức của người Minoan cổ đại, vốn trong chi tiết của chúng cho thấy một sự giống nhau đáng kinh ngạc với Hội Tam Điểm hiện đại. Vì chữ viết Minoan chưa thể được giải mã, chúng ta chỉ được thông tin một phần về tư tưởng và niềm tin của chủng tộc Minoan, nhưng từ các vật thể được tìm thấy và các di tích được phát hiện, một số kết luận có thể được rút ra đủ cho mục đích hiện tại của chúng ta.

WORSHIP IN CRETE—THỜ PHỤNG Ở CRETE

The main worship appears to have centred round the feminine aspect of the deity already mentioned who, like Isis amongst the Egyptians and Demeter amongst the later Greeks, symbolized the creative power and fostering care of mother-nature. Connected with her worship was the sacred tree, depicted in so many presentations of Minoan shrines, while the deity herself was associated with the dove, the lion, the fish and the snake, typifying her dominion over air, earth, water and the fire within the earth.

Sự thờ phụng chính dường như tập trung quanh phương diện nữ của vị thần đã được đề cập, người giống như Isis trong số người Ai Cập và Demeter trong số người Hy Lạp sau này, biểu tượng hóa sức mạnh sáng tạo và sự chăm sóc nuôi dưỡng của mẹ thiên nhiên. Liên quan đến sự thờ phụng của bà là cây thiêng, được miêu tả trong nhiều trình bày của các đền thờ Minoan, trong khi vị thần tự thân được liên kết với chim bồ câu, sư tử, cá và rắn, biểu tượng hóa sự thống trị của bà đối với không khí, đất, nước và lửa trong lòng đất.

As I have written above, the most sacred symbol in Minoan worship was the double axe or labrys. This, mounted on a stone column, is found in the shrines of ancient Crete, and

Như tôi đã viết ở trên, biểu tượng thiêng liêng nhất trong sự thờ phụng Minoan là chiếc rìu đôi hoặc labrys. Điều này, được gắn trên một cột đá, được tìm thấy trong các đền thờ cổ đại

when depicted on any object or building invariably denotes its sacred character. (See Plate I, 1 and Plate IV, 1, following p. 50.)

Crete, và khi được miêu tả trên bất kỳ vật thể hoặc tòa nhà nào đều biểu thị tính chất thiêng liêng của nó. (Xem Hình I, 1 và Hình IV, 1, sau tr. 50.)

It was always an emblem of the most High God, and is in reality the ancestor of the Master's gavel, which he bears because in his humble way he represents the All-Commander, ruling his Lodge in the name of the Spiritual King. In Crete we often find it associated with what is called the sacral knot (Plate I, 2, following p. 50). When thus combined it closely resembles the Egyptian *ankh*, the token of immortality. (Plate I, 3. following p. 50.)

Nó luôn là biểu tượng của Thượng đế Tối Cao, và thực sự là tổ tiên của búa của Huấn sư, mà ông mang vì theo cách khiêm tốn của mình, ông đại diện cho Đấng Chỉ Huy Tất Cả, cai quản Huynh đệ Đoàn của mình nhân danh Vua Tinh thần. Ở Crete, chúng ta thường thấy nó liên kết với cái gọi là nút xương cùng (Hình I, 2, sau tr. 50). Khi kết hợp như vậy, nó rất giống với ankh Ai Cập, biểu tượng của sự bất tử. (Hình I, 3. sau tr. 50.)

The Mother-Goddess Dictynna denoted the productivity and creative power of nature; this double axe, especially when surmounted by the sacral knot, signified the eternal truth of death and resurrection, which was the central mystery of the religion of Crete as it was of that of Egypt; and so it was often laid before her to typify the ever-recurring miracle of the rebirth of tree and grain from the death of winter. The very form of the labyrinth in the recesses of which this sacred emblem was concealed was in itself symbolical and full of meaning; it was based upon the cross, and the representations of it on seals and coins sometimes take the shape of the swastika (Plate I, 4, following p. 50).

Mẹ-Thần Dictynna biểu thị sự sản sinh và sức mạnh sáng tạo của thiên nhiên; chiếc rìu đôi này, đặc biệt khi được đặt trên nút xương cùng, biểu thị sự thật vĩnh cửu của cái chết và sự phục sinh, vốn là bí ẩn trung tâm của tôn giáo Crete cũng như của Ai Cập; và do đó nó thường được đặt trước bà để biểu tượng hóa phép màu tái sinh của cây và ngũ cốc từ cái chết của mùa đông. Hình dạng của mê cung, nơi biểu tượng thiêng liêng này được giấu kín, tự nó đã mang tính biểu tượng và đầy ý nghĩa; nó dựa trên thập giá, và các biểu tượng của nó trên con dấu và đồng xu đôi khi có hình dạng của chữ vạn (Hình I, 4, sau tr. 50).

Connected with this outer religious worship in ancient Crete there were Mysteries of initiation for the few, and it is in these that we find the main elements of similarity to Freemasonry. In the palace of Minos at Knossos, as also in the palace of Phaestos—another Cretan site—we find pillared crypts and chambers which were indubitably of a sacred and initiatory character. The most important of these rooms is the so-called

Liên quan đến sự thờ phụng tôn giáo bên ngoài này ở Crete cổ đại, có các Bí ẩn của sự điểm đạo dành cho số ít, và chính trong những điều này chúng ta tìm thấy các yếu tố chính của sự tương đồng với Hội Tam Điểm. Trong cung điện của Minos tại Knossos, cũng như trong cung điện của Phaestos—một địa điểm khác của Crete—chúng ta tìm thấy các hầm có cột và các phòng vốn không thể chối cãi có tính chất thiêng liêng và điểm đạo. Phòng quan

throne-room in the palace of Minos, which derives its name from the magnificent sculptured throne which was found intact when excavated (see Plate II, 1, following p. 50).

trọng nhất trong số này là phòng ngai vàng trong cung điện của Minos, vốn lấy tên từ ngai vàng điêu khắc tuyệt đẹp được tìm thấy nguyên vẹn khi khai quật (xem Hình II, 1, sau tr. 50).

THE THRONE ROOM—PHÒNG NGAI VÀNG

With regard to this room, Sir Arthur Evans says:

Về phòng này, Sir Arthur Evans nói:

It is now clear that a large part of the West Wing of the Palace was little more than a conglomeration of small shrines, of pillared crypts designed for ritual use, and corresponding halls above. The best preserved existing chamber of this Quarter, the 'Room of the Throne', teems with religious suggestion. With its elaborately carved cathedral seat in the centre and stone benches round, the sacral griffins guarding on one side the entrance to an inner shrine, on the other the throne itself, and, opposite, approached by steps, its mysterious basin, it might well evoke the idea of a kind of consistory or chapter-house. A singularly dramatic touch, from the moment of final catastrophe, was here, indeed, supplied by the alabastra standing on the floor, beside the overturned oil jar for their filling, with a view, we may infer, to some ceremony of anointing. It is impossible to withhold the conclusion that the 'Room of the Throne' at Knossos was designed for religious functions.

Hiện nay rõ ràng rằng một phần lớn của Cánh Tây của Cung điện chỉ là một tập hợp các đền thờ nhỏ, các hầm có cột được thiết kế cho việc sử dụng nghi lễ, và các sảnh tương ứng phía trên. Phòng hiện có được bảo tồn tốt nhất của Khu vực này, 'Phòng Ngai Vàng', tràn đầy gợi ý tôn giáo. Với chiếc ghế nhà thờ được chạm khắc công phu ở trung tâm và các băng ghế đá xung quanh, các con sư tử thiêng liêng bảo vệ một bên lối vào một đền thờ bên trong, bên kia là ngai vàng, và đối diện, được tiếp cận bằng các bậc thang, là bể nước bí ẩn của nó, nó có thể gợi lên ý tưởng về một loại hội đồng hoặc nhà chương. Một điểm nhấn kịch tính đặc biệt, từ thời điểm thảm họa cuối cùng, đã được cung cấp ở đây bởi các bình alabaster đứng trên sàn, bên cạnh bình dầu bị lật để đổ đầy chúng, với mục đích, chúng ta có thể suy luận, cho một nghi lễ xức dầu nào đó. Không thể không đi đến kết luận rằng 'Phòng Ngai Vàng' tại Knossos được thiết kế cho các chức năng tôn giáo.

The salient features in its arrangement (Plate II, 2, following p. 50), in fact, suggest an interesting comparison with a ritual chamber recently discovered in one of the kindred Anatolian sanctuaries. This is the 'Hall of Initiation' excavated by the British explorers in the sanctuary of Men Askaenos and a Mother Goddess, described as Demeter, near

Các đặc điểm nổi bật trong sắp xếp của nó (Hình II, 2, sau tr. 50), thực tế, gợi ý một sự so sánh thú vị với một phòng nghi lễ gần đây được phát hiện trong một trong những đền thờ Anatolian cùng loại. Đây là 'Phòng Điểm Đạo' được khai quật bởi các nhà thám hiểm Anh trong đền thờ của Men Askaenos và một Mẹ Thần, được mô tả là Demeter, gần Pisidian

the Pisidian Antioch. The throne itself, the stone benches round, and the ‘tank’ on the opposite side to the throne, find all their close analogies, and are arranged in the same relative positions. In the Galatian Sanctuary we see, on a larger scale it is true, a chamber with a throne—in this case near, not actually against the back wall—to the right of the entrance, while opposite it on the left side on entering the chamber is an oblong tank. Here, too, along the back wall runs a rock-cut bench or divan, and the chamber was approached by an ante-room or *pronaos*.

Antioch. Bản thân ngai vàng, các băng ghế đá xung quanh, và 'bể nước' ở phía đối diện với ngai vàng, đều có các tương đồng gần gũi, và được sắp xếp ở cùng vị trí tương đối. Trong Đền thờ Galatian, chúng ta thấy, trên một quy mô lớn hơn, một phòng với ngai vàng—trong trường hợp này gần, không thực sự dựa vào tường phía sau—ở bên phải của lối vào, trong khi đối diện với nó ở bên trái khi vào phòng là một bể nước hình chữ nhật. Ở đây cũng vậy, dọc theo tường phía sau chạy một băng ghế hoặc divan được cắt từ đá, và phòng được tiếp cận qua một phòng tiền sảnh hoặc pronaos.

Cult arrangements are often handed down almost unaltered through long periods of years, and the striking analogies here presented afford a real presumption for believing that the much earlier Room of the Throne at Knossos and its adjoining tank were devised for similar rites of initiation and purification. Like him who presided over these Anatolian rites, a Minoan priest-king may have sat upon the throne at Knossos, the adopted Son on earth of the Great Mother of its island mysteries. Such a personage, indeed, we may actually recognize in the Palace relief of a figure wearing a plumed lily crown and leading, we may believe, the sacral Griffin. It is probable, indeed, that in Crete the kingly aspect was more to the fore than in the religious centres of Asia Minor. But both the actual evidence from the palace site and the divine associations attributed to Minos lead to the conclusion that here, too, each successive dynast was ‘a priest for ever after the order of Melchizedech’ and ‘made like unto the Son of God’.

Các sắp xếp tôn giáo thường được truyền lại gần như không thay đổi qua các thời kỳ dài, và các tương đồng nổi bật được trình bày ở đây cung cấp một giả định thực sự để tin rằng Phòng Ngai Vàng sớm hơn nhiều tại Knossos và bể nước liền kề của nó đã được thiết kế cho các nghi lễ điểm đạo và thanh tẩy tương tự. Giống như người chủ trì các nghi lễ Anatolian này, một vua-tế Minoan có thể đã ngồi trên ngai vàng tại Knossos, Con trai được nhận nuôi trên trái đất của Mẹ Vĩ Đại của các bí ẩn trên đảo của nó. Một nhân vật như vậy, thực tế, chúng ta có thể nhận ra trong bức phù điêu của Cung điện về một hình tượng đội vương miện hoa huệ có lông và dẫn dắt, chúng ta có thể tin, con sư tử thiêng liêng. Có khả năng, thực tế, rằng ở Crete khía cạnh vương quyền được đưa lên phía trước hơn ở các trung tâm tôn giáo của Tiểu Á. Nhưng cả bằng chứng thực tế từ địa điểm cung điện và các liên kết thần thánh được gán cho Minos dẫn đến kết luận rằng ở đây cũng vậy, mỗi triều đại kế tiếp là 'một thầy tế mãi mãi theo trật tự của Melchizedech' và 'được làm giống như Con của Thượng đế'.

There is little doubt that in the room thus described we find one of the Minoan temples of the Mysteries. Most probably, as Sir Arthur Evans suggests, the throne which is shown in

Không có nghi ngờ gì rằng trong phòng được mô tả như vậy, chúng ta tìm thấy một trong những đền thờ Minoan của các Bí ẩn. Rất có thể, như Sir Arthur Evans gợi ý, ngai vàng

the chamber was the seat of the Hierophant, and on the stone benches round the walls were ranged the Brn. who took part in the ritual. The candidates for initiation had to undergo a preliminary purification in the lustral basin before they could be admitted to the ceremonies.

được hiển thị trong phòng là chỗ ngồi của Hierophant, và trên các băng ghế đá xung quanh tường là các Huynh đệ tham gia vào nghi lễ. Các ứng viên cho sự điểm đạo phải trải qua một sự thanh tẩy sơ bộ trong bể nước trước khi họ có thể được chấp nhận vào các nghi lễ.

THE THREE COLUMNS—BA CỘT TRỤ

A plan of this Minoan Temple is shown in Plate II, 2 (following p. 50). Facing the throne of the Hierophant were three columns, which are frequently found in the mystery religion of Crete and were closely connected with its rites. The evidence that the three columns bore a sacred meaning is to be found in one of the terra-cotta models belonging to a votive shrine, which often supply us with additional information about the Cretan Mysteries. (See Plate II, 3, following p. 50.) We will quote Sir Arthur Evans' description of the three columns surmounted by doves (which repeatedly occur in various models of Minoan shrines), and his explanation of their religious meaning:

Một kế hoạch của Đền thờ Minoan này được hiển thị trong Hình II, 2 (sau tr. 50). Đối diện với ngai vàng của Hierophant là ba cột trụ, vốn thường được tìm thấy trong tôn giáo bí ẩn của Crete và có liên quan chặt chẽ với các nghi lễ của nó. Bằng chứng rằng ba cột trụ mang một ý nghĩa thiêng liêng có thể được tìm thấy trong một trong những mô hình đất nung thuộc về một đền thờ dâng hiến, vốn thường cung cấp cho chúng ta thông tin bổ sung về các Bí ẩn Cretan. (Xem Hình II, 3, sau tr. 50.) Chúng tôi sẽ trích dẫn mô tả của Sir Arthur Evans về ba cột trụ được đặt trên bởi chim bồ câu (vốn liên tục xuất hiện trong các mô hình khác nhau của các đền thờ Minoan), và giải thích của ông về ý nghĩa tôn giáo của chúng:

But of all these remains, the highest religious interest attaches to a terra-cotta group belonging to some religious structure on a larger scale than the others. It consists of three columns on a common base, supporting in each case, above their square 'capital', the round ends of a pair of beams on which a dove is perched (Plate II, 3, following p. 50). The square 'capital' itself and the beam ends above it must here be regarded as the equivalent, in an epitomized shape, of the roof beams and entablature of a building. In other words, they are the *Pillars of the House*, and the doves settled above them are the outward and visible sign of the divine presence and

Nhưng trong tất cả những di tích này, sự quan tâm tôn giáo cao nhất gắn liền với một nhóm đất nung thuộc về một cấu trúc tôn giáo lớn hơn các cấu trúc khác. Nó bao gồm ba cột trụ trên một nền chung, hỗ trợ trong mỗi trường hợp, trên 'đầu cột' vuông của chúng, các đầu tròn của một cặp dầm mà trên đó một con chim bồ câu đậu (Hình II, 3, sau tr. 50). Bản thân 'đầu cột' vuông và các đầu dầm phía trên nó phải được coi là tương đương, trong một hình thức tóm tắt, của các dầm mái và kiến trúc của một tòa nhà. Nói cách khác, chúng là Các Cột của Ngôi Nhà, và các con chim bồ câu đậu phía trên chúng là dấu hiệu hữu hình và rõ ràng của sự hiện diện và bảo vệ thiêng liêng.

protection. A clay seal with a similar device of a dove perched above roof-beams resting on a column, itself set on an altar base as in the Lion's Gate scheme, has now come to light at Mycenae—a singular illustration of the Minoan source of its cult.

Một con dấu đất sét với một thiết bị tương tự của một con chim bồ câu đậu trên các dầm mái tựa trên một cột trụ, bản thân nó được đặt trên một nền bàn thờ như trong sơ đồ Cổng Sư Tử, đã xuất hiện tại Mycenae—một minh họa đặc biệt về nguồn gốc Minoan của tôn giáo này.

Of the columns themselves, each one may be regarded as a separate religious entity, since in place of a common entablature the superstructure is in each case separately rendered by a kind of architectural shorthand. This Trinity of baetylic pillars (which has many parallels in Semitic cult) itself recalls the triple arrangement seen in the case of the Temple Fresco at Knossos and of several late Minoan and Mycenaean shrines. The triple gold shrines of Mycenae are also coupled with seated doves.

Về bản thân các cột trụ, mỗi cột có thể được coi là một thực thể tôn giáo riêng biệt, vì thay vì một kiến trúc chung, cấu trúc phía trên được thể hiện riêng biệt trong mỗi trường hợp bằng một loại viết tắt kiến trúc. Bộ ba cột trụ baetylic này (vốn có nhiều điểm tương đồng trong tôn giáo Semitic) tự nó gợi nhớ đến sự sắp xếp ba được thấy trong trường hợp của Bức Tranh Đền thờ tại Knossos và của một số đền thờ Minoan và Mycenaean muộn. Các đền thờ vàng ba của Mycenae cũng được kết hợp với các con chim bồ câu ngồi.

The seated birds, as already observed, symbolize in this and other cases the descent of the divinity into the possessed object. At times, as in the above instances, it is the baetylic pillar or the cell that enshrines it. The celebrated scene on the sarcophagus of Hagia Triada shows raven-like birds brought down by ritual strains and libations on to the sacred Double Axes, which are thus 'charged' as it were with the divinity. The doves on the gold chalice from Mycenae and of 'Nestor's Cup' repeat the same idea.

Các con chim ngồi, như đã quan sát trước đó, biểu tượng hóa trong trường hợp này và các trường hợp khác sự giáng xuống của thần thánh vào vật thể được sở hữu. Đôi khi, như trong các trường hợp trên, đó là cột trụ baetylic hoặc tế bào chứa nó. Cảnh nổi tiếng trên quan tài của Hagia Triada cho thấy các con chim giống như quạ được mang xuống bởi các giai điệu nghi lễ và các lễ rót lên các Rìu Đôi thiêng liêng, vốn do đó 'được nạp' như thể với thần thánh. Các con chim bồ câu trên chén vàng từ Mycenae và của 'Cốc của Nestor' lặp lại cùng ý tưởng.

But it was not only the cult object itself that could be thus sanctified by the descending emblem of spiritual indwelling. In the case of the gold plates from the Third Shaft Grave at Mycenae the doves are seen not only perched on the Shrine but on the head and fluttering from the shoulders of a nude female personage (Plate III, 2, following p. 50). So too the central clay image from the late 'Shrine of the Double Axes' at Knossos shows the dove

Nhưng không chỉ có vật thể tôn giáo tự nó có thể được thánh hóa như vậy bởi biểu tượng giáng xuống của sự cư ngụ tinh thần. Trong trường hợp của các tấm vàng từ Ngôi Mộ Trục Thứ Ba tại Mycenae, các con chim bồ câu được thấy không chỉ đậu trên Đền thờ mà còn trên đầu và bay từ vai của một nhân vật nữ khỏa thân (Hình III, 2, sau tr. 50). Cũng vậy, hình ảnh đất sét trung tâm từ 'Đền thờ Rìu Đôi' muộn tại Knossos cho thấy con chim bồ câu

settled on her head. In these cases we have either images of the Dove Goddess herself, reinforced by what may have been her older zoomorphic form, or of a priestess deified by the descent of the dove-spirit.

đậu trên đầu bà. Trong các trường hợp này, chúng ta có thể có hình ảnh của Nữ thần Chim bồ câu tự thân, được củng cố bởi hình thức động vật học cũ của bà, hoặc của một nữ tư tế được thần hóa bởi sự giáng xuống của tinh thần chim bồ câu.

The extent to which primitive Minoan religious conceptions were familiar to the Semitic mind is here again illustrated by the striking parallel of the baptism in Jordan and the picture drawn by the evangelists of the Holy Spirit 'descending in bodily shape like a dove' and 'lighting on' Jesus. What has to be borne in mind in all these connexions is that it is not only the inanimate or aniconic object, such as the pillar or the sacred weapon, that may become, through due ritual, the temporary dwelling-place of the divinity, but that the spiritual Being may enter into the actual worshipper or votary in human form, who for the time becomes a God, just as the baptized Christian becomes *alter Christos*. This 'possession' is often marked by soothsaying and ecstatic dances, and an orgiastic dance on a Late Minoan signet, to be described below, finds its pictorial explanation in the descent of the goddess. Musical strains such as those of the lyre or the conch-shell or the sistrum of Egyptian cult were a means of invocation.

Mức độ mà các khái niệm tôn giáo Minoan nguyên thủy đã quen thuộc với tâm trí Semitic được minh họa một lần nữa bởi sự tương đồng nổi bật của lễ rửa tội ở Jordan và bức tranh được vẽ bởi các nhà truyền giáo về Chúa Thánh Thần 'giáng xuống dưới hình dạng cơ thể như một con chim bồ câu' và 'chiếu sáng trên' Jesus. Điều cần phải ghi nhớ trong tất cả những kết nối này là không chỉ có vật thể vô tri hoặc không có hình tượng, như cột trụ hoặc vũ khí thiêng liêng, có thể trở thành, thông qua nghi lễ thích hợp, nơi cư ngụ tạm thời của thần thánh, mà Thực thể tinh thần có thể nhập vào người thờ phụng hoặc tín đồ thực sự, người trong thời gian đó trở thành một Thần, giống như người Kitô hữu được rửa tội trở thành alter Christos. Sự 'sở hữu' này thường được đánh dấu bằng việc tiên tri và các điệu nhảy xuất thần, và một điệu nhảy orgiastic trên một con dấu Minoan muộn, sẽ được mô tả dưới đây, tìm thấy sự giải thích hình ảnh của nó trong sự giáng xuống của nữ thần. Các giai điệu âm nhạc như của đàn lyre hoặc vỏ ốc hoặc sistrum của tôn giáo Ai Cập là một phương tiện của sự khẩn cầu.

These highly interesting terra-cotta models illustrating the religious structures and ideas of the M.M. II Period are supplemented by an object—the scale of which answers to the same series as the group of columns—in the form of a portable seat (Plate II, 3, following p. 50). Within it are some remains of the lower part and attachments of a figure. It is evident that we have here a palanquin either for a divinity or for his earthly representative, the Priest-King, recalling the *sedia-gestatoria* still

Những mô hình đất nung rất thú vị này minh họa các cấu trúc tôn giáo và ý tưởng của Thời kỳ M.M. II được bổ sung bởi một vật thể—kích thước của nó phù hợp với cùng một loạt như nhóm cột trụ—dưới hình thức một chiếc ghế di động (Hình II, 3, sau tr. 50). Bên trong nó có một số phần còn lại của phần dưới và các phụ kiện của một hình tượng. Rõ ràng rằng chúng ta có ở đây một kiệu cho một vị thần hoặc cho đại diện trần gian của ông, Vua-Tế, gợi nhớ đến sedia-gestatoria vẫn được sử dụng bởi

used by the Papa-Re at Rome.* (**Op. cit.*, pp. 222, 223, 224.)

Papa-Re tại Rome.* (*Op. cit., tr. 222, 223, 224.)

In its general arrangements the ritual chamber of the palace of Phaestos was similar to the Masonic temple in the palace of Minos, but it contained no throne—an omission which is explained by the portable seat found in the shrine. Evidently in some cases the initiator in the Mysteries was carried in procession and retained the seat in which he had been borne.

Trong sắp xếp chung của nó, phòng nghi lễ của cung điện Phaestos tương tự như đền thờ Hội Tam Điểm trong cung điện của Minos, nhưng nó không có ngai vàng—một sự thiếu sót được giải thích bởi chiếc ghế di động được tìm thấy trong đền thờ. Rõ ràng trong một số trường hợp, người khởi xướng trong các Bí ẩn được mang trong một cuộc diễu hành và giữ lại chiếc ghế mà ông đã được mang theo.

MODELS OF SHRINES—MÔ HÌNH CỦA CÁC ĐỀN THỜ

The accompanying figures (Plate III, 1; Plate IV, 1, 2, 3, following p. 50) show models of fresco paintings of Minoan shrines. In Plate III, 1, a gold plaque from Mycenae, we see again the three columns surmounted by the horns of consecration which, like the double axe, denote the sacred character of the object, and the ritual significance is further emphasized by the doves perched on the ends of the sacred horns. In looking at these illustrations of Minoan sanctuaries we must remember that the side walls of the chamber are flattened out in the picture and not drawn in perspective, so that we must in imagination fold the two side panels of the picture of the shrine forward so as to form three walls of a shrine room. Underneath the pillars in the different illustrations the floors are paved, as shown in Plate IV, 2 and 3 (following p. 50), in black and white squares similar to the mosaic pavement of the Masonic Lodge.

Các hình ảnh kèm theo (Hình III, 1; Hình IV, 1, 2, 3, sau tr. 50) cho thấy các mô hình của các bức tranh tường của các đền thờ Minoan. Trong Hình III, 1, một tấm vàng từ Mycenae, chúng ta lại thấy ba cột trụ được đặt trên bởi các sừng của sự thánh hiến, giống như rìu đôi, biểu thị tính chất thiêng liêng của vật thể, và ý nghĩa nghi lễ được nhấn mạnh thêm bởi các con chim bồ câu đậu trên các đầu của các sừng thiêng liêng. Khi nhìn vào những minh họa này của các đền thờ Minoan, chúng ta phải nhớ rằng các bức tường bên của phòng được làm phẳng trong bức tranh và không được vẽ theo phối cảnh, vì vậy chúng ta phải tưởng tượng gấp hai tấm bên của bức tranh của đền thờ về phía trước để tạo thành ba bức tường của một phòng đền thờ. Dưới các cột trụ trong các minh họa khác nhau, các sàn được lát, như được hiển thị trong Hình IV, 2 và 3 (sau tr. 50), bằng các ô vuông đen và trắng tương tự như sàn khảm của Hội Tam Điểm.

In the Minoan sanctuaries we have so far seen the seat of the Hierophant or Master on one side, the benches for the brethren round the walls, three sacred columns as the principal furniture of the temple and a mosaic pavement of alternating dark and light

Trong các đền thờ Minoan, chúng ta đã thấy chỗ ngồi của Hierophant hoặc Huấn sư ở một bên, các băng ghế cho các huynh đệ xung quanh tường, ba cột trụ thiêng liêng là đồ nội thất chính của đền thờ và một sàn khảm của các ô vuông tối và sáng xen kẽ ở trung tâm.

squares in the centre. In addition, in some of the model shrines we find on one side of the room two pillars side by side; this arrangement was also discovered with the two pillars standing in the excavation of the crypt in the Palace of Minos (see Plate V, 1, following p. 50). Of these crypts Sir Arthur Evans says:

Ngoài ra, trong một số mô hình đền thờ, chúng ta thấy ở một bên của phòng có hai cột trụ đứng cạnh nhau; sự sắp xếp này cũng được phát hiện với hai cột trụ đứng trong cuộc khai quật của hầm trong Cung điện của Minos (xem Hình V, 1, sau tr. 50). Về các hầm này, Sir Arthur Evans nói:

There is clear evidence, as shown below, that such pillared crypts fulfilled a religious function and stood in relation to a columnar shrine above. There can be little doubt that we have here the remains of an important sanctuary facing the inner sea gate of the Palace.* (*Op. cit., p. 404.)

Có bằng chứng rõ ràng, như được chỉ ra dưới đây, rằng các hầm có cột như vậy đã thực hiện một chức năng tôn giáo và đứng liên quan đến một đền thờ có cột phía trên. Không có nghi ngờ gì rằng chúng ta có ở đây các di tích của một đền thờ quan trọng đối diện với cổng biển bên trong của Cung điện.* (*Op. cit., tr. 404.)

THE ALTAR OBJECTS—CÁC VẬT THỂ TRÊN BÀN THỜ

Still further evidence of the Masonic character of the Minoan rites is shown by the remarkable objects found in the temple repositories in which were kept the different altar-objects connected with the ritual worship in the chamber of initiation. Sir Arthur Evans has rearranged these objects on the altar ledge for which they were no doubt intended, and we show a reproduction of his arrangement in Plate V, 2 (following p. 50). Perhaps the most arresting feature is the marble cross in the centre of the altar. The cross with equal arms, or Greek cross, as well as the Latin cross and the swastika, are found repeatedly in connection with the Minoan cult, and since in all ages the cross has symbolized either the mystery of creation and the descent of the divine life into manifestation, or else the mystic death and resurrection of the soul, we have here striking evidence that these conceptions were also at the base of the Cretan Mysteries.

Bằng chứng thêm nữa về tính chất Hội Tam Điểm của các nghi lễ Minoan được thể hiện qua các vật thể đáng chú ý được tìm thấy trong các kho đền thờ, nơi các vật thể khác nhau liên quan đến nghi lễ thờ phụng trong phòng điểm đạo được giữ. Sir Arthur Evans đã sắp xếp lại các vật thể này trên bệ bàn thờ mà chúng chắc chắn được dự định, và chúng tôi trình bày một bản sao của sự sắp xếp của ông trong Hình V, 2 (sau tr. 50). Có lẽ đặc điểm nổi bật nhất là cây thập giá bằng đá cẩm thạch ở trung tâm của bàn thờ. Thập giá với các cánh tay bằng nhau, hoặc thập giá Hy Lạp, cũng như thập giá Latin và chữ vạn, được tìm thấy liên tục liên quan đến tôn giáo Minoan, và vì trong mọi thời đại thập giá đã biểu tượng hóa hoặc là bí ẩn của sự sáng tạo và sự giáng xuống của sự sống thiêng liêng vào sự biểu hiện, hoặc là cái chết huyền bí và sự phục sinh của linh hồn, chúng ta có ở đây bằng chứng nổi bật rằng những khái niệm này cũng là cơ sở của các Bí ẩn Cretan.

On either side of the cross on the altar ledge

Ở hai bên của thập giá trên bệ thờ, các hình

the figures wear aprons, which were clearly of a ritual character, for they are not to be met with in ordinary Cretan dress (see Plate V, 3, following p. 50). The apron was evidently double, extending both in front and at the back, and differed in details in the case of the goddess and her priestess. It is possible, and in some respects even probable, that both female figures found on the altar are worshippers of the cross and the triple snake, in which case the different character of the two aprons may well denote a difference in the rank or degree of the wearers. Evans expresses his opinion that the double aprons are of a ritual character.* (**Op. cit.*, p. 503.)

tượng mặc tạp dề, rõ ràng mang tính chất nghi lễ, vì chúng không xuất hiện trong trang phục Cretan thông thường. Tạp dề rõ ràng là kép, mở rộng cả phía trước và phía sau, và khác nhau về chi tiết trong trường hợp của nữ thần và nữ tư tế của bà. Có thể, và trong một số khía cạnh thậm chí có khả năng, rằng cả hai hình tượng nữ được tìm thấy trên bàn thờ đều là những người thờ phụng thập giá và con rắn tam phân, trong trường hợp đó, tính chất khác nhau của hai tạp dề có thể biểu thị sự khác biệt về cấp bậc hoặc độ của người mặc. Evans bày tỏ ý kiến rằng các tạp dề kép mang tính chất nghi lễ.

VARIOUS SYMBOLS—CÁC BIỂU TƯỢNG KHÁC NHAU

There were also some lesser religious symbols and objects which are of such decidedly Masonic character that they are worth mentioning. In Plate VI, 1 (following p. 50), we see a relic of bone found in the temple repository which, as Evans says “is in the shape alternately of flowers and buds, suggested by those of a pomegranate”. Further symbols familiar to Freemasons are the frequently recurring sun and moon, shown in our illustration (Plate VI, 2 and 3, following p. 50) on a bronze votive tablet from the Psychro cave, and a gold ring from Mycenae. With regard to the former Evans says:

Cũng có một số biểu tượng và vật thể tôn giáo nhỏ hơn mang tính chất Masonic rõ rệt đến mức đáng được đề cập. Trong một tấm hình, chúng ta thấy một di vật bằng xương được tìm thấy trong kho của đền thờ, mà theo Evans, "có hình dạng xen kẽ của hoa và nụ, gợi ý từ những quả lựu". Các biểu tượng quen thuộc với Freemasons là mặt trời và mặt trăng thường xuyên xuất hiện, được thể hiện trong hình minh họa của chúng ta trên một tấm bảng đồng từ hang Psychro và một chiếc nhẫn vàng từ Mycenae. Về chiếc nhẫn, Evans nói:

The tree, dove and fish, which here appear as the vehicles of divine possession, aptly symbolize her dominion of earth, air and sea. The triple group of sacral horns further emphasize the threefold aspect of the cult, which also explains the triple basin of the Libation Table. So, too, we see the pillar shrines of the goddess, like that of the Knossian wall-painting, regularly divided

Cây, chim bồ câu và cá, vốn xuất hiện ở đây như là phương tiện của sự chiếm hữu thiêng liêng, tượng trưng một cách thích hợp cho sự thống trị của bà trên đất, không khí và biển. Nhóm sừng thiêng tam phân nhấn mạnh thêm khía cạnh tam phân của giáo phái, điều này cũng giải thích cho bồn tam phân của Bàn Tế Lễ. Chúng ta cũng thấy các đền thờ cột của nữ thần, giống như bức tranh tường Knossian,

into three compartments.

Both the votive tablet and the ring are full of religious meaning and Masonic symbolism, and well repay close study. They incidentally show how far the Minoan worship spread from Crete to the mainland. Similarly the introduction of the Masonic square as a decorative pattern on a vase found in Aphidna on the mainland of Greece is of interest as showing that with the spread of Minoan culture to the Mycenaean settlements the symbols of the Minoan mystery religion too were carried abroad. (See Plate VII, 1, following p. 50.)

được chia đều thành ba ngăn.

Cả tấm bảng và chiếc nhẫn đều đầy ý nghĩa tôn giáo và biểu tượng Masonic, và đáng để nghiên cứu kỹ lưỡng. Chúng tình cờ cho thấy sự thờ phụng Minoan đã lan rộng từ Crete đến đất liền như thế nào. Tương tự, việc giới thiệu hình vuông Masonic như một mẫu trang trí trên một chiếc bình được tìm thấy ở Aphidna trên đất liền Hy Lạp là điều thú vị, cho thấy rằng với sự lan rộng của văn hóa Minoan đến các khu định cư Mycenaean, các biểu tượng của tôn giáo bí ẩn Minoan cũng được mang ra nước ngoài.

THE STATUETTES—

But these evidences of Masonic symbolism, decisive as they are, are surpassed by the testimony presented by a number of statuettes and votive figures found in Crete or in the outposts of Minoan civilization, which are represented in such indubitably Masonic attitudes (some of which now belong to the higher degrees) that even the most sceptical student must acknowledge that no chance can explain this similarity. (See Plates VII and VIII following p. 50.) It would not be in accordance with Masonic secrecy to mention the degrees to which the different attitudes belong, but all Masons will readily recognize them. Ridiculous as these statuettes are, if they were the only evidence found in Crete they would be sufficient to indicate the existence of Mysteries of a Masonic Character in that ancient civilization. But where that evidence is supported by the various proofs discussed above no doubt can remain that four thousand years ago and more there existed in Crete Mysteries in which Masonic signs and symbols were used, which admitted both men

Nhưng những bằng chứng về biểu tượng Masonic này, dù quyết định như chúng, vẫn bị vượt qua bởi chứng cứ được trình bày bởi một số tượng nhỏ và hình tượng cúng dường được tìm thấy ở Crete hoặc ở các tiền đồn của nền văn minh Minoan, vốn được thể hiện trong những tư thế Masonic không thể chối cãi (một số trong đó hiện thuộc về các cấp độ cao hơn) đến mức ngay cả học giả hoài nghi nhất cũng phải thừa nhận rằng không có cơ hội nào có thể giải thích sự tương đồng này. Sẽ không phù hợp với sự bí mật của Masonic để đề cập đến các cấp độ mà các tư thế khác nhau thuộc về, nhưng tất cả các Mason sẽ dễ dàng nhận ra chúng. Dù những tượng nhỏ này có vẻ lố bịch, nếu chúng là bằng chứng duy nhất được tìm thấy ở Crete, chúng sẽ đủ để chỉ ra sự tồn tại của các Bí Ẩn mang tính chất Masonic trong nền văn minh cổ đại đó. Nhưng khi bằng chứng đó được hỗ trợ bởi các chứng cứ khác nhau đã được thảo luận ở trên, không còn nghi ngờ gì rằng bốn ngàn năm trước và hơn thế nữa đã tồn tại ở Crete các Bí Ẩn trong đó các dấu hiệu và biểu tượng Masonic được sử dụng,

and women, and performed their rites in temples very similar to those of modern Freemasonry.

vốn chấp nhận cả nam và nữ, và thực hiện các nghi lễ của họ trong các đền thờ rất giống với những của Freemasonry hiện đại.

4. The Jewish Mysteries-THE JEWISH LINE OF DESCNT—

ALTHOUGH our modern Freemasonic rites and symbols are derived from Egypt, as has been shown in *The Hidden Life in Freemasonry*, they have reached us for the most part through the Jews. The tradition which has most influenced our modern Masonry is that of the Jewish Mysteries, so the greater part of our ceremonies and s … s are now cast in a Jewish form.

Mặc dù các nghi lễ và biểu tượng Freemasonic hiện đại của chúng ta được lấy từ Ai Cập, như đã được chỉ ra trong Cuộc Sống Ẩn Giấu trong Freemasonry, chúng đã đến với chúng ta phần lớn thông qua người Do Thái. Truyền thống ảnh hưởng nhiều nhất đến Masonry hiện đại của chúng ta là của các Bí Ẩn Do Thái, vì vậy phần lớn các nghi lễ và s...s của chúng ta hiện nay được đúc trong hình thức Do Thái.

In *The Hidden Life in Freemasonry* it has been explained that many of the traditions preserved in the Old Testament have a basis in fact, although the actual events of Jewish history were magnified and distorted through the lens of an almost fanatical patriotism by the later compilers of the records. The Jewish scriptures as we have them today were almost entirely rewritten after the return from the captivity; and the priestly writers who did this work transfigured in a glow of enthusiastic romance the poetic traditions of their nation.

Trong Cuộc Sống Ẩn Giấu trong Freemasonry đã được giải thích rằng nhiều truyền thống được bảo tồn trong Cựu Ước có cơ sở thực tế, mặc dù các sự kiện thực tế của lịch sử Do Thái đã được phóng đại và bóp méo qua lăng kính của một lòng yêu nước gần như cuồng tín bởi những người biên soạn sau này của các hồ sơ. Các kinh thánh Do Thái như chúng ta có ngày nay hầu như hoàn toàn được viết lại sau khi trở về từ cảnh lưu đày; và các nhà văn tư tế đã làm công việc này đã biến đổi trong một ánh sáng lãng mạn nhiệt tình các truyền thống thơ ca của dân tộc họ.

THE JEWISH MIGRATIONS—

The Jewish race is an offshoot of that Semitic people who formed the fifth sub-race of the Atlantean root-race. Some four thousand years before the great cataclysm of 75,025 B.C., which overwhelmed the first Atlantean empire of Egypt, the Manu had led His especial followers into the uplands of Arabia in order

Dòng dõi Do Thái là một nhánh của dân tộc Semitic vốn hình thành giống dân phụ thứ năm của giống dân gốc Atlantean. Khoảng bốn ngàn năm trước thảm họa lớn năm 75.025 TCN, vốn nhấn chìm đế chế Atlantean đầu tiên của Ai Cập, Manu đã dẫn dắt những người theo Ngài đặc biệt vào vùng cao nguyên của Ả Rập

that they might be separated from the bulk of the Atlanteans, and that a new type might be evolved from them which would later be developed into the Aryan root-race. Strict injunctions were given by the Manu that there was to be no intermarriage with neighbouring races, so that the purity of the new stock might be maintained; and the idea of these men that they were a “chosen people” was fostered to that end. Shortly before the cataclysm some seven hundred of the best and most promising of these people were led into Central Asia by the Manu, and they grew there after many thousands of years into a great nation, the nucleus of the Aryan race that was later to rule the world.

để họ có thể được tách ra khỏi phần lớn người Atlantean, và một loại mới có thể được phát triển từ họ, vốn sau này sẽ phát triển thành giống dân gốc Aryan. Manu đã đưa ra những chỉ dẫn nghiêm ngặt rằng không được có hôn nhân với các giống dân lân cận, để duy trì sự thuần khiết của dòng giống mới; và ý tưởng của những người này rằng họ là một "dân tộc được chọn" đã được nuôi dưỡng để đạt được mục đích đó. Ngay trước thảm họa, khoảng bảy trăm trong số những người tốt nhất và hứa hẹn nhất trong số họ đã được Manu dẫn dắt vào Trung Á, và họ đã phát triển ở đó sau hàng ngàn năm thành một quốc gia lớn, hạt nhân của giống dân Aryan vốn sau này sẽ cai trị thế giới.

About 40,000 B.C. the Manu led out the second sub-race of the new root-race to colonize Arabia once more, since the Semites who had been left behind were the closest of the Atlantean peoples to the new stock. Arabia became a great Aryan kingdom, excepting only a certain section of those inhabiting the southern part of the peninsula, who declined to recognize the Manu or to intermarry with His people, quoting His own regulation against Him in defence of their refusal. Later this tract of country was conquered by the Aryans, and a fanatical section of its inhabitants forsook their homes, and settled on the opposite coast of the Red Sea in what we now call Somaliland. Here they lived for several centuries, but in consequence of an attempt on the part of the majority to intermarry with the negroes of the interior, a fairly large minority of them withdrew from the community, and, after many wanderings, found themselves in Egyptian territory. The Pharaoh of the period, interested in their story, offered them an outlying district of his kingdom if they chose to settle there. Eventually some Pharaoh made a demand upon them for additional taxation and forced

Khoảng năm 40.000 TCN, Manu đã dẫn dắt giống dân phụ thứ hai của giống dân gốc mới để tái định cư Ả Rập một lần nữa, vì những người Semitic bị bỏ lại là những người Atlantean gần nhất với dòng giống mới. Ả Rập trở thành một vương quốc Aryan lớn, ngoại trừ một phần nhất định của những người sống ở phần phía nam của bán đảo, vốn từ chối công nhận Manu hoặc kết hôn với dân của Ngài, viện dẫn quy định của Ngài chống lại Ngài để bảo vệ sự từ chối của họ. Sau này, vùng đất này bị người Aryan chinh phục, và một phần dân cư cuồng tín của nó đã từ bỏ nhà cửa của họ, và định cư trên bờ đối diện của Biển Đỏ ở nơi mà chúng ta hiện gọi là Somaliland. Ở đây họ sống trong vài thế kỷ, nhưng do một nỗ lực của phần lớn để kết hôn với người da đen ở nội địa, một thiểu số khá lớn trong số họ đã rút khỏi cộng đồng, và sau nhiều cuộc lang thang, họ đã tìm thấy mình trong lãnh thổ Ai Cập. Pharaoh của thời kỳ đó, quan tâm đến câu chuyện của họ, đã đề nghị cho họ một khu vực xa xôi của vương quốc của mình nếu họ chọn định cư ở đó. Cuối cùng, một Pharaoh nào đó đã đưa ra yêu cầu về thuế bổ sung và công việc cưỡng bức mà họ coi là vi phạm quyền lợi của họ; và họ một lần nữa thực hiện một cuộc di cư

work which they considered an infringement of their privileges; and they once more undertook a wholesale migration under the leadership of him whom we now call Moses, and after further wanderings settled in Palestine, where they were known as the Jews, still strongly maintaining that they were a chosen people.* (*See *Man: Whence, How and Whither*, Ch. xiv and xvi, *passim*.)

toàn diện dưới sự lãnh đạo của người mà chúng ta hiện gọi là Moses, và sau những cuộc lang thang tiếp theo, họ định cư ở Palestine, nơi họ được biết đến như là người Do Thái, vẫn mạnh mẽ duy trì rằng họ là một dân tộc được chọn.

During their sojourn in Egypt certain of them had been initiated into some of the degrees of the Egyptian Mysteries. Moses, as was said much later, “was learned in all the wisdom of the Egyptians”,* (*Acts, vii, 22.) and he seems to have been the real founder of the Jewish Mysteries, much as tradition suggests, introducing into them the succession of I.M.s which he had received from the Egyptian priests. Our investigations have not confirmed the events related in the early chapters of the book of Exodus with regard to the ten plagues and the smiting of the Egyptians; the Jews departed without much opposition, and after many years of wandering in the wilderness conquered various tribes and took possession of Palestine. Indeed their migration seems to have been inspired to some extent by the Manu. During their wanderings they used a tent for the celebration of their Mysteries, preserved in Hebrew tradition as the tabernacle; in this they worked in essence the Egyptian rituals, though the whole celebration was under such conditions on a much smaller and less splendid scale. These are the facts lying behind the Masonic tradition of the First or Holy Lodge.

Trong thời gian lưu trú ở Ai Cập, một số trong số họ đã được điểm đạo vào một số cấp độ của các Bí Ẩn Ai Cập. Moses, như đã được nói sau này, "đã học được tất cả sự minh triết của người Ai Cập", và ông dường như là người sáng lập thực sự của các Bí Ẩn Do Thái, như truyền thống gợi ý, giới thiệu vào chúng sự kế thừa của I.M.s mà ông đã nhận được từ các tư tế Ai Cập. Các cuộc điều tra của chúng tôi không xác nhận các sự kiện được kể trong các chương đầu của sách Xuất Hành liên quan đến mười tai họa và sự đánh bại người Ai Cập; người Do Thái đã ra đi mà không gặp nhiều sự phản đối, và sau nhiều năm lang thang trong hoang mạc, họ đã chinh phục các bộ lạc khác nhau và chiếm lấy Palestine. Thật vậy, cuộc di cư của họ dường như đã được truyền cảm hứng một phần bởi Manu. Trong thời gian lang thang của họ, họ đã sử dụng một chiếc lều để cử hành các Bí Ẩn của họ, được bảo tồn trong truyền thống Do Thái như là nhà tạm; trong đó họ đã thực hiện về bản chất các nghi lễ Ai Cập, mặc dù toàn bộ lễ kỷ niệm diễn ra trong điều kiện nhỏ hơn và ít lộng lẫy hơn nhiều. Đây là những sự thật nằm sau truyền thống Masonic của Hội Thánh Đầu Tiên hoặc Hội Thánh Thánh.

THE PROPHETS—

It appears that Moses was also acquainted

Có vẻ như Moses cũng quen thuộc với nghi lễ

with the great ritual of Amen as worked in the Mysteries of Egypt, and some portion at least of this tradition was transmitted to his successors. There arose in later times a school in connection with the Mysteries, the members of which had the idea of personifying the children of Israel as one Being who might shed blessing over all nations; and they attempted to arouse among them the sense of unity necessary for this purpose partly by means of ritual. There were also the schools of the prophets, who were trained in the Mysteries and studied the deeper teaching enshrined in the ancient rites. One such school is mentioned in the Old Testament as existing at Naioth under the direction of the prophet Samuel,* (*Sam., xix, 20.) and there were others later at Bethel and Jericho.* (*II Kings, ii, 2, 5.)

lớn của Amen như đã được thực hiện trong các Bí Ẩn của Ai Cập, và ít nhất một phần của truyền thống này đã được truyền lại cho những người kế vị của ông. Đã xuất hiện trong thời gian sau đó một trường học liên quan đến các Bí Ẩn, các thành viên của trường này có ý tưởng nhân cách hóa con cái Israel như một Đấng có thể ban phước cho tất cả các quốc gia; và họ đã cố gắng khơi dậy trong họ ý thức về sự thống nhất cần thiết cho mục đích này một phần thông qua nghi lễ. Cũng có các trường học của các tiên tri, những người đã được đào tạo trong các Bí Ẩn và nghiên cứu các giáo lý sâu sắc hơn được lưu giữ trong các nghi lễ cổ xưa. Một trường học như vậy được đề cập trong Cựu Ước như tồn tại ở Naioth dưới sự chỉ đạo của tiên tri Samuel, và có những trường khác sau này ở Bethel và Jericho.

These schools were not so much concerned with prophecy in our modern sense of foretelling the future, as with endeavouring to instruct the people by preaching; they seem to have resembled in many ways the preaching friars sent out by the Roman Church during the middle ages, the Franciscans and other Orders. These preachers were chosen from among the Levites, and were sent forth to proclaim the deeper teaching in a popular form. It is probable that many of the greater Jewish prophets belonged to a later development of these schools—Isaiah, Jeremiah, Ezekiel and others—but they were always somewhat pessimistic in their outlook, even though several of them unquestionably touched high levels of consciousness in their visions. Their method was apparently to throw themselves into a state of tremendous exaltation, and then to look up into a higher plane through a kind of shaft which they had opened. It was in this way that Ezekiel saw the vision of the four Kings of the elements. These Great Ones can

Những trường học này không quá quan tâm đến tiên tri theo nghĩa hiện đại của chúng ta là dự đoán tương lai, mà là cố gắng hướng dẫn dân chúng bằng cách giảng dạy; chúng dường như giống với nhiều cách các tu sĩ giảng đạo được gửi đi bởi Giáo hội La Mã trong thời trung cổ, các tu sĩ Phanxicô và các Dòng khác. Những người giảng đạo này được chọn từ trong số các Levites, và được gửi đi để tuyên bố giáo lý sâu sắc hơn dưới hình thức phổ biến. Có khả năng rằng nhiều tiên tri Do Thái vĩ đại thuộc về một sự phát triển sau này của những trường học này—Isaiah, Jeremiah, Ezekiel và những người khác—nhưng họ luôn có cái nhìn hơi bi quan, mặc dù một số trong số họ không thể phủ nhận đã chạm đến các cấp độ tâm thức cao trong các thị kiến của họ. Phương pháp của họ dường như là tự đưa mình vào trạng thái hưng phấn mạnh mẽ, và sau đó nhìn lên một cõi cao hơn thông qua một loại trục mà họ đã mở ra. Chính bằng cách này mà Ezekiel đã thấy thị kiến của bốn Vua của các nguyên tố. Các Đấng Cao Cả này chỉ có thể được nhìn thấy rõ ràng với tầm nhìn của cõi tinh thần hoặc cõi Niết

be seen clearly only with the sight of the spiritual or nirvanic plane; it does not appear that Ezekiel had touched that exalted level directly, but he became aware of it in his ecstasy as though looking up to it from below.

Bàn; không có vẻ như Ezekiel đã chạm đến cấp độ cao đó trực tiếp, nhưng ông đã nhận thức được nó trong sự xuất thần của mình như thể nhìn lên nó từ bên dưới.

THE BUILDERS OF K. S. T.—

Something both of the inner powers and of the Egyptian rituals had been faithfully handed down from generation to generation from the days of Moses until King Solomon came to the throne of his father David. There is some truth in the tradition preserved in the Bible, although there are exaggerations and mistakes in the accounts which have come down to us, and much of the inner meaning of the symbols had been forgotten. King Solomon seems to have been a man of considerable force of character and some occult knowledge, and the great ambition of his life was to weld his people into a strong and respected kingdom, able to take an influential place among the nations around. To that end he built the temple in Jerusalem to be the centre of the religious worship of his people and a symbol of their national unity; it was perhaps not quite so magnificent as tradition relates, but the King was nevertheless extremely proud of it and considered it to be one of the great achievements of the age.

Một phần cả về các quyền năng bên trong và các nghi lễ Ai Cập đã được truyền lại một cách trung thành từ thế hệ này sang thế hệ khác từ thời Moses cho đến khi Vua Solomon lên ngôi của cha mình là David. Có một số sự thật trong truyền thống được bảo tồn trong Kinh Thánh, mặc dù có những phóng đại và sai lầm trong các tài khoản đã được truyền lại cho chúng ta, và nhiều ý nghĩa bên trong của các biểu tượng đã bị lãng quên. Vua Solomon dường như là một người có sức mạnh tính cách đáng kể và một số kiến thức huyền bí, và tham vọng lớn của cuộc đời ông là hợp nhất dân tộc của mình thành một vương quốc mạnh mẽ và được tôn trọng, có thể chiếm một vị trí ảnh hưởng giữa các quốc gia xung quanh. Để đạt được mục đích đó, ông đã xây dựng đền thờ ở Jerusalem để trở thành trung tâm của sự thờ phượng tôn giáo của dân tộc mình và là biểu tượng của sự thống nhất quốc gia của họ; có lẽ nó không hoàn toàn lộng lẫy như truyền thống kể lại, nhưng Nhà Vua vẫn cực kỳ tự hào về nó và coi đó là một trong những thành tựu lớn của thời đại.

In this work he was assisted by his ally, Hiram King of Tyre, who supplied a quantity of material for the building, and lent many clever craftsmen to aid in the work; for the Phoenicians were more skilled in building than the Jews, who were chiefly a pastoral people. Also about fifty years before some of the wandering bands of Masons who called themselves the Dionysian Artificers had

Trong công việc này, ông đã được hỗ trợ bởi đồng minh của mình, Hiram Vua của Tyre, người đã cung cấp một lượng lớn vật liệu cho việc xây dựng, và cho mượn nhiều thợ thủ công tài giỏi để hỗ trợ trong công việc; vì người Phoenicia có kỹ năng xây dựng hơn người Do Thái, vốn chủ yếu là một dân tộc chăn nuôi. Cũng khoảng năm mươi năm trước, một số nhóm thợ xây lang thang tự gọi mình là

settled in Phoenicia, so King Hiram was able to supply many expert workmen. This alliance is a matter of secular history, for Josephus tells us that even in his day copies of the letters which passed between the two Kings existed in the Tyrian archives and might be consulted by students.* (*Josephus. *Ant.*, viii.) Hiram Abiff was also a real personage, though he did not meet his death in the manner recorded in Masonic tradition. He was a decorator rather than the actual Architect of the Temple, as the biblical records clearly tell us. “He was filled with wisdom and understanding, and cunning to work all works in brass.”* (*I Kings, vii, 14.) He was “skilful to work in gold, and in silver, in brass, in iron, in stone, and in timber, in purple, in blue, and in fine linen, and in crimson; also to grave any manner of graving, and to find out every device which shall be put to him”.* (*II Chron., ii, 14.)

Josephus confirms the tradition that he was an artist and a craftsman rather than an architect: “This man was skilful in all sorts of work, but his chief skill lay in working in gold and silver and brass, and he did all the curious work about the temple as the King wished.”* (*Josephus, *Ant.*, viii.) He was the son of a widow of Naphtali, and his father was a man of Tyre, a worker in brass before him. Since so much responsibility rested in his hands, and he was so skilful an artist, he appears to have been in the close confidence of King Solomon, and a member of his council. He was evidently treated as an equal by the two Kings, and that is one of the reasons which influenced Bro. Ward to translate Hiram Abiff as “Hiram his father”, and to represent the King of Tyre as sending his abdicated father to superintend the decoration of the temple.

Dionysian Artificers đã định cư ở Phoenicia, vì vậy Vua Hiram có thể cung cấp nhiều thợ lành nghề. Liên minh này là một vấn đề của lịch sử thế tục, vì Josephus cho chúng ta biết rằng ngay cả trong thời của ông, các bản sao của các bức thư đã được trao đổi giữa hai vị Vua vẫn tồn tại trong các kho lưu trữ của Tyre và có thể được các học giả tham khảo. Hiram Abiff cũng là một nhân vật có thật, mặc dù ông không gặp cái chết theo cách được ghi lại trong truyền thống Masonic. Ông là một người trang trí hơn là Kiến trúc sư thực sự của Đền thờ, như các hồ sơ kinh thánh rõ ràng cho chúng ta biết. "Ông đã được ban cho sự khôn ngoan và hiểu biết, và khéo léo để làm tất cả các công việc bằng đồng." Ông "khéo léo làm việc với vàng, bạc, đồng, sắt, đá, gỗ, màu tím, màu xanh, và vải lanh mịn, và màu đỏ thẫm; cũng để khắc bất kỳ loại khắc nào, và để tìm ra mọi thiết kế được giao cho ông".

Josephus xác nhận truyền thống rằng ông là một nghệ sĩ và thợ thủ công hơn là một kiến trúc sư: "Người đàn ông này khéo léo trong mọi loại công việc, nhưng kỹ năng chính của ông nằm ở việc làm việc với vàng, bạc và đồng, và ông đã làm tất cả các công việc tinh xảo về đền thờ như Nhà Vua mong muốn." Ông là con trai của một góa phụ của Naphtali, và cha ông là một người Tyre, một thợ đồng trước ông. Vì rất nhiều trách nhiệm nằm trong tay ông, và ông là một nghệ sĩ tài ba, ông dường như đã được Nhà Vua Solomon tin tưởng sâu sắc, và là một thành viên của hội đồng của ông. Ông rõ ràng được đối xử như một người ngang hàng bởi hai vị Vua, và đó là một trong những lý do đã ảnh hưởng đến Bro. Ward để dịch Hiram Abiff là "Hiram cha của ông", và để đại diện cho Vua của Tyre như gửi cha đã thoái vị của mình để giám sát việc trang trí của đền thờ.

THE RECASTING OF THE RITUALS—

But King Solomon's plans for the consolidation of his people were not yet complete; by the building of his temple he had formed an outer centre of national worship, and he now desired that the Mysteries, the heart of his people's religion and the centre of their spiritual consciousness, should also be purely Jewish in their form. The ceremonial handed down from the days of Moses was still Egyptian, and the initiates of the mysteries were yet symbolically engaged in building the great pyramid, the House of Light, and in celebrating the death and resurrection of Osiris. Even though it had no corresponding halls of initiation, King Solomon desired that for the future his temple should take the place of the House of Light, and become the spiritual centre of the Jewish Mysteries. King Hiram of Tyre warmly supported this idea; he himself had inherited initiatory rites which had been derived from the Mysteries of Chaldaea, a very ancient line of tradition running parallel with the Mysteries of Egypt from Atlantean days, and having its own chief halls of initiation in Babylon. He, too, felt that a centre nearer home and in friendly hands was eminently desirable, and he therefore co-operated in the plan of Judaizing the ancient rites and focusing them upon the temple in Jerusalem.

Nhưng kế hoạch của Vua Solomon để củng cố dân tộc của mình vẫn chưa hoàn thành; bằng việc xây dựng đền thờ của mình, ông đã hình thành một trung tâm bên ngoài của sự thờ phượng quốc gia, và bây giờ ông mong muốn rằng các Bí Ẩn, trái tim của tôn giáo dân tộc của ông và trung tâm của tâm thức tinh thần của họ, cũng phải hoàn toàn Do Thái trong hình thức của chúng. Nghi lễ được truyền lại từ thời Moses vẫn còn là Ai Cập, và những người được điểm đạo của các bí ẩn vẫn còn tượng trưng tham gia vào việc xây dựng kim tự tháp lớn, Ngôi Nhà Ánh Sáng, và trong việc kỷ niệm cái chết và sự phục sinh của Osiris. Mặc dù không có các hội trường điểm đạo tương ứng, Vua Solomon mong muốn rằng trong tương lai đền thờ của ông sẽ thay thế Ngôi Nhà Ánh Sáng, và trở thành trung tâm tinh thần của các Bí Ẩn Do Thái. Vua Hiram của Tyre nhiệt tình ủng hộ ý tưởng này; ông đã thừa hưởng các nghi lễ điểm đạo vốn đã được lấy từ các Bí Ẩn của Chaldaea, một dòng truyền thống rất cổ xưa chạy song song với các Bí Ẩn của Ai Cập từ thời Atlantean, và có các hội trường điểm đạo chính của nó ở Babylon. Ông cũng cảm thấy rằng một trung tâm gần nhà hơn và trong tay bạn bè là điều rất đáng mong muốn, và do đó ông đã hợp tác trong kế hoạch Do Thái hóa các nghi lễ cổ xưa và tập trung chúng vào đền thờ ở Jerusalem.

At first, it appears, the two Kings sent an embassy to Egypt to consult the Pharaoh in the matter, telling him of the temple which they had built, and asking for some recognition of the Jewish branch of the Mysteries. The Pharaoh did not accept their proposals with any degree of enthusiasm, but rather implied that no foreigner could possibly understand the Mysteries of Egypt. The Egyptians of the period seem to have regarded their Jewish brethren with

Ban đầu, có vẻ như, hai vị Vua đã gửi một phái đoàn đến Ai Cập để tham khảo ý kiến của Pharaoh về vấn đề này, nói với ông về đền thờ mà họ đã xây dựng, và yêu cầu một số sự công nhận của nhánh Do Thái của các Bí Ẩn. Pharaoh không chấp nhận các đề xuất của họ với bất kỳ mức độ nhiệt tình nào, mà ngụ ý rằng không có người nước ngoài nào có thể hiểu được các Bí Ẩn của Ai Cập. Người Ai Cập của thời kỳ đó dường như đã coi người anh em Do Thái của họ với một cảm giác tương tự như

something of the same feeling that the Grand Lodge of England might have towards the Grand Orient of Hayti if it should propose alterations in the ritual, and their interest in the new venture was decidedly cold. We find no confirmation of the story of the marriage of King Solomon to Pharaoh's daughter, as is related in the Bible; indeed, this union is now generally rejected by the critics as impossible, for according to the Tell el-Amarna tablets, an Egyptian princess might not marry a foreigner.* (*Peake's *Commentary on the Bible*, p. 296.)

Grand Lodge của Anh có thể có đối với Grand Orient của Hayti nếu nó đề xuất thay đổi trong nghi lễ, và sự quan tâm của họ đối với dự án mới là khá lạnh nhạt. Chúng ta không tìm thấy sự xác nhận của câu chuyện về cuộc hôn nhân của Vua Solomon với con gái của Pharaoh, như được kể trong Kinh Thánh; thực tế, sự kết hợp này hiện nay thường bị các nhà phê bình bác bỏ là không thể, vì theo các bảng Tell el-Amarna, một công chúa Ai Cập không thể kết hôn với người nước ngoài.

THE MINGLING OF TRADITIONS—

On the return of their embassy from Egypt King Solomon and King Hiram called together the council at Jerusalem, and it was decided that they should proceed immediately with the work of recasting the rituals into the Jewish form. It is an interesting fact that three distinct lines of tradition were represented in the persons of the three chief members of the council, and of each of these we can find traces in our modern workings. King Solomon himself had inherited the Egyptian line of succession derived from Moses; King Hiram of Tyre preserved the Chaldaean descent; while Hiram Abiff brought with him another line of tradition, not derived from either of these sources.

Khi phái đoàn của họ trở về từ Ai Cập, Vua Solomon và Vua Hiram đã triệu tập hội đồng tại Jerusalem, và quyết định rằng họ nên tiến hành ngay lập tức với công việc tái cấu trúc các nghi lễ thành hình thức Do Thái. Một sự thật thú vị là ba dòng truyền thống khác nhau đã được đại diện trong các nhân vật của ba thành viên chính của hội đồng, và của mỗi dòng này chúng ta có thể tìm thấy dấu vết trong các hoạt động hiện đại của chúng ta. Chính Vua Solomon đã thừa hưởng dòng kế thừa Ai Cập từ Moses; Vua Hiram của Tyre bảo tồn dòng dõi Chaldaean; trong khi Hiram Abiff mang theo một dòng truyền thống khác, không được lấy từ bất kỳ nguồn nào trong số này.

This last line was strange and terrible—a line probably perpetuated through savage and primitive tribes who had bloodthirsty customs of mutilation and human sacrifice. I think it must be to this line that Bro. Ward refers in his remarkable work *Who was Hiram Abiff?* in which he adduces a vast amount of evidence to show that our traditional history is based upon the myth of the death and

Dòng cuối cùng này là kỳ lạ và đáng sợ—một dòng có lẽ được duy trì qua các bộ lạc hoang dã và nguyên thủy vốn có các phong tục đẫm máu của sự cắt xẻo và hiến tế con người. Tôi nghĩ rằng đó phải là dòng mà Bro. Ward đề cập trong tác phẩm đáng chú ý của ông Ai là Hiram Abiff? trong đó ông đưa ra một lượng lớn bằng chứng để chỉ ra rằng lịch sử truyền thống của chúng ta dựa trên huyền thoại về

resurrection of Tammuz, and is in reality an account of the ritual murder of one of the Priest-Kings of that religion. He points out that most primitive races enact a drama in which some one, usually a priest or king, represents a god who is slain and comes to life again; that in earlier times at any rate such a representative was really killed and offered up as a sacrifice to ensure fertility; that we first hear of this myth of Tammuz in connection with Babylon, and that the tribes in the neighbourhood of Judaea were all addicted to the worship of that deity. In fact, among the Jews themselves we find the prophets blaming the Hebrew ladies for taking part in the ritual mourning for him.* (*Ezekiel, viii, 14.)

cái chết và sự phục sinh của Tammuz, và thực sự là một câu chuyện về vụ giết người nghi lễ của một trong những Vua-Tư Tế của tôn giáo đó. Ông chỉ ra rằng hầu hết các chủng tộc nguyên thủy thực hiện một vở kịch trong đó một người nào đó, thường là một tư tế hoặc vua, đại diện cho một vị thần bị giết và sống lại; rằng trong thời kỳ trước đây ít nhất một đại diện như vậy thực sự bị giết và được hiến tế để đảm bảo sự sinh sôi; rằng chúng ta lần đầu tiên nghe về huyền thoại này của Tammuz liên quan đến Babylon, và rằng các bộ lạc ở vùng lân cận Judaea đều nghiện thờ phụng vị thần đó. Thực tế, trong số người Do Thái, chúng ta thấy các tiên tri trách mắng các quý bà Do Thái vì tham gia vào lễ tang nghi lễ cho ông.

Solomon himself was by no means definitely monotheistic, and his people betrayed a distinct tendency to run after strange gods. There seems much evidence to prove that the love-song attributed to him in the Bible is really a ritual hymn to Astarte, for whom he built a temple quite near to that of Jehovah. There is considerable uncertainty as to whether Balkis, Queen of Sheba, was a real person, or only a personification of Astarte. Bro. Ward explains that the festivals of the two patron saints of Freemasonry, S. John the Baptist in summer and S. John the Evangelist in winter, are only a perpetuation of the feasts of the old fertility cult at the summer and winter solstices; that similar cultural rites are found in other lands, Teutonic, Celtic and Greek, that they also survived among the Essenes, and that the Knights Templars brought back from Syria a story very similar to that of the 3°. The tale of Jonah, he remarks, has always been understood as a myth of death and resurrection, and he also was sacrificed to appease a deity, and obtain salvation for others, just as was the Priest-King of old. He quotes many instances of

Chính Solomon cũng không hoàn toàn theo chủ nghĩa độc thần, và dân tộc của ông đã bộc lộ một xu hướng rõ ràng để chạy theo các vị thần lạ. Có nhiều bằng chứng để chứng minh rằng bài hát tình yêu được gán cho ông trong Kinh Thánh thực sự là một bài thánh ca nghi lễ cho Astarte, mà ông đã xây dựng một ngôi đền khá gần với ngôi đền của Jehovah. Có sự không chắc chắn đáng kể về việc Balkis, Nữ hoàng của Sheba, có phải là một nhân vật thực sự hay chỉ là một nhân cách hóa của Astarte. Bro. Ward giải thích rằng các lễ hội của hai vị thánh bảo trợ của Freemasonry, S. John the Baptist vào mùa hè và S. John the Evangelist vào mùa đông, chỉ là sự tiếp nối của các lễ hội của giáo phái sinh sản cổ xưa vào các điểm chí mùa hè và mùa đông; rằng các nghi lễ văn hóa tương tự được tìm thấy ở các vùng đất khác, Teutonic, Celtic và Hy Lạp, rằng chúng cũng tồn tại trong số các Essenes, và rằng các Hiệp sĩ Templar đã mang về từ Syria một câu chuyện rất giống với câu chuyện của 3°. Câu chuyện của Jonah, ông nhận xét, luôn được hiểu như một huyền thoại về cái chết và sự phục sinh, và ông cũng đã được hiến tế để làm dịu một vị thần, và đạt được sự cứu rỗi cho

foundation and consecration sacrifices; and, holding as he does that Hiram Abiff was the father of that other Hiram who was King of Tyre, he writes:

người khác, giống như Vua-Tư Tế của thời xưa. Ông trích dẫn nhiều ví dụ về các hiến tế nền tảng và thánh hiến; và, giữ quan điểm rằng Hiram Abiff là cha của Hiram khác vốn là Vua của Tyre, ông viết:

The Phoenician and Jewish followers of the old Tammuz cult no doubt felt that the Great Goddess had been cheated of her just dues when Hiram Abiff was not slain, according to ancient custom, on the accession of his son, and were confident that if he were not sacrificed when the temple was completed, its future and stability would be endangered. ... So I consider that the Phoenician workmen, with or without the consent of Solomon, killed the old King of Tyre, Abibaal or Hiram Abiff, as a Consecration Sacrifice.* (**Who was Hiram Abiff?* by J.S.M. Ward, p. 191.)

Những người theo Phoenician và Do Thái của giáo phái Tammuz cổ xưa không nghi ngờ gì rằng Nữ Thần Vĩ Đại đã bị lừa dối về quyền lợi chính đáng của mình khi Hiram Abiff không bị giết, theo phong tục cổ xưa, khi con trai ông lên ngôi, và họ tự tin rằng nếu ông không bị hiến tế khi đền thờ hoàn thành, tương lai và sự ổn định của nó sẽ bị đe dọa. ... Vì vậy, tôi cho rằng những người thợ Phoenician, có hoặc không có sự đồng ý của Solomon, đã giết Vua già của Tyre, Abibaal hoặc Hiram Abiff, như một Hiến Tế Thánh Hiến.

While we can hardly accept the suggestion that the ancestry of our modern rite is wholly Syrian, we cannot doubt that the influence of the third line of tradition especially contributed by Hiram Abiff was very considerable. We note also that it seems to have been especially concerned with the working of metals.

Trong khi chúng ta khó có thể chấp nhận gợi ý rằng tổ tiên của nghi lễ hiện đại của chúng ta hoàn toàn là Syria, chúng ta không thể nghi ngờ rằng ảnh hưởng của dòng truyền thống thứ ba đặc biệt được Hiram Abiff đóng góp là rất đáng kể. Chúng ta cũng lưu ý rằng dường như nó đặc biệt liên quan đến việc làm việc với kim loại.

All that is found in our modern rituals about Lamech and his sons, about Jubal, the founder of the art of music, and Tubal Cain, the first artificer in metals, appears to belong to the line of tradition which Hiram Abiff introduced.

Tất cả những gì được tìm thấy trong các nghi lễ hiện đại của chúng ta về Lamech và các con trai của ông, về Jubal, người sáng lập nghệ thuật âm nhạc, và Tubal Cain, người thợ kim loại đầu tiên, dường như thuộc về dòng truyền thống mà Hiram Abiff đã giới thiệu.

This council was the originator of the greater part of our modern Masonic working; the main outline of the Egyptian ritual was carefully preserved (although King Solomon on more than one occasion referred to his brother of Tyre on points of detail) together with the s ... s, and although the w ... s were given in Hebrew, for the most part their

Hội đồng này là người khởi xướng phần lớn công việc Masonic hiện đại của chúng ta; cấu trúc chính của nghi lễ Ai Cập đã được bảo tồn cẩn thận (mặc dù Vua Solomon đã nhiều lần tham khảo ý kiến của người anh em của mình ở Tyre về các điểm chi tiết) cùng với các s...s, và mặc dù các w...s được đưa ra bằng tiếng Do Thái, phần lớn ý nghĩa của chúng vẫn giữ

meaning remained the same. King Solomon himself seems to have been largely responsible for our ceremony of raising; he it was who, at the instance of Hiram Abiff, changed the legend of Osiris into that of the master builder who attempted to escape by the S., N., and E. g … s and was s … n because he would not divulge the s … s of a M.M. The name of the original master builder was not of course given as now, for he himself assisted in the construction of the legend; neither was there any fatality connected with the actual building of the holy temple. The insertion of the present name was the work of Rehoboam, when he succeeded to the throne of Solomon his father, as I have said in *The Hidden Life in Freemasonry*; so the story came to be applied to the person of Hiram, the widow's son.

nguyên. Chính Vua Solomon dường như đã chịu trách nhiệm lớn về nghi lễ nâng cao của chúng ta; chính ông là người, theo yêu cầu của Hiram Abiff, đã thay đổi huyền thoại của Osiris thành huyền thoại của người thợ xây chính vốn đã cố gắng trốn thoát bằng các cổng S., N., và E. và đã bị s...n vì ông không chịu tiết lộ các s...s của một M.M. Tên của người thợ xây chính ban đầu tất nhiên không được đưa ra như bây giờ, vì chính ông đã tham gia vào việc xây dựng huyền thoại; cũng không có bất kỳ sự tử vong nào liên quan đến việc xây dựng thực tế của đền thờ thánh. Việc chèn tên hiện tại là công việc của Rehoboam, khi ông kế vị ngai vàng của Solomon cha mình, như tôi đã nói trong Cuộc Sống Ẩn Giấu trong Freemasonry; vì vậy câu chuyện đã được áp dụng cho nhân vật của Hiram, con trai của góa phụ.

A very curious tradition still exists in the 3° of the rite of Mizraim. In that rite the central figure of the legend is not H.A., who is said to have returned to his family after the completion of the temple; but the story is carried back to the days of Lamech, whose son Jubal, under the name of Harrio-Jubal-Abi, is reported to have been slain by three traitors, Hagava, Hakina, and Heremda. (Mackey's *Encyclopaedia*, art. *Mizraim*.) The rite of Mizraim, as we shall see later, is extremely old, and may well have incorporated another tradition than that handed down in Europe; for it appears to have been introduced from the East towards the end of the eighteenth century. It may be that we have here another echo of that line of tradition which Hiram Abiff represented on the council of King Solomon.

Một truyền thống rất kỳ lạ vẫn tồn tại trong 3° của nghi lễ Mizraim. Trong nghi lễ đó, nhân vật trung tâm của huyền thoại không phải là H.A., người được cho là đã trở về gia đình mình sau khi hoàn thành đền thờ; nhưng câu chuyện được đưa trở lại thời của Lamech, con trai của ông Jubal, dưới tên Harrio-Jubal-Abi, được báo cáo là đã bị giết bởi ba kẻ phản bội, Hagava, Hakina, và Heremda. (Bách khoa toàn thư của Mackey, bài Mizraim.) Nghi lễ Mizraim, như chúng ta sẽ thấy sau này, là cực kỳ cổ xưa, và có thể đã kết hợp một truyền thống khác với truyền thống được truyền lại ở châu Âu; vì nó dường như đã được giới thiệu từ phương Đông vào cuối thế kỷ mười tám. Có thể rằng chúng ta có ở đây một tiếng vọng khác của dòng truyền thống mà Hiram Abiff đã đại diện trong hội đồng của Vua Solomon.

Such was the important work undertaken by the second or Sacred Lodge. The succession of I.M.s was handed down into the new dispensation, and thenceforward Masters of Lodges

Đó là công việc quan trọng được thực hiện bởi Hội Thánh Thứ Hai hoặc Hội Thánh Thánh. Sự kế thừa của I.M.s đã được truyền lại vào sự sắp đặt mới, và từ đó trở đi, các Chủ Tịch của các

deriving their succession from the Mysteries of the Hebrews have always sat in the Chair of King Solomon, while the two Wardens occupy those of Hiram King of Tyre and Hiram Abiff. Thus there is a very real truth behind our Masonic tradition.

Hội Thánh có nguồn gốc từ các Bí Ẩn của người Do Thái luôn ngồi trên Ghế của Vua Solomon, trong khi hai Giám Sát viên chiếm giữ những ghế của Hiram Vua của Tyre và Hiram Abiff. Vì vậy, có một sự thật rất thực tế đằng sau truyền thống Masonic của chúng ta.

The original traditional history as adapted by King Solomon contained much more of the legend of Osiris, and was altogether more coherent and reasonable than it is to-day; for there was a resurrection of the master-builder as well as a death, and the search of Isis for the body of Osiris was reflected in the search of certain craftsmen for the body of the Master. But this was rather in the nature of a verbal charge than apiece of ritual working, and it was therefore more likely to become distorted in the course of ages. This is exactly what took place. The ceremonies were handed down from age to age with very few changes, but they were at several epochs clothed in a new set of words, which reflected the spirit of the times; while the legend associated with the ritual of the 3° became sadly marred in its passage throughout the centuries, until in its present form it is a mere shadow of the glorious teaching of the Mysteries of Egypt from which it was derived.

Lịch sử truyền thống ban đầu như được Vua Solomon thích nghi chứa nhiều hơn về huyền thoại của Osiris, và hoàn toàn mạch lạc và hợp lý hơn so với ngày nay; vì có một sự phục sinh của người thợ xây chính cũng như một cái chết, và cuộc tìm kiếm của Isis cho cơ thể của Osiris được phản ánh trong cuộc tìm kiếm của một số thợ thủ công cho cơ thể của Chủ. Nhưng điều này khá giống như một lời buộc tội bằng lời nói hơn là một phần của công việc nghi lễ, và do đó có khả năng bị bóp méo hơn trong quá trình của các thời đại. Đây chính xác là những gì đã xảy ra. Các nghi lễ đã được truyền lại từ thời đại này sang thời đại khác với rất ít thay đổi, nhưng chúng đã được mặc vào một bộ từ mới trong một số thời kỳ, phản ánh tinh thần của thời đại; trong khi huyền thoại liên quan đến nghi lễ của 3° đã bị hủy hoại đáng buồn trong quá trình truyền qua các thế kỷ, cho đến khi trong hình thức hiện tại của nó, nó chỉ là một cái bóng của giáo lý huy hoàng của các Bí Ẩn Ai Cập từ đó nó được lấy ra.

THE TRANSMISSION OF THE NEW RITES—

The Mysteries were transmitted from generation to generation for the next three hundred and fifty years, during the survival of the kingdom of Judah. In 586 B.C. the city of Jerusalem was destroyed by Nebuchadnezzar, and the people were led captive into Babylon. During the captivity the Mysteries were interrupted, and it does not seem probable that they were seriously worked during the

Các Bí Ẩn đã được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong ba trăm năm năm mươi tiếp theo, trong thời gian tồn tại của vương quốc Judah. Năm 586 TCN, thành phố Jerusalem bị Nebuchadnezzar phá hủy, và dân chúng bị dẫn đi lưu đày vào Babylon. Trong thời gian lưu đày, các Bí Ẩn bị gián đoạn, và không có vẻ như chúng đã được thực hiện nghiêm túc trong năm mươi năm lưu đày. Tuy nhiên, sự

fifty years of exile. Nevertheless, the succession of I.M.s remained unbroken, and when the people returned from Babylon to rebuild the temple, they also tried to reconstruct their rites of initiation.

kế thừa của I.M.s vẫn không bị gián đoạn, và khi dân chúng trở về từ Babylon để xây dựng lại đền thờ, họ cũng cố gắng tái cấu trúc các nghi lễ điểm đạo của mình.

Herein we find the facts underlying the tradition of the third or Grand and Royal Lodge; for Zerubbabel, the prince of Judah, and Jeshua, the high priest, were largely instrumental in this work of restoration and renewal. The same difficulty recurred again, for it was never allowed to write down the rituals; once more it was necessary to rely upon memory for the major part of the tradition, and only a very few could have recollected the actual workings in the days before the captivity. Nevertheless they succeeded in reconstructing the rites with tolerable accuracy, although once more the traditional history suffered distortion through being imperfectly remembered. Such is the story of that line of succession which eventually found its way into the Roman Collegia, in the first place by direct descent from the teaching of King Numa, then by the migration of the rites of Attis and Cybele to Rome about 200 B.C., and again through the medium of the returning soldiers of the armies of Vespasian and Titus. From these Collegia it has been handed down with singularly little change in essentials to our modern Lodges.

Ở đây chúng ta tìm thấy các sự kiện nằm sau truyền thống của Hội Thánh Thứ Ba hoặc Hội Thánh Hoàng Gia; vì Zerubbabel, hoàng tử của Judah, và Jeshua, thượng tế, đã đóng vai trò lớn trong công việc phục hồi và đổi mới này. Khó khăn tương tự lại tái diễn, vì không bao giờ được phép viết xuống các nghi lễ; một lần nữa cần phải dựa vào trí nhớ cho phần lớn của truyền thống, và chỉ có rất ít người có thể nhớ lại các hoạt động thực tế trong những ngày trước khi bị lưu đày. Tuy nhiên, họ đã thành công trong việc tái cấu trúc các nghi lễ với độ chính xác khá, mặc dù một lần nữa lịch sử truyền thống đã bị bóp méo do không được nhớ chính xác. Đó là câu chuyện của dòng kế thừa đó vốn cuối cùng đã tìm đường vào Collegia La Mã, đầu tiên là do sự kế thừa trực tiếp từ giáo lý của Vua Numa, sau đó là do sự di cư của các nghi lễ của Attis và Cybele đến Rome khoảng năm 200 TCN, và một lần nữa thông qua trung gian của các binh sĩ trở về của các đội quân của Vespasian và Titus. Từ những Collegia này, nó đã được truyền lại với rất ít thay đổi trong các yếu tố cơ bản cho các Hội Thánh hiện đại của chúng ta.

Besides the three Craft degrees which formed the main structure of the Jewish Mysteries, there were also other Masonic traditions handed down from Egypt. That which is now the Holy Royal Arch had its place in the working, while the ideas contained in what we now call the Mark degree were associated with the 2° as the Arch was with the 3°. Although in English working the period of the Arch is represented to be that of Zerubbabel

Ngoài ba cấp độ Nghề thủ công vốn hình thành cấu trúc chính của các Bí Ẩn Do Thái, còn có các truyền thống Masonic khác được truyền lại từ Ai Cập. Cái mà hiện nay là Vòm Hoàng Gia Thánh đã có vị trí của nó trong công việc, trong khi các ý tưởng chứa đựng trong cái mà chúng ta hiện gọi là cấp độ Mark đã được liên kết với 2° như Vòm đã được liên kết với 3°. Mặc dù trong công việc tiếng Anh, thời kỳ của Vòm được đại diện là thời của Zerubbabel và

and the Second Temple, the Irish Chapters refer the whole legend to the days of King Josiah, while the Royal Arch of Enoch, which differs considerably in detail, though the symbology has the same significance and purpose, is described as belonging to the time of King Solomon himself. The absence of a fixed period is noteworthy as indicating that the historical setting is only of secondary importance, and that the main purpose of the degree is to convey symbolical instruction.

Đền Thờ Thứ Hai, các Chương trình của Ireland đề cập đến toàn bộ huyền thoại về thời của Vua Josiah, trong khi Vòm Hoàng Gia của Enoch, vốn khác biệt đáng kể về chi tiết, mặc dù biểu tượng có cùng ý nghĩa và mục đích, được mô tả là thuộc về thời của Vua Solomon. Sự vắng mặt của một thời kỳ cố định là đáng chú ý như chỉ ra rằng bối cảnh lịch sử chỉ có tầm quan trọng thứ yếu, và mục đích chính của cấp độ là truyền đạt hướng dẫn biểu tượng.

THE ESSENES AND THE CHRIST—

The tradition of the Mysteries was transmitted from century to century, until we find it among the Essenes, who also appear to have inherited Chaldaean rites. It was in this school that the disciple Jesus lived in preparation for His ministry, after receiving a high initiation into the true Mysteries of Egypt. The Essenes had among other Chaldaean rites inherited what was afterwards known as the Mithraic eucharist, the ceremony of bread and wine and salt, which, as we shall see later, was transmitted through the ages until it was incorporated in the modern degree of the Rose-Croix of Heredom. The consecration of those elements was and is wonderful, though there is not so full a descent of the Divine Presence as in the corresponding ritual of Amen used in ancient Egypt. It seems probable, however, that the Lord Christ took the Mithraic supper as the basis of His holy eucharist, and while preserving the ancient symbolism of the elements changed them into His own special vehicle, symbolized as His Body and Blood—the very closest and most intimate of all the sacraments known to man.

Truyền thống của các Bí Ẩn đã được truyền từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, cho đến khi chúng ta tìm thấy nó trong số các Essenes, những người cũng dường như đã thừa hưởng các nghi lễ Chaldaean. Chính trong trường học này mà đệ tử Jesus đã sống để chuẩn bị cho sứ vụ của Ngài, sau khi nhận được một điểm đạo cao vào các Bí Ẩn thực sự của Ai Cập. Các Essenes đã thừa hưởng trong số các nghi lễ Chaldaean khác cái mà sau này được biết đến như là lễ Mithraic, nghi lễ của bánh và rượu và muối, vốn, như chúng ta sẽ thấy sau này, đã được truyền qua các thời đại cho đến khi nó được kết hợp vào cấp độ hiện đại của Rose-Croix của Heredom. Sự thánh hiến của những yếu tố đó đã và đang tuyệt vời, mặc dù không có sự giáng xuống đầy đủ của Sự Hiện Diện Thiêng Liêng như trong nghi lễ tương ứng của Amen được sử dụng trong Ai Cập cổ đại. Tuy nhiên, có vẻ như Chúa Christ đã lấy bữa tối Mithraic làm cơ sở cho lễ thánh thể của Ngài, và trong khi bảo tồn biểu tượng cổ xưa của các yếu tố, đã biến chúng thành phương tiện đặc biệt của Ngài, được biểu tượng hóa như Thân Thể và Máu của Ngài—lễ thánh thể gần gũi và thân mật nhất trong tất cả các bí tích được biết đến với con người.

The Mithraic eucharist brought the worshipper into close touch with the divine Life; the mystic supper of the Rose-Croix lifts the Sovereign Prince into a wonderful union with Christ, the Lord of love; in the ritual of Amen the Brn. bowed to each who had partaken of the sacrament saying, “Thou art Osiris.” The holy eucharist of the Christian Church is the last and most wonderful of all, for in it we receive Him, the Lord of Love, and the sacred Host is just as fully and perfectly His vehicle as was the body of Jesus in Palestine two thousand years ago. It seems probable that He took the existing sacrament which was regularly celebrated in the Essene community, and transfigured it into another and holier eucharist, which has become the glory of His Church from generation to generation.

Lễ thánh thể Mithraic đã đưa người thờ phượng vào sự tiếp xúc gần gũi với Sự Sống thiêng liêng; bữa tối huyền bí của Rose-Croix nâng cao Hoàng Tử Chủ Quyền vào một sự hợp nhất tuyệt vời với Christ, Chúa của tình yêu; trong nghi lễ của Amen, các Brn. cúi đầu trước mỗi người đã tham gia vào bí tích nói rằng, "Ngươi là Osiris." Lễ thánh thể của Giáo hội Cơ đốc là lễ cuối cùng và tuyệt vời nhất trong tất cả, vì trong đó chúng ta nhận Ngài, Chúa của Tình Yêu, và Bánh Thánh là phương tiện của Ngài đầy đủ và hoàn hảo như thân thể của Jesus ở Palestine hai ngàn năm trước. Có vẻ như Ngài đã lấy bí tích hiện có vốn được cử hành thường xuyên trong cộng đồng Essene, và biến đổi nó thành một lễ thánh thể khác và thánh thiện hơn, vốn đã trở thành vinh quang của Giáo hội Ngài từ thế hệ này sang thế hệ khác.

KABBALISM—

With the tremendous impetus given by the coming of the Lord the mysteries received a greater inspiration than had been theirs since the days of Moses. Part of the mystic teaching belonging to them later passed into writing, and in the Kabbala we find fragments of the symbolic knowledge which was once the exclusive property of the initiates. So close are the analogies between certain of the doctrines of the Kabbala and those of the earlier degrees of Masonry that it has been supposed that Kabbalistic students were responsible for the introduction of speculative Masonry into our modern Craft. The student of occultism does not hold this view, for he knows that our speculative rituals belong in substance to a far older past than the eighteenth century, and that they perpetuate the tradition of the Jews, who derived it from the Mysteries of Egypt. He sees in the literature of the Kabbala a written

Với động lực mạnh mẽ được mang lại bởi sự xuất hiện của Chúa, các bí ẩn đã nhận được một cảm hứng lớn hơn so với những gì đã có từ thời Moses. Một phần của giáo lý huyền bí thuộc về chúng sau này đã được chuyển thành văn bản, và trong Kabbala chúng ta tìm thấy những mảnh kiến thức biểu tượng vốn từng là tài sản độc quyền của những người được điểm đạo. Các tương đồng giữa một số giáo lý của Kabbala và những giáo lý của các cấp độ đầu tiên của Masonry là rất gần gũi đến mức đã có giả thuyết rằng các học giả Kabbalistic chịu trách nhiệm cho việc giới thiệu Masonry suy đoán vào Nghề thủ công hiện đại của chúng ta. Học giả huyền bí không giữ quan điểm này, vì ông biết rằng các nghi lễ suy đoán của chúng ta thuộc về một quá khứ xa xưa hơn nhiều so với thế kỷ mười tám, và rằng chúng duy trì truyền thống của người Do Thái, vốn đã lấy nó từ các Bí Ẩn của Ai Cập. Ông thấy trong văn

and exoteric portion of certain teachings belonging to the Jews, though handed down along an independent line, which may nevertheless have crossed that of our own Craft and influenced it to some extent in later days. There is much in the Kabbala which throws light upon our ceremonies and symbols, and a study of Kabbalistic Theosophy may be of both profit and interest to the Mason.

học của Kabbala một phần viết và ngoại giáo của một số giáo lý thuộc về người Do Thái, mặc dù được truyền lại theo một dòng độc lập, vốn có thể đã giao thoa với dòng của Nghề thủ công của chúng ta và ảnh hưởng đến nó ở một mức độ nào đó trong những ngày sau này. Có nhiều điều trong Kabbala vốn chiếu sáng các nghi lễ và biểu tượng của chúng ta, và một nghiên cứu về Thông Thiên Học Kabbalistic có thể mang lại lợi ích và sự quan tâm cho Mason.

The briefest summary is all that we can attempt here.* (*See *The Secret Tradition in Israel*, *The Secret Tradition in Freemasonry*, *A New Encyclopaedia*, all by Bro. A. E. Waite.) The literature of the Kabbala represents a growth of many centuries under the influence of many types of thought—Jewish, Gnostic, Neo-Platonic, Greek, Arabic and even Persian—and it has never been fully translated into any European language. It consists of certain great texts written in Hebrew and Aramaic, and a mass of commentaries upon them compiled by Jews of many lands and many ages. The most important texts are the *Sepher Yetzirah*, which explains the mystic meanings underlying the Hebrew alphabet, and erects a vast system of mystical and occult speculation upon the combinations and permutations of the various letters; and the *Sepher ha Zohar*, or *Book of Splendour*, which is a medley of history and legend, of fable and of fact, of mysticism and fantastic speculation which, like all such literature, contains priceless gems of occult wisdom hidden in a mass of rubbish. Both these texts claim to date from the second century A.D., but in reality they were not written down until a later period, the former being completed about the tenth century, and the latter before the thirteenth. They became known to the educated people of Europe about the time when speculative Masonry was beginning to emerge into the light of day (that is during the

Tóm tắt ngắn gọn nhất là tất cả những gì chúng ta có thể cố gắng ở đây. Văn học của Kabbala đại diện cho một sự phát triển của nhiều thế kỷ dưới ảnh hưởng của nhiều loại tư tưởng—Do Thái, Gnostic, Neo-Platonic, Hy Lạp, Ả Rập và thậm chí Ba Tư—và nó chưa bao giờ được dịch đầy đủ sang bất kỳ ngôn ngữ châu Âu nào. Nó bao gồm một số văn bản lớn được viết bằng tiếng Hebrew và Aramaic, và một khối lượng lớn các bình luận về chúng được biên soạn bởi người Do Thái từ nhiều vùng đất và nhiều thời đại. Các văn bản quan trọng nhất là Sepher Yetzirah, vốn giải thích các ý nghĩa huyền bí nằm dưới bảng chữ cái Hebrew, và dựng lên một hệ thống rộng lớn của suy đoán huyền bí và huyền bí dựa trên các kết hợp và hoán vị của các chữ cái khác nhau; và Sepher ha Zohar, hoặc Sách của Sự Rực Rỡ, vốn là một hỗn hợp của lịch sử và truyền thuyết, của ngụ ngôn và thực tế, của huyền bí và suy đoán kỳ quái vốn, như tất cả các văn học như vậy, chứa đựng những viên ngọc quý giá của sự minh triết huyền bí ẩn trong một khối lượng rác rưởi. Cả hai văn bản này đều tuyên bố có từ thế kỷ thứ hai sau Công nguyên, nhưng thực tế chúng không được viết xuống cho đến một thời kỳ sau đó, văn bản trước được hoàn thành khoảng thế kỷ thứ mười, và văn bản sau trước thế kỷ thứ mười ba. Chúng trở nên được biết đến với những người có học thức ở châu Âu vào khoảng thời gian khi Masonry suy đoán bắt đầu nổi lên ánh sáng ban ngày (tức là trong thế kỷ mười bảy) thông

seventeenth century) through various Latin works, the chief of which are Baron Knorr von Rosenroth's *Kabbala Denudata*, the *OEdipus AEgyptiacus* of Athanasius Kircher, the *De Arte Cabalistica* of Reuchlin and a Latin translation of the *Yetzirah*. As Bro. A. E. Waite, our chief authority in this field, has pointed out:

qua các tác phẩm Latin khác nhau, trong đó chủ yếu là Kabbala Denudata của Nam tước Knorr von Rosenroth, OEdipus AEgyptiacus của Athanasius Kircher, De Arte Cabalistica của Reuchlin và một bản dịch Latin của Yetzirah. Như Bro. A. E. Waite, nguồn tài liệu chính của chúng ta trong lĩnh vực này, đã chỉ ra:

The written Jewish tradition presupposes throughout a tradition which did not pass into writing. The Zohar, for example, which is its chief memorial, refers everywhere to a great body of doctrine as something perfectly well-known by the circle of initiation for which the work was alone intended.* (**Secret Tradition in Freemasonry*, I, 64.)

Truyền thống Do Thái viết giả định xuyên suốt một truyền thống vốn không được chuyển thành văn bản. Zohar, chẳng hạn, vốn là kỷ niệm chính của nó, đề cập ở khắp nơi đến một khối lượng lớn giáo lý như một điều gì đó hoàn toàn quen thuộc với vòng tròn điểm đạo mà công trình này chỉ dành riêng cho.

The skeleton of this body of doctrine has reached us in the symbolism of Masonry, although along so different a line; and in the Kabbala we may find a clue to much that is obscure in our modern rituals.

Bộ xương của khối lượng giáo lý này đã đến với chúng ta trong biểu tượng của Masonry, mặc dù theo một dòng khác biệt như vậy; và trong Kabbala chúng ta có thể tìm thấy một manh mối cho nhiều điều còn mờ mịt trong các nghi lễ hiện đại của chúng ta.

THE SPIRITUALIZATION OF THE TEMPLE—

Two mystical concepts found in the *Zohar* relate directly to our subject—the spiritualization of the temple of King Solomon, and the doctrine of the lost word, both of which have their roots in the Egyptian Mysteries, as we have already seen. King Solomon's temple formed the physical basis for a vast structure of mystical speculation and inquiry; for its measurements and proportions were held to have a relation to those of the universe, and all the sacred objects which it contained had their macrocosmic and microcosmic interpretations. The Shekinah or divine glory which irradiated the innermost sanctuary, the Holy of Holies, was interpreted not only as

Hai khái niệm huyền bí được tìm thấy trong Zohar liên quan trực tiếp đến chủ đề của chúng ta—sự tinh thần hóa của đền thờ của Vua Solomon, và giáo lý về từ bị mất, cả hai đều có nguồn gốc từ các Bí Ẩn Ai Cập, như chúng ta đã thấy. Đền thờ của Vua Solomon đã hình thành cơ sở vật chất cho một cấu trúc rộng lớn của suy đoán và điều tra huyền bí; vì các kích thước và tỷ lệ của nó được cho là có liên quan đến những của vũ trụ, và tất cả các vật thể thiêng liêng mà nó chứa đựng đều có các diễn giải vĩ mô và vi mô. Shekinah hoặc vinh quang thiêng liêng vốn chiếu sáng nơi thánh nhất, Nơi Thánh của Các Thánh, được diễn giải không chỉ là Sự Hiện Diện thiêng liêng vốn thánh hóa đền thờ hữu hình, mà còn là

the divine Presence which hallowed the visible temple, but as God immanent in His universe and indwelling in the heart of man.

Thượng đế hiện diện trong vũ trụ của Ngài và ngự trị trong trái tim của con người.

Furthermore, the idea of the Jews that some day the temple should be rebuilt is itself spiritualized and transformed, and it was taken as an allegory of the attainment of divine perfection both in man and the universe. The Jews, whose rich Oriental minds delighted in exuberant and complex allegory, conceived a veritable city of temples, of which King Solomon's was but the symbol—temples and palaces each relating to a different aspect or plane of nature and forming an intricate system of reflections and correspondences. The prototype of all this wealth of symbolism is found in the Mysteries of Egypt, wherein the measurements of the great pyramid were studied as emblematical of the proportions of the universe, and contained vast stores of occult and astronomical lore. The Jews applied what they knew of the Egyptian system to the temple of King Solomon, reflecting the wisdom of Egypt through the lens of their own fiery and poetical temperament, whence some portion of it gradually passed on the one hand into written and exoteric literature, and on the other was handed down in the secret Lodges of Masonry.

Hơn nữa, ý tưởng của người Do Thái rằng một ngày nào đó đền thờ sẽ được xây dựng lại tự nó được tinh thần hóa và biến đổi, và nó được coi như một ẩn dụ về sự đạt được sự hoàn thiện thiêng liêng cả trong con người và vũ trụ. Người Do Thái, với tâm trí phương Đông phong phú của họ, thích thú với những ẩn dụ phong phú và phức tạp, đã hình dung ra một thành phố thực sự của các đền thờ, trong đó đền thờ của Vua Solomon chỉ là biểu tượng—các đền thờ và cung điện mỗi cái liên quan đến một khía cạnh hoặc cõi tự nhiên khác nhau và hình thành một hệ thống phức tạp của các phản chiếu và tương ứng. Nguyên mẫu của tất cả sự phong phú của biểu tượng này được tìm thấy trong các Bí Ẩn của Ai Cập, trong đó các kích thước của kim tự tháp lớn được nghiên cứu như là biểu tượng của tỷ lệ của vũ trụ, và chứa đựng các kho tàng rộng lớn của kiến thức huyền bí và thiên văn. Người Do Thái đã áp dụng những gì họ biết về hệ thống Ai Cập vào đền thờ của Vua Solomon, phản ánh sự minh triết của Ai Cập qua lăng kính của tâm hồn nhiệt huyết và thơ ca của họ, từ đó một phần của nó dần dần được truyền vào một mặt vào văn học viết và ngoại giáo, và mặt khác được truyền lại trong các Hội Thánh bí mật của Masonry.

THE LOSS OF THE DIVINE NAME—

The second great doctrine of Kabbalism which concerns us here is the loss of the divine Name, or rather of the correct method of pronouncing that Name. The Jews thought of this Name as a word of four letters, J.H.V.H., which we generally read as Jehovah. The tradition relates that the Omnific Word which, being

Giáo lý lớn thứ hai của Kabbalism liên quan đến chúng ta ở đây là sự mất mát của Tên thiêng liêng, hoặc đúng hơn là phương pháp chính xác để phát âm Tên đó. Người Do Thái nghĩ về Tên này như một từ gồm bốn chữ cái, J.H.V.H., mà chúng ta thường đọc là Jehovah. Truyền thống kể rằng Từ Toàn Năng vốn, là

the Name of God, commanded all the creative forces of Nature, was pronounced by the high priest once a year on the day of atonement, but that after the exile the true pronunciation was lost. The consonants remained, but the vowel points essential to correct articulation had been forgotten. (The present Masoretic system of vowel points was introduced only in the tenth century A.D.) This was woven into a beautiful allegory of the descent into matter and of the fall of man; for immersed in matter as we are at our present stage of evolution, we cannot utter the word or know the divine Nature in its fullness, but can perceive only the outer shell of things, represented by the remaining consonants. And even this we do not understand, and therefore for even that much of the Divine Name a substituted secret is necessary. And so in the tradition whenever the word Yahweh occurred in the reading of the Law, the name Adonai (meaning "my Lord") was substituted for it. (The modern word Jehovah is made by using the consonants JHVH, and intercalating the vowels from the word Adonai.) The tradition looks forward to a future when time or circumstances shall have restored the genuine method of pronunciation, and man will return to the God from whom he came forth, able to utter the word in all its mighty power, to command the forces latent in his own divinity.

Tên của Thượng đế, điều khiển tất cả các lực sáng tạo của Tự nhiên, được phát âm bởi thượng tế một lần mỗi năm vào ngày chuộc tội, nhưng sau khi bị lưu đày, cách phát âm thực sự đã bị mất. Các phụ âm vẫn còn, nhưng các dấu nguyên âm cần thiết để phát âm chính xác đã bị quên lãng. (Hệ thống dấu nguyên âm Masoretic hiện tại chỉ được giới thiệu vào thế kỷ thứ mười sau Công nguyên.) Điều này đã được dệt thành một ẩn dụ đẹp về sự giáng xuống vào vật chất và sự sa ngã của con người; vì bị chìm đắm trong vật chất như chúng ta đang ở giai đoạn tiến hóa hiện tại của mình, chúng ta không thể phát âm từ hoặc biết Bản chất thiêng liêng trong sự đầy đủ của nó, mà chỉ có thể nhận thức được vỏ ngoài của sự vật, được đại diện bởi các phụ âm còn lại. Và ngay cả điều này chúng ta cũng không hiểu, và do đó ngay cả đối với phần đó của Tên thiêng liêng một bí mật thay thế là cần thiết. Và vì vậy trong truyền thống bất cứ khi nào từ Yahweh xuất hiện trong việc đọc Luật, tên Adonai (có nghĩa là "Chúa của tôi") được thay thế cho nó. (Từ hiện đại Jehovah được tạo ra bằng cách sử dụng các phụ âm JHVH, và xen kẽ các nguyên âm từ từ Adonai.) Truyền thống hướng tới một tương lai khi thời gian hoặc hoàn cảnh sẽ khôi phục phương pháp phát âm chính xác, và con người sẽ trở về với Thượng đế từ đó họ đã xuất phát, có khả năng phát âm từ trong tất cả sức mạnh vĩ đại của nó, để điều khiển các lực tiềm ẩn trong thần tính của chính mình.

All this was interwoven with the doctrine of the Logos, the Word of God, expounded so admirably by Philo, and known to all Christians from the opening words of the Gospel of S. John; for the whole tradition of the divine Word is derived from the Mysteries of Egypt. The true Tetragrammaton was not the Name of God in Hebrew, but another and far more ancient word, which has ever been known to initiates of high degree. A Christian development of this symbolism forms the

Tất cả điều này đã được dệt vào giáo lý của Logos, Từ của Thượng đế, được Philo giải thích một cách tuyệt vời, và được tất cả các Kitô hữu biết đến từ những lời mở đầu của Phúc âm của S. John; vì toàn bộ truyền thống của Từ thiêng liêng được lấy từ các Bí Ẩn của Ai Cập. Tetragrammaton thực sự không phải là Tên của Thượng đế trong tiếng Hebrew, mà là một từ khác và cổ xưa hơn nhiều, vốn đã được biết đến với những người được điểm đạo cao cấp. Một sự phát triển Kitô giáo của biểu tượng này

device of a jewel worn by a certain high official in the Scottish Rite. Under the old covenant the word was lost, and even when restored through the discovery of a certain secret vault, its true pronunciation was unknown; the end of the quest was not yet reached, though it was in sight. The new covenant added in the centre yet one letter more, the mystic Shin, emblematical of fire and of the Spirit; and so the Word Jehovah became Jeheshua, the Name of the Christ. Which things are an allegory, for it is only by the finding of the Christ in the heart that the lost word can be rediscovered, and that very finding brings the knowledge of the true Tetragrammaton—that secret of man's eternal being, which from the beginning has been written upon the cross of sacrifice and always kept hidden in the heart of the world among the secret things of God.

hình thành thiết bị của một viên ngọc được đeo bởi một quan chức cao cấp nhất định trong Scottish Rite. Dưới giao ước cũ, từ đã bị mất, và ngay cả khi được khôi phục thông qua việc phát hiện ra một hầm bí mật nhất định, cách phát âm thực sự của nó vẫn chưa được biết; kết thúc của cuộc tìm kiếm vẫn chưa đạt được, mặc dù nó đã ở trong tầm nhìn. Giao ước mới đã thêm vào trung tâm một chữ cái nữa, Shin huyền bí, biểu tượng của lửa và của Tinh thần; và vì vậy Từ Jehovah trở thành Jeheshua, Tên của Christ. Những điều này là một ẩn dụ, vì chỉ bằng cách tìm thấy Christ trong trái tim mà từ bị mất có thể được tái khám phá, và chính việc tìm thấy đó mang lại kiến thức về Tetragrammaton thực sự—bí mật của sự tồn tại vĩnh cửu của con người, vốn từ đầu đã được viết trên thập giá của sự hy sinh và luôn được giữ ẩn trong trái tim của thế giới giữa những điều bí mật của Thượng đế.

Such is a brief outline of those Jewish Mysteries, the tradition of which was carried to Rome, and thence passed down through the Collegia into the mediaeval guilds, finally emerging in the eighteenth century in the speculative rituals of the Craft degrees, in the Holy Royal Arch and the degree of Mark Master Mason, and in those other emblems and ceremonies which have been incorporated into certain of the subsidiary grades belonging in their symbolic time to the old covenant. The Jewish Mysteries are the source of our present tradition, for the three Craft degrees are, and always have been, the basis of the whole system of Masonic initiation, since they enshrine the relics of the Lesser and Greater Mysteries of Egypt, which alone can be termed degrees in their original form. But before we pass on to our next link in the Masonic chain of descent—that of Rome and its Colleges—it may be well to touch upon certain of the other great Mystery-systems which were famous in the ancient world.

Đây là một phác thảo ngắn gọn về những Bí ẩn Do Thái, truyền thống của chúng đã được mang đến Rome, và từ đó truyền qua Collegia vào các hội đoàn trung cổ, cuối cùng nổi lên vào thế kỷ mười tám trong các nghi lễ suy đoán của các cấp bậc Nghề Thủ Công, trong Vòm Hoàng Gia Thánh và cấp bậc Thợ Xây Bậc Thầy Mark, và trong những biểu tượng và nghi lễ khác đã được kết hợp vào một số cấp bậc phụ thuộc thuộc về thời gian biểu tượng của giao ước cũ. Những Bí ẩn Do Thái là nguồn gốc của truyền thống hiện tại của chúng ta, vì ba cấp bậc Nghề Thủ Công là, và luôn luôn là, nền tảng của toàn bộ hệ thống điểm đạo Mason, vì chúng bảo tồn những di tích của các Bí ẩn Nhỏ và Lớn của Ai Cập, vốn chỉ có thể được gọi là các cấp bậc trong hình thức nguyên thủy của chúng. Nhưng trước khi chúng ta chuyển sang liên kết tiếp theo trong chuỗi truyền thừa Mason của chúng ta—đó là Rome và các Trường Cao đẳng của nó—có lẽ nên đề cập đến một số hệ thống Bí ẩn lớn khác vốn nổi tiếng trong thế giới cổ đại.

5. The Greek Mysteries-5. Những Bí ẩn Hy LạpTHE ELEUSINIAN MYSTERIES—NHỮNG BÍ ẨN ELESINIAN

WE come now to the Mysteries of Greece, of which the best-known and most important in classical times were the Eleusinian. There seems to be a widely-spread delusion, the origin of which we can trace to the writings of the Christian Fathers, that the Mysteries of antiquity were kept secret because they contained much that was improper, and that would not bear the light of day. That is not so in the least, and I am in a position to bear direct testimony, having been myself an initiate of the Mysteries, that there was nothing whatever in them of an objectionable character. The teachings were all of the highest and purest nature, and they could not but benefit very greatly all who had the privilege of being initiated into them. In classical and post-classical times many of the greatest men have borne witness to their worth. A few quotations—samples of many—will be sufficient to show this. Sophocles, the great tragic poet, says of them:

Chúng ta đến với những Bí ẩn của Hy Lạp, trong đó nổi tiếng nhất và quan trọng nhất trong thời kỳ cổ điển là những Bí ẩn Eleusinian. Dường như có một ảo tưởng lan rộng, nguồn gốc của nó có thể được truy nguyên từ các tác phẩm của các Giáo phụ Kitô giáo, rằng những Bí ẩn của thời cổ đại được giữ bí mật vì chúng chứa đựng nhiều điều không thích hợp, và không thể chịu được ánh sáng ban ngày. Điều đó hoàn toàn không đúng, và tôi có thể làm chứng trực tiếp, vì bản thân tôi đã là một điểm đạo đồ của những Bí ẩn, rằng không có gì trong chúng có tính chất phản cảm. Những giáo lý đều có bản chất cao quý và thuần khiết nhất, và chúng không thể không mang lại lợi ích rất lớn cho tất cả những ai có đặc quyền được điểm đạo vào chúng. Trong thời kỳ cổ điển và hậu cổ điển, nhiều người vĩ đại nhất đã làm chứng cho giá trị của chúng. Một vài trích dẫn—mẫu của nhiều—sẽ đủ để chứng minh điều này. Sophocles, nhà thơ bi kịch vĩ đại, nói về chúng:

Thrice-happy are those mortals who after the contemplation of the Mysteries go down into the realms of Hades; for there they alone will possess true life: for the rest there is naught but suffering.* (*Sophocles fr. 348, quoted Foucart: *Les Mysteres d'Eleusis*, p. 362.)

Ba lần hạnh phúc là những người phàm nhân sau khi chiêm ngưỡng những Bí ẩn đi xuống cõi Hades; vì ở đó họ sẽ sở hữu sự sống chân thực: đối với những người khác chỉ có đau khổ.* (*Sophocles fr. 348, trích dẫn Foucart: Les Mysteres d'Eleusis, tr. 362.)

Plato says through the mouth of Socrates in that wonderful death-scene in the *Phaedo*:

Plato nói qua miệng của Socrates trong cảnh chết tuyệt vời đó trong Phaedo:

I fancy that those men who established the Mysteries were not unenlightened, but in reality had a hidden meaning when they said long ago, that whoever goes uninitiated and

Tôi tưởng rằng những người đã thiết lập những Bí ẩn không phải là những người không sáng suốt, mà thực sự có một ý nghĩa ẩn giấu khi họ nói từ lâu rằng ai đi đến thế giới khác

unsanctified to the other world will lie in the mire, but he who arrives there initiated and purified will dwell with the Gods.* (*Plato. *Phaedo*. Loeb. Edition, p. 241.)

mà không được điểm đạo và không được thánh hóa sẽ nằm trong bùn, nhưng ai đến đó được điểm đạo và thanh tẩy sẽ sống cùng các Thần.* (*Plato. Phaedo. Loeb. Edition, tr. 241.)

Cicero was initiated into them and held them in the highest reverence,* (*Cic. De. *Leg*., II, 14.) while Proclus tells us in the last days of the pagan faith:

Cicero đã được điểm đạo vào chúng và giữ chúng trong sự tôn kính cao nhất,* (*Cic. De. Leg., II, 14.) trong khi Proclus nói với chúng ta trong những ngày cuối cùng của đức tin ngoại giáo:

The most holy Rites of Eleusis vouchsafe to the Initiates enjoyment of the good offices of Kore when they shall be delivered from their bodies.* (*Proclus. *Comment. in Plat. rem pub*. quoted Foucart, loc. cit., p. 364.)

Những Nghi lễ thánh thiện nhất của Eleusis ban cho các Điểm đạo đồ sự hưởng thụ những ân huệ của Kore khi họ được giải thoát khỏi thân xác.* (*Proclus. Comment. in Plat. rem pub. trích dẫn Foucart, loc. cit., tr. 364.)

It is true that in the time of the decadence of Rome there were degenerate ceremonies connected with the Mysteries of Bacchus, which involved orgies of a very unpleasant character, but they were in no way connected with the original Eleusinian Mysteries, which by that time had faded almost entirely into the background.

Đúng là vào thời kỳ suy tàn của Rome có những nghi lễ suy đồi liên quan đến những Bí ẩn của Bacchus, vốn liên quan đến những cuộc truy hoan có tính chất rất khó chịu, nhưng chúng không liên quan gì đến những Bí ẩn Eleusinian nguyên thủy, vốn vào thời điểm đó đã gần như hoàn toàn bị lu mờ.

The modern world knows little of the truth about the Greek Mysteries, for their activities and doctrines were really kept secret. Apart from the strong pressure of public opinion, which treated the slightest violation of secrecy as an act of terrible impiety, we hear of the death-penalty being inflicted in a case of the accidental intrusion of two non-initiates into the sacred enclosure at Eleusis during the celebration of the Mysteries.* (*Livy, xxxi, 14.) Very little, therefore of direct fact has reached us from pagan sources; the greater part of our information comes from the Christian writers, Hippolytus, Clement of Alexandria, Origen, Arnobius and others, who were engaged upon destroying as much as possible of the pagan religion, and therefore always spoke of the Mysteries in the worst possible

Thế giới hiện đại biết rất ít về sự thật về những Bí ẩn Hy Lạp, vì các hoạt động và giáo lý của chúng thực sự được giữ bí mật. Ngoài áp lực mạnh mẽ của dư luận, vốn coi sự vi phạm nhỏ nhất của bí mật là một hành động bất kính khủng khiếp, chúng ta nghe nói về án tử hình được áp dụng trong trường hợp hai người không được điểm đạo vô tình xâm nhập vào khu vực thiêng liêng tại Eleusis trong khi đang cử hành những Bí ẩn.* (*Livy, xxxi, 14.) Rất ít, do đó, những sự kiện trực tiếp đã đến với chúng ta từ các nguồn ngoại giáo; phần lớn thông tin của chúng ta đến từ các nhà văn Kitô giáo, Hippolytus, Clement của Alexandria, Origen, Arnobius và những người khác, vốn đang cố gắng phá hủy càng nhiều càng tốt tôn giáo ngoại giáo, và do đó luôn nói về những Bí ẩn dưới ánh sáng tồi tệ nhất có thể. Một số điều

light. Something is known of a few of the exterior tests that were applied to candidates, and of the teaching that was given through the various myths. When people outside pressed for information, and would not be put off, the officials permitted so much to be revealed.

được biết về một vài thử thách bên ngoài đã được áp dụng cho các ứng viên, và về giáo lý được truyền đạt qua các huyền thoại khác nhau. Khi những người bên ngoài yêu cầu thông tin, và không thể bị từ chối, các quan chức cho phép tiết lộ một số điều.

THE ORIGIN OF THE GREEK MYSTERIES—NGUỒN GỐC CỦA NHỮNG BÍ ẨN HY LẠP

The original founder of the Greek Mysteries was Orpheus, who was an incarnation of the same great World Teacher who had come to Egypt in 40,000 B.C. as Thoth or Hermes, to preach the doctrine of the Hidden Light. But now the method of His message was different; for it was spoken to a different race.

Người sáng lập ban đầu của những Bí ẩn Hy Lạp là Orpheus, vốn là một hóa thân của cùng một Huấn Sư Vĩ Đại Thế Giới đã đến Ai Cập vào năm 40,000 TCN như Thoth hay Hermes, để giảng dạy giáo lý về Ánh Sáng Ẩn Giấu. Nhưng bây giờ phương pháp của Thông điệp của Ngài đã khác; vì nó được nói với một chủng tộc khác.

About 7000 B.C, He came, living chiefly in the forests, where He gathered His disciples around Him. There was no king to bid him welcome, no gorgeous court to acclaim Him. He came as a singer, wandering through the land, loving the life of Nature, her sunlit spaces and her shadowed forest retreats, averse to cities and to the crowded haunts of men. A band of disciples grew around Him, and He taught them in the glades of woodland, silent save for the singing of the birds and the sweet sounds of forest life, that seemed not to break the stillness.

Khoảng năm 7000 TCN, Ngài đến, sống chủ yếu trong rừng, nơi Ngài tập hợp các đệ tử của mình xung quanh Ngài. Không có vua nào chào đón Ngài, không có triều đình lộng lẫy nào tán dương Ngài. Ngài đến như một ca sĩ, lang thang qua đất nước, yêu thích cuộc sống của Thiên nhiên, những không gian ngập nắng của bà và những nơi ẩn náu trong rừng rậm, không thích thành phố và những nơi đông đúc của con người. Một nhóm đệ tử đã tụ tập xung quanh Ngài, và Ngài dạy họ trong những khu rừng, im lặng trừ tiếng chim hót và những âm thanh ngọt ngào của cuộc sống rừng, dường như không phá vỡ sự tĩnh lặng.

He taught by song, by music, music of voice and instrument, carrying a five-stringed musical instrument, probably the origin of Apollo's lyre, and He used a pentatonic scale. To this He sang, and wondrous was His music, the Angels drawing nigh to listen to the subtle tones; by sound He worked upon the astral

Ngài dạy bằng bài hát, bằng âm nhạc, âm nhạc của giọng nói và nhạc cụ, mang theo một nhạc cụ năm dây, có lẽ là nguồn gốc của đàn lyre của Apollo, và Ngài sử dụng một thang âm pentatonic. Ngài hát theo đó, và âm nhạc của Ngài thật kỳ diệu, các Thiên Thần đến gần để lắng nghe những âm điệu tinh tế; bằng âm

and mental bodies of His disciples, purifying and expanding them; by sound He drew the subtle bodies away from the physical, and set them free in the higher worlds. His music was quite different from the sequences, repeated over and over again, by which the same result was brought about in the Rootstock of the Race, which it carried with it into India. Here He worked by melody, not by repetition of similar sounds; and the rousing of each etheric centre had its own melody, stirring it into activity. He showed His disciples living pictures, created by music, and in the Greek Mysteries this was wrought in the same way, the tradition coming down from Him. And He taught that Sound was in all things, and that if man would harmonize himself, then would the Divine Harmony manifest through him, and make all Nature glad. Thus He went through Hellas singing, and choosing here and there one who would follow Him, and singing also for the people in other ways, weaving over Greece a network of music, which should make her children beautiful and feed the artistic genius of her land.* (**Man: Whence, How and Whither*, p. 316 ff.)

thanh Ngài tác động lên các thể cảm dục và trí tuệ của các đệ tử của Ngài, thanh lọc và mở rộng chúng; bằng âm thanh Ngài kéo các thể tinh tế ra khỏi thể xác, và giải phóng chúng trong các cõi giới cao hơn. Âm nhạc của Ngài hoàn toàn khác với các chuỗi, lặp đi lặp lại, bằng cách đó cùng một kết quả được mang lại trong Giống Dân Gốc của Nhân Loại, vốn nó mang theo vào Ấn Độ. Ở đây Ngài làm việc bằng giai điệu, không phải bằng sự lặp lại của các âm thanh tương tự; và sự kích thích của mỗi trung tâm dĩ thái có giai điệu riêng của nó, kích thích nó hoạt động. Ngài cho các đệ tử của mình thấy những bức tranh sống động, được tạo ra bởi âm nhạc, và trong những Bí ẩn Hy Lạp điều này được thực hiện theo cùng một cách, truyền thống được truyền xuống từ Ngài. Và Ngài dạy rằng Âm Thanh có trong mọi thứ, và nếu con người hòa hợp bản thân mình, thì Sự Hài Hòa Thiêng Liêng sẽ biểu hiện qua anh ta, và làm cho toàn bộ Thiên nhiên vui mừng. Vì vậy, Ngài đi qua Hellas hát, và chọn lựa ở đây và đó một người sẽ theo Ngài, và cũng hát cho mọi người theo những cách khác, dệt qua Hy Lạp một mạng lưới âm nhạc, vốn sẽ làm cho con cái của bà trở nên đẹp đẽ và nuôi dưỡng thiên tài nghệ thuật của đất nước bà.* (*Man: Whence, How and Whither, tr. 316 ff.)

This wonderful tradition of the Mysteries of Orpheus was handed down for thousands of years until in classical times we find, on the one hand the Orphic Schools, of which that of Pythagoras was a splendid offshoot, and on the other the greatest of all the Greek Mysteries, those of Eleusis, which preserved much of the ancient teaching in a ceremonial form. A relic of the tradition of Orpheus is found in the fact that the hierophant of the Eleusinian Mysteries was always chosen from the sacred family of the Eumolpidae, the descendants of the fabled Eumolpus, whose name meant the sweet singer; and one of the

Truyền thống tuyệt vời này của những Bí ẩn của Orpheus đã được truyền lại qua hàng ngàn năm cho đến khi trong thời kỳ cổ điển chúng ta thấy, một mặt là các Trường Orphic, trong đó trường của Pythagoras là một nhánh tuyệt vời, và mặt khác là những Bí ẩn lớn nhất của tất cả các Bí ẩn Hy Lạp, những Bí ẩn của Eleusis, vốn bảo tồn nhiều giáo lý cổ xưa trong một hình thức nghi lễ. Một di tích của truyền thống của Orpheus được tìm thấy trong thực tế rằng vị hiền triết của những Bí ẩn Eleusinian luôn được chọn từ gia đình thiêng liêng của Eumolpidae, hậu duệ của Eumolpus huyền thoại, tên của ông có nghĩa là ca sĩ ngọt

most important qualifications for the office was the possession of a beautiful and resonant voice, with which the sacred chants might be correctly intoned.* (**Les Mysteres d'Eleusis*. Paul Foucart. Paris, 1914, p. 170.)

ngào; và một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất cho chức vụ là sở hữu một giọng nói đẹp và vang dội, với đó các bài thánh ca thiêng liêng có thể được xướng đúng cách.* (*Les Mysteres d'Eleusis. Paul Foucart. Paris, 1914, tr. 170.)

THE GODS OF GREECE—CÁC VỊ THẦN CỦA HY LẠP

The Greek idea of worship was very different from our modern conceptions. It must not be supposed that any of the educated Greeks believed in the mythology of their religion as literal fact. Men sometimes wonder how it was possible for great nations like Rome or Greece to remain satisfied with what we commonly call their religion—a chaos of unseemly myths, many of them not even decent, describing gods and goddesses who were distinctly human in their actions and passions, and were constantly quarrelling amongst themselves. The truth is that nobody was satisfied with it, and it never was at all what we mean by a religion, though it was no doubt taken literally by some ignorant people. All cultured and thinking men took up the study of one or other of the systems of philosophy, and in many cases they were also initiates of the school of the Mysteries; it was this higher teaching that really moulded their lives, and took for them the place of what we call religion—unless, indeed, they were frankly agnostic, as are so many cultured men now. Some of these weird myths, however, were explained in the Mysteries and were seen to enshrine a hidden teaching relating to the life of the soul.

Ý tưởng thờ phượng của Hy Lạp rất khác biệt so với những quan niệm hiện đại của chúng ta. Không nên cho rằng bất kỳ người Hy Lạp có học nào tin vào thần thoại của tôn giáo của họ như là sự thật. Người ta đôi khi tự hỏi làm thế nào mà các quốc gia vĩ đại như Rome hay Hy Lạp có thể hài lòng với những gì chúng ta thường gọi là tôn giáo của họ—một mớ hỗn độn của những huyền thoại không thích hợp, nhiều trong số đó thậm chí không đứng đắn, mô tả các vị thần và nữ thần vốn rõ ràng là con người trong hành động và đam mê của họ, và liên tục cãi nhau với nhau. Sự thật là không ai hài lòng với nó, và nó chưa bao giờ là những gì chúng ta gọi là tôn giáo, mặc dù không nghi ngờ gì nó đã được hiểu theo nghĩa đen bởi một số người không biết chữ. Tất cả những người có văn hóa và suy nghĩ đều nghiên cứu một hoặc một hệ thống triết học khác, và trong nhiều trường hợp họ cũng là điểm đạo đồ của trường Bí ẩn; chính giáo lý cao hơn này thực sự đã định hình cuộc sống của họ, và đối với họ nó đã thay thế những gì chúng ta gọi là tôn giáo—trừ khi, thực sự, họ thẳng thắn là người không tin, như nhiều người có văn hóa hiện nay. Một số huyền thoại kỳ lạ này, tuy nhiên, đã được giải thích trong những Bí ẩn và được thấy là chứa đựng một giáo lý ẩn giấu liên quan đến cuộc sống của linh hồn.

Nevertheless many of the gods of Greece were real personages, who played their parts in the lives of the people, and were channels to them

Tuy nhiên, nhiều vị thần của Hy Lạp là những nhân vật thực sự, đã đóng vai trò của họ trong cuộc sống của người dân, và là kênh

of the divine blessing. The chief aspect of the outer religion of Greece was the cult of the beautiful. It was known in Greece that every true work of art radiated an atmosphere of joy and beauty; therefore the Greeks surrounded themselves and their worship with every kind of lovely thing. They knew that the gods manifested themselves through beauty, were aspects of and channels for the One Beauty; and thus they gathered streams of the divine influence around them and so outpoured blessing upon the world. The gods of Greece were not the same as those reverenced in Egypt; they represented somewhat different aspects of the one eternal God in forms suited to the development of the Celtic sub-race, which was essentially an artistic, as the Egyptians had been a scientific people. As students of the occult side of religion are aware, each sub-race has its own especial presentation of truth, its own divine forms through whom worship is offered to the Supreme; and the type of religion is formulated by the World Teacher Himself in accordance with the development and culture which are to be the distinguishing characteristic of that race and its contribution to the world-plan of evolution. In Greece, as in Egypt, there was a multiplicity of these divine forms, some of them represented and ensouled by great Angels, who may be compared to some extent to those adored in Christian lands—S. Michael, S. Gabriel, S. Raphael and others. The gods of Greece were no less real than these great ones, although they belonged to an entirely different type, resembling rather the presiding Angels of the various countries than the Rulers of the nine orders of the Angelic hosts.

cho họ của phước lành thiêng liêng. Khía cạnh chính của tôn giáo bên ngoài của Hy Lạp là sự tôn thờ cái đẹp. Ở Hy Lạp, người ta biết rằng mọi tác phẩm nghệ thuật chân thực đều phát ra một bầu không khí vui vẻ và đẹp đẽ; do đó người Hy Lạp bao quanh mình và sự thờ phượng của họ với mọi thứ đẹp đẽ. Họ biết rằng các vị thần biểu hiện qua cái đẹp, là các khía cạnh và kênh cho Một Cái Đẹp; và do đó họ tập hợp các dòng ảnh hưởng thiêng liêng xung quanh họ và do đó tuôn đổ phước lành lên thế giới. Các vị thần của Hy Lạp không giống như những vị được tôn kính ở Ai Cập; họ đại diện cho những khía cạnh khác nhau của một Thượng đế vĩnh cửu trong các hình thức phù hợp với sự phát triển của giống dân phụ Celtic, vốn về cơ bản là một dân tộc nghệ thuật, như người Ai Cập đã là một dân tộc khoa học. Như những người nghiên cứu khía cạnh huyền bí của tôn giáo đều biết, mỗi giống dân phụ có sự trình bày chân lý đặc biệt của riêng mình, các hình thức thiêng liêng của riêng mình qua đó sự thờ phượng được dâng lên cho Đấng Tối Cao; và loại tôn giáo được hình thành bởi chính Huấn Sư Vĩ Đại Thế Giới phù hợp với sự phát triển và văn hóa vốn là đặc điểm nổi bật của giống dân đó và đóng góp của nó cho kế hoạch tiến hóa của thế giới. Ở Hy Lạp, cũng như ở Ai Cập, có sự đa dạng của những hình thức thiêng liêng này, một số trong số đó được đại diện và phú linh bởi các Thiên Thần vĩ đại, có thể được so sánh ở một mức độ nào đó với những vị được tôn thờ ở các vùng đất Kitô giáo —S. Michael, S. Gabriel, S. Raphael và những người khác. Các vị thần của Hy Lạp không kém phần thực tế so với những vị vĩ đại này, mặc dù họ thuộc về một loại hoàn toàn khác, giống như các Thiên Thần chủ trì của các quốc gia khác nhau hơn là các Chúa Tể của chín cấp độ của các đoàn Thiên Thần.

Pallas Athene, the grey-eyed goddess of wisdom, was a magnificent and splendid Being, who practically governed Athens in the

Pallas Athene, nữ thần trí tuệ mắt xám, là một Thực Thể tuyệt vời và lộng lẫy, vốn thực tế đã cai quản Athens trong những ngày xưa qua

old days through her devotees. Her influence was enormously stimulating, but she was not so much an embodiment of compassion or of love, as is the Blessed Virgin Mary, but rather of efficiency and of that perfect accuracy of form that is the essence of all true art. Much of the wonderful art of Greece was inspired directly by her; and to satisfy her it had to be the very highest and truest and most accurate. She could not tolerate a single line misplaced, even in the smallest thing. There was something of polished steel about Athene; she was cold and keen like a rapier, tremendously powerful, keeping the people up to the highest, the noblest, the purest, the most beautiful; and yet less for the sake of an abstract love of beauty than because it would have been a disgrace to be otherwise than beautiful. There was practically no emotion connected with Pallas Athene; we had an intellectual appreciation of her greatness, an intense devotion along mental lines, a splendid enthusiasm in following her; but we should not have ventured upon anything like personal affection. She kept Athens in perfect order, directing it, governing it, brooding over its people with her wonderful inspiration; and she watched the development of her city with the closest interest, determined that it should be ahead of Sparta and Corinth and the other cities of Greece.

những người sùng đạo của bà. Ảnh hưởng của bà vô cùng kích thích, nhưng bà không phải là hiện thân của lòng từ bi hay tình yêu, như Đức Mẹ Maria Chân Phúc, mà là của hiệu quả và sự chính xác hoàn hảo của hình thức vốn là bản chất của mọi nghệ thuật chân thực. Nhiều tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời của Hy Lạp đã được truyền cảm hứng trực tiếp bởi bà; và để làm hài lòng bà, nó phải là cao nhất, chân thực nhất và chính xác nhất. Bà không thể chịu đựng một dòng nào bị đặt sai chỗ, ngay cả trong điều nhỏ nhất. Có một cái gì đó của thép đánh bóng về Athene; bà lạnh lùng và sắc bén như một thanh kiếm, vô cùng mạnh mẽ, giữ cho người dân đạt đến mức cao nhất, cao quý nhất, thuần khiết nhất, đẹp nhất; và tuy nhiên ít vì tình yêu trừu tượng của cái đẹp hơn là vì sẽ là một sự ô nhục nếu không đẹp. Thực tế không có cảm xúc nào liên quan đến Pallas Athene; chúng ta có một sự đánh giá trí tuệ về sự vĩ đại của bà, một sự tận tụy mãnh liệt theo các dòng trí tuệ, một sự nhiệt tình tuyệt vời trong việc theo đuổi bà; nhưng chúng ta sẽ không dám có bất kỳ tình cảm cá nhân nào. Bà giữ Athens trong trật tự hoàn hảo, chỉ đạo nó, cai quản nó, ấp ủ người dân của nó với cảm hứng tuyệt vời của bà; và bà theo dõi sự phát triển của thành phố của mình với sự quan tâm chặt chẽ, quyết tâm rằng nó sẽ đi trước Sparta và Corinth và các thành phố khác của Hy Lạp.

Hera was a real personage likewise, but very different from Pallas Athene. She was one of the many incarnations or forms of the feminine aspect of the First Ray, and was thought of as the Queen of Heaven; she corresponds most closely to the Indian goddess Parvati, the shakti or power of Shiva, imaged as His consort, as Hera was the consort of Zeus.

Hera cũng là một nhân vật thực sự, nhưng rất khác với Pallas Athene. Bà là một trong nhiều hóa thân hoặc hình thức của khía cạnh nữ tính của Cung Một, và được coi là Nữ Hoàng của Thiên Đàng; bà tương ứng gần nhất với nữ thần Ấn Độ Parvati, shakti hay sức mạnh của Shiva, được hình dung như là phối ngẫu của Ngài, như Hera là phối ngẫu của Zeus.

Dionysus was the Logos Himself, just as Osiris had been in Egypt, though in a somewhat

Dionysus là Thượng đế Vũ Trụ, giống như Osiris đã từng ở Ai Cập, mặc dù ở một khía

different aspect; and the legend of His death and resurrection corresponded closely with that of Osiris, and was taught with the same signification in the Mysteries of Greece. Phoebus Apollo, the God of the Sun and of music, whose symbol was the lyre, seems originally to have been Orpheus; so that in venerating him the Greeks in reality offered their love to the great World Teacher. Demeter and her daughter Persephone or Kore were especially reverenced at Eleusis. These two deities were personifications of the great forces of nature, the first of the brooding motherhood of the earth, and the second of that creative life which makes the earth to flourish and blossom with corn and flowers and fruit, and then withdraws once more at the onset of winter into a kind of hibernation —a hidden life within, only to burst out again as though in a new incarnation under the influence of spring. Demeter appears to correspond with Uma, the Great Mother, still venerated in India.

cạnh khác; và huyền thoại về cái chết và sự phục sinh của Ngài tương ứng chặt chẽ với của Osiris, và được giảng dạy với cùng ý nghĩa trong những Bí ẩn của Hy Lạp. Phoebus Apollo, Thần Mặt Trời và âm nhạc, biểu tượng của Ngài là đàn lyre, dường như ban đầu là Orpheus; do đó khi tôn kính Ngài, người Hy Lạp thực sự dâng tình yêu của họ cho Huấn Sư Vĩ Đại Thế Giới. Demeter và con gái của bà Persephone hay Kore được đặc biệt tôn kính tại Eleusis. Hai vị thần này là hiện thân của các lực lượng lớn của thiên nhiên, đầu tiên là tình mẫu tử ấp ủ của trái đất, và thứ hai là sự sống sáng tạo làm cho trái đất phát triển và nở hoa với ngũ cốc và hoa quả, và sau đó rút lui một lần nữa khi mùa đông đến trong một loại ngủ đông—một cuộc sống ẩn giấu bên trong, chỉ để bùng nổ một lần nữa như thể trong một hóa thân mới dưới ảnh hưởng của mùa xuân. Demeter dường như tương ứng với Uma, Mẹ Vĩ Đại, vẫn được tôn kính ở Ấn Độ.

Aphrodite, the goddess of Love—”immortal Aphrodite of the broidered throne,” as Sappho calls her—represented the feminine aspect of the Deity as the divine compassion; she was called the “foam-born” because she was mystically supposed to have risen from the waters of the ocean. Swinburne describes her in magnificent lines:

Aphrodite, nữ thần Tình yêu—"Aphrodite bất tử của ngai vàng thêu", như Sappho gọi bà—đại diện cho khía cạnh nữ tính của Thượng đế như lòng từ bi thiêng liêng; bà được gọi là "sinh ra từ bọt" vì bà được cho là đã nổi lên từ nước biển. Swinburne mô tả bà trong những dòng tuyệt vời:

Her deep hair heavily laden with the odour and colour of flowers,

Mái tóc sâu của bà nặng nề với hương thơm và màu sắc của hoa,

White rose of the rose-white water, a silver splendour, a Flame …

Hoa hồng trắng của nước trắng hoa hồng, một sự lộng lẫy bạc, một Ngọn Lửa...

who, at her mystic birth,

người, khi sinh ra huyền bí của bà,

Came flushed from the full-flushed wave, and imperial, her foot on the sea.

Đã đến đỏ mặt từ làn sóng đỏ mặt đầy đủ, và đế vương, chân bà trên biển.

And the wonderful waters knew her, the winds

Và những dòng nước tuyệt vời đã biết bà,

and the viewless ways,

And the roses grew rosier, and bluer the sea-blue stream of the bays.

This beautiful symbolism of her name refers to the form side of the Deity, the root of matter —called the “deep sea”, or the “virgin sea”— which is impregnated with the divine life and beauty, and so gives birth to the loveliest of forms. The title “foam-born” is particularly appropriate when we consider that all forms are built up of aggregations of bubbles blown in the “deep sea”, the aether of space. All this was explained to the initiates of the Mysteries. The same mystical idea lies in the title of Our Lady Mary, “Star of the Sea”; although she embodies in herself a fuller manifestation of the divine love in the perfection of eternal motherhood, and indeed unites in her person many Aspects of the Deity that were divided in Greece. There were, however, two sides of the cult of Aphrodite. The higher side was embodied in *Aphrodite Ouranios*, the heavenly Aphrodite, who was indeed “the Mother of fair love”; but there was a lower aspect of her worship as *Aphrodite Pandemos*, the earthly, common love, which leads to much evil and base desire, unworthy of the name love; and this aspect was the most prominent in the days when the old religion had become outworn and corrupt. Aphrodite corresponds to some extent with Lakshmi in India.

The gods were connected with the Mysteries, and worked with and through their faithful followers; but even in the Mysteries there was less of devotion and more of intellectual appreciation than in our religion to-day. In studying different branches of the Mysteries as worked in different lands we can but give

những cơn gió và những con đường vô hình,

Và những bông hồng trở nên hồng hơn, và dòng nước xanh biển của các vịnh trở nên xanh hơn.

Biểu tượng đẹp đẽ này của tên bà đề cập đến khía cạnh hình thức của Thượng đế, gốc của vật chất—được gọi là "biển sâu", hay "biển trinh nữ"—vốn được thấm nhuần với sự sống và vẻ đẹp thiêng liêng, và do đó sinh ra những hình thức đẹp nhất. Danh hiệu "sinh ra từ bọt" đặc biệt thích hợp khi chúng ta xem xét rằng tất cả các hình thức được xây dựng từ các tập hợp của các bong bóng thổi trong "biển sâu", aether của không gian. Tất cả điều này đã được giải thích cho các điểm đạo đồ của những Bí ẩn. Cùng một ý tưởng huyền bí nằm trong danh hiệu của Đức Mẹ Maria, "Ngôi Sao của Biển"; mặc dù bà hiện thân trong mình một sự biểu hiện đầy đủ hơn của tình yêu thiêng liêng trong sự hoàn hảo của tình mẫu tử vĩnh cửu, và thực sự kết hợp trong bản thân bà nhiều Khía Cạnh của Thượng đế vốn đã được chia ra ở Hy Lạp. Tuy nhiên, có hai mặt của sự tôn thờ Aphrodite. Mặt cao hơn được hiện thân trong Aphrodite Ouranios, Aphrodite thiên đường, người thực sự là "Mẹ của tình yêu đẹp"; nhưng có một khía cạnh thấp hơn của sự thờ phượng của bà như Aphrodite Pandemos, tình yêu trần tục, phổ biến, vốn dẫn đến nhiều điều xấu và ham muốn thấp hèn, không xứng đáng với tên gọi tình yêu; và khía cạnh này là nổi bật nhất trong những ngày khi tôn giáo cũ đã trở nên lỗi thời và suy đồi. Aphrodite tương ứng ở một mức độ nào đó với Lakshmi ở Ấn Độ.

Các vị thần đã được kết nối với những Bí ẩn, và làm việc với và thông qua những người theo trung thành của họ; nhưng ngay cả trong những Bí ẩn cũng có ít sự tận tụy và nhiều sự đánh giá trí tuệ hơn trong tôn giáo của chúng ta ngày nay. Trong việc nghiên cứu các nhánh khác nhau của những Bí ẩn như được thực

certain analogies—we cannot hope to make exact comparisons; and the difficulty is still greater when we try to compare the ancient with the modern faiths—their whole outlook was so different from ours.

hiện ở các vùng đất khác nhau, chúng ta chỉ có thể đưa ra một số tương đồng—chúng ta không thể hy vọng thực hiện các so sánh chính xác; và khó khăn càng lớn hơn khi chúng ta cố gắng so sánh các đức tin cổ đại với hiện đại—cái nhìn toàn diện của họ hoàn toàn khác với của chúng ta.

THE OFFICIALS—CÁC QUAN CHỨC

The control of the Eleusinian Mysteries in classical times lay in the hands of two families: the Eumolpidae and the Keryces or heralds, who were also connected with the worship of the Pythian Apollo at Delphi. Most of the officers were chosen from these two families, although there were also important civil representatives of the Athenian State who were responsible for the public ceremonial of the Mysteries as well as for the control of finance.

Sự kiểm soát của những Bí ẩn Eleusinian trong thời kỳ cổ điển nằm trong tay của hai gia đình: Eumolpidae và Keryces hay các sứ giả, vốn cũng được kết nối với sự thờ phượng của Pythian Apollo tại Delphi. Hầu hết các quan chức được chọn từ hai gia đình này, mặc dù cũng có những đại diện dân sự quan trọng của Nhà nước Athens vốn chịu trách nhiệm cho nghi lễ công cộng của những Bí ẩn cũng như kiểm soát tài chính.

The chief officer was the hierophant, chosen for life by lot from the Eumolpidae. He alone had the guardianship of the Hallows (Hiera), those sacred treasures which were so carefully preserved at Eleusis and played so great a part in the ceremonial magic of the Mysteries. He was invariably a man of advanced age and distinguished position, and in his hands lay the supreme control over the secret ceremonial.

Quan chức chính là hiền triết, được chọn cho cuộc đời bằng cách rút thăm từ Eumolpidae. Ngài một mình có quyền giám hộ các Bảo vật (Hiera), những kho báu thiêng liêng vốn được bảo tồn cẩn thận tại Eleusis và đóng vai trò quan trọng trong ma thuật nghi lễ của những Bí ẩn. Ngài luôn là một người đàn ông lớn tuổi và có vị trí nổi bật, và trong tay Ngài nằm quyền kiểm soát tối cao đối với nghi lễ bí mật.

Next to him in rank stood the Dadouchos, the bearer of the double torch, chosen for life from the family of the Keryces. Both these officials had houses in the sacred enclosure at Eleusis, into which only initiates might enter; but while the hierophant remained in almost entire seclusion, the Dadouchos often took a prominent part in public affairs. A third official was the Hieroceryx, or sacred herald, who also was chosen for life from the family

Tiếp theo Ngài về cấp bậc là Dadouchos, người mang ngọn đuốc đôi, được chọn cho cuộc đời từ gia đình Keryces. Cả hai quan chức này đều có nhà trong khu vực thiêng liêng tại Eleusis, nơi chỉ có các điểm đạo đồ mới có thể vào; nhưng trong khi hiền triết gần như hoàn toàn sống ẩn dật, Dadouchos thường tham gia nổi bật vào các công việc công cộng. Một quan chức thứ ba là Hieroceryx, hay sứ giả thiêng liêng, cũng được chọn cho cuộc đời từ gia đình

of Keryces; one of his duties was to make the solemn proclamation to the *Mystae* before their initiation into the Greater Mysteries, to preserve silence upon sacred matters. A fourth official was the Priest of the Altar, chosen also from the Keryces, who in later times was responsible for the sacrifices. In the great days of the Mysteries animal sacrifices were never offered, but, as in all religious systems, a time came when the tradition had become formalized and much of the inner knowledge had been withdrawn. It was then that certain teachings upon the meaning of sacrifice and its place in the spiritual life were distorted and materialized into the cruel superstition that it was necessary to sacrifice animals to the Diety.

Keryces; một trong những nhiệm vụ của Ngài là đưa ra tuyên bố trang trọng cho các Mystae trước khi họ được điểm đạo vào những Bí ẩn Lớn, để giữ im lặng về các vấn đề thiêng liêng. Một quan chức thứ tư là Tư tế của Bàn thờ, cũng được chọn từ Keryces, người trong thời gian sau này chịu trách nhiệm cho các lễ hiến tế. Trong những ngày vĩ đại của những Bí ẩn, không bao giờ có lễ hiến tế động vật, nhưng, như trong tất cả các hệ thống tôn giáo, một thời gian đã đến khi truyền thống đã trở nên hình thức hóa và nhiều kiến thức bên trong đã bị rút lại. Đó là khi một số giáo lý về ý nghĩa của sự hiến tế và vị trí của nó trong cuộc sống tinh thần đã bị bóp méo và vật chất hóa thành mê tín tàn ác rằng cần phải hiến tế động vật cho Thượng đế.

There were also two women hierophants, dedicated to the two goddesses who presided over the Mysteries, Demeter and Kore; and in addition to them there was a priestess of Demeter, who appears to have been closely connected with certain other rites of the goddesses open only to women (Thesmophoria, Haloa), as well as with the Mysteries of Eleusis. A number of minor officials also took part in the ceremonial. As in Egypt, women were admitted to the Mysteries on equal terms with men, and no distinction was made between the sexes save in the matter of office. The instruction of the candidates was placed in the hands of the Mystagogues, who taught under the supervision of the hierophant and prepared the initiates for the celebration of the Mysteries, communicating to them certain formulae which would be required in the course of the ceremonial. An enclosed order of priestesses lived in retreat at Eleusis, vowed to celibacy and dedicated to the higher life. It seems probable that these are the “bees” of whom Porphyry and various grammarians speak.* (**Les Mysteres d’Eleusis*. Foucart, Ch. VI

Cũng có hai nữ hiền triết, được dành riêng cho hai nữ thần vốn chủ trì những Bí ẩn, Demeter và Kore; và ngoài họ còn có một nữ tư tế của Demeter, người dường như có liên quan chặt chẽ với một số nghi lễ khác của các nữ thần chỉ mở cho phụ nữ (Thesmophoria, Haloa), cũng như với những Bí ẩn của Eleusis. Một số quan chức nhỏ hơn cũng tham gia vào nghi lễ. Như ở Ai Cập, phụ nữ được chấp nhận vào những Bí ẩn trên cơ sở bình đẳng với nam giới, và không có sự phân biệt nào được thực hiện giữa các giới tính ngoại trừ trong vấn đề chức vụ. Việc hướng dẫn các ứng viên được đặt vào tay của các Mystagogues, những người dạy dưới sự giám sát của hiền triết và chuẩn bị các điểm đạo đồ cho việc cử hành những Bí ẩn, truyền đạt cho họ một số công thức vốn sẽ được yêu cầu trong quá trình nghi lễ. Một dòng tu kín của các nữ tư tế sống trong sự ẩn dật tại Eleusis, thề sống độc thân và dành riêng cho cuộc sống cao hơn. Có vẻ như có khả năng rằng đây là những "con ong" mà Porphyry và các nhà ngữ pháp khác nhau nói đến.* (*Les Mysteres d’Eleusis. Foucart, Ch. VI và VIII, passim.)

and VIII, *passim*.)

THE LESSER MYSTERIES—NHỮNG BÍ ẨN NHỎ

The Eleusinian Mysteries were divided into two degrees, the Lesser and the Greater. We see no trace of the tri-gradal system suggested by some scholars, although there were special ceremonies for the installation of the principal officers. The Lesser Mysteries were celebrated in the Temple of Demeter and Kore at Agrae, near Athens, in the month of March. In them teaching was given upon the life after death in the intermediate or astral world, just as in the Lesser Mysteries of Egypt, and in this sense it is possible to compare the Lesser Mysteries with our Masonic 1°, although the details of the ceremonial do not exactly correspond. The ceremony was conducted by the hierophant of Eleusis, assisted by his various officers; and the initiates of this degree were called mystae.

Những Bí ẩn Eleusinian được chia thành hai cấp bậc, Nhỏ và Lớn. Chúng ta không thấy dấu vết của hệ thống ba cấp bậc được một số học giả đề xuất, mặc dù có những nghi lễ đặc biệt cho việc cài đặt các quan chức chính. Những Bí ẩn Nhỏ được cử hành trong Đền thờ Demeter và Kore tại Agrae, gần Athens, vào tháng Ba. Trong chúng, giáo lý được truyền đạt về cuộc sống sau cái chết trong thế giới trung gian hay cảm dục, giống như trong những Bí ẩn Nhỏ của Ai Cập, và theo nghĩa này có thể so sánh những Bí ẩn Nhỏ với cấp bậc 1° của Mason, mặc dù chi tiết của nghi lễ không hoàn toàn tương ứng. Nghi lễ được thực hiện bởi hiền triết của Eleusis, được hỗ trợ bởi các quan chức khác nhau của Ngài; và các điểm đạo đồ của cấp bậc này được gọi là mystae.

The ceremonies opened with a preliminary purification or baptism in the waters of the Ilissus, during which certain ritual formulae were recited; they were continued in the secrecy of the temple, in which representations of the astral world were shown to the candidate, and instruction given upon the results of certain courses of action in the life after death. In earlier days when the hierophant directing the studies described the effect of some particular vice or crime, he used his occult power to materialize some good example of the fate which his words portrayed, in some cases, it is stated, enabling the sufferer to speak and explain the condition in which he found himself as the outcome of his neglect while on earth of the eternal laws under which the worlds are governed. Sometimes, instead of this, a vivid image of

Các nghi lễ mở đầu bằng một sự thanh tẩy sơ bộ hay lễ rửa tội trong nước của Ilissus, trong đó một số công thức nghi lễ được đọc; chúng được tiếp tục trong sự bí mật của đền thờ, trong đó các đại diện của thế giới cảm dục được trình bày cho ứng viên, và hướng dẫn được đưa ra về kết quả của một số hành động nhất định trong cuộc sống sau cái chết. Trong những ngày trước đây khi hiền triết chỉ đạo các nghiên cứu mô tả tác động của một số tội lỗi hay tội ác cụ thể, Ngài sử dụng quyền năng huyền bí của mình để hiện hình một ví dụ tốt về số phận mà lời Ngài miêu tả, trong một số trường hợp, được cho là cho phép người chịu đựng nói và giải thích tình trạng mà Ngài thấy mình là kết quả của sự bỏ bê của mình trong khi trên trái đất của các luật vĩnh cửu dưới đó các thế giới được cai quản. Đôi khi, thay vì điều này, một hình ảnh sống động của trạng thái

the state of some victim of his own folly would be materialized for the instruction of the neophytes.

In the days of the decadence, just as in Egypt, there remained no hierophant who possessed the power to produce these occult illustrations, and consequently their place was taken by actors dressed to represent the sufferers, and in some cases by ghostly images projected by means of concave mirrors—or even by cleverly executed statuary or mechanical figures. Of course it was perfectly understood by all concerned that these were only representations, and no one was ever led to suppose that they were original cases. Certain of our ecclesiastical writers, however, failed to realize this, and some of them spent much time and ingenuity in “exposing” deceptions which never deceived anyone, least of all those who were specially concerned with them. Besides this teaching upon the exact results in astral life of physical thought and action, much instruction was given in cosmogony, and the evolution of man on this earth was fully explained, again with the aid of illustrative scenes and figures, produced at first by materialization, but later imitated in various ways.

The initiates of the Mysteries had a number of proverbs and aphorisms peculiar to themselves. “Death is life, and life is death” was a saying which will need no interpretation for the student of the inner side of life, who comprehends; at least to some extent, how infinitely more real and vivid is life on any other plane than this imprisonment in the flesh. “Whosoever pursues realities during this life will pursue them after death; whosoever pursues unrealities during this life will pursue them

của một số nạn nhân của sự ngu ngốc của mình sẽ được hiện hình để hướng dẫn các người sơ cơ.

Trong những ngày suy tàn, giống như ở Ai Cập, không còn hiền triết nào có quyền năng để tạo ra những minh họa huyền bí này, và do đó vị trí của chúng được thay thế bằng các diễn viên mặc trang phục để đại diện cho những người chịu đựng, và trong một số trường hợp bằng các hình ảnh ma quái được phóng chiếu bằng cách sử dụng gương lõm—hoặc thậm chí bằng các bức tượng hoặc hình cơ khí được thực hiện khéo léo. Tất nhiên, tất cả những người liên quan đều hiểu rõ rằng đây chỉ là những đại diện, và không ai từng bị dẫn dắt để cho rằng chúng là những trường hợp gốc. Tuy nhiên, một số nhà văn giáo hội của chúng ta đã không nhận ra điều này, và một số trong số họ đã dành nhiều thời gian và sự khéo léo để "vạch trần" những lừa dối vốn không bao giờ lừa dối ai, ít nhất là những người đặc biệt liên quan đến chúng. Ngoài giáo lý này về kết quả chính xác trong cuộc sống cảm dục của suy nghĩ và hành động vật lý, nhiều hướng dẫn đã được đưa ra về vũ trụ học, và sự tiến hóa của con người trên trái đất này đã được giải thích đầy đủ, một lần nữa với sự trợ giúp của các cảnh và hình ảnh minh họa, được sản xuất ban đầu bằng cách hiện hình, nhưng sau đó được bắt chước bằng nhiều cách khác nhau.

Các điểm đạo đồ của những Bí ẩn có một số câu tục ngữ và châm ngôn đặc biệt của riêng họ. "Cái chết là sự sống, và sự sống là cái chết" là một câu nói vốn sẽ không cần giải thích cho học sinh của khía cạnh bên trong của cuộc sống, người hiểu; ít nhất là ở một mức độ nào đó, cuộc sống trên bất kỳ cõi nào khác vô cùng thực tế và sống động hơn là sự giam cầm trong xác thịt này. "Ai theo đuổi thực tại trong cuộc sống này sẽ theo đuổi chúng sau cái chết; ai theo đuổi những điều không thực trong cuộc sống này cũng sẽ theo đuổi chúng sau cái

also after death," was another statement entirely in line with the facts of post-mortem existence, and it emphasizes the great truth upon which we so often find it necessary to insist, that death in no way changes the real man, but that his disposition and his mode of thought remain exactly what they were before.

chết," là một tuyên bố khác hoàn toàn phù hợp với các sự kiện của sự tồn tại sau cái chết, và nó nhấn mạnh sự thật lớn mà chúng ta thường thấy cần thiết phải nhấn mạnh, rằng cái chết không thay đổi con người thực sự, mà tính cách và cách suy nghĩ của anh ta vẫn hoàn toàn như trước.

The myths of the exoteric religion of the country were taken up and studied in the Eleusinian Mysteries, as in the Mysteries of Egypt. Among those relating to the life after death was that of Tantalus, who was condemned to suffer perpetual thirst in Hades: water surrounded him on all sides, but receded from him whenever he attempted to drink; over his head hung branches of fruit which receded in like manner when he stretched out his hand to touch them. This was interpreted to mean that everyone who dies full of sensual desire of any kind finds himself after death still full of desire, but unable to gratify it.

Các huyền thoại của tôn giáo ngoại giáo của đất nước đã được tiếp nhận và nghiên cứu trong những Bí ẩn Eleusinian, như trong những Bí ẩn của Ai Cập. Trong số những huyền thoại liên quan đến cuộc sống sau cái chết là của Tantalus, người bị kết án chịu đựng sự khát khao vĩnh viễn ở Hades: nước bao quanh anh ta từ mọi phía, nhưng rút lui khỏi anh ta bất cứ khi nào anh ta cố gắng uống; trên đầu anh ta treo những cành trái cây vốn cũng rút lui theo cách tương tự khi anh ta đưa tay ra để chạm vào chúng. Điều này được giải thích có nghĩa là mọi người chết đầy ham muốn nhục dục đều thấy mình sau cái chết vẫn đầy ham muốn, nhưng không thể thỏa mãn nó.

Another story was that of Sisyphus, who was condemned always to roll uphill a huge block of marble, which as soon as it reached the top rolled down again. That represents the condition after death of a man full of personal ambition, who has spent his life in making plans for selfish ends. In the other world he goes on making plans and working them out, but always finds at the point of completion that they are nothing but a dream. The liver of Tityus was ceaselessly devoured by vultures. This was symbolical of the raging desire that tears at a man until it is burnt out by suffering. In many such ways desire is purified and the man is able to pass onwards to the life of the heaven-world, which was the subject of instruction in the Greater Mysteries.

Một câu chuyện khác là của Sisyphus, người bị kết án luôn lăn một khối đá cẩm thạch lớn lên đồi, vốn ngay khi nó đạt đến đỉnh lại lăn xuống. Điều đó đại diện cho tình trạng sau cái chết của một người đầy tham vọng cá nhân, người đã dành cuộc đời mình để lập kế hoạch cho những mục đích ích kỷ. Trong thế giới khác, anh ta tiếp tục lập kế hoạch và thực hiện chúng, nhưng luôn thấy tại điểm hoàn thành rằng chúng chỉ là một giấc mơ. Gan của Tityus bị kền kền ăn liên tục. Điều này tượng trưng cho ham muốn mãnh liệt xé nát một người cho đến khi nó bị đốt cháy bởi sự đau khổ. Theo nhiều cách như vậy, ham muốn được thanh lọc và người đó có thể tiến tới cuộc sống của thế giới thiên đường, vốn là chủ đề của giáo lý trong những Bí ẩn Lớn.

Within the Lesser Mysteries, just as in the

Trong những Bí ẩn Nhỏ, giống như trong

Mysteries of Egypt, there existed an inner school for the training of specially selected candidates. These were taught to awaken the senses of the astral plane, so that the teaching given in the Mysteries could be verified by them at first hand. As in Egypt, the severe tests of courage were applied only to the small proportion of those who entered the Mysteries who intended to take up positive occult training, and become active workers on the astral and higher planes. Tens of thousands of people were initiated without them. One classical author mentions a gathering of thirty thousand initiates. All serious-minded people gravitated towards these Mysteries, much as the better class of young men and women of our day go to the great Universities, and in addition many were interested in one or other of the systems of philosophy.

những Bí ẩn của Ai Cập, có một trường học bên trong để đào tạo các ứng viên được chọn đặc biệt. Những người này được dạy để đánh thức các giác quan của cõi cảm dục, để giáo lý được truyền đạt trong những Bí ẩn có thể được xác minh bởi họ từ đầu. Như ở Ai Cập, các thử thách nghiêm ngặt về lòng can đảm chỉ được áp dụng cho một tỷ lệ nhỏ của những người vào những Bí ẩn vốn dự định theo đuổi đào tạo huyền bí tích cực, và trở thành những người làm việc tích cực trên các cõi cảm dục và cao hơn. Hàng chục ngàn người đã được điểm đạo mà không có chúng. Một tác giả cổ điển đề cập đến một cuộc tụ họp của ba mươi ngàn điểm đạo đồ. Tất cả những người nghiêm túc đều hướng về những Bí ẩn này, giống như lớp thanh niên nam nữ tốt hơn của chúng ta ngày nay đến các trường Đại học lớn, và ngoài ra nhiều người quan tâm đến một hoặc một hệ thống triết học khác.

This inner school was kept secret, so that none even of the initiates knew of its existence until actually received into it. The dress of the mystae was the dappled fawn-skin (Nebris),* (**Recherches sur les Mysteres du Paganisme*. Par M. le Baron de Sainte-Croix. Ed., Paris, 1817. Tome I, p. 347.) a fitting emblem of the uncontrolled astral body, which in this 1° had to be trained and brought into subjection by the will. This dress corresponded with the leopard-skin worn by the Egyptian priests, and the tiger or antelope skin so often used by the Eastern Yogis.

Trường học bên trong này được giữ bí mật, để không ai trong số các điểm đạo đồ biết về sự tồn tại của nó cho đến khi thực sự được nhận vào. Trang phục của mystae là da hươu đốm (Nebris),* (*Recherches sur les Mysteres du Paganisme. Par M. le Baron de Sainte-Croix. Ed., Paris, 1817. Tome I, tr. 347.) một biểu tượng phù hợp của thể cảm dục không kiểm soát, vốn trong cấp bậc 1° này phải được huấn luyện và đưa vào sự phục tùng bởi ý chí. Trang phục này tương ứng với da báo được các tư tế Ai Cập mặc, và da hổ hoặc linh dương thường được các Yogi phương Đông sử dụng.

THE GREATER MYSTERIES—NHỮNG BÍ ẨN LỚN

The Greater Mysteries were held at Eleusis in the month of September (Boedromion), and in connection with their celebration all Greece went into holiday, and splendid public processions took place, in which the whole

Những Bí ẩn Lớn được tổ chức tại Eleusis vào tháng Chín (Boedromion), và trong sự kết nối với việc cử hành của chúng, toàn bộ Hy Lạp đã nghỉ lễ, và các cuộc diễu hành công cộng tuyệt vời đã diễn ra, trong đó toàn bộ dân chúng, cả

populace, both initiates and non-initiates, joined. These public processions have been described in detail by contemporary writers; but beyond these exoteric descriptions nothing of the Greater Mysteries is known to the outer world save through a few obscure hints. On the 13th Boedromion the young men gathered at Eleusis to form the escort of the solemn procession to Athens, which was distant from Eleusis some twelve miles. On the 14th the Hallows (Hiera) were solemnly escorted to the great city, accompanied by the hierophant and his officers, the members of the priestly families, the college of priestesses and the retinue of the Eleusinian temple. The Hallows were treated with the deepest reverence; they were conveyed in great wicker baskets secured with bands of purple wool, and placed upon a ceremonial car. Only the hierophant and his ministers were allowed to handle them, and none but initiates might even see them, under pain of death. During the rest of the year they remained in a shrine or chapel (Anactoron) in the temple at Eleusis, and were guarded with the utmost care and awe, as being of divine origin.

điểm đạo đồ và không điểm đạo, tham gia. Những cuộc diễu hành công cộng này đã được mô tả chi tiết bởi các nhà văn đương thời; nhưng ngoài những mô tả ngoại giáo này, không có gì về những Bí ẩn Lớn được biết đến với thế giới bên ngoài ngoại trừ một vài gợi ý mơ hồ. Vào ngày 13 Boedromion, những người trẻ tuổi tụ tập tại Eleusis để hình thành đoàn hộ tống của cuộc diễu hành trang trọng đến Athens, vốn cách Eleusis khoảng mười hai dặm. Vào ngày 14, các Bảo vật (Hiera) được hộ tống trang trọng đến thành phố lớn, đi kèm với hiền triết và các quan chức của Ngài, các thành viên của các gia đình tư tế, trường đại học của các nữ tư tế và đoàn tùy tùng của đền thờ Eleusinian. Các Bảo vật được đối xử với sự tôn kính sâu sắc nhất; chúng được vận chuyển trong các giỏ lớn bằng liễu gai được buộc bằng các dải len màu tím, và được đặt trên một xe nghi lễ. Chỉ có hiền triết và các bộ trưởng của Ngài mới được phép xử lý chúng, và không ai ngoài các điểm đạo đồ có thể nhìn thấy chúng, dưới hình phạt tử hình. Trong suốt phần còn lại của năm, chúng được giữ trong một ngôi đền hoặc nhà nguyện (Anactoron) trong đền thờ tại Eleusis, và được bảo vệ với sự cẩn thận và kính sợ tối đa, như là có nguồn gốc thiêng liêng.

When the procession reached the outskirts of the city of Athens, the Hallows were met by the magistrates and people, and were escorted with all magnificence and pomp to the Eleusinion at the foot of the Acropolis. Like the mother temple at Eleusis, this was surrounded by high walls, and no one but the initiates was ever allowed to enter. On the 15th day of the month, the day of the full moon, the mystae who were to be advanced to the Greater Mysteries assembled, and the solemn proclamation was made, enumerating those to whom access to the Mysteries was forbidden … “Whoso hath unclean hands … whoso hath an unintelligible voice”.*

Khi đoàn diễu hành đến ngoại ô thành phố Athens, các Bảo vật được các quan chức và người dân đón tiếp, và được hộ tống với tất cả sự lộng lẫy và hoành tráng đến Eleusinion dưới chân Acropolis. Giống như đền thờ mẹ tại Eleusis, nơi này được bao quanh bởi các bức tường cao, và không ai ngoài các điểm đạo đồ được phép vào. Vào ngày 15 của tháng, ngày trăng tròn, các mystae vốn sẽ được thăng tiến vào những Bí ẩn Lớn tụ tập, và tuyên bố trang trọng được đưa ra, liệt kê những người bị cấm tiếp cận những Bí ẩn... "Ai có bàn tay không sạch... ai có giọng nói không rõ ràng".* (*Libanius, trích dẫn Foucart. op. cit., tr. 311.) Tiêu chuẩn này đã được hiểu là chỉ những

(*Libanius, quoted Foucart. op. cit., p. 311.) This latter qualification has been taken to mean that only Greek-speaking people could be admitted to the Mysteries; but M. Foucart suggests the more probable explanation that the voice must be free from impediment in order that the sacred formulae might be pronounced correctly; and he compares this qualification to the Egyptian title *Maat-heru*, which meant not only "true of voice" but one who is able to wield the occult powers of sound without mistake.* (**Ibid.*, p. 149.) When we remember the tradition of Orpheus and realize how great a part sound played in the Greek Mysteries, we may understand that this conjecture is not without foundation.

người nói tiếng Hy Lạp mới có thể được chấp nhận vào những Bí ẩn; nhưng M. Foucart đề xuất giải thích hợp lý hơn rằng giọng nói phải không có trở ngại để các công thức thiêng liêng có thể được phát âm chính xác; và ông so sánh tiêu chuẩn này với danh hiệu Ai Cập Maat-heru, vốn không chỉ có nghĩa là "đúng giọng" mà còn là người có khả năng sử dụng quyền năng huyền bí của âm thanh mà không mắc lỗi.* (*Ibid., tr. 149.) Khi chúng ta nhớ lại truyền thống của Orpheus và nhận ra vai trò lớn của âm thanh trong những Bí ẩn Hy Lạp, chúng ta có thể hiểu rằng giả thuyết này không phải là không có cơ sở.

On the 16th day of the month the mystae took a ceremonial bath of purification in the sea; on the 17th and 18th various public processions took place in Athens; while the mystae remained secluded in the temple, receiving instruction and preparing themselves by meditation for their initiation into the Greater Mysteries. On the 19th the great procession of the initiates to Eleusis was formed, the Hallows were carried back to their ancient resting-place with the fullest possible pomp and splendour, and the candidates and Brn. marched in triumph to the temple of initiation accompanied by vast crowds of people.

Vào ngày 16 của tháng, các mystae thực hiện một lễ tắm thanh tẩy nghi lễ trong biển; vào ngày 17 và 18, các cuộc diễu hành công cộng khác nhau diễn ra ở Athens; trong khi các mystae vẫn ẩn dật trong đền thờ, nhận hướng dẫn và chuẩn bị bản thân bằng thiền định cho việc điểm đạo vào những Bí ẩn Lớn. Vào ngày 19, cuộc diễu hành lớn của các điểm đạo đồ đến Eleusis được hình thành, các Bảo vật được mang trở lại nơi nghỉ ngơi cổ xưa của chúng với sự lộng lẫy và hoành tráng tối đa, và các ứng viên và các huynh đệ diễu hành trong chiến thắng đến đền thờ điểm đạo đi kèm với đám đông người dân.

First came the car of Iacchos, bearing the statue of "the fair young God", who was one of the forms of Dionysus, the "Blazing Star of nocturnal Initiation" as Aristophanes calls him;* (*Aristophanes. *Frogs*, 346.) next marched the young men, myrtle-crowned, with shields and lances glittering in the sunlight, whose duty and privilege it was to escort the sacred Hallows, borne aloft upon the ceremonial car in the great wicker baskets, still bound with purple wool; after them came

Đầu tiên là xe của Iacchos, mang theo bức tượng của "vị Thần trẻ đẹp", người là một trong những hình thức của Dionysus, "Ngôi Sao Rực Rỡ của Điểm Đạo Ban Đêm" như Aristophanes gọi Ngài;* (*Aristophanes. Frogs, 346.) tiếp theo là những người trẻ tuổi, đội vòng nguyệt quế, với khiên và giáo lấp lánh dưới ánh mặt trời, nhiệm vụ và đặc quyền của họ là hộ tống các Bảo vật thiêng liêng, được mang cao trên xe nghi lễ trong các giỏ lớn bằng liễu gai, vẫn được buộc bằng len màu tím; sau họ là hiền

the hierophant and his officers, dressed in their purple robes and wearing myrtle crowns, followed by the mystae in charge of the mystagogues. After them marched the vast company of initiates and people, arranged according to their tribes and demes, and preceded by the civil magistrates and the council of the five hundred; and the whole splendid throng was followed by a train of baggage-animals carrying bedding and provisions for the few days' sojourn at Eleusis.

triết và các quan chức của Ngài, mặc áo choàng màu tím và đội vòng nguyệt quế, theo sau là các mystae dưới sự chăm sóc của các mystagogues. Sau họ là đoàn người khổng lồ của các điểm đạo đồ và người dân, được sắp xếp theo các bộ lạc và demes của họ, và được dẫn đầu bởi các quan chức dân sự và hội đồng năm trăm; và toàn bộ đoàn người lộng lẫy được theo sau bởi một đoàn động vật chở hành lý mang theo giường ngủ và lương thực cho vài ngày lưu trú tại Eleusis.

The procession arrived at the sacred village after nightfall, and glowed like a river of fire in the blazing light of the torches carried by all the people; and after a tremendous ovation the Hallows were carried into the sacred enclosure by the hierophant, who placed them once more in the secret shrine within the hall of initiation (Telesterion). The next two days, during which the actual ceremonial instruction took place, were spent by the initiates within the enclosing walls of the temple, and the whole glorious celebration concluded with a festal assembly held outside the temple walls, in which all the citizens took part, afterwards returning quietly to their homes.* (**Les Mysteres d'Eleusis*. Ch. XI and XII, *passim*.)

Đoàn diễu hành đến ngôi làng thiêng liêng sau khi trời tối, và sáng rực như một dòng sông lửa trong ánh sáng rực rỡ của các ngọn đuốc được mang bởi tất cả mọi người; và sau một sự hoan nghênh lớn, các Bảo vật được mang vào khu vực thiêng liêng bởi hiền triết, người đặt chúng một lần nữa trong ngôi đền bí mật trong hội trường điểm đạo (Telesterion). Hai ngày tiếp theo, trong đó việc hướng dẫn nghi lễ thực sự diễn ra, được các điểm đạo đồ dành trong các bức tường bao quanh của đền thờ, và toàn bộ lễ kỷ niệm vinh quang kết thúc với một cuộc tụ họp lễ hội được tổ chức bên ngoài các bức tường đền thờ, trong đó tất cả công dân tham gia, sau đó trở về nhà một cách yên tĩnh.* (*Les Mysteres d'Eleusis. Ch. XI và XII, passim.)

In the Greater Mysteries the teaching upon the life after death was extended to the heaven-world; they thus corresponded to some extent to our 2°. The initiates were named epoptae, and their ceremonial garment was no longer a fawn-skin, but a golden fleece—whence, naturally, the whole myth of Jason and his companions. This symbolized the mental body, and the power definitely to function in it. Those who have seen the splendid radiance of all which pertains to that mental plane, who have noticed the innumerable vortices produced by the ceaseless emission and impact of thought-forms, who remember that

Trong những Bí ẩn Lớn, giáo lý về cuộc sống sau cái chết được mở rộng đến thế giới thiên đường; do đó chúng tương ứng ở một mức độ nào đó với cấp bậc 2° của chúng ta. Các điểm đạo đồ được gọi là epoptae, và trang phục nghi lễ của họ không còn là da hươu, mà là bộ lông vàng—từ đó, tự nhiên, toàn bộ huyền thoại về Jason và các bạn đồng hành của ông. Điều này tượng trưng cho thể trí, và khả năng hoạt động rõ ràng trong nó. Những người đã thấy sự rực rỡ tuyệt vời của tất cả những gì liên quan đến cõi trí, những người đã chú ý đến vô số xoáy nước được tạo ra bởi sự phát ra và va chạm không ngừng của các hình tư tưởng, những

a brilliant yellow is especially the colour which manifests intellectual activity, will acknowledge that this was no inapt representation.

người nhớ rằng màu vàng rực rỡ đặc biệt là màu sắc biểu hiện hoạt động trí tuệ, sẽ thừa nhận rằng đây không phải là một đại diện không phù hợp.

In this class, as in the lower one, there were two types—those who could be taught to use the mental body, and to form round it the strong temporary vehicle of astral matter which has sometimes been called the mayavi rupa—and the far greater majority who were not yet prepared for this development, but could nevertheless be instructed with regard to the mental plane and the powers and faculties appropriate to it. As in the Lesser Mysteries men learned the exact result in the intermediate world after death of certain actions and modes of life on the physical plane, so in the Greater Mysteries they learnt how causes generated in this lower existence worked out in the heaven-world. In the Lesser the necessity and the method of the control of desires, passions and emotions was made clear; in the Greater the same teaching was given with regard to the control of mind.

Trong lớp này, cũng như trong lớp thấp hơn, có hai loại—những người có thể được dạy để sử dụng thể trí, và để hình thành xung quanh nó phương tiện tạm thời mạnh mẽ của vật chất cảm dục vốn đôi khi được gọi là mayavi rupa—và phần lớn hơn nhiều vốn chưa sẵn sàng cho sự phát triển này, nhưng vẫn có thể được hướng dẫn liên quan đến cõi trí và các quyền năng và khả năng thích hợp với nó. Như trong những Bí ẩn Nhỏ, con người học được kết quả chính xác trong thế giới trung gian sau cái chết của một số hành động và cách sống nhất định trên cõi vật lý, vì vậy trong những Bí ẩn Lớn họ học được cách các nguyên nhân được tạo ra trong sự tồn tại thấp hơn này hoạt động trong thế giới thiên đường. Trong những Bí ẩn Nhỏ, sự cần thiết và phương pháp kiểm soát ham muốn, đam mê và cảm xúc được làm rõ; trong những Bí ẩn Lớn, cùng một giáo lý được đưa ra liên quan đến việc kiểm soát trí tuệ.

Further teaching upon cosmogenesis and anthropogenesis was also continued. In the Greater Mysteries instead of being instructed only as to the broad outlines of evolution by reincarnation (which does not appear to have been clearly taught in the outer religion), and the previous races of mankind, the initiates now received a description of the whole scheme as we have it to-day, including the seven great chains of worlds and their positions in the solar system as a whole. Their terms were different from ours, but the instruction was in essence the same; where we speak of successive life-waves and outpourings, they spoke of aeons and emanations, but there is no doubt that they were fully in touch with the facts, and that they represented them to their pupils in

Giáo lý thêm về vũ trụ học và nhân học cũng được tiếp tục. Trong những Bí ẩn Lớn, thay vì chỉ được hướng dẫn về các đường nét rộng lớn của tiến hóa qua tái sinh (vốn không được giảng dạy rõ ràng trong tôn giáo ngoại giáo), và các giống dân trước đây của nhân loại, các điểm đạo đồ bây giờ nhận được một mô tả về toàn bộ kế hoạch như chúng ta có ngày nay, bao gồm bảy chuỗi thế giới lớn và vị trí của chúng trong hệ mặt trời như một tổng thể. Các thuật ngữ của họ khác với của chúng ta, nhưng hướng dẫn về bản chất là giống nhau; nơi chúng ta nói về các làn sóng sự sống và các lần tuôn đổ kế tiếp, họ nói về các aeon và xuất lộ, nhưng không nghi ngờ gì rằng họ hoàn toàn tiếp xúc với các sự kiện, và rằng họ đã đại diện chúng cho học sinh của họ trong những tầm nhìn tuyệt vời về các quá trình vũ trụ và các

wonderful visions of cosmic processes and their terrestrial analogies.

tương đồng trên trái đất của chúng.

Just as in the case of the after-death states, these representations were at first produced by occult methods; and later, when these failed them, by mechanical and pictorial means, the results of which were greatly inferior. Illustrations of the development of the human embryo, shown by picture or model in the same way as we might show some of them by means of a microscope, were employed to teach by the law of correspondences the truth of cosmic evolution. We may remember how Madame Blavatsky adopted in *The Secret Doctrine* a similar method of illustrating the same evolutionary processes.* (*Op. cit., Vol. iii, p. 441.) It is probable that a misunderstanding of the representation of some of these processes of reproduction was distorted into an idea of indecency, and so the seed was sown from which sprang later the false and foolish accusations of the ignorant and bigoted Christians.

Cũng như trong trường hợp của các trạng thái sau cái chết, những đại diện này ban đầu được sản xuất bằng các phương pháp huyền bí; và sau đó, khi những phương pháp này thất bại, bằng các phương tiện cơ khí và hình ảnh, kết quả của chúng kém hơn rất nhiều. Các minh họa về sự phát triển của phôi người, được hiển thị bằng hình ảnh hoặc mô hình theo cùng một cách như chúng ta có thể hiển thị một số trong số chúng bằng kính hiển vi, đã được sử dụng để dạy theo luật tương ứng sự thật của tiến hóa vũ trụ. Chúng ta có thể nhớ lại cách Madame Blavatsky đã áp dụng trong Giáo Lý Bí Nhiệm một phương pháp tương tự để minh họa các quá trình tiến hóa tương tự.* (*Op. cit., Vol. iii, tr. 441.) Có khả năng rằng sự hiểu lầm về đại diện của một số quá trình sinh sản này đã bị bóp méo thành một ý tưởng về sự không đứng đắn, và do đó hạt giống đã được gieo từ đó nảy sinh sau này những cáo buộc sai lầm và ngu ngốc của những người Kitô giáo không biết và cuồng tín.

The culmination of the ceremonial of the Greater Mysteries was the exposition of an ear of corn. Of this Hippolytus speaks:

Đỉnh cao của nghi lễ của những Bí ẩn Lớn là sự trình bày của một bông ngô. Hippolytus nói về điều này:

The Athenians, while initiating people into the Eleusinian Rites, likewise display to those who are being admitted to the highest grade at these Mysteries, the mighty, marvellous, and most perfect secret suitable for one initiated into the highest mystic truths: I allude to an ear of corn in silence reaped. This ear of corn is also considered among the Athenians to constitute the perfect and enormous illumination that has descended from the unportrayable One, just as the hierophant himself declares.* (*Hippolytus. *Refutation of All Heresies*, Bk. V, iii (Ante-Nicene Library Ed.))

Người Athens, trong khi điểm đạo mọi người vào các Nghi lễ Eleusinian, cũng hiển thị cho những người đang được nhận vào cấp bậc cao nhất tại những Bí ẩn này, bí mật mạnh mẽ, kỳ diệu và hoàn hảo nhất phù hợp cho một người được điểm đạo vào những chân lý huyền bí cao nhất: Tôi ám chỉ đến một bông ngô được gặt trong im lặng. Bông ngô này cũng được coi là trong số người Athens để tạo thành sự soi sáng hoàn hảo và khổng lồ đã hạ xuống từ Đấng không thể miêu tả, giống như chính hiền triết tuyên bố.* (*Hippolytus. Refutation of All Heresies, Bk. V, iii (Ante-Nicene Library Ed.))

This symbol referred to the divine life of God, ever-changing, ever-renewed, buried in the earth of the lower planes, only to rise in other forms to a fuller and more abundant life, passing from manifestation to manifestation without end. This was explained by the hierophant to the initiates, and the simplicity of the symbol and the beauty and profundity of the meaning underlying it formed a fitting climax to a wonderful ceremony.

Biểu tượng này đề cập đến sự sống thiêng liêng của Thượng đế, luôn thay đổi, luôn được đổi mới, chôn vùi trong đất của các cõi thấp hơn, chỉ để trỗi dậy trong các hình thức khác đến một cuộc sống đầy đủ và phong phú hơn, chuyển từ biểu hiện này sang biểu hiện khác mà không có kết thúc. Điều này đã được giải thích bởi hiền triết cho các điểm đạo đồ, và sự đơn giản của biểu tượng và vẻ đẹp và sự sâu sắc của ý nghĩa ẩn dưới nó đã tạo thành một đỉnh cao phù hợp cho một nghi lễ tuyệt vời.

THE MYTHS OF THE GREATER MYSTERIES—CÁC HUYỀN THOẠI CỦA NHỮNG BÍ ẨN LỚN

The meaning of various myths was explained in detail in the instruction given to the initiates. The legend of Persephone or Proserpine (Kore) is clearly an occult parable of the descent of the soul into matter. If we remember how the story tells us that Proserpine was carried away while she was plucking the flower of the narcissus, at once we have a suggestion of connection with that other myth of the soul's life. Narcissus is represented to have been a young man of extraordinary beauty who fell in love with his own reflection in a pool of water, and was so much attracted by it that he fell into the pool and was drowned, and was afterwards changed by the gods into a beautiful flower. It was taught that the soul was not originally immersed in matter, and need not have been so, but for the fact that she was attracted by the image of herself in the lower conditions of matter, symbolized by water. Beguiled by this reflection, she identifies herself with the lower personality, and is for the time sunk altogether in matter; yet nevertheless the divine seed remains, and presently she springs up again as a flower. It was while Proserpine was stooping to Narcissus that she

Ý nghĩa của các huyền thoại khác nhau đã được giải thích chi tiết trong hướng dẫn được đưa ra cho các điểm đạo đồ. Huyền thoại về Persephone hay Proserpine (Kore) rõ ràng là một dụ ngôn huyền bí về sự hạ xuống của linh hồn vào vật chất. Nếu chúng ta nhớ lại cách câu chuyện kể rằng Proserpine đã bị bắt đi trong khi cô đang hái hoa thủy tiên, ngay lập tức chúng ta có một gợi ý về sự kết nối với huyền thoại khác về cuộc sống của linh hồn. Narcissus được miêu tả là một chàng trai trẻ có vẻ đẹp phi thường đã yêu chính hình ảnh phản chiếu của mình trong một vũng nước, và bị thu hút bởi nó đến mức anh ta rơi vào vũng nước và bị chết đuối, và sau đó được các vị thần biến thành một bông hoa đẹp. Người ta dạy rằng linh hồn không ban đầu bị chìm đắm trong vật chất, và không cần phải như vậy, nhưng vì thực tế rằng cô bị thu hút bởi hình ảnh của chính mình trong các điều kiện thấp hơn của vật chất, được biểu tượng bởi nước. Bị lừa bởi hình ảnh phản chiếu này, cô đồng nhất mình với phàm ngã thấp hơn, và tạm thời bị chìm đắm hoàn toàn trong vật chất; tuy nhiên, hạt giống thiêng liêng vẫn còn, và sau đó cô trỗi dậy một lần nữa như một bông hoa. Chính khi Proserpine cúi xuống Narcissus mà cô bị

was seized and carried off by Desire, who is the king of the lower world; and although she was rescued from complete captivity by the effort of her mother, yet after that she had to spend her life half in the lower world, and half in that above, that is to say, partly in incarnation and partly out of it.

bắt và mang đi bởi Ham muốn, người là vua của thế giới thấp hơn; và mặc dù cô đã được giải cứu khỏi sự giam cầm hoàn toàn bởi nỗ lực của mẹ cô, nhưng sau đó cô phải sống cuộc đời của mình một nửa trong thế giới thấp hơn, và một nửa trong thế giới trên, tức là, một phần trong hóa thân và một phần ngoài nó.

The Minotaur, which was slain by Theseus, was the personality in man, “half animal and half man”. Theseus typifies the higher self, who has been gradually developing and gathering strength until at last he can wield the sword of his divine father, the Spirit. Guided through the labyrinth of illusion which constitutes these lower planes by the thread of occult knowledge given him by Ariadne (who represents intuition), the higher self is enabled to slay the lower and escape safely from the web of illusion; yet there still remains for him the danger that, developing intellectual pride, he may neglect intuition, even as Theseus neglected Ariadne, and so failed for the time to reach his highest possibilities. The legend of the slaying of Bacchus by the Titans, the tearing of his body into fragments and his resurrection from the dead, was also taught, with the same interpretation as that given to the legend of Osiris in the Mysteries of Egypt—the descent of the One to become the many, and the reunion of the many in the One through suffering and sacrifice.

Minotaur, vốn bị Theseus giết, là phàm ngã trong con người, "nửa thú và nửa người". Theseus tượng trưng cho chân ngã, vốn đã dần dần phát triển và thu thập sức mạnh cho đến khi cuối cùng y có thể sử dụng thanh kiếm của cha thần thánh của mình, Đấng Tinh thần. Được dẫn dắt qua mê cung của ảo tưởng vốn tạo thành các cõi thấp này bởi sợi dây kiến thức huyền bí được trao cho y bởi Ariadne (người đại diện cho trực giác), chân ngã có thể giết chết phần thấp hơn và thoát khỏi mạng lưới ảo tưởng một cách an toàn; tuy nhiên, vẫn còn nguy cơ rằng, phát triển lòng kiêu hãnh trí tuệ, y có thể bỏ qua trực giác, giống như Theseus đã bỏ qua Ariadne, và do đó không thể đạt được những khả năng cao nhất của mình trong thời gian đó. Truyền thuyết về việc giết Bacchus bởi các Titan, việc xé xác của y thành từng mảnh và sự phục sinh của y từ cõi chết, cũng được giảng dạy, với cùng một cách giải thích như truyền thuyết về Osiris trong các Bí ẩn của Ai Cập—sự giáng hạ của Đấng Duy Nhất để trở thành nhiều, và sự tái hợp của nhiều trong Đấng Duy Nhất thông qua đau khổ và hy sinh.

THE MAGIC OF THE GREATER MYSTERIES—PHÉP THUẬT CỦA CÁC BÍ ẨN CAO CẢ

In the Eleusinian Mysteries the initiates were brought into close communion with the Deity through specially consecrated food and drink. Cups of highly-magnetized water were given to them, and consecrated cakes were eaten

Trong các Bí ẩn Eleusinian, các điểm đạo đồ được đưa vào sự giao tiếp gần gũi với Thượng đế thông qua thực phẩm và đồ uống được thánh hiến đặc biệt. Những cốc nước được từ hóa cao độ được trao cho họ, và những chiếc

during the ceremonies of initiation. S. Clement of Alexandria gives us the formula or pass-word of the Eleusinian Mysteries, which some have taken to refer to this sacrament: “I fasted; I drank the draught; I took from the chest; having tasted, I placed in the basket, and from the basket into the chest.”* (*Clem, Alex. *Exhortation to the Greeks*. Loeb. Ed., p. 43 (Lobeck.)) In many religions we find a similar method of conveying the divine blessing to the people.

bánh được thánh hiến được ăn trong các nghi lễ điểm đạo. S. Clement của Alexandria cho chúng ta công thức hoặc mật khẩu của các Bí ẩn Eleusinian, mà một số người đã cho rằng liên quan đến bí tích này: "Tôi đã nhịn ăn; tôi đã uống cốc; tôi đã lấy từ rương; sau khi nếm thử, tôi đặt vào giỏ, và từ giỏ vào rương." Trong nhiều tôn giáo, chúng ta thấy một phương pháp tương tự để truyền đạt phước lành thiêng liêng cho mọi người.

The Hallows (Hiera) already mentioned were physical objects extremely highly magnetized, through which much of the magical side of the Mysteries was performed. They were the personal property of the priestly family of the Eumolpidae, being handed down from generation to generation; and their solemn exposition and the explanation of the symbolical teaching connected with them was one of the features of the Eleusinian ritual.* (*Foucart. *Op. cit.*, p. 150.)

Các Hallows (Hiera) đã được đề cập là những vật thể vật lý được từ hóa cực kỳ cao, thông qua đó nhiều phần của phép thuật trong các Bí ẩn được thực hiện. Chúng là tài sản cá nhân của gia đình tư tế Eumolpidae, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác; và việc trình bày trang trọng và giải thích giáo lý biểu tượng liên quan đến chúng là một trong những đặc điểm của nghi lễ Eleusinian.

One of these was the caduceus, the rod of power, surrounded by the twisting serpents and surmounted by the pine-cone. It was the same as the thyrsus; and was said to be hollow and to be filled with fire. In India it is a stick of bamboo with seven knots in it, which represents the spinal column with its seven centres or chakras. When a candidate had been initiated, he was often described as one who had been touched with the thyrsus, showing that it was not a mere emblem, but had also a practical use. It also indicated the spinal cord, ending in the medulla, while the serpents were symbolical of the two channels called in Eastern terminology *Ida* and *Pingala*; and the fire enclosed within it was the serpent-fire which in Sanskrit is called *kundalini*. It was laid by the hierophant against the back of the candidate, and thus

Một trong số đó là caduceus, cây quyền trượng, được bao quanh bởi những con rắn xoắn và được đỉnh bằng quả thông. Nó giống như thyrsus; và được cho là rỗng và chứa đầy lửa. Ở Ấn Độ, nó là một cây tre với bảy nút, đại diện cho cột sống với bảy trung tâm hoặc luân xa của nó. Khi một ứng viên đã được điểm đạo, y thường được mô tả như một người đã được chạm vào bằng thyrsus, cho thấy rằng nó không chỉ là một biểu tượng, mà còn có một công dụng thực tế. Nó cũng chỉ ra dây thần kinh cột sống, kết thúc ở hành tủy, trong khi những con rắn là biểu tượng của hai kênh được gọi trong thuật ngữ Đông phương là Ida và Pingala; và lửa được bao bọc bên trong nó là lửa rắn, trong tiếng Phạn gọi là kundalini. Nó được đặt bởi vị giáo chủ chống lại lưng của ứng viên, và do đó được sử dụng như một công cụ từ tính mạnh mẽ để đánh thức các lực tiềm ẩn bên

used as a strong magnetic instrument in order to awaken the forces latent within him, and to free the astral body from the physical, so that the candidate might pass in full consciousness to the higher planes. To help him in the efforts that lay before him the priest in this way gave the aspirant some of his own magnetism. This rod of power was of the greatest importance, and we can understand why it was regarded with so much awe when we realize something of its occult potency.

trong y, và giải phóng thể cảm dục khỏi thể xác, để ứng viên có thể đi qua với đầy đủ tâm thức đến các cõi cao hơn. Để giúp y trong những nỗ lực trước mắt, vị tư tế theo cách này đã trao cho người chí nguyện một phần từ tính của mình. Cây quyền trượng này có tầm quan trọng lớn nhất, và chúng ta có thể hiểu tại sao nó được coi là đáng kính sợ khi chúng ta nhận ra một phần sức mạnh huyền bí của nó.

There was also the *krater* or cup, always associated with Dionysus, and emblematical of the causal body of man, which has ever been symbolized by a cup filled with the wine of the divine life and love. The tradition of this passed down through the ages and became mingled with that of the Holy Grail, which played so great a part in early mediaeval romance and legend.

Cũng có krater hoặc cốc, luôn được liên kết với Dionysus, và là biểu tượng của thể nguyên nhân của con người, vốn luôn được biểu tượng hóa bằng một chiếc cốc đầy rượu của sự sống và tình yêu thiêng liêng. Truyền thống này đã được truyền qua các thời đại và trở thành hòa quyện với truyền thuyết về Chén Thánh, vốn đóng vai trò quan trọng trong các câu chuyện và truyền thuyết thời trung cổ.

Among the holy symbols there were also highly-magnetized and richly jewelled statues, which had been handed down from a remote past, and were the physical basis of certain great forces invoked in the Mysteries; and a lyre, reputed to be the lyre of Orpheus, on which certain melodies were played and to which the sacred chants were sung. There were also the toys of Bacchus, with which he was playing when he was seized by the Titans and torn to pieces—very remarkable toys, full of significance. The dice with which he plays are the five Platonic solids, the only regular polygons possible in geometry. They are given in a fixed series, and this series agrees with the different planes of the solar system. Each of them indicates, not the form of the atoms of the different planes, but the lines along which the power works which surrounds those atoms. Those polygons are the tetrahedron, the cube, the octahedron, the dodecahedron and the icosahedron. If we put the point at one

Trong số các biểu tượng thiêng liêng còn có những bức tượng được từ hóa cao độ và được trang trí bằng đá quý phong phú, vốn đã được truyền lại từ quá khứ xa xưa, và là cơ sở vật lý của một số lực lượng lớn được triệu hồi trong các Bí Ẩn; và một cây đàn lyre, được cho là đàn lyre của Orpheus, trên đó những giai điệu nhất định được chơi và những bài thánh ca được hát. Cũng có những món đồ chơi của Bacchus, với những món đồ chơi này y đã chơi khi bị các Titan bắt và xé xác—những món đồ chơi rất đáng chú ý, đầy ý nghĩa. Những con xúc xắc mà y chơi là năm khối đa diện Platonic, những hình đa diện đều duy nhất có thể có trong hình học. Chúng được đưa ra trong một chuỗi cố định, và chuỗi này phù hợp với các cõi khác nhau của hệ mặt trời. Mỗi trong số chúng chỉ ra, không phải hình dạng của các nguyên tử của các cõi khác nhau, mà là các đường dọc theo đó sức mạnh hoạt động bao quanh những nguyên tử đó. Những hình đa diện đó là tứ diện, lập phương, bát diện, mười hai mặt và

end and the sphere at the other we have a set of seven figures, corresponding to the number of planes in our solar system.

hai mươi mặt. Nếu chúng ta đặt điểm ở một đầu và hình cầu ở đầu kia, chúng ta có một tập hợp bảy hình, tương ứng với số lượng cõi trong hệ mặt trời của chúng ta.

In some of the older schools of philosophy it was said: “No one can enter who does not know mathematics.” That meant not what we now call mathematics, but that science which embraces the knowledge of the higher planes, of their mutual relations, and the way in which the whole is built by the will of God. When Plato said: “God geometrizes,” he stated a profound truth which throws much light upon the methods and mysteries of evolution. Those forms are not conceptions of the human brain; they are truths of the higher planes. We have formed the habit of studying the books of Euclid, but we study them now for themselves, and not as a guide to something higher. The old philosophers pondered upon them because they led to the understanding of the true science of life.

Trong một số trường phái triết học cổ xưa, người ta nói: "Không ai có thể vào nếu không biết toán học." Điều đó không có nghĩa là toán học như chúng ta gọi bây giờ, mà là khoa học bao gồm kiến thức về các cõi cao hơn, về mối quan hệ tương hỗ của chúng, và cách mà toàn bộ được xây dựng bởi ý chí của Thượng đế. Khi Plato nói: "Thượng đế hình học hóa," ông đã phát biểu một chân lý sâu sắc vốn chiếu sáng nhiều về các phương pháp và bí ẩn của tiến hóa. Những hình thức đó không phải là những khái niệm của bộ não con người; chúng là những chân lý của các cõi cao hơn. Chúng ta đã hình thành thói quen nghiên cứu các sách của Euclid, nhưng chúng ta nghiên cứu chúng bây giờ cho chính chúng, chứ không phải như một hướng dẫn đến điều gì đó cao hơn. Các triết gia cổ xưa đã suy ngẫm về chúng vì chúng dẫn đến sự hiểu biết về khoa học thực sự của sự sống.

Another toy with which Bacchus played was a top, the symbol of the whirling atom pictured in *Occult Chemistry*. Yet another was a ball which represented the earth, that particular part of the planetary chain to which the thought of the Logos is specially directed at the moment. Also he played with a mirror. The mirror has always been a symbol of the astral light, in which the archetypal ideas are reflected and then materialized. Thus each of those toys indicates an essential part in the evolution of a solar system.

Một món đồ chơi khác mà Bacchus đã chơi là một con quay, biểu tượng của nguyên tử xoáy được miêu tả trong Hóa học Huyền bí. Một món khác là một quả bóng đại diện cho Trái Đất, phần cụ thể của chuỗi hành tinh mà tư tưởng của Thượng đế đặc biệt hướng đến vào lúc này. Ngoài ra, y đã chơi với một chiếc gương. Chiếc gương luôn là biểu tượng của ánh sáng cảm dục, trong đó các ý tưởng nguyên mẫu được phản chiếu và sau đó được hiện thực hóa. Do đó, mỗi món đồ chơi đó chỉ ra một phần thiết yếu trong sự tiến hóa của một hệ mặt trời.

THE HIDDEN MYSTERIES—BÍ ẨN ẨN GIẤU

The two divisions of the lesser and greater mysteries above-mentioned were generally

Hai phân chia của các bí ẩn nhỏ và lớn đã được đề cập ở trên thường được biết đến, nhưng

known, but it was not known that there was always, behind and above those, the greater mystery of the Path of Holiness, the steps of which are the five great Initiations already mentioned. The very existence of the possibility of that future advancement was not certainly known even by the initiates of the Greater Mysteries until they were actually fit to receive the mystic summons from within. If one thinks of the conditions of that time one can readily understand the reason for that secrecy. The Roman Emperors, for example, knew of the existence of the Lesser and the Greater Mysteries, and insisted upon being initiated into them. We know from history that many of the Emperors were hardly of a character to be allowed to play a leading role in a religious body, but it would have been very difficult for the hierophants of the Mysteries to refuse entrance to an Emperor of Rome. As was once said: “One cannot argue with the, master of thirty legions.” Many of the Emperors would certainly have killed anyone who stood in the way of anything they wished; so the existence of the true Mysteries was not made public; and no one knew of them until he was deemed, by those who could judge, worthy to be admitted into them. The teaching of these higher degrees is still open to the worthy, and to the worthy alone; but certain conditions must be fulfilled, as I have explained in *The Masters and the Path*.

không ai biết rằng luôn có, đằng sau và trên những điều đó, bí ẩn lớn hơn của Con Đường Thánh Thiện, các bước của nó là năm cuộc Điểm Đạo lớn đã được đề cập. Sự tồn tại của khả năng tiến bộ trong tương lai đó thậm chí không được biết chắc chắn ngay cả bởi các điểm đạo đồ của các Bí Ẩn Lớn hơn cho đến khi họ thực sự đủ khả năng để nhận được lời triệu tập huyền bí từ bên trong. Nếu một người nghĩ về các điều kiện của thời đó, người ta có thể dễ dàng hiểu lý do cho sự bí mật đó. Các Hoàng đế La Mã, chẳng hạn, biết về sự tồn tại của các Bí Ẩn Nhỏ và Lớn hơn, và khăng khăng đòi được điểm đạo vào chúng. Chúng ta biết từ lịch sử rằng nhiều Hoàng đế hầu như không có tính cách để được phép đóng vai trò lãnh đạo trong một tổ chức tôn giáo, nhưng sẽ rất khó khăn cho các giáo chủ của các Bí Ẩn để từ chối cho một Hoàng đế La Mã vào. Như đã từng được nói: "Người ta không thể tranh luận với chủ nhân của ba mươi quân đoàn." Nhiều Hoàng đế chắc chắn sẽ giết bất kỳ ai cản đường họ trong bất cứ điều gì họ muốn; do đó sự tồn tại của các Bí Ẩn thực sự không được công khai; và không ai biết về chúng cho đến khi y được coi là xứng đáng để được nhận vào chúng bởi những người có thể đánh giá. Việc giảng dạy của các cấp độ cao hơn này vẫn mở cho những người xứng đáng, và chỉ cho những người xứng đáng; nhưng một số điều kiện phải được đáp ứng, như tôi đã giải thích trong Các Chân sư và Con Đường.

Thus the Mysteries of Eleusis corresponded closely with those of Egypt, though they differed in detail; and both these systems led their initiates, when properly prepared, to that Wisdom of God which was “before the beginning of the world”. We in Masonry do not inherit the Eleusinian succession directly, although something of its inspiration and influence was transmitted to certain of the mystic schools of the Middle Ages.

Do đó, các Bí Ẩn của Eleusis tương ứng chặt chẽ với những của Ai Cập, mặc dù chúng khác nhau về chi tiết; và cả hai hệ thống này dẫn dắt các điểm đạo đồ của họ, khi được chuẩn bị đúng cách, đến sự Minh Triết của Thượng đế vốn "trước khi thế giới bắt đầu". Chúng ta trong Hội Tam Điểm không thừa hưởng sự kế thừa Eleusinian trực tiếp, mặc dù một phần cảm hứng và ảnh hưởng của nó đã được truyền đến một số trường phái huyền bí của thời

Nevertheless our rites have the same purpose, symbolize the same invisible worlds, and are intended to prepare candidates for the same august reality that lies behind all true systems of the Mysteries alike.

Trung Cổ. Tuy nhiên, các nghi lễ của chúng ta có cùng mục đích, tượng trưng cho cùng các thế giới vô hình, và được dự định để chuẩn bị cho các ứng viên cho cùng một thực tại uy nghiêm vốn nằm đằng sau tất cả các hệ thống Bí Ẩn chân chính.

THE SCHOOL OF PYTHAGORAS—TRƯỜNG PHÁI PYTHAGORAS

The great philosopher Pythagoras was born in Samos about 582 B.C., and was the founder of the school that bore his name and studied his teachings in Greece, Italy, Egypt and Asia Minor. Mr. G. R. S. Mead says of the Pythagorean school:

Nhà triết học vĩ đại Pythagoras sinh ra ở Samos khoảng năm 582 TCN, và là người sáng lập trường phái mang tên ông và nghiên cứu các giáo lý của ông ở Hy Lạp, Ý, Ai Cập và Tiểu Á. Ông G. R. S. Mead nói về trường phái Pythagorean:

The finest characters among women with which ancient Greece presents us were formed in the School of Pythagoras, and the same is true of the men. The authors of antiquity are agreed that this discipline had succeeded in producing the highest examples not only of the purest chastity and sentiment; but also a simplicity of manners, a delicacy and a taste for serious pursuits which was unparalleled.* (*Orpheus: G.R.S. Mead, p. 265, 266.)

Những nhân vật tốt đẹp nhất trong số phụ nữ mà Hy Lạp cổ đại giới thiệu cho chúng ta đã được hình thành trong Trường phái Pythagoras, và điều tương tự cũng đúng với nam giới. Các tác giả cổ đại đồng ý rằng kỷ luật này đã thành công trong việc tạo ra những ví dụ cao nhất không chỉ về sự trong trắng và tình cảm thuần khiết nhất; mà còn là sự giản dị trong cách cư xử, sự tinh tế và sở thích cho những theo đuổi nghiêm túc mà không có gì sánh bằng.

Pythagoras travelled through many of the countries of the Mediterranean basin, studying for some years in Egypt, where he was initiated at Sais. He was also initiated into the Eleusinian, Kabeiric and Chaldaean Mysteries, and thus was thoroughly versed in all the hidden knowledge of the ancient world. In addition to his travels round the shores of the Mediterranean, Pythagoras journeyed to India, where he met the Lord Buddha and became one of His disciples. He spent some years in India, and it is reported that he had the high honour of an interview with the next World Teacher, the holy Child Shri Krishna, who blessed him and sent him back to Europe

Pythagoras đã du hành qua nhiều quốc gia trong lưu vực Địa Trung Hải, nghiên cứu trong một số năm ở Ai Cập, nơi ông được điểm đạo tại Sais. Ông cũng được điểm đạo vào các Bí Ẩn Eleusinian, Kabeiric và Chaldaean, và do đó đã thông thạo tất cả kiến thức ẩn giấu của thế giới cổ đại. Ngoài các chuyến du hành quanh bờ biển Địa Trung Hải, Pythagoras đã đến Ấn Độ, nơi ông gặp Đức Phật và trở thành một trong những đệ tử của Ngài. Ông đã dành một số năm ở Ấn Độ, và người ta nói rằng ông đã có vinh dự cao cả khi được phỏng vấn với Vị Giáo Chủ Thế Giới tiếp theo, Đấng Thánh Trẻ Shri Krishna, người đã ban phước cho ông và gửi ông trở lại châu Âu để thành lập hệ thống triết

to found his system of philosophy and of esoteric instruction. Thus in the Pythagorean school many lines of tradition met together, and were blended into a comprehensive teaching upon the hidden side of life.

học và giảng dạy huyền bí của mình. Do đó, trong trường phái Pythagorean, nhiều dòng truyền thống đã gặp nhau, và được hòa quyện thành một giảng dạy toàn diện về mặt ẩn giấu của cuộc sống.

There is a curious old writing called the Leyland-Locke MS., which was at one time in the Bodleian Library, but recent investigators have been unable to trace it. Its genuineness has been disputed by some authorities, “but,” says Bro. Ward, “in my opinion on quite inadequate grounds.”* (*An Outline History of Freemasonry, by J.S.M. Ward, p. 24.) Its reputed date is 1436, and it is written in the quaint old English of the period, and in the form of question and answer. In the part referring to Freemasonry it asks where it began, and the answer is that it began with the first men of the East, who were before the first men of the West. Then it asks who brought it to the West and the answer is: “The Venetians, etc.”

Có một bản viết cổ kỳ lạ gọi là Leyland-Locke MS., từng nằm trong Thư viện Bodleian, nhưng các nhà điều tra gần đây không thể truy tìm nó. Tính xác thực của nó đã bị một số nhà chức trách tranh cãi, "nhưng," theo Bro. Ward, "theo ý kiến của tôi, trên những cơ sở không đủ." Ngày được cho là của nó là năm 1436, và nó được viết bằng tiếng Anh cổ kỳ lạ của thời kỳ đó, và dưới dạng câu hỏi và trả lời. Trong phần liên quan đến Hội Tam Điểm, nó hỏi nơi nó bắt đầu, và câu trả lời là nó bắt đầu với những người đầu tiên của phương Đông, vốn trước những người đầu tiên của phương Tây. Sau đó, nó hỏi ai đã mang nó đến phương Tây và câu trả lời là: "Người Venice, v.v."

It then continues:

Nó tiếp tục:

How comede ytt (Freemasonry) yn Engelonde?

Làm thế nào mà nó (Hội Tam Điểm) đến Anh?

Peter Gower, a Grecian, journeyed for kunnynge yn Egypte and yn Syria, and yn everyche londe whereat the Venetians hadde plauntedde Maconrye, and wynnynge entraunce yn al Lodges of Maconnes, he learned muche, and retournedde and worked yn Grecia Magna wachsynge and becommynge a myghtye wysacre and gratelyche renowned, and here he framed a grate Lodge at Groton, and maked many Maconnes, some whereoffe dyd journeye yn Fraunce, and maked manye Maconnes wherefromme, yn process of tyme, the arte passed yn Engelonde.

Peter Gower, một người Hy Lạp, đã du hành để học hỏi ở Ai Cập và Syria, và ở mọi vùng đất nơi người Venice đã gieo trồng Hội Tam Điểm, và giành được lối vào tất cả các Nhà của Hội Tam Điểm, ông đã học được nhiều điều, và trở về và làm việc ở Grecia Magna, trở thành một nhà thông thái vĩ đại và nổi tiếng, và ở đây ông đã thành lập một Nhà lớn ở Groton, và tạo ra nhiều Hội viên, một số trong số đó đã du hành đến Pháp, và tạo ra nhiều Hội viên từ đó, theo thời gian, nghệ thuật đã truyền đến Anh.

This is said to have much puzzled John Locke until he realized that Peter Gower was Pitagore—the French pronunciation of Pythagoras, that Groton was Crotona, and the Venetians the Phoenicians.

Điều này được cho là đã làm John Locke bối rối cho đến khi ông nhận ra rằng Peter Gower là Pitagore—cách phát âm tiếng Pháp của Pythagoras, rằng Groton là Crotona, và người Venice là người Phoenicia.

No wonder that Mackey says: “It is not singular that the old Masons should have called Pythagoras their ‘ancient friend and brother’.” About 529 B.C. Pythagoras settled in Crotona in the south of Italy, remaining there until he was forced by political troubles to remove to Metapontum. At Crotona he became the centre of a widespread and influential organization, a religious brotherhood which extended over all the Greek-speaking world. “Number is great and perfect and omnipotent, and the principle and guide of divine and human life,” said Philolaus, and the sentence expresses the keynote of the Pythagorean system. Number is order and limitation, and alone makes a cosmos possible. By numbers nature moves, and to understand numbers is to be the master of nature. Hence the Pythagorean sought to understand the nature of numbers, and to trace their working in the universe, whether in the vast ordered movements in the heavens, or in the arrangements of the earth. Hence also his devotion to mathematics, a science which (as far as Europe is concerned) may almost be said to have been created by Pythagoras, so much did he add to it and systematize it; he found it but a number of scattered and unrelated facts, and left it a science. Metempsychosis or reincarnation was an essential part of the Pythagorean teaching; the purification of the soul being thus accomplished by repeated descents into matter and withdrawals into the invisible worlds, in order to transmute experience into faculty.

Không có gì ngạc nhiên khi Mackey nói: "Không có gì lạ khi các Hội viên cũ gọi Pythagoras là 'người bạn và huynh đệ cổ xưa' của họ." Khoảng năm 529 TCN, Pythagoras định cư ở Crotona ở miền nam nước Ý, ở lại đó cho đến khi ông buộc phải chuyển đến Metapontum do rắc rối chính trị. Tại Crotona, ông trở thành trung tâm của một tổ chức rộng lớn và có ảnh hưởng, một huynh đệ tôn giáo mở rộng khắp thế giới nói tiếng Hy Lạp. "Số là vĩ đại và hoàn hảo và toàn năng, và là nguyên tắc và hướng dẫn của cuộc sống thần thánh và con người," Philolaus nói, và câu này thể hiện chủ đề chính của hệ thống Pythagorean. Số là trật tự và giới hạn, và chỉ có nó mới làm cho một vũ trụ có thể. Bằng số, tự nhiên di chuyển, và để hiểu số là trở thành chủ nhân của tự nhiên. Do đó, người Pythagorean tìm cách hiểu bản chất của số, và theo dõi hoạt động của chúng trong vũ trụ, dù là trong các chuyển động có trật tự rộng lớn trên bầu trời, hay trong các sắp xếp của Trái Đất. Do đó, cũng là sự tận tụy của ông đối với toán học, một khoa học mà (đối với châu Âu) có thể gần như được nói là đã được tạo ra bởi Pythagoras, vì ông đã thêm vào nó và hệ thống hóa nó rất nhiều; ông đã tìm thấy nó chỉ là một số sự kiện rời rạc và không liên quan, và đã để lại nó như một khoa học. Metempsychosis hoặc luân hồi là một phần thiết yếu của giảng dạy Pythagorean; sự thanh lọc của linh hồn được thực hiện bằng cách giáng hạ vào vật chất và rút lui vào các thế giới vô hình, để chuyển hóa kinh nghiệm thành khả năng.

THE THREE DEGREES—BA CẤP ĐỘ

The Pythagorean schools worked in close association with the teaching of the Mysteries, but without the ceremonies; they gave a philosophical exposition of the same great facts of the inner worlds. In those schools the pupils were divided into three degrees which corresponded almost exactly with those of the early Christians, who called them the stages of purification, illumination and perfection respectively—the last one including what S. Clement of Alexandria calls the "scientific knowledge of God". In the Pythagorean scheme the first degree was that of the *akoustikoi* or hearers, who took no part in the discussions or addresses, but kept absolute silence in the meetings for two years, and devoted themselves to listening and learning.

Các trường phái Pythagorean hoạt động trong sự liên kết chặt chẽ với giảng dạy của các Bí Ẩn, nhưng không có các nghi lễ; họ đưa ra một sự giải thích triết học về cùng những sự thật lớn của các thế giới bên trong. Trong những trường phái đó, học sinh được chia thành ba cấp độ tương ứng gần như chính xác với những của các Kitô hữu đầu tiên, vốn gọi chúng là các giai đoạn thanh lọc, soi sáng và hoàn thiện tương ứng—cấp độ cuối cùng bao gồm những gì S. Clement của Alexandria gọi là "kiến thức khoa học về Thượng đế". Trong hệ thống Pythagorean, cấp độ đầu tiên là của akoustikoi hoặc người nghe, những người không tham gia vào các cuộc thảo luận hoặc bài giảng, mà giữ im lặng tuyệt đối trong các cuộc họp trong hai năm, và dành thời gian để lắng nghe và học hỏi.

At the end of that time, if otherwise satisfactory, the students were eligible for the second degree, that of the *mathematikoi*. The mathematics which they learnt were not, however, confined to what we now mean by that term. We study this science as an end in itself, but for them it was only a preparation for something much wider, higher and more practical. Geometry, as we now know it, was taught in the outer world in ordinary life as a preparation; but inside these great schools the subject was carried much farther, to the study and comprehension of the fourth dimension, and the laws and properties of higher space. It can be fully understood only if we take it thus as a whole, not in mere fragments, and as an introduction to higher development. It leads a man upwards towards the understanding of all the octaves of vibrations, as to vast areas of which science knows nothing as yet, towards the intricate occult relations of numbers, colours and sounds, the various three-dimensional sections of the mighty cone of

Cuối thời gian đó, nếu không có vấn đề gì khác, học sinh đủ điều kiện cho cấp độ thứ hai, đó là của mathematikoi. Tuy nhiên, toán học mà họ học không chỉ giới hạn trong những gì chúng ta hiện nay gọi là thuật ngữ đó. Chúng ta nghiên cứu khoa học này như một mục đích tự thân, nhưng đối với họ, nó chỉ là một sự chuẩn bị cho điều gì đó rộng lớn hơn, cao hơn và thực tế hơn. Hình học, như chúng ta biết bây giờ, được dạy trong thế giới bên ngoài trong cuộc sống bình thường như một sự chuẩn bị; nhưng bên trong những trường phái lớn này, chủ đề được đưa xa hơn nhiều, đến việc nghiên cứu và hiểu biết về chiều thứ tư, và các luật và thuộc tính của không gian cao hơn. Nó chỉ có thể được hiểu đầy đủ nếu chúng ta xem nó như một tổng thể, không phải trong những mảnh vụn, và như một sự giới thiệu cho sự phát triển cao hơn. Nó dẫn một người lên trên để hiểu biết về tất cả các bát âm của rung động, như đối với những khu vực rộng lớn mà khoa học chưa biết đến, hướng tới các mối quan hệ huyền bí phức tạp của số, màu sắc và âm

space, and the true shape of the universe. There is a vast amount to be gained from the study of mathematics by those who know how to take it up in the right way; it helps us to see how the worlds are made.

thanh, các phần ba chiều khác nhau của hình nón không gian vĩ đại, và hình dạng thực sự của vũ trụ. Có rất nhiều điều có thể đạt được từ việc nghiên cứu toán học bởi những người biết cách tiếp cận nó đúng cách; nó giúp chúng ta thấy cách các thế giới được tạo ra.

The *mathematikoi* brought geometry, mathematics and music into relation with one another, and worked out the correspondences between them, which are very remarkable. Everyone who knows anything about music is aware that there is a fixed proportion between the lengths of the strings which produce certain tones. A piano can be tuned according to a certain system of fifths, and the relation of the different tones to one another can be expressed by the number of vibrations of each tone; so a harmonious chord can be stated mathematically. This was first discovered simply by experiment; later the mathematicians found out what the proportions should be, and again by experiment they were found to be exact. But the peculiarity is that the numbers which produce a harmonious chord have the same relation to one another as that which exists between certain parts of the Platonic solids. Our scale, so different from the old Greek scale, which consisted of five tones, can still be deduced from the proportions of those five Platonic figures, which were studied over two thousand years ago in Greece. One might think that there cannot be much relation between mathematics and music, but we see by this that they are both parts of one great whole.

Các mathematikoi đã đưa hình học, toán học và âm nhạc vào mối quan hệ với nhau, và làm việc ra các tương ứng giữa chúng, vốn rất đáng chú ý. Mọi người biết bất cứ điều gì về âm nhạc đều nhận thức rằng có một tỷ lệ cố định giữa độ dài của các dây tạo ra các âm nhất định. Một cây đàn piano có thể được điều chỉnh theo một hệ thống nhất định của các quãng năm, và mối quan hệ của các âm khác nhau với nhau có thể được biểu thị bằng số lượng rung động của mỗi âm; do đó một hợp âm hài hòa có thể được biểu thị bằng toán học. Điều này ban đầu được phát hiện chỉ đơn giản bằng thí nghiệm; sau đó các nhà toán học đã tìm ra tỷ lệ nên là gì, và một lần nữa bằng thí nghiệm chúng được phát hiện là chính xác. Nhưng điều đặc biệt là các số tạo ra một hợp âm hài hòa có cùng mối quan hệ với nhau như mối quan hệ tồn tại giữa các phần nhất định của các khối đa diện Platonic. Thang âm của chúng ta, rất khác biệt so với thang âm Hy Lạp cổ, vốn bao gồm năm âm, vẫn có thể được suy ra từ tỷ lệ của năm hình Platonic đó, vốn đã được nghiên cứu hơn hai nghìn năm trước ở Hy Lạp. Người ta có thể nghĩ rằng không có nhiều mối quan hệ giữa toán học và âm nhạc, nhưng chúng ta thấy qua điều này rằng chúng đều là một phần của một tổng thể lớn.

The third degree of the Pythagoreans was that of the *physikoi*—not physicists in our modern sense of the word, but students of the true inner life, who learnt how to distinguish the divine life under all its disguises, and so were able to comprehend the course of its evolution. The life exacted from all these pupils was

Cấp độ thứ ba của người Pythagorean là của physikoi—không phải là các nhà vật lý theo nghĩa hiện đại của từ này, mà là những học sinh của cuộc sống nội tại thực sự, những người học cách phân biệt sự sống thiêng liêng dưới mọi hình thức ngụy trang của nó, và do đó có thể hiểu được quá trình tiến hóa của nó.

of the most exalted purity. Mackey gives the following account of the school at Crotona:

Cuộc sống được yêu cầu từ tất cả những học sinh này là sự trong sạch cao nhất. Mackey đưa ra mô tả sau về trường phái ở Crotona:

The disciples of this school wore the simplest kind of clothing, and, having on their entrance surrendered all their possessions to the common fund, they submitted for three* (*This should be two only.) years to voluntary poverty, during which time they were also compelled to a rigorous silence. The scholars were divided into Exoterics and Esoterics. This distinction was borrowed by Pythagoras from the Egyptian priests, who practised a similar mode of instruction. The exoteric scholars were those who attended the public assemblies, where general ethical instructions were delivered by the sage. But only the esoterics constituted the true school, and these alone Pythagoras called, says Iamblichus, his companions and friends. Before admission to the privileges of the school, the previous life and character of the candidate were rigidly scrutinized, and in the preparatory initiation secrecy was enjoined by an oath, and the severest trials of his fortitude and self-command were imposed. The brethren, about six hundred in number, with their wives and children, resided in one large building. Every morning the business and duties of the day were arranged, and at night an account was rendered of the day's transactions. They arose before day to pay their devotions to the sun, and recited verses from Homer, Hesiod, or some other poet. Several hours were spent in study, after which there was an interval before dinner, which was occupied in walking and in gymnastic exercises. The meals consisted principally of bread and honey.

Các đệ tử của trường phái này mặc loại quần áo đơn giản nhất, và, khi vào trường, đã từ bỏ tất cả tài sản của mình vào quỹ chung, họ đã chịu đựng ba năm nghèo khó tự nguyện, trong thời gian đó họ cũng bị buộc phải giữ im lặng nghiêm ngặt. Các học giả được chia thành Exoterics và Esoterics. Sự phân biệt này được Pythagoras mượn từ các tư tế Ai Cập, những người thực hành một phương thức giảng dạy tương tự. Các học giả exoteric là những người tham dự các buổi họp công cộng, nơi các bài giảng đạo đức chung được giảng bởi nhà hiền triết. Nhưng chỉ có các esoterics mới tạo thành trường phái thực sự, và chỉ những người này Pythagoras gọi, theo Iamblichus, là bạn đồng hành và bạn bè của ông. Trước khi được nhận vào các đặc quyền của trường phái, cuộc sống và tính cách trước đây của ứng viên đã được kiểm tra nghiêm ngặt, và trong cuộc điểm đạo chuẩn bị, sự bí mật được yêu cầu bằng một lời thề, và những thử thách nghiêm khắc về sự kiên định và tự chủ của y đã được áp đặt. Các huynh đệ, khoảng sáu trăm người, cùng với vợ và con cái của họ, cư trú trong một tòa nhà lớn. Mỗi buổi sáng, công việc và nhiệm vụ của ngày được sắp xếp, và vào ban đêm, một bản báo cáo về các giao dịch trong ngày được đưa ra. Họ thức dậy trước khi mặt trời mọc để cầu nguyện với mặt trời, và đọc các câu thơ từ Homer, Hesiod, hoặc một nhà thơ khác. Nhiều giờ được dành cho việc học, sau đó có một khoảng thời gian trước bữa trưa, được dành cho việc đi bộ và các bài tập thể dục. Các bữa ăn chủ yếu bao gồm bánh mì và mật ong.

Although we do not find any direct connection between the School of Pythagoras and the degrees of modern Masonry, yet the

Mặc dù chúng ta không tìm thấy bất kỳ mối liên hệ trực tiếp nào giữa Trường phái Pythagoras và các cấp độ của Hội Tam Điểm

influence of Pythagoras upon our Mysteries was profound, as Masons have always recognized. The tradition of the Pythagoreans passed into the Neo-Platonic schools; and from thence much of the inner teaching came into Christian hands, and formed the basis of many of those schools of mystic instruction which enshrined in mediaeval times certain of the secrets now preserved in the higher degrees of Masonry. There is a succession of ideas as well as of sacramental power; and the school of Pythagoras may certainly be said to be one of the links in the chain of Masonic philosophy, even though to-day the greater part of that philosophy has faded from our rites. To Pythagoras is attributed the discovery of the 47th proposition of Euclid, which now forms the jewel of the I.P.M. in English Masonry, and is the basis not only of a great portion of exoteric geometry but, in a mystical sense, of the whole system of the Mysteries, and indeed of the universe itself. It is impossible exactly to estimate the influence of any given line of tradition. We cannot say more than that some of the Pythagorean teachings, probably transmitted along several mutually-interacting lines of descent, became mingled with the Masonry of the Middle Ages and formed part of the inner instruction that was associated with the ceremonies handed down among the operative builders from Jewish sources. These were preserved under binding pledges of secrecy, and emerged in speculative Masonry after the Reformation, thus forming part of our present Masonic system.

hiện đại, nhưng ảnh hưởng của Pythagoras đối với các Bí Ẩn của chúng ta là sâu sắc, như các Hội viên luôn công nhận. Truyền thống của người Pythagorean đã truyền vào các trường phái Tân-Platonic; và từ đó nhiều giảng dạy nội tại đã đến tay Kitô hữu, và hình thành cơ sở của nhiều trường phái giảng dạy huyền bí vốn đã bảo tồn trong thời Trung Cổ một số bí mật hiện được giữ trong các cấp độ cao hơn của Hội Tam Điểm. Có một sự kế thừa của ý tưởng cũng như của quyền lực bí tích; và trường phái Pythagoras chắc chắn có thể được coi là một trong những mắt xích trong chuỗi triết học của Hội Tam Điểm, mặc dù ngày nay phần lớn triết học đó đã phai mờ khỏi các nghi lễ của chúng ta. Pythagoras được cho là đã phát hiện ra định lý thứ 47 của Euclid, vốn hiện là viên ngọc của I.P.M. trong Hội Tam Điểm Anh, và là cơ sở không chỉ của một phần lớn hình học ngoại môn mà, theo nghĩa huyền bí, của toàn bộ hệ thống Bí Ẩn, và thực sự của chính vũ trụ. Không thể đánh giá chính xác ảnh hưởng của bất kỳ dòng truyền thống nào. Chúng ta không thể nói nhiều hơn rằng một số giảng dạy của Pythagorean, có lẽ được truyền qua nhiều dòng dõi tương tác lẫn nhau, đã hòa quyện với Hội Tam Điểm của thời Trung Cổ và hình thành một phần của giảng dạy nội tại vốn được liên kết với các nghi lễ được truyền lại giữa các nhà xây dựng thực hành từ các nguồn Do Thái. Những điều này đã được bảo tồn dưới những cam kết bí mật ràng buộc, và xuất hiện trong Hội Tam Điểm suy đoán sau Cải cách, do đó hình thành một phần của hệ thống Hội Tam Điểm hiện tại của chúng ta.

OTHER GREEK MYSTERIES—CÁC BÍ ẨN HY LẠP KHÁC

Another line of tradition is that of the Mysteries of Dionysus (or as the Romans called him, Bacchus), which approached

Một dòng truyền thống khác là của các Bí Ẩn của Dionysus (hoặc như người La Mã gọi ông, Bacchus), vốn tiếp cận gần hơn với hệ thống

more closely to the Egyptian scheme of initiation than the Eleusinian rites. They were celebrated throughout Greece and Asia Minor, but principally at Athens; they were carried to Rome, and afterwards formed a link in the chain of Masonic descent. Their central legend deals with the slaying of Dionysus by the Titans and his subsequent resurrection.

điểm đạo của Ai Cập hơn là các nghi lễ Eleusinian. Chúng được tổ chức khắp Hy Lạp và Tiểu Á, nhưng chủ yếu ở Athens; chúng được mang đến Rome, và sau đó hình thành một mắt xích trong chuỗi truyền thừa của Hội Tam Điểm. Truyền thuyết trung tâm của chúng liên quan đến việc giết Dionysus bởi các Titan và sự phục sinh của ông sau đó.

The mysteries commenced with the consecration of an egg, symbolizing the mundane egg from which all things came. The candidate was crowned with myrtle, clothed in the sacred robes, exhorted to have courage, and then led through dark caverns amid the howling of wild beasts and other fearful noises, while flashes of lightning revealed monstrous apparitions to his sight. After three days and nights of this kind of experience, he was laid on a couch in a solitary cell; there was a sudden crash of waters, typifying the deluge, and the murder of Dionysus was enacted, his limbs being scattered on the waters. Then, amid lamentations, commenced the search of Rhea for the remains of Dionysus, and the apartments were filled with shrieks and groans, accompanied by the frantic dances of the Corybantes. Suddenly the body was found, the scene changed to one of joy, and the aspirant was released from his confinement. After that he descended into the infernal regions, where he saw the sufferings of the wicked and the rewards of the good, and afterwards became an epopt or seer—one who could look upon the world from above, see it as a whole, and therefore understand it. Among the followers of this Bacchic form of the Mysteries were the celebrated Dionysian Artificers, a secret society, bound by the most rigid pledges never to reveal their s … and p … w …, and employing emblems adopted from the building trade. These wandering bands of workmen built temples all over Syria and Asia

Các bí ẩn bắt đầu với việc thánh hiến một quả trứng, biểu tượng của quả trứng thế gian từ đó mọi thứ xuất phát. Ứng viên được đội vòng hoa myrtle, mặc áo choàng thiêng liêng, được khuyến khích có dũng khí, và sau đó được dẫn qua các hang động tối tăm giữa tiếng hú của thú dữ và những tiếng động đáng sợ khác, trong khi những tia chớp lóe sáng tiết lộ những hình ảnh quái dị cho tầm nhìn của y. Sau ba ngày và đêm của loại trải nghiệm này, y được đặt trên một chiếc giường trong một phòng giam cô độc; có một tiếng sấm nước đột ngột, tượng trưng cho trận lụt, và vụ giết Dionysus được diễn ra, các chi của y bị rải rác trên nước. Sau đó, giữa những tiếng than khóc, cuộc tìm kiếm của Rhea cho các phần còn lại của Dionysus bắt đầu, và các phòng được lấp đầy với tiếng hét và tiếng rên rỉ, kèm theo những điệu nhảy cuồng loạn của các Corybantes. Đột nhiên, cơ thể được tìm thấy, cảnh tượng chuyển thành niềm vui, và người chí nguyện được giải thoát khỏi sự giam cầm của mình. Sau đó, y đi xuống các vùng địa ngục, nơi y thấy sự đau khổ của kẻ ác và phần thưởng của người tốt, và sau đó trở thành một epopt hoặc nhà tiên tri—một người có thể nhìn thấy thế giới từ trên cao, thấy nó như một tổng thể, và do đó hiểu nó. Trong số những người theo hình thức Bacchic của các Bí Ẩn này có các Nghệ nhân Dionysian nổi tiếng, một hội kín, bị ràng buộc bởi những cam kết nghiêm ngặt nhất không bao giờ tiết lộ các bí mật và mật khẩu của họ, và sử dụng các biểu tượng được chấp nhận từ nghề xây dựng. Những nhóm công nhân lang thang này đã

Minor, just as the bands of Freemasons afterwards built churches in Europe. Bro. Ward writes of them:

xây dựng các đền thờ khắp Syria và Tiểu Á, giống như các nhóm Hội Tam Điểm sau này đã xây dựng các nhà thờ ở châu Âu. Bro. Ward viết về họ:

They appear to have reached Asia Minor from the south-east, and, according to Strabo, could be traced through Syria and Phoenicia, via Persia and India. Apparently they reached Phoenicia about fifty years before the building of K.S.'s temple, and it is their presence which alone explains how that temple came to be built. Indeed, the Bible itself makes it abundantly clear that the temple was not built by Jews, who at that time were an agricultural race, quite incapable of undertaking the task of building such an elaborate edifice.

Họ dường như đã đến Tiểu Á từ phía đông nam, và, theo Strabo, có thể được truy tìm qua Syria và Phoenicia, qua Ba Tư và Ấn Độ. Rõ ràng họ đã đến Phoenicia khoảng năm mươi năm trước khi xây dựng đền thờ của K.S., và chính sự hiện diện của họ mới giải thích được tại sao đền thờ đó lại được xây dựng. Thực tế, Kinh Thánh tự nó đã làm rõ rằng đền thờ không được xây dựng bởi người Do Thái, những người vào thời điểm đó là một dân tộc nông nghiệp, hoàn toàn không có khả năng thực hiện nhiệm vụ xây dựng một công trình phức tạp như vậy.

From the same source we learn that the chief architects and men came from Phoenicia, and Phoenician letters have been found on what are believed to be the foundations of the first temple … From Phoenicia they spread first into Asia Minor, and thence into Greece, from which country Greek colonists no doubt in the course of time carried members of the guild to Magna Grecia, which was the early name for South Italy.* (*An Outline History of Freemasonry, by Ward, p. 22.)

Từ cùng nguồn, chúng ta biết rằng các kiến trúc sư và công nhân chính đến từ Phoenicia, và các chữ cái Phoenicia đã được tìm thấy trên những gì được cho là nền móng của ngôi đền đầu tiên... Từ Phoenicia, họ lan rộng đầu tiên vào Tiểu Á, và từ đó vào Hy Lạp, từ đó các thuộc địa Hy Lạp không nghi ngờ gì trong quá trình thời gian đã mang các thành viên của hội đến Magna Grecia, vốn là tên gọi sớm của miền nam nước Ý.

It is said that this cult of Dionysus survived up to 1908 in Thrace, in a slightly modified form at Viza, and may still exist.* (*R. M. Dawkins, *Journal of Hellenic Studies*, xxvi (1906), pp. 191-206.)

Người ta nói rằng tôn giáo này của Dionysus đã tồn tại đến năm 1908 ở Thrace, dưới một hình thức hơi thay đổi ở Viza, và có thể vẫn còn tồn tại.

In the same land of Phoenicia, the mysteries of Adonis or Tammuz were celebrated at Byblos or Gebal, where lived the Gibelim or Stone-squarers, deriving their name from that of the town. The legend of these mysteries is an interesting combination of those of Egypt and Eleusis, the death and resurrection of Adonis

Trong cùng vùng đất Phoenicia, các bí ẩn của Adonis hoặc Tammuz đã được tổ chức tại Byblos hoặc Gebal, nơi sống các Gibelim hoặc Thợ đá, lấy tên từ tên của thị trấn. Truyền thuyết về các bí ẩn này là một sự kết hợp thú vị của những truyền thuyết của Ai Cập và Eleusis, cái chết và sự phục sinh của Adonis

being interwoven with a theme upon his exile and return for six months of the year, which reminds us of the fate of Persephone.

được đan xen với một chủ đề về sự lưu đày và trở về của ông trong sáu tháng của năm, điều này nhắc nhở chúng ta về số phận của Persephone.

This cult appears in many forms, some of them savage and sanguinary, evidently derived from the dark and debased delusions of prehistoric and even cannibal tribes. Some hint of these may be seen in the account given on p. 000.

Tôn giáo này xuất hiện dưới nhiều hình thức, một số trong đó man rợ và đẫm máu, rõ ràng được lấy từ những ảo tưởng tối tăm và suy đồi của các bộ lạc tiền sử và thậm chí ăn thịt người. Một số gợi ý về những điều này có thể được thấy trong mô tả được đưa ra ở trang 000.

The mysteries of Attis and Cybele in Phrygia had many points in common with the last-named, the death and resurrection of Attis being the central myth. Other mystery-cults existed also, all teaching similar ideas. That of the Kabeiroi in Samothrace, which was held in great honour in the ancient world, is thought by some scholars to be the oldest of them all—a theory which is supported by the barbarous names of the deities involved. But even these are myths of death and resurrection, the god being in this case called Kasmillos.

Các bí ẩn của Attis và Cybele ở Phrygia có nhiều điểm chung với những điều đã được đề cập, cái chết và sự phục sinh của Attis là huyền thoại trung tâm. Các tôn giáo bí ẩn khác cũng tồn tại, tất cả đều giảng dạy những ý tưởng tương tự. Tôn giáo của Kabeiroi ở Samothrace, vốn được tôn kính trong thế giới cổ đại, được một số học giả cho là cổ nhất trong số tất cả—một lý thuyết được hỗ trợ bởi những tên gọi man rợ của các vị thần liên quan. Nhưng ngay cả những điều này cũng là những huyền thoại về cái chết và sự phục sinh, vị thần trong trường hợp này được gọi là Kasmillos.

It seems probable that when Virgil, in the sixth book of the Aeneid, depicted the descent of Aeneas into hell, he intended to give a representation of what happened in some of these Mysteries.

Có vẻ như khi Virgil, trong cuốn sách thứ sáu của Aeneid, miêu tả sự đi xuống địa ngục của Aeneas, ông đã có ý định đưa ra một sự miêu tả về những gì đã xảy ra trong một số Bí Ẩn này.

6. The Mithraic Mysteries-CÁC BÍ ẨN MITHRAICZARATHUSTRA AND MITHRAISM—ZARATHUSTRA À MITHRAISM

THE Mysteries of Mithra were in many ways similar to those of Greece, but they always had certain characteristics which were especially their own, and the line of succession which they transmitted was distinct from that of the

Các Bí Ẩn của Mithra có nhiều điểm tương đồng với những của Hy Lạp, nhưng chúng luôn có những đặc điểm riêng biệt của mình, và dòng truyền thừa mà chúng truyền tải là khác biệt với ba cấp độ của Hội Tam Điểm

three degrees of Blue Masonry; some of the more important features of its ritual seem to have passed over into the 18°. There was a strong military flavour about them, and they demanded from their devotees a purity of life which was almost ascetic.

Xanh; một số đặc điểm quan trọng hơn của nghi lễ của nó dường như đã được truyền sang cấp độ 18°. Có một hương vị quân sự mạnh mẽ về chúng, và chúng yêu cầu từ các tín đồ của mình một sự trong sạch của cuộc sống gần như khổ hạnh.

Just as the Mysteries of Egypt and Greece arose respectively from the incarnations of the World Teacher as Thoth and Orpheus, so did the Mithraic scheme arise from His incarnation as the first Zarathustra about 29,700 B.C. in Persia. It taught of Mithra, Captain of the hosts of the God of Light and Saviour of mankind.

Cũng như các Bí Ẩn của Ai Cập và Hy Lạp phát sinh từ các hóa thân của Vị Giáo Chủ Thế Giới như Thoth và Orpheus, hệ thống Mithraic cũng phát sinh từ hóa thân của Ngài như Zarathustra đầu tiên khoảng năm 29,700 TCN ở Ba Tư. Nó giảng dạy về Mithra, Đội trưởng của các đội quân của Thượng đế Ánh sáng và Đấng Cứu Rỗi của nhân loại.

MITHRAISM AMONG THE ROMANS—MITHRAISM TRONG NGƯỜI LA MÃ

It is said that Mithraism was first transmitted to the Roman world during the first century B.C. by the Cilician pirates captured by Pompey; but, as we have already seen, it was before that time in the possession of the Essene communities in Palestine. For nearly two centuries it attained no great importance in Rome, and it was not until the end of the first century A.D. that it began to attract serious attention. Towards the close of the second century, the cult had spread rapidly through the army, the mercantile class and the slaves, all of which classes were largely composed of Asiatics. It throve especially at the military posts, and in the track of trade, where its monuments have been discovered in greatest abundance. Some twenty of the Mithraic temples still remain, and they show certain points of resemblance to our Masonic Lodges. The temple was rectangular, with a raised platform at the east end, often apsidal in form; continuous benches ran along its walls on the longer sides for the accommodation of the Brn., and the ceiling was made to

Người ta nói rằng Mithraism lần đầu tiên được truyền sang thế giới La Mã trong thế kỷ thứ nhất TCN bởi các hải tặc Cilician bị Pompey bắt giữ; nhưng, như chúng ta đã thấy, trước thời điểm đó, nó đã thuộc sở hữu của các cộng đồng Essene ở Palestine. Trong gần hai thế kỷ, nó không đạt được tầm quan trọng lớn ở Rome, và mãi đến cuối thế kỷ thứ nhất SCN, nó mới bắt đầu thu hút sự chú ý nghiêm túc. Vào cuối thế kỷ thứ hai, tôn giáo này đã lan rộng nhanh chóng qua quân đội, tầng lớp thương nhân và nô lệ, tất cả các tầng lớp này phần lớn bao gồm người châu Á. Nó phát triển mạnh mẽ đặc biệt ở các đồn quân sự, và trên con đường thương mại, nơi các di tích của nó đã được phát hiện nhiều nhất. Khoảng hai mươi ngôi đền Mithraic vẫn còn tồn tại, và chúng cho thấy một số điểm tương đồng với các Nhà Hội Tam Điểm của chúng ta. Ngôi đền có hình chữ nhật, với một nền cao ở đầu phía đông, thường có hình bán nguyệt; các băng ghế liên tục chạy dọc theo các bức tường dài hơn để chứa các huynh đệ, và trần nhà được làm để tượng trưng cho bầu trời.

symbolize the firmament.

Jerome (*Epist*. cvii) tells us that the system consisted of seven degrees: *Corax*, the Raven, so-called not only because the raven was the servant of the sun in Mithraic mythology, but because the raven can only imitate speech and not originate ideas for himself;* (*Cf. the *Akoustikoi* of the Pytagoreans, and the fact that the due-gard of the 1º shows that the E.A. must confine himself to what is taught in the V.S.L.) *Cryphius*, the Occult, a degree in the taking of which the mystic was perhaps hidden from others in the sanctuary by a veil, the removal of which was a solemn ceremonial; *Miles*, the Soldier, signifying the holy warfare against evil in the service of the God; *Leo*, the Lion, symbolic of the element of fire, which played so great a part in the Persian faith; *Perses*, the Persian, clad in Asiatic costume, a reminiscence of the ancient origin of the religion; *Heliodromus*, the Courier of the Sun, with whom Mithra was identified; and *Pater*, the Father, a degree bringing the mystic among those who had the general direction of the cult for the rest of their lives.

Jerome (Epist. cvii) cho chúng ta biết rằng hệ thống này bao gồm bảy cấp độ: Corax, Quạ, được gọi như vậy không chỉ vì quạ là người phục vụ của mặt trời trong thần thoại Mithraic, mà còn vì quạ chỉ có thể bắt chước lời nói mà không thể tự mình tạo ra ý tưởng; Cryphius, Bí Ẩn, một cấp độ trong đó người huyền bí có thể bị che giấu khỏi người khác trong thánh điện bởi một tấm màn, việc loại bỏ tấm màn này là một nghi lễ trang trọng; Miles, Chiến binh, biểu thị cuộc chiến thánh thiện chống lại cái ác trong sự phục vụ của Thượng đế; Leo, Sư tử, biểu tượng của nguyên tố lửa, vốn đóng vai trò quan trọng trong đức tin Ba Tư; Perses, Người Ba Tư, mặc trang phục châu Á, một hồi tưởng về nguồn gốc cổ xưa của tôn giáo; Heliodromus, Người đưa tin của Mặt trời, với người mà Mithra được đồng nhất; và Pater, Cha, một cấp độ đưa người huyền bí vào số những người có sự chỉ đạo chung của tôn giáo cho phần còn lại của cuộc đời họ.

It is not easy to trace exact correspondences between these seven stages and our own degrees, because of the difference between the systems. The Corax is fairly parallel with the E.A., and the Cryphius and Miles with the F.C., the latter being distinguished from the former by additional knowledge which may not inaptly be compared with that of the Mark degree. These three classes together were regarded to some extent as servitors; the next stage, Leo, was the first whose members were called “participants” and admitted to the Mithraic sacrament. We may consider the three stages of Leo, Perses and Heliodromus as divisions of the M.M. degree; the first gave access to the full fellowship of the Mithraic brotherhood, the second passed him who

Không dễ để truy tìm các tương ứng chính xác giữa bảy giai đoạn này và các cấp độ của chúng ta, vì sự khác biệt giữa các hệ thống. Corax khá tương đồng với E.A., và Cryphius và Miles với F.C., cái sau được phân biệt với cái trước bởi kiến thức bổ sung có thể không không thích hợp được so sánh với kiến thức của cấp độ Mark. Ba lớp này cùng nhau được coi là những người phục vụ; giai đoạn tiếp theo, Leo, là giai đoạn đầu tiên mà các thành viên được gọi là "người tham gia" và được chấp nhận vào bí tích Mithraic. Chúng ta có thể coi ba giai đoạn của Leo, Perses và Heliodromus như các phân chia của cấp độ M.M.; giai đoạn đầu tiên cho phép tiếp cận đầy đủ với tình huynh đệ Mithraic, giai đoạn thứ hai đưa người nhận qua một nghi lễ ấn tượng nhất trong đó y bị giết tượng

received it through a most impressive ceremony in the course of which he was symbolically slain and raised to life in honour of Mithra, and the third put him in possession of additional knowledge equivalent to that which is supposed to be given to us in the Holy Royal Arch; for only when he had that knowledge of the name and qualities of the deity was he fitted to go forth as a messenger of the Sun to bear his strength and life through the world. The Pater corresponded to our I.M., who alone can confer the various degrees and pass on the succession to posterity.

trưng và được hồi sinh để tôn vinh Mithra, và giai đoạn thứ ba đưa y vào sở hữu kiến thức bổ sung tương đương với kiến thức được cho là được trao cho chúng ta trong Thánh Hoàng Gia; vì chỉ khi y có kiến thức về tên và phẩm chất của thần thánh, y mới được trang bị để đi ra ngoài như một sứ giả của Mặt trời để mang sức mạnh và sự sống của mình qua thế giới. Pater tương ứng với I.M. của chúng ta, người duy nhất có thể trao các cấp độ khác nhau và truyền lại sự kế thừa cho hậu thế.

THE MITHRAIC RITES—NGHI LỄ MITHRAIC

The Mithraic cult was essentially a religion of soldiers, a veritable brotherhood of arms. Women were never admitted to their rites of initiation, although it seems probable that in earlier times there were separate degrees for them. The power flowing through the rites gave especially courage and purity, and the demands upon the candidates in both these respects were exceedingly high. There was an intensity of brotherly feeling between the initiates of Mithra which is rarely realized in our Lodges to-day; they were pledged to fight for the right, and they stood shoulder to shoulder against all foes.

Tôn giáo Mithraic thực chất là một tôn giáo của những người lính, một tình huynh đệ thực sự của vũ khí. Phụ nữ không bao giờ được chấp nhận vào các nghi lễ điểm đạo của họ, mặc dù có vẻ như trong thời kỳ trước đó có các cấp độ riêng biệt cho họ. Sức mạnh chảy qua các nghi lễ đặc biệt mang lại lòng can đảm và sự trong sạch, và các yêu cầu đối với các ứng viên trong cả hai khía cạnh này là vô cùng cao. Có một cảm giác tình huynh đệ mãnh liệt giữa các điểm đạo đồ của Mithra mà hiếm khi được nhận ra trong các Nhà Hội của chúng ta ngày nay; họ đã cam kết chiến đấu cho lẽ phải, và họ đứng vai kề vai chống lại mọi kẻ thù.

The Mithraic sacrament consisted of bread and wine and salt, and was consecrated at a solemn ceremony in the Mysteries, being linked to that aspect of the Deity which was represented by Mithra, and intensely charged with force along the characteristic lines of purity, courage and brotherhood, helping to bind the brethren together into a body corporate as soldiers of Light and Truth. This same Eucharist has been transmitted to us to-

Bí tích Mithraic bao gồm bánh mì và rượu và muối, và được thánh hiến trong một nghi lễ trang trọng trong các Bí Ẩn, được liên kết với khía cạnh của Thượng đế được đại diện bởi Mithra, và được nạp đầy sức mạnh dọc theo các dòng đặc trưng của sự trong sạch, lòng can đảm và tình huynh đệ, giúp gắn kết các huynh đệ lại với nhau thành một cơ thể tập thể như những người lính của Ánh sáng và Sự thật. Bí tích này đã được truyền lại cho chúng ta ngày

day through the Culdee line of tradition, in the ceremonial of the Rose-Croix of Heredom; but the forces flowing through it have been modified to some extent, so that instead of a Brotherhood of Arms we have now a Brotherhood of Love. The power of love takes the place of the military influence of courage, although the method of consecration in the higher worlds is the same. This is due to a blending with the Egyptian line of tradition.

nay thông qua dòng truyền thừa Culdee, trong nghi lễ của Rose-Croix của Heredom; nhưng các lực lượng chảy qua nó đã được điều chỉnh đến một mức độ nào đó, để thay vì một Tình huynh đệ của Vũ khí, chúng ta hiện có một Tình huynh đệ của Tình yêu. Sức mạnh của tình yêu thay thế ảnh hưởng quân sự của lòng can đảm, mặc dù phương pháp thánh hiến trong các thế giới cao hơn là giống nhau. Điều này là do sự hòa quyện với dòng truyền thừa Ai Cập.

The analogies between Mithraism and Christianity are very close; they are well summarized thus in the Encyclopedia Britannica:

Các tương đồng giữa Mithraism và Kitô giáo rất gần gũi; chúng được tóm tắt tốt như sau trong Bách khoa toàn thư Britannica:

The fraternal and democratic spirit of the first communities, and their humble origin; the identification of the object of adoration with light and the Sun; the legends of the shepherds with their gifts and adoration, the flood, and the ark; the representation in art of the fiery chariot, the drawing of water from the rock; the use of bell and candle, holy water and the communion; the sanctification of Sunday and of the 25th of December; the insistence on moral conduct, the emphasis placed upon abstinence and self-control; the doctrine of heaven and hell, of primitive revelation, of the mediation of the Logos emanating from the divine, the atoning sacrifice, the constant warfare between good and evil and the final triumph of the former, the immortality of the soul, the last judgment, the resurrection of the flesh and the fiery destruction of the universe —these are some of the resemblances … At their root lay a common Eastern origin rather than any borrowing?* (**Ency. Brit.* (11th Edn.), Art. *Mithras*.)

Tinh thần huynh đệ và dân chủ của các cộng đồng đầu tiên, và nguồn gốc khiêm tốn của họ; sự đồng nhất của đối tượng thờ phượng với ánh sáng và Mặt trời; truyền thuyết về những người chăn cừu với những món quà và sự thờ phượng của họ, trận lụt và con tàu; sự miêu tả trong nghệ thuật của cỗ xe lửa, việc lấy nước từ đá; việc sử dụng chuông và nến, nước thánh và sự hiệp thông; sự thánh hóa của Chủ nhật và ngày 25 tháng 12; sự nhấn mạnh vào hành vi đạo đức, sự nhấn mạnh vào kiêng khem và tự kiểm soát; giáo lý về thiên đường và địa ngục, về sự mặc khải nguyên thủy, về sự trung gian của Logos phát ra từ thần thánh, sự hy sinh chuộc tội, cuộc chiến liên tục giữa thiện và ác và chiến thắng cuối cùng của cái trước, sự bất tử của linh hồn, phán xét cuối cùng, sự phục sinh của xác thịt và sự hủy diệt bằng lửa của vũ trụ—đây là một số điểm tương đồng... Ở gốc rễ của chúng là một nguồn gốc phương Đông chung hơn là bất kỳ sự vay mượn nào.

The Great Powers behind evolution appear at one time to have thought seriously of making Mithraism the religion of the fifth sub-race

Các Quyền Lực Vĩ Đại đằng sau tiến hóa dường như đã từng nghiêm túc nghĩ đến việc biến Mithraism thành tôn giáo của giống dân phụ

instead of the maimed Christianity which had rejected its own gnosis and put aside its Mysteries. But the ideal of Mithraic purity was so high that it would probably have been impossible for men to follow it during the Dark Ages; and another very serious objection to the system was that it absolutely excluded women. Mithraism was allowed therefore to sink into the background and finally to pass out of sight of the outer world. Nevertheless the ancient succession is still guarded and the rites are preserved in the custody of the H.O.A.T.F.; so Mithraism may yet have its part to play in the religious life of the future.

thứ năm thay vì Kitô giáo bị tổn thương vốn đã từ chối tri thức của chính mình và gạt bỏ các Bí Ẩn của mình. Nhưng lý tưởng về sự trong sạch của Mithraic quá cao đến mức có lẽ sẽ không thể cho con người theo đuổi nó trong thời kỳ Tối Tăm; và một sự phản đối rất nghiêm trọng khác đối với hệ thống này là nó hoàn toàn loại trừ phụ nữ. Do đó, Mithraism đã được phép chìm vào hậu trường và cuối cùng biến mất khỏi tầm nhìn của thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, sự kế thừa cổ xưa vẫn được bảo vệ và các nghi lễ được bảo tồn trong sự giám hộ của H.O.A.T.F.; do đó Mithraism có thể vẫn có phần của mình trong đời sống tôn giáo của tương lai.

In addition to the Mysteries of Mithra, there was an Atlantean tradition of the Mysteries—that to which we have already referred as the Chaldaean line of succession. In the days of its splendour the Chaldaean rituals put the initiate into relation with the great Star-Angels who were adored in that mighty faith; and a relic of this tradition is still found in the hidden side of certain of the degrees of the rites of Memphis and of Mizraim. The Chaldaean method of seating the Principal Officers of a Lodge is still preserved in Continental Masonry, and has passed also into certain of the higher degrees.

Ngoài các Bí Ẩn của Mithra, còn có một truyền thống Atlantean của các Bí Ẩn—đó là dòng truyền thừa Chaldaean mà chúng ta đã đề cập. Trong những ngày huy hoàng của nó, các nghi lễ Chaldaean đã đặt người điểm đạo vào mối quan hệ với các Thiên Thần Sao lớn vốn được tôn thờ trong đức tin vĩ đại đó; và một di tích của truyền thống này vẫn được tìm thấy trong mặt ẩn giấu của một số cấp độ của các nghi lễ của Memphis và Mizraim. Phương pháp Chaldaean trong việc sắp xếp các Sĩ Quan Chính của một Nhà Hội vẫn được bảo tồn trong Hội Tam Điểm Lục Địa, và cũng đã truyền vào một số cấp độ cao hơn.

THE ROMAN COLLEGIA—CÁC HỘI ĐOÀN LA MÃ

We may now return to the main line of Masonic descent, that of the three Craft degrees. We have already seen how the Jewish Mysteries handed down the essentials of our Masonic rites; it remains for us to trace their transmission to our modern Lodges. The next link in the chain is the Roman Collegia, in which the transition from speculative to operative Masonry took place.

Chúng ta có thể quay trở lại dòng truyền thừa chính của Hội Tam Điểm, đó là ba cấp độ Nghề Thủ Công. Chúng ta đã thấy cách mà các Bí Ẩn Do Thái đã truyền lại những yếu tố cần thiết của các nghi lễ Hội Tam Điểm của chúng ta; bây giờ chúng ta cần truy tìm sự truyền tải của chúng đến các Nhà Hội hiện đại của chúng ta. Mắt xích tiếp theo trong chuỗi là các Hội Đoàn La Mã, trong đó sự chuyển đổi từ Hội Tam

Điểm suy đoán sang Hội Tam Điểm thực hành đã diễn ra.

We have seen that the science of architecture was always closely connected with the Mysteries, and that our Masonic Craft ritual when properly worked is designed to build a superphysical temple of the Ionic order of architecture, which was chosen because it is the vehicle of the special type of force which flows through Craft Masonry.* (*See *The Hidden Life in Freemasonry*, p. 120.)

Chúng ta đã thấy rằng khoa học kiến trúc luôn được kết nối chặt chẽ với các Bí Ẩn, và rằng nghi lễ Nghề Thủ Công của Hội Tam Điểm của chúng ta khi được thực hiện đúng cách được thiết kế để xây dựng một ngôi đền siêu vật lý theo phong cách kiến trúc Ionic, vốn được chọn vì nó là phương tiện của loại lực đặc biệt chảy qua Hội Tam Điểm Nghề Thủ Công.

Other forms are built by the higher degrees, belonging to different kinds of architecture, according to the influences which are to be radiated through them; so we see that we are in the presence of a science of spiritual building, of which material architecture is but the reflection in the dense matter of the physical plane. Each order of architecture expresses an idea and is the channel of certain types of influence associated with that idea, attracting the attention of certain kinds of Angels who work along the lines of that idea in the invisible worlds. Each sub-race has its own characteristic type of architecture as well as its own type of music, and these are often utilized by the Great Ones behind in order to impress upon the people certain characteristics which are necessary for their evolution.

Các hình thức khác được xây dựng bởi các cấp độ cao hơn, thuộc về các loại kiến trúc khác nhau, theo các ảnh hưởng sẽ được phát ra qua chúng; do đó chúng ta thấy rằng chúng ta đang đối diện với một khoa học xây dựng tinh thần, mà kiến trúc vật chất chỉ là sự phản ánh trong vật chất đậm đặc của cõi hồng trần. Mỗi phong cách kiến trúc thể hiện một ý tưởng và là kênh của các loại ảnh hưởng nhất định liên quan đến ý tưởng đó, thu hút sự chú ý của các Thiên Thần nhất định làm việc theo các dòng của ý tưởng đó trong các thế giới vô hình. Mỗi giống dân phụ có loại kiến trúc đặc trưng của riêng mình cũng như loại âm nhạc của riêng mình, và những điều này thường được các Đấng Cao Cả đằng sau sử dụng để gây ấn tượng lên người dân những đặc điểm cần thiết cho sự tiến hóa của họ.

The principles of this inner science of building were taught in the ancient Mysteries, and the temples of the different faiths were planned by the priests with full knowledge of the hidden side of what they were doing; it was for this reason that builders were always associated with temples and temple-worship, and the secrets of building were carefully guarded as part of the teaching of the Mysteries. Thus the confusion between speculative and operative, which was

Các nguyên tắc của khoa học xây dựng nội tại này đã được giảng dạy trong các Bí Ẩn cổ xưa, và các đền thờ của các đức tin khác nhau đã được các tư tế lên kế hoạch với sự hiểu biết đầy đủ về mặt ẩn giấu của những gì họ đang làm; đó là lý do tại sao các nhà xây dựng luôn được liên kết với các đền thờ và việc thờ phượng đền thờ, và các bí mật của việc xây dựng đã được bảo vệ cẩn thận như một phần của giảng dạy của các Bí Ẩn. Do đó, sự nhầm lẫn giữa suy đoán và thực hành, vốn đã được thực hiện có

purposely effected at the breaking-up of the Roman Empire, presented no difficulties to the Powers behind, since those two aspects had always worked in close association, and it was merely a question of emphasizing the one, and of temporarily withdrawing the other into yet further silence and secrecy. No essential change was required.

chủ ý khi Đế chế La Mã tan rã, không gây khó khăn cho các Quyền Lực đằng sau, vì hai khía cạnh đó luôn làm việc trong sự liên kết chặt chẽ, và chỉ là vấn đề nhấn mạnh một khía cạnh, và tạm thời rút lui khía cạnh kia vào sự im lặng và bí mật hơn nữa. Không cần thiết phải thay đổi cơ bản nào.

THE WORK OF KING NUMA—CÔNG VIỆC CỦA VUA NUMA

Plutarch tells us that the Roman Collegia were originally founded by Numa, the second king of Rome, who lived during the seventh century B.C.* (**Plutarch's Life of Numa*, A. H. Clough, Vol. i, p. 152.) Numa is a half-legendary figure to our modern historians; but he was a very real personage, and the true founder of the Roman Mysteries as well as of the trade guilds. Plutarch says of his character:

Plutarch cho chúng ta biết rằng các Hội Đoàn La Mã ban đầu được thành lập bởi Numa, vị vua thứ hai của Rome, người sống trong thế kỷ thứ bảy TCN. Numa là một nhân vật nửa huyền thoại đối với các nhà sử học hiện đại của chúng ta; nhưng ông là một nhân vật rất thực tế, và là người sáng lập thực sự của các Bí Ẩn La Mã cũng như của các hội nghề nghiệp. Plutarch nói về tính cách của ông:

He was endued with a soul rarely tempered by nature and disposed to virtue, which he had yet more subdued by discipline, a severe life, and the study of philosophy … He banished all luxury and softness from his own home, and, while citizens alike and strangers found in him an incorruptible judge and counsellor, in private he devoted himself not to amusement or lucre, but to the worship of the immortal Gods, and the rational contemplation of their divine power and nature.* (**Ibid.*, pp. 130, 131.)

Ông được ban cho một tâm hồn hiếm có được tự nhiên rèn luyện và có xu hướng hướng đến đức hạnh, mà ông đã rèn luyện thêm bằng kỷ luật, một cuộc sống nghiêm khắc, và việc nghiên cứu triết học... Ông đã loại bỏ mọi xa hoa và mềm yếu khỏi ngôi nhà của mình, và, trong khi công dân và người lạ đều tìm thấy ở ông một thẩm phán và cố vấn không thể bị mua chuộc, trong riêng tư ông đã không dành thời gian cho giải trí hay lợi nhuận, mà cho việc thờ phượng các Thần bất tử, và sự chiêm ngưỡng hợp lý về sức mạnh và bản chất thần thánh của họ.

Numa was "deeply versed, so far as anyone could be in that age, in all law, divine and human,* (*Livy., Bk. I, xviii (Loeb Ed.)) says Livy; while Dio Cassius tells us that he shaped the political and peaceable institutions of Rome, as Romulus had determined its military career.* (*Dio's *Roman History*, Loeb.

Numa "rất thông thạo, đến mức mà bất kỳ ai cũng có thể trong thời đại đó, trong tất cả các luật, thiêng liêng và nhân loại," Livy nói; trong khi Dio Cassius cho chúng ta biết rằng ông đã định hình các thể chế chính trị và hòa bình của Rome, như Romulus đã xác định sự nghiệp quân sự của nó. Ngoài tất cả khả năng bên

Ed., p. 29.) In addition to all his external ability, he was far advanced on the Path of Holiness, and was a high Initiate of the White Lodge. His especial work was laying down, at the very beginning of the Roman State, the inner foundation of Rome's future greatness; he moulded both her outer religion and her inner Mysteries, which in later days were to be the channel of that spiritual force which would make Rome mighty among the nations, one of the greatest empires that the world has ever known.

ngoài của mình, ông đã tiến xa trên Con Đường Thánh Thiện, và là một điểm đạo đồ cao cấp của Thánh đoàn. Công việc đặc biệt của ông là đặt nền móng bên trong cho sự vĩ đại tương lai của Rome ngay từ đầu của Nhà nước La Mã; ông đã định hình cả tôn giáo bên ngoài và các Bí ẩn bên trong của Rome, mà sau này sẽ là kênh của sức mạnh tinh thần sẽ làm cho Rome trở nên hùng mạnh giữa các quốc gia, một trong những đế chế vĩ đại nhất mà thế giới từng biết.

Numa sent messengers to Egypt, to Greece, to Chaldaea, to Palestine and other lands, to study all existing systems of the Mysteries, so that he might adopt in Rome those most suited to the development of his people. His high occult rank opened all doors; and like Pythagoras, an even greater Initiate, who came later, he was enabled to synthesize many lines of tradition into one comprehensive whole. The system which appears to have been adopted in Rome was that of the Mysteries of Dionysus or Bacchus, which, as we have already seen, closely corresponded to the Egyptian system; and here we have the first of the links with the Dionysian Artificers of whom Masonic tradition so persistently speaks.

Numa đã gửi sứ giả đến Ai Cập, Hy Lạp, Chaldea, Palestine và các vùng đất khác, để nghiên cứu tất cả các hệ thống Bí ẩn hiện có, để ông có thể áp dụng ở Rome những hệ thống phù hợp nhất với sự phát triển của dân tộc mình. Đẳng cấp huyền bí cao của ông đã mở ra mọi cánh cửa; và giống như Pythagoras, một điểm đạo đồ thậm chí còn vĩ đại hơn, người đến sau, ông đã có thể tổng hợp nhiều dòng truyền thống thành một tổng thể toàn diện. Hệ thống dường như đã được áp dụng ở Rome là hệ thống Bí ẩn của Dionysus hoặc Bacchus, mà như chúng ta đã thấy, tương ứng chặt chẽ với hệ thống Ai Cập; và ở đây chúng ta có liên kết đầu tiên với các Nghệ nhân Dionysian mà truyền thống Mason thường xuyên nhắc đến.

Numa introduced the Egyptian line of succession, and thus the hierophants of his Mysteries were I.M.s. after the manner of the priests of Egypt and the Masons of to-day. This succession appears to have been handed down in secret among the Colleges of Architects until the time when Christianity began to dominate the Roman world at the beginning of the third century A.D. The fortunes of the Colleges or guilds which were thus formed were very varied; gradually they rose to great political power, were abolished by the senate about 80 B.C., and restored again twenty years

Numa đã giới thiệu dòng kế thừa Ai Cập, và do đó các giáo sĩ của Bí ẩn của ông là I.M.s. theo cách của các linh mục Ai Cập và các Mason ngày nay. Dòng kế thừa này dường như đã được truyền lại bí mật giữa các Trường Kiến trúc cho đến thời điểm khi Kitô giáo bắt đầu thống trị thế giới La Mã vào đầu thế kỷ thứ ba sau Công nguyên. Vận mệnh của các Trường hoặc hội đoàn được hình thành như vậy rất đa dạng; dần dần họ vươn lên quyền lực chính trị lớn, bị bãi bỏ bởi thượng viện khoảng năm 80 trước Công nguyên, và được khôi phục lại hai mươi năm sau đó. Các Hoàng đế đã ban hành

later. The Emperors issued edicts against them from time to time, but those which could prove their antiquity or religious character were permitted to remain in existence. They were finally abolished in A.D. 378.

các sắc lệnh chống lại họ từ thời gian này đến thời gian khác, nhưng những người có thể chứng minh sự cổ xưa hoặc tính chất tôn giáo của họ được phép tồn tại. Họ cuối cùng bị bãi bỏ vào năm 378 sau Công nguyên.

THE COLLEGES AND THE LEGIONS—CÁC TRƯỜNG VÀ CÁC QUÂN ĐOÀN

Of these Colleges of Architects one was attached to every Roman Legion, building for it fortifications in time of war and in time of peace temples and houses. It was thus that the Roman Mysteries were brought to Northern Europe. Wherever the Romans settled, the Collegia worked their rites, and in process of time native soldiers were initiated into their ranks, until the system became deeply-rooted in each Roman colony. Closely connected with these rites were those of Mithra which, as we have seen, were also spread by the Roman armies, although the two systems were always kept separate and distinct.

Trong số các Trường Kiến trúc này, một trường được gắn liền với mỗi Quân đoàn La Mã, xây dựng cho nó các công sự trong thời chiến và trong thời bình các đền thờ và nhà cửa. Chính vì vậy mà các Bí ẩn La Mã đã được mang đến Bắc Âu. Bất cứ nơi nào người La Mã định cư, các Collegia thực hiện các nghi lễ của họ, và theo thời gian, các binh sĩ bản địa được điểm đạo vào hàng ngũ của họ, cho đến khi hệ thống này ăn sâu vào từng thuộc địa La Mã. Liên quan chặt chẽ với các nghi lễ này là những nghi lễ của Mithra mà, như chúng ta đã thấy, cũng được lan truyền bởi các quân đội La Mã, mặc dù hai hệ thống này luôn được giữ riêng biệt và khác biệt.

The organization of the Colleges, as extant records show, corresponded in many ways with that of our modern Lodges. “Tres faciunt Collegium” – “Three make a College” was one of their principles; and the rule was so indispensable that it became a maxim of civil law. The College was ruled by a *Magister* or Master, and two *Decuriones* or Wardens; and among other officers were a treasurer, sub-treasurer, secretary and archivist.* (*R. F. Gould, *History of Freemasonry*, Vol. I, p. 42.) There was also a *Sacerdos* or Chaplain, who was in charge of the religious side of the work. The members of the College consisted of three grades corresponding closely to Apprentices, Fellows and Masters; and records point to the fact that they possessed semi-religious rites

Tổ chức của các Trường, như các hồ sơ hiện có cho thấy, tương ứng theo nhiều cách với các Hội hiện đại của chúng ta. "Tres faciunt Collegium" - "Ba người tạo thành một Trường" là một trong những nguyên tắc của họ; và quy tắc này không thể thiếu đến mức nó trở thành một châm ngôn của luật dân sự. Trường được cai quản bởi một Magister hoặc Master, và hai Decuriones hoặc Wardens; và trong số các quan chức khác có một thủ quỹ, phó thủ quỹ, thư ký và lưu trữ viên. Cũng có một Sacerdos hoặc Chaplain, người phụ trách phần tôn giáo của công việc. Các thành viên của Trường bao gồm ba cấp bậc tương ứng chặt chẽ với Học viên, Đồng nghiệp và Thạc sĩ; và các hồ sơ chỉ ra rằng họ sở hữu các nghi lễ bán tôn giáo được giữ bí mật nghiêm ngặt, và cũng

which were kept rigidly secret, and also that they attached symbolic interpretations to their tools, such as the square and compasses, the plumb-rule and level. They took pagan gods as their patrons in much the same way as the guilds which succeeded them adopted Christian patron saints. The Four Crowned Martyrs, the patron saints of Masonry, were Christian members of a College who were tortured to death by the Emperor Diocletian for refusing to make a statue of Aesculapius.* (*J. S. M. Ward: *Freemasonry and the Ancient Gods*, pp. 144, 145.) They were later confused with the tradition of the Four Brothers of Horus.

rằng họ gán các diễn giải biểu tượng cho các công cụ của họ, chẳng hạn như thước vuông và compa, thước thẳng và thước cân. Họ lấy các vị thần ngoại giáo làm bảo trợ của mình giống như cách mà các hội đoàn kế thừa họ đã nhận các thánh bảo trợ Kitô giáo. Bốn Thánh Tử Đạo Được Tôn Vinh, các thánh bảo trợ của Masonry, là các thành viên Kitô giáo của một Trường bị Hoàng đế Diocletian tra tấn đến chết vì từ chối làm tượng Aesculapius. Họ sau đó bị nhầm lẫn với truyền thuyết về Bốn Anh Em của Horus.

Bro. J. S. M. Ward describes a building of the Collegia unearthed at Pompeii in 1878, which had been buried in A.D. 79, during the great eruption of Mount Vesuvius. It contains striking Masonic correspondences. There are two columns, and on the walls are interlaced triangles. Upon a pedestal in the centre was found an inlaid marble slab with a skull, level and plumb-rule and other Masonic designs in mosaic work. A fresco in another building close by shows a figure in the act of making the F.C.H.S.* (*J. S. M. Ward: *Freemasonry and the Ancient Gods*, pp. 115, 116.) The Roman Colleges of Architects were brought to Britain by the Roman army. One legion under Julius Caesar established a colony at Eboracum or York, later to be so prominent in Masonic legend and tradition; and another centre was at Verulam, afterwards known as S. Albans.

Bro. J. S. M. Ward mô tả một tòa nhà của Collegia được khai quật tại Pompeii vào năm 1878, đã bị chôn vùi vào năm 79 sau Công nguyên, trong vụ phun trào lớn của núi Vesuvius. Nó chứa đựng những tương đồng nổi bật với Masonry. Có hai cột, và trên các bức tường là các tam giác đan xen. Trên một bệ ở trung tâm đã tìm thấy một tấm đá cẩm thạch khảm với một hộp sọ, thước cân và thước thẳng và các thiết kế Mason khác trong công trình khảm. Một bức bích họa trong một tòa nhà khác gần đó cho thấy một hình tượng đang thực hiện F.C.H.S. Các Trường Kiến trúc La Mã đã được mang đến Anh bởi quân đội La Mã. Một quân đoàn dưới Julius Caesar đã thành lập một thuộc địa tại Eboracum hoặc York, sau này trở nên nổi bật trong truyền thuyết và truyền thống Mason; và một trung tâm khác là tại Verulam, sau này được biết đến là S. Albans.

THE INTRODUCTION OF THE JEWISH FORM—SỰ GIỚI THIỆU HÌNH THỨC DO THÁI

The introduction of the Jewish form of the Masonic ceremonies was intentionally

Sự giới thiệu hình thức Do Thái của các nghi lễ Mason đã được sắp xếp có chủ ý bởi các Quyền

arranged by the Powers who stand behind Freemasonry about the time when Christianity was gaining ascendancy in the Roman Empire. It would have been almost impossible to continue the Mysteries of Bacchus or those of Mithra in their original form, while there was so much opposition between the Christian faith and the old Pagan religion. No such opposition was in Roman days felt towards the Jews, among whom the Christian faith arose and had its early nurture; and the Jewish form of the Mysteries was therefore adopted by the White Lodge as the best means of transmitting the ancient rites through the Dark Ages, when the Church rigorously persecuted all who were not in agreement with her doctrines. The chief agent in the work of transition was He who was then known as S. Alban, but whom to-day we revere as the Master the Comte de S. Germain, the Head of all true Freemasons throughout the world. I have given some account of Him and His Roman incarnation in *The Hidden Life in Freemasonry*.* (**Op. cit.*, pp. 12-16)

lực đứng sau Freemasonry vào khoảng thời gian khi Kitô giáo đang giành ưu thế trong Đế chế La Mã. Sẽ gần như không thể tiếp tục các Bí ẩn của Bacchus hoặc những của Mithra trong hình thức ban đầu của chúng, trong khi có quá nhiều sự đối lập giữa đức tin Kitô giáo và tôn giáo ngoại giáo cũ. Không có sự đối lập nào như vậy trong thời La Mã đối với người Do Thái, trong số đó đức tin Kitô giáo đã phát sinh và được nuôi dưỡng ban đầu; và do đó hình thức Do Thái của các Bí ẩn đã được Thánh đoàn chọn làm phương tiện tốt nhất để truyền tải các nghi lễ cổ xưa qua Thời kỳ Tối tăm, khi Giáo hội nghiêm khắc đàn áp tất cả những ai không đồng ý với giáo lý của mình. Tác nhân chính trong công việc chuyển tiếp là Ngài, người khi đó được biết đến là S. Alban, nhưng ngày nay chúng ta tôn kính như Master Comte de S. Germain, Người đứng đầu tất cả các Freemason chân chính trên toàn thế giới. Tôi đã đưa ra một số thông tin về Ngài và hóa thân La Mã của Ngài trong Cuộc Sống Ẩn Giấu trong Freemasonry.

THE TRANSITION TO THE OPERATIVES—SỰ CHUYỂN TIẾP ĐẾN CÁC THỢ THỰC HÀNH

The Mysteries of Bacchus quite naturally and gradually gave place to the Jewish form of the same tradition as Christianity grew more and more powerful; for this was not incompatible with the Christian faith as the Greek and Egyptian traditions would have been; and the speculative secrets were more and more confused with operative terminology until the transition was complete. When the Roman Empire of the West was destroyed, political power came more and more into the hands of the Church, which grew very suspicious of secret societies, and suppressed them with great vigour. She did not, however,

Các Bí ẩn của Bacchus hoàn toàn tự nhiên và dần dần nhường chỗ cho hình thức Do Thái của cùng một truyền thống khi Kitô giáo ngày càng mạnh mẽ hơn; vì điều này không mâu thuẫn với đức tin Kitô giáo như các truyền thống Hy Lạp và Ai Cập sẽ có; và các bí mật suy đoán ngày càng bị nhầm lẫn với thuật ngữ thực hành cho đến khi sự chuyển tiếp hoàn tất. Khi Đế chế La Mã phương Tây bị phá hủy, quyền lực chính trị ngày càng rơi vào tay Giáo hội, vốn trở nên rất nghi ngờ các hội kín, và đàn áp chúng một cách mạnh mẽ. Tuy nhiên, Giáo hội không đàn áp các Mason thực hành, mà coi họ là một nhóm người khôn ngoan bảo

persecute the operative Masons, whom she regarded as a body of men wisely guarding the secrets of their trade, which she supposed to be concerned with the measurements of columns and arches, quantities for the mixing of mortar, and other such things.

vệ các bí mật của nghề của họ, mà Giáo hội cho rằng liên quan đến các phép đo của các cột và vòm, số lượng để trộn vữa, và các thứ tương tự khác.

The Masters of the White Lodge, therefore, intentionally confused the symbolical with the operative working and thus preserved Blue Masonry, but permitted the higher wisdom to sink for the time out of sight. Thus they provided for such of the egos born in Europe as could not develop under the cruder teaching which was mis-called Christianity.

Các Chân sư của Thánh đoàn, do đó, cố ý nhầm lẫn công việc biểu tượng với công việc thực hành và do đó bảo tồn Masonry Xanh, nhưng cho phép sự minh triết cao hơn chìm vào quên lãng trong một thời gian. Do đó, họ đã cung cấp cho những linh hồn sinh ra ở châu Âu không thể phát triển dưới sự giảng dạy thô sơ hơn mà bị gọi nhầm là Kitô giáo.

This effort to preserve the Mysteries in the Dark Ages was successful because the speculative Masons adopted as much as they could of the operative Masons' terminology, and entrusted them with some of the secrets. The latter then faithfully carried on the forms without comprehending more than half of what they meant.

Nỗ lực này để bảo tồn các Bí ẩn trong Thời kỳ Tối tăm đã thành công vì các Mason suy đoán đã chấp nhận càng nhiều càng tốt thuật ngữ của các Mason thực hành, và giao phó cho họ một số bí mật. Những người sau đó đã trung thành thực hiện các hình thức mà không hiểu hơn một nửa ý nghĩa của chúng.

Then those who held philosophical ideas of which the Church would not approve allied themselves with the operative masons, became members of the fraternity, and attended their meetings; they did not come into the guilds as operative masons, and therefore were not bound as apprentices, but were free masons accepted into the operative body, but not belonging to it by right of physical-plane work. The tradition of the Collegia passed into the Lodges of the guilds, as we shall see in the next chapter, and the ancient succession of I.M.s, which we in Britain trace through S. Alban, was handed down unbroken from century to century. In consequence of this persecution, and the partial restoration of Masonry in different forms in different countries, its outward history had been obscured and confused in

Sau đó, những người có ý tưởng triết học mà Giáo hội không chấp nhận đã liên kết với các Mason thực hành, trở thành thành viên của hội đoàn, và tham dự các cuộc họp của họ; họ không gia nhập các hội đoàn như các Mason thực hành, và do đó không bị ràng buộc như các học viên, mà là các Mason tự do được chấp nhận vào cơ thể thực hành, nhưng không thuộc về nó bằng quyền của công việc trên cõi hồng trần. Truyền thống của Collegia đã được truyền vào các Hội đoàn của các hội đoàn, như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, và sự kế thừa cổ xưa của I.M.s, mà chúng ta ở Anh truy nguyên qua S. Alban, đã được truyền lại không bị gián đoạn từ thế kỷ này sang thế kỷ khác. Do sự đàn áp này, và sự khôi phục một phần của Masonry dưới các hình thức khác nhau ở các quốc gia khác nhau, lịch sử bên ngoài của nó đã bị che khuất và nhầm lẫn ở

the greatest possible degree. It is a matter that might no doubt be elucidated by long and painstaking research, but it would be a task involving far too great an expenditure of energy and time.

mức độ lớn nhất có thể. Đây là một vấn đề có thể được làm sáng tỏ bằng nghiên cứu lâu dài và cẩn thận, nhưng đó sẽ là một nhiệm vụ đòi hỏi quá nhiều năng lượng và thời gian.

7. Craft Masonry in Medieval Times-7. Masonry Thủ Công trong Thời Trung CổEVOLUTIOARY METHODS—PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÓA

THE theory of human evolution ordinarily put before us is that of a slow upward progress of man from extremely primitive and almost animal conditions through the Stone Age, the Bronze Age, the Iron Age, until he has arrived at his present level, which is by this hypothesis the highest which he has yet attained. This view is only partially true; it is only on the one hand in a very broad and general sense covering a development lasting many millions of years, and on the other in a purely local sense affecting one or two sub-races, that it can be said to be true at all, for it leaves entirely out of account some of the most important factors in the case.

Lý thuyết về sự tiến hóa của con người thường được đưa ra trước chúng ta là sự tiến bộ chậm chạp của con người từ những điều kiện cực kỳ nguyên thủy và gần như động vật qua Thời kỳ Đá, Thời kỳ Đồng, Thời kỳ Sắt, cho đến khi ông đạt đến mức độ hiện tại của mình, mà theo giả thuyết này là cao nhất mà ông đã đạt được cho đến nay. Quan điểm này chỉ đúng một phần; nó chỉ đúng một mặt trong một ý nghĩa rất rộng và tổng quát bao trùm một sự phát triển kéo dài hàng triệu năm, và mặt khác trong một ý nghĩa hoàn toàn địa phương ảnh hưởng đến một hoặc hai giống dân phụ, rằng nó có thể được coi là đúng, vì nó hoàn toàn bỏ qua một số yếu tố quan trọng nhất trong trường hợp này.

Let no one ever doubt that evolution is a fact—that God has a plan for man, and that that plan is one of eternal advancement and unfoldment, carrying him on to heights of glory and splendour of which at present we have no conception.

Đừng để ai nghi ngờ rằng tiến hóa là một thực tế—rằng Thượng đế có một kế hoạch cho con người, và kế hoạch đó là một kế hoạch tiến bộ và phát triển vĩnh cửu, đưa ông lên những đỉnh cao của vinh quang và huy hoàng mà hiện tại chúng ta không thể tưởng tượng được.

Yet we doubt not through the ages one eternal purpose runs.

Tuy nhiên, chúng ta không nghi ngờ rằng qua các thời đại một mục đích vĩnh cửu đang diễn ra.

And the thoughts of men are widened with the process of the suns.* (**Locksley Hall*, by Lord Tennyson.)

Và những suy nghĩ của con người được mở rộng với quá trình của các mặt trời.

But if we wish to understand anything of this wondrous scheme we must begin by trying to grasp its general principles. First, it is no mere haphazard growth; it is being definitely directed from behind by a body of perfected men which we call the Great White Brotherhood—a body which exists to carry out the will of the Logos of the solar system. It works through machinery so vast and complicated that from the physical plane we can never see more than a tiny corner of its operation, and so we constantly misconceive and underrate it.

Nhưng nếu chúng ta muốn hiểu bất cứ điều gì về kế hoạch kỳ diệu này, chúng ta phải bắt đầu bằng cách cố gắng nắm bắt các nguyên tắc chung của nó. Trước tiên, nó không phải là một sự phát triển ngẫu nhiên; nó đang được chỉ đạo rõ ràng từ phía sau bởi một nhóm người hoàn thiện mà chúng ta gọi là Huynh đệ Trắng Vĩ Đại—một nhóm tồn tại để thực hiện ý chí của Thượng đế của hệ mặt trời. Nó hoạt động thông qua một cơ chế rộng lớn và phức tạp đến mức từ cõi hồng trần chúng ta không bao giờ có thể thấy hơn một góc nhỏ của hoạt động của nó, và do đó chúng ta liên tục hiểu sai và đánh giá thấp nó.

Secondly, its method of working is cyclical. The soul of man grows by occupying a succession of bodies, each of which is born, grows slowly to maturity, lives its life, learns (or fails to learn) its lesson, and then dies. Just so humanity grows by incarnating in a succession of races, each of which passes through its stage of youth, adolescence, full manhood and decay. Often the period of decay seems sad, both with the man and with the race; often the student of history cannot but regret the passing of a once mighty and splendid civilization to make way for a savagery possibly more virile, but certainly in its youth coarser and cruder.

Thứ hai, phương pháp hoạt động của nó là theo chu kỳ. Linh hồn của con người phát triển bằng cách chiếm giữ một loạt các thể, mỗi thể được sinh ra, phát triển chậm chạp đến trưởng thành, sống cuộc sống của nó, học (hoặc không học) bài học của nó, và sau đó chết. Cũng như vậy, nhân loại phát triển bằng cách nhập thể trong một loạt các giống dân, mỗi giống dân trải qua giai đoạn thanh niên, thiếu niên, trưởng thành đầy đủ và suy tàn. Thường thì giai đoạn suy tàn có vẻ buồn, cả với con người và với giống dân; thường thì người học lịch sử không thể không tiếc nuối sự qua đi của một nền văn minh từng hùng mạnh và huy hoàng để nhường chỗ cho một sự man rợ có thể mạnh mẽ hơn, nhưng chắc chắn trong tuổi trẻ của nó thô sơ và thô kệch hơn.

A flagrant example of that was the destruction of the gentle and beautiful civilization of Peru by the incredibly cruel and atrocious methods of the invading Spaniards; another very similar case was the utterly unjustifiable attack upon the civilization of Rome by the ferocious hordes of Goths and Vandals from the north. So coarse, so brutal were they that their very names have become a proverb, and we use them to-day to indicate the extremes of clumsiness and wanton destruction. Yet

Một ví dụ rõ ràng về điều đó là sự hủy diệt của nền văn minh dịu dàng và đẹp đẽ của Peru bằng các phương pháp tàn bạo và khủng khiếp không thể tin nổi của những người Tây Ban Nha xâm lược; một trường hợp rất tương tự khác là cuộc tấn công hoàn toàn không thể biện minh vào nền văn minh của Rome bởi các đám quân man rợ của người Goth và Vandal từ phương bắc. Họ thô sơ, tàn bạo đến mức tên của họ đã trở thành một tục ngữ, và chúng ta sử dụng chúng ngày nay để chỉ những cực

they also were an instrument in the hand of the divine power, and their crass ignorance contained within itself the seed of certain qualities which were in danger of dying out and being forgotten among the decaying races which they were destined to leaven and partially to replace.

đoan của sự vụng về và phá hoại vô cớ. Tuy nhiên, họ cũng là một công cụ trong tay của quyền lực thiêng liêng, và sự ngu dốt thô thiển của họ chứa đựng trong chính nó hạt giống của những phẩm chất nhất định đang có nguy cơ bị lãng quên và bị lãng quên trong số các giống dân đang suy tàn mà họ được định sẵn để làm men và thay thế một phần.

THE WITHDRAWAL OF THE MYSTERIES—SỰ RÚT LUI CỦA CÁC BÍ ẨN

Even before the destruction of the Roman Empire the withdrawal of the Mysteries as public institutions had taken place; and this fact was mainly due to the excessive intolerance displayed by the Christians. Their amazing theory that none but they could be “saved” from the hell which they themselves had invented naturally led them to try all means, even the most cruel and diabolical persecutions, to force people of other faiths to accept their particular shibboleth. As the Mysteries were the heart and stronghold of a more rational belief, they of course opposed them bitterly, quite forgetful that in the earlier days of their religion they had claimed to possess as much of the inner knowledge as any other system.

Ngay cả trước khi Đế chế La Mã bị phá hủy, sự rút lui của các Bí Ẩn như các tổ chức công cộng đã diễn ra; và thực tế này chủ yếu là do sự không khoan dung quá mức được thể hiện bởi các Kitô hữu. Lý thuyết đáng kinh ngạc của họ rằng không ai ngoài họ có thể được "cứu" khỏi địa ngục mà chính họ đã phát minh ra tự nhiên dẫn họ đến việc thử mọi phương tiện, thậm chí là những cuộc đàn áp tàn nhẫn và quỷ quyệt nhất, để buộc người khác phải chấp nhận khẩu hiệu đặc biệt của họ. Vì các Bí Ẩn là trái tim và thành trì của một niềm tin hợp lý hơn, họ tất nhiên đã chống lại chúng một cách cay đắng, hoàn toàn quên rằng trong những ngày đầu của tôn giáo của họ, họ đã tuyên bố sở hữu nhiều kiến thức nội tâm như bất kỳ hệ thống nào khác.

THE CHRISTIAN MYSTERIES—CÁC BÍ ẨN KITÔ GIÁO

Even to-day it is quite commonly thought that Christianity had no mysteries, and some of its followers boast that in it nothing is hidden. That mistaken idea has been so sedulously impressed upon the world that it leads many people to feel a certain distaste for the wiser faiths which met all needs, and to think of them as unnecessarily hiding part of the truth or grudging it to the world. In the old days there was no such thought as this; it was

Ngay cả ngày nay, người ta vẫn thường nghĩ rằng Kitô giáo không có bí ẩn, và một số tín đồ của nó tự hào rằng trong đó không có gì bị che giấu. Ý tưởng sai lầm đó đã được nhấn mạnh một cách cẩn thận đến mức nó khiến nhiều người cảm thấy một sự không thích nhất định đối với các đức tin khôn ngoan hơn đáp ứng mọi nhu cầu, và nghĩ về chúng như là che giấu một phần sự thật không cần thiết hoặc keo kiệt với thế giới. Trong những ngày xưa không có

recognized that only those who came up to a certain standard of life were fit to receive the higher instruction, and those who wished for it set to work to qualify themselves for it. Knowledge is power, and people must prove their fitness before they will be entrusted with power; for the object of the whole scheme is human evolution, and the interests of evolution would not be served by promiscuous publication of occult truth.

suy nghĩ như vậy; người ta công nhận rằng chỉ những ai đạt đến một tiêu chuẩn sống nhất định mới xứng đáng nhận được sự hướng dẫn cao hơn, và những ai mong muốn điều đó đã bắt tay vào làm việc để đủ điều kiện cho nó. Kiến thức là sức mạnh, và mọi người phải chứng minh sự xứng đáng của mình trước khi họ được giao phó sức mạnh; vì mục tiêu của toàn bộ kế hoạch là sự tiến hóa của con người, và lợi ích của sự tiến hóa sẽ không được phục vụ bằng việc công bố bừa bãi sự thật huyền bí.

Those who maintain the above-mentioned opinion about Christianity are unacquainted with the history of the Church. Though many of the early Christian writers are bitterly hostile to the Mysteries, they indignantly deny the suggestion that in their Church they have nothing worthy of that name, and claim that their Mysteries are in every way as good and deep and far-reaching as those of their 'pagan' opponents. S. Clement says: "He who has been purified in baptism and then initiated into the little Mysteries (has acquired, that is to say, the habits of self-control and reflection), becomes ripe for the greater Mysteries, for Epopteia or Gnosis, the scientific knowledge of God."* (*Quoted in *Some Glimpses of Occultism*, Ch. ii.) The same writer also said: "It is not lawful to reveal to profane persons the Mysteries of the Logos."

Những người duy trì ý kiến trên về Kitô giáo không quen thuộc với lịch sử của Giáo hội. Mặc dù nhiều nhà văn Kitô giáo đầu tiên rất thù địch với các Bí Ẩn, họ phẫn nộ phủ nhận gợi ý rằng trong Giáo hội của họ không có gì xứng đáng với tên gọi đó, và tuyên bố rằng các Bí Ẩn của họ tốt và sâu sắc và xa rộng như của các đối thủ 'ngoại giáo' của họ. S. Clement nói: "Người đã được thanh tẩy trong phép rửa tội và sau đó được điểm đạo vào các Bí Ẩn nhỏ (tức là đã đạt được, thói quen tự kiểm soát và suy ngẫm), trở nên chín muồi cho các Bí Ẩn lớn hơn, cho Epopteia hoặc Gnosis, kiến thức khoa học về Thượng đế." Cùng một tác giả cũng nói: "Không được phép tiết lộ cho những người phàm tục các Bí Ẩn của Logos."

Origen, the most brilliant and learned of all the ecclesiastical Fathers, also asserts the existence of the secret teaching of the Church, and speaks plainly of the difference between the ignorant faith of the undeveloped multitude, and the higher and reasonable faith which is founded upon definite knowledge. He draws a distinction between "the popular irrational faith" which leads to what he calls "somatic Christianity" (the merely physical form of the religion) and the "spiritual Christianity" offered by the Gnosis

Origen, người sáng chói và học thức nhất trong số các Giáo phụ giáo hội, cũng khẳng định sự tồn tại của giáo lý bí mật của Giáo hội, và nói rõ về sự khác biệt giữa đức tin ngu dốt của đám đông chưa phát triển, và đức tin cao hơn và hợp lý hơn dựa trên kiến thức xác định. Ông phân biệt giữa "đức tin phổ biến phi lý" dẫn đến cái mà ông gọi là "Kitô giáo thể xác" (hình thức tôn giáo chỉ mang tính vật lý) và "Kitô giáo tinh thần" được cung cấp bởi Gnosis hoặc minh triết. Ông làm rõ rằng bằng "Kitô giáo thể xác" ông có ý nói đến đức tin dựa trên

or wisdom. He makes it perfectly clear that by "somatic Christianity" he means that faith which is based on the gospel history. He says of it: "What better method could be devised to assist the masses?" In Dean Inge's *Christian Mysticism* he is quoted as teaching that:

lịch sử phúc âm. Ông nói về nó: "Phương pháp nào tốt hơn có thể được nghĩ ra để hỗ trợ quần chúng?" Trong Christian Mysticism của Dean Inge, ông được trích dẫn như dạy rằng:

The Gnostic or sage no longer needs the crucified Christ. The eternal or spiritual gospel which is his possession shows clearly all things concerning the Son of God Himself both the Mysteries shown by his words and the things of which his acts were the symbols … Origen regards the life, death and resurrection of Christ as only one manifestation of a universal law, which was really enacted not in this fleeting world of shadows, but in the eternal counsels of the Most High. He considers that those who are thoroughly convinced of the universal truths revealed by the incarnation and the atonement need trouble themselves no more about their particular manifestations in time.* (**Op. cit.*, p. 89.)

Người Gnostic hoặc hiền triết không còn cần đến Đấng Christ bị đóng đinh. Phúc âm vĩnh cửu hoặc tinh thần mà ông sở hữu cho thấy rõ ràng mọi điều liên quan đến Con của Thượng đế, cả những Bí Ẩn được thể hiện qua lời nói của Ngài và những điều mà hành động của Ngài là biểu tượng... Origen coi cuộc sống, cái chết và sự phục sinh của Đấng Christ chỉ là một biểu hiện của một luật phổ quát, thực sự được thực hiện không phải trong thế giới bóng tối thoáng qua này, mà trong các kế hoạch vĩnh cửu của Đấng Tối Cao. Ông cho rằng những người hoàn toàn bị thuyết phục bởi những sự thật phổ quát được tiết lộ bởi sự nhập thể và sự chuộc tội không cần phải bận tâm thêm về những biểu hiện cụ thể của chúng trong thời gian.

Here we see distinct and repeated references to the hidden teaching, greater far than anything known to the Church of the present day, and carrying those who study it to a much higher level than is ever now attained by the disciples of orthodoxy. What has become of this magnificent heritage of Christianity? It is true that everything the Church knows is now given out, but that is only because she has forgotten the mysteries which she used to keep hidden. This is one of the principal reasons why she has lost control of her more intellectual sons, and has therefore failed in her duty to educate and instruct the people in the most important things of life, and has left our age the most unpractical one ever known.

Ở đây chúng ta thấy những tham chiếu rõ ràng và lặp đi lặp lại đến giáo lý ẩn giấu, lớn hơn nhiều so với bất cứ điều gì được biết đến với Giáo hội ngày nay, và đưa những người nghiên cứu nó lên một mức độ cao hơn nhiều so với những gì hiện nay đạt được bởi các đệ tử của chính thống. Điều gì đã xảy ra với di sản tuyệt vời này của Kitô giáo? Đúng là mọi thứ Giáo hội biết đều được công bố, nhưng đó chỉ vì Giáo hội đã quên các bí ẩn mà Giáo hội từng giữ kín. Đây là một trong những lý do chính khiến Giáo hội đã mất kiểm soát đối với những người con trí thức hơn của mình, và do đó đã thất bại trong nhiệm vụ giáo dục và hướng dẫn mọi người về những điều quan trọng nhất của cuộc sống, và đã để lại thời đại của chúng ta là một trong những thời đại thiếu thực tế nhất từng được biết đến.

We have come into this world to live our lives, not to make money, and on the way in which we live depends the condition of our future births. One would think, therefore, that people would be taught all about these things in school. It is certain that every one must die, but nobody tells us anything that is worth knowing about that important matter. On the contrary, exoteric Christianity in the days of its power positively forbade those who knew to say anything on the subject, and enforced with the most terrible weapons its incredibly foolish commandment: “Thou shalt not think.”

Chúng ta đã đến thế giới này để sống cuộc sống của mình, không phải để kiếm tiền, và cách chúng ta sống phụ thuộc vào điều kiện của những lần sinh ra trong tương lai của chúng ta. Một người sẽ nghĩ rằng, do đó, mọi người sẽ được dạy tất cả về những điều này ở trường. Chắc chắn rằng mọi người đều phải chết, nhưng không ai nói với chúng ta bất cứ điều gì đáng biết về vấn đề quan trọng đó. Ngược lại, Kitô giáo ngoại giáo trong những ngày quyền lực của nó đã cấm những người biết nói bất cứ điều gì về chủ đề này, và thực thi với những vũ khí khủng khiếp nhất điều răn vô cùng ngu ngốc của nó: "Ngươi không được suy nghĩ."

Happily all this wonderful wisdom is not lost, for much of it is preserved to us in the teachings of Freemasonry. There were many thousands of people at the time when Christianity began to dominate the world who still clung to the ancient tradition, who preferred to state their views in the older forms. As Christianity grew narrower and more aggressive, and less tolerant of fact, those who knew something of the truth, and wished to preserve its enshrinement in those older forms, had more and more to keep their meetings secret; for the Church was exceedingly intolerant towards anyone who dared to differ from her, even in minor matters.

May mắn thay, tất cả sự minh triết tuyệt vời này không bị mất, vì nhiều điều trong đó được bảo tồn cho chúng ta trong các giáo lý của Freemasonry. Có hàng ngàn người vào thời điểm khi Kitô giáo bắt đầu thống trị thế giới vẫn bám vào truyền thống cổ xưa, những người thích trình bày quan điểm của mình dưới hình thức cũ hơn. Khi Kitô giáo trở nên hẹp hòi và hung hăng hơn, và ít khoan dung hơn với sự thật, những người biết một chút về sự thật, và muốn bảo tồn sự lưu giữ của nó trong những hình thức cũ hơn đó, ngày càng phải giữ các cuộc họp của họ bí mật; vì Giáo hội cực kỳ không khoan dung đối với bất kỳ ai dám khác biệt với mình, ngay cả trong những vấn đề nhỏ.

THE REPRESSION OF THE MYSTERIES—SỰ ĐÀN ÁP CỦA CÁC BÍ ẨN

In A.D. 399 the Emperor Theodosius issued his celebrated edict, which was a heavy blow to the outer manifestation of the ancient pagan faith:

Vào năm 399 sau Công nguyên, Hoàng đế Theodosius đã ban hành sắc lệnh nổi tiếng của mình, đó là một cú đánh nặng nề đối với sự biểu hiện bên ngoài của đức tin ngoại giáo cổ xưa:

Whatever privileges were conceded by the ancient laws to the priests, ministers, prefects, hierophants of sacred things, or by

Bất kỳ đặc quyền nào được các luật cổ xưa nhượng cho các linh mục, bộ trưởng, quan chức, giáo sĩ của các điều thiêng liêng, hoặc

whatsoever name they may be designated, are to be abolished henceforth, and let them not think that they are protected by a granted privilege when their religious confession is known to have been condemned by the law.

bằng bất kỳ tên nào họ có thể được gọi, đều phải bị bãi bỏ từ nay trở đi, và đừng nghĩ rằng họ được bảo vệ bởi một đặc quyền được cấp khi sự thú nhận tôn giáo của họ được biết là đã bị luật pháp lên án.

By A.D. 423 the penalties against those who clung to the old beliefs had become severe, for in a later edict of the same Emperor we find:

Đến năm 423 sau Công nguyên, các hình phạt đối với những người bám vào các tín ngưỡng cũ đã trở nên nghiêm khắc, vì trong một sắc lệnh sau đó của cùng một Hoàng đế, chúng ta thấy:

Although the pagans that remain ought to be subjected to capital punishment if at any time they are detected in the abominable sacrifices of demons, let exile and confiscation of goods be their punishment.* (**Codex Theodosianus* XVI, 10, 14, 23, quoted in *A Source Book for Ancient Church History*. Ayer, p. 371.)

Mặc dù những người ngoại giáo còn lại nên bị xử tử nếu bất cứ lúc nào họ bị phát hiện trong các nghi lễ hiến tế quỷ dữ đáng ghê tởm, hãy để lưu đày và tịch thu tài sản là hình phạt của họ.

Wherever possible the temples of the gods were destroyed, the ancient libraries were burnt, the statues and other relics were broken in pieces by the brutal hands of the savage Christians—and what destruction remained to be accomplished in the Western Empire was completed by the no less barbarian invaders. So perished the outer worship of the gods of Greece and Rome; the Mysteries were withdrawn into inviolable secrecy, which remained unbroken until after the Reformation, when the Church had lost her power to burn and torture all who did not at least pretend to be in agreement with her doctrines.

Bất cứ nơi nào có thể, các đền thờ của các vị thần đã bị phá hủy, các thư viện cổ xưa bị đốt cháy, các bức tượng và các di tích khác bị phá vỡ thành từng mảnh bởi bàn tay tàn bạo của những người Kitô giáo man rợ—và những gì còn lại để hoàn thành trong Đế chế Tây phương đã được hoàn thành bởi những kẻ xâm lược không kém phần man rợ. Vì vậy, sự thờ phượng bên ngoài của các vị thần Hy Lạp và La Mã đã bị tiêu diệt; các Bí Ẩn đã được rút lui vào sự bí mật không thể xâm phạm, điều này vẫn không bị phá vỡ cho đến sau Cải cách, khi Giáo hội đã mất quyền lực để thiêu đốt và tra tấn tất cả những ai không ít nhất giả vờ đồng ý với giáo lý của mình.

THE CROSSING OF TRADITIONS—SỰ GIAO THOA CỦA CÁC TRUYỀN THỐNG

This retirement took place in several countries simultaneously, so several traditions arose which, like the mystery-systems from which they were derived, differed considerably in their details, though

Sự rút lui này đã diễn ra ở một số quốc gia đồng thời, vì vậy một số truyền thống đã phát sinh, giống như các hệ thống bí ẩn mà từ đó chúng được dẫn xuất, khác nhau đáng kể trong chi tiết của chúng, mặc dù chúng luôn dựa trên

they were always based upon a common plan. These traditions have crossed and recrossed one another constantly throughout the centuries, have influenced each other in all sorts of secret ways, have been carried from country to country by many messengers; so that the Masonry which emerged in the eighteenth century bears the signature of many lines of descent, of many interacting schools of mystical philosophy.

một kế hoạch chung. Những truyền thống này đã giao thoa và giao thoa lại với nhau liên tục qua các thế kỷ, đã ảnh hưởng lẫn nhau theo nhiều cách bí mật, đã được mang từ quốc gia này sang quốc gia khác bởi nhiều sứ giả; do đó Masonry xuất hiện vào thế kỷ mười tám mang chữ ký của nhiều dòng dõi, của nhiều trường phái triết học huyền bí tương tác.

Behind all these different movements, utterly unknown except by the few disciples charged with the work of keeping alight the sacred fire during the Dark Ages, stood the White Lodge itself, encouraging all that was good in them, guiding and inspiring all who were willing to open themselves to such influence.

Đằng sau tất cả những phong trào khác nhau này, hoàn toàn không được biết đến ngoại trừ bởi một số ít đệ tử được giao nhiệm vụ giữ cho ngọn lửa thiêng liêng sáng trong Thời kỳ Tối tăm, đứng Thánh đoàn, khuyến khích tất cả những gì tốt đẹp trong chúng, hướng dẫn và truyền cảm hứng cho tất cả những ai sẵn sàng mở lòng mình để nhận ảnh hưởng như vậy.

By efflux of time the true philosophy has gradually faded out of them again and again, and from time to time the adepts have taken advantage of some favourable opportunity to restore a little of it sometimes by founding a new rite or school, sometimes by instigating the establishment of additional degrees in an existing rite. We see, therefore, a number of parallel and equally valid streams of tradition running down in secret throughout the Middle Ages, and emerging here and there in movements which are to some extent known in the outer world. The real continuum of Masonry may thus be compared to the roots of a plant creeping along under the ground, and giving forth apparently separate plants at intervals. There are, however, more or less broken lines of outward descent that may be traced up to a certain point on the physical plane; it is with these that we shall especially concern ourselves in the following chapters.

Theo thời gian, triết lý thực sự đã dần dần phai nhạt khỏi chúng hết lần này đến lần khác, và từ thời gian này đến thời gian khác, các chân sư đã tận dụng một số cơ hội thuận lợi để khôi phục một chút trong số đó đôi khi bằng cách thành lập một nghi lễ hoặc trường phái mới, đôi khi bằng cách khuyến khích việc thiết lập các cấp độ bổ sung trong một nghi lễ hiện có. Do đó, chúng ta thấy một số dòng truyền thống song song và hợp lệ chạy xuống bí mật suốt Thời kỳ Trung Cổ, và xuất hiện ở đây và đó trong các phong trào mà ở một mức độ nào đó được biết đến trong thế giới bên ngoài. Sự liên tục thực sự của Masonry có thể được so sánh với rễ của một cây bò dọc theo dưới mặt đất, và cho ra các cây riêng biệt rõ ràng theo từng khoảng. Tuy nhiên, có những dòng dõi bên ngoài ít nhiều bị gián đoạn có thể được truy nguyên đến một điểm nhất định trên cõi hồng trần; đó là với những điều này mà chúng ta sẽ đặc biệt quan tâm trong các chương tiếp theo.

THE TWO LINES OF DESCENT—HAI DÒNG DÕI

We have already indicated that the only portion of the Masonic tradition which was anciently divided into definite degrees is that which we now call Craft or symbolic Masonry —the direct descendant of the Lesser and the Greater Mysteries of Egypt and Judaea, and closely akin to the Mysteries of Greece. Greater sacramental powers were conferred and deeper spiritual instruction was given to the few who were endeavouring to prepare themselves for the true Mysteries of the White Lodge; but these cannot be called degrees after the manner of Craft Masonry, for even in ancient Egypt they were not organized as such. Both these lines of sucession passed down through the Middle Ages; the Craft degrees were deliberately confused with operative building, and were thus transmitted, although in secrecy, in the outer world, but the higher instruction still belonged only to the few, and was handed down in far deeper secrecy still, being introduced from time to time into the heart of various mystical schools, which were much more exclusive in their choice of members than the operative builders.

Chúng ta đã chỉ ra rằng phần duy nhất của truyền thống Masonry cổ xưa được chia thành các cấp độ xác định là phần mà chúng ta hiện gọi là Masonry Thủ Công hoặc biểu tượng—hậu duệ trực tiếp của các Bí Ẩn Nhỏ và Lớn của Ai Cập và Judaea, và gần gũi với các Bí Ẩn của Hy Lạp. Các quyền năng bí tích lớn hơn đã được trao và sự hướng dẫn tinh thần sâu sắc hơn đã được cung cấp cho một số ít người đang cố gắng chuẩn bị cho các Bí Ẩn thực sự của Thánh đoàn; nhưng những điều này không thể được gọi là cấp độ theo cách của Masonry Thủ Công, vì ngay cả ở Ai Cập cổ đại chúng không được tổ chức như vậy. Cả hai dòng kế thừa này đã được truyền qua Thời kỳ Trung Cổ; các cấp độ Thủ Công đã bị nhầm lẫn cố ý với việc xây dựng thực hành, và do đó được truyền tải, mặc dù trong bí mật, trong thế giới bên ngoài, nhưng sự hướng dẫn cao hơn vẫn chỉ thuộc về một số ít, và được truyền lại trong bí mật sâu sắc hơn nhiều, được giới thiệu từ thời gian này đến thời gian khác vào trung tâm của các trường phái huyền bí khác nhau, vốn chọn thành viên của mình một cách khắt khe hơn nhiều so với các nhà xây dựng thực hành.

With the Craft degrees were associated the kernel of those ceremonies which we now attach to the Honourable Degree of Mark Master Mason, connected, as always, with the 2°, and the Supreme Order of the Holy Royal Arch of Jerusalem, worked in conjunction with the 3°. Our present rituals for these are not therefore necessarily ancient, for all have been subjected to much modern recasting and editing. A body of legend and tradition explanatory of the ceremonial appears also to have been handed down; and the relics of this have in comparatively recent times been manufactured into separate ceremonial degrees—such, for example, as certain of the

Với các cấp độ Thủ Công đã được liên kết hạt nhân của những nghi lễ mà chúng ta hiện gắn liền với Cấp độ Danh Dự của Mark Master Mason, liên quan, như luôn luôn, với 2°, và Trật Tự Tối Cao của Holy Royal Arch of Jerusalem, được thực hiện cùng với 3°. Các nghi thức hiện tại của chúng ta cho những điều này do đó không nhất thiết phải cổ xưa, vì tất cả đã bị tái cấu trúc và chỉnh sửa hiện đại rất nhiều. Một bộ truyền thuyết và truyền thống giải thích nghi lễ cũng dường như đã được truyền lại; và các di tích của điều này đã được sản xuất thành các cấp độ nghi lễ riêng biệt trong thời gian tương đối gần đây—chẳng hạn như một số giai đoạn đầu của Nghi thức

earlier stages of the Ancient and Accepted Scottish Rite, and their kindred among the side or additional degrees worked in England and America.

Cổ và Chấp nhận của Scotland, và các cấp độ phụ hoặc bổ sung của chúng được thực hiện ở Anh và Mỹ.

THE CULDEES—CÁC CULDEES

A noteworthy line of tradition, connected with Craft Masonry to some extent, but even more with the Royal Order of Scotland and the 18°, is found among the Culdees of Ireland, Scotland and York. Few trustworthy sources of information exist concerning them, though they have been the centre of many beautiful dreams; but they are thought by scholars to have been either an ancient monastic order with settlements in Ireland and Scotland,* (**Enc. Brit.*, Art. *Culdees* (Eleventh Ed.)) or in a wider sense to have represented the monks and clerics of the Celtic Church without limitation, as well as those understood to be their successors in later times.* (**Hist. Freemasonry*, R. F. Gould, Vol. I, p. 47.)

Một dòng truyền thống đáng chú ý, liên quan đến Masonry Thủ Công ở một mức độ nào đó, nhưng thậm chí nhiều hơn với Trật Tự Hoàng gia của Scotland và 18°, được tìm thấy trong số các Culdees của Ireland, Scotland và York. Rất ít nguồn thông tin đáng tin cậy tồn tại về họ, mặc dù họ đã là trung tâm của nhiều giấc mơ đẹp; nhưng các học giả cho rằng họ là một dòng tu cổ xưa với các khu định cư ở Ireland và Scotland, hoặc theo nghĩa rộng hơn là đại diện cho các tu sĩ và giáo sĩ của Giáo hội Celtic mà không có giới hạn, cũng như những người được hiểu là người kế thừa của họ trong thời gian sau này.

We hear of them in Ireland from the ninth to the seventeenth centuries; from the ninth to the fourteenth centuries in Scotland, where they had several influential monastic communities, including one upon the holy island of Iona, which had been one of the greatest spiritual centres of Celtic Christianity long before the word Culdee is mentioned in the historical records concerning it. In Wales in the twelfth century there was a strict community of Culdees living in the island of Bardsey, the holy island of Wales; while in England we find them as officiating clergy in the Cathedral Church of S. Peter at York during the reign of King Athelstan, who was so closely linked with English Masonic tradition.* (**Hist. Freemasonry*, R. F. Gould, Vol. I, p. 50 ff.) It is said that after requesting the

Chúng ta nghe về họ ở Ireland từ thế kỷ thứ chín đến thế kỷ thứ mười bảy; từ thế kỷ thứ chín đến thế kỷ thứ mười bốn ở Scotland, nơi họ có một số cộng đồng tu viện có ảnh hưởng, bao gồm một trên đảo thánh Iona, nơi đã từng là một trong những trung tâm tinh thần lớn nhất của Kitô giáo Celtic từ lâu trước khi từ Culdee được đề cập trong các hồ sơ lịch sử liên quan đến nó. Ở Wales vào thế kỷ thứ mười hai có một cộng đồng nghiêm ngặt của Culdees sống trên đảo Bardsey, hòn đảo thánh của Wales; trong khi ở Anh, chúng ta thấy họ là giáo sĩ phục vụ trong Nhà thờ Chính tòa S. Peter tại York trong triều đại của Vua Athelstan, người có liên kết chặt chẽ với truyền thống Masonry Anh. Người ta nói rằng sau khi yêu cầu lời cầu nguyện của Culdees để chiến thắng người Scots, khi ông thành công,

prayers of the Culdees for victory over the Scots, when he was successful he granted them a perpetual endowment of corn, to enable them to continue their works of charity.

ông đã cấp cho họ một khoản trợ cấp ngô vĩnh viễn, để cho phép họ tiếp tục các công việc từ thiện của mình.

Their name has been derived from the Celtic *Cele-De*, meaning Companion or Servant of God, and from the Latin *Colidei*, worshippers of God; others have thought that it came from the Celtic *cuill dich*, meaning men of seclusion; but the etymology of the word is not certainly known. Godfrey Higgins claimed that the word Culdee was the same as Chaldee, and ascribed to them an Oriental origin, although he adduces no authentic evidence for his views.* (*Quoted by Bro. A. E. Waite: *A New Encyclopaedia of Freemasonry*, Art. *Culdees*.)

Tên của họ đã được dẫn xuất từ Celtic Cele-De, có nghĩa là Đồng hành hoặc Người phục vụ của Thượng đế, và từ Latin Colidei, những người thờ phượng Thượng đế; những người khác đã nghĩ rằng nó đến từ Celtic cuill dich, có nghĩa là những người đàn ông của sự cô lập; nhưng nguồn gốc của từ này không được biết chắc chắn. Godfrey Higgins tuyên bố rằng từ Culdee giống như Chaldee, và gán cho họ một nguồn gốc phương Đông, mặc dù ông không đưa ra bằng chứng xác thực nào cho quan điểm của mình.

CELTIC CHRISTIANITY IN BRITAIN—KITÔ GIÁO CELTIC Ở ANH

Students of English Church History know that Christianity was introduced into Great Britain long before the missions of S. Patrick and S. Augustine; and there has been a persistent feeling that this Christianity was not that of Rome, but had affinities rather with the Eastern rites.* (*Neander, *General History of the Christian Religion and Church*, Vol. i. p. 117. Quoted Gould, loc. cit.) Many traditions, none of them substantiated by authentic records, bear witness to this belief, and point the way to a truth in the background. There is the beautiful legend of Joseph of Arimathaea and the Holy Thorn of Glastonbury; there is the story told by Theodoret and Fortunatus that S. Paul visited Britain, which appears to receive some confirmation from S. Clement of Rome; while Eusebius, the great ecclesiastical historian, mentions that some of the twelve apostles visited the British Isles.* (**Foundation*

Các sinh viên của Lịch sử Giáo hội Anh biết rằng Kitô giáo đã được giới thiệu vào Anh từ lâu trước các sứ mệnh của S. Patrick và S. Augustine; và có một cảm giác dai dẳng rằng Kitô giáo này không phải là của Rome, mà có mối liên hệ với các nghi lễ phương Đông. Nhiều truyền thuyết, không có truyền thuyết nào được chứng thực bởi các hồ sơ xác thực, làm chứng cho niềm tin này, và chỉ ra con đường đến một sự thật trong bối cảnh. Có truyền thuyết đẹp về Joseph của Arimathaea và Cây Gai Thánh của Glastonbury; có câu chuyện được kể bởi Theodoret và Fortunatus rằng S. Paul đã đến thăm Anh, điều này dường như nhận được một số xác nhận từ S. Clement của Rome; trong khi Eusebius, nhà sử học giáo hội vĩ đại, đề cập rằng một số trong mười hai tông đồ đã đến thăm Quần đảo Anh. Thực tế là mãi đến thế kỷ thứ mười hai, Kitô giáo Celtic mới được đưa vào dòng với các thói quen của

Stones. Austin Clare, p. 16.) Indeed it was not until the twelfth century that Celtic Christianity was finally brought into line with the usages of Roman Catholicism.* (**Enc. Brit.*, *loc. cit.*)

Công giáo La Mã.

The holy island of Iona, once the heart of the old Celtic Church, lies off the west coast of Scotland among the Inner Hebrides. It was called Hy or Icolmkill (the island of Columba of the Church), and by the Highlanders Innis nan Druidhneah (the isle of the Druids), implying that before the coming of S. Columba in A.D. 563 it had been a hallowed centre of the ancient worship of the Celts.* (**Enc. Brit.*, Art. *Iona*.) The monks of Iona spread their learning over Sootland and Northern England, and the early Celtic Bishops owned the abbot of Iona as their spiritual head. In 717 the monks of Iona were expelled from Scotland by the Pictish King Nechtan; but their place was largely filled by the Culdees of Ireland,* (**Enc. Brit.*, Art. *Culdees*.) who appear to have been followers of the same tradition. No mention is made of the Culdees in Scotland after A.D. 1382.* (*Gould, *loc. cit.*)

Hòn đảo thánh Iona, từng là trái tim của Giáo hội Celtic cũ, nằm ngoài bờ biển phía tây của Scotland giữa các Hebrides Nội. Nó được gọi là Hy hoặc Icolmkill (đảo của Columba của Giáo hội), và bởi những người Highlanders là Innis nan Druidhneah (đảo của các Druid), ngụ ý rằng trước khi S. Columba đến vào năm 563 sau Công nguyên, nó đã là một trung tâm linh thiêng của sự thờ phượng cổ xưa của người Celts. Các tu sĩ của Iona đã truyền bá kiến thức của họ qua Scotland và Bắc Anh, và các Giám mục Celtic đầu tiên đã công nhận viện trưởng của Iona là người đứng đầu tinh thần của họ. Năm 717, các tu sĩ của Iona bị trục xuất khỏi Scotland bởi Vua Pictish Nechtan; nhưng vị trí của họ phần lớn được lấp đầy bởi các Culdees của Ireland, những người dường như là những người theo cùng một truyền thống. Không có đề cập nào đến các Culdees ở Scotland sau năm 1382 sau Công nguyên.

We find that the early British Church, of which the Culdees were the later survivors, possessed a beautiful and mystical form of Christianity derived from Eastern sources and closely connected with the traditions of the Essenes, who were the immediate followers of Our Lord. It had the apostolic succession of the Christian Church, but its teachings were less defined and rigid, more mystical and poetic than the Roman scholasticism which in later days so completely absorbed it. In addition to the Christian sacraments, certain secret rites were brought to Britain by the original missionaries, rites belonging to the Mithraic line of succession, which, as we have already seen, were practised among the

Chúng ta thấy rằng Giáo hội Anh đầu tiên, mà các Culdees là những người sống sót sau này, sở hữu một hình thức Kitô giáo đẹp và huyền bí được dẫn xuất từ các nguồn phương Đông và liên kết chặt chẽ với các truyền thống của Essenes, những người theo ngay sau Chúa của chúng ta. Nó có sự kế thừa tông đồ của Giáo hội Kitô giáo, nhưng giáo lý của nó ít được xác định và cứng nhắc hơn, huyền bí và thơ mộng hơn so với chủ nghĩa học thuật La Mã mà sau này đã hoàn toàn hấp thụ nó. Ngoài các bí tích Kitô giáo, một số nghi lễ bí mật đã được mang đến Anh bởi các nhà truyền giáo ban đầu, các nghi lễ thuộc dòng kế thừa Mithraic, mà như chúng ta đã thấy, đã được thực hành trong số các Essenes; và cũng có thể có khả năng tồn tại

Essenes; and there may also in all likelihood have existed among them a succession of Jewish Masonry unconnected with the Roman Collegia.

trong số họ một dòng kế thừa Masonry Do Thái không liên quan đến Collegia La Mã.

THE DRUIDIC MYSTERIES—CÁC BÍ ẨN DRUIDIC

These various lines of tradition were assimilated to some extent with the indigenous Mysteries of the Druids, which, however, had lost much of the splendour of former times; and even the outer Christian rites became touched with that peculiar beauty which is the heritage of the Celt. We find confirmation of the ancient legend that the splendid Celtic race called the Tuatha De Danaan, which flourished in ancient Ireland, came originally from Greece through Scandinavia; and the same is true of other offshoots of the Celtic stock which settled in Wales, Cornwall and Brittany. They all formed a branch of that Fourth Sub-race from which the later Greeks and Romans were also descended; and the origin of the Mysteries of the Druids may be traced to the great World Teacher, in His incarnation as Orpheus, the singer of Hellas, though they were also influenced somewhat by the still older Mysteries of Ireland which date from Atlantean times. The lyre of Apollo became the harp of Angus; and the old worship of God as the divine beauty manifesting through music thus passed down into Britain.

Những dòng truyền thống khác nhau này đã được đồng hóa ở một mức độ nào đó với các Bí Ẩn bản địa của các Druid, tuy nhiên, đã mất đi nhiều sự huy hoàng của thời kỳ trước; và thậm chí các nghi lễ Kitô giáo bên ngoài cũng bị ảnh hưởng bởi vẻ đẹp đặc biệt đó, vốn là di sản của người Celt. Chúng ta tìm thấy sự xác nhận của truyền thuyết cổ xưa rằng giống dân Celtic tuyệt vời được gọi là Tuatha De Danaan, đã phát triển mạnh mẽ ở Ireland cổ đại, đến từ Hy Lạp qua Scandinavia; và điều tương tự cũng đúng với các nhánh khác của dòng dõi Celtic đã định cư ở Wales, Cornwall và Brittany. Tất cả họ đều hình thành một nhánh của Giống dân Phụ Thứ Tư mà từ đó người Hy Lạp và La Mã sau này cũng được sinh ra; và nguồn gốc của các Bí Ẩn của các Druid có thể được truy nguyên đến Đại Huấn Sư Thế Giới, trong hóa thân của Ngài là Orpheus, người hát của Hellas, mặc dù chúng cũng bị ảnh hưởng một phần bởi các Bí Ẩn cổ xưa hơn của Ireland có từ thời Atlantis. Đàn lyre của Apollo trở thành đàn hạc của Angus; và sự thờ phượng cổ xưa của Thượng đế như vẻ đẹp thiêng liêng thể hiện qua âm nhạc do đó đã được truyền xuống Anh.

The Druidical Mysteries had a certain influence on the imported Roman or Norman rites. They are compared by Strabo and Artemidorus to the rites of Samothrace, and by Dionysius to those of Bacchus, while Mnaseas refers to their Kabiric correspondences. We learn from Diogenes Laertius and from Caesar that the Druidic

Các Bí Ẩn Druidic đã có một ảnh hưởng nhất định đến các nghi lễ La Mã hoặc Norman nhập khẩu. Chúng được Strabo và Artemidorus so sánh với các nghi lễ của Samothrace, và bởi Dionysius với những của Bacchus, trong khi Mnaseas đề cập đến các tương ứng Kabiric của chúng. Chúng ta học được từ Diogenes Laertius và từ Caesar rằng phương pháp giảng

method of instruction was by symbols, enigmas and allegories, and that they taught orally, deeming it unlawful to commit their knowledge to writing. It is said that their ceremonies of initiation required much physical purification and mental preparation. In the first degree the aspirant's symbolical death was represented, and in the third his regeneration from the womb of the giant goddess Ceridwin and the committal of the newly-born to the waves in a small boat, symbolical of the ark. Their doctrines were similar to those of Pythagoras—including reincarnation and the existence of one Supreme Being. Apart from a few stray references in classical authors, we know of them today chiefly through the Bardic songs attributed to the Welsh poet Taliesin, of the sixth century A.D., who claimed Druidic initiation. Culdees of York blended Christian mysticism with these pre-Christian rites, and so linked them with modern Masonry.

dạy Druidic là bằng các biểu tượng, câu đố và ngụ ngôn, và rằng họ giảng dạy bằng miệng, coi việc viết ra kiến thức của họ là không hợp pháp. Người ta nói rằng các nghi lễ điểm đạo của họ đòi hỏi nhiều sự thanh tẩy thể xác và chuẩn bị tinh thần. Trong cấp độ đầu tiên, cái chết biểu tượng của người chí nguyện được thể hiện, và trong cấp độ thứ ba, sự tái sinh của họ từ tử cung của nữ thần khổng lồ Ceridwin và việc giao phó người mới sinh cho sóng nước trong một chiếc thuyền nhỏ, biểu tượng của chiếc thuyền. Giáo lý của họ tương tự như của Pythagoras—bao gồm tái sinh và sự tồn tại của một Đấng Tối Cao duy nhất. Ngoài một vài tham chiếu lẻ tẻ trong các tác giả cổ điển, chúng ta biết về họ ngày nay chủ yếu thông qua các bài hát Bardic được gán cho nhà thơ xứ Wales Taliesin, của thế kỷ thứ sáu sau Công nguyên, người tuyên bố đã được điểm đạo Druidic. Các Culdees của York đã kết hợp huyền bí Kitô giáo với các nghi lễ tiền Kitô giáo này, và do đó liên kết chúng với Masonry hiện đại.

There have been many other mysteries, such as those of Ireland, closely connected with the Druids, and of Scandinavia, wherein the death and resurrection of Balder was the chief theme, and no doubt all these were connected with the source of our present Masonry, being branches of the same tree, even though external traces of their relationship in the past have disappeared.

Đã có nhiều bí ẩn khác, chẳng hạn như những của Ireland, liên kết chặt chẽ với các Druid, và của Scandinavia, trong đó cái chết và sự phục sinh của Balder là chủ đề chính, và không nghi ngờ gì tất cả những điều này đều có liên quan đến nguồn gốc của Masonry hiện tại của chúng ta, là các nhánh của cùng một cây, mặc dù các dấu vết bên ngoài của mối quan hệ của chúng trong quá khứ đã biến mất.

THE HOLY GRAIL—CHÉN THÁNH

As part of this indirect heritage from the Greek Mysteries came the well-known symbol of the *Krater* or Cup, which in the intermingling with early British Christianity was identified with the Sangreal, the Chalice used by our Lord at the Last Supper for the

Như một phần của di sản gián tiếp này từ các Bí Ẩn Hy Lạp đến biểu tượng nổi tiếng của Krater hoặc Cup, mà trong sự giao thoa với Kitô giáo Anh sớm đã được xác định với Sangreal, Chén Thánh được Chúa của chúng ta sử dụng trong Bữa Tiệc Ly để thành lập Thánh

founding of the Holy Eucharist. King Arthur, who has often been supposed to be an imaginary hero, was a very real and most lovable and sagacious ruler, of whom England may well be proud; his Round Table also is fact and not fiction, and among its Knights there was a rite of the Christian Mysteries centring round the beautiful story of the quest for the Holy Grail. Some there were who took the legend literally and undertook endless physical-plane pilgrimages in search of an earthly cup; others knew that the mystical meaning of the finding of the Holy Grail is the union between the higher and the lower self, which is one of the qualifications for initiation into the true Mysteries of the White Lodge; for the Chalice symbolically represents the causal body into which the "blood" of the Mystery is poured. "I am the cup, His love the wine." The Mysteries of the Holy Grail were simultaneously celebrated in various centres, both in Great Britain and on the Continent, where they doubtless became mingled with other lines of tradition; and in them we find clear traces of one of those secret schools in which the flame of the hidden wisdom burnt bright during the early Middle Ages. The tradition of the Grail and its spiritual Knighthood passed into literature through the hands of Chretien de Troyes, Wolfram von Eschenbach and other writers, whence on the one hand we derive the Morte *d'Arthur* of Sir Thomas Malory, from which Tennyson drew the materials for his *Idylls of the King*, and on the other the glorious music of *Parsifal*, in which Wagner reconstructed so magnificently the German tradition of the Grail Brotherhood.

Thể Thánh. Vua Arthur, người thường được cho là một anh hùng tưởng tượng, là một người cai trị rất thực và đáng yêu nhất, mà nước Anh có thể tự hào; Bàn Tròn của ông cũng là sự thật chứ không phải hư cấu, và trong số các Hiệp sĩ của nó có một nghi lễ của các Bí Ẩn Kitô giáo xoay quanh câu chuyện đẹp về cuộc tìm kiếm Chén Thánh. Có một số người đã lấy truyền thuyết theo nghĩa đen và thực hiện những cuộc hành hương trên cõi hồng trần vô tận để tìm kiếm một chiếc cốc trần gian; những người khác biết rằng ý nghĩa huyền bí của việc tìm thấy Chén Thánh là sự hợp nhất giữa cái tôi cao hơn và cái tôi thấp hơn, đó là một trong những điều kiện tiên quyết để điểm đạo vào các Bí Ẩn thực sự của Thánh đoàn; vì Chén Thánh tượng trưng cho thể nguyên nhân mà "máu" của Bí Ẩn được đổ vào. "Tôi là chiếc cốc, tình yêu của Ngài là rượu." Các Bí Ẩn của Chén Thánh đã được tổ chức đồng thời ở nhiều trung tâm, cả ở Anh và trên lục địa, nơi chúng chắc chắn đã được pha trộn với các dòng truyền thống khác; và trong chúng, chúng ta tìm thấy những dấu vết rõ ràng của một trong những trường phái bí mật mà trong đó ngọn lửa của sự minh triết ẩn giấu đã cháy sáng trong suốt thời kỳ Trung Cổ sớm. Truyền thuyết về Chén Thánh và Hiệp sĩ tinh thần của nó đã được truyền vào văn học qua tay của Chretien de Troyes, Wolfram von Eschenbach và các nhà văn khác, từ đó một mặt chúng ta có Morte d'Arthur của Sir Thomas Malory, từ đó Tennyson đã rút ra tài liệu cho Idylls of the King của mình, và mặt khác là âm nhạc huy hoàng của Parsifal, trong đó Wagner đã tái tạo một cách tuyệt vời truyền thống Đức của Huynh đệ Chén Thánh.

HEREDOM—HEREDOM

In Scotland these secret Mysteries of the East

Ở Scotland, các Bí Ẩn bí mật của Đông và Tây

and West were handed down from generation to generation in various centres, one of the chief of these being the sacred island of Iona. Among the initiates of the Culdee rites Iona was called Heredom. Heredom is said in Masonic tradition to be a mystical mountain, and as such it is indeed the mount of Initiation beyond the veils of space and time; but it was also the secret name of the physical centre of the Mysteries—and this centre was Iona. Another such secret centre in mediaeval days was the Abbey of Kilwinning; and thus, the rites which derive in part from Culdee sources have always styled themselves as of Kilwinning and of Heredom.

đã được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác ở nhiều trung tâm, một trong những trung tâm chính là hòn đảo thánh Iona. Trong số các điểm đạo đồ của các nghi lễ Culdee, Iona được gọi là Heredom. Heredom được nói trong truyền thống Mason là một ngọn núi huyền bí, và như vậy nó thực sự là ngọn núi của Điểm đạo vượt ra ngoài các bức màn của không gian và thời gian; nhưng nó cũng là tên bí mật của trung tâm vật lý của các Bí Ẩn—và trung tâm này là Iona. Một trung tâm bí mật khác trong thời kỳ trung cổ là Tu viện Kilwinning; và do đó, các nghi lễ có nguồn gốc một phần từ các nguồn Culdee luôn tự xưng là của Kilwinning và của Heredom.

The Saxon invasion of Britain drove the Celtic inhabitants of the plains to the mountains of the west and north; and thus there was a further mingling of the Jewish Mysteries of the Collegia with the Culdee rites. The Culdees of York were among the guardians of the Masonic tradition in the tenth century, and the Old Charges tell us that an assembly of Masons was held at York during the reign of King Athelstan, when a reorganization of the Craft took place. For many centuries York was a powerful centre of Masonry; and we have a curious piece of testimony given in 1835, by Godfrey Higgins, who claimed to be in possession of a Masonic document by which he could prove that “no very long time ago” the Culdees or Chaldaeans of York were Freemasons, that they constituted the Grand Lodge of England, and that they held their meetings in the crypt under the great cathedral of that city.* (*Quoted in Waite’s *New Encyclopaedia*, Art. *Culdees*.) As we shall presently see, it was at York that certain important Masonic degrees emerged in the eighteenth century.

Cuộc xâm lược của người Saxon vào Anh đã đẩy người Celtic cư trú ở đồng bằng đến các ngọn núi phía tây và bắc; và do đó có một sự pha trộn thêm của các Bí Ẩn Do Thái của Collegia với các nghi lễ Culdee. Các Culdees của York là một trong những người bảo vệ truyền thống Masonry vào thế kỷ thứ mười, và các Bản cáo trạng Cổ xưa cho chúng ta biết rằng một hội nghị của các Mason đã được tổ chức tại York trong triều đại của Vua Athelstan, khi một cuộc tái tổ chức của Nghề thủ công đã diễn ra. Trong nhiều thế kỷ, York là một trung tâm quyền lực của Masonry; và chúng ta có một mảnh chứng cứ kỳ lạ được đưa ra vào năm 1835, bởi Godfrey Higgins, người tuyên bố sở hữu một tài liệu Mason mà ông có thể chứng minh rằng "không lâu trước đây" các Culdees hoặc Chaldaeans của York là Freemason, rằng họ đã tạo thành Đại Hội Anh, và rằng họ đã tổ chức các cuộc họp của mình trong hầm mộ dưới nhà thờ lớn của thành phố đó. Như chúng ta sẽ thấy ngay, chính tại York mà một số cấp độ Mason quan trọng đã xuất hiện vào thế kỷ mười tám.

The monks of the Celtic Church were largely responsible for the introduction of

Các tu sĩ của Giáo hội Celtic chịu trách nhiệm lớn trong việc giới thiệu Kitô giáo vào Đức. "Bất

Christianity into Germany. “Wherever they came they raised Churches and dwellings for their priests, cleared the forests, tilled the virgin soil, and instructed the heathen in the first principles of civilization.* (*Gould. *Hist. Freem.*, Vol. I, p. 107.) Some German authorities have held that the monks directing these operations owed much of their success to the remnants of the Roman Colleges of Gaul and Britain, and ultimately laid the foundations of the craft guild system in Germany. Gould rejects this view on the ground that at the time of the Celtic influence there were no craft guilds in Germany;* (*Gould. *Hist. Freem.*, Vol. I, p. 109.) but nevertheless some of the secret rites and traditions of the Celtic monks passed into the German monasteries and formed one of the lines of descent of those stonemasons who built the great German cathedrals in the Middle Ages.

cứ nơi nào họ đến, họ đã xây dựng các Nhà thờ và nơi cư trú cho các linh mục của họ, khai hoang các khu rừng, canh tác đất đai nguyên sơ, và hướng dẫn người ngoại giáo về các nguyên tắc đầu tiên của nền văn minh." Một số nhà chức trách Đức đã cho rằng các tu sĩ chỉ đạo các hoạt động này đã nợ nhiều thành công của họ đối với tàn dư của các Trường La Mã ở Gaul và Anh, và cuối cùng đã đặt nền móng cho hệ thống hội đoàn nghề thủ công ở Đức. Gould bác bỏ quan điểm này trên cơ sở rằng vào thời điểm ảnh hưởng Celtic, không có hội đoàn nghề thủ công nào ở Đức; nhưng dù sao đi nữa, một số nghi lễ bí mật và truyền thống của các tu sĩ Celtic đã được truyền vào các tu viện Đức và hình thành một trong những dòng dõi của những người thợ đá đã xây dựng các nhà thờ lớn của Đức trong thời kỳ Trung Cổ.

In Scotland the Celtic Mystery-tradition passed down independently of the later operative Lodges, for there is no trace whatsoever of any high degrees in the extant Minutes of Mother Kilwinning, No. 0 upon the roll of the Grand Lodge of Scotland, which date from 1642.* (**History of the Lodge of Edinburgh* (Mary’s Chapel, No. I) D. Murray Lyon, pp. 340, 434.) There is truth in the legend of the coming of certain of the French Knights Templars to Scotland after their proscription in 1307, and there was an intermingling of their doctrines also with the Scottish rites. One line of descent crossed from Scotland to France, where it was blended in the eighteenth century with the Egyptian tradition to form the rite of Heredom or of Perfection under the Council of the Emperors of the East and West, as will be further explained in Chapter XI. Another line was handed down in Scotland and England, becoming blended with Jewish Tradition, and

Tại Scotland, truyền thống Huyền bí Celtic được truyền lại độc lập với các Hội Tam Điểm hoạt động sau này, vì không có dấu vết nào của các cấp bậc cao trong Biên bản hiện có của Mẹ Kilwinning, số 0 trong danh sách của Đại Hội Tam Điểm Scotland, có từ năm 1642. Có sự thật trong truyền thuyết về sự xuất hiện của một số Hiệp sĩ Templar Pháp đến Scotland sau khi họ bị cấm vào năm 1307, và có sự pha trộn giữa các giáo lý của họ với các nghi thức Scotland. Một dòng dõi từ Scotland sang Pháp, nơi nó được hòa trộn vào thế kỷ mười tám với truyền thống Ai Cập để hình thành nghi thức Heredom hoặc của Sự Hoàn Hảo dưới Hội đồng của các Hoàng đế Đông và Tây, như sẽ được giải thích thêm trong Chương XI. Một dòng khác được truyền lại ở Scotland và Anh, trở thành hòa trộn với Truyền thống Do Thái, và xuất hiện trong các Cấp bậc của HRDM-RSYCS trong cái mà chúng ta hiện gọi là Hoàng Gia Scotland. Nghi thức có vẻ điệu kỳ lạ của Hoàng Gia mang bằng chứng nội tại về tuổi

Emerged in the Degrees of HRDM-RSYCS in what we now call the Royal Order of Scotland. The curious rhymed ritual of the Royal Order bears internal evidences of age, and although its Christianity has been ruthlessly edited in protestant interests there are yet traces of the old mystical ideas of the Celtic Church.

tác, và mặc dù tính Kitô giáo của nó đã bị chỉnh sửa không thương tiếc vì lợi ích của người Tin Lành, vẫn còn dấu vết của những ý tưởng huyền bí cũ của Giáo hội Celtic.

8. Operative Masonry in the Middle Ages-8. Hội Tam Điểm Hoạt Động trong Thời Trung CổTHE TEMPORARY CUSODIANS—NHỮNG NGƯỜI GIỮ TẠM THỜI

IN a complete study of mediaeval operative Masonry it would be necessary to include a treatise upon the various schools of mediaeval architecture and the tendencies, national and economic, which influenced their creation and development. In this book we are concerned with the operative builders only in so far as they were the temporary custodians of the speculative science of the Mysteries; but the study of architecture is of considerable value to the Mason; for it is the physical-plane reflection of mighty ideas in the inner worlds, and by the study of architecture certain of the laws of spiritual building may by analogy be reached and understood.

Trong một nghiên cứu hoàn chỉnh về Hội Tam Điểm hoạt động thời trung cổ, cần phải bao gồm một luận thuyết về các trường phái kiến trúc trung cổ khác nhau và các xu hướng, quốc gia và kinh tế, đã ảnh hưởng đến sự sáng tạo và phát triển của chúng. Trong cuốn sách này, chúng ta chỉ quan tâm đến những người xây dựng hoạt động trong chừng mực họ là những người giữ tạm thời khoa học suy đoán của các Huyền bí; nhưng việc nghiên cứu kiến trúc có giá trị đáng kể đối với người Tam Điểm; vì nó là sự phản ánh trên cõi hồng trần của những ý tưởng vĩ đại trong các cõi giới bên trong, và thông qua việc nghiên cứu kiến trúc, một số định luật của việc xây dựng tinh thần có thể được hiểu và thấu hiểu bằng cách tương tự.

As Masons, our speculative ancestry is noble and magnificent, for we are in that respect the lineal descendants of the kings and prophets and priests of old who have been the bearers of the Hidden Light to men through countless generations; but of our operative forefathers who so faithfully guarded the tradition in the days of darkness we may also be proud, for their art at its zenith was unsurpassed in richness and splendour by the achievements of any other age in Europe; the great

Là người Tam Điểm, tổ tiên suy đoán của chúng ta là cao quý và tráng lệ, vì chúng ta trong khía cạnh đó là hậu duệ trực tiếp của các vị vua, tiên tri và tư tế xưa, những người đã mang Ánh sáng Ẩn giấu đến cho nhân loại qua vô số thế hệ; nhưng chúng ta cũng có thể tự hào về tổ tiên hoạt động của mình, những người đã trung thành bảo vệ truyền thống trong những ngày tối tăm, vì nghệ thuật của họ ở đỉnh cao không thể sánh bằng về sự phong phú và lộng lẫy bởi những thành tựu

cathedrals and monasteries which they built to the glory of God and in the service of His Church are touched with the finger of divine inspiration, so that the cold marble is transfigured into almost unbelievable grace and delicacy; they are veritable dreams of beauty materialized into stone. The operative Masons, too, have handed down to us many of their customs and usages; and it is well that we should understand these in addition to what we have derived from other sources.

của bất kỳ thời đại nào khác ở châu Âu; các nhà thờ lớn và tu viện mà họ xây dựng để vinh danh Thượng đế và phục vụ Giáo hội của Ngài được chạm vào bởi ngón tay của cảm hứng thiêng liêng, đến nỗi đá cẩm thạch lạnh lẽo được biến hình thành vẻ đẹp và sự tinh tế gần như không thể tin được; chúng là những giấc mơ thực sự của vẻ đẹp được hiện thực hóa thành đá. Những người Tam Điểm hoạt động cũng đã truyền lại cho chúng ta nhiều phong tục và tập quán của họ; và điều tốt là chúng ta nên hiểu những điều này ngoài những gì chúng ta đã nhận được từ các nguồn khác.

When Europe was overrun by the Germanic tribes and the Empire of the West was destroyed, the Roman Collegia for the most part disappeared with the other fruits of civilization. The Mysteries enshrined in them survived in a more or less repressed form in Italy, France and England, although they were kept extremely secret for fear of the barbarian invaders. It was from these survivals that the Lodges of the guild Masons of the Middle Ages were derived.

Khi châu Âu bị các bộ lạc Germanic tràn ngập và Đế chế Tây phương bị phá hủy, các Collegia La Mã phần lớn biến mất cùng với các thành quả khác của nền văn minh. Các Huyền bí được lưu giữ trong chúng tồn tại dưới dạng bị đàn áp nhiều hay ít ở Ý, Pháp và Anh, mặc dù chúng được giữ bí mật cực kỳ để tránh sự xâm lược của những kẻ man rợ. Chính từ những tàn dư này mà các Hội Tam Điểm của các thợ xây hội đoàn thời Trung Cổ được hình thành.

DECLINE OF THE COLLEGIA—SỰ SUY TÀN CỦA COLLEGIA

Mackey shows how the Collegia declined after the fall of Rome, and how new guilds were started and old ones revived under the patronage of the Christian clergy, and asserts that after the tenth century the whole of Europe was perambulated by bands of wanderers called Travelling Freemasons, who erected churches and monasteries in the Gothic style. Authorities differ seriously in opinion as to whether the fraternities who built the great cathedrals were joined together by any central organization. There is much in the similarity of style of building in the different countries, and in the Masonic signs

Mackey chỉ ra cách Collegia suy tàn sau sự sụp đổ của Rome, và cách các hội đoàn mới được thành lập và các hội đoàn cũ được hồi sinh dưới sự bảo trợ của giáo sĩ Kitô giáo, và khẳng định rằng sau thế kỷ thứ mười, toàn bộ châu Âu đã bị các nhóm người lang thang gọi là Thợ Xây Tự Do Du Hành đi qua, những người đã dựng lên các nhà thờ và tu viện theo phong cách Gothic. Các nhà chức trách có ý kiến khác nhau nghiêm trọng về việc liệu các hội đoàn đã xây dựng các nhà thờ lớn có được liên kết với nhau bởi bất kỳ tổ chức trung ương nào không. Có nhiều điểm tương đồng trong phong cách xây dựng ở các quốc gia khác

upon the buildings, to indicate their connection, but the central organization must have allowed its branches great latitude, since the differences in style are also great. The cathedrals that the Travelling Freemasons built with such great skill and artistic inspiration were laid out upon a symbolic plan, usually based upon the cross and the *vesica piscis*, and there is some evidence that they moralized upon their tools. Undoubtedly these were men of the loftiest intellect and spirituality, and we modern speculative Masons have no reason to be ashamed of our associations with such operative craftsmen.

nhau, và trong các dấu hiệu Tam Điểm trên các tòa nhà, để chỉ ra sự kết nối của chúng, nhưng tổ chức trung ương phải đã cho phép các chi nhánh của mình có sự tự do lớn, vì sự khác biệt trong phong cách cũng rất lớn. Các nhà thờ lớn mà các Thợ Xây Tự Do Du Hành đã xây dựng với kỹ năng và cảm hứng nghệ thuật tuyệt vời đã được bố trí theo một kế hoạch tượng trưng, thường dựa trên thập giá và vesica piscis, và có một số bằng chứng cho thấy họ đã đạo đức hóa các công cụ của mình. Không nghi ngờ gì, đây là những người có trí tuệ và tinh thần cao nhất, và chúng ta, những người Tam Điểm suy đoán hiện đại, không có lý do gì để xấu hổ về mối liên hệ của mình với những người thợ thủ công hoạt động như vậy.

THE COMACINI—CÁC COMACINI

The first signs of a revival in the art of building, the first stirrings of that creative spirit which was to blossom in later years in the full glory of the Gothic, are to be found in Lombardy, where originated the style called Romanesque, which eventually spread all over Europe. According to tradition, the College of Architects from Rome removed during the last days of the Empire to the safe refuge offered by the little republic of Comum, once the home of Pliny, and made its retreat upon the lovely island still known as Isola Comacina in Lake Como in Northern Italy.* (**The Cathedral Builders*, Leader Scott; pp. 11, 140.) In A.D. 568 the surrounding country fell into the hands of the Lombards or Longobards, so-called from their long beards and uncouth appearance, whose original home had been in the lower basin of the Elbe; and although at first they were detested by the Italians, with surprising rapidity they developed enthusiasm for the arts and refinement of the land they had conquered.*

Những dấu hiệu đầu tiên của sự phục hưng trong nghệ thuật xây dựng, những động lực đầu tiên của tinh thần sáng tạo đó, vốn sẽ nở rộ trong những năm sau này trong vinh quang trọn vẹn của Gothic, được tìm thấy ở Lombardy, nơi khởi nguồn phong cách gọi là Romanesque, cuối cùng lan rộng khắp châu Âu. Theo truyền thuyết, Trường Kiến Trúc từ Rome đã di chuyển trong những ngày cuối cùng của Đế chế đến nơi trú ẩn an toàn do nước cộng hòa nhỏ bé Comum cung cấp, từng là quê hương của Pliny, và làm nơi ẩn náu trên hòn đảo xinh đẹp vẫn được gọi là Isola Comacina ở Hồ Como ở Bắc Ý. Năm 568 sau Công nguyên, vùng đất xung quanh rơi vào tay người Lombard hoặc Longobard, được gọi như vậy vì bộ râu dài và vẻ ngoài thô kệch của họ, quê hương ban đầu của họ là ở lưu vực thấp của sông Elbe; và mặc dù ban đầu họ bị người Ý ghét bỏ, nhưng với tốc độ đáng ngạc nhiên, họ đã phát triển sự nhiệt tình đối với nghệ thuật và sự tinh tế của vùng đất mà họ đã chinh phục.

(**History of Art*, H. B. Cotterill, Vol. I, p. 232.)

The first mention in contemporary records of the celebrated Comacine Masters, who were descended from that Roman College, occurs in the code of the Lombard King Rothares (643), in which they figure as Master Masons with power to make contracts for building works and to employ workmen and labourers.* (**The Cathedral Builders*, p. 5.) They are mentioned also in the *Memoratorio* of King Luitprand in 713,* (**Ibid.*, p. 24.) when they received the privileges of freemen in the Lombard State. To their creative genius Romanesque architecture is due; and in all probability they adapted the traditional Roman methods to the requirements of their Lombard masters. It is clear from the Edict that they were highly-skilled architects. From a letter from Theodoric the Great to an architect whom he had appointed, we learn that the profession was highly developed, and an architect had to be able to construct a building from foundation to roof, and also decorate it with sculpture and painting, mosaic and bronzework. This inclusiveness prevailed in all the mediaeval schools up to 1335, when the Siennese painters seceded; and subsequently other branches also separated themselves into distinct guilds.

Lần đầu tiên được đề cập trong các ghi chép đương thời về các Bậc thầy Comacine nổi tiếng, những người là hậu duệ của Trường La Mã đó, xuất hiện trong bộ luật của Vua Lombard Rothares (643), trong đó họ được coi là Thợ Xây Bậc Thầy với quyền ký hợp đồng cho các công trình xây dựng và thuê công nhân và lao động. Họ cũng được đề cập trong Memoratorio của Vua Luitprand vào năm 713, khi họ nhận được các đặc quyền của người tự do trong Nhà nước Lombard. Nhờ tài năng sáng tạo của họ mà kiến trúc Romanesque ra đời; và rất có thể họ đã điều chỉnh các phương pháp truyền thống của La Mã để đáp ứng yêu cầu của các chủ nhân Lombard của họ. Rõ ràng từ Sắc lệnh rằng họ là những kiến trúc sư có tay nghề cao. Từ một bức thư của Theodoric Đại đế gửi cho một kiến trúc sư mà ông đã bổ nhiệm, chúng ta biết rằng nghề này đã phát triển cao, và một kiến trúc sư phải có khả năng xây dựng một tòa nhà từ nền móng đến mái, và cũng trang trí nó bằng điêu khắc và hội họa, khảm và công trình đồng. Sự bao gồm này đã tồn tại trong tất cả các trường phái trung cổ cho đến năm 1335, khi các họa sĩ Siennese ly khai; và sau đó các nhánh khác cũng tách ra thành các hội đoàn riêng biệt.

The first dawn of the new style (c. 600) was followed by a long period of obscuration, not unlike that Dark Age which in the evolution of Greek art followed the Dorian conquest. Then, with a strange suddenness, sprang forth (c. 1000) in wonderful perfection the new style, and rapidly extended itself over much of western and northern Christendom—the rapidity of this extension being easily explainable by the fact that master-builders and workmen were often summoned to great distances from well-known centres of architecture. In the same way as Venice and

Sự khởi đầu của phong cách mới (khoảng năm 600) được theo sau bởi một thời kỳ dài của sự mờ mịt, không khác gì Thời kỳ Tối Tăm đã xảy ra trong sự tiến hóa của nghệ thuật Hy Lạp sau cuộc chinh phục của người Dorian. Sau đó, với một sự đột ngột kỳ lạ, phong cách mới xuất hiện (khoảng năm 1000) với sự hoàn hảo tuyệt vời và nhanh chóng lan rộng ra phần lớn thế giới Kitô giáo phương Tây và phương Bắc—tốc độ mở rộng này dễ dàng được giải thích bởi thực tế là các bậc thầy xây dựng và công nhân thường được triệu tập đến những khoảng cách lớn từ các trung tâm kiến trúc nổi tiếng. Cũng

Ravenna sent to Constantinople for Byzantine builders, Charles the Great and many other princes, as well as cities, procured from Italy skilful Romanesque architects, such as the Comacine Masters, and the characteristics of this Lombard Romanesque are found not only in Germany and France but even in England.* (**History of Art*, Vol. I, p. 230.)

giống như Venice và Ravenna đã gửi đến Constantinople để tìm các nhà xây dựng Byzantine, Charles Đại đế và nhiều hoàng tử khác, cũng như các thành phố, đã mời từ Ý các kiến trúc sư Romanesque tài ba, chẳng hạn như các Bậc thầy Comacine, và các đặc điểm của Romanesque Lombard này được tìm thấy không chỉ ở Đức và Pháp mà thậm chí ở Anh.

Italian chroniclers relate that architects and builders were sent by Pope Gregory the Great to England with S. Augustine, and we learn from the Venerable Bede that S. Benedict Biscop set out for Gaul to search for masons to build the monastic church at Monk Wearmouth "according to the Roman style he had always loved".* (**The Cathedral Builders*, pp. 143, 154.) S. Boniface visited Italy before undertaking his great mission to Germany in A.D. 715; Pope Gregory II gave him instructions and credentials, and sent with him a large following of monks versed in the art of building, and of lay brethren who were also architects to assist him.* (**Ibid.*, p. 133.) Leader Scott contends that these builders were Comacine Masters, and bases her arguments upon the evidence of building methods and the similarity of the styles employed. In like manner she traces the Comacini into France and Normandy, Southern Italy and Sicily, and even to Ireland in fact wherever the Romanesque style of building has penetrated.

Các nhà biên niên sử Ý kể rằng các kiến trúc sư và thợ xây đã được Giáo hoàng Gregory Đại đế gửi đến Anh cùng với S. Augustine, và chúng ta biết từ Venerable Bede rằng S. Benedict Biscop đã lên đường đến Gaul để tìm kiếm thợ xây để xây dựng nhà thờ tu viện tại Monk Wearmouth "theo phong cách La Mã mà ông luôn yêu thích". S. Boniface đã đến thăm Ý trước khi thực hiện sứ mệnh lớn của mình đến Đức vào năm 715 sau Công nguyên; Giáo hoàng Gregory II đã đưa ra chỉ dẫn và chứng chỉ cho ông, và gửi cùng với ông một đoàn tùy tùng lớn gồm các tu sĩ thông thạo nghệ thuật xây dựng, và các anh em giáo dân cũng là kiến trúc sư để hỗ trợ ông. Leader Scott cho rằng những người xây dựng này là các Bậc thầy Comacine, và dựa trên các lập luận của mình trên bằng chứng về phương pháp xây dựng và sự tương đồng của các phong cách được sử dụng. Tương tự, bà truy tìm các Comacini vào Pháp và Normandy, Nam Ý và Sicily, và thậm chí đến Ireland, thực tế là bất cứ nơi nào phong cách xây dựng Romanesque đã thâm nhập.

THE COMACINE LODGES—CÁC HỘI TAM ĐIỂM COMACINE

The Comacine Guild not only inherited the building traditions of the Collegia, but also their secret Mysteries; and it was largely owing to the impulse given by them that a general revival of the existing Lodges of Europe took place. A very considerable

Hội Tam Điểm Comacine không chỉ thừa hưởng các truyền thống xây dựng của Collegia, mà còn cả các Huyền bí bí mật của họ; và phần lớn nhờ vào động lực do họ mang lại mà một sự phục hưng chung của các Hội Tam Điểm hiện có ở châu Âu đã diễn ra. Một sự trao

interchange of influence occurs at this time; new Lodges were founded and old Lodges were restored, for, although the primary inspiration came from Italy, the builders in the different countries soon learnt to modify the new style in accordance with national requirements and taste. Many of the higher brethren, the Magistri of the Guild, were men of wide culture and refinement, who knew much of the inner meaning of the rites and ceremonies handed down amongst them; and it may well be that some among them possessed the knowledge now belonging to the higher degrees, for high degree signs are occasionally found upon their work. The majority of the craftsmen, however, probably knew little more than that there was a symbolical meaning to their ceremonies and tools, and tried to order their lives accordingly.

đổi ảnh hưởng rất đáng kể xảy ra vào thời điểm này; các Hội Tam Điểm mới được thành lập và các Hội Tam Điểm cũ được khôi phục, vì mặc dù cảm hứng ban đầu đến từ Ý, nhưng các nhà xây dựng ở các quốc gia khác nhau sớm học cách điều chỉnh phong cách mới theo yêu cầu và thị hiếu quốc gia. Nhiều anh em cao cấp hơn, các Magistri của Hội, là những người có văn hóa và tinh tế rộng rãi, những người biết nhiều về ý nghĩa bên trong của các nghi thức và lễ nghi được truyền lại giữa họ; và có thể có một số trong số họ sở hữu kiến thức hiện thuộc về các cấp bậc cao hơn, vì các dấu hiệu cấp bậc cao đôi khi được tìm thấy trên công trình của họ. Tuy nhiên, phần lớn các thợ thủ công có lẽ chỉ biết rằng có một ý nghĩa tượng trưng cho các nghi thức và công cụ của họ, và cố gắng sắp xếp cuộc sống của mình cho phù hợp.

As Bro. J. S. M. Ward has pointed out very clearly, the Comacini show marked analogies with our modern Masonic system. They were organized into Masters and Disciples under the rule of a Gastaldo or Grand Master. Their working-places were called Lodges. They had Masters and Wardens, signs, tokens, grips, pass-words and oaths of secrecy and fidelity. The Four Crowned Martyrs were their Patron Saints; they wore white aprons and gloves, and among the symbols associated with them we find the Lion of Judah, King Solomon's knot, the square and compasses, the level and plumb-rule, and the rose and compasses.

Như Bro. J. S. M. Ward đã chỉ ra rất rõ ràng, các Comacini cho thấy những điểm tương đồng rõ rệt với hệ thống Tam Điểm hiện đại của chúng ta. Họ được tổ chức thành các Bậc thầy và Đệ tử dưới sự cai quản của một Gastaldo hoặc Đại Bậc thầy. Nơi làm việc của họ được gọi là Hội Tam Điểm. Họ có các Bậc thầy và Giám hộ, các dấu hiệu, biểu tượng, nắm tay, mật khẩu và lời thề bí mật và trung thành. Bốn Thánh Tử Đạo Đội Mũ là Thánh Bổn Mạng của họ; họ mặc tạp dề và găng tay trắng, và trong số các biểu tượng liên quan đến họ, chúng ta thấy Sư tử của Judah, nút thắt của Vua Solomon, thước vuông và compa, thước cân bằng và thước đứng, và hoa hồng và compa.

On a pulpit at Ravello, in one of their buildings of the thirteenth century, Jonah is seen coming out of the whale's mouth, making the F.C.H.S.* (**Freemasonry and the Ancient Gods*, J. S. M. Ward, Ch. xviii, *passim*.) At Coire Cathedral in Switzerland, which is Romanesque in style and contains abundant

Trên một bục giảng tại Ravello, trong một trong những tòa nhà của họ từ thế kỷ mười ba, Jonah được thấy đang ra khỏi miệng cá voi, thực hiện F.C.H.S. Tại Nhà thờ Coire ở Thụy Sĩ, nơi có phong cách Romanesque và chứa đựng nhiều bằng chứng về công trình Comacine, một số hình ảnh trên các đầu cột trong dàn

evidence of Comacine work, several figures on the capitals of the pillars in the choir and sanctuary are depicted making Masonic s … s, notably the F.C.H.S., the G. and R. S., and several s … s now associated with the Rose-Croix, Knights Templars, and other high degrees in Freemasonry.* (**An Outline History of Freemasonry*, J. S. M. Ward, p. 34.) In the town-hall at Basle there is a fresco by Hans Dyg, painted in 1519, in which we may see the same s … s, and also one of the Mark degree. King Solomon's knot is the traditional name among the Italians of to-day for the elaborate interlaced stonework executed by the Comacine Masters up to the eleventh century. It consists always of a single strand woven and interwoven in the most complex and beautiful designs. Leader Scott calls it "that intricate and endless variety of the single unbroken line of unity—emblem of the manifold ways of the power of the one God who has neither beginning nor end".* (**The Cathedral Builders*, p. 72.)

hợp xướng và thánh đường được miêu tả đang thực hiện các dấu hiệu Tam Điểm, đặc biệt là F.C.H.S., G. và R. S., và một số dấu hiệu hiện liên quan đến Rose-Croix, Hiệp sĩ Templar, và các cấp bậc cao khác trong Tam Điểm. Tại tòa thị chính ở Basle có một bức bích họa của Hans Dyg, được vẽ vào năm 1519, trong đó chúng ta có thể thấy các dấu hiệu tương tự, và cũng có một dấu hiệu của cấp bậc Mark. Nút thắt của Vua Solomon là tên truyền thống trong số người Ý ngày nay cho công trình đá đan xen phức tạp được thực hiện bởi các Bậc thầy Comacine cho đến thế kỷ thứ mười một. Nó luôn bao gồm một sợi dây đơn được dệt và đan xen trong những thiết kế phức tạp và đẹp mắt nhất. Leader Scott gọi nó là "sự đa dạng phức tạp và vô tận của đường thẳng đơn không bị gián đoạn—biểu tượng của những cách thức đa dạng của quyền năng của một Thượng đế không có khởi đầu hay kết thúc".

OTHER SURVIVALS OF THE COLLEGIA—CÁC TỒN TẠI KHÁC CỦA COLLEGIA

Before passing on to the rise of Gothic architecture, which marks the climax of operative achievement in the Middle Ages, it will be well if we indicate certain other survivals of the Collegia and their Mysteries; for although the great impulse to restore the art of building came through the Comacine Masters, other Lodges had existed in Europe from Roman days which, under the influence of Italian inspiration, regained their power and vitality. In France especially it is clear that the organization of the Collegia was never fully destroyed and that the craft-guilds (Corps d'Etat) of the Middle Ages were derived from them in unbroken continuity.

Trước khi chuyển sang sự trỗi dậy của kiến trúc Gothic, đánh dấu đỉnh cao của thành tựu hoạt động trong thời Trung Cổ, sẽ tốt nếu chúng ta chỉ ra một số tồn tại khác của Collegia và các Huyền bí của họ; vì mặc dù động lực lớn để khôi phục nghệ thuật xây dựng đến từ các Bậc thầy Comacine, các Hội Tam Điểm khác đã tồn tại ở châu Âu từ thời La Mã, vốn dưới ảnh hưởng của cảm hứng Ý, đã khôi phục sức mạnh và sức sống của mình. Đặc biệt ở Pháp, rõ ràng là tổ chức của Collegia chưa bao giờ bị phá hủy hoàn toàn và các hội đoàn thủ công (Corps d'Etat) của thời Trung Cổ được hình thành từ chúng trong sự liên tục không bị gián đoạn.

The true origin of the corporation is found in the social life of the Romans, and amongst the vanquished Gauls, who always formed the principal population in the cities, and faithfully preserved under their new masters the remembrance and traces of their ancient organization.* (*Levasseur, *Histoire des Classes Ouvrieres en France*, Vol. i, p. 104, quoted Gould i, p. 182.)

Nguồn gốc thực sự của tập đoàn được tìm thấy trong đời sống xã hội của người La Mã, và giữa những người Gaul bị chinh phục, những người luôn là dân số chính trong các thành phố, và trung thành bảo tồn dưới các chủ nhân mới của họ ký ức và dấu vết của tổ chức cổ xưa của họ.

Roman civil architecture, industry, art—in one word, the whole Roman tradition—was perpetuated in France till the tenth century. Even the German conquerors, while preserving their own national laws, customs, and usages, accepted the Gallic industry much as they found it.* (*Monteil, *Histoire de l'Industrie Francaise*, Preface by C. Louandre, p. 76, quoted ibid., p. 183.)

Kiến trúc dân sự La Mã, công nghiệp, nghệ thuật—tóm lại, toàn bộ truyền thống La Mã—được duy trì ở Pháp cho đến thế kỷ thứ mười. Ngay cả những kẻ chinh phục người Đức, trong khi bảo tồn luật pháp, phong tục và tập quán quốc gia của mình, đã chấp nhận công nghiệp Gaul gần như họ đã tìm thấy nó.

Not only was the trade organization preserved without break; the inner Mysteries of the Colleges of Architects were transmitted to the mediaeval building guilds of France, though they were no doubt strongly influenced by the Italian Masters who practised the same Mysteries and the same glorious Craft.

Không chỉ tổ chức thương mại được bảo tồn mà không bị gián đoạn; các Huyền bí bên trong của các Trường Kiến Trúc đã được truyền lại cho các hội đoàn xây dựng trung cổ của Pháp, mặc dù chúng chắc chắn bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các Bậc thầy Ý, những người thực hành cùng một Huyền bí và cùng một Nghề thủ công vinh quang.

THE COMPAGNONNAGE—CÁC COMPAGNONNAGE

An interesting survival of the mediaeval craft-guilds of France is seen in an association of French journeymen for mutual support and assistance during their travels. Practically nothing was known about the practices of the Compagnonnage before the nineteenth century, although a partial revelation of one of the sections composing it (Enfants de Maitre Jacques) had been extracted by the Doctors of the Sorbonne in 1651, who not unnaturally stigmatized their proceedings as impiety and sacrilege. In 1841 the *Livre du*

Một tồn tại thú vị của các hội đoàn thủ công trung cổ của Pháp được thấy trong một hiệp hội của các thợ hành nghề Pháp để hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau trong suốt hành trình của họ. Thực tế không có gì được biết về các thực hành của Compagnonnage trước thế kỷ mười chín, mặc dù một phần tiết lộ của một trong những phần cấu thành nó (Enfants de Maitre Jacques) đã được các Bác sĩ của Sorbonne trích xuất vào năm 1651, những người không ngạc nhiên đã gán cho các hoạt động của họ là sự bất kính và báng bổ. Năm 1841, Livre du Compagnonnage

Compagnonnage was published by Agricol Perdiguier, a French workman of some culture, who undertook the task of revealing as much of the history and traditions of the Compagnonnage as his oath would permit, in order to put an end to the strife which ceaselessly occurred between its different sections.

Compagnonnage được xuất bản bởi Agricol Perdiguier, một công nhân Pháp có văn hóa, người đã đảm nhận nhiệm vụ tiết lộ càng nhiều lịch sử và truyền thống của Compagnonnage càng tốt mà lời thề của ông cho phép, nhằm chấm dứt sự xung đột không ngừng xảy ra giữa các phần khác nhau của nó.

The Compagnonnage consisted of three organizations perpetually at war with one another, each of which had an interesting traditional history and claimed a traditional chief. The oldest division was that of the Sons of Solomon, originally consisting of stonemasons only, although joiners and locksmiths were admitted later; the second was that of the Sons of Maitre Jacques, who likewise admitted members of these three trades and later of many others, notably saddlers, shoemakers, tailors, cutlers, and hatters; while the third section followed Maitre Soubise, and was originally composed only of carpenters, although at a later date plasterers and tilers were also admitted. It is generally conceded that the Sons of Solomon were the oldest of all; and another remarkable fact is that the masons (to be carefully distinguished from the Stonemasons) were never admitted at all. Houses of call belonging to these three associations existed in the more important towns of France; and travelling journeymen had the right to lodging and assistance in finding work in the houses belonging to their fraternity.

Compagnonnage bao gồm ba tổ chức luôn ở trong tình trạng chiến tranh với nhau, mỗi tổ chức có một lịch sử truyền thống thú vị và tuyên bố có một lãnh đạo truyền thống. Phân chia lâu đời nhất là của Con trai của Solomon, ban đầu chỉ bao gồm các thợ xây đá, mặc dù sau này thợ mộc và thợ khóa cũng được chấp nhận; phần thứ hai là của Con trai của Maitre Jacques, người cũng chấp nhận thành viên của ba nghề này và sau đó của nhiều nghề khác, đặc biệt là thợ yên, thợ đóng giày, thợ may, thợ cắt và thợ làm mũ; trong khi phần thứ ba theo Maitre Soubise, và ban đầu chỉ bao gồm thợ mộc, mặc dù sau này thợ trát và thợ lợp cũng được chấp nhận. Người ta thường thừa nhận rằng Con trai của Solomon là lâu đời nhất trong tất cả; và một thực tế đáng chú ý khác là các thợ xây (cần phân biệt cẩn thận với thợ xây đá) không bao giờ được chấp nhận. Các nhà gọi thuộc về ba hiệp hội này tồn tại ở các thành phố quan trọng hơn của Pháp; và các thợ hành nghề du hành có quyền được ở và hỗ trợ tìm việc làm trong các nhà thuộc về hội của họ.

The three sections of the Compagnonnage preserved legends concerning King Solomon and his temple. Little is known of the form of the legend current among the Sons of Solomon, but there are curious indications that the story of the death of Hiram (which is not contained in the Bible) was known to them. Perdiguier tells us little, but he gives

Ba phần của Compagnonnage bảo tồn các truyền thuyết liên quan đến Vua Solomon và đền thờ của ông. Ít được biết về hình thức của truyền thuyết phổ biến trong số Con trai của Solomon, nhưng có những chỉ dẫn kỳ lạ rằng câu chuyện về cái chết của Hiram (không được chứa trong Kinh Thánh) đã được biết đến với họ. Perdiguier cho chúng ta biết ít, nhưng ông

certain hints:

đưa ra một số gợi ý:

An ancient fable has obtained currency amongst them (the Sons of Solomon) relating, according to some, to Hiram, according to others, to Adonhiram; wherein are represented crimes and punishments. Again he tells us "that the joiners of Maitre Jacques wear white gloves, because, as they say, they did not steep their hands in the blood of Hiram".

Một câu chuyện cổ xưa đã được lưu truyền giữa họ (Con trai của Solomon) liên quan, theo một số người, đến Hiram, theo những người khác, đến Adonhiram; trong đó được miêu tả các tội ác và hình phạt. Một lần nữa ông cho chúng ta biết "rằng các thợ mộc của Maitre Jacques đeo găng tay trắng, vì, như họ nói, họ không nhúng tay vào máu của Hiram".

Furthermore with regard to the use of the word *chien* bestowed upon all the Compagnons du Devoir, he says:

Hơn nữa, liên quan đến việc sử dụng từ chien được ban cho tất cả Compagnons du Devoir, ông nói:

It is believed by some to be derived from the fact that it was a dog which discovered the place where the body of Hiram, architect of the Temple, lay under the rubbish, after which all the companions who separated from the murderers of Hiram were called *chiens* or dogs.

Người ta tin rằng một số người cho rằng nó bắt nguồn từ thực tế rằng đó là một con chó đã phát hiện ra nơi mà thi thể của Hiram, kiến trúc sư của Đền thờ, nằm dưới đống đổ nát, sau đó tất cả các bạn đồng hành đã tách ra khỏi những kẻ giết Hiram được gọi là chiens hoặc chó.

Some have thought, and among them Perdiguier himself, that these are indications of a legend which may have been borrowed from the Freemasons; but they clearly point to an independent line of tradition handed down among the stonemasons of France. Maitre Jacques and Maitre Soubise have also their traditional histories, likewise going back to the days of Solomon's Temple; and in that of the former an elaborate account of the death of Maitre Jacques is given, which may likewise be an echo of the death of another and greater Master—for it is clearly intended to be symbolical. There is also a suggestion that it was taken to refer to the death of Jacques de Molay, the last Grand Master of the Knights Templars. Much yet remains to be discovered about the Compagnonnage, for no full investigation into its records has yet taken place; and it may well be that future research

Một số người đã nghĩ, và trong số đó có chính Perdiguier, rằng đây là những chỉ dẫn của một truyền thuyết có thể đã được mượn từ các Thợ Xây Tự Do; nhưng chúng rõ ràng chỉ ra một dòng truyền thống độc lập được truyền lại giữa các thợ xây đá của Pháp. Maitre Jacques và Maitre Soubise cũng có lịch sử truyền thống của họ, cũng quay trở lại những ngày của Đền thờ Solomon; và trong đó của người trước, một tài khoản chi tiết về cái chết của Maitre Jacques được đưa ra, có thể cũng là một tiếng vọng của cái chết của một Bậc thầy khác và vĩ đại hơn—vì rõ ràng nó được dự định là tượng trưng. Cũng có một gợi ý rằng nó được coi là liên quan đến cái chết của Jacques de Molay, Đại Bậc thầy cuối cùng của Hiệp sĩ Templar. Còn nhiều điều cần được khám phá về Compagnonnage, vì chưa có cuộc điều tra đầy đủ nào về hồ sơ của nó; và có thể rằng nghiên cứu trong tương lai sẽ cho thấy rõ ràng rằng các Thợ Xây Tự Do suy

will show clearly that the speculative Masons of England and the operative journeymen of France derive their traditions from a common ancestry in the ancient Mysteries. This at least was the opinion of R. F. Gould, the greatest of our Masonic historians.* (*See Gould. *Hist. Freem.*, Vol. I, ch. iv and v, for a complete account of what is known of the French Craft Guilds and the Compagnonnage.)

đoán của Anh và các thợ hành nghề hoạt động của Pháp lấy truyền thống của họ từ một tổ tiên chung trong các Huyền bí cổ xưa. Ít nhất đây là ý kiến của R. F. Gould, nhà sử học Tam Điểm vĩ đại nhất của chúng ta.

THE STONEMASONS OF GERMANY—CÁC THỢ XÂY ĐÁ CỦA ĐỨC

Another line of survival of the ancient tradition is found among the Stonemasons of Germany. We have already traced the influence of two streams of tradition into Germany, one emanating from Britain through the Celtic monks, and another coming from Italy through S. Boniface. The craft guilds of Germany developed independently of monastic influence, but according to Gould it is probable that in the twelfth century the skilled masons of the monasteries amalgamated with the craft builders in the towns, and together formed the society afterwards known throughout Germany as the Steinmetzen.* (**Concise History of Freemasonry*, R. F. Gould, p. 17.)

Một dòng tồn tại khác của truyền thống cổ xưa được tìm thấy trong số các Thợ Xây Đá của Đức. Chúng ta đã theo dõi ảnh hưởng của hai dòng truyền thống vào Đức, một dòng phát ra từ Anh thông qua các tu sĩ Celtic, và một dòng khác đến từ Ý thông qua S. Boniface. Các hội đoàn thủ công của Đức phát triển độc lập với ảnh hưởng của tu viện, nhưng theo Gould, có khả năng rằng vào thế kỷ thứ mười hai, các thợ xây có tay nghề của các tu viện đã hợp nhất với các nhà xây dựng thủ công trong các thị trấn, và cùng nhau thành lập xã hội sau này được biết đến trên khắp nước Đức với tên gọi Steinmetzen.

We know from the Torgau Ordinances of 1462 that the Stonemasons venerated the Four Crowned Martyrs as their patron saints, and the Strasburg Constitutions of 1459 contain a devout invocation of the names of the "Father, Son, and Holy Ghost; of our gracious Mother Mary; and of her blessed servants, the Holy Four Crowned Martyrs of everlasting memory".* (*Gould, *Concise History*, p. 19.) From the *Brother-Book* of 1563 we learn that they had a greeting and a grip which might not be described in writing;* (*Gould, *Hist. of Freem.*, Vol. i, p. 128.) and a

Chúng ta biết từ các Sắc lệnh Torgau năm 1462 rằng các Thợ Xây Đá tôn kính Bốn Thánh Tử Đạo Đội Mũ là thánh bổn mạng của họ, và các Hiến pháp Strasburg năm 1459 chứa đựng một lời cầu nguyện sùng đạo với tên của "Cha, Con và Chúa Thánh Thần; của Mẹ Maria nhân từ của chúng ta; và của các tôi tớ được ban phước của bà, Bốn Thánh Tử Đạo Đội Mũ của ký ức vĩnh cửu". Từ Sách Anh em năm 1563, chúng ta biết rằng họ có một lời chào và một cái nắm tay không thể được mô tả bằng văn bản; và một mảnh chứng cứ kỳ lạ đã xuất hiện vào đầu thế kỷ mười chín, khi một kiến trúc sư

curious piece of testimony came to light at the beginning of the nineteenth century, when a certain architect, who had joined a survival of the Stonemasons and was subsequently admitted into Masonry, recognized the E.A. grip as identical with that of the Steinmetzen of Strasburg.* (*_Ibid._, p. 146.) A ceremony of admission was in use among them; but what it was is not known.* (*_Concise History_, Gould, p. 22.)

nào đó, người đã gia nhập một tồn tại của các Thợ Xây Đá và sau đó được nhận vào Tam Điểm, nhận ra cái nắm tay E.A. giống hệt với cái của Steinmetzen của Strasburg. Một nghi thức nhập môn đã được sử dụng trong số họ; nhưng nó là gì thì không ai biết.

At Daberan in Mecklenburg there is a carving of the Last Supper, wherein the apostles are depicted in well-known Masonic attitudes,* (*_An Outline History of Freemasonry_, J. S. M. Ward, p. 35.) while according to the *Bulletin* of the Supreme Council of the Ancient and Accepted Scottish Rite (Southern Jurisdiction, U.S.A.) the legend of Hiram Abiff is carved in stone at Strasburg.* (*_Op, cit._, vii, 200.) In the cathedral at Wurzburg two pillars, inscribed Jachin and Boaz, originally stood at the porchway or entrance, but they have now been moved within the building. Stieglitz in his *Early German Architecture* says that they were intended to bear a symbolic reference to the fraternity.* (*Gould, *Concise Hist.*, p. 24.) A bas-relief in a convent near Schaffhausen depicts a figure making one of the s … s of an I.M.* (*_An Outline History of Freemasonry_, J. S. M. Ward, p. 11.) In the year 1459 the Stonemasons of Germany united to form a Grand Guild, governed by four Head Lodges, of which Strasburg was the chief. So close are the parallels between its organization and that of modern speculative Masonry that many German writers have held that the Steinmetzen were the originators of the speculative system. As a matter of fact there appears to have been no interchange in modern times between the two corporations, and modern German Craft Masonry is clearly derived from England.* (*Gould, *Concise History*, pp. 18, 24.)

Tại Daberan ở Mecklenburg có một bức chạm khắc Bữa Tiệc Cuối Cùng, trong đó các tông đồ được miêu tả trong các tư thế Tam Điểm nổi tiếng, trong khi theo Bản tin của Hội đồng Tối cao của Nghi thức Cổ xưa và Được chấp nhận của Scotland (Khu vực phía Nam, Hoa Kỳ) truyền thuyết về Hiram Abiff được khắc trên đá tại Strasburg. Trong nhà thờ tại Wurzburg có hai cột, được khắc chữ Jachin và Boaz, ban đầu đứng ở lối vào hoặc cổng, nhưng hiện đã được di chuyển vào bên trong tòa nhà. Stieglitz trong cuốn Kiến trúc Đức Sớm của mình nói rằng chúng được dự định mang một ý nghĩa tượng trưng cho hội đoàn. Một bức phù điêu trong một tu viện gần Schaffhausen miêu tả một hình tượng đang thực hiện một trong những dấu hiệu của một I.M. Vào năm 1459, các Thợ Xây Đá của Đức đã hợp nhất để thành lập một Hội đoàn Lớn, được cai quản bởi bốn Hội Tam Điểm Đầu, trong đó Strasburg là chính. Các điểm tương đồng giữa tổ chức của nó và tổ chức của Tam Điểm suy đoán hiện đại rất gần gũi đến mức nhiều nhà văn Đức đã cho rằng Steinmetzen là những người khởi xướng hệ thống suy đoán. Trên thực tế, dường như không có sự trao đổi nào trong thời hiện đại giữa hai tổ chức, và Tam Điểm Thủ công Đức hiện đại rõ ràng được lấy từ Anh.

THE ENGLISH GUILDS—CÁC HỘI ĐOÀN ANH

Three distinct lines of tradition contribute to the Masonry of the English guilds. One line was preserved among the Celts, as we have already seen, and became mingled in later times with streams from other sources. Secondly, the Roman Collegia survived to some extent in England after the departure of the Romans; the Saxons found them there and did not interfere with them.* (*Coote—cited in *The Cathedral Builders*, Leader Scott, p. 140.) Thirdly, there was the influx of Continental builders, beginning in the time of S. Augustine, but greatly augmented after the Norman Conquest under the patronage of Archbishop Lanfranc, the first Norman Archbishop of Canterbury, a Lombard by birth and a celebrated patron of building even before he came to England.* (*J. S. M. Ward, *Freemasonry and the Ancient Gods*, p. 147.) All these streams of tradition were represented in the mediaeval guilds, and were handed down in various centres. The French craft-guilds preserve accounts similar to those found in our English Old Charges regarding the assistance given to Masons by Charles Martel.* (*Gould, *Concise History*, p. 30.)

Ba dòng truyền thống riêng biệt đóng góp vào Tam Điểm của các hội đoàn Anh. Một dòng được bảo tồn trong số người Celtic, như chúng ta đã thấy, và trở nên hòa trộn trong thời gian sau với các dòng từ các nguồn khác. Thứ hai, Collegia La Mã tồn tại ở một mức độ nào đó ở Anh sau khi người La Mã rời đi; người Saxon đã tìm thấy chúng ở đó và không can thiệp vào chúng. Thứ ba, có sự xâm nhập của các nhà xây dựng lục địa, bắt đầu từ thời S. Augustine, nhưng được tăng cường đáng kể sau Cuộc Chinh phục Norman dưới sự bảo trợ của Tổng giám mục Lanfranc, Tổng giám mục Norman đầu tiên của Canterbury, một người Lombard theo dòng dõi và một người bảo trợ nổi tiếng của xây dựng ngay cả trước khi ông đến Anh. Tất cả các dòng truyền thống này đều được đại diện trong các hội đoàn trung cổ, và được truyền lại ở các trung tâm khác nhau. Các hội đoàn thủ công Pháp bảo tồn các tài khoản tương tự như những tài khoản được tìm thấy trong các Bản cáo trạng Cũ của Anh về sự hỗ trợ được cung cấp cho các Thợ Xây bởi Charles Martel.

The secret Mysteries of the Craft, common, save for certain unimportant local modifications, to all these lines of descent, Celtic, Saxon and Continental, were handed down in the Lodges of the mediaeval Masons, which were the units of organization and labour within the guilds; they were never written down, but were transmitted orally from generation to generation, the succession passing down from Master to Master as in the present day. The primary work of the Lodges was of course operative, and the speculative ritual which was handed drown so faithfully in essentials was regarded as an ancient heritage to be scrupulously transmitted to

Các Huyền bí bí mật của Nghề thủ công, chung, ngoại trừ một số sửa đổi địa phương không quan trọng, cho tất cả các dòng dõi này, Celtic, Saxon và Lục địa, được truyền lại trong các Hội Tam Điểm của các Thợ Xây trung cổ, vốn là các đơn vị tổ chức và lao động trong các hội đoàn; chúng không bao giờ được viết ra, mà được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác, sự kế thừa được truyền từ Bậc thầy này sang Bậc thầy khác như ngày nay. Công việc chính của các Hội Tam Điểm tất nhiên là hoạt động, và nghi thức suy đoán được truyền lại một cách trung thành về cơ bản được coi là một di sản cổ xưa để được truyền lại một cách cẩn thận cho hậu thế; nhưng không có khả

posterity; but it is unlikely that any but the few recognized its true purpose, or thought of it as containing more than a merely moral code of life. It is due to the rigid observance of the O. "never to write those secrets" (an O. which would have been enforced by certain pains and penalties not unknown to Masons today), that no trace of the ritual can be found in any document prior to 1717; and it is because of this lack of all records that many Masonic scholars believe that it was compiled only at the beginning of the eighteenth century. Even in the fourteenth and fifteenth centuries, when the Old Charges were written down, no mention is made of the Legend of Hiram; for this formed part of the secret ritual and therefore might not be divulged. A figure representing God the Son in the porch of Peterborough Cathedral is depicted as making the F.C.H.S.* (*J. S. M. Ward, *Op. cit.*, p. 116.) showing that this s … at least was known to our old operative brethren.

năng rằng bất kỳ ai ngoài số ít được công nhận đã nhận ra mục đích thực sự của nó, hoặc nghĩ về nó như chứa đựng nhiều hơn một bộ quy tắc đạo đức đơn thuần của cuộc sống. Chính nhờ sự tuân thủ nghiêm ngặt của O. "không bao giờ viết những bí mật đó" (một O. sẽ được thực thi bởi những đau đớn và hình phạt nhất định không xa lạ với các Thợ Xây ngày nay), mà không có dấu vết nào của nghi thức có thể được tìm thấy trong bất kỳ tài liệu nào trước năm 1717; và chính vì sự thiếu hụt tất cả các hồ sơ này mà nhiều học giả Tam Điểm tin rằng nó chỉ được biên soạn vào đầu thế kỷ mười tám. Ngay cả trong thế kỷ mười bốn và mười lăm, khi các Bản cáo trạng Cũ được viết ra, không có đề cập nào đến Truyền thuyết của Hiram; vì điều này là một phần của nghi thức bí mật và do đó không thể được tiết lộ. Một hình tượng đại diện cho Chúa Con trong cổng của Nhà thờ Peterborough được miêu tả đang thực hiện F.C.H.S. cho thấy rằng dấu hiệu này ít nhất đã được biết đến với các anh em hoạt động cũ của chúng ta.

THE RISE OF GOTHIC ARCHITECTURE—SỰ TRỖI DẬY CỦA KIẾN TRÚC GOTHIC

The climax of mediaeval operative building was reached in the twelfth and thirteenth centuries in the rise and development of Gothic architecture, which was inspired directly by the Head of all true Freemasons throughout the world, as part of the plan for the development of the fifth or Teutonic sub-race. Many theories have been advanced to account for the rapid development of the new style.

Đỉnh cao của xây dựng hoạt động trung cổ đã đạt được vào thế kỷ thứ mười hai và mười ba trong sự trỗi dậy và phát triển của kiến trúc Gothic, vốn được truyền cảm hứng trực tiếp bởi Người Đứng Đầu của tất cả các Thợ Xây Tự Do chân chính trên khắp thế giới, như một phần của kế hoạch phát triển của giống phụ thứ năm hoặc Teutonic. Nhiều lý thuyết đã được đưa ra để giải thích sự phát triển nhanh chóng của phong cách mới.

Whether the wonderful change of style that in a few years spread over a great part of Western Christendom was due primarily to the discovery of the possibilities of the pointed

Liệu sự thay đổi phong cách tuyệt vời đã lan rộng trong vài năm qua một phần lớn của thế giới Kitô giáo phương Tây có phải chủ yếu do sự khám phá ra khả năng của vòm nhọn hay

arch or those of the so-called ogival vaulting is much disputed. Probably it was due to both, and also of course to certain movements, social and political, which were bound to favour immensely any such new enthusiasm; for a new national consciousness was rapidly gaining strength, especially in France, and cities and communes were beginning to vie in erecting vast buildings—first cathedrals and later civic edifices—the architects being now mostly laymen, the founders and donors often municipal bodies and rich citizens, and the workmen not seldom volunteers from the people. The old monastic era of Romanesque suddenly gave way to that of a new, popular, and civic architecture, and in a surprisingly short time much the same had happened as that which we noted after the passing of the fateful year A.D. 1000, when, according to old Raoul Glaber, Christendom cast aside its outworn attire and put on a fresh white robe of new-built Churches.* (*Cotterill, *History of Art*, Vol. I, p. 278.)

những khả năng của cái gọi là vòm ogival hay không vẫn còn nhiều tranh cãi. Có lẽ nó là do cả hai, và cũng tất nhiên do một số phong trào, xã hội và chính trị, vốn chắc chắn sẽ ủng hộ rất nhiều bất kỳ sự nhiệt tình mới nào như vậy; vì một ý thức quốc gia mới đang nhanh chóng gia tăng sức mạnh, đặc biệt là ở Pháp, và các thành phố và cộng đồng đang bắt đầu cạnh tranh trong việc dựng lên các tòa nhà rộng lớn—đầu tiên là các nhà thờ lớn và sau đó là các công trình dân sự—các kiến trúc sư hiện chủ yếu là người dân thường, những người sáng lập và nhà tài trợ thường là các cơ quan thành phố và công dân giàu có, và các công nhân không hiếm khi là tình nguyện viên từ nhân dân. Thời kỳ tu viện cũ của Romanesque đột ngột nhường chỗ cho một kiến trúc mới, phổ biến và dân sự, và trong một thời gian ngắn đáng ngạc nhiên, điều tương tự đã xảy ra như những gì chúng ta đã ghi nhận sau khi năm định mệnh 1000 sau Công nguyên trôi qua, khi, theo Raoul Glaber cũ, thế giới Kitô giáo đã từ bỏ trang phục lỗi thời của mình và mặc một chiếc áo trắng mới của các Nhà thờ mới xây dựng.

We, however, do not need to speculate or theorize as to the causes of the rapid development of the new style, for we have the advantage of knowing that the movement was all the time being definitely steered from behind by the H.O.A.T.F. and a corps of able assistants under his direction.

Tuy nhiên, chúng ta không cần phải suy đoán hay lý thuyết hóa về nguyên nhân của sự phát triển nhanh chóng của phong cách mới, vì chúng ta có lợi thế biết rằng phong trào này luôn được điều khiển một cách rõ ràng từ phía sau bởi H.O.A.T.F. và một đội ngũ trợ lý tài năng dưới sự chỉ đạo của Ngài.

As I have already said, architecture has a powerful effect upon the consciousness of the people, for it is one of the means chosen by the White Lodge to influence the development of the various nations according to the plan of the Great Architect of the Universe. To understand the significance of the Gothic style, we must consider for a moment an important fact of occult history, that which is technically known to students as the cyclic

Như tôi đã nói, kiến trúc có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tâm thức của con người, vì nó là một trong những phương tiện được Thánh đoàn chọn để ảnh hưởng đến sự phát triển của các quốc gia khác nhau theo kế hoạch của Đại Kiến Trúc Sư của Vũ Trụ. Để hiểu ý nghĩa của phong cách Gothic, chúng ta phải xem xét một thực tế quan trọng của lịch sử huyền bí, điều mà các học viên kỹ thuật gọi là sự thay đổi chu kỳ của Cung. Bảy cung, hoặc các loại tâm thức và hoạt

change of Ray. The seven rays, or types of the divine consciousness and activity, to one or other of which all living things belong, influence the world in turn, and this cyclic change produces the modifications of outlook which are to be noted as century succeeds century.

động thiêng liêng, mà tất cả các sinh vật sống đều thuộc về một trong số đó, ảnh hưởng đến thế giới lần lượt, và sự thay đổi chu kỳ này tạo ra những thay đổi trong quan điểm mà chúng ta có thể nhận thấy khi thế kỷ nối tiếp thế kỷ.

Each race and sub-race has its own especial qualities to develop. The fifth root-race, to which we ourselves belong, is engaged as a whole in the unfolding of intellect; but each of its sub-races has likewise a quality to cultivate. The fourth or Celtic sub-race was concerned with the evolution of intellect through the emotions, and so produced the beauty-loving peoples whom we see in Greece and Ireland; while the fifth or Teutonic sub-race, to which the Anglo-Saxons and Scandinavians belong, is striving to awaken the intellect working in the concrete mind, and so is producing the scientific and industrial nations which lead the world to-day.

Mỗi giống dân và giống phụ có những phẩm chất đặc biệt riêng để phát triển. Giống dân gốc thứ năm, mà chúng ta thuộc về, đang tham gia vào việc phát triển trí tuệ; nhưng mỗi giống phụ của nó cũng có một phẩm chất để trau dồi. Giống phụ thứ tư hoặc Celtic liên quan đến sự tiến hóa của trí tuệ thông qua cảm xúc, và do đó tạo ra những dân tộc yêu thích cái đẹp mà chúng ta thấy ở Hy Lạp và Ireland; trong khi giống phụ thứ năm hoặc Teutonic, mà người Anglo-Saxon và Scandinavia thuộc về, đang cố gắng đánh thức trí tuệ hoạt động trong trí cụ thể, và do đó đang tạo ra các quốc gia khoa học và công nghiệp dẫn đầu thế giới ngày nay.

This cyclic change of Ray, which is also part of the great plan, produces other, but no less definite modifications in the corporate consciousness. In Greece we saw something of the fifth ray, the ray of knowledge, working upon the fourth sub-race with its love of beauty, resulting in that intellectual type of art so characteristic of the classical age; the Middle Ages show forth the qualities of the sixth ray, the ray of devotion, working upon the fifth or Teutonic sub-race, and producing as its characteristic intellectual fruit scholastic philosophy with its hair-splitting intellectuality based upon an almost fanatical devotion.

Sự thay đổi chu kỳ của Cung này, cũng là một phần của kế hoạch lớn, tạo ra những thay đổi khác, nhưng không kém phần rõ ràng trong tâm thức tập thể. Ở Hy Lạp, chúng ta đã thấy một phần của cung thứ năm, cung của tri thức, hoạt động trên giống phụ thứ tư với tình yêu cái đẹp của nó, dẫn đến loại hình nghệ thuật trí tuệ đặc trưng của thời kỳ cổ điển; thời Trung Cổ thể hiện các phẩm chất của cung thứ sáu, cung của sự tận tụy, hoạt động trên giống phụ thứ năm hoặc Teutonic, và tạo ra như là trái cây trí tuệ đặc trưng của nó triết học học thuật với sự phân tích trí tuệ tỉ mỉ dựa trên một sự tận tụy gần như cuồng tín.

Devotion, indeed, was the great characteristic of the Middle Ages. The twelfth and thirteenth centuries, so rich in the annals of Christian mysticism, were adorned by men and women

Sự tận tụy, thực sự, là đặc điểm lớn của thời Trung Cổ. Thế kỷ thứ mười hai và mười ba, rất phong phú trong biên niên sử của chủ nghĩa thần bí Kitô giáo, được tô điểm bởi những

whose power of devotion reached heights rarely touched in any other age. The great S. Bernard (who among many other noted works gave their Rule to the Order of Knights Templars), Richard of S. Victor, S. Hildegarde, S. Francis of Assisi and S. Antony of Padua, and a little later S. Bonaventura and S. Thomas Aquinas—all these have shone forth as a light unto many generations. Profound changes took place in the Catholic Church during these significant years, and Europe rose from the dark ages into the full glory of an era of culture and art. Gothic architecture was intended to lift the devotion of the masses to greater heights than had been induced by the contemplation of the flatter Romanesque style; by its soaring lines and ever-ascending curves, by the richness of its ornamentation and the splendid complexity of its design, by its amazing grace and delicacy, it had power to raise the hearts of men on the wings of its silent music to the very throne of God Himself, to mould and enrich their devotion in unseen subtle ways, to pour out upon them spiritual influences which would aid in the great work of transformation which had to be accomplished.

người đàn ông và phụ nữ có khả năng tận tụy đạt đến những đỉnh cao hiếm khi chạm tới trong bất kỳ thời đại nào khác. Thánh Bernard vĩ đại (người đã ban cho Hiệp sĩ Templar Quy tắc của họ), Richard của S. Victor, S. Hildegarde, S. Francis của Assisi và S. Antony của Padua, và một chút sau đó S. Bonaventura và S. Thomas Aquinas—tất cả những người này đã tỏa sáng như một ánh sáng cho nhiều thế hệ. Những thay đổi sâu sắc đã diễn ra trong Giáo hội Công giáo trong những năm quan trọng này, và châu Âu đã trỗi dậy từ thời kỳ đen tối vào vinh quang trọn vẹn của một thời đại văn hóa và nghệ thuật. Kiến trúc Gothic được dự định để nâng cao sự tận tụy của quần chúng lên những đỉnh cao lớn hơn so với những gì đã được tạo ra bởi sự chiêm ngưỡng của phong cách Romanesque phẳng hơn; bằng những đường nét vươn cao và những đường cong không ngừng vươn lên, bằng sự phong phú của trang trí và sự phức tạp tuyệt vời của thiết kế, bằng sự duyên dáng và tinh tế đáng kinh ngạc của nó, nó có sức mạnh để nâng cao trái tim của con người trên đôi cánh của âm nhạc im lặng của nó đến ngai vàng của Thượng đế, để định hình và làm phong phú sự tận tụy của họ theo những cách tinh tế không thấy được, để đổ ra cho họ những ảnh hưởng tinh thần sẽ hỗ trợ trong công việc chuyển hóa lớn phải được hoàn thành.

The change from Romanesque to Gothic, then, was brought about deliberately. The inspiration was given to certain master-builders in the different countries by the H.O.A.T.F., and the erection of the splendid cathedrals of the period was carried out by travelling bands of Masons passing from centre to centre, and doubtless employing the local builders upon the actual work of construction. This, as we have said, was an age of devotion, and every stone was carved with the utmost care to the glory of God, and thereby charged with the adoration of the

Sự thay đổi từ Romanesque sang Gothic, sau đó, đã được thực hiện một cách có chủ ý. Cảm hứng đã được trao cho một số bậc thầy xây dựng ở các quốc gia khác nhau bởi H.O.A.T.F., và việc dựng lên các nhà thờ lớn lộng lẫy của thời kỳ này được thực hiện bởi các nhóm Thợ Xây Du Hành đi từ trung tâm này đến trung tâm khác, và chắc chắn đã sử dụng các nhà xây dựng địa phương trong công việc xây dựng thực tế. Như chúng ta đã nói, đây là một thời đại của sự tận tụy, và mỗi viên đá được chạm khắc với sự chăm sóc tối đa để vinh danh Thượng đế, và do đó được nạp đầy sự tôn thờ

skilful craftsmen who worked so unselfishly. The powerful spiritual influences generated by all this loving care have contributed in no small degree to the extraordinary beauty of the Gothic cathedrals, and to the power which they possess even in the present day of evoking devotion and reverence from all who approach them.

của những thợ thủ công tài ba đã làm việc một cách vô tư. Những ảnh hưởng tinh thần mạnh mẽ được tạo ra bởi tất cả sự chăm sóc yêu thương này đã đóng góp không nhỏ vào vẻ đẹp phi thường của các nhà thờ Gothic, và vào sức mạnh mà chúng sở hữu ngay cả trong ngày nay để gợi lên sự tận tụy và tôn kính từ tất cả những ai tiếp cận chúng.

The particular expressions of Gothic vary in the different countries, and even in different parts of the same country; that is always the case in every style of building. But behind the whole order of Gothic architecture there is one great idea, that of soaring, passionate devotion ever rising to the feet of God; and that is found with national modifications in England, France, Germany, Italy and Spain. This was the great age of operative Masonry, and at its close the building corporations began to decline in power, until in England and Germany especially the movement miscalled the Reformation killed out ecclesiastical architecture, and church building as a fine art practically ceased.

Các biểu hiện cụ thể của Gothic khác nhau ở các quốc gia khác nhau, và thậm chí ở các phần khác nhau của cùng một quốc gia; điều này luôn xảy ra trong mọi phong cách xây dựng. Nhưng đằng sau toàn bộ trật tự của kiến trúc Gothic có một ý tưởng lớn, đó là sự tận tụy mãnh liệt, không ngừng vươn lên đến chân Thượng đế; và điều đó được tìm thấy với các sửa đổi quốc gia ở Anh, Pháp, Đức, Ý và Tây Ban Nha. Đây là thời đại lớn của Tam Điểm hoạt động, và khi nó kết thúc, các hội đoàn xây dựng bắt đầu suy yếu về quyền lực, cho đến khi ở Anh và Đức đặc biệt, phong trào bị gọi nhầm là Cải cách đã giết chết kiến trúc giáo hội, và việc xây dựng nhà thờ như một nghệ thuật tinh tế hầu như đã chấm dứt.

In the fourteenth century the merchant guilds, which organized an entire industry, became decentralized, and a new system of craft guilds gradually arose, organizing different branches of each industry. This change of organization was due to a profound change of thought among the people, which was to lead to the great stirring of the Renaissance and the growth of national consciousness in the different countries. It is at this period that the Old Charges of our ancient operative Brn. first appear, and they were written down as the Freemasons became gradually disorganized, in order to preserve the older oral records from oblivion.

Vào thế kỷ thứ mười bốn, các hội đoàn thương nhân, vốn tổ chức toàn bộ ngành công nghiệp, trở nên phi tập trung hóa, và một hệ thống mới của các hội đoàn thủ công dần dần xuất hiện, tổ chức các nhánh khác nhau của mỗi ngành công nghiệp. Sự thay đổi tổ chức này là do một sự thay đổi tư tưởng sâu sắc trong nhân dân, vốn sẽ dẫn đến sự khuấy động lớn của Phục hưng và sự phát triển của ý thức quốc gia ở các quốc gia khác nhau. Chính vào thời kỳ này mà các Bản cáo trạng Cũ của các anh em hoạt động cổ xưa của chúng ta xuất hiện lần đầu tiên, và chúng được viết ra khi các Thợ Xây Tự Do dần dần bị tổ chức lại, nhằm bảo tồn các hồ sơ truyền miệng cũ khỏi sự lãng quên.

THE OLD CHARGES—CÁC BẢN CÁO TRẠNG CŨ

These Old Charges reflect in no small measure the ignorance of the time in matters of geography and chronology, but they nevertheless contain an account of the broad outline of Masonic descent from Egypt, through Judaea, into Europe; and it would certainly be difficult to suppose that they were fabricated by mere operative builders who had nothing of hidden mystery to transmit. I give below a brief summary of the Dowland manuscript, which is fairly representative of the tradition common to all. It is reproduced from Hughan's *Old Charges* (1872), and is quoted from Mackey's Encyclopaedia.* (*Art. *Legend of the Craft*.)

Các Bản cáo trạng Cũ này phản ánh không nhỏ sự thiếu hiểu biết của thời đại về địa lý và niên đại, nhưng chúng vẫn chứa đựng một tài khoản về dòng dõi rộng lớn của Tam Điểm từ Ai Cập, qua Judea, vào châu Âu; và chắc chắn sẽ khó có thể cho rằng chúng được tạo ra bởi những người xây dựng hoạt động đơn thuần không có gì để truyền lại về huyền bí ẩn giấu. Tôi đưa ra dưới đây một tóm tắt ngắn gọn về bản thảo Dowland, vốn khá đại diện cho truyền thống chung của tất cả. Nó được tái bản từ Hughan's Old Charges (1872), và được trích dẫn từ Bách khoa toàn thư của Mackey.

The legend begins with an account of Lamech and his four children, who founded all the sciences of the world before the flood. These sciences were engraved on two pillars, one of which was later found by Hermes, who taught its contents to the people. Nimrod is next mentioned as having employed Masons at the building of the Tower of Babel, and as having given them their first Charge. Next Abraham and Sarah are said to have taught the seven sciences to the Egyptians, and especially to a "worthy Scoller that hight Ewclyde". The latter was commissioned by the king to teach Masonry to a large number of children of "the lord and estates of the realm". The legend passes then to David, who, when he began the temple of Jerusalem, learned the Charges and manners of Masons from Egypt and gave them to his people. Solomon continued the building of the temple after David's death, sent for Masons from all lands, and confirmed the Charges given by his father. There is no reference to the legend of the 3° in any of the Old Charges before the second edition of Anderson's *Constitutions*, published in 1738, except that Aynon, the son of Iram, is men-

Truyền thuyết bắt đầu với một tài khoản về Lamech và bốn đứa con của ông, những người đã sáng lập tất cả các khoa học của thế giới trước trận lụt. Những khoa học này được khắc trên hai cột, một trong số đó sau này được tìm thấy bởi Hermes, người đã dạy nội dung của nó cho nhân dân. Nimrod được đề cập tiếp theo là đã thuê các Thợ Xây tại việc xây dựng Tháp Babel, và đã trao cho họ Lời thề đầu tiên của họ. Tiếp theo, Abraham và Sarah được cho là đã dạy bảy khoa học cho người Ai Cập, và đặc biệt là cho một "học giả xứng đáng tên là Ewclyde". Người sau được vua giao nhiệm vụ dạy Tam Điểm cho một số lượng lớn trẻ em của "các lãnh chúa và quý tộc của vương quốc". Truyền thuyết sau đó chuyển sang David, người khi bắt đầu xây dựng đền thờ Jerusalem, đã học các Lời thề và cách thức của các Thợ Xây từ Ai Cập và trao chúng cho dân của mình. Solomon tiếp tục xây dựng đền thờ sau cái chết của David, đã gửi đi tìm các Thợ Xây từ khắp nơi, và xác nhận các Lời thề do cha ông trao. Không có tham chiếu nào đến truyền thuyết của 3° trong bất kỳ Bản cáo trạng Cũ nào trước ấn bản thứ hai của Hiến pháp Anderson, được xuất bản vào năm 1738,

tioned as being the “chiefe Maister” of all Masons, and “Master of all his gravings and carvinge and of all other manner of Masonrye that longed to the temple”. The legend, in defiance of all chronology, then states that, “one curious Mason that hight Maymus Grecus”, who had been at the making of Solomon’s temple, taught Masonry to Charles Martel of France. Since the latter died in A.D. 741, the former would have been about seventeen hundred years old, unless we are to understand that the Charge assumes that he had reincarnated!

ngoại trừ việc Aynon, con trai của Iram, được đề cập là “Bậc thầy chính” của tất cả các Thợ Xây, và “Bậc thầy của tất cả các tác phẩm chạm khắc và điêu khắc của ông và của tất cả các loại Tam Điểm khác liên quan đến đền thờ”. Truyền thuyết, bất chấp tất cả niên đại, sau đó tuyên bố rằng, “một Thợ Xây tò mò tên là Maymus Grecus”, người đã có mặt tại việc xây dựng đền thờ của Solomon, đã dạy Tam Điểm cho Charles Martel của Pháp. Vì người sau đã qua đời vào năm 741 sau Công nguyên, người trước sẽ khoảng một nghìn bảy trăm tuổi, trừ khi chúng ta hiểu rằng Lời thề giả định rằng ông đã tái sinh!

A legendary account is given of S. Albans work for Masons in the third century, and especially of his institution of General Assemblies. He is also said to have obtained for them a Charter, to have given them Charges, and to have arranged for better pay. Later, Athelstan is said to have built many abbeys and towers, and to have “loved well masons”. His son Edwin, who loved them still more, held an Assembly at York and gave them a Charter. All the old writings were collected at this period, “some in Frenche, and some in Greek, and some in English, and some in other languages; and the intent of them all was founded all one”. These old writings were digested into the York Constitutions which resulted from this Assembly of A.D. 926. It is from this source that we draw the material now embodied in the Old Charges.

Một tài khoản huyền thoại được đưa ra về công việc của S. Alban cho các Thợ Xây vào thế kỷ thứ ba, và đặc biệt là về việc ông thiết lập các Hội đồng Chung. Ông cũng được cho là đã nhận được cho họ một Hiến chương, đã trao cho họ các Lời thề, và đã sắp xếp cho mức lương tốt hơn. Sau đó, Athelstan được cho là đã xây dựng nhiều tu viện và tháp, và đã “yêu thích các thợ xây”. Con trai của ông, Edwin, người yêu thích họ hơn nữa, đã tổ chức một Hội đồng tại York và trao cho họ một Hiến chương. Tất cả các văn bản cũ đã được thu thập vào thời kỳ này, “một số bằng tiếng Pháp, một số bằng tiếng Hy Lạp, một số bằng tiếng Anh, và một số bằng các ngôn ngữ khác; và ý định của tất cả chúng đều được thành lập trên một nền tảng”. Những văn bản cũ này đã được tiêu hóa thành Hiến pháp York, kết quả từ Hội đồng này vào năm 926 sau Công nguyên. Chính từ nguồn này mà chúng ta rút ra tài liệu hiện được thể hiện trong các Bản cáo trạng Cũ.

9. The Transition from Operative to Speculative-9. Sự Chuyển Tiếp từ Hoạt Động sang Suy ĐoánTHE REFORMATION—CẢI CÁH

THE dawn of a new era was heralded by the Renaissance of classical learning and culture in the fifteenth century, a time of immense creative activity, of the bursting of bonds, of the liberation of a new and vital spirit of freedom, the direct result of which was what it is the fashion to call the Reformation. The cause of this change and reconstruction was a general reaction against the spirit of the Middle Ages.

Bình minh của một kỷ nguyên mới đã được báo trước bởi sự Phục hưng của học thuật và văn hóa cổ điển vào thế kỷ mười lăm, một thời kỳ của hoạt động sáng tạo to lớn, của sự phá vỡ các ràng buộc, của sự giải phóng một tinh thần tự do mới và sống động, kết quả trực tiếp của nó là cái mà người ta thường gọi là Cải cách. Nguyên nhân của sự thay đổi và tái cấu trúc này là một phản ứng chung chống lại tinh thần của thời Trung Cổ.

The Renaissance originated in that longing for emancipation from the shackles of the past which is probably felt by every new generation, and which now and then, favoured by special conditions, succeeds in realizing its ideals. ... The ideals in this case were joy and liberty and personality, liberation from mediaeval asceticism, mediaeval priestcraft, mediaeval dogma; liberation from the anathema that had rested on the natural rights of man—on freedom of thought and on moral judgment; liberation from traditional law and self-constituted authority, and the restoration to the individual of intellectual and moral self-rule.* (*Cotterill. *History of Art*, Vol. i, p. 390.)

Sự Phục hưng bắt nguồn từ khao khát giải phóng khỏi những xiềng xích của quá khứ mà có lẽ mỗi thế hệ mới đều cảm thấy, và đôi khi, được điều kiện đặc biệt ủng hộ, thành công trong việc hiện thực hóa lý tưởng của mình. ... Các lý tưởng trong trường hợp này là niềm vui và tự do và cá nhân, giải phóng khỏi khổ hạnh trung cổ, giáo quyền trung cổ, giáo điều trung cổ; giải phóng khỏi lời nguyền đã đè nặng lên các quyền tự nhiên của con người—trên tự do tư tưởng và trên phán đoán đạo đức; giải phóng khỏi luật truyền thống và quyền lực tự lập, và khôi phục cho cá nhân quyền tự trị trí tuệ và đạo đức.

One of the factors which helped to bring about this great revival of learning was the overthrow of the Eastern Empire by the Muhammadans, the capture of Constantinople and the conquest of Greece, driving all who possessed the means to take refuge in Italy. Many scholars came to Italy at this time, bringing with them precious manuscripts of the old Greek writers; and the restoration of classical learning, classical building and classical art is the most notable feature of the Renaissance. The invention of

Một trong những yếu tố đã giúp mang lại sự phục hưng lớn này của học thuật là sự sụp đổ của Đế chế Đông phương bởi người Hồi giáo, sự chiếm đóng Constantinople và sự chinh phục Hy Lạp, đẩy tất cả những ai có phương tiện phải tìm nơi ẩn náu ở Ý. Nhiều học giả đã đến Ý vào thời điểm này, mang theo những bản thảo quý giá của các nhà văn Hy Lạp cổ; và sự phục hồi của học thuật cổ điển, xây dựng cổ điển và nghệ thuật cổ điển là đặc điểm nổi bật nhất của Phục hưng. Sự phát minh ra in ấn đã làm cho việc phổ biến học thuật rộng rãi hơn

printing made possible a wider diffusion of learning, and a wave of creative enthusiasm swept over Europe, leaving its mark upon the art, literature and philosophy of the age, and indeed making all things new.

trở nên khả thi, và một làn sóng nhiệt tình sáng tạo đã quét qua châu Âu, để lại dấu ấn của nó trên nghệ thuật, văn học và triết học của thời đại, và thực sự làm cho mọi thứ trở nên mới mẻ.

It was obvious to the thinking men of the period that a reform of the Church was essential, for corruption and abuses of all kinds had crept into her sanctuaries. At first an attempt was made towards a broader view of Christian doctrine from within the Roman Church, and scholars, such as Ficino, the Platonists of Italy, Erasmus, and Sir Thomas More, sought to reinterpret Christianity in the light of the philosophy of Plato and Plotinus. But this attempt failed; and, in consequence, the Reformation took place outside the Church in the sixteenth century. It was an attempt to purify the Church from her abuses, to bring her teachings into closer harmony with the new ideas; but it must be admitted that it did little to improve matters from the spiritual point of view, even though it won freedom of belief and liberty for the individual intellect to search for the truth in its own way. For so great was the ignorance and bigotry of the reformers that they cast aside the good with the evil, and framed a theology more intolerable than that of Rome, while to a great extent rejecting her sacramental and contemplative treasures.

Rõ ràng đối với những người suy nghĩ của thời kỳ đó rằng cải cách Giáo hội là cần thiết, vì sự tham nhũng và lạm dụng đủ loại đã len lỏi vào các thánh đường của Giáo hội. Ban đầu, một nỗ lực đã được thực hiện để có cái nhìn rộng hơn về giáo lý Kitô giáo từ bên trong Giáo hội La Mã, và các học giả như Ficino, các nhà Platonist của Ý, Erasmus và Sir Thomas More đã tìm cách diễn giải lại Kitô giáo dưới ánh sáng của triết học Plato và Plotinus. Nhưng nỗ lực này đã thất bại; và, do đó, cuộc Cải cách đã diễn ra bên ngoài Giáo hội vào thế kỷ XVI. Đó là một nỗ lực để thanh lọc Giáo hội khỏi những lạm dụng của mình, để đưa các giáo lý của Giáo hội vào sự hài hòa gần gũi hơn với những ý tưởng mới; nhưng phải thừa nhận rằng nó đã làm rất ít để cải thiện tình hình từ quan điểm tinh thần, mặc dù nó đã giành được tự do tín ngưỡng và tự do cho trí tuệ cá nhân để tìm kiếm sự thật theo cách riêng của mình. Vì sự ngu dốt và cuồng tín của những người cải cách quá lớn đến nỗi họ đã loại bỏ cả điều tốt lẫn điều xấu, và xây dựng một thần học còn không thể chịu đựng nổi hơn cả của Rome, trong khi phần lớn từ chối những kho báu bí tích và chiêm ngưỡng của Giáo hội.

THE REAPPEARANCE OF SPECULATIVE MASONRY—SỰ TÁI XUẤT HIỆN CỦA MASONRY SUY ĐOÁN

After the Reformation in England ecclesiastical architecture practically ceased as an activity of the guilds, and the operative Lodges fell into decay since their work was no longer needed. But while the Reformation thus injured operative Masonry, it made

Sau cuộc Cải cách ở Anh, kiến trúc giáo hội thực tế đã ngừng hoạt động của các hội đoàn, và các Nhà Mason hoạt động đã rơi vào tình trạng suy tàn vì công việc của họ không còn cần thiết nữa. Nhưng trong khi cuộc Cải cách làm tổn thương Masonry hoạt động, nó đã làm

Europe safe for the re-emergence into comparative publicity of the speculative art. The guilds had always accepted rich and influential patrons, and there was nothing new in the introduction of theoretic Masons into the Lodges. Some have denied the possibility of any speculative Masonry existing before the revival; but speculation was the rule rather than the exception in all the guilds, not only the Masonic, and in that devotional age workmen of all trades might be found moralizing upon the instruments of their labour.

cho châu Âu an toàn cho sự tái xuất hiện công khai tương đối của nghệ thuật suy đoán. Các hội đoàn luôn chấp nhận những người bảo trợ giàu có và có ảnh hưởng, và không có gì mới trong việc giới thiệu các Mason lý thuyết vào các Nhà. Một số người đã phủ nhận khả năng tồn tại của bất kỳ Masonry suy đoán nào trước khi phục hưng; nhưng suy đoán là quy tắc hơn là ngoại lệ trong tất cả các hội đoàn, không chỉ riêng Masonry, và trong thời đại sùng đạo đó, công nhân của tất cả các ngành nghề có thể được tìm thấy đang đạo đức hóa các công cụ lao động của họ.

But between the period when operative Masonry was at the height of its power and inspiration and the revival of the speculative art at the beginning of the eighteenth century, there was a dark period in which the light of Masonry, both operative and speculative, seemed almost extinguished. Many of the operative Lodges had lost nearly all trace of ritual workings, and had forgotten the traditional secrets of building no less than the ancient secrets of the building symbolism. It is to this period of darkness and decay as well as to the O. not to write those secrets, that we may attribute the paucity of records referring to the mystery-tradition among so many of the old operative Lodges; but by the guidance of the Great Ones this was nevertheless definitely preserved, and transmitted from various sources into our modern Craft.

Nhưng giữa thời kỳ khi Masonry hoạt động đang ở đỉnh cao quyền lực và cảm hứng và sự phục hưng của nghệ thuật suy đoán vào đầu thế kỷ XVIII, có một thời kỳ đen tối trong đó ánh sáng của Masonry, cả hoạt động và suy đoán, dường như gần như bị dập tắt. Nhiều Nhà Mason hoạt động đã mất gần như tất cả dấu vết của các nghi thức làm việc, và đã quên đi những bí mật truyền thống của việc xây dựng không kém gì những bí mật cổ xưa của biểu tượng xây dựng. Chính trong thời kỳ tối tăm và suy tàn này cũng như việc không viết ra những bí mật đó, mà chúng ta có thể quy cho sự thiếu hụt các tài liệu ghi chép về truyền thống bí ẩn trong số nhiều Nhà Mason hoạt động cũ; nhưng dưới sự hướng dẫn của các Đấng Cao Cả, điều này vẫn được bảo tồn rõ ràng và được truyền từ nhiều nguồn khác nhau vào Nghề nghiệp hiện đại của chúng ta.

THE FIRST MINUTES—NHỮNG BIÊN BẢN ĐẦU TIÊN

It is during this post-Reformation period, when the old Lodges had almost forgotten the glory of their heritage, both operative and speculative, that we first find actual minutes of Lodge Meetings. These minutes show the condition into which the Craft had fallen at

Chính trong thời kỳ hậu Cải cách này, khi các Nhà cũ gần như đã quên đi vinh quang của di sản của họ, cả hoạt động và suy đoán, mà chúng ta lần đầu tiên tìm thấy các biên bản thực tế của các Cuộc họp Nhà. Những biên bản này cho thấy tình trạng mà Nghề nghiệp đã rơi

the time; they are, as we should expect, almost silent upon all questions of ritual, secrets and symbolism, although there are occasional indications which point to the concealment of a hidden tradition. It is in this period also that the first public references to the secrets of the Freemasons occur in contemporary literature; and we are able by means of them to trace to some extent the gradual emergence of the speculative Mysteries.

vào thời điểm đó; chúng, như chúng ta mong đợi, gần như im lặng về tất cả các câu hỏi về nghi thức, bí mật và biểu tượng, mặc dù có những dấu hiệu thỉnh thoảng chỉ ra sự che giấu của một truyền thống ẩn giấu. Chính trong thời kỳ này cũng có những tham chiếu công khai đầu tiên đến những bí mật của các Freemason xuất hiện trong văn học đương đại; và chúng ta có thể thông qua chúng để theo dõi đến một mức độ nào đó sự xuất hiện dần dần của các Bí ẩn suy đoán.

SCOTTISH MINUTES—BIÊN BẢN SCOTLAND

The oldest Lodge Minute extant at the present time is contained in the records of the Lodge of Edinburgh, Mary's Chapel, No. 1 upon the roll of the Grand Lodge of Scotland, and is dated 1598. We know that it had been the custom from the earliest times for the operative Lodges to "accept" nonoperative Brethren; but the first authentic record of this is contained in the same archives, which state that John Boswell of Auchinlech was admitted in the year 1600* (**History of the Lodge of Edinburgh*, D. Murray-Lyon, p. 53.) The signature of Boswell, a facsimile of which is given in Murray-Lyon's admirable *History*, is followed by his mark, a cross within a circle—a symbol often used by the Brn. of the Rosy Cross, and bearing a profound meaning in connection with their Mysteries. One of the earliest references to the Rosy Cross in Great Britain occurs in Scotland and in connection with Masonry; for in Henry Adamson's *The Muses' Threnodie* (dated Perth, 1638) we find the words:

Biên bản Nhà lâu đời nhất hiện còn tồn tại vào thời điểm hiện tại được chứa trong hồ sơ của Nhà Edinburgh, Nhà thờ Mary, số 1 trên danh sách của Đại Nhà Scotland, và có niên đại 1598. Chúng ta biết rằng từ thời kỳ đầu tiên, các Nhà hoạt động đã có thói quen "chấp nhận" các Huynh đệ không hoạt động; nhưng hồ sơ xác thực đầu tiên về điều này được chứa trong cùng một tài liệu lưu trữ, ghi rằng John Boswell của Auchinlech đã được nhận vào năm 1600. Chữ ký của Boswell, một bản sao của nó được đưa ra trong Lịch sử tuyệt vời của Murray-Lyon, được theo sau bởi dấu hiệu của ông, một cây thập giá trong một vòng tròn—một biểu tượng thường được sử dụng bởi các Huynh đệ của Thập giá Hoa hồng, và mang một ý nghĩa sâu sắc liên quan đến các Bí ẩn của họ. Một trong những tham chiếu sớm nhất đến Thập giá Hoa hồng ở Anh xuất hiện ở Scotland và liên quan đến Masonry; vì trong tác phẩm The Muses' Threnodie của Henry Adamson (có niên đại Perth, 1638) chúng ta tìm thấy những lời:

For what we do presage is riot in grosse,

Vì những gì chúng ta tiên đoán không phải là bạo loạn,

For we are brethren of the Rosie Cross,

Vì chúng ta là huynh đệ của Thập giá Hoa

hồng,

We have the Mason Word and second sight.

Chúng ta có Lời Mason và khả năng nhìn xa.

Things for to come we can fortell aright.

Những điều sắp tới chúng ta có thể tiên đoán chính xác.

The Rosicrucian Manifestos, which are the first literary memorials of the order (c. 1614), were not translated and published in English until 1652, when Thomas Vaughan, the celebrated alchemist and mystic, who wrote under the name of Eugenius Philalethes and has now become an Adept of the White Lodge, undertook the task;* (**The Brotherhood of the Rosy Cross*, A: E. Waite, p. 375.) so as early as 1638 Masonry was associated both with the Rosicrucian Brotherhood and with the occult power known as second sight. The connection of the Rosy Cross with Masonry belongs to our next chapter.

Các Tuyên ngôn Rosicrucian, vốn là những kỷ niệm văn học đầu tiên của dòng (khoảng 1614), không được dịch và xuất bản bằng tiếng Anh cho đến năm 1652, khi Thomas Vaughan, nhà giả kim và thần bí nổi tiếng, người viết dưới tên Eugenius Philalethes và hiện đã trở thành một Chân sư của Thánh đoàn, đảm nhận nhiệm vụ này; vì vậy sớm nhất là năm 1638, Masonry đã được liên kết cả với Huynh đệ Rosicrucian và với sức mạnh huyền bí được biết đến như khả năng nhìn xa. Sự kết nối của Thập giá Hoa hồng với Masonry thuộc về chương tiếp theo của chúng ta.

The *Mason Word* is the only secret alluded to in early Lodge Minutes in Scotland. What it was is still unknown, although there are curious indications emanating from two writers who did not belong to the Craft. The Rev. George Hickes, afterwards Dean of Worcester, describes it about 1678 as “a secret signal masons have thro’out the world to know one another by”. Robert Kirk in 1691 says that it is:

Lời Mason là bí mật duy nhất được đề cập trong các Biên bản Nhà đầu tiên ở Scotland. Nó là gì vẫn chưa được biết, mặc dù có những chỉ dẫn kỳ lạ phát ra từ hai nhà văn không thuộc Nghề nghiệp. Mục sư George Hickes, sau này là Trưởng khoa Worcester, mô tả nó khoảng năm 1678 như "một tín hiệu bí mật mà các Mason có trên toàn thế giới để nhận biết nhau". Robert Kirk vào năm 1691 nói rằng nó là:

Lyke a Rabbinical Tradition, in way of Comment on Jachin and Boaz, the two Pillars erected in Solomon’s Temple (I. Kings vii, 21), with an Addition of some secret signe delivered from Hand to Hand, by which the know and become familiar one with another.* (*Gould. *Concise History*, p. 183.)

Giống như một Truyền thống Rabbinical, theo cách của Bình luận về Jachin và Boaz, hai Cột trụ được dựng lên trong Đền thờ Solomon (I. Kings vii, 21), với một Bổ sung của một số dấu hiệu bí mật được truyền từ Tay sang Tay, qua đó họ nhận biết và trở nên quen thuộc với nhau.

So far had the Craft forgotten its traditions in Scotland that it seems clear that only one degree existed, so far as the communication of secrets was concerned. The Mason Word was

Nghề nghiệp đã quên đi truyền thống của mình ở Scotland đến mức dường như chỉ có một cấp độ tồn tại, ít nhất là liên quan đến việc truyền đạt bí mật. Lời Mason được tiết lộ cho

revealed to Apprentices, under a “Great Oath”, and it is probable that a Charge was read, but there is no other indication of ritual procedure. The attainment of the grade of Fellow of the Craft or Master was merely a question of age and skill, and it is ordered in the Schaw Statutes of 1598 that admission to it should take place in the presence of Apprentices, thus precluding any secrets peculiar to the Degree.* (**History of the Lodge of Edinburgh*. D. Murray-Lyon, p. 10.) As the years passed by more and more non-operatives were admitted into the Scottish Lodges, until the speculative element entirely predominated.

các Học viên, dưới một "Lời thề Lớn", và có khả năng rằng một Bài giảng đã được đọc, nhưng không có chỉ dẫn nào khác về quy trình nghi thức. Việc đạt được cấp độ của Huynh đệ Nghề nghiệp hoặc Thạc sĩ chỉ là vấn đề tuổi tác và kỹ năng, và nó được quy định trong Các Quy chế Schaw năm 1598 rằng việc nhận vào cấp độ này nên diễn ra trước sự hiện diện của các Học viên, do đó loại trừ bất kỳ bí mật nào đặc biệt cho Cấp độ này. Khi năm tháng trôi qua, ngày càng nhiều người không hoạt động được nhận vào các Nhà Scotland, cho đến khi yếu tố suy đoán hoàn toàn chiếm ưu thế.

ENGLISH MINUTES—BIÊN BẢN ANH

An indication of the secret transmission of speculative masonry is found in the Lodge of the Acception attached to the Masons’ Company of London, whose records go back to 1356.* (*Gould. *Concise History*, p. 105.) We first hear of that Lodge in 1620-21, when it was clearly a body distinct from the Company, for the King’s Master Mason, Nicholas Stone, though Master of the Company in 1633, and again in 1634, was not enrolled among the “Accepted Masons” until 1639.* (*Gould. *Concise History*, p. 111.) Persons not belonging to the Company were also eligible for admission, although from them a higher fee was demanded for the privilege of initiation. Elias Ashmole, the celebrated student of alchemy, who collected certain texts upon this abstruse science in his *Theatrum Chemicum Britannicum*, was initiated into a non-operative Lodge at Warrington in Lancashire in 1646.* (**Ibid.*, p. 112.) In 1682 he received a summons to attend a Lodge at Masons’ Hall in London—which was almost certainly the Acception—and was present at

Một chỉ dẫn về sự truyền tải bí mật của Masonry suy đoán được tìm thấy trong Nhà của Acception gắn liền với Công ty Mason của London, có hồ sơ từ năm 1356. Chúng ta lần đầu tiên nghe về Nhà đó vào năm 1620-21, khi rõ ràng nó là một cơ quan tách biệt với Công ty, vì Thạc sĩ Mason của Vua, Nicholas Stone, mặc dù là Thạc sĩ của Công ty vào năm 1633, và một lần nữa vào năm 1634, không được ghi danh trong số các "Mason Được Chấp nhận" cho đến năm 1639. Những người không thuộc Công ty cũng đủ điều kiện để được nhận, mặc dù từ họ một khoản phí cao hơn được yêu cầu cho đặc quyền điểm đạo. Elias Ashmole, học giả nổi tiếng về giả kim, người đã thu thập một số văn bản về khoa học trừu tượng này trong tác phẩm Theatrum Chemicum Britannicum của mình, đã được điểm đạo vào một Nhà không hoạt động tại Warrington ở Lancashire vào năm 1646. Năm 1682, ông nhận được một lệnh triệu tập để tham dự một Nhà tại Masons’ Hall ở London—gần như chắc chắn là Acception—và đã có mặt tại buổi điểm đạo của sáu ứng viên, hai trong số đó không phải là

the initiation of six candidates, two of whom were not members of the Masons' Company.* (**Ibid.*, p. 116.)

thành viên của Công ty Mason.

Elias Ashmole has sometimes been cited as the real founder of speculative Masonry, and also as a Bro. of the Rosy Cross; the latter suggestion is possible, although no evidence exists upon the point, but the former cannot of course be accepted by those who hold that Masonry has descended from the ancient Mysteries. A speculation is put forward by Bro. A. E. Waite in a recent book, connecting the Acception with Robert Fludd, the great English Rosicrucian Philosopher (1576-1637). He says:

Elias Ashmole đôi khi được coi là người sáng lập thực sự của Masonry suy đoán, và cũng là một Huynh đệ của Thập giá Hoa hồng; gợi ý sau có thể, mặc dù không có bằng chứng nào tồn tại về điểm này, nhưng điều trước không thể được chấp nhận bởi những người cho rằng Masonry đã được truyền từ các Bí ẩn cổ xưa. Một giả thuyết được đưa ra bởi Huynh đệ A. E. Waite trong một cuốn sách gần đây, kết nối Acception với Robert Fludd, nhà Triết học Rosicrucian vĩ đại của Anh (1576-1637). Ông nói:

However and whenever it arose, my thesis is that the Acception may have included a group of Hermetic Students, of which there were many at the period; that Fludd drew them together or took his place among them; and that—after his manner and the manner of the Rosy Cross—they began to speak of spiritual building in a Hall of Masons, of a Hermetic Art in stone; and that therefore they may have contributed something to our own unfinished sketch of figurative building.* (**Emblematic Freemasonry*, p. 43.)

Dù thế nào và khi nào nó xuất hiện, luận điểm của tôi là Acception có thể đã bao gồm một nhóm Học giả Hermetic, trong đó có nhiều người vào thời kỳ đó; rằng Fludd đã tập hợp họ lại hoặc đã tham gia vào họ; và rằng—theo cách của ông và cách của Thập giá Hoa hồng—họ bắt đầu nói về việc xây dựng tinh thần trong một Nhà của Mason, về một Nghệ thuật Hermetic trong đá; và do đó họ có thể đã đóng góp một phần nào đó vào phác thảo chưa hoàn thành của chúng ta về việc xây dựng tượng trưng.

Among the records of the Acception was a *Book of Constitutions* "which Mr. Flood gave".

Trong số các hồ sơ của Acception có một Cuốn sách Hiến pháp "mà ông Flood đã tặng".

In the Harleian MSS., No. 2054, a rough memorandum of date 1665 is found, containing the following sentence, which looks like notes of an Obligation, used probably in the Chester Lodge:

Trong Harleian MSS., số 2054, có một bản ghi nhớ thô sơ có niên đại 1665, chứa câu sau, trông giống như ghi chú của một Nghĩa vụ, có lẽ được sử dụng trong Nhà Chester:

There is seu`all word and signes of a free Mason to be revailed to y^{u} w^{ch} as y^{u} will anew: before God at the great and terrible day of Iudgm^{t} y^{u} keep Secret and not to revaile the same to any in the heares of any pson w but to the M^{rs} and fellows of the said Society of free

Có một số từ và dấu hiệu của một Mason tự do sẽ được tiết lộ cho bạn mà như bạn sẽ mới: trước Chúa vào ngày phán xét lớn và khủng khiếp bạn giữ Bí mật và không tiết lộ điều đó cho bất kỳ ai trong tai của bất kỳ người nào nhưng cho các Thạc sĩ và huynh đệ của Hội

Masons so helpe me God, xt.* (**Ibid.*, p. 115.)

Mason tự do nói trên, xin Chúa giúp tôi.

Dr. Robert Plot in his *Natural History of Staffordshire* (Chap. iii), published in 1686, refers to the admission of Masons, "which cheifly consists in the communication of certain *secret signes*, whereby they are known to one another all over the *Nation*." He also speaks of "a large parchment volum they have amongst them containing the *History* and *Rules* of the craft of *masonry*."* (**Emblematic Freemasonry*, p. 119.) In the Aubrey MSS. of the *Natural History of Wiltshire* Dr. Plot refers to the adoption of Sir Christopher Wren as a Freemason.* (**Ibid.*, p. 120.) The Minutes of Lodge Antiquity No. 2, the old Lodge which met at the Goose and Gridiron, dated 1723, refer to a set of candlesticks which "its worthy old Master, Sir Christopher Wren" presented to the Lodge.* (**The Builders*, Vol. x, No. 2, p. 55.)

Tiến sĩ Robert Plot trong tác phẩm Lịch sử Tự nhiên của Staffordshire (Chương iii), xuất bản năm 1686, đề cập đến việc nhận Mason, "chủ yếu bao gồm việc truyền đạt một số dấu hiệu bí mật, qua đó họ được nhận biết với nhau trên toàn quốc." Ông cũng nói về "một cuộn giấy da lớn mà họ có trong số họ chứa đựng Lịch sử và Quy tắc của nghề Masonry." Trong Aubrey MSS. của Lịch sử Tự nhiên của Wiltshire, Tiến sĩ Plot đề cập đến việc nhận Sir Christopher Wren làm một Freemason. Biên bản của Nhà Cổ xưa số 2, Nhà cũ gặp tại Goose and Gridiron, có niên đại 1723, đề cập đến một bộ chân nến mà "Thạc sĩ cũ đáng kính của nó, Sir Christopher Wren" đã tặng cho Nhà.

The "old Lodge at York City" was in a flourishing condition in 1705, but there is no documentary evidence to show its earlier history, though a *Logium Fabricae* is mentioned in the Fabric Rolls of York Minster in 1352. From 1705, and perhaps before, the York Lodge was exclusively the home of speculative or symbolical Masonry. The earliest minutes preserved are in a parchment roll dated 1712-1730. The greater number of meetings are described as *Private* while a few are referred to as *General Lodges*, although Candidates were apparently admitted at both. New members were "Sworne and Admitted"—the only documentary trace of any ritual working.* (*Gould. *Concise History*, p. 122.) As we shall see, the York Lodge proclaimed itself the "Grand Lodge of All England" in 1725, eight years after the foundation of the Grand Lodge of England, and only a few months after the Grand Lodge of Ireland was formed; it lingered somnolently until the closing years

"Nhà cũ tại Thành phố York" đang trong tình trạng thịnh vượng vào năm 1705, nhưng không có bằng chứng tài liệu nào cho thấy lịch sử trước đó của nó, mặc dù một Logium Fabricae được đề cập trong Fabric Rolls của York Minster vào năm 1352. Từ năm 1705, và có lẽ trước đó, Nhà York là nơi duy nhất của Masonry suy đoán hoặc tượng trưng. Những biên bản sớm nhất được bảo tồn là trong một cuộn giấy da có niên đại 1712-1730. Số lượng cuộc họp lớn hơn được mô tả là Riêng tư trong khi một số ít được đề cập là Nhà Chung, mặc dù các Ứng viên dường như được nhận vào cả hai. Các thành viên mới được "Thề và Nhận"—dấu vết tài liệu duy nhất của bất kỳ nghi thức làm việc nào. Như chúng ta sẽ thấy, Nhà York tự xưng là "Đại Nhà của Toàn nước Anh" vào năm 1725, tám năm sau khi thành lập Đại Nhà Anh, và chỉ vài tháng sau khi Đại Nhà Ireland được thành lập; nó tồn tại lặng lẽ cho đến những năm cuối thế kỷ XVIII, khi dường như đã bị hấp thụ một cách âm thầm vào lòng của

of the eighteenth century, when it seems to have been silently absorbed into the bosom of its rivals. Anderson in his Constitutions of 1738 refers to Grand Lodges which derived from other sources than the Grand Lodge of England, and gives them definite recognition:

các đối thủ của nó. Anderson trong tác phẩm Hiến pháp của mình năm 1738 đề cập đến các Đại Nhà có nguồn gốc từ các nguồn khác ngoài Đại Nhà Anh, và công nhận chúng một cách rõ ràng:

But the *old* Lodge at York City, and the *Lodges* of Scotland, Ireland, France, and Italy, affecting Independency, are under their own *Grand Masters*, though they have the same *Constitutions*, *Charges*, *Regulations*, etc., for substance, with their Brethren of *England*.* (*Gould. *Concise History*, p. 197.)

Nhưng Nhà cũ tại Thành phố York, và các Nhà của Scotland, Ireland, Pháp và Ý, ảnh hưởng đến sự Độc lập, đều dưới quyền của các Đại Thạc sĩ riêng của họ, mặc dù họ có cùng Hiến pháp, Quy định, Quy tắc, v.v., về bản chất, với các Huynh đệ của Anh.

This is a significant statement, for Lodges "affecting independency," one of which is admittedly "old," do not take kindly to innovations from outside their ranks. If any proof is required that Masonry was not the invention of Anderson, we have it here in his own words.

Đây là một tuyên bố có ý nghĩa, vì các Nhà "ảnh hưởng đến sự độc lập," một trong số đó được thừa nhận là "cũ," không dễ dàng chấp nhận những đổi mới từ bên ngoài hàng ngũ của họ. Nếu cần bất kỳ bằng chứng nào rằng Masonry không phải là phát minh của Anderson, chúng ta có nó ở đây trong chính lời của ông.

Two of Steel's essays in *The Tatler* in 1709 and 1710 refer to the existence of signs and tokens among the Freemasons. In the Minutes of the Old Lodge at York and of Mary's Chapel at Edinburgh there is evidence of the proving of Brn. before they were admitted to the Lodge, the latter entry referring to no less a person than Dr. Desaguliers, who in 1721 was found qualified in all points of Masonry by his Scottish Brn.—an incident showing identity of secrets between the Scottish and the English Lodges.* (**History of the Lodge of Edinburgh*. D. Murray-Lyon, p. 159.) The same gradual transition from operative to non-operative membership took place in the English as in the Scottish Lodges, and it was this infiltration of educated and cultured men which made possible the momentous events of 1717.

Hai bài tiểu luận của Steel trong The Tatler vào năm 1709 và 1710 đề cập đến sự tồn tại của các dấu hiệu và biểu tượng trong số các Freemason. Trong Biên bản của Nhà Cũ tại York và của Nhà thờ Mary tại Edinburgh có bằng chứng về việc kiểm tra các Huynh đệ trước khi họ được nhận vào Nhà, mục nhập sau đề cập đến không ai khác ngoài Tiến sĩ Desaguliers, người vào năm 1721 đã được tìm thấy đủ điều kiện về mọi mặt của Masonry bởi các Huynh đệ Scotland của ông—một sự kiện cho thấy sự đồng nhất của các bí mật giữa các Nhà Scotland và Anh. Cùng một sự chuyển đổi dần dần từ thành viên hoạt động sang không hoạt động đã diễn ra trong các Nhà Anh cũng như trong các Nhà Scotland, và chính sự thâm nhập của những người có học thức và văn hóa đã làm cho các sự kiện quan trọng của năm 1717 trở nên khả thi.

Irish Masonry presents certain difficulties of research; for it was a point of honour among Irish Masons in the eighteenth century to destroy all documents, warrants, certificates, Lodge registers and minute books, rather than that they should pass into the hands of outsiders.* (*Dr. Chetwode Crawley. *A. Q. C.*, xvi, 69.) Dr. Chetwode Crawley states that there was a speculative Lodge of the English type at Doneraile in 1710-12, which used methods of initiation not to be distinguished from those perpetuated at the revival. Into this Lodge Elizabeth St. Leger, the famous lady Mason, was initiated, and it must have worked at least two degrees. Dr. Crawley remarks:

Masonry Ireland trình bày một số khó khăn trong nghiên cứu; vì đó là một điểm danh dự trong số các Mason Ireland vào thế kỷ XVIII để tiêu hủy tất cả các tài liệu, giấy phép, chứng chỉ, sổ đăng ký Nhà và sổ biên bản, hơn là để chúng rơi vào tay người ngoài. Tiến sĩ Chetwode Crawley tuyên bố rằng có một Nhà suy đoán kiểu Anh tại Doneraile vào năm 1710-12, sử dụng các phương pháp điểm đạo không thể phân biệt với những phương pháp được duy trì tại cuộc phục hưng. Vào Nhà này, Elizabeth St. Leger, nữ Mason nổi tiếng, đã được điểm đạo, và nó phải đã hoạt động ít nhất hai cấp độ. Tiến sĩ Crawley nhận xét:

This last deduction will require a good deal of explaining away on the part of those Brethren who hold that, because early Scottish operative Lodges suffered the ritual to dwindle into the merest mode of recognition, the early English speculative Lodges cannot have worked more than one degree.* (**A. Q. C.*, viii, 55.)

Sự suy luận cuối cùng này sẽ yêu cầu rất nhiều giải thích từ những Huynh đệ cho rằng, vì các Nhà hoạt động Scotland đầu tiên đã để nghi thức suy giảm thành cách nhận biết đơn giản nhất, các Nhà suy đoán Anh đầu tiên không thể đã hoạt động nhiều hơn một cấp độ.

This period of transition forms the connecting link between the old dispensation and the new. The day of operative Masonry as practised in the mediaeval Lodges was over; that of speculative Masonry as we know it to-day had not yet begun. No longer was there need of secrecy; the dread of death and torture no longer compelled the servants of the Hidden Light to take refuge in the workshops of the builders in stone. Freedom of thought, freedom of speech, freedom of action had at last been won. And as in the twilight that precedes the dawn we may discern the faint mysterious outlines of some lovely landscape hidden beneath the robe of darkness, till, as the light of the rising sun glows stronger and yet stronger, they are clothed with richer

Thời kỳ chuyển tiếp này tạo thành liên kết kết nối giữa sự phân phát cũ và mới. Ngày của Masonry hoạt động như được thực hành trong các Nhà trung cổ đã qua; ngày của Masonry suy đoán như chúng ta biết ngày nay chưa bắt đầu. Không còn cần thiết phải giữ bí mật; nỗi sợ hãi về cái chết và tra tấn không còn buộc các tôi tớ của Ánh sáng Ẩn giấu phải tìm nơi ẩn náu trong các xưởng của những người xây dựng bằng đá. Tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do hành động cuối cùng đã được giành lấy. Và như trong ánh sáng mờ nhạt trước bình minh, chúng ta có thể nhận ra những đường nét bí ẩn mờ nhạt của một phong cảnh tuyệt đẹp ẩn dưới chiếc áo choàng của bóng tối, cho đến khi ánh sáng của mặt trời mọc ngày càng mạnh mẽ hơn, chúng được khoác lên màu sắc

colour and beauty; so in this age of twilight we may glimpse in the outer world the dim shadows of the Hidden Mysteries as they emerge from their long night of secrecy and silence into the freedom of the day, and the Royal Art is seen once more of men.

và vẻ đẹp phong phú hơn; vì vậy trong thời đại ánh sáng mờ nhạt này, chúng ta có thể thoáng thấy trong thế giới bên ngoài những bóng mờ của các Bí ẩn Ẩn giấu khi chúng xuất hiện từ đêm dài của bí mật và im lặng vào sự tự do của ngày, và Nghệ thuật Hoàng gia một lần nữa được nhìn thấy bởi con người.

THE GRAND LODGE OF ENGLAND—ĐẠI NHÀ ANH

The only extant record of the founding of the Premier Grand Lodge of the world occurs in the second edition of Dr. Anderson's Constitutions, published in 1738. No minute of Grand Lodge itself has been traced before the year 1723.* (*Gould. *Concise History*, p. 204.) The following is part of the account therein given of this important event in the history of Craft Masonry:

Hồ sơ duy nhất còn tồn tại về việc thành lập Đại Nhà hàng đầu của thế giới xuất hiện trong ấn bản thứ hai của Hiến pháp của Tiến sĩ Anderson, xuất bản năm 1738. Không có biên bản nào của Đại Nhà tự nó được truy tìm trước năm 1723. Sau đây là một phần của tài khoản được đưa ra trong đó về sự kiện quan trọng này trong lịch sử Masonry Nghề nghiệp:

After the Rebellion was over, A.D. 1716, the few *Lodges* at London. ... thought fit to cement under a Grand Master as the centre of Union and Harmony, viz., the Lodges that met,

Sau khi Cuộc nổi loạn kết thúc, năm 1716, một số ít Nhà tại London... đã nghĩ rằng nên kết hợp dưới một Đại Thạc sĩ như trung tâm của Sự đoàn kết và Hòa hợp, tức là các Nhà gặp nhau,

At the *Goose* and *Gridiron* Ale-house in *St. Paul's Church-yard*.

Tại quán Goose and Gridiron Ale-house ở St. Paul's Church-yard.

At the *Crown* Ale-house in *Parker's Lane*, near *Drury-Lane*.

Tại quán Crown Ale-house ở Parker's Lane, gần Drury-Lane.

At the *Apple-Tree* Tavern in *Charles Street*, *Covent Garden*.

Tại quán Apple-Tree Tavern ở Charles Street, Covent Garden.

At the *Rummer* and *Grapes* Tavern in *Channel-Row*, Westminster.

Tại quán Rummer and Grapes Tavern ở Channel-Row, Westminster.

"They and some old Brothers met at the said *Apple-Tree*, and having put into the Chair the *oldest Master* Mason (now the *Master* of a *Lodge*), they constituted themselves a *Grand Lodge* pro Tempore in *Due Form*, and forthwith

"Họ và một số Huynh đệ cũ đã gặp nhau tại quán Apple-Tree nói trên, và đã đặt vào ghế Thạc sĩ Mason lâu đời nhất (hiện là Thạc sĩ của một Nhà), họ đã tự thành lập một Đại Nhà tạm thời theo Hình thức Đúng đắn, và ngay lập tức

revived the Quarterly *Communication* of the *Officers* of lodges (called the GRAND LODGE), resolv'd to hold the *Annual* ASSEMBLY and Feast, and then to chuse a GRAND MASTER from among themselves, till they should have the Honour of a *Noble Brother* at their Head." The Grand Lodge was according formed on S. John the Baptist's Day 1717, with Anthony Sayer as the First Grand Master.* (*Gould. *Concise History*, p. 201.)

khôi phục Giao tiếp Hàng quý của các Quan chức Nhà (gọi là ĐẠI NHÀ), quyết định tổ chức Hội nghị và Tiệc hàng năm, và sau đó chọn một ĐẠI THẠC SĨ từ trong số họ, cho đến khi họ có Vinh dự của một Huynh đệ Quý tộc đứng đầu." Đại Nhà đã được thành lập theo hình thức vào Ngày S. John the Baptist năm 1717, với Anthony Sayer là Đại Thạc sĩ Đầu tiên.

Bro. Calvert has demonstrated that the first three Lodges were probably composed of operative Masons, and numbered about fifteen Brethren each, while the fourth Lodge had a roll of seventy members and was *the* speculative Lodge, to which all the leading men of the Craft belonged in the early days, including Payne Anderson and Desaguliers, and a large and influential body of noblemen.* (*A. F. Calvert. *The Grand Lodge of England*, cited in *The Builders*, Vol. x, p. 84.)

Huynh đệ Calvert đã chứng minh rằng ba Nhà đầu tiên có lẽ được tạo thành từ các Mason hoạt động, và có khoảng mười lăm Huynh đệ mỗi Nhà, trong khi Nhà thứ tư có danh sách bảy mươi thành viên và là Nhà suy đoán, nơi tất cả những người đứng đầu của Nghề nghiệp thuộc về trong những ngày đầu, bao gồm Payne Anderson và Desaguliers, và một nhóm lớn và có ảnh hưởng của các quý tộc.

At first very little seems to have been done, and it does not appear that the original founders of the Grand Lodge had the least idea of starting a world-movement; but with the advent of the Duke of Montague to the Grand Master's Chair in 1721, the Society rose into fame and success at one bound.

Ban đầu dường như rất ít việc được thực hiện, và không có dấu hiệu nào cho thấy những người sáng lập ban đầu của Đại Nhà có ý tưởng nhỏ nhất về việc bắt đầu một phong trào toàn cầu; nhưng với sự xuất hiện của Công tước Montague vào ghế Đại Thạc sĩ vào năm 1721, Hội đã nổi tiếng và thành công ngay lập tức.

The first task was the compilation and 'digesting' of the Old Gothic Constitutions, which as we have seen had been handed down in the Lodges from operative times; and this was done by Anderson in 1721. The Constitutions were printed in 1723, and a subsequent and somewhat altered edition in 1738, when the speculative system was firmly established under Grand Lodge auspices. George Payne, the second Grand Master, drafted the regulations, Anderson 'digested' the general subject matter after 'a new and better manner', Dr. Desaguliers, the third

Nhiệm vụ đầu tiên là biên soạn và 'tiêu hóa' các Hiến pháp Gothic Cổ xưa, như chúng ta đã thấy đã được truyền lại trong các Nhà từ thời hoạt động; và điều này đã được thực hiện bởi Anderson vào năm 1721. Các Hiến pháp được in vào năm 1723, và một ấn bản sau đó và có phần thay đổi vào năm 1738, khi hệ thống suy đoán được thiết lập vững chắc dưới sự bảo trợ của Đại Nhà. George Payne, Đại Thạc sĩ thứ hai, đã soạn thảo các quy định, Anderson 'tiêu hóa' chủ đề chung theo 'một cách mới và tốt hơn', Tiến sĩ Desaguliers, Đại Thạc sĩ thứ ba, đã viết Lời nói đầu và Lời đề tặng, và Đại Thạc sĩ thứ

Grand Master, wrote the Preface and Dedication, and the fourth Grand Master, the Duke of Montague, ordered the book to be printed after its formal approval by the Grand Lodge.* (**Ibid.*, p. 205.)

tư, Công tước Montague, đã ra lệnh in cuốn sách sau khi được Đại Nhà phê duyệt chính thức.

Perhaps the most important feature of these Constitutions is the definite removal of all religious barriers to membership in the Order. Our ancient operative Brn. had, of course, been Christians and Catholics; but now the universality of the Mysteries was again to be demonstrated by the excision of all sectarian limitations. The language in which this was expressed is not happy; but it is possible that some inspiration may have been given upon this point, for it was certainly in accordance with the policy of the White Lodge. Masonry is indeed the heart of all religions, and should be bound definitely to none; although every Mason is at liberty to profess whatever faith may be most congenial to him, since they are all facets of the truth.

Có lẽ đặc điểm quan trọng nhất của các Hiến pháp này là việc loại bỏ rõ ràng tất cả các rào cản tôn giáo đối với việc gia nhập vào Hội. Các Huynh đệ hoạt động cổ xưa của chúng ta, tất nhiên, đã là Kitô hữu và Công giáo; nhưng bây giờ tính phổ quát của các Bí ẩn một lần nữa được chứng minh bằng việc loại bỏ tất cả các giới hạn giáo phái. Ngôn ngữ mà điều này được diễn đạt không phải là hạnh phúc; nhưng có thể rằng một số cảm hứng đã được đưa ra về điểm này, vì nó chắc chắn phù hợp với chính sách của Thánh đoàn. Masonry thực sự là trái tim của tất cả các tôn giáo, và không nên bị ràng buộc rõ ràng với bất kỳ tôn giáo nào; mặc dù mỗi Mason đều có quyền tự do tuyên xưng bất kỳ đức tin nào có thể phù hợp nhất với mình, vì tất cả đều là các khía cạnh của sự thật.

THE RECOMPOSITION OF THE RITUALS—SỰ TÁI CẤU TRÚC CỦA CÁC NGHI THỨC

Much debate and controversy has taken place among Masonic writers with regard to the origin of our modern speculative rituals, of which there is no documentary trace before the revival in 1717. That there was a definite Masonic Ceremonial in existence at this time we learn from Dr. Stukely, who tells us that “his curiosity led him to be initiated into the mysterys of Masonry, suspecting it to be the remains of the mysterys of the antients”.* (*Gould. *Concise History*, p. 54.) He was initiated into the Order on January 6th, 1721, and says: “I was the first person made a freemason for many years. We had great difficulty to find members enough to perform

Nhiều cuộc tranh luận và tranh cãi đã diễn ra giữa các nhà văn Masonry liên quan đến nguồn gốc của các nghi thức suy đoán hiện đại của chúng ta, mà không có dấu vết tài liệu nào trước cuộc phục hưng năm 1717. Rằng có một Nghi lễ Masonry xác định tồn tại vào thời điểm này, chúng ta học được từ Tiến sĩ Stukely, người nói với chúng ta rằng "sự tò mò của ông đã dẫn ông đến việc được điểm đạo vào các bí ẩn của Masonry, nghi ngờ rằng đó là tàn dư của các bí ẩn của người cổ xưa". Ông đã được điểm đạo vào Hội vào ngày 6 tháng 1 năm 1721, và nói: "Tôi là người đầu tiên được làm Mason trong nhiều năm. Chúng tôi đã gặp khó khăn lớn để tìm đủ thành viên để thực hiện nghi lễ."

the ceremony."* (*Gould. Concise History, p. 223.) The Manningham Letters also offer testimony that the rituals of speculative Masonry belong to an earlier period than 1717. Dr. Manningham, Deputy Grand Master of the Grand Lodge of England, writes in 1757 of:

Các Bức thư Manningham cũng cung cấp bằng chứng rằng các nghi thức của Masonry suy đoán thuộc về một thời kỳ sớm hơn năm 1717. Tiến sĩ Manningham, Phó Đại Thạc sĩ của Đại Nhà Anh, viết vào năm 1757 về:

One old Brother of Ninety, who I conversed with lately; this Brother assures me He was made a Mason in his youth, and has constantly frequented Lodges, till rend'red incapable by his advanc'd Age, and never heard, or knew, any other Ceremonies or Words, than those us'd in general amongst us; such Forms were deliver'd to him, and those he has retain'd.* (**Ibid*., p. 249.)

Một Huynh đệ cũ chín mươi tuổi, người mà tôi đã trò chuyện gần đây; Huynh đệ này đảm bảo với tôi rằng Ông đã được làm Mason khi còn trẻ, và đã thường xuyên tham dự các Nhà, cho đến khi không thể do tuổi tác cao, và chưa bao giờ nghe, hoặc biết, bất kỳ Nghi lễ hoặc Lời nào khác ngoài những gì được sử dụng chung giữa chúng ta; những Hình thức như vậy đã được truyền lại cho ông, và những điều đó ông đã giữ lại.

This testimony is significant, for a Mason ninety years old in 1757 would have been fifty years of age in 1717, so that if he was initiated in his youth, our ceremonies must date at least from the last half of the seventeenth century. It will be remembered that the judgment of R. F. Gould is precise upon this matter:

Lời chứng này có ý nghĩa, vì một Mason chín mươi tuổi vào năm 1757 sẽ đã năm mươi tuổi vào năm 1717, vì vậy nếu ông được điểm đạo khi còn trẻ, các nghi lễ của chúng ta phải có từ ít nhất nửa sau của thế kỷ XVII. Sẽ được nhớ rằng phán đoán của R. F. Gould là chính xác về vấn đề này:

If we once get beyond or behind the year 1717, i.e. , into the domain of ancient Masonry, and again look back, the vista is perfectly illimitable, without a speck or shadow to break the continuity of view which is presented to us.* (*R. F. Gould. *A. Q. C*. xvi, 30.)

Nếu chúng ta một lần vượt qua hoặc đi ngược lại năm 1717, tức là, vào lĩnh vực của Masonry cổ xưa, và một lần nữa nhìn lại, viễn cảnh là hoàn toàn không giới hạn, không có một đốm hoặc bóng nào để phá vỡ sự liên tục của cái nhìn được trình bày cho chúng ta.

The decay of the operative Lodges, noted earlier in this chapter, had a disastrous effect upon the ancient ritual which had been handed down orally from Lodge to Lodge and from Master to Master from the days of the Roman Collegia. No word of it might ever be written, and it had to be learnt by heart by the Masters and officers of the Lodges. By the time, however, that we reach the days of the revival, this oral tradition had become much

Sự suy tàn của các Nhà hoạt động, được ghi nhận trước đó trong chương này, đã có tác động thảm khốc đến nghi thức cổ xưa đã được truyền miệng từ Nhà này sang Nhà khác và từ Thạc sĩ này sang Thạc sĩ khác từ thời của Collegia La Mã. Không một từ nào của nó có thể từng được viết ra, và nó phải được học thuộc lòng bởi các Thạc sĩ và quan chức của các Nhà. Tuy nhiên, vào thời điểm chúng ta đạt đến những ngày của cuộc phục hưng, truyền

corrupted, and although the ancient ritual actions were still remembered, the words accompanying them had degenerated into mere verbal jargon, often quite unintelligible to those who recited it. One example will be sufficient to indicate the state of affairs. Several inns in England are named “The Goat and Compasses,” and as it stands the phrase has no meaning, unless it be taken to refer to the perennial fable of the “riding of the goat”. The real derivation is from the words “God encompasses us,” degenerated into “Goat and Compasses”. It was into a somewhat analogous state that the whole ritual had fallen in the days of Anderson and Desaguliers, who after the founding of the new Grand Lodge set to work to bring order out of chaos.

thống truyền miệng này đã trở nên rất hỏng, và mặc dù các hành động nghi thức cổ xưa vẫn được nhớ, những lời đi kèm với chúng đã suy thoái thành những lời nói vô nghĩa, thường hoàn toàn không thể hiểu được đối với những người đọc nó. Một ví dụ sẽ đủ để chỉ ra tình trạng của sự việc. Một số quán trọ ở Anh được đặt tên là "The Goat and Compasses," và như nó đứng, cụm từ này không có ý nghĩa, trừ khi nó được coi là ám chỉ đến câu chuyện ngụ ngôn vĩnh cửu về "cưỡi dê". Nguồn gốc thực sự là từ các từ "God encompasses us," suy thoái thành "Goat and Compasses". Đó là vào một trạng thái tương tự mà toàn bộ nghi thức đã rơi vào những ngày của Anderson và Desaguliers, những người sau khi thành lập Đại Nhà mới đã bắt tay vào việc đưa trật tự ra khỏi hỗn loạn.

They proceeded to collect and revise all the workings known to them, clothing the skeleton of the ritual in the eighteenth century English so familiar in our ears to-day. On the whole their task was well carried out, and although many losses had occurred before 1717, the portion which Anderson brought with him was fairly representative of the general chaos. Anderson was clearly not a man of genius, though he did his best, and it may well be a matter of regret that the stilted language of that dullest of dull periods should have been chosen to clothe the ancient Mysteries rather than the inspired and stately English of a century before. But taverns are not conducive to spiritual inspiration, and it was in taverns that this rebirth of the Mysteries took place.

Họ đã tiến hành thu thập và sửa đổi tất cả các công việc mà họ biết, mặc cho bộ xương của nghi thức trong tiếng Anh thế kỷ XVIII quen thuộc với tai chúng ta ngày nay. Nhìn chung, nhiệm vụ của họ đã được thực hiện tốt, và mặc dù nhiều tổn thất đã xảy ra trước năm 1717, phần mà Anderson mang theo ông khá đại diện cho sự hỗn loạn chung. Anderson rõ ràng không phải là một người có tài năng, mặc dù ông đã cố gắng hết sức, và có thể là một điều đáng tiếc rằng ngôn ngữ cứng nhắc của thời kỳ buồn tẻ nhất của thời kỳ buồn tẻ đã được chọn để mặc cho các Bí ẩn cổ xưa hơn là tiếng Anh đầy cảm hứng và trang trọng của một thế kỷ trước. Nhưng các quán trọ không phải là nơi khuyến khích cảm hứng tinh thần, và chính trong các quán trọ mà sự tái sinh của các Bí ẩn này đã diễn ra.

TWO AND THREE DEGREES—HAI VÀ BA CẤP ĐỘ

At first it would appear that only two degrees were worked, for the Constitutions of 1723

Ban đầu có vẻ như chỉ có hai cấp độ được thực hiện, vì Hiến pháp năm 1723 (Quy định xiii),

(Regulation xiii), speak of “Apprentices,” and of “Masters and Fellow-Craft” who could only be made in Grand Lodge “unless by a Dispensation”.* (**The Constitutions of Freemasons* (Bi-centenary Ed.), p. 61.) This rule was repealed in 1725, when Grand Lodge enacted that “the Master of Each Lodge, with the Consent of his Wardens and the Majority of the Brethren, being Masters, may make Masters at their discretion”.* (**A. Q. C.*, xvi, p. 38.) There is in this same year a mention of three degrees in the working of the “Grand Lodge of All England” at York, when a speech was delivered by Dr. Francis Drake, Junior Grand Warden, in which he mentions E.A., F.C., and M.M.R.F. Gould holds that the “Apprentice Part consisted of what we now know as the 1° and 2° and that the Master’s Part” was our 3°, containing the legend of Hiram.* (**A. Q. C.*, xvi, p. 36.)

nói về "Học viên," và về "Thạc sĩ và Huynh đệ Nghề nghiệp" chỉ có thể được làm trong Đại Nhà "trừ khi có một Sự cho phép". Quy tắc này đã bị bãi bỏ vào năm 1725, khi Đại Nhà ban hành rằng "Thạc sĩ của Mỗi Nhà, với Sự đồng ý của các Quản lý và Đa số các Huynh đệ, là các Thạc sĩ, có thể làm Thạc sĩ theo ý của họ". Cũng trong năm này có một đề cập đến ba cấp độ trong công việc của "Đại Nhà của Toàn nước Anh" tại York, khi một bài phát biểu được Tiến sĩ Francis Drake, Phó Đại Quản lý, trình bày, trong đó ông đề cập đến E.A., F.C., và M.M.R.F. Gould cho rằng "Phần Học viên bao gồm những gì chúng ta hiện biết là 1° và 2° và rằng Phần Thạc sĩ" là 3° của chúng ta, chứa đựng truyền thuyết về Hiram.

He considers it settled beyond dispute:

Ông coi đó là điều đã được giải quyết không thể tranh cãi:

Not only that what we now call the Third Degree existed before the era of Grand Lodges, but that, having passed through a long decline, its symbols had become corrupted, and their meaning (to a great extent) forgotten, when the step itself—then known as the “Master’s Part”—is first heard of (i.e., unequivocally referred to) in any print or manuscript to which a date can be assigned (1723).* (*Gould. *Concise History*, p. 223.)

Không chỉ rằng những gì chúng ta hiện gọi là Cấp độ Thứ ba đã tồn tại trước thời kỳ của các Đại Nhà, mà rằng, sau khi trải qua một sự suy thoái dài, các biểu tượng của nó đã bị hỏng, và ý nghĩa của chúng (ở mức độ lớn) đã bị lãng quên, khi bước đi đó—khi đó được biết đến như "Phần Thạc sĩ"—lần đầu tiên được nghe thấy (tức là, được đề cập rõ ràng) trong bất kỳ bản in hoặc bản thảo nào có thể được gán cho một ngày (1723).

It seems probable that the original workings may have been compressed into two degrees, and the subsequent division into three degrees may well have been a rearrangement of the material in accordance with ancient tradition. Evidence for the working of three grades of Masonry occurs as early as 1725 in London in the *Transactions of the Philo-Musicae et Architecturae Societas* in which

Có vẻ như các công việc ban đầu có thể đã được nén thành hai cấp độ, và sự phân chia sau đó thành ba cấp độ có thể đã là một sự sắp xếp lại của tài liệu phù hợp với truyền thống cổ xưa. Bằng chứng cho việc thực hiện ba cấp độ của Masonry xuất hiện sớm nhất vào năm 1725 tại London trong Giao dịch của Philo-Musicae et Architecturae Societas trong đó một số huynh đệ được ghi nhận là "đã qua Thạc sĩ một cách

certain brethren are recorded as “regularly passed Masters,” “regularly passed Fellow Crafts” and “regularly passed fellow Craft and Master,” although it is not clearly known exactly what took place.* (**Ibid.*, p. 228.) By 1738 the procedure in the Lodges seems to have been generally similar to that known among us to-day.

chính quy," "đã qua Huynh đệ Nghề nghiệp một cách chính quy" và "đã qua Huynh đệ Nghề nghiệp và Thạc sĩ một cách chính quy," mặc dù không rõ ràng chính xác những gì đã diễn ra. Đến năm 1738, quy trình trong các Nhà dường như đã tương tự như những gì chúng ta biết ngày nay.

OPPOSITION—SỰ PHẢN ĐỐI

That there was at first some distrust and dislike of the new movement, upon the part of older Masons, is certain. In the second edition of the Constitutions (1738) Anderson tells us that in 1720:

Rằng ban đầu có một số sự ngờ vực và không thích đối với phong trào mới, từ phía các Mason cũ, là điều chắc chắn. Trong ấn bản thứ hai của Hiến pháp (1738) Anderson nói với chúng ta rằng vào năm 1720:

At some *private* Lodges, several very valuable *Manuscripts* (for they had nothing yet in print) concerning the Fraternity, their Lodges, Regulations, Charges, Secrets, and Usages (particularly one writ by Mr. *Nicholas Stone*, the Warden of *Inigo Jones*) were too hastily burnt by some scrupulous Brothers, that these Papers might not fall into strange Hands.* (**A. Q. C.*, xvi, p. 33. See *ante*. Page 246)

Tại một số Nhà riêng, một số Bản thảo rất có giá trị (vì họ chưa có gì được in) liên quan đến Hội, các Nhà của họ, Quy định, Quy tắc, Bí mật và Thói quen (đặc biệt là một bản viết bởi ông Nicholas Stone, Quản lý của Inigo Jones) đã bị đốt cháy quá vội vàng bởi một số Huynh đệ cẩn trọng, để những Tài liệu này không rơi vào tay người lạ.

We know that there were other Lodges not at first included in the Grand Lodge, and it may well be that certain of the older Brn. viewed the new venture with suspicion, and destroyed their records to prevent them from falling into the hands of innovators. There is a suggestion, too, that other traditions were preserved elsewhere in greater fullness, as we shall see in connection with the schism of the “Antients”. But although the Grand Lodge was inaugurated humbly enough, it soon began to attract attention under the Duke of Montague, and its success as a movement was immediately established.

Chúng ta biết rằng có những Nhà khác không được bao gồm ban đầu trong Đại Nhà, và có thể rằng một số Huynh đệ cũ đã nhìn nhận sự mạo hiểm mới với sự nghi ngờ, và đã tiêu hủy hồ sơ của họ để ngăn chúng rơi vào tay những người đổi mới. Cũng có một gợi ý rằng các truyền thống khác đã được bảo tồn ở nơi khác một cách đầy đủ hơn, như chúng ta sẽ thấy liên quan đến sự ly giáo của "Antients". Nhưng mặc dù Đại Nhà đã được khởi đầu một cách khiêm tốn, nó nhanh chóng bắt đầu thu hút sự chú ý dưới sự lãnh đạo của Công tước Montague, và thành công của nó như một phong trào đã được thiết lập ngay lập tức.

THE SUCCESSION OF I.M.s—SỰ KẾ THỪA CỦA I.M.s

The succession of I.M.s was preserved under the new dispensation, although there is little trace in London of a definite degree in the sense of ritual working. Such a degree was part of the authorized working of the "Ancients" in 1751, though it was not adopted by the "Moderns" until 1810.* (*Gould. *Concise History*, p. 225.) The actual power, however, was transmitted by the act of installation which forms the essential part of the sacrament, and we learn from the "Manner of Constituting a New Lodge according to the ancient Usages of Masons" given in the Constitutions of 1723, that after the new Master had submitted to the Charges of a Master "as Masters have done in all ages," the Grand Master shall "by certain significant Ceremonies and ancient Usages, install him".* (**The Constitutions of Freemasons* (Bi-centenary Ed.), p. 72.)

Sự kế thừa của I.M.s đã được bảo tồn dưới sự phân phát mới, mặc dù có ít dấu vết ở London về một cấp độ xác định theo nghĩa của công việc nghi thức. Một cấp độ như vậy là một phần của công việc được ủy quyền của "Ancients" vào năm 1751, mặc dù nó không được "Moderns" chấp nhận cho đến năm 1810. Tuy nhiên, quyền lực thực sự đã được truyền qua hành động cài đặt, vốn là phần thiết yếu của bí tích, và chúng ta học được từ "Cách thức Thành lập một Nhà mới theo các Thói quen Cổ xưa của Mason" được đưa ra trong Hiến pháp năm 1723, rằng sau khi Thạc sĩ mới đã tuân theo các Quy định của một Thạc sĩ "như các Thạc sĩ đã làm trong mọi thời đại," Đại Thạc sĩ sẽ "bằng các Nghi lễ có ý nghĩa và Thói quen cổ xưa, cài đặt ông ta".

THE GRAND LODGES OF YORK, IRELAND AND SCOTLAND—CÁC ĐẠI NHÀ CỦA YORK, IRELAND VÀ SCOTLAND

But although the impulse towards revival clearly originated in London with the erection of the Grand Lodge of England, the Apple-Tree Tavern was not the only temple of the Mysteries. Other Lodges existed both in England and the sister-kingdoms, and other equally valid streams of tradition began to emerge in different centres. York was for unnumbered years a powerful and hallowed sanctuary of speculative Masonry; and the "old Lodge" at York proclaimed itself a Grand Lodge in 1725. It is even possible that it may have called itself such before, for there is written testimony in 1778 from the then York Grand Secretary to the effect that the Grand Lodge at York antedated the Lodge of London

Nhưng mặc dù động lực hướng tới phục hưng rõ ràng bắt nguồn từ London với việc dựng lên Đại Nhà Anh, quán Apple-Tree Tavern không phải là ngôi đền duy nhất của các Bí ẩn. Các Nhà khác tồn tại cả ở Anh và các vương quốc chị em, và các dòng truyền thống hợp lệ khác bắt đầu xuất hiện ở các trung tâm khác nhau. York đã là một nơi thánh thiêng và quyền lực của Masonry suy đoán trong nhiều năm không đếm xuể; và "Nhà cũ" tại York tự xưng là một Đại Nhà vào năm 1725. Thậm chí có thể rằng nó đã tự xưng như vậy trước đó, vì có lời chứng viết vào năm 1778 từ Thư ký Đại Nhà York khi đó cho rằng Đại Nhà tại York có trước Nhà London mười hai năm hoặc hơn.

by twelve or more years.* (*A. E. Waite. Emblematic Freemasonry, p. 59.)

It is clear that ancient York workings existed, and that something of their tradition, passing through Irish and "Ancient" Masonry, is with us to-day, blended with the traditions inherited from Anderson. York has a glamour about its ancient walls like that which surrounds Kilwinning and the sanctuary which was Heredom; to York also we must look for one of the guardian-centres of our Mysteries.

Rõ ràng rằng các công việc cổ xưa của York đã tồn tại, và rằng một phần nào đó của truyền thống của họ, thông qua Masonry Ireland và "Ancient", vẫn còn với chúng ta ngày nay, hòa quyện với các truyền thống được thừa hưởng từ Anderson. York có một sự quyến rũ xung quanh các bức tường cổ xưa của nó giống như những gì bao quanh Kilwinning và nơi thánh thiêng là Heredom; đến York cũng chúng ta phải nhìn để tìm một trong những trung tâm bảo vệ của các Bí ẩn của chúng ta.

It is clear from a study of Irish Masonry and that of the "Ancients," which was so closely allied to it, that more was handed down from the past than the three Blue degrees; for the latter on their own showing are not complete without the symbolism preserved for us in the Holy Royal Arch and other similar degrees, which did not, it would seem, emerge in the South. The first mention of the Holy Royal Arch comes from Youghal in Ireland in 1743; the second emanates from York in 1744. The "Ancients," though they had nothing to do with the "Grand Lodge of All England" at York, nevertheless persistently refer to themselves as York Masons, thus claiming kinship with the York tradition.

Rõ ràng từ một nghiên cứu về Masonry Ireland và của "Ancients," vốn rất gần gũi với nó, rằng nhiều hơn đã được truyền lại từ quá khứ hơn ba cấp độ Xanh; vì những cấp độ này tự chúng không hoàn chỉnh nếu không có biểu tượng được bảo tồn cho chúng ta trong Holy Royal Arch và các cấp độ tương tự khác, vốn không, dường như, xuất hiện ở miền Nam. Lần đầu tiên đề cập đến Holy Royal Arch đến từ Youghal ở Ireland vào năm 1743; lần thứ hai xuất phát từ York vào năm 1744. "Ancients," mặc dù họ không có gì liên quan đến "Đại Nhà của Toàn nước Anh" tại York, tuy nhiên kiên trì tự gọi mình là Mason York, do đó tuyên bố mối quan hệ với truyền thống York.

On the other hand, Murray Lyon shows that the records reveal no traces of ritual procedure or of speculative Masonry as we know it to-day until after the foundation of the Grand Lodge of England in 1717, and that the speculative ritual was derived from England after that event. No evidence exists to show that Lodge Kilwinning, the second Lodge in Scotland according to the Schaw Statutes, whose extant Minutes go back to 1642, ever worked any degrees other than those belonging to Craft Masonry, either

Mặt khác, Murray Lyon cho thấy rằng các hồ sơ không tiết lộ dấu vết nào của quy trình nghi thức hoặc của Masonry suy đoán như chúng ta biết ngày nay cho đến sau khi thành lập Đại Nhà Anh vào năm 1717, và rằng nghi thức suy đoán được lấy từ Anh sau sự kiện đó. Không có bằng chứng nào tồn tại để cho thấy rằng Nhà Kilwinning, Nhà thứ hai ở Scotland theo Các Quy chế Schaw, có Biên bản tồn tại từ năm 1642, từng thực hiện bất kỳ cấp độ nào khác ngoài những cấp độ thuộc về Masonry Nghề nghiệp, cả trước và sau khi thành lập Đại Nhà.

before or after the formation of the Grand Lodge.

A Past Master of Lodge Canongate Kilwinning draws my attention to a serious mistake which I made in *The Hidden Life in Freemasonry* (p. 119) in describing that historic Lodge as founded in 1723. He says:

Một Thạc sĩ Quá khứ của Nhà Canongate Kilwinning đã chỉ ra cho tôi một sai lầm nghiêm trọng mà tôi đã mắc phải trong The Hidden Life in Freemasonry (trang 119) khi mô tả Nhà lịch sử đó là được thành lập vào năm 1723. Ông nói:

Lodge Canongate Kilwinning No. 2 received a Charter from the Mother Lodge at Kilwinning in Ayrshire (now known as Lodge Mother Kilwinning No. 0) dated 20th December, 1677, and recorded in the Minutes of Kilwinning Lodge on that date.

Nhà Canongate Kilwinning số 2 đã nhận được một Hiến chương từ Nhà Mẹ tại Kilwinning ở Ayrshire (hiện được biết đến là Nhà Mẹ Kilwinning số 0) có niên đại 20 tháng 12 năm 1677, và được ghi lại trong Biên bản của Nhà Kilwinning vào ngày đó.

The Lodge history tells us that:

Lịch sử Nhà cho chúng ta biết rằng:

At the beginning of the eighteenth century the Lodge numbered amongst its members the foremost noblemen and gentlemen of Scotland who were devoted to the Stuart cause.

Vào đầu thế kỷ XVIII, Nhà đã có trong số các thành viên của mình những quý tộc và quý ông hàng đầu của Scotland, những người tận tụy với sự nghiệp Stuart.

The unsuccessful rising in 1715 sent those who had escaped death on the battlefield into exile: and during the confusion attendant on those times, the whole early records of the Lodge were lost or destroyed, and no trace of them can now be found. At length the survivors, a small but trusty band, met about the beginning of 1735 and resumed the meetings.

Cuộc nổi dậy không thành công vào năm 1715 đã đưa những người đã thoát chết trên chiến trường vào lưu vong: và trong sự hỗn loạn đi kèm với những thời kỳ đó, toàn bộ hồ sơ đầu tiên của Nhà đã bị mất hoặc bị tiêu hủy, và không có dấu vết nào của chúng có thể được tìm thấy. Cuối cùng, những người sống sót, một nhóm nhỏ nhưng đáng tin cậy, đã gặp nhau vào khoảng đầu năm 1735 và tiếp tục các cuộc họp.

The earliest Minute in preservation is dated 13th February, 1735, and begins:

Biên bản sớm nhất được bảo tồn có niên đại 13 tháng 2 năm 1735, và bắt đầu:

Cannongate, Feby. ye 13th A.D. 1735 A.M. 5735.

Cannongate, Feby. ye 13th A.D. 1735 A.M. 5735.

The Lodge having met according to adjournment do appoint. …

Nhà đã họp theo sự hoãn lại và chỉ định. …

The Lodge is never closed, but adjourned to the next fixed day of meeting.

Nhà không bao giờ đóng cửa, mà hoãn lại đến ngày họp cố định tiếp theo.

Most Lodges install on S. John the Evangelist's Day, 27th December. Lodge Canongate Kilwinning installs on S. John the Baptist's Day, 24th June. The earliest reference in the Minutes of this (or any Scottish) Lodge to the admission of Master Masons is on 31st March, 1735.

Hầu hết các Nhà cài đặt vào Ngày S. John the Evangelist, 27 tháng 12. Nhà Canongate Kilwinning cài đặt vào Ngày S. John the Baptist, 24 tháng 6. Lần đầu tiên được đề cập trong Biên bản của Nhà này (hoặc bất kỳ Nhà Scotland nào) về việc nhận Thạc sĩ Mason là vào ngày 31 tháng 3 năm 1735.

I apologize for the error in my previous book, and will see that it is corrected if a second edition should be needed.

Tôi xin lỗi vì sai lầm trong cuốn sách trước của tôi, và sẽ đảm bảo rằng nó được sửa chữa nếu cần một ấn bản thứ hai.

The Grand Lodge of Ireland appears to have come into being in 1725, and the Irish rituals are clearly derived from a somewhat different line of tradition from those preserved in Southern England, being indeed closely allied with the York workings. The Grand Lodge of Scotland was formed in 1736; and here again we find marked differences of ritual and even of secrets, though there is no evidence on the physical plane to show whence this distinctive Scottish Masonry is derived. It is from these three Premier Grand Lodges, and from the Grand Lodge of the Ancients, now amalgamated with the Grand Lodge of England, that all Anglo-Saxon Masonry, and probably much of Continental Masonry also, has sprung. The details of their workings may differ in non-essentials, but the same hallowed Mysteries were the heritage of all, and through them have penetrated into all the world "to be a light to those who sit in darkness" and "to guide their feet into the way of peace".

Đại Nhà Ireland dường như đã ra đời vào năm 1725, và các nghi thức Ireland rõ ràng được lấy từ một dòng truyền thống khác với những gì được bảo tồn ở miền Nam nước Anh, thực sự rất gần gũi với các công việc của York. Đại Nhà Scotland được thành lập vào năm 1736; và ở đây một lần nữa chúng ta thấy sự khác biệt rõ rệt về nghi thức và thậm chí về bí mật, mặc dù không có bằng chứng nào trên mặt phẳng vật lý để cho thấy nguồn gốc của Masonry Scotland đặc biệt này. Chính từ ba Đại Nhà hàng đầu này, và từ Đại Nhà của Ancients, hiện đã hợp nhất với Đại Nhà Anh, mà tất cả Masonry Anglo-Saxon, và có lẽ nhiều Masonry Lục địa cũng vậy, đã phát triển. Các chi tiết về công việc của họ có thể khác nhau trong những điều không quan trọng, nhưng cùng một Bí ẩn thiêng liêng là di sản của tất cả, và thông qua chúng đã thâm nhập vào toàn thế giới "để trở thành ánh sáng cho những người ngồi trong bóng tối" và "để dẫn dắt chân họ vào con đường hòa bình".

THE "ANCIENTS"—"ANCIENTS"

As a further indication that the Grand Lodge of England had not inherited the only

Như một chỉ dẫn thêm rằng Đại Nhà Anh không thừa hưởng truyền thống duy nhất

tradition current in the United Kingdom, we find the schismatic Grand Lodge of the "Ancients" formed in 1751 in London, under the title of the "Grand Lodge of England according to the old Institutions". The researches of Mr. Henry Sadler into the archives of the Grand Lodge prove that the establishment of this body was due to the activity of a number of Irish Masons resident in London.* (*Gould. *Concise History*, p. 252.) They claimed affinity with the York tradition, though not with the York Grand Lodge; and it is clear that they differed considerably from the Modern or regular Grand Lodge of England. Their Grand Secretary, Lawrence Dermott, says:

hiện có ở Vương quốc Anh, chúng ta tìm thấy Đại Nhà ly giáo của "Ancients" được thành lập vào năm 1751 tại London, dưới tiêu đề "Đại Nhà Anh theo các Thể chế cũ". Các nghiên cứu của ông Henry Sadler vào các tài liệu lưu trữ của Đại Nhà chứng minh rằng việc thành lập cơ quan này là do hoạt động của một số Mason Ireland cư trú tại London. Họ tuyên bố mối quan hệ với truyền thống York, mặc dù không phải với Đại Nhà York; và rõ ràng rằng họ khác biệt đáng kể với Đại Nhà Modern hoặc chính quy của Anh. Thư ký Đại Nhà của họ, Lawrence Dermott, nói:

The Ancients under the name of Free and Accepted Masons according to the old Institutions, and the Moderns under the name of Freemasons of England, though similar in name, yet differ exceedingly in makings, ceremonials, knowledge, Masonic language, and installation, so much that they have always been, and still continue to be, two distinctive societies totally independent of each other.* (*Quoted. *loc. cit.*)

Các Ancients dưới tên của Mason Tự do và Được Chấp nhận theo các Thể chế cũ, và các Moderns dưới tên của Freemasons của Anh, mặc dù tương tự về tên, nhưng khác biệt rất nhiều trong việc làm, nghi lễ, kiến thức, ngôn ngữ Mason, và cài đặt, đến mức họ luôn là, và vẫn tiếp tục là, hai xã hội riêng biệt hoàn toàn độc lập với nhau.

Furthermore he tells us something of the nature of such differences:

Hơn nữa, ông nói với chúng ta một số điều về bản chất của những khác biệt như vậy:

A Modern Mason may safely communicate all his secrets to an Ancient Mason, but an Ancient cannot with like safety communicate all his secrets to a Modern Mason without further ceremony. For as a Science comprehends an Art (though an Art cannot comprehend a Science), even so Ancient Masonry contains everything valuable among the Moderns, as well as many other things that cannot be revealed without additional ceremonies.* (**Ibid.*, p. 256.)

Một Mason Modern có thể an toàn truyền đạt tất cả bí mật của mình cho một Mason Ancient, nhưng một Ancient không thể an toàn truyền đạt tất cả bí mật của mình cho một Mason Modern mà không có nghi lễ bổ sung. Vì một Khoa học bao gồm một Nghệ thuật (mặc dù một Nghệ thuật không thể bao gồm một Khoa học), ngay cả Masonry Ancient cũng chứa đựng mọi thứ có giá trị trong số các Moderns, cũng như nhiều điều khác không thể được tiết lộ mà không có các nghi lễ bổ sung.

There is little doubt that these differences

Không có nhiều nghi ngờ rằng những khác

consisted of changes in the 3°, the degree of I.M., and the Holy Royal Arch; and they are clearly the result of the inheritance of a different stream of Masonic tradition. It is almost certain that the Moderns did make innovations in the ritual; they seem to have exchanged the words of the First and Second Degrees, because of the exposures contained in Samuel Pritchard's Masonry Dissected, which had an enormous sale in England and on the Continent, and the old order is still preserved in Continental Masonry, especially in Lodges working what is known as the French Rite.

biệt này bao gồm các thay đổi trong 3°, cấp độ của I.M., và Thánh Hoàng Gia Vòm; và chúng rõ ràng là kết quả của việc thừa hưởng một dòng truyền thống Mason khác biệt. Gần như chắc chắn rằng những người Hiện Đại đã thực hiện những đổi mới trong nghi lễ; họ dường như đã trao đổi các từ của Cấp độ Thứ Nhất và Thứ Hai, vì những tiết lộ có trong Masonry Dissected của Samuel Pritchard, vốn đã bán rất chạy ở Anh và trên lục địa, và trật tự cũ vẫn được bảo tồn trong Masonry Lục Địa, đặc biệt là trong các Hội làm việc theo cái gọi là Nghi thức Pháp.

THE HOLY ROYAL ARCH—THÁNH HOÀNG GIA VÒM

The first mention in contemporary records of the Holy Royal Arch occurs at Youghal in Ireland in 1743; and we hear of it again in 1744 in Dr. Dassigny's "*Serious and Impartial Enquiry into the cause of the Present Decay of Freemasonry in the Kingdom of Ireland*," in which he tells us of the existence of an Assembly of Royal Arch Masons at York—from which city the degree was introduced into Dublin; that it was known and practised in London "some small space before"; and that the members thereof were "an organis'd body of men who have passed the chair".* (*Quoted. *loc. cit.* p. 199.)

Lần đầu tiên nhắc đến Thánh Hoàng Gia Vòm trong các tài liệu đương thời là tại Youghal ở Ireland vào năm 1743; và chúng ta nghe về nó một lần nữa vào năm 1744 trong tác phẩm "Serious and Impartial Enquiry into the cause of the Present Decay of Freemasonry in the Kingdom of Ireland" của Tiến sĩ Dassigny, trong đó ông kể cho chúng ta về sự tồn tại của một Hội Hoàng Gia Vòm Mason tại York—từ thành phố này cấp độ đã được giới thiệu vào Dublin; rằng nó đã được biết đến và thực hành ở London "một thời gian ngắn trước đó"; và rằng các thành viên của nó là "một tổ chức có tổ chức của những người đã qua ghế". (*Trích dẫn. loc. cit. tr. 199.)

We have already seen how in ancient days the Royal Arch was associated with the 3°, as the Mark was with the 2°; and both these items of ceremonial appear to have been included in that corpus of tradition which reached Anderson in 17I7 or thereabouts, and to have been worked in private in certain of the Lodges from time immemorial, although they do not seem to have been formally

Chúng ta đã thấy cách mà trong những ngày xưa, Hoàng Gia Vòm được liên kết với 3°, như Mark được liên kết với 2°; và cả hai mục này của nghi lễ dường như đã được bao gồm trong tập hợp truyền thống đã đến với Anderson vào khoảng năm 1717 hoặc gần đó, và đã được thực hiện riêng tư trong một số Hội từ thời xa xưa, mặc dù chúng dường như không được chính thức phê chuẩn bởi Đại Hội. Lần đầu

sanctioned by the Grand Lodge. The first exoteric mention of the Mark Degree occurs in the Minute-Book of a Royal Arch Chapter in Portsmouth in 1769.* (*Quoted. *loc. cit.*, p. 263.) A careful study of existing rituals of both these degrees shows that considerable differences occur in English, Scottish and Irish workings; and it is clear that in their case also many lines of tradition were handed down. Bro. A. E. Waite refers to a ritual of the Old York Mark Lodge in his possession, which differs almost completely from any of our present workings.* (*Emblematic Freemasonry, p. 62, note.) It is not difficult to account for differences of ritual between "Ancients" and "Moderns," when we consider the number and variety of traditions handed down throughout the ages.

tiên nhắc đến công khai về Cấp độ Mark xuất hiện trong Sổ Biên bản của một Chương Hoàng Gia Vòm tại Portsmouth vào năm 1769. (*Trích dẫn. loc. cit., tr. 263.) Một nghiên cứu cẩn thận về các nghi lễ hiện có của cả hai cấp độ này cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể trong các hoạt động của Anh, Scotland và Ireland; và rõ ràng rằng trong trường hợp của họ cũng có nhiều dòng truyền thống đã được truyền lại. Huynh đệ A. E. Waite đề cập đến một nghi lễ của Hội Mark York Cổ trong sở hữu của ông, khác biệt gần như hoàn toàn với bất kỳ hoạt động hiện tại nào của chúng ta. (*Emblematic Freemasonry, tr. 62, chú thích.) Không khó để giải thích sự khác biệt về nghi lễ giữa "Cổ Đại" và "Hiện Đại", khi chúng ta xem xét số lượng và sự đa dạng của các truyền thống đã được truyền lại qua các thời đại.

THE UNITED GRAND LODGE—ĐẠI HỘI THỐNG NHẤT

In 1813 the two rival Grand Lodges of England formally united, and thenceforward the United Grand Lodge of England has been the governing body of Craft Masonry in that country. At the union an amalgamation took place between the two lines of tradition, and English Craft Masonry is indebted to Ireland and to York as well as to the Apple-Tree Tavern for its methods of working. According to the Articles of Union already noted it was agreed upon that for the future:

Năm 1813, hai Đại Hội đối địch của Anh chính thức thống nhất, và từ đó Đại Hội Thống Nhất của Anh đã trở thành cơ quan quản lý của Masonry Thủ Công tại quốc gia đó. Tại cuộc thống nhất, một sự hợp nhất đã diễn ra giữa hai dòng truyền thống, và Masonry Thủ Công Anh chịu ơn Ireland và York cũng như Apple-Tree Tavern cho các phương pháp làm việc của mình. Theo các Điều khoản Thống nhất đã được ghi nhận, đã được đồng ý rằng trong tương lai:

Pure Antient Masonry consists of three degrees, and no more, viz., those of the Entered Apprentice, the Fellow Craft, and the Master Mason (including the Supreme Order of the Holy Royal Arch). But this Article is not intended to prevent any Lodge or Chapter from holding a meeting in any of the Degrees of the Orders of Chivalry, according to the Constitutions of the said Orders.* (**A. Q. C.*,

Masonry Cổ Đại Thuần Khiết bao gồm ba cấp độ, và không hơn, tức là, những cấp độ của Thợ Học Việc, Thợ Thủ Công, và Thợ Cả (bao gồm Cấp độ Tối Cao của Thánh Hoàng Gia Vòm). Nhưng Điều khoản này không nhằm ngăn cản bất kỳ Hội hoặc Chương nào tổ chức một cuộc họp trong bất kỳ Cấp độ nào của các Dòng Hiệp Sĩ, theo Hiến pháp của các Dòng đó. (*A. Q. C., xvi, 63.)

xvi, 63.)

In such wise the Masonic tradition became fixed, and it remains the same in essentials to-day.

Theo cách đó, truyền thống Mason đã trở nên cố định, và nó vẫn giữ nguyên những yếu tố cơ bản cho đến ngày nay.

CRAFT MASONRY IN OTHER COUNTRIES—MASONRY THỦ CÔNG Ở CÁC QUỐC GIA KHÁC

It is commonly held that Masonry was introduced into France from England about 1732, though some think that it came in seven years earlier under Jacobite auspices. In reality it antedates that era altogether, for Masonic tradition of some sort had existed in France from time immemorial, and when King James II took refuge at Clermont Abbey in 1688 he found a Masonic centre there which he tried unsuccessfully to use for political purposes. Whether the English rite which was brought in at the date above-mentioned linked itself in any way with the indigenous Masonry is uncertain—there is no evidence upon the point—but French Masonry has diverged very considerably from the English workings.

Người ta thường cho rằng Masonry đã được giới thiệu vào Pháp từ Anh khoảng năm 1732, mặc dù một số người nghĩ rằng nó đã đến sớm hơn bảy năm dưới sự bảo trợ của Jacobite. Thực tế, nó đã có từ trước thời kỳ đó, vì một số dạng truyền thống Mason đã tồn tại ở Pháp từ thời xa xưa, và khi Vua James II tị nạn tại Tu viện Clermont vào năm 1688, ông đã tìm thấy một trung tâm Mason ở đó mà ông đã cố gắng sử dụng cho mục đích chính trị nhưng không thành công. Liệu nghi thức Anh được mang vào vào ngày đã đề cập có liên kết theo bất kỳ cách nào với Masonry bản địa hay không vẫn chưa chắc chắn—không có bằng chứng về điểm này—nhưng Masonry Pháp đã khác biệt rất nhiều so với các hoạt động của Anh.

The symbolic or blue degrees of the Ancient and Accepted Scottish Rite appear in many ways to preserve a fuller tradition, and they probably represent another line of descent, for they employ the ancient Chaldaean method of seating the three principal officers in an isosceles triangle. As in the regular Grand Lodge of England prior to 1810, there is no degree of I.M. worked on the Continent, except in bodies deriving authority from the Grand Lodge in London. The elected Master is placed in the Chair without ceremony, as in the older English working. The Grand Lodge of Scotland recognized the ceremonial degree only in 1872. It was derived from sources accessible

Các cấp độ biểu tượng hoặc xanh của Nghi thức Cổ Đại và Chấp Nhận Scotland xuất hiện theo nhiều cách để bảo tồn một truyền thống đầy đủ hơn, và chúng có lẽ đại diện cho một dòng dõi khác, vì chúng sử dụng phương pháp Chaldaean cổ đại để đặt ba sĩ quan chính trong một tam giác cân. Như trong Đại Hội chính quy của Anh trước năm 1810, không có cấp độ I.M. nào được thực hiện trên Lục Địa, ngoại trừ trong các tổ chức có nguồn gốc từ Đại Hội ở London. Thợ Cả được đặt vào Ghế mà không có nghi lễ, như trong hoạt động cũ của Anh. Đại Hội Scotland chỉ công nhận cấp độ nghi lễ vào năm 1872. Nó được lấy từ các nguồn có thể tiếp cận với "Cổ Đại", có thể từ York. Một số dấu

to the “Ancients,” possibly from York. Certain of the signs of the degree are found on the walls of Egyptian temples, and when its inner or occult side is studied, installation into the Ch.: of K.: S.: is found to have formed part of the genuine and immemorial tradition of the Mysteries.

hiệu của cấp độ này được tìm thấy trên các bức tường của các đền thờ Ai Cập, và khi mặt bên trong hoặc huyền bí của nó được nghiên cứu, việc cài đặt vào Ch.: của K.: S.: được phát hiện là đã hình thành một phần của truyền thống chân chính và bất diệt của các Bí Ẩn.

Masonry is said to have appeared in Germany in 1733, though the first known Lodge was established in Hamburg in 1737; in Sweden it dates from 1735; while Dutch Masonry was inaugurated in 1731, when the Duke of Lorraine was initiated at the Hague by Dr. Desaguliers.* (*Gould, *Concise History*, p. 306.) It was introduced into America before 1733, when the first Lodge holding written authority from the Grand Lodge of England was established in Boston.* (*Ibid.*, p. 333.) It was in reality practised in America before the date of the founding of Grand Lodge, being carried thither by some of the earlier settlers. Many Lodges were constituted with Scottish, Irish and “Ancient” Warrants, which accounts for the many variations to be found in American workings. In America to-day there are over fifty Grand Lodges with a membership of at least two millions, many of whom also belong to various high degree Obediences.* (*Ibid.*, pp. 348, 349.) There are nine Grand Lodges in Canada, with a hundred and twenty thousand members, and seven Grand Lodges in Australasia, with seventy-five thousand members.* (*Ibid.*, p. 345.) Craft Masonry flourishes likewise in many other countries, and is unquestionably one of the greatest powers for good in the world in this twentieth century.

Người ta nói rằng Masonry đã xuất hiện ở Đức vào năm 1733, mặc dù Hội đầu tiên được biết đến được thành lập tại Hamburg vào năm 1737; ở Thụy Điển, nó có từ năm 1735; trong khi Masonry Hà Lan được khởi xướng vào năm 1731, khi Công tước Lorraine được điểm đạo tại Hague bởi Tiến sĩ Desaguliers. (*Gould, Concise History, tr. 306.) Nó đã được giới thiệu vào Mỹ trước năm 1733, khi Hội đầu tiên có thẩm quyền bằng văn bản từ Đại Hội Anh được thành lập tại Boston. (*Ibid., tr. 333.) Thực tế, nó đã được thực hành ở Mỹ trước ngày thành lập Đại Hội, được mang đến đó bởi một số người định cư sớm. Nhiều Hội đã được thành lập với các Giấy phép của Scotland, Ireland và “Cổ Đại”, điều này giải thích cho nhiều biến thể được tìm thấy trong các hoạt động của Mỹ. Ở Mỹ ngày nay có hơn năm mươi Đại Hội với ít nhất hai triệu thành viên, nhiều người trong số họ cũng thuộc về các Dòng Cấp Độ Cao khác nhau. (*Ibid., tr. 348, 349.) Có chín Đại Hội ở Canada, với một trăm hai mươi nghìn thành viên, và bảy Đại Hội ở Australasia, với bảy mươi lăm nghìn thành viên. (*Ibid., tr. 345.) Masonry Thủ Công cũng phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia khác, và không thể phủ nhận là một trong những sức mạnh lớn nhất cho điều tốt đẹp trên thế giới trong thế kỷ hai mươi này.

10. Other Lines of Masonic Tradition-CÁC DÒNG TRUYỀN THỐNG MASON KHÁCTHE STREAM OFSECRET SOCIETIES—DÒNG CHẢY CỦA CÁC HỘI KÍN

IN the name of the Christ, the Lord of love and compassion, that body which called itself His Church and professed to follow Him had established a reign of terror throughout Europe, and plunged into a mad orgy of cruelty and unbridled wickedness such as the world has rarely seen even among the most degraded savages. It was this desperate condition of affairs that made necessary the intentional confusion of the inner truths of Freemasonry with the trade secrets of the operative guilds; but that was not the only method adopted by the Powers behind to carry on the tradition of the Light through those days of more than Cimmerian darkness. There were also certain societies, secret or semisecret, which existed for the express purpose of perpetuating a noble and pure teaching.

Nhân danh Đức Christ, Chúa của tình thương và lòng từ bi, cơ thể tự gọi mình là Giáo hội của Ngài và tuyên bố theo Ngài đã thiết lập một triều đại khủng bố khắp châu Âu, và lao vào một cuộc điên cuồng của sự tàn ác và sự xấu xa không kiềm chế mà thế giới hiếm khi thấy ngay cả trong số những kẻ man rợ nhất. Chính tình trạng tuyệt vọng này đã làm cho việc cố ý làm rối loạn các chân lý bên trong của Freemasonry với các bí mật nghề nghiệp của các hội nghề nghiệp trở nên cần thiết; nhưng đó không phải là phương pháp duy nhất được các Quyền lực phía sau áp dụng để tiếp tục truyền thống của Ánh sáng qua những ngày tối tăm hơn cả Cimmerian. Cũng có những hội, bí mật hoặc bán bí mật, tồn tại với mục đích rõ ràng là duy trì một giáo lý cao quý và thuần khiết.

Just because they had to work so warily and so quietly it is not easy to find traces of the activity of these organizations; but a very earnest Mason, Mrs. Isabel Cooper-Oakley, has devoted years of patient and laborious original research in many parts of Europe to the study of this subject, and has published the results of her toil in *Traces of a Hidden Tradition in Masonry and Mediaeval Mysticism*. From that book I extract the following list of mystical societies, interspersed with a few names of individual mystics:

Chỉ vì họ phải làm việc một cách thận trọng và yên lặng nên không dễ dàng tìm thấy dấu vết của hoạt động của những tổ chức này; nhưng một Mason rất nhiệt thành, Bà Isabel Cooper-Oakley, đã dành nhiều năm nghiên cứu kiên nhẫn và công phu ở nhiều nơi ở châu Âu để nghiên cứu chủ đề này, và đã công bố kết quả của công việc của mình trong Traces of a Hidden Tradition in Masonry and Mediaeval Mysticism. Từ cuốn sách đó, tôi trích dẫn danh sách sau đây của các hội huyền bí, xen kẽ với một vài tên của các nhà thần bí cá nhân:

In the third century we find Manes, the widow's son, the link for all of those who believe in the great work done by the "Sons of the Widow" and the Magian Brotherhood.

Vào thế kỷ thứ ba, chúng ta thấy Manes, con trai của góa phụ, là liên kết cho tất cả những ai tin vào công việc vĩ đại được thực hiện bởi "Những Người Con của Góa Phụ" và Huynh Đệ Magian.

In the fourth century the central figure for all occult students is the great Iamblichus, the forerunner of the Rosicrucians.

Vào thế kỷ thứ tư, nhân vật trung tâm cho tất cả các học viên huyền bí là Iamblichus vĩ đại, người tiên phong của Rosicrucians.

From the third to the ninth century the following organizations and sects appear; Manichaeans; Euchites; Dionysian Artificers; Ophites; Nestorians; Eutychians, and the Magistri Comacini, of whom we may read in Llorente's *History of the Inquisition*, and in Professor Herzario's *I Maestri Comacini*. This author says: "In this darkness which extended over all Italy, only one small lamp remained alight, making a bright spark in the vast Italian necropolis. It was from the Magistri Comacini. Their names are unknown, their individual works unspecialized, but the breath of their spirit may be felt all through those centuries, and their name collectively is legion. We may safely say that of all the works of art between 800 and 1000 A.D., the greater and better part are due to that brotherhood—always faithful and often secret—of the *Magistri Comacini*."

Từ thế kỷ thứ ba đến thế kỷ thứ chín, các tổ chức và giáo phái sau đây xuất hiện; Manichaeans; Euchites; Dionysian Artificers; Ophites; Nestorians; Eutychians, và Magistri Comacini, mà chúng ta có thể đọc trong Lịch sử của Tòa án Dị giáo của Llorente, và trong I Maestri Comacini của Giáo sư Herzario. Tác giả này nói: "Trong bóng tối này bao trùm toàn bộ nước Ý, chỉ có một ngọn đèn nhỏ vẫn sáng, tạo ra một tia sáng rực rỡ trong nghĩa địa rộng lớn của Ý. Đó là từ Magistri Comacini. Tên của họ không được biết đến, các tác phẩm cá nhân của họ không được chuyên biệt hóa, nhưng hơi thở của tinh thần của họ có thể được cảm nhận suốt qua những thế kỷ đó, và tên của họ tập thể là quân đoàn. Chúng ta có thể an toàn nói rằng trong tất cả các tác phẩm nghệ thuật giữa năm 800 và 1000 SCN, phần lớn và tốt hơn là do huynh đệ đó—luôn trung thành và thường bí mật—của Magistri Comacini."

In the tenth century we find still the Manichaeans and the Euchites; also the Paulicians and the Bogomiles.

Vào thế kỷ thứ mười, chúng ta vẫn thấy Manichaeans và Euchites; cũng như Paulicians và Bogomiles.

Eleventh century: the Cathari and Patarini, condemned by the Roman Church, both derived from the Manichaeans; the Paulicians with the same tradition, also persecuted; the Knights of Rhodes and of Malta; Scholastic Mystics.

Thế kỷ thứ mười một: Cathari và Patarini, bị Giáo hội La Mã lên án, cả hai đều có nguồn gốc từ Manichaeans; Paulicians với cùng truyền thống, cũng bị bức hại; Hiệp sĩ Rhodes và Malta; Các nhà thần bí học.

Twelfth century: the Albigenses appear, probably derived from Manichaeans who settled in Albi; the Knights Templars, publicly known; the Cathari, widely spread in Italy; the Hermetists.

Thế kỷ thứ mười hai: Albigenses xuất hiện, có lẽ có nguồn gốc từ Manichaeans định cư ở Albi; Hiệp sĩ Templars, được biết đến công khai; Cathari, lan rộng ở Ý; Hermetists.

Thirteenth century: the Brotherhood of the Winkelers; the Apostolikers; the Beghards and the Beguinen; the Brothers and Sisters of the

Thế kỷ thứ mười ba: Huynh đệ của Winkelers; Apostolikers; Beghards và Beguinen; Anh em và Chị em của Tinh thần Tự do; Lollards;

Free Spirit; the Lollards; the Albigenses, crushed out by the Catholic Church; the Troubadours.

Albigenses, bị Giáo hội Công giáo nghiền nát; Troubadours.

Fourteenth century: the Hesychasts, the precursors of the Quietists; the Friends of God; German Mysticism, led by Nicholas of Basle; Johann Tauler; Christian Rosenkreutz; the great Templar persecution; the Fraticelli.

Thế kỷ thứ mười bốn: Hesychasts, tiền thân của Quietists; Bạn của Chúa; Thần bí học Đức, do Nicholas của Basle dẫn dắt; Johann Tauler; Christian Rosenkreutz; cuộc bức hại Templar lớn; Fraticelli.

Fifteenth century: the Fratres Lucis at Florence, also the Platonic Academy; the Alchemical Society; Society of the Trowel; the Templars; the Bohemian Brothers, or Unitas Fratrum; the Rosicrucians.

Thế kỷ thứ mười lăm: Fratres Lucis tại Florence, cũng như Học viện Platonic; Hội Alchemical; Hội Trowel; Templars; Anh em Bohemian, hoặc Unitas Fratrum; Rosicrucians.

Sixteenth century: the Rosicrucians became widely known; the Order of Christ, derived from the Templars; Cornelius Agrippa of Nettesheim, in connection with a secret association; Saint Teresa; S. John of the Cross; Philippe Paracelsus; the Fire Philosophers; Militia Crucifera Evangelica, under Simon Studion; the Mysteries of the Hermetic Masters.

Thế kỷ thứ mười sáu: Rosicrucians trở nên nổi tiếng rộng rãi; Dòng Christ, có nguồn gốc từ Templars; Cornelius Agrippa của Nettesheim, liên quan đến một hội bí mật; Thánh Teresa; S. John của Thập giá; Philippe Paracelsus; Các nhà triết học Lửa; Militia Crucifera Evangelica, dưới sự lãnh đạo của Simon Studion; Các Bí Ẩn của các Bậc thầy Hermetic.

Seventeenth century: the Rosicrucians; the Templars; the Asiatische Bruder; Academia di Secreti, at the home of John Baptista Porta; the Quietists, founded by Michael de Molinos; and the whole group of Spanish mystics.

Thế kỷ thứ mười bảy: Rosicrucians; Templars; Asiatische Bruder; Academia di Secreti, tại nhà của John Baptista Porta; Quietists, được thành lập bởi Michael de Molinos; và toàn bộ nhóm các nhà thần bí Tây Ban Nha.

Eighteenth century: the Fratres Lucis, or the Knights of Light; the Rosicrucians; the Knights and Brothers Initiate of St. John the Evangelist from Asia, or the Asiatische Bruder; the Martinists; the Theosophical Society, founded in London, 1767, by Benedicte Chastanier, a mystic Mason; the Quietists; the Knights Templars; some Masonic bodies.

Thế kỷ thứ mười tám: Fratres Lucis, hoặc Hiệp sĩ Ánh sáng; Rosicrucians; Hiệp sĩ và Anh em Điểm đạo của Thánh John Evangelist từ Châu Á, hoặc Asiatische Bruder; Martinists; Hội Thông Thiên Học, được thành lập tại London, 1767, bởi Benedicte Chastanier, một Mason thần bí; Quietists; Hiệp sĩ Templars; một số tổ chức Mason.

The various sects and bodies here detailed should not be understood as belonging exclusively to the century under which they appear in the above classification. All that this

Các giáo phái và tổ chức khác nhau được liệt kê ở đây không nên được hiểu là thuộc về riêng biệt thế kỷ mà chúng xuất hiện trong phân loại trên. Tất cả danh sách này chỉ nhằm truyền

list is intended to convey is that such sects were more markedly prominent during the century in which they are placed.* (*_Op. cit._, pp. 27-9.)

đạt rằng các giáo phái như vậy nổi bật hơn trong thế kỷ mà chúng được đặt. (*Op. cit., tr. 27-9.)

Yet again Mrs. Cooper-Oakley writes with deep appreciation of the work done by the Troubadours:

Một lần nữa, Bà Cooper-Oakley viết với sự đánh giá sâu sắc về công việc được thực hiện bởi các Troubadours:

From the death of Manes, A.D. 276, there was an intimate alliance—even a fusion—with some of the leading Gnostic sects, and thence do we derive the intermingling of the two richest streams of Oriental Wisdom: the one, directly through Persia from India; the other, traversing that marvellous Egyptian period, enriched by the wisdom of the great Hermetic teachers, flowed into Syria and Arabia, and thence with added force—garnered from the new divine powers made manifest in the profound mystery of the blessed Jesus—into Europe, through Northern Africa, finding a home in Spain, where it took deep root. From this stock sprang into full flower that richness of speech and song for which the Troubadours will live for ever, Manichaeans who sang and chanted the Esoteric Wisdom they dared not speak.

Từ cái chết của Manes, năm 276 SCN, đã có một liên minh mật thiết—thậm chí là sự dung hợp—với một số giáo phái Gnostic hàng đầu, và từ đó chúng ta có được sự pha trộn của hai dòng chảy phong phú nhất của Minh Triết Phương Đông: một, trực tiếp qua Ba Tư từ Ấn Độ; cái kia, đi qua thời kỳ Ai Cập kỳ diệu đó, được làm giàu bởi sự minh triết của các bậc thầy Hermetic vĩ đại, chảy vào Syria và Ả Rập, và từ đó với sức mạnh gia tăng—thu thập từ các quyền năng thiêng liêng mới được biểu hiện trong bí ẩn sâu sắc của Đức Jesus—vào châu Âu, qua Bắc Phi, tìm thấy một ngôi nhà ở Tây Ban Nha, nơi nó bén rễ sâu. Từ gốc này nở rộ sự phong phú của lời nói và bài hát mà các Troubadours sẽ sống mãi, Manichaeans đã hát và ngâm nga Minh Triết Huyền Bí mà họ không dám nói.

Next we see them dispersed in sects, taking local names—separated in name only, but using the same secret language, having the same signs. Thus, everywhere they journeyed, and no matter by what name they were called, each knew the other as a "widow's son," bound together on a Mystic Quest, knitted—by virtue of a secret science—into one community; with them came from the East a chivalric ideal, and they chanted of love and sang of heaven: but the love was a Divine Love, and their heaven was the wisdom and peace of those who sought the higher life.* (*_Ibid._, p. 124.)

Tiếp theo, chúng ta thấy họ phân tán trong các giáo phái, lấy tên địa phương—chỉ tách biệt về tên gọi, nhưng sử dụng cùng một ngôn ngữ bí mật, có cùng dấu hiệu. Vì vậy, ở bất cứ nơi nào họ đi, và không quan trọng họ được gọi bằng tên gì, mỗi người đều biết người kia là "con trai của góa phụ", gắn kết với nhau trong một Cuộc Tìm Kiếm Huyền Bí, kết nối—bằng đức tính của một khoa học bí mật—thành một cộng đồng; với họ đến từ phương Đông một lý tưởng hiệp sĩ, và họ đã ngâm nga về tình yêu và hát về thiên đường: nhưng tình yêu đó là Tình Yêu Thiêng Liêng, và thiên đường của họ là sự minh triết và hòa bình của những người tìm kiếm cuộc sống cao hơn. (*Ibid., tr. 124.)

I have taken two long extracts from Mrs. Oakley's book, because it is the only one of which I know which treats in any detail of these little-known sects. Among them two stand out as better known or at any rate more fully discussed than the others, and both of them have to a considerable extent influenced our modern Masonic rituals, especially those of the higher degrees. These two are the Knights Templars and the Brethren of the Rosy Cross.

Tôi đã lấy hai đoạn trích dài từ cuốn sách của Bà Oakley, vì đó là cuốn duy nhất mà tôi biết đến mà đề cập chi tiết về những giáo phái ít được biết đến này. Trong số đó, hai giáo phái nổi bật hơn hoặc ít nhất được thảo luận đầy đủ hơn so với những giáo phái khác, và cả hai đều đã ảnh hưởng đáng kể đến các nghi lễ Mason hiện đại của chúng ta, đặc biệt là những nghi lễ của các cấp độ cao hơn. Hai giáo phái này là Hiệp sĩ Templars và Anh em của Thập tự Hoa Hồng.

THE KNIGHTS TEMPLARS—HIỆP SĨ TEMPLARS

The Order of the Knights Templars, called also the Poor Knights of Christ and of the Temple of Solomon, was founded in 1118 by Hugues de Payens (Hugo de Paganis), a Knight of Burgundy, and Godefroid de St. Omer a Knight of Northern France, in order to protect the pilgrims who flocked to the Holy Land after the First Crusade. Baldwin I, King of Jerusalem, allotted to those two knights and six others who joined with them quarters near the site of Solomon's Temple, whence their name Templars was derived.

Dòng Hiệp sĩ Templars, còn được gọi là Hiệp sĩ Nghèo của Đức Christ và của Đền thờ Solomon, được thành lập vào năm 1118 bởi Hugues de Payens (Hugo de Paganis), một Hiệp sĩ Burgundy, và Godefroid de St. Omer, một Hiệp sĩ Bắc Pháp, nhằm bảo vệ những người hành hương đổ về Thánh Địa sau Cuộc Thập tự chinh Thứ Nhất. Baldwin I, Vua của Jerusalem, đã cấp cho hai hiệp sĩ đó và sáu người khác tham gia với họ một khu vực gần địa điểm của Đền thờ Solomon, từ đó tên gọi Templars của họ được lấy.

Nine years later Hugues de Payens visited Europe with the object of placing the new Order upon a more secure foundation and of gaining recognition and a Rule from the Pope. He secured the enthusiastic support of S. Bernard, the great Abbot of Clairvaux, and in 1128 a Rule, which was drawn up for them by S. Bernard himself, was approved for the Knights Templars by the Council of Troyes. It was not, however, until 1163 that Pope Alexander III issued the charter of the Order, and its organization was fully established.

Chín năm sau, Hugues de Payens đã đến thăm châu Âu với mục đích đặt nền móng vững chắc hơn cho Dòng mới và giành được sự công nhận và một Quy tắc từ Giáo hoàng. Ông đã giành được sự ủng hộ nhiệt tình của S. Bernard, vị Viện trưởng vĩ đại của Clairvaux, và vào năm 1128, một Quy tắc, được chính S. Bernard soạn thảo cho họ, đã được Hội đồng Troyes phê chuẩn cho Hiệp sĩ Templars. Tuy nhiên, mãi đến năm 1163, Giáo hoàng Alexander III mới ban hành hiến chương của Dòng, và tổ chức của nó mới được thiết lập hoàn chỉnh.

The Order of the Temple in the days of its glory consisted of various grades. The Knights (fratres milites) formed its most important

Dòng Đền thờ trong những ngày vinh quang của nó bao gồm nhiều cấp độ khác nhau. Các Hiệp sĩ (fratres milites) là phần quan trọng

section, at least from the military point of view; at their reception they were pledged to observe the three evangelical counsels of poverty, chastity and obedience,* (**The Reception of a Templar*. Bro. E. J. Castle, K. C. in *A. Q. C.*, Vol. xv, p. 163.) like the members of all other religious orders throughout the Church. The Knights, who were often of high birth, were each entitled to three horses, a squire and two tents. Married men were also received, but only on condition of bequeathing one half of their property to the Order. No women were admitted.

nhất của nó, ít nhất là từ quan điểm quân sự; khi được tiếp nhận, họ đã cam kết tuân thủ ba lời khuyên phúc âm về nghèo khó, khiết tịnh và vâng lời, giống như các thành viên của tất cả các dòng tu khác trong Giáo hội. Các Hiệp sĩ, thường là những người có xuất thân cao quý, mỗi người được quyền có ba con ngựa, một người hầu và hai lều. Những người đã kết hôn cũng được tiếp nhận, nhưng chỉ với điều kiện là để lại một nửa tài sản của họ cho Dòng. Không có phụ nữ nào được nhận.

Besides these there was also a body of clergy (*fratres capellani*)—Bishops, priests and deacons—who were under the same vows as the Knights, and by special dispensation owed obedience to no superior, ecclesiastical or civil, except the Grand Master of the Temple and the Pope. It was laid down that the confessions of brethren of the Order should only be heard by these special clergy; and thus their secrets were guarded inviolate. There were also two classes of Serving Brothers, those bearing arms (*fratres servientes armigeri*), and the menials and craftsmen (*fratres servientes famuli* and *officii*).

Ngoài ra còn có một nhóm giáo sĩ (fratres capellani)—Giám mục, linh mục và phó tế—những người cũng chịu cùng lời thề như các Hiệp sĩ, và bằng sự miễn trừ đặc biệt, không phải tuân theo bất kỳ cấp trên nào, dù là giáo hội hay dân sự, ngoại trừ Đại Sư của Đền thờ và Giáo hoàng. Đã được quy định rằng các lời thú tội của các huynh đệ của Dòng chỉ được nghe bởi các giáo sĩ đặc biệt này; và do đó, bí mật của họ được bảo vệ không vi phạm. Cũng có hai lớp Anh em Phục vụ, những người mang vũ khí (fratres servientes armigeri), và những người hầu và thợ thủ công (fratres servientes famuli và officii).

At the head of the whole organization stood the Grand Master; next in rank came the Seneschal of the Temple, and the Marshal, the supreme authority in military affairs; and the Order was administered in Provinces under a number of Commanders. After the fall of the Latin Kingdom, the Headquarters of the Order were moved from Jerusalem to Cyprus, and Paris became the chief Templar centre in Europe.

Đứng đầu toàn bộ tổ chức là Đại Sư; tiếp theo là Seneschal của Đền thờ, và Marshal, quyền lực tối cao trong các vấn đề quân sự; và Dòng được quản lý theo các Tỉnh dưới một số Chỉ huy. Sau khi Vương quốc Latin sụp đổ, Trụ sở của Dòng được chuyển từ Jerusalem đến Cyprus, và Paris trở thành trung tâm Templar chính ở châu Âu.

The influence wielded by the Templars grew rapidly. They fought gallantly in the various Crusades, and also became the great international financiers and bankers of the age,

Ảnh hưởng mà Templars nắm giữ đã phát triển nhanh chóng. Họ đã chiến đấu dũng cảm trong các Cuộc Thập tự chinh khác nhau, và cũng trở thành các nhà tài chính và ngân hàng

thereby amassing vast riches. It is reckoned that before the middle of the thirteenth century they possessed nine thousand manors in Europe alone. The Paris Temple was the centre of the world's money market, and their influence and wealth in England also were very great. In the later part of that century they are said to have drawn a revenue amounting to nearly 2,500,000 in our money, more than that of any European kingdom or state of that time.* (**Quelques Reflexions sur les Origines de la Franc-Maconnerie Templiere*, par le Grand Commandeur du Supreme Conseil de Belgique (Count Goblet d'Alviella). Bruxelles, 1904, p. 8.) At this period the Templars were believed to number between 15,000 and 20,000 Knights and Clergy; but in attendance upon these there was a veritable army of squires, servants and vassals. Their influence may be estimated from the fact that members of the Order were summoned to the great Councils of the Church, such as the Lateran Council of 1215 and the Council of Lyons of 1274.* (*See also *Encyclopaedia Britannica*, Art. *Templars*, from which much of the above information is derived.)

quốc tế lớn của thời đại, từ đó tích lũy được sự giàu có khổng lồ. Người ta ước tính rằng trước giữa thế kỷ thứ mười ba, họ sở hữu chín nghìn trang viên chỉ riêng ở châu Âu. Đền thờ Paris là trung tâm của thị trường tiền tệ thế giới, và ảnh hưởng và sự giàu có của họ ở Anh cũng rất lớn. Trong phần sau của thế kỷ đó, họ được cho là đã thu được một khoản thu nhập lên tới gần 2.500.000 theo tiền của chúng ta, nhiều hơn bất kỳ vương quốc hay quốc gia châu Âu nào vào thời điểm đó. (*Quelques Reflexions sur les Origines de la Franc-Maconnerie Templiere, par le Grand Commandeur du Supreme Conseil de Belgique (Count Goblet d'Alviella). Bruxelles, 1904, tr. 8.) Vào thời kỳ này, Templars được cho là có từ 15.000 đến 20.000 Hiệp sĩ và Giáo sĩ; nhưng phục vụ cho những người này là một đội quân thực sự của các người hầu, người hầu và chư hầu. Ảnh hưởng của họ có thể được ước tính từ thực tế rằng các thành viên của Dòng đã được triệu tập đến các Hội đồng lớn của Giáo hội, chẳng hạn như Hội đồng Lateran năm 1215 và Hội đồng Lyons năm 1274. (*Xem thêm Encyclopaedia Britannica, Art. Templars, từ đó nhiều thông tin trên được lấy.)

The Knights Templars brought back to the West a set of symbols and ceremonies belonging to the Masonic tradition, and they possessed certain knowledge which is now given only in the degrees of the Ancient and Accepted Scottish Rite. The Order was thus one of the repositories of the Hidden Wisdom in Europe in the twelfth and thirteenth centuries, although the full secrets were given only to the few; alone, therefore, among the religious Orders, their ceremonies of reception were conducted in strict privacy. As was but natural in such an age, the most evil and horrible practices were attributed to the Order because of this secrecy, and stories were told which had absolutely no foundation whatever in fact.

Hiệp sĩ Templars đã mang về phương Tây một bộ biểu tượng và nghi lễ thuộc về truyền thống Mason, và họ sở hữu một số kiến thức hiện chỉ được truyền đạt trong các cấp độ của Nghi thức Cổ Đại và Chấp Nhận Scotland. Dòng do đó là một trong những kho tàng của Minh Triết Ẩn Giấu ở châu Âu trong thế kỷ thứ mười hai và mười ba, mặc dù các bí mật đầy đủ chỉ được truyền đạt cho một số ít; do đó, trong số các Dòng tôn giáo, các nghi lễ tiếp nhận của họ được thực hiện trong sự riêng tư nghiêm ngặt. Như là điều tự nhiên trong một thời đại như vậy, những thực hành xấu xa và khủng khiếp nhất đã được gán cho Dòng vì sự bí mật này, và những câu chuyện đã được kể mà hoàn toàn không có cơ sở thực tế nào.

In the Templar form of what we now call the 18°, the Most Wise Sovereign was an ordained priest or Bishop, and the bread and wine which was consecrated in open Chapter in the course of a splendid ceremony was a veritable Eucharist—a wonderful blending of the Egyptian with the Christian sacrament.

Trong hình thức Templar của cái mà chúng ta hiện gọi là 18°, Đấng Tối Cao Khôn Ngoan là một linh mục hoặc Giám mục được phong chức, và bánh và rượu được thánh hiến trong Chương mở trong một nghi lễ lộng lẫy là một Thánh Thể thực sự—một sự pha trộn tuyệt vời của nghi lễ Ai Cập với nghi lễ Kitô giáo.

THE SUPPRESSION OF THE TEMPLARS—SỰ ĐÀN ÁP CỦA TEMPLARS

The suppression of this great and powerful Order forms one of the darkest blots upon the tenebrous history of the Roman Catholic Church. The reports of the French trial were published by Michelet, the great historian, in 1851-61 and an excellent digest of the evidence given both in France and England is contained in a series of articles which appeared in 1907 in *Ars Quattuor Coronatorum* (xx, 47, 112, 269). We can give here but a brief outline of what took place, referring those who wish for a more detailed account to the sources quoted, and to the general literature of the subject.

Sự đàn áp của Dòng lớn và quyền lực này tạo thành một trong những vết nhơ tối tăm nhất trong lịch sử u ám của Giáo hội Công giáo La Mã. Các báo cáo của phiên tòa Pháp đã được Michelet, nhà sử học vĩ đại, công bố vào năm 1851-61 và một bản tóm tắt xuất sắc của các bằng chứng được đưa ra cả ở Pháp và Anh được chứa trong một loạt các bài viết xuất hiện vào năm 1907 trong Ars Quattuor Coronatorum (xx, 47, 112, 269). Chúng tôi chỉ có thể đưa ra một phác thảo ngắn gọn về những gì đã xảy ra ở đây, giới thiệu những người muốn có một tài khoản chi tiết hơn đến các nguồn đã trích dẫn, và đến tài liệu chung của chủ đề này.

Philip the Fair, King of France, was in desperate need of money. He had already debased the coinage, had arrested the Lombard bankers and the Jews, and after confiscating their wealth upon a trumped-up charge of usury—a thing abhorrent to the mediaeval mind—had expelled them from his country. Then he determined to get rid of the Templars, who had lent him large sums, and since the Pope, Clement V, owed his position to the intrigues of Philip, the matter presented little difficulty. His task was rendered easier, too, by the accusations brought against the Order by the ex-knight Esquiu de Floyran, who had a personal interest in the matter, and pretended to reveal all manner of evil things—blasphemy, immorality, idolatry and the

Philip Đẹp, Vua của Pháp, đang rất cần tiền. Ông đã làm giảm giá trị tiền tệ, đã bắt giữ các ngân hàng Lombard và người Do Thái, và sau khi tịch thu tài sản của họ với một cáo buộc giả mạo về cho vay nặng lãi—một điều đáng ghê tởm đối với tâm trí trung cổ—đã trục xuất họ khỏi đất nước của mình. Sau đó, ông quyết định loại bỏ Templars, những người đã cho ông vay những khoản tiền lớn, và vì Giáo hoàng Clement V nợ vị trí của mình cho các âm mưu của Philip, vấn đề này không gặp nhiều khó khăn. Nhiệm vụ của ông cũng được dễ dàng hơn bởi những cáo buộc chống lại Dòng do cựu hiệp sĩ Esquiu de Floyran đưa ra, người có lợi ích cá nhân trong vấn đề này, và giả vờ tiết lộ mọi điều xấu xa—báng bổ, vô đạo đức, thờ cúng thần tượng và thờ quỷ dưới hình

worship of the devil under the form of a black cat. This traitor is still execrated in some of the Masonic rituals, together with one Noffo Dei of Florence, who, however had nothing to do with the matter.

thức một con mèo đen. Kẻ phản bội này vẫn bị nguyền rủa trong một số nghi lễ Mason, cùng với một Noffo Dei của Florence, người tuy nhiên không liên quan gì đến vấn đề này.

These charges were accepted by Philip with delight, and on Friday, October 13th, 1307, all the Templars throughout France were arrested without warning on behalf of the most infamous tribunal that has ever existed, a collection of demons in human form called in ghastly mockery the Holy Office of the Inquisition, which at this time held plenary jurisdiction in this and other countries of Europe. The Templars were horribly tortured, so that many died, and the remainder confessed in set terms whatever the Church required. The interrogations were concerned chiefly with the alleged denial of Christ and the spitting on the cross, and in a minor degree with certain grave charges of immorality. A study of the evidence reveals the entire innocence of the Templars and the diabolical ingenuity of the familiars of the Holy Office, who kept them separated without adequate defence or proper consultation, and circulated among them lying rumours that the Grand Master had confessed to the Pope that there were evils in the Order. The brethren were cajoled, bribed and tortured into confessing crimes they had never committed, and they were treated with the most fiendish cruelty.

Những cáo buộc này đã được Philip chấp nhận với niềm vui, và vào thứ Sáu, ngày 13 tháng 10 năm 1307, tất cả Templars trên khắp nước Pháp đã bị bắt giữ mà không có cảnh báo thay mặt cho tòa án khét tiếng nhất từng tồn tại, một tập hợp của những con quỷ trong hình dạng con người được gọi một cách chế nhạo là Văn phòng Thánh của Tòa án Dị giáo, vốn vào thời điểm này nắm quyền tài phán toàn diện ở quốc gia này và các quốc gia khác ở châu Âu. Templars đã bị tra tấn khủng khiếp, đến mức nhiều người đã chết, và những người còn lại đã thú nhận theo các điều khoản đã định bất cứ điều gì Giáo hội yêu cầu. Các cuộc thẩm vấn chủ yếu liên quan đến việc phủ nhận Đức Christ và việc nhổ vào thập giá, và ở mức độ nhỏ hơn với một số cáo buộc nghiêm trọng về vô đạo đức. Một nghiên cứu về các bằng chứng tiết lộ sự vô tội hoàn toàn của Templars và sự khéo léo quỷ quyệt của những người thân cận của Văn phòng Thánh, những người đã giữ họ tách biệt mà không có sự bảo vệ đầy đủ hoặc tư vấn thích hợp, và lan truyền giữa họ những tin đồn dối trá rằng Đại Sư đã thú nhận với Giáo hoàng rằng có những điều xấu trong Dòng. Các huynh đệ đã bị dụ dỗ, hối lộ và tra tấn để thú nhận những tội ác mà họ chưa bao giờ phạm phải, và họ đã bị đối xử với sự tàn ác khủng khiếp nhất.

Such was the “justice” of those who bore the name of the Lord of Love in the Middle Ages; such the compassion which was shown to His faithful servants, whose only crime was their wealth, lawfully won for the Order, and not for themselves. Philip the Fair obtained his money; but what karma, even in a thousand lives of suffering, could ever be sufficient for

Đó là “công lý” của những người mang tên của Chúa của Tình Thương trong thời Trung Cổ; đó là lòng từ bi được thể hiện với những người tôi tớ trung thành của Ngài, những người chỉ có tội là sự giàu có của họ, được kiếm một cách hợp pháp cho Dòng, chứ không phải cho bản thân họ. Philip Đẹp đã có được tiền của mình; nhưng nghiệp quả nào, ngay cả trong một

so vile a wretch? The Roman Church has doubtless many good deeds to its credit; but can all of them put together ever cancel such incredible wickedness as this?

ngàn kiếp sống đau khổ, có thể đủ cho một kẻ đê tiện như vậy? Giáo hội La Mã chắc chắn có nhiều việc tốt để ghi nhận; nhưng liệu tất cả chúng có thể gộp lại để xóa bỏ sự xấu xa không thể tin nổi như thế này?

The Pope desired to destroy the Order, and called a Council at Vienne in 1311 for that purpose, but the Bishops refused to condemn it unheard. The Pope, therefore, abolished the Order in private Consistory on November 22nd, 1312 (5312 A.L.—a date still commemorated in a striking fashion in our high-grade rituals), although he admitted that the charges were not proved. The riches of the Temple were to be transferred to the Order of S. John: but it is certain that the French portion found its way into the coffers of King Philip.

Giáo hoàng muốn tiêu diệt Dòng, và đã triệu tập một Hội đồng tại Vienne vào năm 1311 cho mục đích đó, nhưng các Giám mục từ chối kết án nó mà không nghe. Do đó, Giáo hoàng đã bãi bỏ Dòng trong một Hội đồng Tư nhân vào ngày 22 tháng 11 năm 1312 (5312 A.L.—một ngày vẫn được kỷ niệm theo cách nổi bật trong các nghi lễ cấp cao của chúng ta), mặc dù ông thừa nhận rằng các cáo buộc không được chứng minh. Sự giàu có của Đền thờ sẽ được chuyển giao cho Dòng S. John: nhưng chắc chắn rằng phần của Pháp đã tìm đường vào kho bạc của Vua Philip.

The last and most brutal act of this stupendous tragedy occurred on the 14th of March, 1314, when the venerable Grand Master of the Temple, Jacques de Molay, and Gaufrid de Charney, Preceptor of Normandy, were publicly burned as relapsed heretics before the great cathedral of Notre Dame. As the flames closed round him the Grand Master summoned the King and the Pope to meet him within a year before the judgment-seat of God, and both Pope and King were dead within twelve months.

Hành động cuối cùng và tàn bạo nhất của bi kịch khổng lồ này xảy ra vào ngày 14 tháng 3 năm 1314, khi Đại Sư đáng kính của Đền thờ, Jacques de Molay, và Gaufrid de Charney, Chỉ huy của Normandy, bị thiêu sống công khai như những kẻ dị giáo tái phạm trước nhà thờ lớn Notre Dame. Khi ngọn lửa bao quanh ông, Đại Sư đã triệu tập Vua và Giáo hoàng gặp ông trong vòng một năm trước tòa án của Chúa, và cả Giáo hoàng và Vua đều chết trong vòng mười hai tháng.

THE PRESERVATION OF THE TEMPLARS' TRADITION—SỰ BẢO TỒN TRUYỀN THỐNG CỦA TEMPLARS

The destruction of the Order of the Temple did not, however, involve a complete suppression of the teaching enshrined within it. Certain of the French Knights Templars took refuge with their brethren of the Temple in Scotland, and in that country their traditions became

Sự tiêu diệt của Dòng Đền thờ không dẫn đến sự đàn áp hoàn toàn của giáo lý được lưu giữ trong đó. Một số Hiệp sĩ Templars Pháp đã tị nạn với các huynh đệ của Đền thờ ở Scotland, và ở quốc gia đó, truyền thống của họ đã hòa trộn phần nào với các nghi thức Celtic cổ đại

mingled to some extent with the ancient Celtic rites of Heredom, thus forming one of the sources from which the Scottish Rite was later to be evolved. Traditions of vengeance upon the execrable King and Pope and the Traitor passed down throughout the ages, and were interwoven with the Egyptian tradition corresponding to our Black Masonry, culminating in what we now call the 30°.

của Heredom, từ đó hình thành một trong những nguồn mà Nghi thức Scotland sau này được phát triển. Truyền thống về sự trả thù đối với Vua và Giáo hoàng đáng nguyền rủa và Kẻ Phản bội đã được truyền qua các thời đại, và được đan xen với truyền thống Ai Cập tương ứng với Masonry Đen của chúng ta, đỉnh điểm là cái mà chúng ta hiện gọi là 30°.

It is not difficult to see how such confusion might arise, especially among those who did not fully understand the inner meaning of the Egyptian teaching, and how a particular and temporary idea of vengeance might be blended with the philosophical doctrine of the meaning of evil and retribution and its place in the divine plan. It is these traditions of vengeance, however little understood, that form the basis of our 30° ritual, although in modern days the tendency has been to soften the harsh outlines as far as possible, to expunge all ideas of physical revenge, and even, as in the French rites, to delete all reference to the Templars and their wrongs.

Không khó để thấy cách mà sự nhầm lẫn như vậy có thể nảy sinh, đặc biệt là trong số những người không hoàn toàn hiểu ý nghĩa bên trong của giáo lý Ai Cập, và cách mà một ý tưởng cụ thể và tạm thời về sự trả thù có thể được pha trộn với học thuyết triết học về ý nghĩa của cái ác và sự báo thù và vị trí của nó trong kế hoạch thiêng liêng. Chính những truyền thống về sự trả thù này, dù ít được hiểu, đã hình thành cơ sở của nghi lễ 30° của chúng ta, mặc dù trong thời hiện đại, xu hướng đã là làm mềm các đường nét khắc nghiệt càng nhiều càng tốt, loại bỏ tất cả các ý tưởng về sự trả thù vật lý, và thậm chí, như trong các nghi thức Pháp, xóa bỏ mọi tham chiếu đến Templars và những sai lầm của họ.

Other streams said to be from the Order of the Temple are claimed as genuine by their modern representatives, but without sufficient reason. The French Ordre du Temple alleged a direct succession from Jacques de Molay, and produced in support thereof the celebrated Charter of Larmenius (which is usually considered a forgery); in any case the Ordre du Temple had no connection with modern Masonry. The Strict Observance, though it claimed to perpetuate Templar lines of thought, never, I believe, held its rituals to be of ancient origin, for these clearly belong to the eighteenth century. The modern Military and Religious Order of Knights Templars does not claim direct descent, though it may well embody certain genuine traditions. Its ritual

Các dòng chảy khác được cho là từ Dòng Đền thờ được đại diện hiện đại của họ tuyên bố là chính thống, nhưng không có lý do đủ. Ordre du Temple của Pháp tuyên bố một sự kế thừa trực tiếp từ Jacques de Molay, và đã sản xuất để hỗ trợ điều đó Hiến chương nổi tiếng của Larmenius (thường được coi là giả mạo); trong bất kỳ trường hợp nào, Ordre du Temple không có kết nối với Masonry hiện đại. Strict Observance, mặc dù tuyên bố duy trì các dòng suy nghĩ của Templar, chưa bao giờ, tôi tin rằng, giữ các nghi lễ của mình là có nguồn gốc cổ đại, vì chúng rõ ràng thuộc về thế kỷ thứ mười tám. Dòng Quân sự và Tôn giáo Hiện đại của Hiệp sĩ Templars không tuyên bố sự kế thừa trực tiếp, mặc dù nó có thể bao gồm một số truyền thống chính thống. Nghi lễ của nó

is beautiful, and it appears to have been one of those rites which have been taken up by the H.O.A.T.F. and used. The real rites of the Templars have not survived, though it would no doubt be possible to reconstruct them, and certain traditions about them have passed down and become incorporated into various modern degrees.

rất đẹp, và nó dường như là một trong những nghi thức đã được H.O.A.T.F. tiếp nhận và sử dụng. Các nghi lễ thực sự của Templars không còn tồn tại, mặc dù chắc chắn có thể tái tạo chúng, và một số truyền thống về chúng đã được truyền lại và trở thành một phần của các cấp độ hiện đại khác nhau.

THE ROYAL ORDER OF SCOTLAND—DÒNG HOÀNG GIA SCOTLAND

The most important of the bodies inheriting part of the Templar tradition is the Royal Order of Scotland, though it is in reality the result of the interaction of several lines of Masonic descent. As I have said on page 124, the doctrines which the Knights Templars brought with them from France when their Order was suppressed in their native country were intermingled with those of more than one of the existing Scottish rites. Those who founded it, or at least developed its teaching, appear to have been thoroughly eclectic, for in addition to the two sources above indicated they seem to have assimilated a certain amount of material from the Culdees, and also from the Jewish tradition, though using the symbology of the Second Temple. Ramsay quotes in connection with it the Jewish legend of the sword and trowel; and it is with the sword in one hand and the trowel in the other that the Brn. of the Royal Order still take their O. I have already referred to its curious old rhymed ritual, which bears internal evidence of antiquity, and teaches the search for a lost word which is eventually found in Christ.

Tổ chức quan trọng nhất thừa hưởng một phần truyền thống của Templar là Dòng Hoàng Gia Scotland, mặc dù thực tế nó là kết quả của sự tương tác của nhiều dòng dõi Mason. Như tôi đã nói ở trang 124, các học thuyết mà Hiệp sĩ Templars mang theo từ Pháp khi Dòng của họ bị đàn áp ở quê hương của họ đã hòa trộn với những học thuyết của hơn một trong những nghi thức Scotland hiện có. Những người sáng lập nó, hoặc ít nhất là phát triển giáo lý của nó, dường như đã rất chiết trung, vì ngoài hai nguồn trên, họ dường như đã hấp thụ một lượng vật liệu nhất định từ Culdees, và cũng từ truyền thống Do Thái, mặc dù sử dụng biểu tượng của Đền thờ Thứ Hai. Ramsay trích dẫn liên quan đến nó truyền thuyết Do Thái về thanh kiếm và cái bay; và chính với thanh kiếm trong một tay và cái bay trong tay kia mà Brn. của Dòng Hoàng Gia vẫn thực hiện O của họ. Tôi đã đề cập đến nghi lễ cũ kỳ lạ của nó, mang bằng chứng nội tại về sự cổ xưa, và dạy tìm kiếm một từ đã mất mà cuối cùng được tìm thấy trong Đức Christ.

The Order consists of two degrees, the first that of HRDM or Heredom, and the second of RSYCRS or the Rosy Cross. The degree of HRDM is divided into two parts, the Passage of the Bridge, and the Admission to the Cabinet

Dòng bao gồm hai cấp độ, cấp độ đầu tiên là HRDM hoặc Heredom, và cấp độ thứ hai là RSYCRS hoặc Thập tự Hoa Hồng. Cấp độ HRDM được chia thành hai phần, Đi qua Cầu, và Nhập vào Phòng Minh Triết. Nó có một số điểm

of Wisdom. It has certain resemblances to some of the degrees of the Ancient and Accepted Scottish Rite. Its form has been very grossly corrupted to make it agree with the most extravagant form of modern protestantism, with references to the blood of Jesus, to the lamb and the book, etc. The quest for the Word is analagous to that undertaken in the Rose-Croix, though the degrees are quite different. Our 18° has little to do with the symbolism of the Royal Order, although the purpose of the two rites is the same. The 46° of the Rite of Mizraim (Sovereign Prince Rose-Croix of Kilwinning and of Heredom) has a close resemblance to the ritual of the Royal Order, bearing some of the signs and much of the essential meaning. Of all those bodies which may be thought of as developing into what afterwards became higher degrees, this Royal Order of Scotland was the first to formulate itself definitely, though little is heard of it in the outer world; and it may be taken as the primary type of the Scots degrees.

tương đồng với một số cấp độ của Nghi thức Cổ Đại và Chấp Nhận Scotland. Hình thức của nó đã bị biến đổi rất thô thiển để làm cho nó phù hợp với hình thức cực đoan nhất của chủ nghĩa Tin Lành hiện đại, với các tham chiếu đến máu của Đức Jesus, đến con chiên và cuốn sách, v.v. Cuộc tìm kiếm Từ là tương tự như cuộc tìm kiếm trong Rose-Croix, mặc dù các cấp độ hoàn toàn khác nhau. 18° của chúng ta ít liên quan đến biểu tượng của Dòng Hoàng Gia, mặc dù mục đích của hai nghi thức là giống nhau. 46° của Nghi thức Mizraim (Hoàng tử Tối cao Rose-Croix của Kilwinning và của Heredom) có một sự tương đồng gần gũi với nghi lễ của Dòng Hoàng Gia, mang một số dấu hiệu và nhiều ý nghĩa thiết yếu. Trong tất cả những tổ chức có thể được coi là phát triển thành cái sau này trở thành các cấp độ cao hơn, Dòng Hoàng Gia Scotland là tổ chức đầu tiên tự định hình một cách rõ ràng, mặc dù ít được nghe thấy về nó trong thế giới bên ngoài; và nó có thể được coi là loại hình chính của các cấp độ Scotland.

THE BROTHERS OF THE ROSY CROSS—ANH EM CỦA THẬP TỰ HOA HỒNG

The mysterious Order of the Rosy Cross still remains something of a problem to the student. The glamour of the Rosicrucian Philosophy has not yet passed away, and an enormous mass of controversial literature has gathered about the Order, many students affirming that it never existed at all, and that its famous manifestos were but an elaborate hoax played upon Europe by a few unscrupulous jesters; others say that the Society did exist, but that it was no more than an obscure Lutheran sect which thus cleverly advertised its opinions; others, again, think that it was a genuine school of wisdom, in which the deeper knowledge of life's secrets was given to the few who were prepared by

Dòng bí ẩn của Thập tự Hoa Hồng vẫn còn là một vấn đề đối với học giả. Sự quyến rũ của Triết học Rosicrucian chưa bao giờ phai nhạt, và một khối lượng lớn tài liệu tranh cãi đã tập hợp xung quanh Dòng, nhiều học giả khẳng định rằng nó chưa bao giờ tồn tại, và rằng các tuyên ngôn nổi tiếng của nó chỉ là một trò đùa phức tạp được chơi trên châu Âu bởi một vài kẻ đùa giỡn không có lương tâm; những người khác nói rằng Hội đã tồn tại, nhưng nó không hơn gì một giáo phái Lutheran mờ nhạt đã quảng cáo ý kiến của mình một cách khéo léo; những người khác nữa nghĩ rằng nó là một trường học chân chính của sự minh triết, trong đó kiến thức sâu sắc hơn về những bí mật của cuộc sống được truyền đạt cho những

long discipline to receive it.

người đã chuẩn bị sẵn sàng để nhận nó qua một quá trình kỷ luật dài.

THE LITERATURE OF ROSICRUCIANISM—VĂN HỌC CỦA ROSICRUCIANISM

The Order of the Rosy Cross was first made known to Europe by the publication in 1614 of the *Fama Fraternitatis of the Meritorious Order of the Rosy Cross*, addressed to the Learned in General and the Govenors of Europe. This was, according to mediaeval custom, bound up with another treatise: *A Universal Reformation of the Whole Wide World, by order of the God Apollo, is published by the Seven Sages of Greece, and some other Litterati*. Some have thought this latter to be a Rosicrucian pamphlet, but in reality it is a translation from the *Ragguagli di Parnasso* of Boccalini, and probably, as Michael Maier held, had no connection with the Order at all.* (*A. E. Waite. *The Real History of the Rosicrucians*, p. 35.)

Dòng Thập tự Hoa Hồng lần đầu tiên được biết đến ở châu Âu qua việc xuất bản vào năm 1614 của Fama Fraternitatis của Dòng Thập tự Hoa Hồng Đáng Kính, gửi đến các Học giả nói chung và các Thống đốc của châu Âu. Theo phong tục trung cổ, nó được đóng gói cùng với một tác phẩm khác: A Universal Reformation of the Whole Wide World, theo lệnh của Thần Apollo, được xuất bản bởi Bảy Hiền Triết của Hy Lạp, và một số Litterati khác. Một số người đã nghĩ rằng tác phẩm sau này là một cuốn sách nhỏ của Rosicrucian, nhưng thực tế nó là một bản dịch từ Ragguagli di Parnasso của Boccalini, và có lẽ, như Michael Maier đã giữ, không có liên quan gì đến Dòng cả. (*A. E. Waite. The Real History of the Rosicrucians, tr. 35.)

The Fama Fraternitatis contains a description of the traditional life of Christian Rosenkreutz (b. A.D. 1378), the founding of the Order of the Rosy Cross, and his death and burial. This is followed by a highly symbolical account of the discovery of the Tomb of C .: R .: C .: by Brn. “of the third order and row of succession”; and finally the resolution of the Head of the Order that it should now be proclaimed to the Western world is narrated, and an invitation issued (in five languages) to the learned of Europe to join the Fraternity. It closes with the statement that:

Fama Fraternitatis chứa một mô tả về cuộc đời truyền thống của Christian Rosenkreutz (sinh năm 1378 SCN), việc thành lập Dòng Thập tự Hoa Hồng, và cái chết và chôn cất của ông. Điều này được theo sau bởi một tài khoản mang tính biểu tượng cao về việc phát hiện ra Ngôi mộ của C.: R.: C.: bởi Brn. “của hàng thứ ba và hàng kế tiếp”; và cuối cùng là quyết định của Người đứng đầu Dòng rằng nó nên được công bố cho thế giới phương Tây, và một lời mời được phát hành (bằng năm ngôn ngữ) cho các học giả của châu Âu tham gia Hội. Nó kết thúc với tuyên bố rằng:

Although at this time we make no mention either of our names or meetings, yet nevertheless everyone’s opinion shall assuredly come to our hands, in what language so ever it be, nor any body shall fail, whoso gives but his name, to speak with some

Mặc dù vào thời điểm này chúng tôi không đề cập đến tên hoặc cuộc họp của chúng tôi, nhưng dù sao đi nữa ý kiến của mọi người chắc chắn sẽ đến tay chúng tôi, dù bằng ngôn ngữ nào đi nữa, và không ai sẽ thất bại, ai chỉ cần cho tên của mình, để nói chuyện với một số

of us, either by word of mouth, or else, if there be some left, in writing.* (**Fama Fraternitatis*, quoted *op. cit.*, p. 83.)

người trong chúng tôi, hoặc bằng lời nói, hoặc nếu có một số người còn lại, bằng văn bản. (*Fama Fraternitatis, trích dẫn op. cit., tr. 83.)

This extraordinary document was followed in 1615 by another striking pamphlet, the *Confessio Fraternitas R. C. ad Eruditos Europae*, which was bound up in a Latin work entitled: *Secretioris Philosophiae Consideratio Brevio a Philippo a Gabella, Philosophiae studioso, conscripta*. In the *Confessio*, which is divided into fourteen chapters, we have a guarded account of the aims of the Society, the knowledge of nature's secrets contained within its different grades, the dawn of a new age of regeneration, and a consequent appeal to all those who had the welfare of mankind at heart, and who cared nothing for the folly and selfishness of the "ungodly and accursed goldmaking" mentioned in the *Fama*, to join the Order and partake of its privileges:

Tài liệu phi thường này được theo sau vào năm 1615 bởi một cuốn sách nhỏ nổi bật khác, Confessio Fraternitas R. C. ad Eruditos Europae, được đóng gói trong một tác phẩm tiếng Latin có tựa đề: Secretioris Philosophiae Consideratio Brevio a Philippo a Gabella, Philosophiae studioso, conscripta. Trong Confessio, được chia thành mười bốn chương, chúng ta có một tài khoản bảo vệ về mục tiêu của Hội, kiến thức về những bí mật của tự nhiên chứa đựng trong các cấp độ khác nhau của nó, sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới của sự tái sinh, và một lời kêu gọi đến tất cả những ai có lợi ích của nhân loại trong lòng, và không quan tâm đến sự ngu ngốc và ích kỷ của "việc làm vàng không thần thánh và bị nguyền rủa" được đề cập trong Fama, để tham gia Dòng và tham gia vào các đặc quyền của nó:

We affirm that we have by no means made common property of our arcana, albeit they resound in five languages within the ears of the vulgar, both because, as we well know, they will not move gross wits, and because the worth of those who shall be accepted into our Fraternity will not be measured by their curiosity, but by the rule and pattern of our revelations. A thousand times the unworthy may clamour, a thousand times may present themselves, yet God hath commanded our ears that they should hear none of them, and hath so compassed us about with His clouds that unto us, His servants, no violence can be done; wherefore now no longer are we beheld by human eyes, unless they have received strength borrowed from the eagle.* (**Confessio Fraternitatis*, quoted *op. cit.*, p. 90.)

Chúng tôi khẳng định rằng chúng tôi không hề biến các bí mật của mình thành tài sản chung, mặc dù chúng vang lên trong năm ngôn ngữ trong tai của người phàm, cả vì, như chúng tôi biết rõ, chúng sẽ không làm lay động những trí tuệ thô thiển, và vì giá trị của những người sẽ được chấp nhận vào Hội của chúng tôi sẽ không được đo lường bằng sự tò mò của họ, mà bằng quy tắc và mô hình của những mặc khải của chúng tôi. Một ngàn lần những kẻ không xứng đáng có thể kêu la, một ngàn lần có thể tự giới thiệu, nhưng Chúa đã ra lệnh cho tai của chúng tôi rằng chúng không nên nghe bất kỳ ai trong số họ, và đã bao quanh chúng tôi bằng những đám mây của Ngài để không có bạo lực nào có thể được thực hiện đối với chúng tôi, những tôi tớ của Ngài; do đó, bây giờ chúng tôi không còn được nhìn thấy bởi mắt người, trừ khi họ đã nhận được sức mạnh mượn từ đại bàng. (*Confessio Fraternitatis, trích dẫn op. cit., tr. 90.)

The Confessio is clearly written by one deeply versed in genuine occult lore, and contains a veiled but unmistakable promise that real knowledge will be given to the earnest and unselfish aspirant.

Confessio rõ ràng được viết bởi một người am hiểu sâu sắc về kiến thức huyền bí chân chính, và chứa đựng một lời hứa mơ hồ nhưng không thể nhầm lẫn rằng kiến thức thực sự sẽ được trao cho những người chí nguyện chân thành và không ích kỷ.

A year later a third pamphlet was published at Strasburg called *The Chymical Marriage of Christian Rosenkreutz,* supposed to have existed in MSS. as early as 1601-2. It is dated Anno 1459, and commences with the following significant warning:

Một năm sau, một cuốn sách nhỏ thứ ba được xuất bản tại Strasburg có tên The Chymical Marriage of Christian Rosenkreutz, được cho là đã tồn tại dưới dạng bản thảo từ năm 1601-2. Nó được ghi ngày Anno 1459, và bắt đầu với cảnh báo có ý nghĩa sau:

Arcana publicata vilescunt, et gratiam prophanata amittunt. Ergo: ne margaritas objice porcis, seu asino substernere rosas.* (* "Published secrets become valueless, and things profaned lose their grace. Therefore cast not pearls before swine, nor strew roses before an ass." Op. cit., p. 99.)

Arcana publicata vilescunt, et gratiam prophanata amittunt. Ergo: ne margaritas objice porcis, seu asino substernere rosas. (* "Các bí mật được công bố trở nên vô giá trị, và những điều bị xúc phạm mất đi ân sủng của chúng. Do đó, đừng ném ngọc trai trước lợn, cũng đừng rải hoa hồng trước một con lừa." Op. cit., tr. 99.)

- showing clearly that it was meant to be taken in a mystical sense. It is a long and cryptic account, lit with gleams of humour, of the initiation of Christian Rosenkreutz into the Mysteries of the Rosy Cross, commencing from his invitation, or awakening to the inner life, and ending with his final triumph or regeneration as a Knight of the Golden Stone. This is the most curious of all the Rosicrucian documents, and it will repay the close study necessary to its comprehension; for within it are contained some of the deepest secrets of spiritual alchemy.

- cho thấy rõ ràng rằng nó được dự định được hiểu theo nghĩa huyền bí. Đó là một tài khoản dài và bí ẩn, được chiếu sáng với những tia hài hước, về việc điểm đạo của Christian Rosenkreutz vào các Bí Ẩn của Thập tự Hoa Hồng, bắt đầu từ lời mời của ông, hoặc sự thức tỉnh đến cuộc sống bên trong, và kết thúc với chiến thắng cuối cùng hoặc sự tái sinh của ông như một Hiệp sĩ của Đá Vàng. Đây là tài liệu kỳ lạ nhất trong tất cả các tài liệu Rosicrucian, và nó sẽ đền đáp sự nghiên cứu kỹ lưỡng cần thiết để hiểu nó; vì trong đó chứa đựng một số bí mật sâu sắc nhất của giả kim thuật tinh thần.

The authorship of these pamphlets has always been a matter of speculation. They have all been attributed to Johann Valentine Andreas, a cultured and travelled German scholar of the seventeenth century, who was much interested in secret societies, and was a follower of the doctrines of Paracelsus. The

Tác giả của những cuốn sách nhỏ này luôn là một vấn đề của sự suy đoán. Tất cả chúng đã được gán cho Johann Valentine Andreas, một học giả Đức có văn hóa và du lịch của thế kỷ thứ mười bảy, người rất quan tâm đến các hội bí mật, và là một người theo các học thuyết của Paracelsus. Các lập luận ủng hộ và chống lại

arguments for and against his authorship are very ably given by Bro. A. E. Waite in his *Real History of the Rosicrucians*, and in his recent work, *The Brotherhood of the Rosy Cross*, in which, however he may mistake, in our opinion, as to the real purpose and aims of the original Order (the existence of which he denies) he has nevertheless brought together a mass of valuable facts which throw a good deal of light upon the whole question. Andreas acknowledges the *Chymical Marriage*, although he calls it a *ludibrium* or jest; from his later works he seems to have turned against the Order of the Rosy Cross, and started a new Society of his own. It is extremely unlikely, however, that Andreas was the author of the *Fama* and the *Confessio*.

tác giả của ông được trình bày rất khéo léo bởi Huynh đệ A. E. Waite trong Lịch sử Thực sự của Rosicrucians, và trong tác phẩm gần đây của ông, Anh em của Thập tự Hoa Hồng, trong đó, tuy nhiên ông có thể nhầm lẫn, theo ý kiến của chúng tôi, về mục đích và mục tiêu thực sự của Dòng gốc (sự tồn tại của nó mà ông phủ nhận) ông đã tập hợp một khối lượng lớn các sự kiện có giá trị làm sáng tỏ khá nhiều về toàn bộ vấn đề. Andreas thừa nhận Chymical Marriage, mặc dù ông gọi nó là một trò đùa; từ các tác phẩm sau này của ông, ông dường như đã quay lưng lại với Dòng Thập tự Hoa Hồng, và bắt đầu một Hội mới của riêng mình. Tuy nhiên, rất không có khả năng rằng Andreas là tác giả của Fama và Confessio.

These three documents raised an indescribable storm of curiosity all over Europe. Numbers of students wrote open letters applying to be admitted into the Order, and setting forth their qualifications; but none of these seem to have been openly answered. A multitude of pamphlets appeared, especially in Germany, some attacking the Society, and others no less valiantly defending it; while many charlatans arose, claiming to be Brethren of the R.C., and relieving the credulous of their superfluous money. The most noted of the opponents of Rosicrucianism was Andreas Libavius of Halle, who wrote three treatises against the Order, in the last of which, "though posing as a critic, he advises all persons to join the Order, because there is much to be learned and much wisdom to be gained by so doing.".* (**The Real History of the Rosicrucians*, p. 252.)

Ba tài liệu này đã gây ra một cơn bão tò mò không thể tả khắp châu Âu. Nhiều học giả đã viết thư công khai xin được nhận vào Dòng, và trình bày các bằng cấp của họ; nhưng không ai trong số này dường như đã được trả lời công khai. Một loạt các cuốn sách nhỏ đã xuất hiện, đặc biệt là ở Đức, một số tấn công Hội, và những người khác không kém phần dũng cảm bảo vệ nó; trong khi nhiều kẻ lừa đảo đã nổi lên, tuyên bố là Anh em của R.C., và giải thoát những người cả tin khỏi số tiền dư thừa của họ. Đối thủ nổi tiếng nhất của Rosicrucianism là Andreas Libavius của Halle, người đã viết ba tác phẩm chống lại Dòng, trong tác phẩm cuối cùng, "mặc dù đóng vai trò là một nhà phê bình, ông khuyên tất cả mọi người tham gia Dòng, vì có nhiều điều để học hỏi và nhiều sự minh triết để đạt được bằng cách làm như vậy." (*Lịch sử Thực sự của Rosicrucians, tr. 252.)

On the Rosicrucian side we may note the *Echo of the God-illuminated Brotherhood of the Venerable Order R.C.*, published in 1615, and supposed to have been written by Julius Sperber of Anholt, in which he asserts that the

Về phía Rosicrucian, chúng ta có thể ghi nhận tác phẩm "Tiếng Vang của Huynh Đệ Đoàn Thần Minh của Dòng R.C. Đáng Kính", xuất bản năm 1615, được cho là do Julius Sperber của Anholt viết, trong đó ông khẳng định rằng

Rosicrucians possessed deep wisdom, although only a few had been accounted worthy to partake of it. The *Echo* claimed to embody absolute proof that the statements of *Fama* and *Confessio* were possible and true, that the facts had been commonly familiar to certain God-fearing people for more than nineteen years, and that they were on record in secret writings.* (**The Brotherhood of the Rosy Cross*, p. 254.) Another pamphlet published in 1617, the *Fraternitatis Rosatae Crucis Confessio Recepta*, declares that it requires much study and careful research, as well as personal sacrifice, to become the possessor of transcendental secrets.* (**The Real History of the Rosicrucians*, p. 256.)

các Rosicrucian sở hữu minh triết sâu sắc, mặc dù chỉ có một số ít được coi là xứng đáng để tham gia vào nó. "Tiếng Vang" tuyên bố rằng nó chứa đựng bằng chứng tuyệt đối rằng các tuyên bố của Fama và Confessio là có thể và đúng, rằng các sự kiện đã được những người kính sợ Thượng đế biết đến trong hơn mười chín năm, và rằng chúng đã được ghi lại trong các văn bản bí mật. Một tập sách khác xuất bản năm 1617, "Fraternitatis Rosatae Crucis Confessio Recepta", tuyên bố rằng cần nhiều nghiên cứu và tìm hiểu cẩn thận, cũng như sự hy sinh cá nhân, để trở thành người sở hữu những bí mật siêu việt.

But the literature of the Rosy Cross was by no means confined to pamphlets. A system of philosophy was put before Europe through their mediation, a philosophy which bears a striking resemblance to that of the theurgic Neoplatonism of the third and fourth centuries of our era. Many great names are associated with the Order; among them was Michael Maier, who died in 1622, after writing the *Silentium post Clamores* (1617); the *Symbola Aureae Mensae* (1617), and the *Themis Aurea* (1618)—all of which expound and defend Rosicrucian and alchemical philosophy. Thomas Vaughan, although not an actual member of the Society, was in close sympathy with its tenets, and translated into English the *Fama Fraternitatis* and the *Confessio*. There were Robert Flood, a great English Rosicrucian philosopher, author of the *Tractatus Apologeticus*, the *Tractatus Theologo-Philosophicus*, and other works; “Sincerus Renatus,” or Sigmund Richter, who published in 1710 the curious work, *The Perfect and True Preparation of the Philosophical Stone, according to the secret of the Brotherhoods of the Golden and Rosy Cross*, with which is included the *Rules of the above-*

Nhưng văn học của Rosy Cross không chỉ giới hạn trong các tập sách nhỏ. Một hệ thống triết học đã được đưa ra trước châu Âu thông qua sự trung gian của họ, một triết học mang một sự tương đồng nổi bật với thuyết thần học Neoplatonism của thế kỷ thứ ba và thứ tư của kỷ nguyên chúng ta. Nhiều tên tuổi lớn gắn liền với Dòng; trong số đó có Michael Maier, người qua đời năm 1622, sau khi viết "Silentium post Clamores" (1617); "Symbola Aureae Mensae" (1617), và "Themis Aurea" (1618)—tất cả đều giải thích và bảo vệ triết học Rosicrucian và giả kim. Thomas Vaughan, mặc dù không phải là thành viên thực sự của Hội, nhưng rất đồng cảm với các giáo lý của nó, và đã dịch sang tiếng Anh "Fama Fraternitatis" và "Confessio". Có Robert Flood, một triết gia Rosicrucian vĩ đại của Anh, tác giả của "Tractatus Apologeticus", "Tractatus Theologo-Philosophicus", và các tác phẩm khác; “Sincerus Renatus”, hay Sigmund Richter, người đã xuất bản vào năm 1710 tác phẩm kỳ lạ, "Sự Chuẩn Bị Hoàn Hảo và Chân Thực của Đá Triết Học", theo bí mật của các Huynh Đệ Đoàn của Thập Giá Vàng và Hồng, trong đó bao gồm các Quy tắc của Dòng đã đề cập để điểm đạo các Thành viên mới; và cuối

mentioned Order for the initiation of new Members; and, lastly, the author of the *Secret Symbols of the Rosicrucians of the Sixteenth and Seventeenth Centuries*, a rare book containing a number of occult engravings which enshrine much inner teaching.

cùng, tác giả của "Các Biểu Tượng Bí Mật của Rosicrucians của Thế Kỷ Thứ Mười Sáu và Mười Bảy", một cuốn sách hiếm chứa đựng nhiều hình khắc huyền bí lưu giữ nhiều giáo lý nội tâm.

THE TRADITIONAL HISTORY OF THE ROSICRUCIANS—LỊCH SỬ TRUYỀN THỐNG CỦA ROSICRUCIANS

The traditional history of Christian Rosenkreutz is contained in the *Fama Fraternitatis*, but it obviously cannot be accepted literally as it stands. It is clearly intended to bear an allegorical and mystical meaning, like all the traditional histories in the mystic schools; and, although certain historical facts may well be woven into its structure, they can only be subordinate to the living truth its author has sought to convey. Origen clearly states the principle always used in the Mysteries in his *De Principiis*:

Lịch sử truyền thống của Christian Rosenkreutz được chứa đựng trong "Fama Fraternitatis", nhưng rõ ràng không thể chấp nhận nó theo nghĩa đen như nó đang có. Nó rõ ràng được dự định mang một ý nghĩa ẩn dụ và huyền bí, giống như tất cả các lịch sử truyền thống trong các trường phái huyền bí; và mặc dù một số sự kiện lịch sử có thể được dệt vào cấu trúc của nó, chúng chỉ có thể là phụ thuộc vào sự thật sống động mà tác giả của nó đã cố gắng truyền tải. Origen rõ ràng tuyên bố nguyên tắc luôn được sử dụng trong các Bí Ẩn trong tác phẩm "De Principiis":

Where the Word found that things done according to the history could be adapted to these mystical senses, he made use of them, concealing from the multitude the deeper meaning; but where, in the narrative of the development of supersensual things, there did not follow the performance of those certain events which were already indicated by the mystical meaning, the Scripture interwove in the history the account of some event that did not take place, sometimes what could not have happened; sometimes what could, but did not.* (*Origen, Bk. IV, Chap. i, 15 (Ante-Nicene Library Ed.)

Nơi mà Linh từ thấy rằng những điều được thực hiện theo lịch sử có thể thích ứng với những ý nghĩa huyền bí này, Ngài đã sử dụng chúng, che giấu ý nghĩa sâu sắc khỏi đám đông; nhưng nơi mà, trong câu chuyện về sự phát triển của những điều siêu cảm, không có sự thực hiện của những sự kiện nhất định đã được chỉ ra bởi ý nghĩa huyền bí, Kinh Thánh đã xen kẽ trong lịch sử câu chuyện về một số sự kiện không xảy ra, đôi khi là những gì không thể xảy ra; đôi khi là những gì có thể, nhưng không xảy ra.

This is one of the methods by which the secret teachings are guarded from the profane, who throw them aside, thinking that as history

Đây là một trong những phương pháp mà các giáo lý bí mật được bảo vệ khỏi những kẻ phàm tục, những người ném chúng sang một bên,

they are inaccurate and uninteresting, and so completely miss their deeper meaning.

nghĩ rằng vì lịch sử chúng không chính xác và không thú vị, và do đó hoàn toàn bỏ lỡ ý nghĩa sâu sắc của chúng.

The *Fama Fraternitatis*, which admittedly contains only a tradition, written down long after the events recorded had taken place, tells us how C .: R .: C .: was born in A.D. 1378, of poor but noble parents, and how he entered a monastery at a very early period of his life. While still quite young, he is said to have journeyed to Cyprus with a Brother P.A.L., who died there. He then crossed to Palestine, and came into touch at the age of sixteen with the wise men of Damcar in Arabia,

"Fama Fraternitatis", vốn thừa nhận chỉ chứa đựng một truyền thống, được viết ra lâu sau khi các sự kiện được ghi lại đã diễn ra, kể cho chúng ta cách C.: R.: C.: sinh ra vào năm 1378, từ cha mẹ nghèo nhưng quý tộc, và cách ông vào một tu viện từ rất sớm trong cuộc đời. Khi còn rất trẻ, ông được cho là đã hành trình đến Cyprus với một Huynh Đệ P.A.L., người đã qua đời ở đó. Sau đó, ông vượt qua Palestine, và tiếp xúc ở tuổi mười sáu với những người thông thái của Damcar ở Ả Rập,

Who received him not as a stranger (as he himself witnesseth), but as one whom they had long expected; they called him by his name, and shewed him other secrets out of his cloyster, whereat he could not but mightily wonder.* (**Fama Fraternitatis*, quoted in *The Real History*, etc., p. 67, from which translation the citations following are also taken.)

Những người đã tiếp nhận ông không như một người xa lạ (như chính ông đã chứng kiến), mà như một người mà họ đã mong đợi từ lâu; họ gọi ông bằng tên và chỉ cho ông những bí mật khác ngoài tu viện của mình, nơi mà ông không thể không ngạc nhiên mạnh mẽ.

There he learnt Arabic, translated into Latin the book M., which he afterwards brought to Europe, and in which Paracelsus was said to have been interested; and thence he travelled to Egypt and to Fez, to become acquainted with the "Elementary Inhabitants, who revealed unto him many of their secrets".

Ở đó, ông học tiếng Ả Rập, dịch sang tiếng Latin cuốn sách M., mà sau này ông mang về châu Âu, và trong đó Paracelsus được cho là đã quan tâm; và từ đó ông đi đến Ai Cập và Fez, để làm quen với "Những Cư Dân Nguyên Tố, những người đã tiết lộ cho ông nhiều bí mật của họ".

From Fez the Founder of the Order is said to have crossed into Spain, where he offered his knowledge to the learned, but "to them it was a laughing matter". He therefore returned to Germany, his own native country, determining gradually to begin there the foundation of the brotherhood that was destined to reform Europe. He chose three brethren out of his own monastery to be the first Rosicrucians; and later increased the

Từ Fez, Người Sáng Lập Dòng được cho là đã vượt qua Tây Ban Nha, nơi ông đã đề nghị kiến thức của mình cho những người học thức, nhưng "đối với họ đó là một chuyện cười". Do đó, ông trở về Đức, quê hương của mình, quyết định dần dần bắt đầu ở đó nền tảng của huynh đệ đoàn mà được định sẵn để cải cách châu Âu. Ông chọn ba huynh đệ từ tu viện của mình để trở thành những Rosicrucian đầu tiên; và sau đó tăng số lượng lên tám, ràng buộc họ bằng

number to eight, binding them by certain definite rules.

những quy tắc nhất định.

The brethren then went forth to the world, leaving only two of their number to remain with the head of the Order. In due time, Christian Rosenkreutz died, and was buried very secretly in the tomb prepared for him, his resting-place remaining unknown even to members of the fraternity.

Các huynh đệ sau đó đi ra thế giới, chỉ để lại hai người trong số họ ở lại với người đứng đầu Dòng. Đến thời điểm thích hợp, Christian Rosenkreutz qua đời, và được chôn cất rất bí mật trong ngôi mộ đã chuẩn bị cho ông, nơi an nghỉ của ông vẫn không được biết đến ngay cả với các thành viên của huynh đệ đoàn.

At a later period, a seeming accident revealed the door of the tomb, upon which was written in great letters: "Post cxx Annos Patebo"—After a hundred and twenty years I will come forth." In the midst of the tomb there shone a blazing star, and upon the altar in the centre of the vault these significant words were engraved: "A.C.R.C. Hoc universi compendium unius mihi sepulchrum feci"—"I have made this my tomb a compendium of the universe." Beneath the altar was found "a fair and worthy body … with all the ornaments and attires. In his hand he held the parchment called T., the which next unto the Bible is our greatest treasure, which ought not to be delivered to the censure of the world." Various other objects were discovered—"looking-glasses of divers virtues, little bells, burning lamps, and chiefly wonderful artificial songs"—and most important of all, the secret Book M. and other volumes, including certain of those of Paracelsus, the philosopher and chemist of the sixteenth century.

Vào một thời kỳ sau đó, một sự cố dường như đã tiết lộ cánh cửa của ngôi mộ, trên đó được viết bằng chữ lớn: "Post cxx Annos Patebo"—Sau một trăm hai mươi năm tôi sẽ xuất hiện." Ở giữa ngôi mộ có một ngôi sao rực rỡ, và trên bàn thờ ở trung tâm của hầm mộ những từ có ý nghĩa này đã được khắc: "A.C.R.C. Hoc universi compendium unius mihi sepulchrum feci"—"Tôi đã làm ngôi mộ này thành một bản tóm tắt của vũ trụ." Dưới bàn thờ đã tìm thấy "một cơ thể đẹp và xứng đáng … với tất cả các trang phục và trang trí. Trong tay ông cầm tấm da gọi là T., cái mà tiếp theo Kinh Thánh là kho báu lớn nhất của chúng tôi, cái mà không nên giao cho sự phê phán của thế giới." Nhiều vật thể khác đã được phát hiện —"gương soi của nhiều đức tính, chuông nhỏ, đèn cháy, và chủ yếu là những bài hát nhân tạo tuyệt vời"—và quan trọng nhất là cuốn sách bí mật M. và các tập khác, bao gồm một số của Paracelsus, nhà triết học và hóa học của thế kỷ thứ mười sáu.

Such is the traditional history of Christian Rosenkreutz, as contained in the documents of the Order. The form in which the story is cast shows that it is obviously not intended to be an historical narrative. It is clearly designed as an allegory to express certain hidden truths to those whose eyes are opened, even though historical details are probably

Đó là lịch sử truyền thống của Christian Rosenkreutz, như được chứa đựng trong các tài liệu của Dòng. Hình thức mà câu chuyện được đúc cho thấy rằng rõ ràng nó không được dự định là một câu chuyện lịch sử. Nó rõ ràng được thiết kế như một ẩn dụ để biểu đạt những sự thật ẩn giấu cho những ai có đôi mắt mở, mặc dù các chi tiết lịch sử có thể được chứa

contained within it.

đựng trong đó.

THE HISTORY OF THE ORDER—LỊCH SỬ CỦA DÒNG

Despite the assertions of scholars and the absence of corroborative evidence, Christian Rosenkreutz did indeed found the Order of the Rosy Cross, and he was in fact an incarnation of that mighty Master of the Wisdom whom we revere to-day as the H.O.A.T.F. He was born in 1375, three years before the date given in the *Fama*, and was sent, when quite young, to a lonely monastery on the borders of Germany and Austria, where he received his education and training. Like many such communities in the Middle Ages, this monastery preserved a secret tradition, and its monks, who devoted themselves to meditation, were possessed of genuine spiritual and occult knowledge. Here Christian Rosenkreutz studied those deeper secrets of nature of which chemistry is but the outer shell, that alchemy which is concerned primarily with the transformation of the lead of the personality into the gold of the spirit, and only secondarily with the transmutation of metals and the manufacture of jewels. Christian Rosenkreutz now began to travel, and after passing through Germany, Austria and Italy, finally reached Egypt, where he was welcomed by the Brethren of the Egyptian Lodge of that White Brotherhood to which in past lives he had belonged.

Bất chấp những tuyên bố của các học giả và sự thiếu vắng bằng chứng xác thực, Christian Rosenkreutz thực sự đã sáng lập Dòng Rosy Cross, và ông thực sự là một hóa thân của vị Đại Sư Minh Triết vĩ đại mà chúng ta tôn kính ngày nay như H.O.A.T.F. Ông sinh năm 1375, ba năm trước ngày được ghi trong Fama, và được gửi, khi còn rất trẻ, đến một tu viện cô đơn ở biên giới Đức và Áo, nơi ông nhận được giáo dục và đào tạo. Giống như nhiều cộng đồng như vậy trong thời Trung Cổ, tu viện này bảo tồn một truyền thống bí mật, và các tu sĩ của nó, những người cống hiến cho thiền định, sở hữu kiến thức tinh thần và huyền bí chân chính. Tại đây Christian Rosenkreutz đã nghiên cứu những bí mật sâu sắc hơn của tự nhiên mà hóa học chỉ là vỏ ngoài, giả kim thuật mà chủ yếu liên quan đến việc chuyển hóa chì của phàm ngã thành vàng của tinh thần, và chỉ thứ yếu với việc chuyển hóa kim loại và chế tạo ngọc quý. Christian Rosenkreutz bây giờ bắt đầu du hành, và sau khi đi qua Đức, Áo và Ý, cuối cùng đến Ai Cập, nơi ông được chào đón bởi các Huynh Đệ của Hội Ai Cập của Huynh Đệ Đoàn Trắng mà ông đã thuộc về trong các kiếp trước.

In Egypt Christian Rosenkreutz was received into all the degrees of the Egyptian Mysteries, which had been preserved by the White Lodge in direct succession from the hierophants of old; and through him we may trace one of the most important of the lines of succession which eventually became incorporated into the Ancient and Accepted Scottish Rite. Among other things he adapted, and

Ở Ai Cập, Christian Rosenkreutz được nhận vào tất cả các cấp độ của các Bí Ẩn Ai Cập, vốn đã được bảo tồn bởi Thánh Đoàn Trắng theo sự kế thừa trực tiếp từ các giáo sĩ cổ xưa; và thông qua ông, chúng ta có thể truy tìm một trong những dòng kế thừa quan trọng nhất mà cuối cùng đã được hợp nhất vào Nghi Lễ Cổ Xưa và Được Chấp Nhận của Scotland. Trong số những điều khác, ông đã thích nghi và dịch

translated into Latin from the Egyptian, that Ritual of the Rosy Cross to which we have already referred, and this became the prototype of the Ceremony of Perfection worked in the Sovereign Chapters of Co-Masonry to-day.

sang tiếng Latin từ tiếng Ai Cập, Nghi Lễ của Rosy Cross mà chúng ta đã đề cập, và điều này trở thành nguyên mẫu của Nghi Lễ Hoàn Thiện được thực hiện trong các Chương Chủ Quyền của Đồng Masonry ngày nay.

On his return from Egypt Christian Rosenkreutz founded the Order of the Rosy Cross, choosing here and there a brother who was worthy to be brought into touch with the secret Mysteries of Egypt and the profound occult knowledge which they enshrined. The Order was always extremely limited in numbers, some thirty or forty at most, but it had an enormous effect upon the secret tradition in Europe, and indeed formed a Western school through which the White Lodge might be directly reached. In later days a portion of its teaching and ritual passed into less exclusive hands, and it is through one of these semi-exoteric bodies that the Rose-Croix Ritual was transmitted into the keeping of the Council of Emperors of the East and West.* (*See chapter xi.)

Khi trở về từ Ai Cập, Christian Rosenkreutz đã sáng lập Dòng Rosy Cross, chọn lựa ở đây và đó một huynh đệ xứng đáng để được đưa vào tiếp xúc với các Bí Ẩn bí mật của Ai Cập và kiến thức huyền bí sâu sắc mà chúng lưu giữ. Dòng luôn cực kỳ hạn chế về số lượng, tối đa chỉ khoảng ba mươi hoặc bốn mươi người, nhưng nó đã có một ảnh hưởng to lớn đối với truyền thống bí mật ở châu Âu, và thực sự đã hình thành một trường phái phương Tây thông qua đó Thánh Đoàn Trắng có thể được tiếp cận trực tiếp. Trong những ngày sau này, một phần của giáo lý và nghi lễ của nó đã được truyền vào tay những người ít độc quyền hơn, và chính thông qua một trong những cơ quan bán ngoại môn này mà Nghi Lễ Rose-Croix đã được truyền vào sự giữ gìn của Hội Đồng Hoàng Đế của Đông và Tây.

During its passage through many hands ignorant of its true meaning that Ritual has suffered much distortion, being on the one hand blended with protestant Christianity, as in English and American workings, or rationalized beyond recognition under the auspices of the Supreme Council of France. In our Co-Masonic Order we have the great privilege of using, by order of the H.O.A.T.F., an English translation of His original Latin ceremonial and I think that we may say without exaggeration that it is one of the most stately and beautiful rituals of the Rose-Croix in existence.

Trong quá trình truyền qua nhiều tay không hiểu ý nghĩa thực sự của nó, Nghi Lễ đã chịu nhiều biến dạng, một mặt được pha trộn với Kitô giáo Tin Lành, như trong các hoạt động của Anh và Mỹ, hoặc được hợp lý hóa đến mức không thể nhận ra dưới sự bảo trợ của Hội Đồng Tối Cao của Pháp. Trong Dòng Đồng Masonry của chúng tôi, chúng tôi có đặc quyền lớn được sử dụng, theo lệnh của H.O.A.T.F., một bản dịch tiếng Anh của nghi lễ Latin gốc của Ngài và tôi nghĩ rằng chúng tôi có thể nói mà không phóng đại rằng đó là một trong những nghi lễ Rose-Croix trang trọng và đẹp nhất hiện có.

The Rose-Croix, as we have said before, is essentially a degree of Christhood, concerned with the awakening of the Christ mystical

Rose-Croix, như chúng tôi đã nói trước đây, về cơ bản là một cấp độ của Đức Christ, liên quan đến việc đánh thức Đức Christ huyền bí trong

within the heart, the hidden Love which is the heart of the mystic rose, and which can only be known when the heart is laid upon the Cross of Sacrifice; but it was not originally intended to be an appendage to Christianity, as it has now become in England, but rather an independent sacramental channel through which the Lord of Love may pour down His Blessing upon initiates of every faith, for it was founded thousands of years before the birth of the disciple Jesus in Palestine. Thus although it is the Christ, the Second Person of the Blessed Trinity, who is adored in the Rose-Croix, the Christ whose Love is outpoured in the Sovereign Chapters of Heredom, in our Co-Masonic Ritual we speak of Him only as the Lord of Love, and do not bind our Brn. especially to the doctrines of the last great faith which He founded in person on earth; for He is the Lord of all religions alike, and the Rose-Croix is no less His than the glorious sacraments of the Christian Church which He Himself gave two thousand years ago.

trái tim, Tình Yêu ẩn giấu là trái tim của hoa hồng huyền bí, và chỉ có thể được biết đến khi trái tim được đặt trên Thập Giá Hy Sinh; nhưng nó không được dự định ban đầu là một phần phụ của Kitô giáo, như nó đã trở thành ở Anh, mà là một kênh bí tích độc lập thông qua đó Chúa của Tình Yêu có thể đổ xuống Phước Lành của Ngài lên các điểm đạo đồ của mọi đức tin, vì nó đã được sáng lập hàng ngàn năm trước khi đệ tử Jesus sinh ra ở Palestine. Vì vậy, mặc dù đó là Đức Christ, Ngôi Thứ Hai của Ba Ngôi Chân Phúc, được tôn thờ trong Rose-Croix, Đức Christ mà Tình Yêu của Ngài được tuôn đổ trong các Chương Chủ Quyền của Heredom, trong Nghi Lễ Đồng Masonry của chúng tôi, chúng tôi chỉ nói về Ngài như Chúa của Tình Yêu, và không ràng buộc các Huynh Đệ của chúng tôi đặc biệt với các giáo lý của đức tin lớn cuối cùng mà Ngài đã sáng lập trên trái đất; vì Ngài là Chúa của tất cả các tôn giáo như nhau, và Rose-Croix không kém phần của Ngài so với các bí tích vinh quang của Giáo hội Kitô giáo mà Ngài đã ban cho hai ngàn năm trước.

The original Order of the Rosy Cross still exists in utter secrecy, and, although it is unknown in the outer world, its Mysteries are yet handed down on the physical plane, and it still preserves the ancient secrets of healing and magic which its M.W.S. brought in the fifteenth century from the Egyptian Lodge. Only very few, and those high Initiates of the White Lodge from whence it came, are admitted to its House of the Holy Spirit. Many have claimed and still claim to belong to it, but it is quite independent of the many Orders and Societies, both open and secret, which bear its hallowed name in the twentieth century. In Masonry, however, we inherit some portion of its ritual, though but little of its hidden lore, and the sacramental powers of the Rosy Cross yet shine through certain of our high grades in the Ancient and Accepted Scottish Rite. There

Dòng Rosy Cross nguyên thủy vẫn tồn tại trong sự bí mật tuyệt đối, và mặc dù nó không được biết đến trong thế giới bên ngoài, các Bí Ẩn của nó vẫn được truyền lại trên cõi vật chất, và nó vẫn bảo tồn những bí mật cổ xưa về chữa lành và ma thuật mà M.W.S. của nó đã mang về từ Hội Ai Cập vào thế kỷ mười lăm. Chỉ có rất ít người, và những người đó là các Điểm Đạo Đồ cao cấp của Thánh Đoàn Trắng từ nơi nó đến, được nhận vào Nhà của Chúa Thánh Thần của nó. Nhiều người đã tuyên bố và vẫn tuyên bố thuộc về nó, nhưng nó hoàn toàn độc lập với nhiều Dòng và Hội, cả công khai và bí mật, mang tên thiêng liêng của nó trong thế kỷ hai mươi. Trong Masonry, tuy nhiên, chúng tôi thừa hưởng một phần nghi lễ của nó, mặc dù chỉ rất ít kiến thức ẩn giấu của nó, và các quyền năng bí tích của Rosy Cross vẫn tỏa sáng qua một số cấp độ cao của chúng

is thus good reason why modern Masons have claimed affinity with the Rosy Cross, and why it has exercised so fascinating an influence over the minds of men since it was first heard of in the seventeenth century.

tôi trong Nghi Lễ Cổ Xưa và Được Chấp Nhận của Scotland. Do đó, có lý do chính đáng tại sao các Mason hiện đại đã tuyên bố có mối quan hệ với Rosy Cross, và tại sao nó đã gây ảnh hưởng mê hoặc đến tâm trí con người kể từ khi nó được nghe đến lần đầu tiên vào thế kỷ mười bảy.

It is the nearest approach to “a higher degree” that existed in ancient Egypt; in fact, we may say that to all intents and purposes it was a higher degree, though it never called itself so. I have explained in *The Hidden Life in Freemasonry* that in Egypt thousands of years ago there were three Grand Lodges which differed from all the rest in their objects and workings, and that it was these three Lodges which, at certain stated times every year, undertook the duty of flooding the land with spiritual force by means of the magnificent ritual of *The Building of the Temple of Amen*.* (**The Hidden Life in Freemasonry*, p. 290.) When the Brn. were performing that holy duty they showed their solidarity with ordinary Masonry by opening in the 1° and raising the Lodge as quickly as possible to the 3° before commencing their wonderful work; on the comparatively rare occasions when they had to admit a candidate carefully selected from one of the Craft Lodges, they did not open in Blue Masonry at all, but plunged straight into this ceremony of the Rose-Croix.

Nó là sự tiếp cận gần nhất với “một cấp độ cao hơn” đã tồn tại ở Ai Cập cổ đại; thực tế, chúng ta có thể nói rằng với tất cả ý định và mục đích, nó là một cấp độ cao hơn, mặc dù nó chưa bao giờ tự gọi mình như vậy. Tôi đã giải thích trong "Cuộc Sống Ẩn Giấu trong Masonry" rằng ở Ai Cập hàng ngàn năm trước đã có ba Hội Đồng Lớn khác biệt với tất cả các hội khác về mục tiêu và hoạt động của chúng, và chính ba Hội Đồng này, vào những thời điểm nhất định hàng năm, đã đảm nhận nhiệm vụ tràn ngập đất nước bằng sức mạnh tinh thần thông qua nghi lễ tuyệt vời của "Xây Dựng Đền Thờ của Amen". Khi các Huynh Đệ thực hiện nhiệm vụ thiêng liêng đó, họ thể hiện sự đoàn kết của mình với Masonry thông thường bằng cách mở ở cấp độ 1° và nâng Hội Đồng lên cấp độ 3° càng nhanh càng tốt trước khi bắt đầu công việc tuyệt vời của họ; vào những dịp tương đối hiếm hoi khi họ phải nhận một ứng viên được chọn cẩn thận từ một trong những Hội Đồng Nghề, họ không mở trong Masonry Xanh chút nào, mà lao thẳng vào nghi lễ này của Rose-Croix.

The ritual had to be modified somewhat in the eighteenth century to bring it into harmony with the system of higher degrees which it had then been thought well to adopt; the list and explanation of those degrees were added, and also the reference to Jerusalem. The Word, which in modern Masonry has degenerated into mere initials, was then in itself a living “word of power,” pregnant with deepest meaning, though a double scheme of initials was also used. All this needed and received the

Nghi lễ đã phải được sửa đổi một chút vào thế kỷ mười tám để đưa nó vào hài hòa với hệ thống các cấp độ cao hơn mà lúc đó đã được cho là tốt để áp dụng; danh sách và giải thích của những cấp độ đó đã được thêm vào, và cũng có sự tham chiếu đến Jerusalem. Linh từ, vốn trong Masonry hiện đại đã suy thoái thành những chữ cái đơn thuần, lúc đó tự nó là một “linh từ quyền năng” sống động, đầy ý nghĩa sâu sắc, mặc dù một sơ đồ kép của các chữ cái cũng được sử dụng. Tất cả điều này cần

most skilful attention when the translation from Egyptian into Latin was made; one cannot but admire the marvellous ingenuity which, while changing the language, yet contrived to keep practically intact the sound, the form, and an elaborate triple set of meanings, one within the other. The eighteenth century additions have considerably lengthened the ceremony, but they are congruous with the older part, so that it still retains its transcendent beauty; and all the principal features of the degree—the rose, the cross, the cup, the sacrament—are precisely the same as they were thousands of years ago.

và đã nhận được sự chú ý khéo léo nhất khi bản dịch từ tiếng Ai Cập sang tiếng Latin được thực hiện; người ta không thể không ngưỡng mộ sự khéo léo tuyệt vời mà, trong khi thay đổi ngôn ngữ, vẫn cố gắng giữ gần như nguyên vẹn âm thanh, hình thức, và một bộ ba ý nghĩa phức tạp, một trong những ý nghĩa nằm trong ý nghĩa khác. Những bổ sung của thế kỷ mười tám đã kéo dài nghi lễ đáng kể, nhưng chúng phù hợp với phần cũ hơn, do đó nó vẫn giữ được vẻ đẹp siêu việt của mình; và tất cả các đặc điểm chính của cấp độ—hoa hồng, thập giá, chén, bí tích—vẫn chính xác như chúng đã từng hàng ngàn năm trước.

11. THE Scottish Rite-NGHI LỄ SCOTTISHORIGIN OF THE RITE—NGUỒN GỐC CỦA NGH LỄ

THE origin of the Ancient and Accepted Scottish Rite of 33°, or rather that of the Rite of Perfection or of Heredom of 25° out of which it was evolved, has been one of the most obscure Masonic problems; practically nothing is known about it by scholars, since no authentic contemporary evidence is preserved in available documents or publications. This silence need cause but little wonder to the student who has followed us so far, for, like many other activities both in politics and religion, the high-grade Masonry of the early eighteenth century was intended to be kept secret, and the secrecy was preserved by committing nothing to writing and leaving no trace on the physical plane. I cannot expect that my statements will be accepted by Masonic scholars who pin their faith to documents alone, but I shall nevertheless give a brief account of what actually took place, supplying corroborative

Nguồn gốc của Nghi Lễ Cổ Xưa và Được Chấp Nhận của Scotland 33°, hay đúng hơn là Nghi Lễ Hoàn Thiện hoặc Heredom của 25° mà từ đó nó được phát triển, đã là một trong những vấn đề Masonry mờ mịt nhất; hầu như không có gì được biết về nó bởi các học giả, vì không có bằng chứng đương đại xác thực nào được bảo tồn trong các tài liệu hoặc ấn phẩm có sẵn. Sự im lặng này không cần gây ngạc nhiên cho học sinh đã theo dõi chúng tôi cho đến nay, vì, giống như nhiều hoạt động khác cả trong chính trị và tôn giáo, Masonry cấp cao của đầu thế kỷ mười tám được dự định giữ bí mật, và sự bí mật được bảo tồn bằng cách không ghi chép gì và không để lại dấu vết nào trên cõi vật chất. Tôi không thể mong đợi rằng các tuyên bố của tôi sẽ được các học giả Masonry chấp nhận, những người chỉ tin tưởng vào các tài liệu, nhưng tôi sẽ vẫn đưa ra một bản tóm tắt về những gì thực sự đã xảy ra, cung cấp bằng chứng xác thực bất cứ khi nào có thể từ các nhà

evidence whenever possible from reliable historians, so far as their works are available to me. This book is written in Australia, far away from the chief centres of Masonic life and learning, and I have consequently had to depend largely upon the resources of my own library. If I had access to a larger selection of Masonic volumes I should no doubt be able to find other fragments of valuable testimony.

sử học đáng tin cậy, trong phạm vi mà các tác phẩm của họ có sẵn cho tôi. Cuốn sách này được viết ở Úc, cách xa các trung tâm chính của cuộc sống và học tập Masonry, và do đó tôi đã phải phụ thuộc phần lớn vào các nguồn tài nguyên của thư viện riêng của mình. Nếu tôi có quyền truy cập vào một lựa chọn lớn hơn của các tập Masonry, tôi chắc chắn sẽ có thể tìm thấy các mảnh bằng chứng có giá trị khác.

THE JACOBITE MOVEMENT—PHONG TRÀO JACOBITE

There has been a persistent tradition among Continental writers upon Masonry that the Jacobites had much to do with the development of the higher degrees of the eighteenth century; and, as Bro. R. R. Gould points out, colour is lent to this view by the fact that the earliest names mentioned in connection with Freemasonry in France are those of well-known adherents of the Stuarts, although he himself rejects the hypothesis for lack of sufficient evidence.* (*Gould. *Hist. Freem.*, III, 78.) We have the direct and personal testimony of Baron von Hund, the founder of the Rite of the Strict Observance, given in 1764, that he himself was received into the Order of the Temple in Paris in 1743 by "an unknown Bro., the Knight of the Red Feather, in the presence of Lord Kilmarnock* (*At that time Grand Master of the Grand Lodge of Scotland, and Master of Lodge Kilwinning on his election to that high office in 1742. *Ibid.*, p. 53.) ... and that he was subsequently introduced as a distinguished Brother of the Order to Charles Edward Stuart, the Young Pretender".* (**Ibid.*, p. 101.) From papers found after his death it is clear that von Hund regarded the Knight of the Red Feather as Prince Charles himself. The life of von Hund shows him to have been a man of stainless honour who had made great sacrifices for the

Có một truyền thống dai dẳng trong số các nhà văn lục địa về Masonry rằng những người Jacobite đã có nhiều liên quan đến sự phát triển của các cấp độ cao hơn của thế kỷ mười tám; và, như Bro. R. R. Gould chỉ ra, màu sắc được thêm vào quan điểm này bởi thực tế rằng những cái tên đầu tiên được đề cập liên quan đến Freemasonry ở Pháp là những người ủng hộ nổi tiếng của nhà Stuart, mặc dù chính ông bác bỏ giả thuyết này vì thiếu bằng chứng đủ. Chúng tôi có lời chứng trực tiếp và cá nhân của Nam tước von Hund, người sáng lập Nghi Lễ của Sự Tuân Thủ Nghiêm Ngặt, được đưa ra vào năm 1764, rằng chính ông đã được nhận vào Dòng Đền ở Paris vào năm 1743 bởi "một Huynh Đệ không rõ danh tính, Hiệp sĩ của Lông Vũ Đỏ, trước sự chứng kiến của Lãnh chúa Kilmarnock ... và rằng ông sau đó đã được giới thiệu như một Huynh Đệ nổi bật của Dòng cho Charles Edward Stuart, Người Thừa Kế Trẻ". Từ các tài liệu tìm thấy sau khi ông qua đời, rõ ràng rằng von Hund coi Hiệp sĩ của Lông Vũ Đỏ là Hoàng tử Charles. Cuộc đời của von Hund cho thấy ông là một người có danh dự không tì vết, người đã hy sinh lớn cho sự nghiệp mà ông đã đặt trái tim vào; và mặc dù đã có người nói rằng vào năm 1777 Hoàng tử Charles đã phủ nhận với một sứ giả của Sự Tuân Thủ Nghiêm Ngặt rằng ông từng là một Freemason, một sự phủ nhận chính thức như

cause which he had at heart; and although it has been said that in 1777 Prince Charles denied to an emissary of the Strict Observance* (**Ibid.*, p. 110.) that he had ever been a Freemason, such an official *démenti* is not unknown even to-day in political circles, and perhaps we need not attach great importance to it.

vậy không phải là không biết ngay cả ngày nay trong các vòng tròn chính trị, và có lẽ chúng ta không cần phải gán tầm quan trọng lớn cho nó.

The Scottish adherents of King James II, who followed him into exile after the landing of the Prince of Orange in 1688, brought to the English Court at S. Germains (which had been placed at the disposal of the King by Louis XIV) those ancient rites of Heredom and Kilwinning, intermingled with the Templar tradition, to which we have already referred. When King James II fled from England he took refuge at the Jesuit Abbey of Clermont, which had attached to it a College of Clermont in Paris, founded by Guillaume du Prat, Bishop of Clermont, in 1550.* (**The Catholic Encyclopaedia* (1913), Vol. xiv, p. 88.) There, most unexpectedly, the King found a Masonic centre, working rites which had been handed down in France from a remote past. An intermingling of two traditions thus took place, and it was at this period—many years before the revival in 1717—that certain of the ceremonies which are to-day included in the Ancient and Accepted Scottish Rite were first put together.

Những người ủng hộ Scotland của Vua James II, những người đã theo ông vào lưu vong sau khi Hoàng tử của Orange đổ bộ vào năm 1688, đã mang đến Tòa án Anh tại S. Germains (nơi đã được đặt dưới sự sử dụng của Vua bởi Louis XIV) những nghi lễ cổ xưa của Heredom và Kilwinning, xen lẫn với truyền thống Templar, mà chúng tôi đã đề cập. Khi Vua James II chạy trốn khỏi Anh, ông đã tìm nơi ẩn náu tại Tu viện Dòng Tên của Clermont, nơi có một Trường Cao đẳng Clermont ở Paris, được thành lập bởi Guillaume du Prat, Giám mục của Clermont, vào năm 1550. Ở đó, một cách bất ngờ, Vua đã tìm thấy một trung tâm Masonry, thực hiện các nghi lễ đã được truyền lại ở Pháp từ một quá khứ xa xôi. Một sự xen lẫn của hai truyền thống đã diễn ra, và chính vào thời kỳ này—nhiều năm trước khi phục hưng vào năm 1717—một số nghi lễ mà ngày nay được bao gồm trong Nghi Lễ Cổ Xưa và Được Chấp Nhận của Scotland đã được tập hợp lại.

It is probably this fact which gave birth to that other recurring tradition that the Jesuits were connected with the development of high-grade Masonry on the Continent; and it is from this indigenous French tradition, of which another branch had found its way into the Compagnonnage, that the rituals of French Craft Masonry—so different from the English—were derived. A further intermingling with the English tradition transmitted through Anderson no doubt took place after 1717.

Có lẽ chính thực tế này đã sinh ra truyền thống tái diễn khác rằng các Dòng Tên có liên quan đến sự phát triển của Masonry cấp cao trên lục địa; và chính từ truyền thống Pháp bản địa này, mà một nhánh khác đã tìm đường vào Compagnonnage, mà các nghi lễ của Masonry Nghề Pháp—rất khác với tiếng Anh—đã được dẫn xuất. Một sự xen lẫn thêm với truyền thống Anh được truyền qua Anderson chắc chắn đã diễn ra sau năm 1717.

King James conceived the idea of trying to use Freemasonry to assist him in his endeavour to regain his throne; but this attempt failed, for, though they sympathized with the King, the Masonic authorities staunchly refused to abandon their traditional neutral policy, or to allow the Order to become a cloak for political intrigue. The Jacobite influence nevertheless left its traces upon this part of Masonry, and in the Ancient and Accepted Scottish Rite the 14° is still called, under some Obediences, Grand Scottish Knight of the Sacred Vault of James VI, though its older name was Grand, Elect, Ancient Perfect Master.* (*A. E. Waite. *Secret Tradition in Freemasonry*, Vol. I, p. 125.) Baron von Hund spoke the truth when he claimed to have met Prince Charles in Paris in 1743, and he seems to have inherited certain lines of succession which afterwards became the heart of the Rite of the Strict Observance. After the Battle of Culloden in 1746, which practically destroyed the Jacobite movement, the connection of the Stuarts with Masonry was dropped, and it seems probable that Baron von Hund himself composed the Latin Rituals of the Strict Observance, which played a considerable part in German Masonry in the eighteenth century.* (*Gould. *Hist. Freem.*, III, 101.)

Vua James đã hình thành ý tưởng cố gắng sử dụng Freemasonry để hỗ trợ ông trong nỗ lực giành lại ngai vàng của mình; nhưng nỗ lực này đã thất bại, vì, mặc dù họ đồng cảm với Vua, các nhà chức trách Masonry kiên quyết từ chối từ bỏ chính sách trung lập truyền thống của họ, hoặc cho phép Dòng trở thành một vỏ bọc cho âm mưu chính trị. Tuy nhiên, ảnh hưởng Jacobite vẫn để lại dấu vết của nó trên phần này của Masonry, và trong Nghi Lễ Cổ Xưa và Được Chấp Nhận của Scotland, 14° vẫn được gọi, dưới một số Quyền Lực, là Hiệp sĩ Scotland Vĩ Đại của Hầm Thánh của James VI, mặc dù tên cũ của nó là Đại, Tuyển, Cổ Xưa Hoàn Hảo Sư Phụ. Nam tước von Hund đã nói sự thật khi ông tuyên bố đã gặp Hoàng tử Charles ở Paris vào năm 1743, và ông dường như đã thừa hưởng một số dòng kế thừa mà sau này trở thành trái tim của Nghi Lễ của Sự Tuân Thủ Nghiêm Ngặt. Sau Trận chiến Culloden vào năm 1746, vốn đã phá hủy gần như hoàn toàn phong trào Jacobite, mối liên hệ của nhà Stuart với Masonry đã bị bỏ rơi, và có vẻ như Nam tước von Hund tự mình đã soạn thảo các Nghi Lễ Latin của Sự Tuân Thủ Nghiêm Ngặt, vốn đã đóng một vai trò đáng kể trong Masonry Đức vào thế kỷ mười tám.

THE ORATION OF RAMSAY—DIỄN VĂN CỦA RAMSAY

After the year 1740 “Scots Degrees” sprang up in all parts of France,* (*Ibid., p. 92.) and their creation and development are largely attributable to the celebrated Oration delivered in 1737 in the Provincial Grand Lodge of England in Paris by the Chevalier Ramsay; although the first published reference to a “Scotch Masons’ Lodge” occurs as early as 1733 in London.* (*R. F. Gould, *A.Q.C.*, XVI, 44.)

Sau năm 1740, “Các Cấp Độ Scotland” đã xuất hiện ở khắp mọi nơi trên nước Pháp, và sự sáng tạo và phát triển của chúng phần lớn là do Diễn Văn nổi tiếng được trình bày vào năm 1737 tại Hội Đồng Lớn Tỉnh của Anh ở Paris bởi Chevalier Ramsay; mặc dù tham chiếu đầu tiên được công bố về một “Lodge của Mason Scotland” xuất hiện sớm nhất vào năm 1733 tại London.

Ramsay was born in 1681 or 1682 at Ayr near Kilwinning (though he does not seem ever to have joined that ancient Lodge). He was converted to Catholicism by Archbishop Fenelon, whose *Life* he wrote and with whom he continued to live till his death in 1715. After that he acted as tutor to the two sons of the rightful King James III in Rome. He was unquestionably a learned man, a deep student both of ancient and modern history, a D.C.L. of Oxford University and, like many other prominent Freemasons of the period, a Fellow of the Royal Society. He never appears to have taken much interest in Masonry, though he wrote to Cardinal Fleury, the Prime Minister of France, in 1737 asking his protection for the Freemasons, and stating that their ideals were very high and most useful to religion, literature and the state. He died in 1743.

Ramsay sinh năm 1681 hoặc 1682 tại Ayr gần Kilwinning (mặc dù ông dường như chưa bao giờ gia nhập Lodge cổ xưa đó). Ông đã chuyển sang Công giáo bởi Tổng Giám mục Fenelon, người mà ông đã viết tiểu sử và sống cùng cho đến khi ông qua đời vào năm 1715. Sau đó, ông làm gia sư cho hai con trai của Vua James III chính đáng ở Rome. Ông không thể phủ nhận là một người học rộng, một học giả sâu sắc cả về lịch sử cổ đại và hiện đại, một D.C.L. của Đại học Oxford và, giống như nhiều Freemason nổi bật khác của thời kỳ đó, một Thành viên của Hội Hoàng gia. Ông dường như chưa bao giờ quan tâm nhiều đến Masonry, mặc dù ông đã viết thư cho Hồng y Fleury, Thủ tướng Pháp, vào năm 1737 yêu cầu sự bảo vệ của ông cho các Freemason, và tuyên bố rằng lý tưởng của họ rất cao và rất hữu ích cho tôn giáo, văn học và nhà nước. Ông qua đời vào năm 1743.

But although Ramsay never did much work for Masonry, the Oration which he delivered in 1737 before the Provincial Grand Lodge of England in Paris, of which he was Grand Chancellor and Orator, had a profound influence upon French Masonry. It was a tolerably good Oration, but nothing very extraordinary. None the less it appears to have given just that impetus that was needed to set the French high-grade movement in activity, and ever afterwards the makers of high grades looked to Ramsay as their pattern and ensample.

Nhưng mặc dù Ramsay chưa bao giờ làm nhiều việc cho Masonry, Diễn Văn mà ông đã trình bày vào năm 1737 trước Hội Đồng Lớn Tỉnh của Anh ở Paris, nơi ông là Đại Chưởng ấn và Diễn giả, đã có ảnh hưởng sâu sắc đến Masonry Pháp. Đó là một Diễn Văn khá tốt, nhưng không có gì quá đặc biệt. Tuy nhiên, nó dường như đã mang lại động lực cần thiết để khởi động phong trào cấp cao của Pháp, và từ đó trở đi, những người tạo ra các cấp độ cao đã nhìn vào Ramsay như một hình mẫu và tấm gương.

He proclaimed the ideal of Masonry to be a Universal Brotherhood of cultured men, a Spiritual Empire that would change the world. He refers to the three degrees, and calls them Novices or Apprentices, Fellows or Professed Brothers, Masters or Perfected Brothers—a slightly different set of titles which may refer to a different stream of tradition. These are required to practise respectively the moral virtues, the heroic virtues and the Christian

Ông tuyên bố lý tưởng của Masonry là một Huynh Đệ Đoàn Toàn Cầu của những người có văn hóa, một Đế Chế Tinh Thần sẽ thay đổi thế giới. Ông đề cập đến ba cấp độ, và gọi chúng là Tân Sinh hoặc Thợ Học Việc, Huynh Đệ hoặc Huynh Đệ Chuyên Nghiệp, Sư Phụ hoặc Huynh Đệ Hoàn Hảo—một bộ tiêu đề hơi khác có thể ám chỉ một dòng truyền thống khác. Những người này được yêu cầu thực hành lần lượt các đức tính đạo đức, các đức tính anh

virtues.

hùng và các đức tính Kitô giáo.

According to him, Masonry was founded in remote antiquity and was renewed or restored in the Holy Land at the time of the Crusades. It has affinities with the ancient Mysteries, especially those of Ceres at Eleusis, Isis in Egypt and others. The Crusaders adopted a set of "ancient signs and symbolical words drawn from the well of religion," which were intended to distinguish Crusader from Saracen, and were concealed under strict pledges of secrecy. The intimate union between the Crusading Masons and the Knights of S. John of Jerusalem is the reason why the Blue degrees are called S. John's Masonry. The returning Crusaders brought Lodges of Masonry to Europe, and from thence they were introduced into Scotland, where "James, Lord Steward of Scotland, was Grand Master of a Lodge established at Kilwinning, in the West of Scotland in 1286, shortly after the death of Alexander III, King of Scotland, and one year before John Baliol mounted the throne".

Theo ông, Masonry được sáng lập từ thời cổ đại xa xưa và được đổi mới hoặc khôi phục ở Thánh Địa vào thời kỳ Thập Tự Chinh. Nó có mối liên hệ với các Bí Ẩn cổ xưa, đặc biệt là những Bí Ẩn của Ceres tại Eleusis, Isis ở Ai Cập và những Bí Ẩn khác. Các Thập Tự Chinh đã áp dụng một bộ "dấu hiệu cổ xưa và từ ngữ biểu tượng được rút ra từ nguồn tôn giáo," vốn được dự định để phân biệt Thập Tự Chinh với Saracen, và được giấu kín dưới những lời hứa bí mật nghiêm ngặt. Sự liên kết mật thiết giữa các Mason Thập Tự Chinh và các Hiệp sĩ của S. John của Jerusalem là lý do tại sao các cấp độ Xanh được gọi là Masonry của S. John. Các Thập Tự Chinh trở về đã mang các Lodge của Masonry đến châu Âu, và từ đó chúng được giới thiệu vào Scotland, nơi "James, Lãnh chúa Steward của Scotland, là Đại Sư Phụ của một Lodge được thành lập tại Kilwinning, ở phía Tây Scotland vào năm 1286, ngay sau cái chết của Alexander III, Vua của Scotland, và một năm trước khi John Baliol lên ngôi".

Ramsay goes on to explain that by degrees our Lodges and rites were neglected almost everywhere, but nevertheless they were preserved in all their integrity amongst those Scotsmen to whom the kings of France confided during many centuries the safeguarding of their royal persons. He allows that "Great Britain became the seat of our Order, the conservator of our laws and the depository of our secrets". Many of our rites and usages which were contrary to the prejudice of the reformers were changed, disguised or suppressed. Thus it was that many Brn. forgot the spirit and retained only the shell of the outer form. Masonry however is to be restored to its pristine glory in the future.

Ramsay tiếp tục giải thích rằng dần dần các Lodge và nghi lễ của chúng tôi đã bị lãng quên gần như ở khắp mọi nơi, nhưng dù sao chúng vẫn được bảo tồn trong tất cả sự toàn vẹn của chúng giữa những người Scotland mà các vị vua của Pháp đã giao phó trong nhiều thế kỷ việc bảo vệ các nhân vật hoàng gia của họ. Ông thừa nhận rằng "Vương quốc Anh đã trở thành trụ sở của Dòng của chúng tôi, người bảo tồn luật pháp của chúng tôi và người giữ bí mật của chúng tôi". Nhiều nghi lễ và tập quán của chúng tôi vốn trái ngược với định kiến của những người cải cách đã bị thay đổi, ngụy trang hoặc bị loại bỏ. Do đó, nhiều Huynh Đệ đã quên đi tinh thần và chỉ giữ lại vỏ bọc của hình thức bên ngoài. Tuy nhiên, Masonry sẽ được khôi phục lại vinh quang nguyên thủy của nó trong tương lai.

The rituals of these Scots Degrees are varied, but one chief idea underlies them all—the discovery in a vault by Scottish Crusaders of the long-lost and ineffable Word, during the search for which they had to work with the sword in one hand, and the trowel in other.* (*_Hist. Freem._, III, p. 92.) This same symbolism of the sword and the trowel is mentioned in Ramsay's speech, in which he derives Freemasonry from the patriarchs and the ancient Mysteries through the Scottish crusaders; and they are further mentioned both in the present ritual of the Royal Order of Scotland, in which the candidate takes his O. with a sword in one hand and a trowel in the other,* (*A. E. Waite. *Secret Tradition in Freemasonry*, Vol. I, p. 404.) and in a quotation from that ritual occurring as early as 1736 in print at Newcastle.* (*_A. Q. C._, XV, 186.) We hear of two Scottish degrees being received by Baron C. Scheffer, the first Grand Master of Sweden, in 1737,* (*Gould. *Concise History*, p. 300.) and we may perhaps suggest—though in opposition to the theory held by most Masonic writers—that the oration of Ramsay, although it may have helped to popularize Scottish Masonry, was in reality an effect rather than the cause of the introduction of high-grade Masonry on the Continent, which was all the time being quietly directed from behind by the H.O.A.T.F.

Các nghi lễ của những Cấp Độ Scotland này rất đa dạng, nhưng một ý tưởng chính nằm dưới tất cả chúng—sự khám phá trong một hầm bởi các Thập Tự Chinh Scotland của Linh Từ đã mất từ lâu và không thể diễn tả được, trong quá trình tìm kiếm mà họ phải làm việc với thanh kiếm trong một tay, và bay trowel trong tay kia. Biểu tượng này của thanh kiếm và bay trowel cũng được đề cập trong bài phát biểu của Ramsay, trong đó ông dẫn xuất Freemasonry từ các tổ phụ và các Bí Ẩn cổ xưa thông qua các Thập Tự Chinh Scotland; và chúng cũng được đề cập thêm cả trong nghi lễ hiện tại của Dòng Hoàng Gia của Scotland, trong đó ứng viên thực hiện lời thề của mình với một thanh kiếm trong một tay và bay trowel trong tay kia, và trong một trích dẫn từ nghi lễ đó xuất hiện sớm nhất vào năm 1736 trong bản in tại Newcastle. Chúng tôi nghe nói về hai cấp độ Scotland được Nam tước C. Scheffer, Đại Sư Phụ đầu tiên của Thụy Điển, nhận vào năm 1737, và chúng tôi có thể đề xuất—mặc dù trái ngược với lý thuyết được hầu hết các nhà văn Masonry chấp nhận—rằng diễn văn của Ramsay, mặc dù có thể đã giúp phổ biến Masonry Scotland, thực sự là một hiệu ứng hơn là nguyên nhân của việc giới thiệu Masonry cấp cao trên lục địa, vốn suốt thời gian đó được âm thầm chỉ đạo từ phía sau bởi H.O.A.T.F.

The Scots Masters claimed extraordinary privileges in the French Craft Lodges, and these were formally recognized by the Grand Lodge of France in 1755.* (*Gould. *Hist. Freem.*, III, p. 95.) They wore distinctive clothing, remained covered in a Masters' Lodge, claimed the right to confer the Craft degrees with or without a ceremony; and eventually the Scots Lodge actually appointed the W.M. of the corresponding Craft Lodge without consulting the Brn. over whom he was to rule. They further usurped the privilege of the Grand

Các Sư Phụ Scotland đã tuyên bố những đặc quyền phi thường trong các Lodge Nghề Pháp, và những điều này đã được Hội Đồng Lớn của Pháp chính thức công nhận vào năm 1755. Họ mặc trang phục đặc biệt, vẫn được che phủ trong một Lodge của Sư Phụ, tuyên bố quyền trao các cấp độ Nghề với hoặc không có nghi lễ; và cuối cùng Lodge Scotland thực sự đã bổ nhiệm W.M. của Lodge Nghề tương ứng mà không tham khảo ý kiến của các Huynh Đệ mà ông sẽ cai trị. Họ cũng đã chiếm đoạt đặc quyền của Hội Đồng Lớn và phát hành các giấy

Lodge and issued warrants of constitution. One of the most important of these is the Mere-Loge-Ecossaise of Marseilles, said to have been constituted in 1751, which worked a number of degrees not belonging to what afterwards became the Scottish Rite, but later incorporated—at least as far as their titles are concerned—in the Rite of Memphis of 96°. These Scots Lodges or still more, the Royal Order of Scotland from which they arose, form the first public manifestation of the movement for creating high degrees which reached such a fervour of activity in the latter half of the eighteenth century.

phép thành lập. Một trong những giấy phép quan trọng nhất là Mere-Loge-Ecossaise của Marseilles, được cho là đã được thành lập vào năm 1751, vốn đã thực hiện một số cấp độ không thuộc về những gì sau này trở thành Nghi Lễ Scotland, nhưng sau đó được kết hợp —ít nhất là về tiêu đề của chúng—trong Nghi Lễ Memphis của 96°. Những Lodge Scotland này hoặc thậm chí nhiều hơn, Dòng Hoàng Gia của Scotland từ đó chúng phát sinh, hình thành sự biểu hiện công khai đầu tiên của phong trào tạo ra các cấp độ cao vốn đã đạt đến một sự sôi động của hoạt động trong nửa sau của thế kỷ mười tám.

THE CHAPTER OF CLERMONT—CHƯƠNG CLERMONT

Our main channel of descent lies behind the Scots Lodges, and first appears indubitably in the outer world in the Chapter of Clermont, commonly thought to have been founded by the Chevalier de Bonneville in 1754,* (**Ibid.*, p. 94.) but in reality a continuation of that same Order of the Temple into which Baron von Hund was received in 1743, which was derived from the Scottish courtiers exiled at S. Germains and from the College of Clermont. According to Thory (who, however, wrote sixty years after the event) this Chapter was based on the three degrees of Blue Masonry, the Scots or S. Andrew's Degree, and worked three higher grades—5, Knight of the Eagle or Select Master; 6, Illustrious Knight or Templar; 7, Sublime Illustrious Knight.

Kênh chính của chúng tôi nằm phía sau các Lodge Scotland, và lần đầu tiên xuất hiện không thể chối cãi trong thế giới bên ngoài trong Chương Clermont, thường được cho là do Chevalier de Bonneville sáng lập vào năm 1754, nhưng thực tế là sự tiếp nối của cùng một Dòng Đền mà Nam tước von Hund đã được nhận vào năm 1743, vốn được dẫn xuất từ các cận thần Scotland bị lưu đày tại S. Germains và từ Trường Cao đẳng Clermont. Theo Thory (tuy nhiên, ông đã viết sáu mươi năm sau sự kiện), Chương này dựa trên ba cấp độ của Masonry Xanh, Cấp Độ Scotland hoặc S. Andrew, và đã thực hiện ba cấp độ cao hơn—5, Hiệp sĩ của Đại Bàng hoặc Sư Phụ Tuyển Chọn; 6, Hiệp sĩ Lừng Lẫy hoặc Templar; 7, Hiệp sĩ Lừng Lẫy Tuyệt Vời.

In the later form in which it emerges in 1754 both Jacobite and Jesuit connections had been dropped, and the succession, together with certain ceremonial degrees, probably including a form of the Kadosh, had passed into the hands of distinguished French noblemen, courtiers, military officers, and the

Trong hình thức sau này mà nó xuất hiện vào năm 1754, cả các kết nối Jacobite và Dòng Tên đã bị loại bỏ, và sự kế thừa, cùng với một số cấp độ nghi lễ, có thể bao gồm một hình thức của Kadosh, đã được chuyển giao vào tay của các quý tộc Pháp nổi bật, các cận thần, các sĩ quan quân đội, và những người ưu tú của các ngành

elite of the professions.* (**Ibid.*, p. 95.) It was in this Chapter of Clermont and in the Council of the Emperors of the East and West into which it was transformed in 1758, that the colossal work of casting the ancient traditions into a ceremonial rite was to a great extent performed; and it is in these two bodies, which were yet one body, that the immediate origin of our Ancient and Accepted Scottish Rite is to be found.

nghề. Chính trong Chương Clermont này và trong Hội Đồng Hoàng Đế của Đông và Tây mà nó đã được chuyển đổi vào năm 1758, công việc khổng lồ của việc đúc các truyền thống cổ xưa thành một nghi lễ đã được thực hiện phần lớn; và chính trong hai cơ quan này, vốn vẫn là một cơ quan, mà nguồn gốc trực tiếp của Nghi Lễ Cổ Xưa và Được Chấp Nhận của Scotland của chúng tôi được tìm thấy.

THE COUNCIL OF EMPERORS—HỘI ĐỒNG HOÀNG ĐẾ

The Council of Emperors was composed largely of men of noble birth and high culture who were also deep students of the secret science, learned in various traditions of the wisdom which had been handed down along so many lines in the past. They had inherited not only the Clermont Rites and the Scottish lines of Kilwinning and of Heredom, but other traditions derived directly from both Templar and Rosicrucian sources, together with the powers of the Egyptian rite to which we have previously referred. They were men of wide knowledge, but also apparently of overweening pride, like so many of the nobles of the *ancien regime*; and the drawing together of this body of noblemen was one of the attempts made by the emissaries of the White Lodge to prepare them for the great changes which should have been accomplished, had not their pride been so great, without the horrors of the French Revolution.

Hội Đồng Hoàng Đế được cấu thành phần lớn bởi những người có xuất thân quý tộc và văn hóa cao, những người cũng là những học giả sâu sắc của khoa học bí mật, thông thạo các truyền thống khác nhau của minh triết vốn đã được truyền lại qua nhiều dòng trong quá khứ. Họ đã thừa hưởng không chỉ các Nghi Lễ Clermont và các dòng Scotland của Kilwinning và Heredom, mà còn các truyền thống khác được dẫn xuất trực tiếp từ cả nguồn Templar và Rosicrucian, cùng với các quyền năng của nghi lễ Ai Cập mà chúng tôi đã đề cập trước đó. Họ là những người có kiến thức rộng, nhưng cũng dường như có lòng kiêu hãnh quá mức, giống như nhiều quý tộc của chế độ cũ; và việc tập hợp của cơ quan quý tộc này là một trong những nỗ lực được thực hiện bởi các sứ giả của Thánh Đoàn Trắng để chuẩn bị cho họ cho những thay đổi lớn vốn lẽ ra đã được thực hiện, nếu không có lòng kiêu hãnh của họ quá lớn, mà không có những kinh hoàng của Cách mạng Pháp.

A definite commission appears to have been given to them by the H.O.A.T.F., the Master the Comte de S. Germain Himself, to mould all these various traditions, which He had caused them to inherit, into a rite which should express to some extent the power for good of

Một nhiệm vụ cụ thể dường như đã được giao cho họ bởi H.O.A.T.F., vị Đại Sư Comte de S. Germain Chính Ngài, để đúc tất cả các truyền thống khác nhau này, vốn Ngài đã khiến họ thừa hưởng, thành một nghi lễ vốn sẽ thể hiện ở một mức độ nào đó sức mạnh cho điều tốt

the Egyptian succession in a form suited to a more modern age. These orders they proceeded to carry out as faithfully as possible, and the result of their labours was the Rite of Perfection or of Heredom of twenty-five degrees, all of which are still contained in our modern Ancient and Accepted Scottish Rite.

của sự kế thừa Ai Cập trong một hình thức phù hợp với một thời đại hiện đại hơn. Những mệnh lệnh này họ đã tiến hành thực hiện một cách trung thành nhất có thể, và kết quả của công việc của họ là Nghi Lễ Hoàn Thiện hoặc Heredom của hai mươi lăm cấp độ, tất cả đều vẫn được chứa đựng trong Nghi Lễ Cổ Xưa và Được Chấp Nhận của Scotland hiện đại của chúng tôi.

The Council of Emperors received much inspiration from the H.O.A.T.F., although not necessarily on the physical plane, and it must have been far easier to influence such a body of men than the frequentors of those Georgian taverns which were the first temples of the English Mysteries after the great revival in 1717. But, as with many other attempts to synthesize a number of traditions by a committee of revision, the Council of Emperors was hampered in its work by the necessity of including less important materials which had come into the hands of certain of its members. The result is seen in the inclusion of several almost meaningless intermediate degrees, which still belong to the Scottish Rite, but are seldom or never worked among US.

Hội Đồng Hoàng Đế đã nhận được nhiều cảm hứng từ H.O.A.T.F., mặc dù không nhất thiết trên cõi vật chất, và chắc chắn rằng việc ảnh hưởng đến một cơ quan như vậy dễ dàng hơn nhiều so với những người thường xuyên lui tới những quán rượu thời Georgian vốn là những ngôi đền đầu tiên của các Bí Ẩn Anh sau cuộc phục hưng lớn vào năm 1717. Nhưng, giống như nhiều nỗ lực khác để tổng hợp một số truyền thống bởi một ủy ban sửa đổi, Hội Đồng Hoàng Đế đã bị cản trở trong công việc của mình bởi sự cần thiết phải bao gồm các tài liệu ít quan trọng hơn vốn đã rơi vào tay của một số thành viên của nó. Kết quả được thấy trong việc bao gồm một số cấp độ trung gian gần như vô nghĩa, vốn vẫn thuộc về Nghi Lễ Scotland, nhưng hiếm khi hoặc không bao giờ được thực hiện trong chúng tôi.

A certain marriage of traditions took place in the case of the 18°, for the great ritual of the Rosy Cross used for the perfecting of the Rosicrucian and Egyptian Brethren, though shorn already of much of its ancient splendour, was blended with the old Mithraic Eucharist handed down in the Rites of Heredom, to form the source of our modern workings of the Rose-Croix. The Emperors' Ritual of the 30°, then called the 24°, Grand Commander of the Black and White Eagle, Grand Elect Kadosh, reflected far more efficiently the Egyptian teachings of Black Masonry than those which have to-day reached us through the hands of many

Một sự kết hợp của các truyền thống đã diễn ra trong trường hợp của 18°, vì nghi lễ lớn của Rosy Cross được sử dụng để hoàn thiện các Huynh Đệ Rosicrucian và Ai Cập, mặc dù đã bị tước bỏ nhiều vẻ huy hoàng cổ xưa của nó, đã được pha trộn với Bí Tích Mithraic cổ xưa được truyền lại trong các Nghi Lễ của Heredom, để hình thành nguồn gốc của các hoạt động hiện đại của chúng tôi của Rose-Croix. Nghi Lễ của Hoàng Đế của 30°, lúc đó được gọi là 24°, Đại Chỉ Huy của Đại Bàng Đen và Trắng, Đại Tuyển Kadosh, đã phản ánh hiệu quả hơn nhiều các giáo lý Ai Cập của Masonry Đen hơn những gì đã đến với chúng tôi ngày nay qua tay của nhiều biên tập viên, những người không biết ý

editors, who were ignorant of their true meaning. The highest Degree among them was the 25°, now our 32°, called Most Illustrious Prince of Masonry, Grand and Sublime Knight Commander of the Royal Secret; and the Tracing Board of the 32°, often little understood, reflects their original plan of union with the, Hidden Light through the passing of many rites of initiation.

nghĩa thực sự của chúng. Cấp độ cao nhất trong số họ là 25°, bây giờ là 32° của chúng tôi, được gọi là Hoàng Tử Masonry Vĩ Đại và Tuyệt Vời, Đại Hiệp Sĩ Chỉ Huy của Bí Mật Hoàng Gia; và Bảng Vẽ của 32°, thường ít được hiểu, phản ánh kế hoạch ban đầu của họ về sự hợp nhất với Ánh Sáng Ẩn qua việc vượt qua nhiều nghi lễ điểm đạo.

There was no degree of Sovereign Grand Inspector-General, for the 33° as such did not yet exist; but the wonderful powers which now belong to that high rank were conferred upon their Grand Inspectors, chosen from among the Prince Masons of the 25°; and the great white Angels who wear the insignia of the KING were linked with these, even as they are linked with the Brn. of the 33° to-day. The crimson Angels of the Rosy Cross likewise attended their Sovereign Chapters, and many other glorious powers which are ours to-day were theirs also. Thus the Council of Emperors represents the first real attempt ever made to incorporate the full Egyptian inner tradition into a ceremonial form; and as such it is an important landmark in the history of Masonry.

Không có cấp độ của Tổng Thanh Tra Đại Chủ Quyền, vì 33° như vậy chưa tồn tại; nhưng những quyền năng tuyệt vời vốn bây giờ thuộc về cấp bậc cao đó đã được trao cho các Tổng Thanh Tra của họ, được chọn từ các Hoàng Tử Mason của 25°; và các Thiên Thần trắng vĩ đại vốn mang biểu tượng của VUA đã được liên kết với những người này, ngay cả khi họ được liên kết với các Huynh Đệ của 33° ngày nay. Các Thiên Thần đỏ thắm của Rosy Cross cũng đã tham dự các Chương Chủ Quyền của họ, và nhiều quyền năng vinh quang khác vốn là của chúng tôi ngày nay cũng là của họ. Do đó, Hội Đồng Hoàng Đế đại diện cho nỗ lực thực sự đầu tiên từng được thực hiện để kết hợp truyền thống nội tâm Ai Cập đầy đủ vào một hình thức nghi lễ; và như vậy, nó là một cột mốc quan trọng trong lịch sử của Masonry.

Almost all the splendid teaching given by the great Master the Comte de St. Germain, by Pere Joseph and Cagliostro, and other emissaries of the White Lodge, was swept into oblivion in the colossal tragedy of the French Revolution. The Rite of Perfection of twenty-five degrees was carried into Great Britain, and handed down among the Templar Encampments long before the advent of the Supreme Councils of the Scottish Rite which derived their authority from Charleston. Most of the Brn. of the old Rite joined the new Obediences as soon as they were formed; but there exists to-day one line of tradition at least, in part derived from those old Templar

Hầu như tất cả các giáo lý tuyệt vời được đưa ra bởi vị Đại Sư vĩ đại Comte de St. Germain, bởi Pere Joseph và Cagliostro, và các sứ giả khác của Thánh Đoàn Trắng, đã bị cuốn vào quên lãng trong thảm kịch khổng lồ của Cách mạng Pháp. Nghi Lễ Hoàn Thiện của hai mươi lăm cấp độ đã được mang đến Vương quốc Anh, và được truyền lại trong các Trại Templar lâu trước khi sự xuất hiện của các Hội Đồng Tối Cao của Nghi Lễ Scotland vốn đã dẫn xuất quyền lực của họ từ Charleston. Hầu hết các Huynh Đệ của Nghi Lễ cũ đã gia nhập các Quyền Lực mới ngay khi chúng được hình thành; nhưng vẫn tồn tại đến ngày nay một dòng truyền thống ít nhất, một phần được dẫn

Encampments, which has never been incorporated in the Supreme Councils of England, Scotland and Ireland. There was also a perpetuation in France, which later amalgamated with the French Supreme Council.* (*Gould. *Hist. Freem.*, p. 164.)

xuất từ những Trại Templar cũ đó, vốn chưa bao giờ được kết hợp trong các Hội Đồng Tối Cao của Anh, Scotland và Ireland. Cũng có một sự tiếp nối ở Pháp, vốn sau này đã hợp nhất với Hội Đồng Tối Cao của Pháp.

STEPHEN MORIN—STEPHEN MORIN

The scene of our story now shifts to the New World; for it was there that the change from the Rite of Perfection of 25° into the Scottish Rite of 33° took place. In 1761, three years only after its foundation, the Council of the Emperors of the East and West granted a patent to one Stephen Morin "to establish perfect and sublime Masonry in all parts of the world," constituting him a Grand Inspecter of the Rite of Perfection. The patent authorized him to "form and establish a Lodge in order to admit to and multiply the Royal Order of Masons in all the perfect and sublime degrees," and gave him power to create other Inspectors. The original of this document has not yet been found, and the world knows of it only from the copy preserved in the Golden Book of the Comte de Grasse-Tilly, founder of the Supreme Council 33° of France. Bro. R. R Gould, however, has a right intuition in the matter, for he "is by no means prepared to deny its authenticity," and a complete transcription of it is given in his History of Freemasonry.* (*III, p. 125ff.) It is signed by Chaillon de Joinville, Prince de Rohan, Brest-de-laChaussee, Comte de Choiseul, and others of the Council of the Emperors. In 1761, Stephen Morin arrived in San Domingo, where he commenced the dissemination of the rite, and appointed many Inspectors both for the West Indies and the United States.* (*Mackey's *Encyclopaedia*. Art. *Scottish Rite*.)

Cảnh của câu chuyện của chúng tôi bây giờ chuyển sang Thế Giới Mới; vì chính ở đó mà sự thay đổi từ Nghi Lễ Hoàn Thiện của 25° thành Nghi Lễ Scotland của 33° đã diễn ra. Vào năm 1761, chỉ ba năm sau khi thành lập, Hội Đồng của Hoàng Đế của Đông và Tây đã cấp một bằng sáng chế cho một Stephen Morin "để thiết lập Masonry hoàn hảo và tuyệt vời ở tất cả các phần của thế giới," bổ nhiệm ông làm Tổng Thanh Tra của Nghi Lễ Hoàn Thiện. Bằng sáng chế đã ủy quyền cho ông "hình thành và thiết lập một Lodge để thừa nhận và nhân rộng Dòng Hoàng Gia của Masonry trong tất cả các cấp độ hoàn hảo và tuyệt vời," và trao cho ông quyền tạo ra các Thanh Tra khác. Bản gốc của tài liệu này chưa được tìm thấy, và thế giới chỉ biết về nó từ bản sao được bảo tồn trong Sách Vàng của Comte de Grasse-Tilly, người sáng lập Hội Đồng Tối Cao 33° của Pháp. Bro. R. R. Gould, tuy nhiên, có một trực giác đúng đắn trong vấn đề này, vì ông "không hoàn toàn chuẩn bị để phủ nhận tính xác thực của nó," và một bản sao đầy đủ của nó được đưa ra trong Lịch sử của Freemasonry của ông. Nó được ký bởi Chaillon de Joinville, Hoàng tử de Rohan, Brest-de-laChaussee, Comte de Choiseul, và những người khác của Hội Đồng Hoàng Đế. Vào năm 1761, Stephen Morin đã đến San Domingo, nơi ông bắt đầu phổ biến nghi lễ, và bổ nhiệm nhiều Thanh Tra cả cho Tây Ấn và Hoa Kỳ.

He was unfortunately by no means an ideal Channel for spiritual force, and although he certainly transmitted to his American Brn. the Egyptian succession of powers, he was sometimes not in possession of the fullness of the power himself. At times he rose splendidly to the occasion, and showed signs of distinct advancement; I have watched him during the consecration of a Chapter of the high degrees magnificently overshadowed by the H.O.A.T.F. Himself and the great white Angels. But it cannot be denied that he had many faults, among others a passion for amorous intrigues; and not infrequently the greater part of his spiritual heritage was withdrawn, leaving him the mere seeds of the succession to transmit to others. The reports of his misdoings were so numerous and persistent that at one time the Council of Emperors actually withdrew his patent; but posts were slow in those days, and before the withdrawal reached him the Council had already cancelled it, and fully reinstated him.

Thật không may, ông không phải là một Kênh lý tưởng cho sức mạnh tinh thần, và mặc dù ông chắc chắn đã truyền lại cho các Huynh Đệ Mỹ của mình sự kế thừa Ai Cập của các quyền năng, ông đôi khi không sở hữu đầy đủ sức mạnh đó. Đôi khi ông đã vươn lên một cách tuyệt vời để đối mặt với tình huống, và cho thấy dấu hiệu của sự tiến bộ rõ rệt; tôi đã quan sát ông trong quá trình thánh hiến một Chương của các cấp độ cao được phủ bóng một cách tuyệt vời bởi chính H.O.A.T.F. và các Thiên Thần trắng vĩ đại. Nhưng không thể phủ nhận rằng ông có nhiều khuyết điểm, trong đó có niềm đam mê cho các mối tình lãng mạn; và không ít lần phần lớn di sản tinh thần của ông đã bị rút lại, để lại cho ông chỉ những hạt giống của sự kế thừa để truyền lại cho người khác. Các báo cáo về những hành vi sai trái của ông rất nhiều và dai dẳng đến mức một thời gian Hội Đồng Hoàng Đế thực sự đã rút lại bằng sáng chế của ông; nhưng thư từ chậm chạp vào những ngày đó, và trước khi việc rút lại đến tay ông, Hội Đồng đã hủy bỏ nó, và hoàn toàn khôi phục ông.

Stephen Morin was also unfortunate in his choice of lieutenants, for in many cases these were Jews of not very good repute; and it is through these somewhat soiled hands that we must trace the Rite of Perfection during the next forty years. The rite passed through a period of obscuration, when the degrees were shamelessly sold to any who would buy their titles, and the inner meaning of the ceremonies was almost forgotten. But although the splendid occult knowledge of the Emperors was lost and the rites became shorn of most of their power, the seeds of the succession still passed down—until a higher class of egos was guided into the rite and a new era began. The rite was established at Charleston in 1783 by Isaac da Costa, who was created Deputy-Inspecter of South Carolina by Moses Hayes. It will be seen that a succession

Stephen Morin cũng không may mắn trong việc lựa chọn các trung úy của mình, vì trong nhiều trường hợp, những người này là người Do Thái không có danh tiếng tốt; và chính qua những bàn tay hơi bẩn thỉu này mà chúng ta phải truy tìm Nghi Lễ Hoàn Thiện trong bốn mươi năm tiếp theo. Nghi lễ đã trải qua một thời kỳ mờ mịt, khi các cấp độ bị bán một cách không xấu hổ cho bất kỳ ai muốn mua danh hiệu của chúng, và ý nghĩa nội tâm của các nghi lễ gần như bị lãng quên. Nhưng mặc dù kiến thức huyền bí tuyệt vời của các Hoàng Đế đã bị mất và các nghi lễ đã bị tước bỏ phần lớn sức mạnh của chúng, các hạt giống của sự kế thừa vẫn được truyền xuống—cho đến khi một lớp ego cao hơn được hướng dẫn vào nghi lễ và một kỷ nguyên mới bắt đầu. Nghi lễ đã được thiết lập tại Charleston vào năm 1783 bởi Isaac da Costa, người đã được tạo ra Phó Thanh

is definitely claimed by the authorities of the rite.

Tra của Nam Carolina bởi Moses Hayes. Sẽ thấy rằng một sự kế thừa được tuyên bố rõ ràng bởi các nhà chức trách của nghi lễ.

FREDERICK THE GREAT—FREDERICK ĐẠI ĐẾ

It was during this period of obscuration that the curious myth of Frederick the Great arose among the Jews, probably in order to enhance the commercial value of the degrees; and it was apparently really believed that the King of Prussia was the Supreme Head of the Rite, for in the Minutes of the Grand Lodge of Perfection in Albany (New York), founded in 1767, the Lodge is required, on September 3rd, 1770, to prepare its report for transmission to Berlin. We find also in 1785, one year before the king's death, a letter addressed to Frederick by a certain Solomon Bush, Deputy Grand Inspector of North America, asking for recognition of a Lodge which he had consecrated.* (**Note Historique sur le Rite Ecoss . : Anc . : et Acc . :* Par le Souv .: Gr .: (Count Goblet d'Alviella) p. 7.) It was afterwards alleged that Frederick the Great, on his death-bed, ratified the Grand Constitutions of 1786 containing the laws that still bind the Scottish Rite, and that he constituted the 33° in person, delegating his powers as a Sovereign of Masonry to nine Brn. in each country. The original Grand Constitutions were in French, but in 1834 a Latin version of them alleged to have been signed by Frederick himself was accepted as genuine by the Supreme Council of France; but this is now on all sides admitted to be a forgery.

Trong giai đoạn tối tăm này, huyền thoại kỳ lạ về Frederick Đại đế đã xuất hiện trong cộng đồng Do Thái, có lẽ nhằm tăng giá trị thương mại của các cấp bậc; và dường như thực sự có niềm tin rằng Vua Phổ là Người Đứng Đầu Tối Cao của Nghi Lễ, vì trong Biên bản của Đại Hội Hoàn Hảo tại Albany (New York), được thành lập năm 1767, Hội được yêu cầu vào ngày 3 tháng 9 năm 1770 chuẩn bị báo cáo để gửi đến Berlin. Chúng ta cũng thấy vào năm 1785, một năm trước khi vua qua đời, có một lá thư gửi đến Frederick bởi một người tên Solomon Bush, Phó Tổng Thanh tra Bắc Mỹ, yêu cầu công nhận một Hội mà ông đã thánh hiến. Sau đó, người ta cho rằng Frederick Đại đế, trên giường bệnh, đã phê chuẩn Đại Hiến pháp năm 1786 chứa đựng các luật lệ vẫn ràng buộc Nghi Lễ Scotland, và rằng ông đã thành lập cấp bậc 33° một cách cá nhân, ủy quyền quyền lực của mình như một Chủ quyền của Masonry cho chín Brn. ở mỗi quốc gia. Bản gốc của Đại Hiến pháp được viết bằng tiếng Pháp, nhưng vào năm 1834, một phiên bản tiếng Latin của chúng được cho là đã được Frederick tự tay ký đã được Hội đồng Tối cao Pháp chấp nhận là thật; nhưng hiện nay điều này được thừa nhận từ mọi phía là một sự giả mạo.

The truth is that Frederick took no active part in the Rite of Perfection, that he neither ratified the Constitutions nor created the 33°; and indeed to-day the majority even of the Supreme Councils are prepared to waive the

Sự thật là Frederick không tham gia tích cực vào Nghi Lễ Hoàn Hảo, ông không phê chuẩn Hiến pháp cũng như không tạo ra cấp bậc 33°; và thực tế ngày nay phần lớn các Hội đồng Tối cao thậm chí sẵn sàng từ bỏ tuyên bố rằng họ

claim that they derive their authority from Frederick the Great, whose interest in Masonry (at any rate in later years) was but of the slightest. The grand constitutions nevertheless remain the law of the Rite in all Supreme Councils deriving lawfully from Charleston, and Albert Pike believed them to be genuine. As it is certain that Frederick had nothing to do with the Rite, I fear we must regretfully conclude that both the fourth and the fifth documents in de Grasse-Tilly's Golden Book—the alleged Constitutions of 1762 and the Grand Constitutions of 1786—were forgeries. It would seem that they were sent over from Europe, perhaps in response to a demand from the Jewish interest; and the fact that Dr. Dalcho's father was an officer in the Prussian army who had served with great distinction under Frederick the Great may well have disposed the Doctor the more readily to accept these remarkable documents.

lấy quyền lực từ Frederick Đại đế, người mà sự quan tâm đến Masonry (ít nhất là trong những năm sau này) chỉ là rất ít. Tuy nhiên, các đại hiến pháp vẫn là luật của Nghi Lễ trong tất cả các Hội đồng Tối cao xuất phát hợp pháp từ Charleston, và Albert Pike tin rằng chúng là thật. Vì chắc chắn rằng Frederick không liên quan gì đến Nghi Lễ, tôi e rằng chúng ta phải tiếc nuối kết luận rằng cả hai tài liệu thứ tư và thứ năm trong Sách Vàng của de Grasse-Tilly—các Hiến pháp được cho là của năm 1762 và Đại Hiến pháp của năm 1786—đều là giả mạo. Có vẻ như chúng đã được gửi từ châu Âu, có lẽ để đáp ứng yêu cầu từ lợi ích của người Do Thái; và thực tế rằng cha của Tiến sĩ Dalcho là một sĩ quan trong quân đội Phổ đã phục vụ xuất sắc dưới quyền Frederick Đại đế có thể đã khiến Tiến sĩ dễ dàng chấp nhận những tài liệu đáng chú ý này hơn.

THE CHARLESTON TRANSFORMATION—SỰ BIẾN ĐỔI CHARLESTON

The second great transformation of the high degrees, though it was on a far smaller scale than the first, took place at Charleston before 1801. We learn from the Circular of Dr. Dalcho that

Sự biến đổi lớn thứ hai của các cấp bậc cao, mặc dù ở quy mô nhỏ hơn nhiều so với lần đầu tiên, đã diễn ra tại Charleston trước năm 1801. Chúng ta biết từ Thông tư của Tiến sĩ Dalcho rằng

On the 31st of May, 1801, the Supreme Council of the Thirty-Third Degree for the United States of America was opened, with the high honours of Masonry, by Brothers John Mitchell and Frederick Dalcho, Sovereign Grand Inspectors-General; and in the course of the present year (1802) the whole number of Grand Inspectors-General was completed, agreeably to the Grand Constitutions.* (*Quoted in Mackey's *Encyclopaedia*. Art. *Supreme Council*.)

Vào ngày 31 tháng 5 năm 1801, Hội đồng Tối cao của Cấp bậc Ba Mươi Ba cho Hoa Kỳ đã được mở, với những vinh dự cao quý của Masonry, bởi các Huynh đệ John Mitchell và Frederick Dalcho, Tổng Thanh tra Tối cao; và trong năm hiện tại (1802) số lượng đầy đủ của các Tổng Thanh tra Tối cao đã được hoàn thành, phù hợp với Đại Hiến pháp.

Such is a brief account of the formation of that which called itself the Mother Supreme Council of the World, from which, indeed, all other Supreme Councils of the world spring, with the exception of a few survivals of other lines of descent. It is clear from archives in the possession of the Mother Supreme Council that up to the eve of its formation the only degrees worked were the 25° of the Rite of Perfection.

Đây là một tóm tắt ngắn gọn về sự hình thành của cái gọi là Hội đồng Tối cao Mẹ của Thế giới, từ đó, thực sự, tất cả các Hội đồng Tối cao khác trên thế giới phát sinh, ngoại trừ một vài trường hợp còn sót lại của các dòng dõi khác. Rõ ràng từ các tài liệu lưu trữ trong tay của Hội đồng Tối cao Mẹ rằng cho đến trước khi hình thành, chỉ có các cấp bậc 25° của Nghi Lễ Hoàn Hảo được thực hiện.

The formation of the new Rite was inspired and directed by the H.O.A.T.F. Himself, and the extra eight degrees which then appeared were but rearrangements of the old twenty-five degrees of the Rite of Perfection. Now that more advanced egos had come into possession of the degrees, a fuller manifestation of the power behind was permitted; and since then the Scottish Rite, though its rituals have been altered in various countries and in various interests, has become the most important and splendid of all Masonic Obediences.

Sự hình thành của Nghi Lễ mới được truyền cảm hứng và chỉ đạo bởi H.O.A.T.F. Ngài, và tám cấp bậc bổ sung xuất hiện sau đó chỉ là sự sắp xếp lại của hai mươi lăm cấp bậc cũ của Nghi Lễ Hoàn Hảo. Giờ đây, khi những chân ngã tiến bộ hơn đã nắm giữ các cấp bậc, một sự biểu hiện đầy đủ hơn của sức mạnh đằng sau đã được phép; và kể từ đó Nghi Lễ Scotland, mặc dù các nghi thức của nó đã được thay đổi ở nhiều quốc gia và trong nhiều lợi ích khác nhau, đã trở thành một trong những Nghi Lễ Masonry quan trọng và lộng lẫy nhất.

THE SPREAD OF THE SCOTTISH RITE—SỰ LAN TRUYỀN CỦA NGHI LỄ SCOTLAND

We may here refer back to the third document in the Golden Book, the patent granted to De Grasse-Tilly by the new Supreme Council 33° in Charleston in 1802, only a few months after its formation, which certifies that he has been tested in all the degrees of the Rite and authorizes him to erect Lodges, Chapters, Councils and Consistories in both hemispheres, creating him Sovereign Grand Commander of a Supreme Council for the Antilles for life. It is signed by Dalcho, De la Hogue and others, who all describe themselves as Kadosh, Prince of the Royal Secret, Sov. Gr. Inspector 33°.

Chúng ta có thể nhắc lại tài liệu thứ ba trong Sách Vàng, bằng sáng chế được cấp cho De Grasse-Tilly bởi Hội đồng Tối cao mới 33° tại Charleston vào năm 1802, chỉ vài tháng sau khi thành lập, chứng nhận rằng ông đã được kiểm tra trong tất cả các cấp bậc của Nghi Lễ và cho phép ông thành lập các Hội, Chương, Hội đồng và Hội nghị ở cả hai bán cầu, tạo ra ông là Tổng Tư lệnh Tối cao của một Hội đồng Tối cao cho Antilles suốt đời. Nó được ký bởi Dalcho, De la Hogue và những người khác, tất cả đều tự mô tả mình là Kadosh, Hoàng tử của Bí mật Hoàng gia, Sov. Gr. Thanh tra 33°.

The Scottish Rite was introduced by the Comte de Grasse-Tilly into France (1804); from France it passed into Italy (1805), Spain (1811) and Belgium (1817). In 1824 the Supreme Council for Ireland was formed with jurisdiction over the official degrees of White Masonry only, because of the previous existence of Chapters and Lodges of Rose-Croix and Kadosh belonging to the old Rite of Perfection. The Supreme Council of England and Wales was formed in 1845, and that of Scotland a year later.

Nghi Lễ Scotland được giới thiệu bởi Bá tước de Grasse-Tilly vào Pháp (1804); từ Pháp nó đã lan sang Ý (1805), Tây Ban Nha (1811) và Bỉ (1817). Năm 1824, Hội đồng Tối cao cho Ireland được thành lập với quyền tài phán chỉ đối với các cấp bậc chính thức của Masonry Trắng, vì sự tồn tại trước đó của các Chương và Hội của Rose-Croix và Kadosh thuộc Nghi Lễ Hoàn Hảo cũ. Hội đồng Tối cao của Anh và Wales được thành lập vào năm 1845, và của Scotland một năm sau đó.

In America in 1812 a working jeweller named Joseph Cerneau established in Boston what he called a Sovereign Grand Consistory of the United States. Cerneau possessed the necessary succession, and so was able to pass on the actual powers; but as he had no mandate from the Council of Emperors the Charleston Supreme Council denounced his proceedings as irregular, and themselves appointed a Supreme Council for the Northern Jurisdiction a year later. Supreme Councils deriving from Cerneau still exist, though they are not recognized by bodies holding the Charleston succession. Both lines, however, are valid.

Tại Mỹ vào năm 1812, một thợ kim hoàn tên Joseph Cerneau đã thành lập tại Boston cái mà ông gọi là Tổng Hội đồng Tối cao của Hoa Kỳ. Cerneau sở hữu sự kế thừa cần thiết, và do đó có thể truyền lại quyền lực thực sự; nhưng vì ông không có ủy nhiệm từ Hội đồng Hoàng đế, Hội đồng Tối cao Charleston đã tố cáo các hoạt động của ông là không hợp lệ, và tự mình bổ nhiệm một Hội đồng Tối cao cho Khu vực Phía Bắc một năm sau đó. Các Hội đồng Tối cao xuất phát từ Cerneau vẫn tồn tại, mặc dù chúng không được công nhận bởi các tổ chức giữ sự kế thừa từ Charleston. Tuy nhiên, cả hai dòng đều hợp lệ.

The rite has spread into almost all countries of the world, and does an incalculable amount of good to thousands upon thousands of Brn., even though but few derive from it the full possibilities of spiritual advancement which lie behind it. But to be brought, however unconsciously, into touch with so holy an influence must unquestionably uplift and bless even the least sensitive; and some touch of its hidden glory is conferred upon all.

Nghi lễ đã lan rộng ra hầu hết các quốc gia trên thế giới, và mang lại một lượng lợi ích không thể đếm xuể cho hàng ngàn Brn., mặc dù chỉ có ít người nhận được từ nó những khả năng tiến bộ tinh thần đầy đủ nằm đằng sau nó. Nhưng để được đưa vào tiếp xúc, dù vô thức, với một ảnh hưởng thiêng liêng như vậy chắc chắn sẽ nâng cao và ban phước cho ngay cả những người ít nhạy cảm nhất; và một chút vinh quang ẩn giấu của nó được ban cho tất cả.

12. THE Co-Masonic Order-12. TRẬT TỰ CO-MASONICTHE RESTORATION OF AN ANCIENT LANDMARK—SỰ KHÔ PHỤC MỘT CỘT MỐC CỔ XƯA

THE Co-Masonic Order is distinguished from the rest of the Masonic world by the admission of women to Masonry on equal terms with men. In this it is introducing no innovation into the body of Masonry, but rather restoring one of the ancient landmarks which was forgotten during the confusion of the Mysteries with the operative Masonry of the Middle Ages. In both Egypt and Greece, as we have seen, women were admitted to the Mysteries, and were able to penetrate into the inmost sanctuaries as well as men. The officials of the masculine Craft are for the most part against their admission to-day. They have been most strongly impressed, and quite rightly so, with the paramount importance of keeping the rituals and customs unchanged; but they quite wrongly regard the admission of women as a serious departure from ancient usage. Co-Masons are equally urgent in their respect for the traditions; but in this matter they prefer to follow the older custom, which has also the added merit of being logical and fair. Since reincarnation is a fact, there is no difference between the ego or soul of a man and that of a woman; and we do not see any reason why in a particular birth, because he happens in the course of his evolution to occupy a woman's body, that ego should be deprived of the advantages of initiation into the sacred Mysteries of Masonry.

Trật tự Co-Masonic được phân biệt với phần còn lại của thế giới Masonry bằng việc cho phép phụ nữ tham gia Masonry trên cơ sở bình đẳng với nam giới. Trong điều này, nó không đưa ra bất kỳ sự đổi mới nào vào cơ thể của Masonry, mà đúng hơn là khôi phục một trong những cột mốc cổ xưa đã bị lãng quên trong sự nhầm lẫn của các Bí ẩn với Masonry thực hành của thời Trung Cổ. Ở cả Ai Cập và Hy Lạp, như chúng ta đã thấy, phụ nữ được chấp nhận vào các Bí ẩn, và có thể thâm nhập vào các thánh địa sâu thẳm nhất cũng như nam giới. Các quan chức của Nghề nghiệp nam giới phần lớn phản đối việc chấp nhận họ ngày nay. Họ đã bị ấn tượng mạnh mẽ, và hoàn toàn đúng, với tầm quan trọng tối cao của việc giữ nguyên các nghi thức và phong tục; nhưng họ hoàn toàn sai lầm khi coi việc chấp nhận phụ nữ là một sự khởi đầu nghiêm trọng từ thói quen cổ xưa. Các Co-Mason cũng khẩn thiết tôn trọng các truyền thống; nhưng trong vấn đề này, họ thích theo thói quen cũ hơn, vốn cũng có thêm lợi thế là hợp lý và công bằng. Vì tái sinh là một thực tế, không có sự khác biệt giữa chân ngã hay linh hồn của một người đàn ông và của một người phụ nữ; và chúng ta không thấy lý do nào tại sao trong một lần sinh cụ thể, vì y tình cờ trong quá trình tiến hóa của mình chiếm giữ một cơ thể phụ nữ, chân ngã đó nên bị tước đoạt những lợi ích của việc điểm đạo vào các Bí ẩn thiêng liêng của Masonry.

THE SUCCESSION OF CO-MASONRY—SỰ KẾ THỪA CỦA CO-MASONRY

The Co-Masonic Order derives its succession of Sovereign Grand Inspectors-General of the

Trật tự Co-Masonic lấy sự kế thừa của các Tổng Thanh tra Tối cao của 33° từ một số Brn. thuộc

33° from certain Brn. belonging to the Supreme Council of France, founded by the Comte de Grasse-Tilly in 1804. In his booklet, *Universal Co-Freemasonry: What is it?*, the Very Illustrious Bro. J. I. Wedgwood, 33° gives the following account of its foundation, which he derives from the official minutes of the Supreme Council published in Dr. Georges Martin's *Etude de la Franc-Maconnerie Mixte et de son Organisation*, and from *Transaction No.1* of the Dharma Lodge, Benares:

Hội đồng Tối cao của Pháp, được thành lập bởi Bá tước de Grasse-Tilly vào năm 1804. Trong cuốn sách nhỏ của mình, Universal Co-Freemasonry: What is it?, Huynh đệ Rất Minh Triết J. I. Wedgwood, 33° đưa ra tài khoản sau về sự thành lập của nó, mà ông lấy từ biên bản chính thức của Hội đồng Tối cao được xuất bản trong Etude de la Franc-Maconnerie Mixte et de son Organisation của Tiến sĩ Georges Martin, và từ Giao dịch số 1 của Dharma Lodge, Benares:

Our own Order of Universal Co-Freemasonry, or, to give it its French title, *L'Ordre Maconnique Mixte Internationale*, is the first Masonic body which has aimed at establishing a world-wide order to which women should be admitted on equal terms with men. Its career began in the year 1882. There existed a body styling itself *La Grande Loge Symbolique Ecossaise de France*. It consisted of various Craft Lodges which had broken loose from the Supreme Council in France and constituted themselves into a Grand Lodge. It was only anticipating what the other Craft Lodges under the Supreme Council did in 1894-97, when they organized themselves into the now existing Grand Lodge of France, and absorbed into themselves, with one exception, the Lodges of *La Grande Loge Symbolique Ecossaise de France*. This latter body, with which we are concerned, almost at once received recognition from the Grand Orient of France …

Trật tự Universal Co-Freemasonry của chúng ta, hay, để gọi nó bằng tên tiếng Pháp của nó, L'Ordre Maconnique Mixte Internationale, là cơ quan Masonry đầu tiên đã nhắm đến việc thiết lập một trật tự toàn cầu mà phụ nữ nên được chấp nhận trên cơ sở bình đẳng với nam giới. Sự nghiệp của nó bắt đầu vào năm 1882. Có một cơ quan tự xưng là La Grande Loge Symbolique Ecossaise de France. Nó bao gồm các Hội Nghề nghiệp khác nhau đã tách ra khỏi Hội đồng Tối cao ở Pháp và tự thành lập thành một Đại Hội. Nó chỉ dự đoán những gì các Hội Nghề nghiệp khác dưới Hội đồng Tối cao đã làm vào năm 1894-97, khi họ tổ chức thành Đại Hội Pháp hiện tại, và hấp thụ vào mình, ngoại trừ một trường hợp, các Hội của La Grande Loge Symbolique Ecossaise de France. Cơ quan này, mà chúng ta quan tâm, gần như ngay lập tức nhận được sự công nhận từ Grand Orient của Pháp …

The principle which this particular schism espoused was that of the autonomy of Craft Lodges, summed up in the phrase *Le Macon libre dans la Loge libre*—a principle sound enough in the main, but, it may at once be confessed, obviously not capable of application outside certain wide limits. Still, it has always received much recognition in France, ever since French Masonry broke away

Nguyên tắc mà sự ly khai cụ thể này ủng hộ là sự tự trị của các Hội Nghề nghiệp, được tóm tắt trong cụm từ Le Macon libre dans la Loge libre —một nguyên tắc đủ vững chắc trong chính nó, nhưng, có thể ngay lập tức thừa nhận, rõ ràng không thể áp dụng ngoài một số giới hạn rộng. Tuy nhiên, nó luôn nhận được nhiều sự công nhận ở Pháp, kể từ khi Masonry Pháp tách ra khỏi thân cây Anh quốc. Một trong

from the parent English stem. One of the Lodges holding from this body was called *Les Libres Penseurs*, and met at Pecq, a little place in the Department of Seine et Oise. This Lodge —belonging to a then recognized Masonic Obedience—decided to initiate a woman, a certain Mdlle. Maria Deraismes, a well-known authoress and lecturer, noted for her service to humanitarian and feminist movements. They did so, in the presence of a large assembly, on January 14th, 1882. The Right Worshipful Master, Bro. Houbron, 18°, justified their experiment as having the welfare and highest interests of humanity at heart, and as being a perfectly logical application of the principle of 'A Free Mason in a Free Lodge'. The Lodge was of course suspended for putting the family motto into practice …

những Hội thuộc cơ quan này được gọi là Les Libres Penseurs, và họp tại Pecq, một nơi nhỏ trong Bộ Seine et Oise. Hội này—thuộc về một Sự Vâng Lời Masonry được công nhận lúc đó—quyết định điểm đạo một phụ nữ, một người tên Mdlle. Maria Deraismes, một tác giả và giảng viên nổi tiếng, nổi tiếng với sự phục vụ của mình cho các phong trào nhân đạo và nữ quyền. Họ đã làm như vậy, trước sự chứng kiến của một hội đồng lớn, vào ngày 14 tháng 1 năm 1882. Chủ tịch Đáng Kính, Huynh đệ Houbron, 18°, biện minh cho thí nghiệm của họ là có lợi cho nhân loại và lợi ích cao nhất của nó, và là một ứng dụng hoàn toàn hợp lý của nguyên tắc 'Một Mason Tự Do trong một Hội Tự Do'. Hội tất nhiên đã bị đình chỉ vì thực hiện phương châm gia đình …

For some time Sister Maria Deraismes did nothing in the way of extending to others the Masonic privileges she had received. Eventually she yielded to the persuasions of friends, and notably of Dr. Georges Martin. This latter gentleman was a member of the Lodge *Les Libres Penseurs* when Mdlle. Deraismes was initiated. He gave her his staunch support and the benefit of his wide Masonic experience throughout her Masonic career. Upon his retirement from political life —he had been a Senator—he devoted his energies to the helping of humanity through our Order … On March 14th, 1893, Sister Deraismes initiated a number of ladies, in the presence of Dr. Martin, and on April 4th of the same year *La Grande Loge Symbolique Ecossaise de France*, *Le Droit Humain*, came into being …

Trong một thời gian, Chị Maria Deraismes không làm gì để mở rộng cho người khác những đặc quyền Masonry mà bà đã nhận được. Cuối cùng, bà đã nhượng bộ trước sự thuyết phục của bạn bè, và đặc biệt là của Tiến sĩ Georges Martin. Người đàn ông này là một thành viên của Hội Les Libres Penseurs khi Mdlle. Deraismes được điểm đạo. Ông đã ủng hộ bà một cách kiên định và mang lại lợi ích từ kinh nghiệm Masonry rộng lớn của mình trong suốt sự nghiệp Masonry của bà. Sau khi ông nghỉ hưu khỏi đời sống chính trị—ông đã từng là một Thượng nghị sĩ—ông đã dành năng lượng của mình để giúp đỡ nhân loại thông qua Trật tự của chúng ta … Vào ngày 14 tháng 3 năm 1893, Chị Deraismes đã điểm đạo một số phụ nữ, trước sự chứng kiến của Tiến sĩ Martin, và vào ngày 4 tháng 4 cùng năm đó La Grande Loge Symbolique Ecossaise de France, Le Droit Humain, đã ra đời …

In 1900 the new Grand Lodge, with a view to extending its ramifications into other countries, found it desirable to work the

Năm 1900, Đại Hội mới, với mục đích mở rộng phạm vi hoạt động của mình sang các quốc gia khác, thấy cần thiết phải thực hiện các cấp bậc

higher degrees. Aided, therefore, by Brethren in possession of the 33° the body was raised from a Craft Grand Lodge to a Supreme Council of the Ancient and Accepted Scottish Rite. Mme. Marie Martin, the close friend and collaborator of Mdlle. Deraismes, succeeded upon the death of the latter to the leadership of the movement, Dr. Georges Martin holding the office of Grand Orateur, and she occupied her exalted position with distinction, with dignity, and with utter devotion, until her demise in 1914.

cao hơn. Do đó, được hỗ trợ bởi các Huynh đệ sở hữu 33°, cơ quan này đã được nâng từ một Đại Hội Nghề nghiệp lên một Hội đồng Tối cao của Nghi Lễ Scotland Cổ và Chấp nhận. Bà Marie Martin, người bạn thân và cộng tác viên của Mdlle. Deraismes, đã kế vị sau cái chết của bà để lãnh đạo phong trào, Tiến sĩ Georges Martin giữ chức vụ Grand Orateur, và bà đã đảm nhận vị trí cao quý của mình với sự xuất sắc, với phẩm giá, và với sự tận tụy tuyệt đối, cho đến khi bà qua đời vào năm 1914.

There are Lodges in France, Belgium, England, Scotland, India, Australia, South Africa, America (over 100), Holland, Java, Switzerland, and Norway.

Có các Hội ở Pháp, Bỉ, Anh, Scotland, Ấn Độ, Úc, Nam Phi, Mỹ (hơn 100), Hà Lan, Java, Thụy Sĩ và Na Uy.

We need add only a few words about the movement in England. The first of our English lady members to enter the Order was our highly esteemed Sister Francesca Arundale. Mrs. Annie Besant, feeling that a Masonic movement open to men and women alike could be made a powerful force for good in the world, who had been offered initiation by Mdlle. Deraismes, learned of the continuance of the Order from Miss Arundale, and sought initiation in Paris. She was subsequently created Vice-President Grand Master of the Supreme Council and Deputy for Great Britain and its Dependencies. The first Co-Masonic Lodge was consecrated in London in September, 1902, by the grand Officers of the Supreme Council, under the title of Human Duty, No. 6.* (**Op. cit.*, p. 25 ff.) (See Plates X and XI, following p. 178.)

Chúng ta chỉ cần thêm vài lời về phong trào ở Anh. Người phụ nữ Anh đầu tiên của chúng ta gia nhập Trật tự là Chị Francesca Arundale rất được kính trọng. Bà Annie Besant, cảm thấy rằng một phong trào Masonry mở cho cả nam và nữ có thể trở thành một lực lượng mạnh mẽ cho điều tốt đẹp trên thế giới, người đã được Mdlle. Deraismes đề nghị điểm đạo, đã biết về sự tiếp tục của Trật tự từ Bà Arundale, và tìm kiếm điểm đạo ở Paris. Bà sau đó được tạo thành Phó Chủ tịch Grand Master của Hội đồng Tối cao và Phó cho Vương quốc Anh và các Phụ thuộc của nó. Hội Co-Masonic đầu tiên được thánh hiến tại London vào tháng 9 năm 1902, bởi các quan chức lớn của Hội đồng Tối cao, dưới tiêu đề Human Duty, No. 6.

With the advent of Dr. Annie Besant to the leadership of the Order in the British Empire, the direct link between Masonry and the Great White Lodge which has ever stood behind it (though all unknown to the majority of the Brn.) was once again reopened; and the

Với sự xuất hiện của Tiến sĩ Annie Besant để lãnh đạo Trật tự trong Đế quốc Anh, liên kết trực tiếp giữa Masonry và Thánh đoàn Chánh đạo đã từng đứng sau nó (mặc dù tất cả đều không được biết đến với phần lớn Brn.) đã một lần nữa được mở lại; và H.O.A.T.F. đã quan tâm

H.O.A.T.F. has taken a keen personal interest in its development. The ancient English and Scottish succession of Installed Masters, Installed Mark Masters and Installed First Principals of the Holy Royal Arch of Jerusalem was introduced into Co-Masonry by sympathetic Brn. from the masculine Obediences, and these degrees now form part of our British Co-Masonic workings. (Plate XII, following p. 178.)

cá nhân sâu sắc đến sự phát triển của nó. Sự kế thừa cổ xưa của Anh và Scotland của các Bậc Thầy Đã Cài Đặt, Các Bậc Thầy Đã Cài Đặt Mark và Các Nguyên Thủ Đã Cài Đặt của Holy Royal Arch of Jerusalem đã được giới thiệu vào Co-Masonry bởi các Brn. từ các Sự Vâng Lời nam giới, và những cấp bậc này hiện là một phần của các hoạt động Co-Masonic của chúng ta.

THE CO-MASONIC RITUALS—NGHI LỄ CO-MASONIC

In 1916, by order of the H.O.A.T.F., the ritual of the Craft degrees was finally revised in accordance with their ancient occult meaning, this ritual being based upon the English and Scottish workings. Certain features, such as the recognition of the elementals and the three symbolical journeys, were introduced from the French Craft rituals worked under the auspices of the Ancient and Accepted Scottish Rite—with further modifications from occult sources. This ritual was approved by the H.O.A.T.F. Himself, who deigned to work it in His own Lodge, afterwards making certain suggestions, which were of course immediately adopted.

Năm 1916, theo lệnh của H.O.A.T.F., nghi lễ của các cấp bậc Nghề nghiệp cuối cùng đã được sửa đổi theo ý nghĩa huyền bí cổ xưa của chúng, nghi lễ này dựa trên các hoạt động của Anh và Scotland. Một số đặc điểm nhất định, chẳng hạn như sự công nhận các tinh linh và ba hành trình tượng trưng, đã được giới thiệu từ các nghi lễ Nghề nghiệp Pháp được thực hiện dưới sự bảo trợ của Nghi Lễ Scotland Cổ và Chấp nhận—với các sửa đổi thêm từ các nguồn huyền bí. Nghi lễ này đã được H.O.A.T.F. Ngài phê chuẩn, người đã hạ cố thực hiện nó trong Hội của Ngài, sau đó đưa ra một số đề xuất, tất nhiên đã được chấp nhận ngay lập tức.

In 1923 He further most graciously authorized an English translation of His Latin ritual of the Rose-Croix, to be worked in those Sovereign Chapters R … C who desired to make use of it. The celebration of this ceremonial has enormously quickened the occult strength of our Chapters; and though as yet we cannot hope to equal the old Egyptian working, we are able to some extent to call down and pour forth upon the world the splendid powers of the Rosy Cross.

Năm 1923, Ngài đã rất ân cần cho phép dịch sang tiếng Anh nghi lễ Latin của Ngài về Rose-Croix, để được thực hiện trong các Chương Chủ quyền R … C mong muốn sử dụng nó. Việc cử hành nghi lễ này đã tăng cường đáng kể sức mạnh huyền bí của các Chương của chúng ta; và mặc dù hiện tại chúng ta không thể hy vọng sánh ngang với hoạt động của Ai Cập cổ xưa, chúng ta có thể ở một mức độ nào đó kêu gọi và tuôn đổ lên thế giới những quyền năng tuyệt vời của Rosy Cross.

In 1925 the H.O.A.T.F. was kind enough to allow the use of a Mark Ritual which had been brought into line with the inner meaning of the degree; and in the same year He directed that a ritual of the Holy Royal Arch should be prepared, embodying certain suggestions which He Himself had deigned to make. Thus step by step the whole working is being revised in accordance with the ancient knowledge, and the way to the restoration of the Mysteries is being prepared.

Năm 1925, H.O.A.T.F. đã rất tử tế cho phép sử dụng một Nghi Lễ Mark đã được đưa vào phù hợp với ý nghĩa bên trong của cấp bậc; và trong cùng năm đó, Ngài đã chỉ đạo rằng một nghi lễ của Holy Royal Arch nên được chuẩn bị, bao gồm một số đề xuất mà Ngài đã hạ cố đưa ra. Do đó, từng bước, toàn bộ hoạt động đang được sửa đổi theo kiến thức cổ xưa, và con đường để khôi phục các Bí ẩn đang được chuẩn bị.

THE FUTURE OF MASONRY—TƯƠNG LAI CỦA MASONRY

Masonry must surely have a wonderful part to play in the civilization of the future. Not for naught have the old hallowed rites been preserved in secret and the immemorial powers of the Mysteries transmitted throughout the ages to our modern world of the twentieth century; for we stand to-day on the threshold of a new era, which will be heralded by the coming forth once more of the World Teacher, the Lord of Love Himself, who taught in Palestine two thousand years ago. We have seen that human evolution takes place according to a cyclic law; race succeeds race, and subrace follows subrace according to the plan of the Great Architect of the Universe, working in this world through that White Lodge which is the guardian of humanity. The time has come for the blossoming of a new subrace, the sixth of our great Aryan race, and it is already beginning to appear in North America, Australia and other lands. In that subrace, as in all the others, there will be egos of different temperaments; some no doubt will seek their inspiration in the liberal forms of Catholic Christianity, but others will find themselves attracted to the philosophic and ceremonial teaching formerly given in the Mysteries of Egypt which are the heritage of

Masonry chắc chắn phải có một vai trò tuyệt vời để đóng góp vào nền văn minh của tương lai. Không phải vô ích mà các nghi lễ cổ xưa đã được bảo tồn trong bí mật và các quyền năng bất tử của các Bí ẩn được truyền qua các thời đại đến thế giới hiện đại của chúng ta trong thế kỷ hai mươi; vì chúng ta đang đứng ngày hôm nay trên ngưỡng cửa của một kỷ nguyên mới, sẽ được báo trước bởi sự xuất hiện một lần nữa của Huấn Sư Thế Giới, Đấng Chúa Tể của Tình Thương Ngài, người đã giảng dạy ở Palestine hai ngàn năm trước. Chúng ta đã thấy rằng tiến hóa của con người diễn ra theo một định luật chu kỳ; giống dân kế tiếp giống dân, và giống dân phụ theo sau giống dân phụ theo kế hoạch của Đại Kiến Trúc Sư của Vũ Trụ, hoạt động trong thế giới này thông qua Thánh đoàn Chánh đạo vốn là người bảo vệ nhân loại. Thời gian đã đến cho sự nở rộ của một giống dân phụ mới, giống dân phụ thứ sáu của giống dân Arya vĩ đại của chúng ta, và nó đã bắt đầu xuất hiện ở Bắc Mỹ, Úc và các vùng đất khác. Trong giống dân phụ đó, như trong tất cả các giống dân khác, sẽ có những chân ngã với các tính khí khác nhau; một số không nghi ngờ gì sẽ tìm kiếm cảm hứng của họ trong các hình thức tự do của Kitô giáo Công giáo, nhưng những người khác sẽ thấy mình bị thu hút bởi triết

the Masonic brotherhood.

lý và giáo lý nghi lễ trước đây được giảng dạy trong các Bí ẩn của Ai Cập vốn là di sản của huynh đệ Masonry.

The coming of the World Teacher has always in the past marked a revival or an inauguration of the Mysteries. Thoth in Egypt, Zoroaster in Persia, Orpheus in Greece—each of these mighty Messengers of the White Lodge, who were yet one Messenger appearing under different names and in different forms, left behind Him a glorious rite of initiation to lead men to His feet after He had gone. That great Teacher of mankind passed from human sight as Gautama the Lord Buddha; but the sceptre of the Lord of Love was placed by the spiritual KING in the hands of His successor, whom to-day we revere as the Lord Christ, whose coming we await with hearts filled with longing love.

Sự xuất hiện của Huấn Sư Thế Giới luôn trong quá khứ đánh dấu một sự phục hưng hoặc một sự khởi đầu của các Bí ẩn. Thoth ở Ai Cập, Zoroaster ở Ba Tư, Orpheus ở Hy Lạp—mỗi một trong những Sứ Giả vĩ đại của Thánh đoàn Chánh đạo, vốn là một Sứ Giả xuất hiện dưới những tên gọi khác nhau và trong những hình thức khác nhau, đã để lại sau Ngài một nghi lễ điểm đạo vinh quang để dẫn dắt con người đến chân Ngài sau khi Ngài đã ra đi. Vị Huấn Sư vĩ đại của nhân loại đã rời khỏi tầm nhìn của con người như Gautama Đấng Phật; nhưng quyền trượng của Đấng Chúa Tể của Tình Thương đã được đặt bởi Vua tinh thần vào tay người kế vị Ngài, người mà ngày nay chúng ta tôn kính như Đấng Christ, người mà chúng ta đang chờ đợi với trái tim đầy tình thương khao khát.

He, too, will surely take the sacred vessels of the Mysteries and fill them anew with His own wonderful life; He, too, will mould them according to the needs of His people and the age in which they live. For the influence of the sixth ray, the ray of devotion which inspired the Christian mystics and the glorious Gothic architecture of the Middle Ages is passing away, and the seventh ray is beginning to dominate the world—the ray of ceremonial magic which brings the especial cooperation of the Angelic hosts, of which Masonry itself with its many coloured pageant of rites is a splendid manifestation. Thus in the coming days when the Lord of Love who is our Most Wise Sovereign and the Prince of Sovereign Princes will visit yet again His holy sanctuaries—guarded throughout the ages by His great Disciple, the Prince-Adept of the seventh ray and the Master of our Craft—we may look for a restoration to the worthy, and to the worthy alone, not only of the full

Ngài cũng chắc chắn sẽ lấy các bình thiêng của các Bí ẩn và làm đầy chúng một lần nữa với cuộc sống tuyệt vời của Ngài; Ngài cũng sẽ đúc chúng theo nhu cầu của dân Ngài và thời đại mà họ sống. Vì ảnh hưởng của cung thứ sáu, cung của sự tận tụy vốn đã truyền cảm hứng cho các nhà thần bí Kitô giáo và kiến trúc Gothic huy hoàng của thời Trung Cổ đang dần qua đi, và cung thứ bảy đang bắt đầu chi phối thế giới—cung của huyền thuật nghi lễ vốn mang lại sự hợp tác đặc biệt của các đoàn thiên thần, mà Masonry tự nó với màn trình diễn nhiều màu sắc của các nghi lễ là một biểu hiện lộng lẫy. Do đó, trong những ngày sắp tới khi Đấng Chúa Tể của Tình Thương, người là Đấng Chủ Tể Khôn Ngoan Nhất của chúng ta và Hoàng tử của các Hoàng tử Chủ quyền sẽ viếng thăm một lần nữa các thánh địa của Ngài—được bảo vệ qua các thời đại bởi Đệ tử vĩ đại của Ngài, Hoàng tử-Điểm đạo đồ của cung thứ bảy và Chân sư của Nghề nghiệp của chúng ta—chúng ta có thể mong đợi một sự khôi phục

splendour of ceremonial initiation, once more to be a true vehicle of the Hidden Light, but also of that secret wisdom of the Mysteries which has long been forgotten in the outer Lodges and Chapters of the Brotherhood.

cho những người xứng đáng, và chỉ cho những người xứng đáng, không chỉ của sự huy hoàng đầy đủ của điểm đạo nghi lễ, một lần nữa trở thành một phương tiện thực sự của Ánh sáng Ẩn giấu, mà còn của sự minh triết bí mật của các Bí ẩn vốn đã lâu bị lãng quên trong các Hội và Chương bên ngoài của Huynh đệ.

Such surely is the destiny that awaits our beloved Order in the future; such the splendour that will transfigure the Craft in the years that are to come, until within its temple walls once more is raised—not only in symbol but in actual fact—the ladder which stretches between earth and heaven, between men and the Grand Lodge above, to lead them from the darkness of the world to the fullness of light in God, to the Rose which ever blossoms at the heart of the Cross, to the Blazing Star whose shining brings peace and strength and blessing to all the worlds.

Chắc chắn đó là số phận đang chờ đợi Trật tự yêu quý của chúng ta trong tương lai; đó là sự huy hoàng sẽ biến đổi Nghề nghiệp trong những năm sắp tới, cho đến khi trong các bức tường đền thờ của nó một lần nữa được dựng lên—không chỉ trong biểu tượng mà còn trong thực tế—cái thang nối giữa đất và trời, giữa con người và Đại Hội phía trên, để dẫn dắt họ từ bóng tối của thế giới đến sự trọn vẹn của ánh sáng trong Thượng đế, đến Hoa Hồng luôn nở rộ ở trung tâm của Thập Giá, đến Ngôi Sao Rực Rỡ mà ánh sáng của nó mang lại hòa bình và sức mạnh và phước lành cho tất cả các thế giới.

TRANSMUTEMINI, TRANSMUTEMINI DE LAPIDIBUS MORTUIS IN-RANSMUTEMINI, TRANSMUTEMINI DE LAPIDIBUS MORTUIS IN

LAPIDES VIVOS PHILOSOPHICOS S ... M ... I ... B ...-LAPIDES VIVOS PHILOSOPHICOS S ... ... I ... B ...

APPENDIX I—PHỤ LỤC I**THE DEGREES OF THE RITE OF PERFECTION COMPARED WITH THOSE OF**

CÁC CẤP BẬC CỦA NGHI LỄ HOÀN HẢO SO SÁNH VỚI CÁC CẤP BẬC CỦA

THE ANCIENT AND ACCEPTED SCOTTISH RITE

NGHI LỄ SCOTLAND CỔ VÀ CHẤP NHẬN

APPENDIX I

PHỤ LỤC I

LIST OF TWENTY FIVE DEGREES WORKED BY THE COUNCIL OF EMPERORS OF THE EAST AND WEST 1758	DANH SÁCH HAI MƯƠI LĂM CẤP BẬC ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI HỘI ĐỒNG HOÀNG ĐẾ CỦA ĐÔNG VÀ TÂY 1758
LIST OF DEGREES OF THE RITE OF PERFECTION	LIST OF CORRESPONDING DEGREES OF THE ANCIENT AND ACCEPTED SCOTTISH RITE
1° Apprentice	Entered Apprentice
2° Companion	Fellow Craft
3° Master	Master Mason
4° Secret Master	The same
5° Perfect Master	"
6° Intimate Secretary	"
7° Intendant of the Buildings	8°
8° Provost and Judge	7°
9° Master Elect of Nine	The same
10° Master Elect of Fifteen	Illustrious Master Elect of Fifteen
11° Illustrious Elect Chief of the Twelve Tribes	Sublime Knight Elected
12° Grand Master Architect	The same
13° Knight Royal Arch	Royal Arch of Enoch
14° Grand Elect, Ancient Perfect Master	Grand Scottish Knight of the Sacred Vault (of James VI)* or Sublime Mason
15° Knight of the Sword or of the East	The same
16° Prince of Jerusalem	"
17 ° Knight of the East and of the West	"
18° Knight Rose-Croix	Sovereign Prince of Rose-Croix
19° Grand Pontiff or Master *ad Vitam*	Grand Pontiff or Sublime Scotch Mason
20° Grand Patriarch Noachite	21° Noachite or Prussian Chevalier
21° Grand Master of the Key of Masonry	20° Venerable Grand Master of Symbolic Lodges
22 ° Prince of Libanus, Knight Royal Arch alternatively Royal Axe**	The same
23° Knight of the Sun, Prince Adept, Chief of the Grand Consistory.	28°
	30°
24° Illustrious Chief Grand Commander of the White and Black Eagle, Grand Elect	32°

Kadosh 25° Most Illustrious Sovereign Prince of Masonry, Grand Knight, Sublime Knight Commander of the Royal Secret	

 This is clearly a later title, and in the Master the Count's list the degree is given as Grand Elect, Perfect and Sublime Mason.

 Đây rõ ràng là một tiêu đề sau này, và trong danh sách của Bá tước, cấp bậc được đưa ra là Đại Bầu Cử, Mason Hoàn Hảo và Cao Quý.

** This is obviously a confusion in sound, the word being Hache or Axe. Count Goblet D'Alviella has pointed out both in this connection and in that of the Royal Arch that the names in French show that they are not of French origin. The French would be Chevalier de l'Arche Royale, not du Royale Arche, had the degrees originated in France. It seems quite possible that this may be true of the Royal Arch of Enoch, and that the Royale Hache may have been made to agree.

** Đây rõ ràng là một sự nhầm lẫn về âm thanh, từ này là Hache hoặc Axe. Bá tước Goblet D'Alviella đã chỉ ra cả trong mối liên hệ này và trong mối liên hệ của Royal Arch rằng các tên gọi bằng tiếng Pháp cho thấy rằng chúng không có nguồn gốc từ Pháp. Người Pháp sẽ là Chevalier de l'Arche Royale, không phải du Royale Arche, nếu các cấp bậc có nguồn gốc từ Pháp. Có vẻ khá có thể rằng điều này có thể đúng với Royal Arch của Enoch, và rằng Royale Hache có thể đã được làm cho phù hợp.

The Brn. of the highest degree were termed the Council of the Emperors of the East and West, Sovereign Prince Masons, Substitutes-General of the Royal Art, Grand Surveillants and Officers of the Grand Sovereign Lodge of S. John of Jerusalem; and the rite which they worked was called the Rite of Perfection or of Heredom.

Các Brn. của cấp bậc cao nhất được gọi là Hội đồng của các Hoàng đế của Đông và Tây, Hoàng tử Chủ quyền Mason, Thay thế Tổng quát của Nghệ thuật Hoàng gia, Đại Giám sát và Quan chức của Đại Hội Chủ quyền của S. John của Jerusalem; và nghi lễ mà họ thực hiện được gọi là Nghi Lễ Hoàn Hảo hoặc của Heredom.

There was also an Office or Rank of Grand Inspector, though there was no degree of Sovereign Grand Inspector-General until the beginning of the nineteenth century.

Cũng có một Văn phòng hoặc Cấp bậc của Đại Thanh tra, mặc dù không có cấp bậc của Tổng Thanh tra Tối cao cho đến đầu thế kỷ XIX.

On the formation of the Mother Supreme Council at Charleston in 1801, eight further Degrees were added to the 25° to make the total of 33°. It is supposed that these were drawn from Continental sources. Most of them were previously worked under a Grand Chapter of Prince Masons in Ireland. They received the approval of the H.O.A.T.F.

Khi Hội đồng Tối cao Mẹ được thành lập tại Charleston vào năm 1801, tám Cấp bậc bổ sung đã được thêm vào 25° để tạo thành tổng số 33°. Người ta cho rằng những cấp bậc này được rút ra từ các nguồn lục địa. Hầu hết chúng đã được thực hiện trước đó dưới một Đại Chương của Hoàng tử Mason ở Ireland. Chúng đã nhận được sự chấp thuận của H.O.A.T.F.

These are:	Đây là:
23° Chief of the Tabernacle	23° Thủ lĩnh của Lều
24° Prince of the Tabernacle	24° Hoàng tử của Lều
25° Knight of the Brazen Serpent	25° Hiệp sĩ của Con Rắn Đồng
26° Prince of Mercy	26° Hoàng tử của Lòng Thương Xót
27° Sovereign Commander of the Temple	27° Tổng Tư lệnh Chủ quyền của Đền
29° Grand Scottish Knight of St. Andrew	29° Hiệp sĩ Scotland Cao quý của St. Andrew
31° Grand Inquisitor Commander	31° Tổng Tư lệnh Đại Thanh tra
33° Sovereign Grand Inspector-General	33° Tổng Thanh tra Tối cao Chủ quyền

APPENDIX II—PHỤ LỤC II

TABLE OF PRINCIPAL MASONIC EVENTS FROM 1717

BẢNG CÁC SỰ KIỆN MASONIC CHÍNH TỪ NĂM 1717

NOTE

GHI CHÚ

The history of Freemasonry, and more especially of its higher degrees and what are called the side degrees, during the eighteenth and nineteenth centuries is so extraordinarily confused and questionable that I think it is advisable to arrange its principal events in chronological order, in tabular form, and in parallel columns, tracing its development in England, on the Continent of Europe, and in North America respectively. The organization whose story we are trying to follow is after all a secret organization; it moves steadily on its way in the privacy of its Lodge rooms, and it is only rarely and as it were by accident that any reference to it or to its proceedings appears in the light of day. Little wonder that accounts are scrappy, and difficult to reconcile one with another; we are dealing with sporadic and

Lịch sử của Freemasonry, và đặc biệt là của các cấp bậc cao hơn và những gì được gọi là các cấp bậc bên, trong suốt thế kỷ XVIII và XIX là vô cùng rối rắm và đáng ngờ đến mức tôi nghĩ rằng nên sắp xếp các sự kiện chính của nó theo thứ tự thời gian, dưới dạng bảng, và trong các cột song song, theo dõi sự phát triển của nó ở Anh, trên lục địa châu Âu, và ở Bắc Mỹ tương ứng. Tổ chức mà câu chuyện của chúng ta đang cố gắng theo dõi sau cùng là một tổ chức bí mật; nó di chuyển đều đặn trên con đường của mình trong sự riêng tư của các phòng Hội của nó, và chỉ hiếm khi và như thể tình cờ mà bất kỳ tham chiếu nào đến nó hoặc các hoạt động của nó xuất hiện trong ánh sáng ban ngày. Không có gì ngạc nhiên khi các tài khoản bị rời rạc, và khó hòa giải với nhau; chúng ta đang xử lý các biểu hiện ngẫu nhiên và phần

largely accidental manifestations, and no outer indication has before been given, so far as I know, to the inner clue which makes all the confusion clear. That clue is of course the existence of the H.O.A.T.F., who is acting all the time for Masonry the part popularly assigned to Providence—watching over it, guiding its activities in this direction or that, stimulating it where it needs stimulation, bringing it to the surface in one place, and letting it sink out of sight in another, and seeing that, in one way or another, its existence is maintained and its light ever kept burning. He is the true Hidden Life in Freemasonry to whom my previous volume referred; it is His energy flowing through it which has kept this wonderful body alive; while He continues to inspire it, we need have no fear for its future.

lớn là tình cờ, và không có chỉ dẫn bên ngoài nào trước đây được đưa ra, theo như tôi biết, cho manh mối bên trong vốn làm cho tất cả sự rối rắm trở nên rõ ràng. Manh mối đó tất nhiên là sự tồn tại của H.O.A.T.F., người đang hành động suốt thời gian cho Masonry phần được phổ biến gán cho Sự Quan Phòng—giám sát nó, hướng dẫn các hoạt động của nó theo hướng này hay hướng khác, kích thích nó khi cần kích thích, đưa nó lên bề mặt ở một nơi, và để nó chìm vào tầm nhìn ở nơi khác, và đảm bảo rằng, bằng cách này hay cách khác, sự tồn tại của nó được duy trì và ánh sáng của nó luôn được giữ sáng. Ngài là Sự Sống Ẩn Giấu thực sự trong Freemasonry mà tập trước của tôi đã đề cập; chính năng lượng của Ngài chảy qua nó đã giữ cho cơ thể tuyệt vời này sống động; trong khi Ngài tiếp tục truyền cảm hứng cho nó, chúng ta không cần phải lo sợ cho tương lai của nó.

TABLE OF PRINCIPAL MASONIC EVENTS FROM 1717—BẢNG CÁC SỰ KIỆN MASONIC CHÍNH TỪ NĂM 1717

DATE	GREAT BRITAIN	FRANCE	AMERICA
1717	Foundation of the Grand Lodge of England	Clermont Degrees and Rites of Heredom practised privately.	Masonry of various rites existing but unorganized, introduced by settlers.
1722	First reference to degrees higher than Blue Degrees. Robert Samber.*		
1723	References to the Arch and Mark of a Master in *A Mason's Examination*, published in *The Flying Post*.		

1729	Ephraim Chambers in Cyclopaedia referred to Masons “who have all the character of Rosicrucians”.		
1732		Introduction of the English tradition of Craft Masonry.	
1733	First mention of a Scotch Mason’s Lodge in Dr. Rawlinson’s List of Lodges. Also in same List the first mention in print of a Master Mason’s Lodge was made.		A Lodge of S. John founded in Boston.
1735	Oration of the Provincial Grand Master of Durham quoting twelve verses on the use by the Jews of the Sword and Trowel; now used in the rhymed ritual of the Royal Order of Scotland.		
1737		Baron Scheffer, first Grand Master of Sweden, received the Three S. John’s Degrees in Paris, and also two Scottish Degrees. Chevalier Ramsay’s famous Oration in Paris gave an impetus to high-degree movement in France.	
1738	Anderson’s Book of Constitutions (Second Edition) published.	First condemnation of Freemasons by Papal Bull *In Eminente*.	A Master’s Lodge established in Boston.

		Duc d'Antin succeeded Lord Derwentwater as Grand Master of France.	
1740	An itinerant peddler of the Royal Arch degree is said to have propagated it in Ireland, claiming that it was practiced in York and London.	Rise of Scots Lodges in all parts of France. Many rituals existed, exceedingly diverse in character. Chief theme the Recovery of a Lost Word in a Secret Vault by Scottish Crusaders. Scots Masters claimed extraordinary privileges in Blue Lodges.	
1741		Masons of Lyons are said to have introduced the Kadosh Degree, but there is no direct evidence of this.	
1743	Stirling Rock Royal Arch Chapter of Scotland has Minutes dating from this year. First decisive reference to Royal Arch in Ireland in contemporary report of proceedings of a Lodge at Youghal.	Baron von Hund was received into the Order of the Temple by "the Knight of the Red Feather," and presented to Prince Charles Edward Stuart in Paris.	
1744	Dr. Dassigny's Serious and Impartial Enquiry referred to an Assembly of Royal Arch Masons at York, whence the degree was introduced into Ireland. Known and practised also in London "some small space before," and		

	described as “an organized body of men who had passed the Chair”.		
1746	Regulation of fees at Swalwell Lodge for the admission of Harodim; cf. the first degree of the Royal Order, i. e., HRDM, the second being RSYCRS. Five Brn. made Scots Masons in the Old Lodge at Salisbury.		
1751	Formation of the Grand Lodge of the “Ancients” who accused the “Moderns” of having altered the ritual and changed the landmarks.	About this date was founded the Mere-Loge Ecossaise, working a number of degrees not belonging to our Scottish Rite. Marseilles. This was probably descended from a Scots Lodge which had assumed the right to constitute other Lodges. Among these degrees we find Rosecroix and the degree of Knight of the Sun. These do not appear before 1765, however, and appear before 1765, however, and appear before 1765, however, and were probably taken from the Emperors. Certain of the other degrees all found in the Rite of Memphis.	
1753			Under date December 22, the Minutes of Fredericksburg Lodge,

			Virginia, are said to contain the earliest known record of the Royal Arch degree in actual working.
1754		Foundation of the Rite of the Strict Observance, claiming unknown Superiors, said by its founder to derive from Prince Charles Edward Stuart in 1743, and hence from the Scottish Templars. This system very popular in Teutonic Masonry. Foundation of the Chapter of Clermont, said to have worked Templar Degrees superimposed upon the Scots Degrees. Composed of high members of the nobility. College de Valois of Knights of the East. Composed of bourgeois.	
1755		May have worked ten degrees. In rivalry to Chapter of Clermont. Grand Lodge of France recognized the privileges claimed by Scots Masons.	
1757	Scots Lodges and Degrees of Masonic Chivalry condemned by Grand Lodge, Maningham Letters, as innovations.		

1758		Under the direction of the H.O.A.T.F. the Chapter of Clermont was expanded into the COUNCIL OF THE EMPERORS OF THE EAST AND WEST. This was Composed of some of the highest nobility of the country. It worked the Rite of Perfection or Heredom; a list of its degrees will be found in Appendix I.	
1761	The Grand Lodge of All England at York revived. Said t0 have recognized Templars and Royal Arch besides Blue Degrees.	Stephen Morin received from the COUNCIL OF THE EMPERORS the rank of Inspector-General and a commission to establish the Rite of Perfection in America.	
1763			Stephen Morin founded the Rite of Perfection in San Domingo.
1766		A Chapter of True and Ancient Rose Croix Masons was established at Marburg, Germany, by F.J.W. Schroder.	
1769	Earliest known reference to the Mark Degree occurs in the Minute Book of a Royal Arch Chapter in Portsmouth.		
1770			Stephen Morin created a Council of Princes of the Royal Secret 25° at

			Kingston, Jamaica.
1772		Louis Claude de S. Martin created Knight of the Rose-Croix by Marlines de Pasqually, at Bordeaux.	(Period of the Jews) Morin conferred the rank of Inspector-General upon Franklin of Jamaica, he in turn upon Moses Hayes of Boston, and he upon Spitzer of Charleston. All these Inspectors met at Philadelphia to confer the Inspectorship upon Moses Cohen of Jamaica, who in turn gave it to Isaac Long.
1777	A Grand Chapter of the Royal Arch established in London.		
1786	At some period during the latter half of the eighteenth century the Rite of Perfection was taken to England, and worked in Templar Conclaves. (Yarker gathered up the threads of this succession in his Supreme Council 33°). These were also introduced into Ireland before the formation of the Mother Supreme Council at Charleston, and were worked	Institution by the Grand Orient of France of the French Rite of 7°, the highest being Rose-Croix. The Rite of Perfection absorbed into the Grand Orient.	

	under a Grand Chapter of Prince Masons and Templar Grand Con clave. The degrees of Kadosh and Rose-Croix were thus already in possession when the Supreme Council of Ireland was introduced.		
1791		THE REVOLUTION. Rite of Perfection disappeared from public view.	At some time during this period the myth of the formation of the 33° by Frederick the Great arose and the alleged Grand Constitutions of1762 and 1786 were produced. Who was originally responsible for these is not known, but there is clearly no foundation for them, though they were widely accepted as genuine.
1796			Isaac Long conferred the Inspector ship upon Comte de Grasse Tilly, founder of the Supreme Council of France, upon his father-in-law, De la Hogue, and a number of others.
1801			Formation of the MOTHER SUPREME COUNCIL OF THE WORLD at Charleston. Eight degrees were

			added to the 25 of the Rite of Perfection.
1802		A Scottish Rite of 33° is said to have been formed in Paris.	De Grasse Tilly and De la Hogue formed a Supreme Council 33° in Port-au-Prince.
1804		Formation of the Supreme Council 33° of France by De Grasse-Tilly in Paris. This body underwent various vicissitudes, but is now flourishing.	
1805		(Supreme Council of Italy formed).	
1810	The Degree of Installed Master sanctioned by the Regular Grand Lodge of England. The Ceremony was ranked as a landmark, and Masters of London Lodges were cited to appear for Installation as Rulers in the Craft.	Patent said to have been granted by Lechangeur to Marc Bedarride for the promulgation of the Rite of Mizraim.	
1811		(Formation of the Supreme Council of Spain.)	
1812			A working jeweller named Joseph Cerneau established what he called a Sovereign Grand Consistory of the United States. Cerneau possessed the necessary succession,

			but had no mandate from the COUNCIL OF EMPERORS, SO the Charleston Supreme Council denounced his proceedings as ir-regular.
1813	Union between the "Ancients" and the "Moderns". Formation of the United Grand Lodge of England, recognizing three degrees including the Holy Royal Arch.		Supreme Council 33° of the Northern Jurisdiction of the U.S.A. formed.
1817		(Formation of the Supreme Council of Belgium at Brussels).	
1821		Foundation of the Grand Lodge of France.	
1824	Formation of the Supreme Council of Ireland, with jurisdiction over 31°, 32°, and 33° only, because of the previous existence of the 30° and the 18°. The 28° Prince Adept, Knight of the Sun, which also belonged to the Rite of Perfection, is said to be still worked in Ireland.		
1838		The Rite of Memphis introduced into Paris as a system of 95°.	

		Marconis the younger elected Grand Hierophant.	
1845	Formation of the Supreme Council of England and Wales.		
1846	Formation of the Supreme Council of Scotland.		
1856	Grand Lodge of Mark Master Masons formed in London.		
1862		Rite of Memphis was placed by its Grand Hierophant under the Grand Orient of France. He resigned his powers over it.	Sovereign Sanctuary 95° of the Rite of Memphis consecrated by the Grand Hierophant, Harry J. Seymour, Sovereign Grand Master 96°.
1865		The Degrees of the Rite of Memphis were reduced from 95° to 33°, the essential degrees being preserved. The Grand Orient suppressed the higher degrees of the Rite, but allowed a few Craft Lodges to continue.	Division in the Sovereign Sanctuary of America. Harry J. Seymour agreed to the reduction. Calvin C. Burt formed a clandestine Sovereign Sanctuary of the Egyptian Masonic Rite of Memphis, working 96°. This body seems to have sold the degrees shamelessly, and its history is of the most sordid character. (Harry J. Seymour also inherited the Cerneau Tradition of the Ancient and Accepted Scottish Rite 33°, and

			was Sovereign Grand Commander of a Supreme Council 33° deriving from him.
1872	The Sovereign Sanctuary for Great Britain and Ireland was consecrated by Harry J. Seymour, John Yarker being Sovereign Grand Master.		
1875		(Convention of Supreme Councils at Lausanne).	
1876	Formation of a Supreme Grand Council General of the Rite of Mizraim was effected within the bosom of the Sovereign Sanctuary, Yarker as Chief of the Rite.		
1879		Grand Loge Symbolique de France formed from a secession of Rose-Croix Chapters belonging to the Supreme Council 33° of France.	
1882		Initiation of Mlle. Maria Deraismes in the Lodge “Les Libres Penseurs,” belonging to this Body. Consequent suspension of the Lodge.	
1893		Grande Loge Symbolique Ecossaise Mixte de France founded by Dr.	

		Georges Martin and Mlle. Maria Deraismes.	
1900		Supreme Conseil Universel Mixte 33° formed by Dr. Georges Martin 33° and other Sovereign Grand Inspectors-General deriving their succession from the Supreme Coucil of France.	
1902	Mrs. Annie Besant was initiated into Co-Masonry. Consecration of first Co-Masonic Lodge in England. (Human Duty No. 6.)		Co-Masonry introduced into America, both Craft and higher degrees.
	During the next few years the English Succession of Installed Masters was introduced into Co-Masonry by Installed Masters of the English Craft. The Mark and the Holy Royal Arch were likewise introduced. The Craft Rituals were brought into line with English workings. The higher degrees were also introduced into English Co-Masonry.		
1914	The Rt. Rev. J. I. Wedgwood received		

	the degrees of Prince Patriarch Grand Conservator 33°, 95° of the Rite of Memphis; Absolute Grand Sovereign 33°, 90°, of the Rite of Mizraim; and Sovereign Grand Inspector General 33° of the Ancient and Accepted Scottish Rite (Cerneau) by Yarker in person.		

*In Robert Samber's Dedication in a Hermetic Tact entitled "Long Livers" appearing in 1712 under the pseudonym of Eugenius Philalethes, Junior, and addressed to members of the Grand Lodge of England, we find what many have thought to be an allusion to higher degrees. Samber distinguishes between those "who are not far illuminated" and those "who have greater light; ' who are "of the higher class; and "are illuminated with the sublimest mysteries and profoundest secrets of Masonry"; and he speaks to those Masons of the higher degree which is found "behind the veil". Bro. A. E. Waite, who has deeply studied the alchemical tradition, holds that these quotations refer rather to progress in the secrets of alchemy; yet even if that be so, the remarks are of interest, only five years after the foundation, in a tract actually dedicated to the Grand Lodge.

*Trong Lời Đề Tặng của Robert Samber trong một Tác phẩm Hermetic có tựa đề "Long Livers" xuất hiện vào năm 1712 dưới bút danh Eugenius Philalethes, Junior, và được gửi đến các thành viên của Đại Hội Anh, chúng ta thấy điều mà nhiều người đã nghĩ là một ám chỉ đến các cấp bậc cao hơn. Samber phân biệt giữa những người "không xa được soi sáng" và những người "có ánh sáng lớn hơn;" những người "của lớp cao hơn; và "được soi sáng với những bí ẩn cao nhất và những bí mật sâu sắc nhất của Masonry"; và ông nói với những Mason của cấp bậc cao hơn vốn được tìm thấy "đằng sau bức màn". Huynh đệ A. E. Waite, người đã nghiên cứu sâu sắc truyền thống giả kim, cho rằng những trích dẫn này đề cập nhiều hơn đến sự tiến bộ trong các bí mật của giả kim; tuy nhiên ngay cả khi điều đó là đúng, những nhận xét này vẫn có ý nghĩa, chỉ năm năm sau khi thành lập, trong một tác phẩm thực sự được dành tặng cho Đại Hội.